

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU

VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Hà Nội, năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: MỞ ĐẦU	1
I. Sự cần thiết	1
II. Căn cứ lập quy hoạch	2
1. Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ về phát triển vùng.....	2
2. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	3
3. Các quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển cấp quốc gia	4
III. Tên quy hoạch, phạm vi, ranh giới và thời kỳ quy hoạch	11
1. Tên quy hoạch.....	11
2. Phạm vi ranh giới quy hoạch	11
3. Thời kỳ quy hoạch	12
IV. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch	12
1. Quan điểm lập quy hoạch	12
2. Nguyên tắc lập quy hoạch.....	13
V. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch	14
1. Mục tiêu lập quy hoạch.....	14
2. Cách tiếp cận.....	15
3. Phương pháp lập quy hoạch.....	19
4. Dữ liệu phục vụ lập quy hoạch	28
PHẦN II: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	29
I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	29
1. Vị trí địa lý	29
2. Điều kiện tự nhiên.....	30
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	64
1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	64
2. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.....	207
3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng	223
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng	247

5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế	285
6. Hiện trạng công tác đảm bảo an ninh, quốc phòng	293
7. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng	295
III. Xác định vị thế, vai trò của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đối với quốc gia và khu vực.....	297
IV. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	298
1. Điểm mạnh, điểm yếu.....	298
2. Cơ hội, thách thức.....	304
V. Vấn đề trọng tâm đặt ra cần giải quyết trong quy hoạch vùng.....	307
1. Liên kết nội vùng và liên vùng kém	307
2. Trình độ phát triển kinh tế còn thấp và chênh lệch phát triển nội vùng lớn	308
3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp.....	309
VI. Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển.....	310
1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài đến lãnh thổ vùng trung du và miền núi phía Bắc	310
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển.....	324
PHẦN III: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	337
I. Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng và các đột phá phát triển	337
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021 - 2030	337
2. Tầm nhìn đến năm 2050	338
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	338
4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch	340
5. Các đột phá của vùng trong thời kỳ quy hoạch	342
II. Phương hướng phát triển ngành có lợi thế.....	342
1. Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển.....	343
2. Tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế	353
3. Giải pháp phát triển ngành có lợi thế.....	362

III. Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng	374
1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng	374
2. Phương án phát triển không gian vùng.....	374
3. Định hướng phân bố nguồn lực trên lãnh thổ vùng.....	392
4. Phương án tổ chức liên kết không gian vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh.....	398
IV. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng	399
1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị	399
2. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn	418
3. Phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung	423
4. Phương hướng xây dựng hệ thống khu chức năng	425
V. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng.....	431
1. Phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung	431
2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp vùng	433
3. Phương hướng phân bố và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng	468
VI. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng	483
1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh	484
2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh	485
3. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	492
4. Phương hướng phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông	492

5. Cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ bờ sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông..... 494
6. Phối hợp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu..... 495
7. Phương hướng xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở 505
7. Cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng..... 510

VII. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng..... 511

1. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước 511
2. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước 525
3. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt..... 545
4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước 546
5. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 551
6. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước... 556
7. Định hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 566
8. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra..... 577

VIII. XÁC ĐỊNH DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 578

1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 578
2. Luận chứng danh mục dự án quan trọng của vùng..... 581
3. Danh mục dự án ưu tiên thực hiện..... 582

IX. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch 592

1. Dự kiến tổng mức nhu cầu đầu tư và cơ cấu nguồn vốn 592
2. Giải pháp về huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực vốn đầu tư 592
3. Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng..... 594

4. Giải pháp về môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu	597
5. Giải pháp về khoa học, công nghệ.....	600
6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức	601
7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	603
8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	604

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các yếu tố trong mô hình tham vấn MOTA.....	26
Hình 2: Khả năng và động lực của các nhóm nhân tố.....	26
Hình 3: Bản đồ hành chính vùng TDMNPB	29
Hình 4: Bản đồ địa hình vùng TDMNPB.....	30
Hình 5: Bản đồ mạng lưới trạm khí tượng và đo mưa vùng Bắc Bộ	33
Hình 6: Bản đồ mạng lưới trạm thủy văn vùng Bắc Bộ.....	43
Hình 7. Tỷ trọng GRDP vùng TDMNPB so với cả nước	64
Hình 8. So sánh quy mô kinh tế các địa phương vùng TDMNPB	65
Hình 9. GRDP bình quân đầu người các vùng trong cả nước.....	66
Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người các vùng trong cả nước	66
Hình 11. Đóng góp của các địa phương trong tăng trưởng GRDP toàn vùng	68
Hình 12: Xu hướng tăng trưởng dài hạn vùng TDMNPB9F	70
Hình 13. Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế vùng TDMNPB	70
Hình 14. Năng suất lao động các vùng trong cả nước11F	73
Hình 15: Tỷ trọng lao động vùng TDMNPB so với cả nước	74
Hình 16: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo vùng	75
Hình 17. ICOR các vùng trong cả nước giai đoạn 2001-2020.....	77
Hình 18. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB	79
Hình 19: Chuyển dịch cơ cấu lao động vùng	80
Hình 20: Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vùng TDMNPB so với cả nước.....	83
Hình 21: Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2011-2020	84
Hình 22: Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2001-2020	84
Hình 23. Vốn đầu tư từ NSNN phân theo vùng kinh tế - xã hội.....	85
Hình 24. Đầu tư trực tiếp nước ngoài Vùng TDMNPB	86
Hình 25. Tỷ trọng thu NSNN của các vùng	88
Hình 26: Tỷ trọng chi NSNN các vùng.....	89
Hình 27. Mật độ doanh nghiệp trên 1.000 dân năm 2020 tại các vùng.....	90
Hình 28: Tỷ trọng giá trị gia tăng các ngành công nghiệp vùng TDMNPB năm 2020 ..	105
Hình 29: Tốc độ tăng trưởng và đóng góp của một số ngành kinh tế chủ yếu vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020	106
Hình 30: Tỷ trọng công nghiệp điện tử, máy trong giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử cả nước và GRDP toàn vùng.....	109
Hình 31: Nhóm 10 tỉnh/thành phố dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu năm 2020.....	117
Hình 32: Tốc độ tăng trưởng và phân bố giá trị thương mại nội địa các tỉnh vùng TDMNPB.....	119

Hình 33: Tỷ trọng thương mại qua các cảng và cửa khẩu thương mại quốc tế chính	37F
.....	123
Hình 34: Tỷ trọng khối lượng vận chuyển hàng hóa các tỉnh vùng TDMNPB năm 2020	
.....	129
Hình 35: Cơ cấu doanh thu và khách du lịch đến các địa phương vùng TDMNPB
	132
Hình 36: Tỷ trọng doanh thu du lịch các tỉnh TDMNPB
	133
Hình 37: Tỷ lệ doanh thu du lịch vùng TDMNPB so với các vùng trong cả nước
	133
Hình 38: Đóng góp của các tiểu vùng trong GRDP vùng TDMNPB
	140
Hình 39: Tốc độ tăng trưởng GRDP hai tiểu vùng kinh tế vùng TDMNPB
	140
Hình 40: Sơ đồ phân bố không gian khu vực Đông Bắc và Tây Bắc theo Báo cáo TM	
Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030
	142
Hình 41: Điểm số PCI trung bình vùng TDMNPB năm 2020 so với các vùng trong cả	
nước
	149
Hình 42: Chỉ số PCI năm 2020 và tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011-2020 của	
các tỉnh TDMNPB
	150
Hình 43: Chỉ số PAPI 2020 và tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2011-2020	
các địa phương vùng TDMNPB
	151
Hình 44: Chỉ số PAR 2020 và tốc độ tăng trưởng các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2011-2020	
.....	152
Hình 45: Tỷ lệ dân số của một số dân tộc của các vùng KT-XH
	156
Hình 46: Một số các đồng bào dân tộc chỉ sinh sống tại khu vực TDMNPB
	157
Hình 47: Một số các đồng bào dân tộc có độ tập trung, dân số lớn tại khu vực TDMNPB	
.....	158
Hình 48: Phân bố dân số một số dân tộc tiêu biểu tại khu vực TDMNPB
	159
Hình 49: Cấu trúc dân số của vùng TDMNPB so với cả nước
	162
Hình 50: Tốc độ tăng trưởng dân số của vùng TDMNPB giai đoạn 2010 – 2021 (%)
	162
Hình 51: Mật độ dân số của vùng TDMNPB giai đoạn 2010 – 2021 (%)
	163
Hình 52: Tỷ suất di cư thuần của các vùng KT-XH giai đoạn 2005 – 2021
	163
Hình 53: Hiện trạng giáo dục đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực
	165
Hình 54: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2021
	166
Hình 55: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được – 2019	
.....	172
Hình 56. Tỷ lệ giáo viên / học sinh của cả nước theo vùng KT – XH từ năm 2011 – 2021,	
của các cấp TH, THCS, và THPT
	174
Hình 57. Số nhà giáo GDNN ở các vùng KT-XH năm 2020
	175
Hình 58. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020
	176
Hình 59. Các chỉ số về bác sỹ/vạn dân, giường bệnh/vạn dân, tỷ suất tử vong của trẻ em	
dưới 5 tuổi trong vùng
	183
Hình 60. Số cơ sở khám, chữa bệnh của các tỉnh giai đoạn 2010-2020
	185
Hình 61: Tổng số lượt khám chữa bệnh và số giường bệnh/vạn dân 2020
	186

Hình 62: Nhiều địa phương nằm trong khoảng cách từ 3 tiếng trở lên tới thành phố gần nhất, nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh.....	189
Hình 63: Tỷ lệ dân số có khả năng tiếp cận trung tâm thành phố nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh trong 2 tiếng theo tỉnh.....	189
Hình 64: Tỷ lệ khám chữa bệnh trên dân số (bao gồm trạm y tế xã) năm 2020 và mức độ tiếp cận trung tâm đô thị.....	190
Hình 65. Số lượng và chất lượng nhân lực ngành y theo các tỉnh, 2020	191
Hình 66: Phân bố bác sỹ y học cổ truyền và khám chữa bệnh y học cổ truyền	194
Hình 67: Phân bố tổ chức KHCN công, cán bộ và chất lượng cán bộ KHCN trên cả nước	196
Hình 68: Phân bố các cơ sở KHCN trong vùng	197
Hình 69: Sơ đồ hệ thống đô thị cấp thị xã – thành phố	223
Hình 70: Đô thị hóa thể hiện thông qua ánh sáng điện do vệ tinh LANDSAT ghi nhận năm 2022	225
Hình 71: Tỷ lệ đô thị hóa 2021 (%)......	227
Hình 72. Phân bố các khu chức năng trong vùng.....	240
Hình 73. Số làng nghề và làng nghề truyền thống trong các tỉnh vùng TDMNPB.....	245
Hình 74: Chỉ tiêu mạng lưới đường cao tốc hiện trạng	248
Hình 75: Chỉ tiêu mạng lưới đường quốc lộ hiện trạng	249
Hình 76: Tỷ lệ các cấp đường quốc lộ (trái); tỷ lệ tình trạng mặt đường (phải).....	250
Hình 77: Sơ đồ hệ thống đường bộ và đường sắt vùng TDMNPB	250
Hình 78: Hệ thống đường sắt vùng TDMNPB.....	251
Hình 79: Giao thông kết nối các cửa khẩu	253
Hình 80:Thị trường bưu chính Việt Nam: (a) Tổng doanh thu và đóng góp vào ngân sách của ngành Bưu chính; (b) Thị phần theo doanh thu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính năm 2020	281
Hình 81: Hiện trạng liên kết vùng với khu vực và quốc tế.	288
Hình 82: Tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế ưu thế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020	347
Hình 83: Xu hướng, triển vọng phát triển các ngành lợi thế vùng TDMNPB	348
Hình 84: Sự cần thiết và ba mục tiêu phân tiểu vùng.....	375
Hình 85: Ba mục tiêu phân tiểu vùng và ba nhóm tiêu chí tương ứng.....	377
Hình 86: So sánh chỉ số Calinski-Harabasz Index dựa trên các chỉ tiêu của các tỉnh trong vùng	379
Hình 87: Cấu trúc bốn tiểu vùng, năm hành lang kinh tế chính.....	382
Hình 88: Cục tăng trưởng.....	383
Hình 89: Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị	403
Hình 90: Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng giao thông	439
Hình 91: Bản đồ phân vùng thủy lợi vùng TDMNPB.....	525
Hình 92: Sơ đồ tính toán cân bằng nước các lưu vực sông vùng TDMN Bắc Bộ	536

Hình 93: Diễn biến TSS trên dòng chính sông Hồng từ 2016 - 2020	557
Hình 94: Diễn biến BOD5 trên dòng chính sông Hồng từ 2016 - 2020	557
Hình 95: Diễn biến No ₂ trên dòng chính sông Hồng từ 2016 – 2020.....	558
Hình 96: Diễn biến BOD5 trên dòng chính sông Đà từ 2016 – 2020.....	558
Hình 97: Diễn biến COD trên dòng chính sông Đà từ 2016 – 2020.....	558
Hình 98: Diễn biến COD trên dòng chính sông Lô đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ.....	559
Hình 99: Diễn biến COD, BOD ₅ trên dòng chính sông Gâm đoạn chảy qua Hà Giang từ 2016 – 2020	559
Hình 100: Diễn biến chỉ số WQI trên sông Thái Bình từ 2016 - 2020	560
Hình 101: TSS trên sông Thương qua tỉnh Bắc Giang từ 2016 – 2020	561
Hình 102: TSS trên sông Lục Nam qua tỉnh Bắc Giang từ 2016 - 2020	561

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tần suất lưu lượng lũ lớn nhất tại các trạm	45
Bảng 2: Phân bố diện tích, tổng lượng dòng chảy năm trên các sông chính	49
Bảng 3: Tiềm năng nước dưới đất theo các vùng quy hoạch	53
Bảng 4: Tiềm năng nước dưới đất tại các tỉnh	53
Bảng 5: Tổng hợp các tài nguyên khoáng sản trên địa bàn vùng.....	54
Bảng 6: Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng TDMNPB	57
Bảng 7: Diện tích rừng đạt độ che phủ và tỷ lệ che phủ năm 2020	60
Bảng 8. Tăng trưởng GRDP bình quân vùng TDMNPB so với các vùng	67
Bảng 9: Hai xu hướng tăng trưởng GRDP các địa phương vùng TDMNPB	69
Bảng 10: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo vùng TDMNPB.....	74
Bảng 11: Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế các vùng.....	76
Bảng 12. Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế vùng TDMNPB.....	77
Bảng 13. Tác động của dịch chuyển cơ cấu kinh tế đến tăng NSLĐ vùng TDMNPB	81
Bảng 14: Tác động của dịch chuyển cơ cấu lao động đến tăng trưởng GRDP vùng TDMNPB.....	81
Bảng 15. Vốn đầu tư phát triển khu vực ngoài nhà nước theo địa phương vùng TDMNPB	85
Bảng 16. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại các vùng	90
Bảng 17. Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình vùng TDMNPB	91
Bảng 18. Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô hoạt động.....	92
Bảng 19. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng ngành NTLS vùng TDMNPB	93
Bảng 20: Cơ cấu giá trị gia tăng ngành công nghiệp các vùng trong cả nước	103

Bảng 21: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của các địa phương trong công nghiệp vùng TDMNPB.....	104
Bảng 22. So sánh thương số vị trí một số ngành CN chủ yếu của vùng TDMNPB với các vùng trong cả nước	106
Bảng 23: Phân bố đóng góp của các địa phương trong một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu.....	108
Bảng 24. Đóng góp của ngành sản xuất và phân phối điện trong tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp các vùng (%)	111
Bảng 25: So sánh quy mô và tốc độ tăng trưởng thương mại nội địa các vùng trong cả nước	118
Bảng 26: Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử đến 31/12 hàng năm của cả nước và các vùng kinh tế.....	128
Bảng 27: Tỷ trọng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa đường bộ các vùng trong cả nước	129
Bảng 28: Khách du lịch và tổng thu từ du lịch các địa phương vùng TDMNPB năm 2019	131
Bảng 29: Tỷ trọng cơ sở lưu trú du lịch phân theo vùng năm 2019.....	135
Bảng 30. Đánh giá kết quả thực hiện theo mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng TDMNPB đến năm 2020.....	154
Bảng 31: Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009 – 2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất	156
Bảng 32: Hình thái nhà ở của cộng đồng dân tộc tại các vùng KT-XH.....	160
Bảng 33: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn	160
Bảng 34. Dân số trung bình chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng.....	161
Bảng 35. Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng.....	164
Bảng 36. Tổng hợp các di tích cấp quốc gia và di tích cấp quốc gia đặc biệt của vùng TDMNPB.....	170
Bảng 37. Số học sinh và giáo viên các cấp năm 2011 – 2021 tại vùng TDMNPB.....	173
Bảng 38. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế.....	176
Bảng 39. Số lượng cán bộ quản lý GDNN phân theo giới, dân tộc, biên chế và kiêm nhiệm giáo viên trên cả nước, theo cấp quản lý và theo cơ sở.....	177
Bảng 40. Sở hữu và loại hình các cơ sở giáo dục đại học theo vùng kinh tế-xã hội.....	178
Bảng 41. Thống kê các trường đại học tại vùng.....	179
Bảng 42. Mạng lưới Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh.....	181
Bảng 43. Cơ sở vật chất của các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.....	181
Bảng 44. Một số chỉ tiêu về y tế của vùng	184
Bảng 45. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến từ vùng TDMNPB đến khám bệnh tại các bệnh viện tuyến Trung ương	187
Bảng 46: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	197

Bảng 47: Thành phần loài thực vật có mạch tại khu vực vùng TDMNPB	210
Bảng 48: Thành phần loài động vật có xương sống tại vùng TDMNPB	211
Bảng 49: Đô thị Vùng trung du và miền núi phía Bắc	224
Bảng 50: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các vùng, toàn quốc trong giai đoạn 2010 – 2020	226
Bảng 51: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010- 2020	227
Bảng 52: Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư trên tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong năm.....	228
Bảng 53: So sánh quy mô dân nông thôn và diện tích đất sản xuất nông nghiệp	230
Bảng 54: Tỷ suất di cư thuần của các vùng.....	233
Bảng 55: Cơ cấu luồng di cư theo vùng, giữa khu vực nông thôn và thành thị	234
Bảng 56. Số lượng, diện tích, tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng TDMNPB, 2020	239
Bảng 57: Kết nối cảng đường thủy nội địa vùng trung du Miền núi phía Bắc	254
Bảng 58: Các hồ chứa lớn vùng TDMNPB.....	258
Bảng 59: Tổng hợp hiện trạng công trình tưới	259
Bảng 60: Tổng hợp số lượng công trình tưới có quy mô vừa, lớn	260
Bảng 61: Hiện trạng kênh mương vùng TDMNPB.....	261
Bảng 62: Tổng hợp hiện trạng tưới vùng TDMNPB.....	262
Bảng 63: Diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vùng TDMNPB năm 2020	266
Bảng 64: Tổng hợp hiệu quả áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	266
Bảng 65: Tổng hợp hiện trạng tiêu thoát bằng các giải pháp công trình	268
Bảng 66: Hiện trạng các tuyến đê từ cấp III trở lên ở vùng TDMNPB	271
Bảng 67: Tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn	274
Bảng 68: Tổng hợp các thông tin về hiện trạng cấp thoát nước và xử lý nước thải	278
Bảng 69: Tổng hợp các công trình thủy điện đang vận hành trong vùng	279
Bảng 70: Tổng hợp số lượng trạm KTTV trong vùng	285
Bảng 71: Bảng thống kê thiệt hại về người và nhà ở do lũ quét, sạt lở đất.....	296
Bảng 72: Dự kiến mục tiêu tăng trưởng kinh tế của các địa phương vùng TDMNPB ...	330
Bảng 73: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030 vùng TDMNPB	333
Bảng 74: Vị trí các ngành lợi thế của vùng TDMNPB so với các vùng	346
Bảng 75: Số lượng đô thị phân theo loại và theo tiểu vùng năm 2030	401
Bảng 76: So sánh chỉ số Calinski-Harabasz Index giữa các phương án phân tiểu vùng, tính toán trên cơ sở tỷ lệ dân số đô thị của tỉnh trong năm 2020 và ước tính theo quy hoạch tỉnh cho năm 2030.....	401
Bảng 77: Danh mục nguồn thủy điện vừa và lớn đến năm 2030	439
Bảng 78: Tiềm năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn vùng	440
Bảng 79: Danh mục đường dây 500kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030	441
Bảng 80: Danh mục đường dây 220 kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030	442
Bảng 81: Tổng hợp diện tích cây lâu năm cần tưới vùng TDMN Bắc Bộ.....	449

Bảng 82: Dự kiến diện tích tưới cây trồng cạn tăng thêm theo mục tiêu chung. Đơn vị: ha	450
Bảng 83: Quy hoạch sử dụng đất công trình TTTT đến năm 2030.....	461
Bảng 84: Danh mục định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	467
Bảng 85: Dự báo dân số Việt Nam 2020-2050	471
Bảng 86: Nhu cầu giường bệnh và nhân lực y tế giai đoạn 2020-2050	472
Bảng 87: Kết quả phân vùng thủy lợi vùng TDMNPB	513
Bảng 88: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu	526
Bảng 89: Mức tưới các loại cây trồng theo các giai đoạn. Đơn vị: m (m ³ /ha).....	528
Bảng 90: Chỉ tiêu dùng nước cho chăn nuôi	529
Bảng 91: Tiêu chuẩn cấp nước cho thủy sản nước ngọt.....	531
Bảng 92: Nhu cầu nước cho ngành trồng trọt	531
Bảng 93: Nhu cầu nước cho đô thị	532
Bảng 94: Nhu cầu nước cho sinh hoạt.....	532
Bảng 95: Nhu cầu nước cho chăn nuôi.....	533
Bảng 96: Nhu cầu nước cho công nghiệp.....	533
Bảng 97: Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành.....	534
Bảng 98: Dòng chảy đến các khu dùng nước	537
Bảng 99: Kết quả tính toán cân bằng theo tổng lượng	540
Bảng 100: Các chỉ tiêu liên quan đến xử lý nước thải	541
Bảng 101: Lượng nước thiếu cả năm vùng Trung du và miền núi.....	543
Bảng 102: Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác đến năm 2030	543
Bảng 103: Lượng nước phân bổ khai thác sử dụng theo tháng đến năm 2030	543
Bảng 104: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt	545
Bảng 105: Mạng quan trắc thủy văn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.....	546
Bảng 106: Quy hoạch mạng quan trắc thủy văn tài nguyên nước mặt.....	548
Bảng 107: Mạng quan trắc NĐĐ tiếp tục hoàn thiện theo QĐ 432/QĐ-TT	549
Bảng 108: Danh mục công trình trên dòng chính sông Đà	551
Bảng 109. Danh mục công trình trên dòng chính sông Thao.....	552
Bảng 110: Danh mục công trình trên dòng chính sông Lô - Gâm	553
Bảng 111: Danh mục công trình trên dòng chính sông Cầu - Thương	553
Bảng 112: Danh mục nguồn nước tiếp nhận nước thải	566
Bảng 113: Danh mục cơ sở sản xuất xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước	566
Bảng 114: Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước.....	567
Bảng 115: Quy hoạch mạng quan trắc NĐĐ hoàn thiện theo QĐ 432/QĐ-TTG	575
Bảng 116: Danh sách các dự án ưu tiên đầu tư vùng TDMNPB thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	582

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết

Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành vào năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 là văn bản pháp lý cao nhất trong lĩnh vực lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, đưa ra những thay đổi căn bản trong việc lập quy hoạch, trong đó chú trọng đến việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh; sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 11/NĐ-CP ngày 05/02/2018 về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Ngày 20/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 495/QĐ-TTg về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc (vùng TDMNPB) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Do đó, việc khẩn trương lập quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết để tạo cơ sở thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho vùng TDMNPB.

Vùng TDMNPB là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của Quốc gia có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ. Đây là vùng “phên dậu” và “lá phổi” của Tổ quốc, là an toàn khu, “cái nôi” của cách mạng Việt Nam, là vùng có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững, tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú; có nhiều di sản văn hoá đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thể hiện rõ khát vọng, ý chí và quyết tâm rất cao của Đảng, nhà nước và chính quyền, nhân dân và đồng bào các dân tộc trong vùng. Trong đó đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường. Đến năm 2045, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước..

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng xác định vùng trung du và miền núi phía Bắc cần phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội

Để đạt được những mục tiêu nêu trên, đòi hỏi vùng phải có bước chuyển mạnh mẽ trong việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh phù hợp với tiềm năng và lợi thế của Vùng, gắn với phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Điều này đặt ra vấn đề phải lập mới quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đồng bộ hóa các quy hoạch đã và đang thực hiện trong vùng, và đưa ra định hướng, chiến lược, giải pháp tổng thể thực hiện mục tiêu, chiến lược đã đề ra.

Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập trong bối cảnh triển khai đồng thời lập các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị nông thôn. Do đó, lập quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc theo phương pháp tích hợp, tiếp cận đồng thời “từ dưới lên và từ trên xuống” sẽ góp phần cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành về tổ chức không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đồng thời, việc lập quy hoạch vùng là cần thiết để làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch chung thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo khoản 3, điều 29, Luật số 35/2018/QH14.

II. Căn cứ lập quy hoạch

1. Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ về phát triển vùng

- Văn kiện đại hội XIII của Đảng
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 27/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

- Nghị định số 38/2016/NĐCP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14, ngày 01/1/2019;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13/6/2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH2014 ngày 17/11/2020;
- Văn bản hợp nhất Luật Biên giới Quốc gia số 26/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Quốc hội;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ Quy định về cửa khẩu biên giới trên đất liền.

3. Các quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển cấp quốc gia

- Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009;
- Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009;
- Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009, có hiệu lực ngày 14/7/2010;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 7/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và các quyết định khác có liên quan;

- Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016 - 2025;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/2/2016 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ dân chủ Lào ký ngày 16/3/2016;

- Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16/3/2016;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025;
- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đô thị phát triển tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018- 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;
- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;
- Nghị quyết số 110/2019/NQ-CP ngày 2/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia;
- Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị

về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng PCCC;

- Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam;
- Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình “đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục Quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;
- Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/3/2022 của Chính phủ về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 64/NQ-CP, ngày 6/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án Luật;
- Quyết định số 569/QĐ-TTg, ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;
- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030”;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 1/8/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP, ngày 26/8/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vì liên quan đến phát triển nguồn nhân lực;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ Quy định về cửa khẩu biên giới trên đất liền;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy (PCCC) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội;

- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

III. Tên quy hoạch, phạm vi, ranh giới và thời kỳ quy hoạch

1. Tên quy hoạch

Tên quy hoạch: “Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

2. Phạm vi ranh giới quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB), gồm 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 9.518.414 ha.

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm: toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của cả nước, quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến vùng; những nội dung liên vùng như kết nối của vùng TDMNPB với các vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và với cả nước;

Các hành lang, vành đai kinh tế, các cực tăng trưởng của vùng kết nối với các hành lang, vành đai kinh tế, các cực tăng trưởng cả nước và quốc tế được xác định trong quy hoạch tổng thể quốc gia.

Ranh giới: Vùng TDMNPB có ranh giới giáp với các địa phương cấp tỉnh là Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc ở phía Bắc; phía Tây giáp Lào; phía Đông và phía Nam giáp vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

3. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch

1. Quan điểm lập quy hoạch

- Bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển (không gian và phi không gian) giữa Quy hoạch vùng TDMNPB với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng liên quan và Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch vùng TDMNPB phải mang tính định hướng cao, xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường mang tính chiến lược trên lãnh thổ toàn vùng, bảo đảm tính liên kết nội vùng và ngoại vùng.

- Bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; tăng cường khả năng chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các tiểu vùng, địa phương trong vùng; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng, từng địa phương; gắn với việc hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực phát triển, đảm bảo an toàn, an ninh cơ sở hạ tầng thiết yếu (hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số) và thúc đẩy hoàn thành chính phủ số, kinh tế số, xã hội số làm động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế-xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế cả cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân trong khu vực này.

- Bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện tái cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường của vùng; thực hiện thí điểm các công cụ chính sách mới, dựa vào thị trường để huy động sự tham gia của toàn xã hội trong bảo vệ môi trường, bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học của từng tiểu vùng, từng địa phương trong vùng.

- Lập quy hoạch phải đảm bảo thể hiện tính đặc thù của vùng TDMNPB, lợi thế so sánh của vùng đối với các vùng khác trong cả nước. Bảo đảm phát huy nội lực của vùng, đồng thời thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ quốc tế. Đa dạng hóa nguồn lực để bảo đảm chất lượng môi trường tự nhiên và ứng phó với thiên tai trong vùng trên cơ sở công bằng, hiệu lực và hiệu quả.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan phối hợp lập quy hoạch vùng, thực hiện đúng quy trình lập quy hoạch vùng.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch vùng với quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp tỉnh; đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực, liên vùng, lãnh thổ.

- Đảm bảo lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính khả thi và thích ứng trong triển khai, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng như các quy hoạch cấp quốc gia trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

- Đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân theo quy định; đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng và giữa lợi ích của các vùng, các địa phương trong vùng.

V. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch

1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Xây dựng quy hoạch vùng làm công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội Vùng TDMNPB, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực để phát triển kinh tế vùng theo hướng tăng trưởng xanh, nhanh và bền vững.

- Xây dựng quy hoạch vùng là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bổ dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.

- Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định và đề xuất phương hướng, giải pháp phát triển các ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển, phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng; phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn vùng.

- Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng TDMNPB thống nhất giữa các địa phương trong vùng, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của các địa phương trong vùng và của quốc gia.

2. Cách tiếp cận

2.1. Phương pháp tiếp cận từ đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của vùng, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn

Đây là phương pháp tiếp cận nhằm phân tích, đánh giá để xác định rõ các điều kiện, yếu tố (nội tại, bên ngoài) tác động đến sự phát triển của vùng, khả năng và mức độ tác động của các điều kiện, yếu tố đối với sự phát triển. Đồng thời, dự báo khả năng khai thác các điều kiện, yếu tố cho phát triển. Trong đó tập trung đánh giá các tiềm năng của vùng và chỉ ra được khả năng, các điều kiện cần thiết để khai thác các tiềm năng, điều kiện phát triển đặc thù của vùng về: Vị trí địa kinh tế- chính trị; vai trò, vị thế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với các vùng khác và cả nước; các cơ hội phát triển, liên kết giữa vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, các vùng khác và khu vực các nước Lào, Trung Quốc

Phân tích, đánh giá làm rõ thực trạng phát triển của đối tượng quy hoạch: về trình độ phát triển theo lãnh thổ/ theo ngành, lĩnh vực cần quy hoạch thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội/ kinh tế ngành, từ đó đưa ra các đánh giá nhận định về những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức trong phát triển của đối tượng quy hoạch.

Phân tích, đánh giá làm rõ về tổ chức, phân bố phát triển kinh tế - xã hội/ ngành, lĩnh vực của đối tượng quy hoạch. Phân tích, đánh giá cần sử dụng hệ thống bản đồ hiện trạng chuyên ngành, chồng xếp các đối tượng nghiên cứu để xác định vị trí, quy mô, mức độ hợp lý trong phân bố phát triển kinh tế - xã hội/ ngành, lĩnh vực; xác định các điểm bất cập, chồng chéo trong tổng thể chung, kết hợp với sử dụng các số liệu về quy mô, công suất, mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại để tìm ra các vấn đề xung đột.

2.2. Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể

Trong quá trình xây dựng các mục tiêu quy hoạch, nhất là mục tiêu liên quan đến việc huy động một lượng lớn các nguồn lực, một yêu cầu quan trọng đặt ra là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu đó và các cân bằng tổng thể của nền kinh tế, nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch. Dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, các cân bằng tổng thể được xem xét xử lý là:

- Các yếu tố nguồn lực cần thiết để thực hiện quy hoạch:
- + Các nguồn lực vật chất: bao gồm tài nguyên thiên nhiên và vốn tài chính.
- + Nguồn nhân lực: số lượng việc làm.
- Cơ cấu của nền kinh tế: Xem xét theo quy mô kinh tế, theo quy mô lao động, theo các lát cắt về khoa học công nghệ. Xem xét xu hướng chuyển dịch và sự đóng góp của:

- + Các thành phần kinh tế: nhà nước, tập thể, tư nhân; trong nước, ngoài nước.
- + Các ngành kinh tế: các ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- + Các khu vực phát triển kinh tế chính trong vùng
- Một số cân đối vĩ mô của nền kinh tế vùng: Các cân đối vĩ mô: tích lũy/tiết kiệm - đầu tư, thu nhập - tiêu dùng của dân cư, thu - chi ngân sách và xuất - nhập khẩu của các tỉnh trong vùng.
- Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng khác của thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Tùy thuộc vào đối tượng và thời kỳ quy hoạch, các mục tiêu ưu tiên có thể khác nhau, do vậy có thể phân tích thêm một số chỉ tiêu quan trọng khác.

2.3. Phương pháp tiếp cận liên ngành

Tiếp cận liên ngành đối với quy hoạch vùng TDMNPB được dựa trên nguyên tắc sau đây:

- Tính hiệu quả kinh tế, xã hội tổng hợp cho từng ngành và sau đó tiến hành so sánh giữa các ngành. Ngành được chọn là ngành có hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội - môi trường.
- Sử dụng mô hình cân đối liên ngành để lượng hóa tác động của mỗi ngành đối với tổng thể kinh tế, xã hội rồi sau đó so sánh lựa chọn ngành.
- Trong một số trường hợp có thể sử dụng phương pháp chồng lớp bản đồ, công cụ thông tin địa lý (GIS) để lựa chọn, nhất là lựa chọn trong các tranh chấp phát triển giữa các ngành/lĩnh vực về mặt không gian.
- Phương pháp chuyên gia, tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tham vấn cộng đồng, các quy chuẩn, quy phạm ngành và học tập kinh nghiệm quốc tế...cũng sẽ được áp dụng xuyên suốt để đưa ra các giải pháp giải quyết mâu thuẫn hướng tới đạt được mục tiêu phát triển chung.

2.4. Phương pháp tiếp cận liên vùng, liên tỉnh

Trong quy hoạch vùng TDMNPB, việc xử lý vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả phân bổ, khai thác, sử dụng hợp lý các yếu tố, điều kiện, nguồn lực (tự nhiên, kinh tế, xã hội) cho phát triển kinh tế- xã hội trong vùng quy hoạch và các vùng có liên quan, có xem xét đến bối cảnh phát triển của quốc gia, vùng, tỉnh và nhiệm vụ đặt ra cho vùng là rất quan trọng. Các vấn đề cần giải quyết gồm:

- Về kinh tế: kết nối không gian, hành lang kinh tế, hạ tầng sản xuất kinh doanh; liên kết khai thác, sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra (nguyên liệu, lao động, công trình khai thác sản xuất, dịch vụ, thị trường tiêu thụ,..) cho phát triển ngành sản

xuất kinh doanh; liên kết phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm, phát triển cụm ngành, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ; liên kết khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả nguồn tài nguyên, nguồn lực có phạm vi liên tỉnh, được sử dụng cho khai thác chung liên vùng, liên tỉnh (sông lớn chảy liên vùng, liên tỉnh, cơ sở hạ tầng và dịch vụ có chức năng liên tỉnh như sân bay, cao tốc, quốc lộ).

- Về xã hội, dân cư, lao động: xử lý yêu cầu về phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, bảo trợ xã hội...) trong và ngoài vùng quy hoạch; liên kết phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ xã hội; xử lý vấn đề di dân, di chuyển lao động, tái định cư; kết nối phân bố hợp lý không gian dân cư, kết nối hạ tầng phục vụ đời sống sinh hoạt các khu vực dân cư giữa vùng quy hoạch với các vùng lân cận xung quanh, đặc biệt là với vùng Thủ đô Hà Nội.

- Về môi trường, ứng phó thiên tai: xử lý yêu cầu về kết nối, liên kết xây dựng, khai thác, sử dụng hệ thống công trình phòng chống ô nhiễm môi trường, hành lang, vành đai bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu trong vùng; kết nối bố trí hợp lý không gian/khu vực bảo vệ, bảo tồn tài nguyên, môi trường sinh thái; liên kết bảo vệ, bảo tồn nguồn tài nguyên phân bố trên địa bàn các tỉnh và các vùng khác nhau.

- Về kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội: thông thường xử lý yêu cầu về kết nối xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật liên tỉnh, liên huyện/thị (giao thông, cấp điện, cấp nước,...); kết nối không gian đô thị giữa trong và ngoài vùng quy hoạch; liên kết khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ có chức năng liên tỉnh, thậm chí liên vùng và quốc tế (sân bay, cửa khẩu...); liên kết xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội khu vực giáp ranh giữa vùng quy hoạch và các vùng lân cận xung quanh (có phạm vi ranh giới thuộc vùng quy hoạch và vùng tiếp giáp với vùng quy hoạch).

2.5. Phương pháp tiếp cận hai chiều từ trên xuống, từ dưới lên

Quy hoạch cấp vùng là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh, do đó, quá trình quy hoạch phải bảo đảm luôn được thực hiện theo nguyên tắc đa chiều, từ trên xuống, từ dưới lên và với sự tham gia của nhiều bên. Đối với chiều từ trên xuống, quy hoạch vùng phải đảm bảo phù hợp với các nội dung đã xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp vùng đã và đang thực hiện. Đối với chiều từ dưới lên, quy hoạch vùng sẽ xem xét, cân đối các đề xuất, định hướng xác định trong các quy hoạch cấp tỉnh của các địa phương trong vùng cũng như địa phương lân cận để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch. Đồng thời việc tham vấn các bên liên quan như cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội sẽ được thực hiện xuyên suốt đảm bảo tính khả thi và thống nhất

2.6. Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường

Việc quy hoạch vùng TDMNPB nhưng vẫn đảm bảo không can thiệp thô bạo quá mức gây ảnh hưởng đến các nguyên tắc thị trường là điều cần thiết, nhất là đối với khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất cả nước, có giá trị và chất lượng tốt, hệ động thực vật đa dạng, phong phú. Để đảm bảo nguyên tắc này, báo cáo quy hoạch cần:

Không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch (chỉ đưa vào trong quá trình phân tích).

Chỉ xác định các chức năng sử dụng chung, không xác định rõ tên dự án riêng theo sở hữu đối với tất cả các loại quy hoạch.

Các nội dung định hướng, dự báo, dự liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo định tính, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể.

Bảo đảm tính “thông qua” của các yếu tố luân chuyển trong không gian quy hoạch, tạo thuận lợi cho quá trình liên kết và bảo đảm tính tự điều chỉnh về “cung-cầu”. Tính “thông qua” của không gian quy hoạch được đánh giá dựa trên: (i). Mức độ thuận lợi, giá thành của vận tải; (ii). Mức độ thuận lợi trong liên kết các khâu trong chuỗi sản xuất sản phẩm trong không gian nhằm bảo đảm tính cạnh tranh; (iii). Các điều kiện bảo đảm cho khả năng thông qua (thể chế, hạ tầng, công nghệ, nhân lực, tài nguyên, vốn... để hỗ trợ cho quá trình. Tác động của chính sách quy hoạch nhằm giải quyết các nút thắt ảnh hưởng đến khả năng thông qua, tạo thêm sức chứa, mở rộng quy mô nhờ hấp dẫn được nguồn lực.

Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động (phi không gian) có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường.

2.7. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch có sự tham gia nhiều bên, kết hợp nhiều chiều

Quy hoạch vùng TDMNPB có yếu tố đa dạng về nhóm người tham gia thực thi và có ảnh hưởng đến nhiều đối tượng trong xã hội khi kết quả thực hiện là một tập hợp của rất nhiều chính sách và chương trình hành động có ảnh hưởng đến nhiều ngành nghề, lĩnh vực và hoạt động sống. Vì vậy, việc tiếp cận và huy động sự tham gia của nhiều bên cũng như kết hợp nhiều chiều là điều cần thiết của quá trình lập quy hoạch.

Để thực hiện việc tiếp cận sự tham gia của nhiều bên, từ việc phân tích tổng thể cho đến đi vào chi tiết từng vấn đề, phương pháp thực hiện và các giải pháp đề xuất phải được xây dựng trên cơ sở cân đối lợi ích, mục tiêu và mức độ đánh đổi của các bên liên quan. Sự xem xét này cũng cần được đặt vào bối cảnh phân tích để đảm bảo có cái nhìn toàn diện và thấu đáo.

Để việc tiếp cận lập quy hoạch có sự tham gia của nhiều bên và kết hợp đa chiều, ngoài việc áp dụng các phương pháp khảo sát, phỏng vấn các bên liên quan, thực địa quan sát tại địa bàn, việc xem xét mối quan hệ tương tác giữa các bên thông qua các khung phân tích bên liên quan và lồng ghép vào các bối cảnh chung trong và ngoài nước để hiểu biết sâu sắc các sự lựa chọn và quyết định của từng nhóm người, từ đó có thể đưa ra chiến lược quy hoạch có sự cân bằng và đạt được điểm tối ưu không chỉ về hiệu quả kinh tế mà còn cân bằng các vấn đề xã hội và môi trường.

Việc lập quy hoạch theo hướng tiếp cận đa chiều từ trên xuống và từ dưới lên còn cần nhắc đến vai trò và quyền tự định của những người thực thi các chính sách cụ thể liên quan đến quy hoạch để có sự thấu hiểu và đảm bảo tính khả thi và phù hợp của các phương án đề xuất. Bốn cặp phạm trù mâu thuẫn trong quan điểm và cách hành xử của nhóm người thực thi cần được cân nhắc đó là: lợi ích cá nhân/nhóm có thể ảnh hưởng đến lợi ích tập thể; mục tiêu hiệu quả kinh tế có thể mâu thuẫn với mục tiêu cân bằng môi trường và xã hội; tư duy ngắn hạn có thể đi ngược lại tầm nhìn dài hạn; thách thức duy trì có thể cản trở thách thức chuyển đổi và phát triển. Như vậy, khi tiếp cận việc lập quy hoạch theo hướng từ dưới lên, cả bốn cặp phạm trù này cần được cân nhắc trong khuôn khổ các vấn đề cụ thể để có thể tìm điểm cân bằng phù hợp trong phát triển vùng TDMNPB.

2.8. Phương pháp tiếp cận hội nhập quốc tế

Quy hoạch vùng TDMNPB cần đảm bảo tính tuân thủ, tính tương thích và lồng ghép các giải pháp thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Chú trọng nghiên cứu về giải pháp phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn hướng đến mục tiêu phát thải ròng bằng 0 để tận dụng lợi thế về diện tích rừng tự nhiên lớn.

Ngoài ra, qua các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch vùng TDMNPB cũng là cơ sở, định hướng cho hội nhập quốc tế, đồng thời linh hoạt, thích ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế, bám sát chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Chính phủ, phù hợp với diễn biến và thay đổi của tình hình thế giới, khu vực, thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong nước và vùng trung du và miền núi phía Bắc, nâng cao năng lực đáp ứng của Việt Nam nói chung và vùng trung du và miền núi phía Bắc nói riêng đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế mới đang và sẽ hình thành

3. Phương pháp lập quy hoạch

I.1. Phương pháp thống kê, thu thập thông tin, phân loại, xử lý thông tin

Kết quả của việc quy hoạch phụ thuộc nhiều phần vào chất lượng của các dữ liệu, thông tin đầu vào. Việc quy hoạch và dự báo phát triển chỉ có thể đầy đủ và tổng quát khi các thông tin đầu vào đa dạng, chính xác, và được xử lý một cách bài

bản. Trong việc quy hoạch tổng thể nói chung và quy hoạch không gian nói riêng có rất nhiều nguồn thông tin khác nhau, từ dữ liệu đến số liệu đến các thông tin thực tại, có thể thu thập trực tiếp qua phỏng vấn hoặc khảo sát, hoặc gián tiếp qua các báo cáo và số liệu có sẵn của các đơn vị liên quan. Cần xác định rõ những đầu mối thông tin cần thiết, cách thu thập những thông tin này, và cách xử lý thông tin.

Do tính chất tích hợp đa ngành và phức tạp của quy hoạch vùng tỉnh, việc rà soát, thu thập, phân loại, chọn lọc, hệ thống và xử lý dữ liệu để làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình xây dựng nội dung quy hoạch là nhiệm vụ tiên quyết. Do đó, các chỉ dẫn dưới đây được xây dựng để tránh thiếu sót và sai lệch trong quá trình thu thập, xử lý và hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc lập quy hoạch.

- Xác định các thông tin, dữ liệu cơ bản cần thu thập để lập quy hoạch
- Những dữ liệu, thông tin có tính chất làm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng từng loại quy hoạch.
- Những dữ liệu, thông tin có tính chất làm cơ sở khoa học cho xây dựng quy hoạch.
- Những dữ liệu, thông tin có tính chất chuyên ngành trực tiếp phục vụ xây dựng các nội dung, quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển không gian của từng loại quy hoạch.
- Những dữ liệu, thông tin về không gian, gồm có hệ thống bản đồ và những thông tin có liên quan phục vụ xây dựng các nội dung của quy hoạch.
- Những thông tin cần thiết khác: các thông tin đặc thù, có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có vai trò quan trọng, quyết định đối với phương án quy hoạch.
- Phân loại dữ liệu thu thập phục vụ quy hoạch
- Phân loại dữ liệu phục vụ lập quy hoạch dựa trên mức độ chính thống về pháp lý của tài liệu
- Phân loại dữ liệu dựa trên cấp độ quản lý dữ liệu:
- Phân loại dữ liệu dựa trên loại hình: không gian và phi không gian
- Phân loại dữ liệu tổng thể (đã qua xử lý tổng hợp, tích hợp), dữ liệu phân ngành, chuyên ngành và điều tra cơ bản.
- Lưu trữ dữ liệu thu thập phục vụ quy hoạch
- Xác định nguồn và phương pháp chủ yếu để thu thập thông tin, dữ liệu: Các thông tin, dữ liệu được sử dụng để làm nguyên liệu đầu vào cho việc xây dựng nội dung quy hoạch cần được đảm bảo tính pháp lý, tính chính thống và sự chính xác. Các nguồn thông tin sau đây (không giới hạn) được xác định là các nguồn cung cấp đáng tin cậy, bao gồm:
 - Dữ liệu, báo cáo các cuộc điều tra của các cơ quan Thống kê;

- Thông tin, dữ liệu chuyên ngành do các cơ quan chuyên ngành công bố theo chức năng nhiệm vụ quy định bởi Pháp luật;
- Thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cơ quan đối với ngành, lĩnh vực theo chức năng nhiệm vụ quy định trong hệ thống cơ quan nhà nước;
- Nguồn thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác điều tra, khảo sát cung cấp theo yêu cầu đặt hàng;
- Nguồn thông tin, dữ liệu từ các tổ chức quốc tế có uy tín;
- Nguồn thông tin, dữ liệu từ các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân được công bố rộng rãi...

I.2. Phương pháp khảo sát, tiếp cận thực địa.

Khảo sát thực địa là quy trình thăm dò tìm hiểu thông tin thực tiễn hoặc cũng có thể là để tìm kiếm các giải pháp. Khảo sát thực địa không nhắm tới các giải pháp đã được chứng minh bằng những phân tích bằng quan về mặt giá trị được thực hiện tại bàn và có tính chủ quan của người thực hiện.

Đối với quy hoạch vùng TDMNPB, việc chỉ căn cứ vào hệ thống dữ liệu, số liệu sẵn có để phân tích, đánh giá và đề xuất là chưa đủ và dễ gây ra sai lầm ảnh hưởng đến các đề xuất giải pháp. Phương pháp khảo sát thực địa được thực hiện trong quá trình nghiên cứu, phân tích, xây dựng báo cáo quy hoạch tích hợp chủ yếu để hướng đến các mục tiêu và được triển khai tương ứng như sau:

Quan sát, khảo sát, điều tra tại hiện trường để có được thông tin, dữ liệu sơ cấp: mục tiêu này được thực hiện trong trường hợp hệ thống thông tin dữ liệu hiện có chưa đúng hoặc chưa đủ để có thể đưa ra những nghiên cứu đáp ứng yêu cầu báo cáo quy hoạch. Trên thực tế, việc khảo sát thực địa còn giúp kiểm định lại tính đúng đắn, chính xác và đảm bảo các dữ liệu không bị thiên lệch.

Nghiên cứu tại hiện trường là việc đưa vấn đề cần tìm câu trả lời hoặc làm rõ các kiểm định giả thiết ra để tương tác với thực tiễn. Đối quy hoạch này, việc thực hiện mục tiêu này có thể thông qua việc tổ chức các sự kiện tại nơi thực địa để xem xét khả năng tương tác giữa các bên liên quan đến vấn đề cần làm sáng tỏ.

Nhìn chung, quy hoạch rồi sẽ đi vào thực tiễn và quyết định sự phát triển của Kinh tế Xã hội và cuộc sống người dân. Do đó, việc khảo sát thực địa đi cùng quá trình nghiên cứu, phân tích phục vụ lập báo cáo quy hoạch vùng TDMNPB là điều kiện không thể thiếu

I.3. Phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS), chồng lớp bản đồ

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu địa lý, được xử lý, quản lý, phân tích và trực quan hóa bằng các phần mềm chuyên dụng. GIS là công cụ kỹ thuật trợ giúp đánh giá hiện trạng, phân tích đối tượng, theo dõi tiến trình, quản lý quy hoạch và cập nhật thay đổi của các thực thể, trực quan hóa trên bản đồ,

từ đó giúp đưa ra quyết định trong nhiều hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng của nhiều quốc gia trên thế giới.

GIS cung cấp cho người quy hoạch, cán bộ khảo sát, kỹ sư một công cụ mạnh mẽ trong thiết kế và lập bản đồ theo các phạm vi khác nhau. Bên cạnh đó, việc trình bày dữ liệu, phân tích không gian, và mô hình hóa diễn biến thay đổi theo không gian là những ứng dụng phổ biến của GIS trong công tác lập quy hoạch và ra quyết định. Các dữ liệu mà GIS có thể lưu trữ, phân tích và thay đổi rất đa dạng từ dữ liệu vật lý, xã hội, và kinh tế của các vùng lãnh thổ khác nhau. Chuyên gia quy hoạch có thể sử dụng chức năng truy vấn không gian và lập bản đồ của GIS để phân tích theo hiện trạng, cũng như theo bất kỳ kịch bản phát triển kinh tế - xã hội nào. Bằng cách sử dụng chồng chập các lớp bản đồ chuyên đề, GIS giúp xác định các vùng không gian xảy ra mâu thuẫn trong phát triển hạ tầng, môi trường, v.v.

Hiện nay, việc ứng dụng GIS trong các công tác thực tiễn đang dần trở nên dễ dàng hơn với các công cụ mạnh mẽ như ArcGIS của ESRI, hay các phần mềm mã nguồn mở như Q-GIS. Bên cạnh đó, để xử lý dữ liệu lớn, đa chiều như trong công tác quy hoạch, các thư viện chạy trên nền tảng Python được hỗ trợ mạnh mẽ từ cộng đồng sẽ giúp giảm thời gian xử lý dữ liệu. ngoài ra, các sản phẩm bản đồ GIS có thể được dễ dàng tiếp cận bởi công chúng, người dân địa phương thông qua hệ thống WebGIS, qua đó, các thông tin nêu trên không chỉ giúp lãnh đạo và các chuyên gia, mà còn có thể hỗ trợ hầu hết các đối tượng người dân trong các ứng dụng khác nhau như xác định khoảng cách, diện tích, vị trí...

I.4. Phương pháp tích hợp quy hoạch.

Có thể hình dung yêu cầu tích hợp bao gồm 3 cạnh: (1) giữa các ngành (độc) để đảm, bảo kết nối và đầu tư các hạng mục đồng bộ - phát huy hiệu quả; (2) giữa các không gian, các làng xóm và đơn vị hành chính, các dự án (ngang) và (3) giữa các giai đoạn triển khai từ quy hoạch chung/phân khu, quy hoạch chi tiết và đầu tư thực tế (thời gian). Chiều thứ ba này cũng phản ánh yêu cầu tích hợp giữa các cấp độ không gian.

Trong mô hình tích hợp trên, khi xem xét và lựa chọn các phương án cần ưu tiên các nội dung cụ thể là:

- Tích hợp giữa các ngành (chủ yếu vẫn là hạ tầng và tiện ích cơ bản) cần chú ý ưu tiên giải quyết vấn đề đặc trưng của vùng ven là phát triển đất đai đồng bộ với giao thông và giảm ngập do bê tông hóa diện rộng.

- Tích hợp chiều ngang kết nối giải quyết vấn đề xã hội, chú ý cả sinh kế và gia tăng về giá trị tài sản giữa các bên đóng góp, hưởng lợi, và chịu thiệt hại.

- Tích hợp về thời gian nhấn mạnh yếu tố kiểm soát quá trình đầu tư, đặc biệt là đảm bảo các bên có động lực tham gia thông qua cơ chế huy động và phân bổ đầu tư để kết nối hạ tầng đa cấp từ dự án lớn đến nhỏ theo khu vực chứ không phải chỉ trong phạm vi dự án.

Trên thực tiễn, việc lập quy hoạch vùng được hiểu là lồng ghép các nội dung cần thiết vào quy hoạch đã có. Tiếp cận lập quy hoạch vùng là vận dụng các kinh nghiệm thực tiễn và các phương pháp quy hoạch đã được rút ra từ lý luận quy hoạch vào các bước lập quy hoạch đã được quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Luật Quy hoạch 2017, trong đó, liên danh tư vấn chúng tôi sẽ tham gia thực hiện các nội dung liên quan sau đây:

Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng;

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

I.5. Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế- xã hội.

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là một công cụ hữu ích được sử dụng để dự báo các kịch bản phát triển ở tầm dài hạn cho quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tỉnh/thành phố. Cơ sở lý thuyết của phương pháp có thể trình bày như sau:

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là hệ quả của sự phát triển mô hình tăng trưởng Solow. Mô hình Solow nguyên gốc xem xét các biến số là tỷ lệ tiết kiệm (s), tốc độ tăng trưởng dân số (n), coi như đã cho, tiến bộ công nghệ (A) tăng với một tốc độ không đổi g. Các nhân tố đầu vào vốn (K), và lao động (L), được trả theo các năng suất biên tương ứng của các nhân tố. Sản lượng (Y) được xác định bởi hàm Cobb-Douglas với hệ số hoàn vốn không đổi theo quy mô.

$$Y = K^\alpha (A L)^{1-\alpha} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

$$L = L_{-1} (1 + n) \text{ và } A = A_{-1} (1 + g)$$

Lưu ý rằng số đơn vị hiệu quả của lao động tăng (xấp xỉ) với tốc độ $(n + g)$. Mô hình được xây dựng bằng cách xét hàm sản xuất cùng với hai đồng nhất thức kế toán và mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu ra:

$$S = I \text{ và } K = K_{-1} (1 - d) + I$$

ở đây d là tỉ lệ khấu hao của vốn. Quan hệ giữa sản lượng và tiết kiệm được xác định bởi giả thiết một thiên hướng tiết kiệm biên duyên hằng số s ($s = S / Y$).

Ta định nghĩa k và y tương ứng là lượng tư bản trên một đơn vị hiệu quả của lao động (K/AL) và mức đầu ra trên đơn vị hiệu quả của lao động (Y/AL). Sử dụng tất cả các phương trình trong mô hình ta có:

Phương trình trên xác định hình mẫu qua thời gian của lượng tư bản trên đơn vị hiệu quả của lao động. Từ quan hệ này ta có thể giữ giá trị trạng thái ổn định k , bằng cách đặt $k^* = k_{t+i}$ đối với mỗi i

Phương trình k^* chỉ ra rằng giá trị trạng thái ổn định k tương quan dương với tỷ lệ tiết kiệm và tương quan âm với tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Bằng cách thế k^* vào hàm sản xuất và lấy logarit, ta rút ra tăng trưởng sản lượng trên lao động là:

Phương trình k^* ở trên cho phép phân tích các ảnh hưởng lên sản lượng của tỷ lệ tiết kiệm và tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Điều cần lưu ý là phương trình tỉ lệ sản lượng trên lao động không có cấu trúc ngẫu nhiên nào. Mankiw, Romer và Weil (1992) cộng thêm một cấu trúc như vậy vào dữ liệu bằng việc tập trung vào số hạng A và vào hiệu số giữa Y và Y^* . Số hạng A phản ánh không chỉ trạng thái công nghệ mà cả các nhân tố khác có ảnh hưởng đến sản lượng như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và thể chế; do đó số hạng A chấp thuận chỉ định sau:

$$\ln A_0 = a + v_i$$

ở đây a là một hằng số và e_i biểu thị một sốc riêng theo từng nước. Hơn nữa, nếu độ lệch của đầu ra quan sát được so với đầu ra cân bằng có thể được mô hình hoá một nhiều ngẫu nhiên, ta có:

$$\ln y_i = \ln + u_i$$

(*)

$$e_i = u_i + v_i$$

Phương trình (*) cho phép nghiên cứu thực nghiệm về quá trình hội tụ của các quốc gia và có thể sử dụng mô hình này để dự báo dài hạn.

Để xây dựng mô hình Solow mở rộng, phương trình hàm sản xuất được bổ sung biến vốn nhân lực (H), các biến khác được định nghĩa như trên.

$$Y = K^\alpha H^\beta (A L)^{1-\alpha-\beta} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

Sau một số biến đổi toán học, phương trình (*) được viết lại như sau:

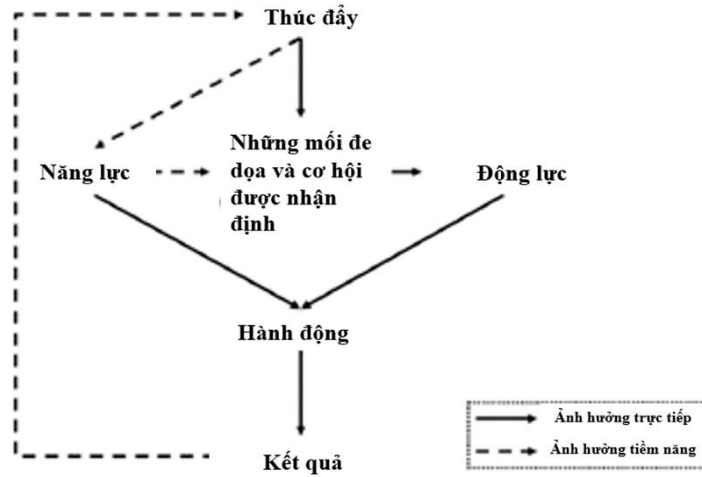
$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n_i + g + \delta) + \frac{\beta}{1-\alpha} \ln(h_i^*) + \varepsilon_i \quad (**)$$

Mankiw, Romer và Weil (1992) đã ước lượng phương trình (*) và (**) theo 3 nhóm mẫu (98, 75 và 22 quốc gia). Kết quả cho thấy mô hình Solow mở rộng dự báo tốt hơn so với mô hình Solow nguyên gốc, nghĩa là việc bổ sung biến vốn nhân lực đã cải thiện chất lượng mô hình Solow. Hiện nay, mô hình Solow mở rộng và một số dạng cải tiến của mô hình này được sử dụng khá phổ biến để dự báo triển vọng tăng trưởng dài hạn (10-20 năm) cho nhiều quốc gia.

I.6. Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bộ, ngành, các cộng đồng, doanh nghiệp, chính quyền địa phương.

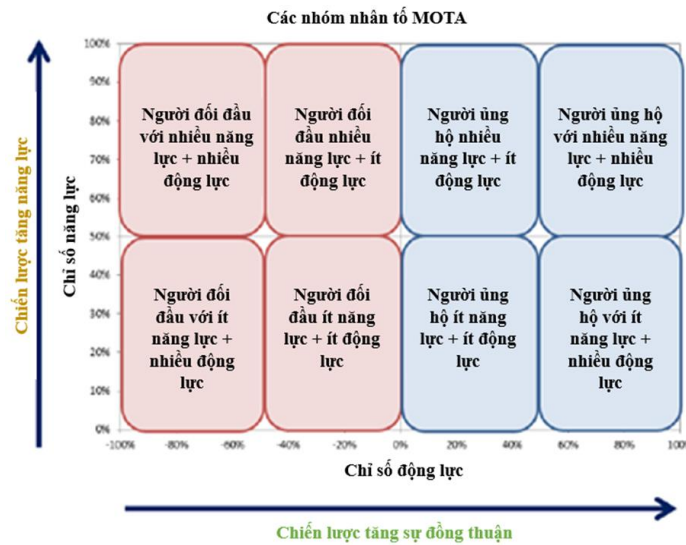
Phương pháp chuyên gia tham vấn các bộ, ngành, các cộng đồng, doanh nghiệp, chính quyền địa phương là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và hỏi ý kiến các bên liên quan đến các lĩnh vực liên quan đến quy hoạch. Phương pháp này dựa trên cơ sở đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai một cách tự nhiên của các bên liên quan và xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Nhiệm vụ của phương pháp là đưa ra những dự báo khách quan về tương lai phát triển của khoa học kỹ thuật dựa trên việc xử lý có hệ thống các đánh giá dự báo của các bên.

Việc tham vấn các bên liên quan và các chuyên gia sẽ chủ yếu dựa trên phương pháp MOTA (Motivation-Ability), do TS Hồ Long Phi và đồng giả sáng lập nên, nhằm giải thích những nguyên nhân chính đứng sau các hành động của các cá nhân, tổ chức, và chính quyền. Phương pháp MOTA đã được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam, điển hình là trong đề xuất các biện pháp chống chọi biến đổi khí hậu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long. Dựa vào động lực của mỗi nhân tố (tích cực hoặc tiêu cực, năng động hoặc bị động) và khả năng hành động của họ (khả năng tài chính, khả năng thể chế, khả năng xã hội, khả năng kỹ thuật), họ sẽ hành động khác nhau khi đối mặt với các cơ hội hoặc đe dọa. Những hành động này sẽ ảnh hưởng đến những tác động ban đầu, và sẽ dẫn đến những kết quả mới. Những kế hoạch này sẽ có tác động đến các chiến lược và kế hoạch đã được đặt ra.



Hình 1: Các yếu tố trong mô hình tham vấn MOTA

Trong quy hoạch, có 4 nhân tố quan trọng cần tham vấn, bao gồm những nhà chuyên gia, chính quyền, doanh nghiệp, và cộng đồng để đưa ra đánh giá về mức độ khả thi, sự đồng thuận, khả năng thực hiện, và duy trì của các phương án đề xuất. Qua phương pháp MOTA, ta có thể nắm được khả năng và động lực của mỗi nhân tố này, và từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp cho tất cả các nhân tố tham gia để tối đa hóa hiệu năng, chi phí, tính khả thi, và sự đồng thuận. Phương pháp MOTA sẽ đảm bảo rằng việc triển khai và thực hiện của các dự án sẽ hoàn chỉnh và kỹ lưỡng, và gặp ít rào cản bởi các nhân tố nêu trên.



Hình 2: Khả năng và động lực của các nhóm nhân tố

Việc tham vấn sẽ được tổ chức trong các hội nghị, hội thảo, qua văn bản chính thức hoặc qua góp ý trực tuyến tại một số thời điểm trong quá trình thực hiện quy hoạch để tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan quản lý chuyên ngành, các nhà khoa học, các nhà đầu tư về nội dung xây dựng quy hoạch

I.7. Phương pháp lựa chọn ngành ưu tiên đầu tư, ưu tiên phát triển

Thương số vị trí (Location Quotient - LQ) là một trong những phương pháp được sử dụng khá phổ biến hiện nay trên thế giới trong thực hành phân tích và định hướng chính sách phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương, vùng và khu vực.

LQ là thước đo phản ánh mức độ hoạt động (mức độ tập trung địa lý/chuyên môn hóa/phát triển nổi trội) của các ngành trong vùng (địa phương) so với “mức trung bình chuẩn” trong cùng ngành của quốc gia. Thương số vị trí càng cao nghĩa là mức độ tập trung, hoặc chuyên môn hóa của ngành tại vị trí địa phương, vùng cụ thể đó càng lớn. Đồng thời nó cũng cho thấy xu hướng phát triển của các ngành trong vùng.

+ Nhóm các ngành suy giảm (Declining industries): nếu ngành có LQ nhỏ hơn 1 và đang giảm dần theo thời gian với $\Delta LQ < 0$ được coi là ngành "yếu và đang suy giảm" và nhìn chung những ngày này “ít hứa hẹn” và không nên coi là một cụm tiềm năng.

+ Nhóm các ngành rủi ro (At-Risk industries): các ngành có LQ lớn hơn 1 nhưng giảm dần theo thời gian với $\Delta LQ < 0$, được coi là ngành hoặc cụm ngành "mạnh và giảm". Những ngành này nắm giữ lợi thế so sánh so với các ngành khác trong vùng, nhưng lợi thế này đang giảm dần. Các ngành trong danh mục này có thể được coi là có rủi ro và đáng được xem xét đặc biệt để hiểu tại sao một ngành mạnh (có $LQ > 1$) lại trong xu thế suy yếu dần ($\Delta LQ < 0$). Nếu vùng không hỗ trợ các ngành này hoặc không có chiến lược thay thế chúng bằng các ngành khác thì vùng có thể sẽ rơi vào trạng thái phát triển chậm lại, hoặc mất động lực phát triển. Những ngành như vậy cũng được coi là những ngành đang chuyển đổi.

+ Nhóm các ngành mới nổi (Emerging industries): các ngành có LQ nhỏ hơn 1 nhưng tăng dần theo thời gian hay ($\Delta LQ > 0$) có thể được coi là ngành "yếu và đang phát triển" và nó có thể trở thành ngành tiềm năng. Những ngành này chưa có lợi thế so sánh, nhưng đang trở nên cạnh tranh hơn. Có thể cân nhắc tập trung cho các nỗ lực phát triển hướng tới các mục tiêu kinh tế của vùng. Có thể gọi đây là những ngành “mới nổi”, có tiềm năng đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế khu vực trong tương lai.

+ Nhóm các ngành cạnh tranh/lợi thế (Competitive industries): các ngành có LQ lớn hơn 1 và tăng dần theo thời gian ($\Delta LQ > 0$) được coi là “mạnh và đang tăng”. Những ngành này nắm giữ lợi thế so sánh so với ngành khác trong vùng và cũng đang mở rộng lợi thế theo thời gian. Porter gợi ý rằng các ngành trong danh mục này là những ngành, cụm ngành tiềm năng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế và nên là trọng tâm của các nỗ lực phát triển hướng tới mục tiêu khai thác lợi thế và khả năng cạnh tranh của vùng và khu vực. Các ngành này, tự nó đã cho thấy vùng có lợi thế cạnh tranh so với các vùng khác và có thể có tiềm năng phát triển hơn nữa. Những ngành càng đặc biệt quan trọng nếu chúng cũng có quy mô lớn về việc làm.

4. Dữ liệu phục vụ lập quy hoạch

Dữ liệu phục vụ lập quy hoạch gồm:

- Niên giám thống kê các tỉnh giai đoạn 2011 – 2020;
- Hồ sơ quy hoạch tỉnh các tỉnh trong vùng;
- Hồ sơ quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Hồ sơ quy hoạch ngành quốc gia đã phê duyệt giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

- + Quy hoạch mạng lưới đường bộ
- + Quy hoạch mạng lưới đường sắt
- + Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển
- + Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc
- + Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
- + Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia
- + Quy hoạch tổng thể về năng lượng
- + Quy hoạch phát triển điện lực
- + Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt
- + Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi
- + Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp
- + Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội
- + Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng
- + Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm
- + Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy
- + Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản
- + Quy hoạch tài nguyên nước
- + Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
- + Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản

PHẦN II: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý

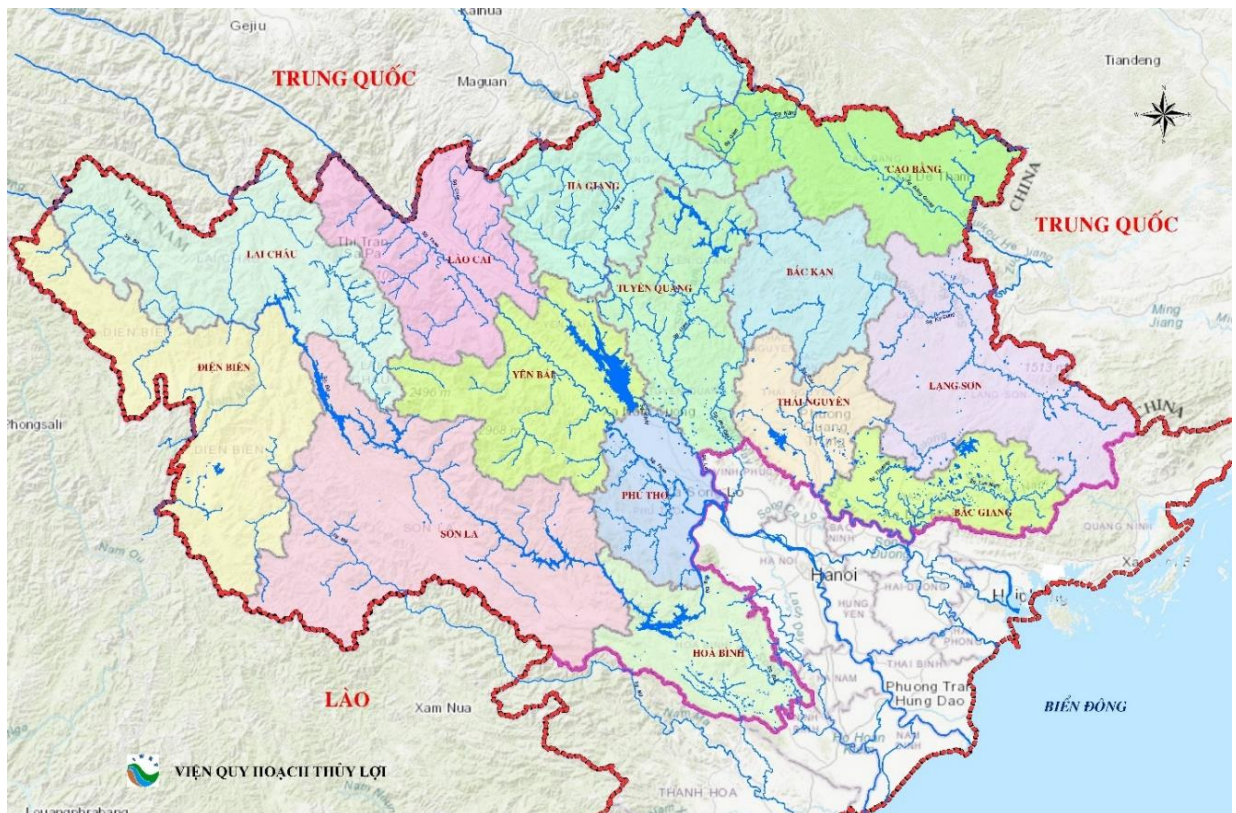
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình. Nằm trong khoảng tọa độ địa lý từ 20⁰18'22" đến 23⁰23'37" vĩ độ Bắc và từ 102⁰08'30" đến 107⁰22'40" kinh độ Đông.

+ Phía Bắc có các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu giáp với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Quốc

+ Phía Tây có các tỉnh Điện Biên, Sơn La giáp với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

+ Phía Nam giáp Đồng bằng sông Hồng

+ Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh.



Hình 3: Bản đồ hành chính vùng TDMNPB

Diện tích tự nhiên của toàn vùng là 95.200 km², chiếm 28,66% về diện tích tự nhiên cả nước. Dân số trung bình năm 2019 là 12,57 triệu người, chiếm gần 13,03% dân số cả nước.

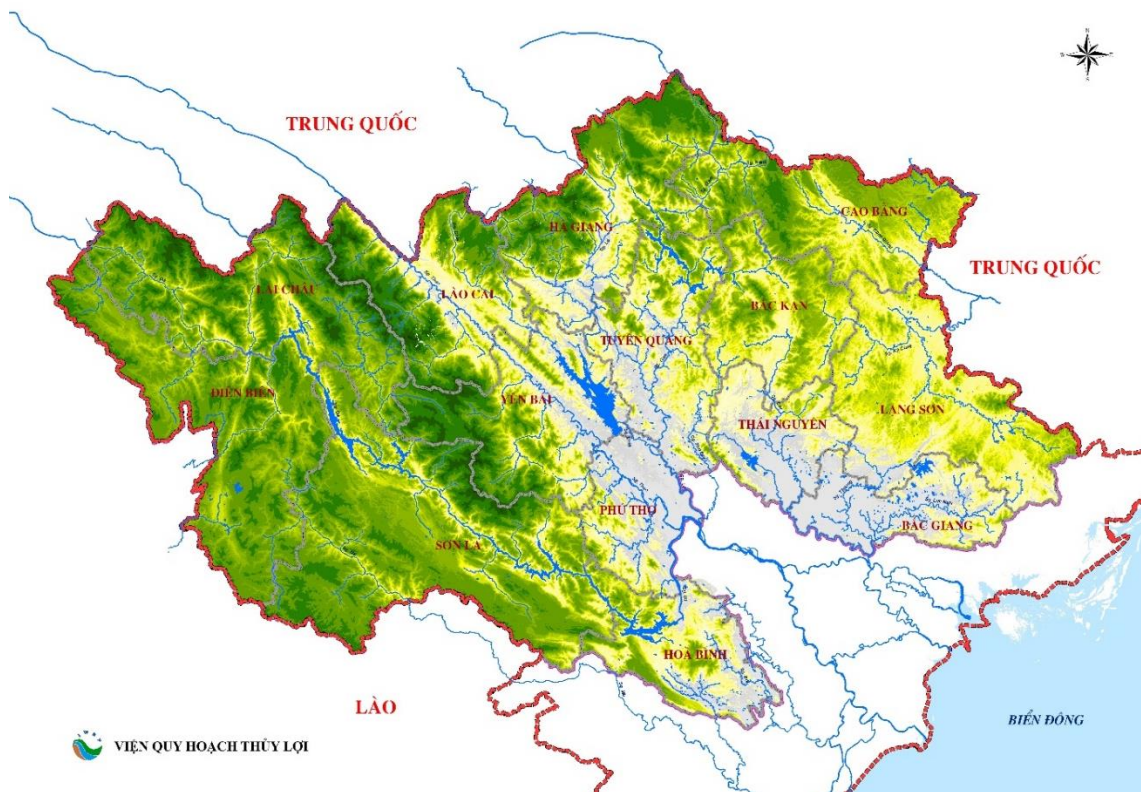
Vùng TDMN Bắc Bộ có hơn 1.500 km đường biên giới với tỉnh Quảng Tây

và Vân Nam là những khu vực đang phát triển khá năng động của Trung Quốc và có khoảng 560 km, giáp với 2 tỉnh khó khăn nhất của Lào là Phong Sa Ly và Hủa Phan với 7 cửa khẩu quốc tế và 10 cửa khẩu quốc gia. Vùng TDMN Bắc Bộ là vùng có nhiều tiềm năng về thủy điện, khoáng sản, cây công nghiệp và rừng, song cũng là vùng có địa hình phức tạp, chia cắt hiểm trở, kết. Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10-02-2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMN Bắc Bộ xác định “Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường”.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Vùng TDMNPB có đặc điểm nổi bật là sự chia cắt mạnh mẽ với những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc, đặc biệt là dãy Hoàng Liên Sơn có đỉnh Fanxipang cao hơn 3.000 m, chia cắt Tây Bắc với Đông Bắc Bắc Bộ. Vùng có ý nghĩa đặc biệt trong việc bảo vệ nguồn nước mặt, tạo thêm nguồn nước ngầm, là lá phổi xanh cho toàn vùng Bắc Bộ.



Hình 4: Bản đồ địa hình vùng TDMNPB

Nằm ở thượng nguồn các sông lớn nên địa hình của vùng TDMNPB có sự biến đổi về cao độ rất lớn và phức tạp, phân hoá mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc xen với các thung lũng và cao nguyên. Về địa hình, địa mạo

có thể phân thành 3 tiểu vùng, với những đặc điểm khác nhau:

a. Tiểu vùng Tây Bắc:

Gồm các tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Địa hình chủ yếu là vùng núi và cao nguyên, sắp xếp gần như theo một hướng thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam. Phần lớn diện tích có độ cao không tới 1.000m, nhưng cũng có những đỉnh rải rác vượt quá 2.000m ở phía cực Tây Bắc (dãy Pa si lung) và ở biên giới Việt - Lào (dãy Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao). Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng này như sau:

- Địa hình núi trung bình và núi cao: Phân bố chủ yếu ở sườn Tây dãy Hoàng Liên Sơn (độ cao trung bình của các dãy núi từ 1.000m đến 2.000m), khu vực trung tâm với dãy núi sông Mã (độ cao trên dưới 1.500m) và các dãy núi phía Tây dọc biên giới Việt - Lào (có độ cao đỉnh núi vượt quá 2.000m).

- Địa hình núi thấp: Phân bố ở hạ lưu sông Đà có độ cao trung bình từ 400 đến 800 m.

- Địa hình cao nguyên và núi đá vôi xen kẽ trầm tích lục nguyên: Kéo dài từ Phong Thổ tới sát vùng Ninh Bình, Thanh Hóa với các cao nguyên lớn như: Mộc Châu - Nà Sản (Sơn La), Xín Chải - Tả Phình (Lai Châu) ...

- Địa hình thung lũng và trũng giữa với sự xuất hiện của đất phù sa và đất thung lũng dốc tụ: Đây là dạng địa hình tương đối bằng, hình thành các cánh đồng lúa nước và phiêng bãi tương đối tập trung, điển hình là cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La) ...

b. Tiểu vùng Việt Bắc:

Gồm các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang. Tiểu vùng Việt Bắc có địa hình phức tạp, gồm những dãy núi có chiều hướng khác nhau, xen giữa là những thung lũng của những con sông lớn (sông Hồng, sông Lô) và các phụ lưu của chúng. Các thung lũng sông thường mở rộng ở cửa thung lũng và thu hẹp dần khi càng đi lên thượng lưu. Đại bộ phận là vùng núi thấp có độ cao từ 100-500m. Địa hình chỉ nâng lên ở phần phía Bắc của tiểu vùng với khối núi cao thượng nguồn sông Chảy (1.000 đến 1.500m) và ở phía Tây với dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất Việt Nam và một số đỉnh vượt quá 2.500 - 3.000m. Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng như sau:

- Địa hình núi cao (độ cao trên 2.000m): Bao gồm toàn bộ dãy Hoàng Liên Sơn là vùng địa hình dốc, bị chia cắt mạnh.

- Địa hình núi trung bình (độ cao 1.000-2.000m): Phân bố nhiều ở các khu vực; Tây Côn Lĩnh, Con Voi và Tây Hoàng Liên Sơn xung quanh khu vực cánh đồng Than Uyên. Mức độ chia cắt thấp hơn, sườn thoải hơn, riêng dãy núi thượng nguồn sông Chảy có mức độ chia cắt rất mạnh, sườn dốc, lòng suối sâu.

- Địa hình núi thấp (dưới 1.000m): Phân bố ở phần giữa lưu vực sông Hồng, sông Lô và sông Gâm, địa hình ít bị chia cắt (yếu đến trung bình), sườn thoải, đỉnh tròn, ở rìa các sông phổ biến là những dạng địa hình bằng thoải.

- Địa hình cao nguyên đá vôi: Trên tiểu vùng có 4 cao nguyên đá vôi: Mường Khương - Bắc Hà (Lào Cai), Yên Minh - Quản Bạ - Đồng Văn - Mèo Vạc (Hà Giang), Na Hang (Tuyên Quang).

- Địa hình thung lũng và trũng giữa núi: Là địa hình khá bằng phẳng và được phân bố khá nhiều nơi trong tiểu vùng như: Các thung lũng sông Lô, sông Gâm và các lòng chảo giữa núi ở Văn Chấn (Yên Bái), Na Hang (Tuyên Quang), Bắc Quang (Hà Giang) ...

- Địa hình vùng núi thấp xen đồng bằng: Là dạng địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng, phân bố chủ yếu ở tỉnh Phú Thọ. Đặc trưng của dạng địa hình này là các đồng bằng hẹp chạy dọc thung lũng sông Hồng xen kẽ với hệ thống đồi thoải, đồi bát úp và một số dãy núi thấp

c. Tiểu vùng Đông Bắc:

Nằm về phía Đông Bắc của Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang. Đây là vùng đồi núi và cao nguyên thấp, xen giữa là những thung lũng rộng. Độ cao đại bộ phận không quá 500m. Phía Bắc địa hình nâng lên trên 600-700m, ở vùng núi đá vôi Đồng Văn - Trùng Khánh và dãy Ngân Sơn với đỉnh cao hơn 1.000m. Đặc điểm địa hình, địa mạo cụ thể của tiểu vùng như sau:

- Địa hình núi trung bình (dưới 2.000m): Có các cánh cung núi như Sông Gâm, Ngân Sơn, Yên Lạc, Bắc Sơn. Độ cao các đỉnh núi khoảng 800-2.000m. Là địa hình bị chia cắt mạnh, hiểm trở xen với các thung lũng.

- Địa hình đồi núi thấp: Chạy dọc từ Cao Bằng về Lạng Sơn theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và thấp dần với các dãy núi thấp và đồi thoải đến Bắc Giang. Độ cao trung bình của phần lớn các đồi núi này khoảng 500m với một số đỉnh cao 600-700m đến hơn 1.000m. Riêng khu vực đồi thấp ở Bắc Giang độ cao địa hình hạ thấp dưới 200m.

- Địa hình máng trũng lớn kéo từ Cao Bằng qua Thất Khê - Đông Khê - Na Sầm về Lạng Sơn, Đình Lập tạo thành những cánh đồng lớn như Hòa An, Thất Khê... giữa những vùng núi với địa hình tương đối bằng phẳng.

Nhìn chung vùng TDMNPB có địa hình đa dạng, chia cắt phức tạp bởi hệ thống sông suối khá dày, núi đồi trùng điệp, thung lũng sâu. Sự phức tạp của địa hình tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái đặc thù, rất khó khăn cho canh tác lúa nước, nhưng lại rất *thích hợp cho trồng các loại cây lâu năm như chè, cà phê và các loại cây ăn quả*. Đối với địa hình vùng đồng bằng rất tiện lợi cho thâm canh lúa nước, nuôi trồng thủy sản nhưng lại thường bị úng ngập vào mùa mưa lũ. Địa hình phức tạp cũng gây ảnh hưởng lớn đến việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở đặc biệt là giao thông.

2.2. Khí hậu

Việc quan trắc các yếu tố khí tượng đã được bắt đầu từ rất sớm, ngay từ đầu thế kỷ XX ở một số trạm chính như Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang...vv, tuy nhiên chế độ đo đạc, thiết bị đo và yếu tố đo đạc còn nhiều hạn chế. Chỉ từ năm 1960 đến nay, mạng lưới trạm khí tượng được tăng cường và phát triển. Tính đến nay, trong vùng đã có 64 trạm khí tượng bề mặt đo các yếu tố khí tượng như: nhiệt độ, độ ẩm, lượng bốc hơi, gió, số giờ nắng, lượng mưa, khí áp và các hiện tượng thời tiết khác, 01 trạm Khí tượng nông nghiệp độc lập. Ngoài ra, trên địa bàn vùng có 342 trạm đo mưa, trong đó có 63 trạm khí tượng bề mặt, 213 trạm đo mưa độc lập và 66 trạm đo mưa ở trạm thủy văn¹



Hình 5: Bản đồ mạng lưới trạm khí tượng và đo mưa vùng Bắc Bộ

2.2.1. Đặc điểm khí hậu

Việt Nam nói chung và khu vực TDMNPB nói riêng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu tác dụng của cơ chế gió mùa Đông Nam Á với 2 loại gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Các trung tâm tác động (trung tâm hệ thống cao áp và thấp áp) liên tục đảo ngược từ mùa này sang mùa kia đã tạo nên chế độ gió thay đổi theo mùa. Gió mùa là nhân tố quyết định đến phân hoá khí hậu theo vùng.

¹ Theo dự thảo Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Với địa hình biến đổi phức tạp ở miền Bắc Việt Nam thì chính điều kiện địa hình và hoàn lưu đã đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển hệ thống gió mùa của lãnh thổ phía Bắc.

Địa hình ở phía Bắc hướng Đông Bắc - Tây Nam, phía Tây Bắc có hướng Tây Bắc - Đông Nam (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Con Voi) đã tạo cho địa hình có dạng cái phễu hút gió (phễu hội tụ gió). Điều này đã tạo cho khí hậu của vùng TDMNPB phân hoá thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông (trùng với mùa gió mùa mùa đông) và mùa hạ (trùng với mùa gió mùa mùa hạ) và mang nhiều nét khác biệt so với khí hậu các vùng khác và thậm chí là ở các khu vực khác nhau trên cùng lưu vực.

Mùa đông thường bắt đầu từ tháng XI đến tháng IV năm sau. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên thời tiết giá lạnh. Hoạt động cao áp phụ Biển Đông gây ra mưa phùn vào những ngày đông giá rét (điều này thể hiện rất rõ trên phần lãnh thổ Đông bắc và đồng bằng sông Hồng) đã làm nên mùa đông đặc biệt trên miền bắc. Phần lãnh thổ phía Tây Bắc thường ít chịu ảnh hưởng của gió mùa nhiệt đới nên mùa đông không có mưa phùn và không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão. Càng lên cao thì thời gian lạnh càng kéo dài. Thậm chí có những điểm lạnh quanh năm như SaPa, có hiện tượng sương muối...

Mùa hè thường bắt đầu từ tháng V-X, trên lưu vực sông Đà bắt đầu sớm hơn khoảng 1 tháng (do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn, cao nguyên Tây Tạng chắn gió mùa Tây Nam Á vào nửa đầu mùa hạ). Nửa cuối mùa hạ, xâm nhập vào lãnh thổ là gió mùa Đông Nam Á (đi từ biển phía Nam lên), tạo ra nhiều tâm mưa lớn như Bắc Quang (trung lưu của lưu vực sông Lô), tâm mưa thượng nguồn sông Đà.

Thời kỳ chuyển tiếp giữa 2 mùa vào khoảng tháng IV và tháng X. Vào mùa hè, bão, dông, diễn ra mạnh mẽ trên lưu vực ở phần lãnh thổ Đông Bắc và vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Phần lãnh thổ phía Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng lại có nhiều dông, sương mù, đôi khi xuất hiện bão rớt. Đáng lưu ý là vào nửa cuối mùa hè, khu vực này chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng và có mưa đá.

2.2.2. Các đặc trưng khí hậu

2.2.2.1. Chế độ nhiệt

Nhiệt độ bình quân năm vùng TDMNPB dao động từ 21,0 đến 23,6°C, trong đó nhiệt độ ở 1 số vùng núi cao thấp hơn từ 1-5°C so với các trạm còn lại trong vùng, như Sa Pa 15,9°C, Mộc Châu 18,7°C, Pha Đin 15,9°C; Sìn Hồ 15,9°C; biến trình nhiệt độ trong năm cao nhất vào tháng VII, với nhiệt độ bình quân tháng đạt 25,0°C-27,0°C, tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng I với nhiệt độ bình quân tháng chỉ đạt 10-15°C. Nhiệt độ tối cao đã xảy ra trên vùng đạt 41-42°C như ở trạm Lai Châu 42,5°C, Sông Mã 41,7°C; Nhiệt độ tối thấp đã xuống tới -4,5°C (Sìn Hồ), 4,1°C (Sa Pa), nhiều nơi nhiệt độ tối thấp đã xuống dưới 0°C.

2.2.2.2. Số giờ nắng

Tổng số giờ nắng hàng năm trên vùng TDMNPB từ 1300-2000 giờ, trong đó nơi có nhiều nắng nhất trong vùng tập trung vào Tây Bắc với số giờ nắng từ 1500-2000 giờ, khu vực Việt Bắc và Đông Bắc có số giờ nắng thấp hơn từ 1400-1500 giờ. Trong năm, tháng có nhiều nắng nhất là tháng VIII, IX, với số giờ nắng trong tháng từ 160-180 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng ít nhất thường là tháng I, II với 130-140 giờ/tháng ở vùng Tây Bắc, 50-70 giờ/tháng ở vùng Việt Bắc và Đông Bắc.

2.2.2.3. Lượng bốc hơi

Lượng bốc hơi hàng năm trong vùng nghiên cứu từ 600-900mm, cao nhất ở khu vực Tây Bắc và Đông Bắc, khu vực Việt Bắc là khu vực có lượng bốc hơi nhỏ nhất trong vùng.

2.2.2.4. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí bình quân hàng năm trong vùng nghiên cứu từ 81-85%, trong đó vùng Việt Bắc có độ ẩm không khí bình quân hàng năm cao hơn các vùng khác.

2.2.2.5. Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình nhiều năm vùng TDMNPB biến đổi rất lớn từ 1200mm đến 4800mm

Ở những sườn núi cao, gió Tây Nam xâm nhập vào vùng thấp của sông Đà với lượng hơi ẩm dày khoảng 5.000 m gây ra mưa lớn ở sườn Tây Nam dãy Ai Lao Sơn suốt từ Mặc Giang (1.280mm/năm), Giang Thành (2.183mm) thuộc địa phận Trung Quốc; Ở Việt Nam: Mường Tè (2.452m) Lai Châu (1.976 mm), Phong Thổ, Sìn Hồ (2.734 mm) cho đến sườn Tây Bắc Hoàng Liên Sơn và cả vùng tả ngạn sông Đà. Tạo thành hai tâm mưa lớn ở ngoài biên giới Việt Trung. Khí đoàn từ vịnh BenGan này cũng vượt qua Hoàng Liên Sơn gây ra mưa ở Việt Bắc tạo ra tâm mưa lớn ở Bắc Quang thuộc lưu vực sông Lô (là tâm mưa lớn nhất miền Bắc Việt Nam) và tạo ra mưa ở Đồng bằng Bắc Bộ.

Tham gia tạo mưa đáng kể cho vùng là những sườn núi cao có hướng Tây Bắc - Đông Nam hút và ngăn gió Đông Nam từ Vịnh Bắc Bộ thổi vào gây ra mưa rất lớn ở: Vùng Đồng Bằng sông Hồng; Vùng thung lũng sông Thao và sông Lô ở địa phận Việt Nam và biên giới Việt Trung (Trung Quốc: Hà Khẩu: 1.823 mm, Kim Bình 2.258mm);

Những vùng mưa nhỏ ở các khu vực thuộc sườn Bắc Ai Lao Sơn như ở Ngụy Sơn (842 mm) Nguyên Giang (751 mm), Mông Tự (774 mm) khu vực biên giới Việt Trung; ở trong nước các vùng mưa nhỏ như Yên Châu (1.200mm), Cò Nòi (1.319mm), thành phố Sơn La (1.408 mm), Sông Mã (Sơn La) 1165mm; Bảo Lạc (Cao Bằng) và Na Sầm, Đồng Đăng (Lạng Sơn).

2.2.2.6. Gió, bão và các hiện tượng thời tiết khác

Tốc độ gió bình quân năm vùng nghiên cứu từ 0,5 - 1,0m/s, riêng một số nơi núi cao, tốc độ gió lớn hơn đạt từ 2-3 m/s như Mộc Châu, Pha Đin, Tam Đảo, hay Cao Bằng.

Bão không trực tiếp ảnh hưởng đến khu vực Tây Bắc, nhưng bão cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực Việt Bắc và Đông bắc, mặc dù khi bão vào đến vùng này thì sức gió đã giảm, tuy nhiên vẫn gây mưa lớn và ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Bão là nhiễu động thời tiết mạnh mẽ nhất trong cơ chế gió mùa. Bản chất của bão là vùng áp thấp khá sâu phát triển trên rãnh nội chí tuyến vùng biển nhiệt đới phía Đông nước ta trên Thái Bình Dương.

Bão gây mưa lớn kéo dài vài ngày, lượng mưa lớn từ 100 ÷ 300 mm trên diện rộng 100 ÷ 200 km² xung quanh tâm bão (đặc biệt mưa điểm đo ở từng trạm có thể đạt lớn hơn nữa).

Trong thời kỳ 1961 - 2010 có 381 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (gọi là xoáy thuận nhiệt đới-XTNĐ) ảnh hưởng đến Việt Nam, trung bình mỗi năm có 7,62 cơn. Năm có nhiều XTNĐ nhất là năm 1989 và 1995 có 14 cơn mỗi năm, ít nhất là các năm 1969 và 1976 chỉ có 2 cơn mỗi năm.

2.2.2.7. Một số loại hình thời tiết đặc biệt thường xảy ra trong vùng có ảnh hưởng nhiều đến sản xuất

- Sương muối: Theo thống kê, sương muối xảy ra nhiều ở vùng núi Tây Bắc với số ngày sương muối trung bình từ 2-11 ngày, nhiều nhất là tại Sìn Hồ 11,5 ngày, Mộc Châu, Sa Pa 5 ngày; các vùng khác thuộc Bắc Bộ ít xảy ra sương muối, bình quân <0,25 ngày/năm

- Sương mù: Là loại hình thời tiết hay xảy ra ở Bắc Bộ với số ngày trong năm từ 10-20 ngày ở vùng đồng Bằng, vùng núi từ 30-50 ngày/năm. Đặc biệt có những nơi như Hoàng Liên Sơn trên 200 ngày/năm; Sa Pa 130 ngày/năm

- Mưa phùn: Số ngày mưa phùn xảy ra trong năm bình quân 20 ngày/năm ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, một số nơi thuộc vùng núi như Mộc Châu, Sa Pa có số ngày mưa phùn từ 70-95 ngày/năm.

- Đông: Vùng đồng bằng số ngày đông khoảng 30-40 ngày/năm, trong khi đó vùng miền núi số ngày đông trong năm từ 60-70 ngày

- Nắng nóng: Số ngày xảy ra nắng nóng (có nhiệt độ tối cao ngày $\geq 35^{\circ}\text{C}$) từ 5-20 ngày/năm đối với vùng miền núi và đồng bằng

- Rét đậm: Số ngày xảy ra rét đậm (có nhiệt độ trung bình $\leq 15^{\circ}\text{C}$) khoảng 40 ngày/năm; tập trung vào các tháng XII-II

2.2.3. Phân vùng khí hậu

Theo các nhà nghiên cứu khí hậu, khí hậu vùng nghiên cứu thuộc 2 vùng: Vùng khí hậu Tây Bắc và Vùng khí hậu Đông Bắc. Đặc điểm khí hậu của từng vùng được tóm tắt như sau:

2.2.3.1. Vùng khí hậu Tây Bắc (BI)

Mùa đông: nắng tương đối nhiều, lạnh, nhiều năm có sương muối, ít mưa phùn; Mùa hè: nóng, nhiều gió Tây khô nóng, không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), mưa nhiều, mùa mưa gần trùng với mùa nóng.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 18 - 22⁰C, trung bình tháng nóng nhất khoảng 26 - 27⁰C; trung bình tháng lạnh nhất 13 - 16,0⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng 38 - 40⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối -2 - 2⁰C. Biên độ năm của nhiệt độ 9 - 11⁰C.

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1200 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng IV đến tháng IX. Mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 82 - 85%. Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 800 - 1000mm

Vùng khí hậu Tây Bắc được phân chia làm 06 tiểu vùng, với lượng mưa của các tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng phía Bắc của Tây Bắc (BI1), lượng mưa năm 2000-2800mm;
- Tiểu vùng trung tâm Tây Bắc (BI2), lượng mưa năm 1600-2000mm;
- Tiểu vùng thung lũng Điện Biên (BI3): 1200-1600mm;
- Tiểu vùng sông Mã (BI4), lượng mưa năm <1600mm;
- Tiểu vùng khí hậu Trung và Nam Sơn La (BI5), 1200-1600mm;
- Tiểu vùng khí hậu Đông Nam Sơn La (BI6), 1600-2000mm;

2.2.3.2. Vùng Đông Bắc (BII)

Mùa đông: nắng ít, lạnh, nhiều năm có sương muối, nhiều mưa phùn; Mùa hè: nóng, ít gió Tây khô nóng, chịu ảnh hưởng trực tiếp của XTNĐ, mưa nhiều, mùa mưa gần trùng với mùa nóng.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 18 - 23⁰C, vùng núi cao 14-18⁰C, trung bình tháng nóng nhất khoảng 26 - 28⁰C; trung bình tháng lạnh nhất 12 - 16,0⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng 38 - 41⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối -2 - 2⁰C. Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 14⁰C.

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 nhưng chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9. Các tháng mưa nhiều nhất là 6, 7, 8. Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 600 - 1000mm. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 82 - 85%. Hạn hán thường xảy ra vào mùa đông dù có mưa phùn khá nhiều vào cuối mùa

Vùng Đông Bắc Bộ, có 6 tiểu vùng khí hậu (không bao gồm tỉnh Quảng Ninh và các đảo). Lượng mưa năm của các tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng mưa lớn Đông Hoàng Liên Sơn (BII1): 1600-2800mm;
- Tiểu vùng Việt Bắc (BII2): 1600-2000mm
- Tiểu vùng Bắc Quang và phụ cận (BII3): 2000-4800mm
- Tiểu vùng Tam Đảo và phụ cận (BII4): 2000-2500mm
- Tiểu vùng Ngân Sơn, Nguyên Bình, Trùng Khánh (BII5): 1600-2000mm
- Tiểu vùng Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang (BII6): 1200-1600mm.

Trong vùng có 4 trung tâm mưa lớn, với lượng mưa năm bình quân: Sìn Hồ (Lai Châu, 2400 - 3200mm); Sa Pa (Lào Cai, 2400 - 3600mm); Bắc Quang (Hà Giang, 2400 - 5000mm); Tam Đảo (Vĩnh Phúc, 2400 - 2800mm)

Và có 4 trung tâm mưa bé, với lượng mưa năm bình quân: Bảo Lạc (Cao Bằng): 1200 - 1400mm; Na Sầm - Đồng Đăng (Lạng Sơn): 1100 - 1400mm; Yên Châu (Sơn La): 1200 - 1400mm; Sông Mã (Sơn La): 1100 - 1400mm.

2.3. Thủy văn

2.3.1. Mạng lưới sông ngòi

Sông suối vùng TDMNPB thuộc các hệ thống sông suối chính của: Hệ thống sông Hồng - Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, thượng nguồn sông Mê Công (Điện Biên), thượng nguồn sông Mã (Sơn La, Điện Biên).

Hầu hết các sông lớn là sông liên quốc gia với Trung Quốc và Lào, trong đó các sông lớn thuộc sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc chảy vào Việt Nam rồi chảy ra biển, sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Việt Nam rồi chảy sang Lào vào sông Mê Công; sông Bằng Giang bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào Việt Nam rồi lại chảy sang Trung Quốc hay là sông Mã có một đoạn Trung lưu chảy trên đất Lào.

Hướng dòng chảy các sông đều theo hướng dốc chung của địa hình, trong đó phần lớn là hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam, chỉ có các sông Lục Nam hướng chảy là Đông Bắc - Tây Nam, sông Kỳ Cùng là Đông Nam - Tây Bắc. Ngoài các lưu vực sông lớn liên quốc gia, còn có một số sông suối nhỏ là sông xuyên biên giới, sông liên tỉnh, nội tỉnh.

Đặc trưng hình thái của các sông chính thuộc vùng TDMNPB như sau:

2.3.1.1. Hệ thống sông Hồng - Thái Bình

Lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình là lưu vực sông lớn nhất ở miền Bắc, được tạo thành bởi 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tổng diện tích lưu vực là: 169.000km², trong đó phần diện tích nằm ở Việt Nam là 86.680 km² chiếm 51,3%, phần diện tích nằm ở nước ngoài là: Trung Quốc 81.200 km² chiếm 48%; Lào: 1.100 km² chiếm 0,7%.

(1) Hệ thống sông Hồng

Có 5 phụ lưu lớn đều bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc: sông Lý Tiên, sông Đẳng Điều, sông Nguyên, sông Bàn Long và sông Phổ Mai. Sau khi chảy vào địa phận Việt Nam 5 nhánh trên hợp thành 3 nhánh lớn là: sông Đà, sông Thao và sông Lô - Gâm, ba nhánh này gặp nhau tại Việt Trì và được gọi là sông Hồng.

* Dòng chính sông Thao: Phát nguồn từ cực Tây Bắc của lưu vực ở $25^{\circ}30'$ vĩ độ Bắc và $100^{\circ}15'$ kinh độ Đông trên độ cao hơn 1.770m. Dòng chính chảy trên lãnh thổ Trung Quốc được gọi là sông Nguyên (sông có chiều dài 640km tương ứng diện tích lưu vực 39.840km^2). Sông Nguyên chảy vào Việt Nam ở Lào Cai và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và được gọi là sông Thao (sông có chiều dài 270km tương ứng với phần diện tích lưu vực ở Việt Nam là 11.910km^2). Tại Việt Trì sông Thao hợp lưu với sông Đà, sông Lô Gâm rồi chảy ra biển Đông được gọi là sông Hồng. Sông Thao chảy thẳng ít khúc khuỷu độ dốc lòng sông lớn.

Các nhánh của sông Thao thường ngắn và dốc, chảy gần như vuông góc với dòng chính, bờ tả chủ yếu là các nhánh nhỏ, bờ hữu có 1 số nhánh lớn như Ngòi Nhù có diện tích lưu vực 1543km^2 , Ngòi Thia có diện tích lưu vực 1570km^2 .

Diện tích lưu vực toàn bộ (cả phần Trung Quốc và Việt Nam) tính đến Việt Trì là: 51.800km^2 , chiều dài 902km.

* Sông Đà: Sông Đà là nhánh sông cấp I lớn nhất của sông Hồng, có diện tích lưu vực 52.900km^2 , diện tích thuộc địa phận nước ngoài là 26.100km^2 , trong nước là 26.800km^2 . Chiều dài dòng sông là 1010 km, chảy qua địa phận Việt Nam là 570km. Sông Đà chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam gần song song với dòng chính sông Hồng, chỉ gần tới Hoà Bình mới chuyển hướng lên phía Bắc, và đổ vào sông Hồng tại Trung Hà, cách Việt Trì 15km về phía hạ lưu.

* Sông Lô: Được bắt nguồn từ cao nguyên Vân Quý của Trung Quốc, chảy vào Việt Nam tại Thanh Thủy (Hà Giang) và nhập lưu với sông Hồng tại Việt Trì, sông dài 464km, trong đó ở Việt Nam dài 354km.

Diện tích lưu vực tính đến Việt Trì của toàn bộ hệ thống sông Lô - Gâm là 39.040km^2 trong đó diện tích của Việt Nam là: 22.600km^2 chiếm 58%.

Dòng chính sông Lô ở địa phận Trung Quốc có tên là Bàn Long chảy vào Việt Nam tại Thanh Thủy sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến thành phố Hà Giang thì chuyển thành Bắc - Nam. Thượng nguồn sông hẹp và dốc nhiều thác ghềnh, từ vị trí hợp lưu với sông Gâm (cách thành phố Tuyên Quang 10km về phía thượng lưu), về tới Việt Trì lòng sông mở rộng dần, độ dốc lòng sông giảm.

Sông Lô có nhiều nhánh sông lớn phân bố dạng hình quạt như sông Gâm, sông Chảy và sông Phó Đáy, toàn bộ hệ thống được gọi là sông Lô-Gâm.

* Sông Gâm: Bắt nguồn từ Vân Sơn - Trung Quốc chảy vào Việt Nam, tại Đồng Văn (Hà Giang). Sông Gâm ở địa phận Trung Quốc có tên là Phổ Mai khi

chảy vào Việt Nam gọi là sông Gâm. Cũng giống như sông Lô, sông Gâm hẹp, dốc nhiều thác ghềnh, càng về hạ lưu độ dốc giảm lòng sông rộng dần.

Sông Gâm là nhánh trái của sông Lô có tổng chiều dài 297km trong đó phần nằm trên lãnh thổ Việt Nam dài 217km. Diện tích lưu vực sông là 17.200km², trong đó phần nằm trên lãnh thổ Việt Nam là 9.780km².

* Sông Chảy: Là nhánh sông lớn thứ 2 sau sông Gâm của sông Lô. Nằm phía phải, sông Chảy bắt nguồn từ Đèo Ha Tác huyện Hoàng Su Phì (Hà Giang) và nhập lưu với sông Lô tại Đoan Hùng (Phú Thọ). sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và gần như song song với sông Thao phía thượng nguồn có nhiều nhánh tạo nên thế nan quạt. Sông có chiều dài 295km diện tích lưu vực 6.500km² trong đó có 1 phần diện tích lưu vực nằm ở Trung Quốc là 1.920km² diện tích lưu vực nằm trên lãnh thổ Việt Nam là 4.580km².

* Sông Phó Đáy: Là phụ lưu trái của sông Lô, có thể coi là khá độc lập với sông Lô sông được bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn) chảy theo Bắc - Nam về nhập lưu với sông Lô ở Việt Trì (cách cửa sông 2km) sông dài 170km diện tích lưu vực 1.610km².

(2) Thượng nguồn sông Thái Bình

Hệ thống sông Thái Bình nằm hoàn toàn trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, phần thượng nguồn thuộc vùng TDMNPB gồm 03 sông lớn: sông Cầu, Thương và Lục Nam, ba nhánh gặp nhau tại Phả Lại tạo thành dòng chính sông Thái Bình.

* Sông Cầu: Là nhánh lớn nhất của sông Thái Bình. Bắt nguồn từ núi Vạn Om huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn). Chiều dài sông tính đến Phả Lại là 288,5km diện tích lưu vực 6030km².

Thượng nguồn sông Cầu chảy theo hướng Bắc - Nam lòng sông dốc hẹp nhiều thác ghềnh. Từ Chợ Mới về đến đập Thác Huống sông chảy hướng Đông Bắc - Tây Nam và hướng Bắc - Nam. Về hạ lưu lòng sông mở rộng dần độ dốc giảm, từ đập Thác Huống về tới Phả Lại sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam lòng sông rộng độ dốc lòng sông nhỏ.

Sông Cầu có 2 phụ lưu lớn là sông Công và sông Cà Lồ đều nằm phía bờ phải và đều xuất phát từ dãy núi Tam Đảo. Sông Công có diện tích lưu vực 950km², sông Cà Lồ có diện tích lưu vực 891km².

* Sông Thương: Bắt nguồn từ dãy núi Na Pha Phước huyện Chi Lăng (Lạng Sơn). Từ thượng nguồn về tới Bó Hạ, sông Chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Sau đó đổi hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam, nhập lưu với sông Cầu tại Phả Lại. Sông dài 571 km có diện tích lưu vực 3.650km². Phần thượng nguồn lòng sông hẹp và dốc về hạ lưu lòng sông mở rộng dần độ dốc giảm. Sông Thương có 03 phụ lưu lớn: Sông Trung dài 65km có diện tích lưu vực 1.276 km², sông Sỏi dài 38 km có diện tích lưu vực 303 km², sông Hoá dài 47km diện tích lưu vực 385 km².

* Sông Lục Nam: Bắt nguồn từ huyện Đình Lập (Lạng Sơn) chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam nhập lưu vào sông Thương tại Phương Nhon (Lục Nam - Bắc Giang) cách cửa sông Thương 9,5km, diện tích lưu vực 3070 km². Thượng nguồn sông hẹp dốc uốn khúc độ dốc đáy sông lớn, từ Chũ về hạ lưu độ dốc giảm lòng sông mở rộng.

2.3.1.2. Sông Nậm Rốm - Mê Công

Sông Nậm Rốm thuộc thượng nguồn sông Mê Công. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ đến Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào, sông có chiều dài 89 km, diện tích lưu vực 1392 km². Sông có 11 sông suối nhánh có chiều dài từ 10km trở lên, lớn nhất là Nậm Lúa, bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng Nam - Bắc, sau đó chuyển sang hướng Đông- Tây và gặp sông Nậm Rốm ở Điện Biên Phủ rồi chảy sang Lào, Nậm Lúa có chiều dài sông 69 km, diện tích lưu vực 692 km².

2.3.1.3. Sông Mã

Sông Mã chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, hướng sông trùng với hướng kiến tạo. Dòng chính sông Mã có chiều dài 512km bắt nguồn từ vùng núi cao huyện Tuần Giáo (Điện Biên) chảy qua các tỉnh Sơn La, Hòa Bình (Lào), Hoà Bình đi vào Thanh Hoá tại Mường Lát, Quan Hoá đổ ra biển tại Cửa Hới. Sông Mã có chiều dài 445 km, diện tích lưu vực 17.653 km²

Vùng thượng nguồn sông Mã thuộc vùng Tây Bắc, ngoài dòng chính sông Mã còn có các nhánh sông suối chính: Nậm Ty, Nậm Công (thuộc Sơn La) và thượng nguồn sông Bưởi (thuộc tỉnh Hòa Bình). Diện tích dòng chính sông Mã tại Xã Là (trước khi chảy vào đất nước Lào) là 6340 km². Sông Mã thuộc Điện Biên có 27 sông suối có chiều dài từ 10 km trở lên, Sông Mã thuộc Sơn La có 56 sông suối có chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó các phụ lưu chính là Nậm Ty dài 65km, diện tích lưu vực 723 km²; Nậm Công dài 59 km, diện tích lưu vực 909 km². Sông Mã thuộc Hòa Bình có 11 sông suối có chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó các phụ lưu chính là Sông Bưởi dài 143km, diện tích lưu vực 1.705 km².

2.3.1.4. Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng

* Sông Bằng Giang, ngày xưa gọi là sông Mãng, có diện tích lưu vực là 3420,3km², độ dài 113 km, bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các huyện Hà Quảng, Hòa An, Thành phố Cao Bằng, Phục Hòa rồi chảy qua Thủy Khẩu và gia nhập vào hệ thống sông Tây Giang (Trung Quốc). Sông Bằng Giang có các phụ lưu chính là sông Rẻ Đào, sông Hiến, sông Trà Lĩnh và sông Bắc Vọng.

+ Sông Hiến: Là phụ lưu lớn nhất của sông Bằng Giang ở phía bờ phải. Bắt nguồn từ vùng núi Khau Vài cao 1200m, đổ vào sông Bằng Giang ở thành phố Cao Bằng tại Mỹ Giáp, cách cửa sông chính 53km. Sông Hiến chảy theo hướng từ Tây

Nam - Đông Bắc, nằm hoàn toàn trong vùng diệp thạch thuộc đới sông Hiến. Độ cao bình quân lưu vực khoảng 526m thuộc loại lớn trong vùng. Độ cao từ trên 400m trở lên chiếm trên 80% diện tích toàn lưu vực. Độ dốc bình quân lưu vực thuộc loại lớn nhất trong cả hệ thống sông Bằng Giang, đạt tới 26,8‰.

+ Sông Bắc Vọng: Là sông nhánh lớn của hệ thống sông Bằng Giang, bắt nguồn từ vùng núi Rừng Xuân, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và tới biên giới Việt - Trung thì đổi sang hướng gần Bắc - Nam, nhập lưu với sông Bằng Giang tại Thủy Khẩu, ở phía bờ trái. Trong lưu vực sông Bắc Vọng diện tích đá vôi nhiều, chiếm tới 47,3%. Lưu vực sông Bắc Vọng có dạng dài, song song với sông Bằng Giang, hệ số uốn khúc đạt tới 1,28.

* Sông Kỳ Cùng cũng là một phụ lưu của hệ thống sông Tây Giang (Trung Quốc), bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá cao 1166m, chảy từ Đông Nam - Tây Bắc qua Lộc Bình, Lạng Sơn, Điềm He, Na Sầm, đến Thất Khê sông Kỳ Cùng uốn khúc theo hướng gần Đông Nam - Tây Bắc tới biên giới, sau đó hợp lưu với sông Bằng Giang tại thị trấn Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc). Đoạn chảy trên đất Việt Nam dài khoảng 244km, diện tích lưu vực 6.515 km².

Sông Kỳ Cùng có tới 77 phụ lưu có chiều dài từ trên 10km, có 17 sông diện tích lớn hơn 100 km², có mật độ lưới sông trung bình 0,88 km/km², bao gồm 26 sông nhánh cấp I, 34 cấp II, 16 cấp III và 1 cấp 4 với tổng chiều dài 1836 km. Các sông nhánh đáng chú ý là sông Ba Thín, sông Bắc Giang và Bắc Khê. Các phụ lưu chính như sau:

* Sông Ba Thín (Bản Thín): nằm bờ phải sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ đèo Xeo Bo từ vùng núi cao thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) đổ vào sông Kỳ Cùng ở Pô Minh (xã Khuất Xá huyện Lộc Bình), diện tích lưu vực là 320 km² (trong lãnh thổ Việt Nam là 204 km²), chiều dài sông chính chảy trên đất Việt Nam là 59km.

* Sông Bắc Giang: Bắt nguồn từ Đèo Gió (Bắc Kạn) chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đến Hồng Phong đổi sang hướng Tây Nam - Đông Bắc, đổ vào bờ trái sông Kỳ Cùng tại Pô Giang xã Hùng Việt huyện Tràng Định. Sông dài 134km có diện tích lưu vực 2.486km².

2.3.1.5. Các sông suối lớn khác

+ Sông Quây Sơn: là sông xuyên biên giới bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua huyện Trùng Khánh (Cao Bằng), sau đó chảy sang Trung Quốc, sông có chiều dài 49km, diện tích lưu vực 465 km².

+ Các sông suối nhỏ xuyên biên giới thuộc tỉnh Lạng Sơn chảy sang Trung Quốc: Suối Pò Nhùng, chiều dài 27km, diện tích lưu vực 236km²; sông Co Khuông, chiều dài 21km, diện tích 77km²; suối Khuổi Thâu, dài 13km, diện tích lưu vực 35km².

+ Sông suối thượng nguồn sông Phố Cũ: bắt nguồn từ địa phận tỉnh Lạng Sơn, nhập vào sông Tiên Yên và đổ ra biển; có 2 suối với chiều dài từ 14-17km, tổng diện tích 67 km².

2.3.2. Mạng lưới trạm thủy văn

Tính đến nay ở Vùng TDMNPB hiện đang có 57 trạm thủy văn đang hoạt động, trong đó có 20 trạm thủy văn cấp I, 13 trạm thủy văn cấp II và 24 trạm thủy văn cấp III (có 33 trạm đo lưu lượng, mực nước, 20 trạm đo lưu lượng chất lơ lửng, 24 trạm chỉ đo mực nước, và tất cả các trạm thủy văn đều quan trắc lượng mưa, nhiệt độ nước). Các trạm thủy văn đang hoạt động hầu hết có liệu tài liệu dài từ 30-60 năm số liệu.

Ngoài ra còn có 60 trạm đo dòng chảy đã dừng hoạt động; hầu hết các trạm này có liệt tài liệu từ 10-20 năm (có tài liệu từ năm 1960 đến 1976 hoặc những năm 1980); một số trạm dừng đo, còn một số trạm hạ cấp chỉ đo đặc mực nước như Bằng Giang (Cao Bằng), Văn Mịch, Hữu Lũng (Lạng Sơn), Thác Riềng (Bắc Kạn), Cẩm Đàn (Bắc Giang, Ngòi Thia (Yên Bái) ...



Hình 6: Bản đồ mạng lưới trạm thủy văn vùng Bắc Bộ

2.3.3. Đặc điểm nguồn nước

2.3.3.1. Dòng chảy năm

Tổng lượng dòng chảy năm trung bình nhiều năm các sông chính vùng TDMNPB 140 tỷ m³. Dòng chảy thuộc địa phận nước ngoài là 50,2 tỷ m³ chiếm 37,3%, tương ứng với mô số trung bình nhiều năm là 19,5 l/s km², Q₀ = 1654m³/s, tại Việt Nam là 87,8 tỷ m³, chiếm 62,7% tổng lượng dòng chảy toàn vùng, với Q₀ = 2.784m³/s; M₀ = 30,0 l/skm². Lượng nước bình quân trên 01 ha ở lưu vực sông Hồng phần nước ngoài là 6.163 m³, tại nội địa Việt Nam là 9.470m³.

+ Sông Đà: Diện tích lưu vực sông Đà là 52.900km² chiếm 31,3% diện tích toàn lưu vực. Diện tích thuộc địa phận nước ngoài 26.800km² chiếm 50,7% diện tích lưu vực sông Đà, phần Việt Nam là 26.100 chiếm 49,3% diện tích lưu vực sông Đà. Tổng lượng dòng chảy năm trung bình nhiều năm đạt 57,02 tỷ m³ chiếm 42,1% tổng lượng dòng chảy toàn lưu vực. Lượng dòng chảy năm tại nước ngoài 25,92 tỷ m³ chiếm 45,5% lượng dòng chảy của toàn lưu vực sông Đà, lượng dòng chảy sản sinh tại Việt Nam là 31,1 tỷ m³ chiếm 54,5% lượng dòng chảy toàn lưu vực.

+ Sông Lô: Tổng lượng dòng chảy năm trên toàn bộ lưu vực sông Lô là 33,54 tỷ m³ trong đó tổng lượng dòng chảy tại nước ngoài là 9,505 tỷ m³ chiếm 28,3% lượng dòng chảy trên toàn lưu vực. Dòng chảy thuộc địa phận Việt Nam là 24,04 tỷ m³ chiếm 71,7% lượng dòng chảy toàn lưu vực.

+ Sông Thao: Tổng lượng dòng chảy năm trung bình nhiều năm trên toàn lưu vực là 26,74 tỷ m³, phần dòng chảy dòng thuộc Trung Quốc là 15,14 tỷ m³ chiếm 56,6 lượng dòng chảy trên toàn lưu vực. Lượng dòng chảy sản sinh tại Việt Nam là 11,6 tỷ m³ chiếm 43,4% lượng dòng chảy toàn lưu vực sông Thao.

+ Thượng du sông Thái Bình tính tới Phả Lại diện tích lưu vực 12.680 km², tổng lượng dòng chảy là 8,83 tỷ m³ chiếm 6,5% tổng lượng nước toàn lưu vực.

+ Sông Mê Công thuộc Điện Biên diện tích lưu vực là 1392 km², tổng lượng dòng chảy là 0,836 tỷ m³, lưu lượng dòng chảy năm là 26,5 m³/s.

+ Sông Mã thuộc Điện Biên, Sơn La (tính đến trạm thủy văn Xã Là) diện tích lưu vực là 6.340km², tổng lượng dòng chảy là 3,788 tỷ m³, lưu lượng dòng chảy năm là 120 m³/s.

+ Vùng sông Bằng Giang - Kỳ Cùng - Quây Sơn: Tổng diện tích lưu vực là 13.236 km², diện tích thuộc Việt Nam là 10.916 km²; Tổng lượng dòng chảy ở Việt Nam là 7,67 tỷ m³, lưu lượng dòng chảy năm là 243 m³/s.

Vùng Đồng bằng gồm: Hạ du sông Hồng tính từ hợp lưu của ba sông Đà, Lô, Thao và hạ du sông Thái Bình từ Phả Lại trở xuống có diện tích lưu vực là 13.046 km² có tổng lượng dòng chảy năm trung bình là 9,2 tỷ m³.

2.3.3.2. Dòng chảy lũ

Dòng chảy lũ là sản phẩm của mưa rào nhiệt đới, đồng thời lại chịu tác động của địa hình lưu vực. Chế độ mưa các khu vực khác nhau, tính chất lũ trên các sông cũng khác nhau.

- Mùa lũ từ tháng VI ÷ X, cũng có năm bắt đầu sớm hoặc muộn hơn từ 15-20 ngày; ở phía Đông Bắc có thể xảy ra lũ lớn vào tháng XI; Ở Tây Bắc lũ lớn thường xuất hiện sớm hơn.

- Tỷ lệ lượng dòng chảy mùa lũ chiếm từ 65 ÷ 80% tổng lượng dòng chảy năm. Tuy nhiên có những năm do tổ hợp nhiều nhân tố, tổng lượng dòng chảy lũ có thể đạt trên 80% lượng dòng chảy cả năm.

- Tùy theo điều kiện hình thái thời tiết gây ra mưa khác nhau mà số lần xuất hiện lũ hàng năm có biến động đáng kể, ít nhất là một trận và nhiều nhất là 10 trận. Thời gian duy trì trận lũ của từng loại sông có khác nhau, tùy thuộc vào diện tích lưu vực, và hình thái thời tiết gây lũ. Ở sông lớn như sông Thao, Đà, Lô, sông Chảy, sông Thái Bình thường từ 7 ÷ 15 ngày. Ví dụ trận lũ lớn vào tháng VIII/1971 trên các sông này kéo dài trong khoảng trên dưới 10 ngày. Trên các sông vừa và nhỏ lũ thường tập trung lên nhanh xuống nhanh nên chỉ kéo dài khoảng từ 2 ÷ 5 ngày.

- Thời gian tập trung lũ trên các sông khá nhanh, từ khi mưa đến khi lũ về chỉ trong vòng 2 đến 3 ngày, riêng đối với các sông miền núi có nơi không quá 24h, cường suất lũ lớn đạt từ 5 ÷ 7 m/ngày ở thượng lưu sông Đà, sông Lô; ở trung lưu 2 ÷ 3 m/ngày và ở hạ lưu là 0,5 ÷ 1,5m/ngày. Ở khu vực thượng du sông Thái Bình có thể đạt tới 1 ÷ 2 m/giờ.

- Biên độ mực nước ở các sông nhỏ đạt 3 ÷ 4 m, sông lớn tới 10m. Biên độ tuyệt đối đạt tới 13,22m ở Lào Cai (sông Thao); 31,1m ở Lai Châu (sông Đà); 20,4 m ở Hà Giang (sông Lô) và 13,1 m ở Hà Nội (sông Hồng). Trên sông Thái Bình đạt 12,76m tại Chũ; ở Phả Lại đạt 7,91m.

- Mô số dòng chảy đỉnh lũ trên lưu vực sông Bắc Bộ khá lớn: các lưu vực sông lớn đạt 400-500 l/s/km²; các lưu vực sông nhỏ hơn đạt 2000-2800 l/s/km².

+ Trên sông Đà: tại Lý Tiên Độ 513 l/s/km² (1945), tại Lai Châu 420 l/s/km² (1945), tại Hòa Bình 438 l/s/km² (1996), 406 l/s/km² (1945).

+ Trên sông Thao: tại Mạn Hảo 391 l/s/km² (1908), tại Lào Cai 205 l/s/km² (1971), Yên Bái 225 l/s/km² (2008).

+ Trên Sông Lô: tại Hà Giang 485 l/s/km² (1969), tại Hàm Yên 479 l/s/km² (1986), tại Chiêm Hóa 377 l/s/km² (1971), tại Tuyên Quang 395 l/s/km² (1971), tại Thác Bà 398 l/s/km² (1971).

+ Trên sông Nậm Rốm, tại trạm thủy văn Bản Yên 2163 l/s/km² (lũ năm 1996); 1390 l/s/km² (lũ năm 1985).

+ Trên sông Mã: tại trạm thủy văn Xã Là 1078 l/s/km² (lũ năm 1975); 523 l/s/km² (lũ năm 2008).

+ Trên sông Bằng Giang: tại Cao Bằng 728 l/s/km² (lũ năm 1986); 667 l/s/km² (lũ năm 1971).

+ Trên sông Kỳ Cùng: tại Lạng Sơn 2897 l/s/km² (lũ năm 1986), 1808 l/s/km² (lũ năm 2008).

Bảng 1: Tần suất lưu lượng lũ lớn nhất tại các trạm

TT	Trạm	Q _{max} TB	Cv	Cs	Q _{max} P% (m ³ /s)						
					0,1%	0,2%	0,5%	1%	2%	5%	10%
1	Sơn Tây	17450	0,33	1,88	52700	48500	41100	36970	33760	28000	24460
2	Lai Châu	7000	0,28	1,12	16230	14050	14055	13090	12090	10730	9640

3	Tạ Bú	9830	0,35	1,75	29020	26840	23970	21780	19580	16635	14378
4	Hoà Bình	10200	0,36	2,05	33400	29540	25610	22800	20700	16920	14620
5	Yên Bái	5180	0,36	1,62	15460	14130	12700	11540	10370	8820	7630
6	Hàm Yên	2850	0,38	1,6	8790	8025	7208	6532	5856	4960	4274
7	Chiêm Hoá	3145	0,38	0,76	8183	7690	7075	6575	6057	5331	4737
8	Tuyên Quang	5250	0,38	1,4	15595	14330	12945	11799	10645	9097	7895
9	Vụ Quang	5474	0,4	2,4	19990	17800	15600	13790	12040	9800	8180
10	Chũ	2103	0,52	1,04	7180	6660	5980	5450	4900	4160	3562
11	Thác Bưởi	1290	0,65	1,80	6150	5570	4810	4240	3680	2940	2390
12	Cầu Sơn	645	0,60	1,80	2880	2580	2270	2000	1750	1405	1150
13	Bản Yên	296	0,76	3,08			1420	1210	1005	744	557
14	Xã Là	1430	0,68	3,44			6530	5539	4575	3362	2512
15	Bằng Giang	954	0,34	1,45			2192	2010	1825	1576	1380
16	Lạng Sơn	1394	0,56	1,18			4223	3829	3426	2874	2434

2.3.3.3. Dòng chảy kiệt

Mùa kiệt trên các lưu vực sông ở Bắc Bộ thường kéo dài từ tháng X, XI đến tháng V năm sau, với tổng lượng dòng chảy trong mùa kiệt chỉ chiếm từ 20-35%.

Tháng có lượng dòng chảy dòng chảy kiệt nhất trong năm thường là tháng II với tỷ lệ chỉ chiếm 1-2% tổng lượng dòng chảy năm. Mô số dòng chảy kiệt nhất năm các sông suối vùng Bắc Bộ từ 5-7,5 l/s/km², trong khi đó mô số dòng chảy kiệt ngày nhỏ nhất từ 3-5 l/s/km².

2.4. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng

Vùng TDMNPB có 12 nhóm đất chính. Trong đó nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất (chiếm gần 65% diện tích tự nhiên), tiếp sau là nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (chiếm gần 20% diện tích tự nhiên).

2.4.1. Đặc điểm một số nhóm đất chính

+ *Nhóm đất đỏ vàng*: Đây là nhóm đất có quy mô lớn nhất (chiếm 2/3 diện tích vùng) và phân bố rộng ở hầu khắp các địa phương trong vùng. Nhóm đất này gồm 9 loại đất chính.

Đặc tính chung của phần lớn các loại đất thuộc nhóm đỏ vàng là có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tầng đất mùn dày, độ phì tự nhiên khá cao: hàm lượng chất hữu cơ trung bình, đạm, lân tổng số từ trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến trung bình. Quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra mạnh. Đây là nhóm thích hợp với nhiều loại cây trồng, hiện phần lớn các nhóm nông sản trồng trọt chủ lực của vùng đang được phát triển trên nhóm đất này như lúa, ngô, cà phê, cây ăn quả... Quỹ đất có khả năng khai thác, mở rộng sử dụng vào nông nghiệp của vùng cũng tập trung chủ yếu trên nhóm đất này. Tuy nhiên, quá trình canh tác trên nhóm đất này cần đặc biệt chú trọng tới khả năng dễ bị rửa trôi, xói mòn. Do vậy các hệ thống sản xuất phù hợp là các cây lâu năm, kết hợp nông - lâm và lâm

nghiệp.

+ *Nhóm đất phù sa*: Đây là nhóm đất tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng rất có ý nghĩa trong trồng trọt đối với điều kiện vùng núi nhờ phân bố ở địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi về nguồn nước. Phần lớn diện tích của nhóm đất này hiện đã được khai thác sử dụng trồng lúa và các cây ngắn ngày khác.

Đất phù sa được hình thành bởi sự bồi tụ và lắng đọng các vật liệu phù sa của sông, suối. Do các sông, suối thường chảy qua nhiều vùng đất đá, nhiều kiểu địa hình... nên nhóm đất phù sa được chia thành 6 loại.

Đa phần đất phù sa có độ phì tự nhiên khá cao thích hợp cho phát triển các loại cây trồng lương thực, cây công nghiệp, thuận lợi trong điều kiện thâm canh, chất lượng đất tương đối tốt (các chất dinh dưỡng như hữu cơ, đạm, lân, kali, C++, Mg++ từ trung bình đến khá, đặc biệt do chưa khai thác nhiều nên thường giàu kali). Do diện tích đất phù sa nhỏ, cần ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, các hệ thống sản xuất trên loại đất này cần chú trọng phát triển theo hướng thâm canh cao.

Trong nhóm đất phù sa loại đất phù sa Glây được hình thành từ những vật liệu không gắn kết, phát triển trong điều kiện yếm khí, sắt ở điều kiện khử (oxyt sắt) màu xanh xám thành phần cơ giới thường nặng nhất là ở lớp dưới. Đất thường có tầng hữu cơ dày, đất chua tỷ lệ đạm trung bình hoặc khá, lân và kali nghèo.

+ *Các nhóm đất xám bạc màu, thung lũng dốc tụ*: Đây là những nhóm đất chiếm tỷ trọng không lớn nhưng đa phần phân bố trên địa hình tương đối bằng phẳng gần nguồn nước, thích hợp để phát triển nhiều loại cây trồng nông nghiệp, đặc biệt có khả năng xây dựng ruộng lúa nước. Do vậy đây là nhóm đất có ưu thế phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với thâm canh cao.

+ *Nhóm đất mùn đỏ vàng trên núi*: chủ yếu phân bố trên độ dốc lớn nên cơ bản thích hợp để phát triển lâm nghiệp. Ở một số diện tích có thể sử dụng các cây công nghiệp đặc sản như chè Shan cổ thụ, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu...

+ *Nhóm đất mùn alit núi cao*: được hình thành tại chỗ ở độ cao trên 1.800 m, nhiệt độ thấp, quá trình tích lũy mùn chiếm ưu thế, quá trình khoáng hóa yếu, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt rất cao và chủ yếu là lớp mùn thô phân giải kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng chất hữu cơ trung bình, đạm tổng số khá, lân và kali tổng số trung bình. Nhóm đất này chủ yếu thích nghi và có khả năng khai thác cho trồng cây dược liệu và cần được sử dụng hợp lý để phát triển rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ *Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá*: có diện tích trên 30 nghìn ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên toàn vùng. Đất được hình thành ở địa hình dốc, xói mòn mạnh, đá lộ đầu trên mặt, tầng đất mặt mỏng dưới 10cm, cần được sử dụng hợp lý bằng cách nhanh chóng phủ xanh bằng thảm thực vật đa dạng phù hợp với môi trường sinh thái cụ thể.

+ *Nhóm đất đen*: có diện tích khoảng trên 7 nghìn ha, chiếm 0,07% diện tích toàn vùng, gồm các loại đất đen điển hình, đất đen nhiễm vôi, đất đen cacbonat. Đất

có phản ứng trung tính hoặc kiềm yếu, bão hòa bazơ màu đen hoặc nâu thẫm, hữu cơ thường cao đậm và lân khá. Đất này thích hợp cho các loại cây như đỗ đậu, ngô, mía, các loại cây ăn quả.

+ Ngoài các loại đất trên vùng TDMNPB còn có 934.400 ha đất chưa được điều tra chủ yếu là đất ở, sông suối và núi đá.

2.4.2. Khả năng sử dụng đất cho nông nghiệp

Các nhóm và loại đất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp là: nhóm đất phù sa, đất thung lũng dốc tụ, đất xám bạc màu, đất nâu đỏ trên mácma bazơ trung tính và đá vôi, đất đỏ vàng phát triển trên phiến sét. Các nhóm và loại đất khác sắp xếp theo khả năng khai thác và sử dụng vào nông nghiệp là: Đất đỏ vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên mácma axit, đất vàng nhạt trên đá cát... Dựa theo các tiêu chuẩn thích hợp, đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm trên 10% diện tích toàn vùng (khoảng trên 1 triệu ha) vì vậy *khả năng mở rộng đất cho sản xuất nông nghiệp còn khoảng 170 nghìn ha*, tập trung chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng và đa phần thích hợp cho *cây trồng lâu năm hoặc ruộng bậc thang*.

Tỷ lệ đất dốc của vùng rất cao (tiểu vùng Tây Bắc là 94,41%, Đông Bắc 84,15%). Trong nhóm đất dốc thì tỷ lệ đất rất dốc (độ dốc trên 25⁰) của vùng Tây Bắc là 87,45% và vùng Đông Bắc là 76,70%. Đây là yếu tố hạn chế lớn cho phát triển sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư trong vùng.

Đất bằng tập trung chủ yếu ở các loại đất phù sa, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, đất lầy, đất xám bạc màu... Các loại đất này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong diện tích đất của vùng. Do khả năng sản xuất lúa nước bị hạn chế nên sản xuất lương thực trên đất dốc theo phương thức canh tác nương rẫy còn khá lớn. Đây là đặc điểm trong hệ thống sản xuất nông nghiệp dẫn đến sự suy thoái đáng kể chất lượng đất đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế không cao trong khai thác sử dụng tài nguyên đất của vùng.

Nhìn chung tài nguyên đất của vùng đa dạng, phong phú thuận lợi cho đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên do điều kiện địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh; lượng mưa lớn tập trung theo mùa, tập quán canh tác và trình độ thâm canh còn hạn chế nên chất lượng đất bị ảnh hưởng, đất bị xói mòn rửa trôi, đặc biệt là ở diện tích đất trồng đồi núi trọc không có thảm thực vật che phủ.

2.5. Tài nguyên nước

2.5.1. Tài nguyên nước mặt

2.5.1.1. Trữ lượng

Tài nguyên nước mặt khá phong phú với hệ thống sông suối phân bố khá dày. Tuy nhiên đa số sông suối phân bố ở địa bàn thượng lưu, độ dốc cao, dòng chảy lớn, mặt nước thấp so với địa bàn canh tác do vậy *điều kiện khai thác cho sử dụng vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế*. Mặt khác do thảm rừng che phủ thấp khiến trong mùa mưa lưu lượng dòng chảy của sông suối tăng rất cao gây lũ, lụt, sạt lở trên địa

bàn ven bờ, ngược lại vào mùa khô lưu lượng bị giảm thấp, 90% hệ thống sông suối trên địa bàn hầu như bị cạn kiệt. Các yếu tố này gây ảnh hưởng đáng kể tới sản xuất - đời sống dân cư, đặc biệt đối với vùng cao.

Ngoài hệ thống sông suối, nguồn nước mặt trong vùng còn bao gồm hệ thống hồ chứa tự nhiên như hồ Ba Bể ..., để phục vụ phát triển kinh tế xã hội đã xây dựng rất nhiều công trình thủy điện, thủy lợi lớn như hồ thủy điện Thác Bà, hồ Hòa Bình, hồ Tuyên Quang, Sơn La... Trong phạm vi vùng TDMNPB, đã xây dựng xong các bậc thang hồ chứa lớn khai thác dòng chính và có trên 3.000 hồ thủy lợi, thủy điện các loại với tổng dung tích khoảng 30 tỷ m³. Các hồ này đã cung cấp lượng nước đáng kể cho sản xuất và đời sống dân cư trong vùng.

Mặt khác, trên thượng nguồn các sông xuyên biên giới thuộc hệ thống sông Hồng, phía Trung Quốc đang khai thác mạnh mẽ nguồn nước để phát triển thủy điện. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trên thượng nguồn các sông Đà, sông Lô và sông Thao, phía Trung Quốc đã hoàn thành hoặc có kế hoạch xây dựng khoảng 50 nhà máy thủy điện. Trong đó, 23 đập ngăn nước trên sông Thao, 24 công trình trên sông Đà, 5 công trình trên sông Lô- Gâm. Sơ bộ 8 công trình trên sông Đà đã hoàn thành có dung tích các hồ chứa khoảng 2,0 tỷ m³. Do nằm ở hạ du các hồ chứa của Trung Quốc, nên nguồn nước vào Việt Nam có nhiều thay đổi, gây khó khăn trong việc chủ động khai thác nguồn nước và phòng chống lũ lụt của Việt Nam.

Bảng 2: Phân bố diện tích, tổng lượng dòng chảy năm trên các sông chính

Lưu vực sông	Diện tích (km ²)					Tổng lượng nước (10 ⁹ m ³)				
	Tổng	Việt Nam	% toàn lưu vực	Nước ngoài	% toàn lưu vực	Tổng	Việt Nam	% toàn lưu vực	Nước ngoài	% toàn lưu vực
*Tổng Bắc Bộ	190.394	105.764	55,6	84.630	44,4	149,2	97,0	65,0	52,2	35,0
*TDMNPB	177.348	92.718	52,3	84.630	47,7	140,0	87,8	62,7	52,2	37,3
*LV sông Hồng - Thái Bình	169.426	87.116	51,4	82.310	48,6	135,3	84,7	62,6	50,6	37,4
Thượng sông Hồng	143.700	61.390	42,7	82.310	57,3	117,3	66,7	56,9	50,6	43,1
Đà	52.900	26.800	50,7	26.100	49,3	57,0	31,1	54,6	25,9	45,4
Lô	39.000	22.590	57,9	16.410	42,1	33,6	24,0	71,4	9,60	28,6
Thao	51.800	12.000	23,2	39.800	76,8	26,7	11,6	43,4	15,1	56,6
Thượng Thái Bình	12.680	12.680				8,80	8,80			
Mê Kông	1.392	1.392				0,84	0,84			
Sông Mã	6.340	6.340				3,79	3,79			
Sông Bằng Giang	4.396	3.920	89,2	476	10,8	3,89	3,46	88,9	0,43	11,1
Sông Kỳ Cùng	6.531	6.531				3,89	3,89			
Sông Quây Sơn	2.309	465	20,1	1.844	79,9	1,45	0,32	22,1	1,13	77,9

Đồng Bằng	13.046	13.046				9,20	9,20			
-----------	--------	--------	--	--	--	------	------	--	--	--

2.5.1.2. Chất lượng nước

(1) Chất lượng nguồn nước khu vực biên giới

Đánh giá chất lượng nước mặt thông qua các chỉ số cơ bản về chất lượng như BOD₅, COD, NO⁻, NO⁻, TSS. Các sông bắt nguồn từ Trung Quốc chảy về như sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Gâm chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác, sử dụng nước từ phía Trung Quốc. Trên dòng chính các sông hiện nay đã có điểm quan trắc môi trường thuộc mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt của các tỉnh và của quốc gia. Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các điểm: Lũng Pô (sông Hồng), Cảng Pô Lếch (sông Đà), cửa khẩu Thanh Thủy (sông Lô) cho thấy nguồn nước có hàm lượng nitơ cao do ảnh hưởng nước thải từ Trung Quốc chảy vào Việt Nam. Đối với hàm lượng bùn cát, giá trị quan trắc đã vượt quá tiêu chuẩn chất lượng nước mặt. Hàm lượng NO₂, COD cao, nằm trong giá trị giới hạn B1 của tiêu chuẩn nước mặt (NO₂ là 0,05, COD là 30).

Tổng hợp số liệu quan trắc môi trường nước mặt thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và địa phương cho thấy, nguồn nước sông Hồng tại khu vực biên giới Trung Quốc có những giai đoạn cho thấy hàm lượng COD, NO₂ và sắt cao, không đạt tiêu chuẩn để làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, đặc biệt có thời điểm không bảo đảm chất lượng nước cấp cho tưới trong sản xuất nông nghiệp. Tổng hợp kết quả quan trắc cho thấy, từ cuối năm 2017 trở lại đây, chất lượng nước sông Hồng khu vực biên giới có cải thiện đáng kể, các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn A2, đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt.

(2) Chất lượng nước trên một số đoạn sông chính

(2)-a Dòng chính sông Hồng

Nhìn chung, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng tại phần lớn các điểm quan trắc đạt hạng A2 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, trong các chỉ số chất lượng nước thì hàm lượng TSS là vấn đề nổi cộm trên dòng chính sông Hồng. Do đặc trưng của lưu vực, hàm lượng phù sa trên dòng chính sông Hồng tương đối lớn, kết quả quan trắc nhiều năm đều ghi nhận thông số TSS khá cao. Một trong những nguyên nhân chính là các hoạt động khai thác khoáng sản, cát, sỏi phát triển mạnh mẽ đã làm gia tăng hàm lượng TSS và làm tăng độ đục trong nước.

(2)-b Sông Đà

Sông Đà chảy qua các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ và thành phố Hà Nội. Phần thượng lưu sông tính từ điểm chảy vào Việt Nam đến đập thủy điện Hòa Bình chảy qua vùng rừng núi, dân cư vô cùng thưa thớt nên chất lượng nguồn nước vẫn giữ được chất lượng nước tự nhiên, chưa bị tác động bởi hoạt động sinh kế của con người. Từ sau đập thủy điện Hòa Bình, sông Đà chảy qua thành phố Hòa Bình, tiếp nhận nước thải của khu vực nên chất lượng đã bị biến đổi. Tuy

nhiên, tác động này không lớn nên chất lượng nước sông Đà còn tương đối tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt sau khi qua xử lý.

(2)-c Sông Lô

Sông Lô chảy qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ. Chất lượng nước sông Lô đoạn chảy qua tỉnh Hà Giang về cơ bản là khá tốt. Hàm lượng các thông số trong nước hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng COD đoạn đầu và cuối thành phố Hà Giang, đoạn giáp Tuyên Quang có đợt quan trắc cao hơn giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT hạng B1 do nguồn nước sông tiếp nhận nước thải sản xuất, sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất và khu dân cư; hàm lượng COD trong nước có xu hướng tăng trong thời gian qua.

Chất lượng nước sông Lô đoạn chảy qua tỉnh Tuyên Quang có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, chỉ đáp ứng tiêu chuẩn cấp nước cho mục đích nông nghiệp hoặc thấp hơn (QCVN 08-MT:2015/BTNMT hạng B1).

Sông Lô đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ, có hàm lượng TSS, COD và BOD5 cao, các giá trị thông số quan trắc đều vượt chỉ tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT từ 1 - 2 lần.

(2)-d Sông Gâm

Chất lượng nước trên dòng chính và phụ lưu sông Gâm hầu hết đều nằm trong giới hạn hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng COD và BOD5 quan trắc trên sông Gâm khu vực thị trấn Yên Phú có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 – 2020.

Sông Gâm đoạn qua địa bàn tỉnh Tuyên Quang hàm lượng các chất ô nhiễm có xu hướng giảm dần từ Na Hang đến ngã ba Lô – Gâm. Chất lượng nước sông đáp ứng mục đích nông nghiệp theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, và có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây.

(2)-e Sông Thái Bình

Kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước sông Thái Bình trong giai đoạn 2016 ÷ 2020 cho thấy chất lượng nước trên lưu vực sông đã được cải thiện so với giai đoạn trước, điển hình ở đoạn thượng nguồn sông Thái Bình (sông Cầu) đoạn qua tỉnh Bắc Kạn, nước sông có thể sử dụng tốt cho sinh hoạt và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, ô nhiễm cục bộ vẫn còn tồn tại, tiếp diễn tại một số đoạn sông chảy qua làng nghề hay khu vực trực tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị.

(2)-f Sông Thương

Chất lượng nước sông Thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn tương đối tốt, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên những năm trở lại đây các thông số quan trắc đang có

xu hướng tăng, cụ thể: BOD5 biến đổi không đều qua các năm, trong năm 2017 có dấu hiệu tăng nhưng đến năm 2019 lại có xu hướng cải thiện chỉ ở mức 4,6 mg/l.

Chất lượng nước sông Thương đoạn qua tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2016 ÷ 2020 có những biến đổi theo chiều hướng tích cực, nước chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi kim loại nặng, hàm lượng một số chất ô nhiễm đã giảm đáng kể so với giai đoạn 2010 ÷ 2015 (Hàm lượng BOD5 giảm từ 24 ÷ 117 mg/l xuống 5,14 ÷ 51,35 mg/l; COD giảm từ 45 ÷ 174mg/l xuống 14 ÷ 88,3 mg/l, hàm lượng Coliform, dầu mỡ đều dưới quy chuẩn cho phép).

(2)-g Sông Lục Nam

Sông Lục Nam đoạn qua tỉnh Lạng Sơn các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Chất lượng nước sông Lục Nam đoạn qua tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2016 ÷ 2020 có xu hướng được cải thiện so với giai đoạn 2010 ÷ 2015. Nước sông Lục Nam chưa bị ô nhiễm hàm lượng kim loại nặng, nồng độ ô nhiễm các chất hữu cơ BOD5, COD... ở nhiều vị trí giảm đáng kể, đạt giới hạn cho phép theo QCVN 08- MT:2015/BTNMT, hạng B1.

2.5.2. Tài nguyên nước ngầm

2.5.2.1. Trữ lượng

Trữ lượng có thể khai thác xác định theo tiềm năng tài nguyên nước dưới đất thác từ các tầng chứa nước và chứa nước yếu trong vùng đó mà không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường vượt quá mức cho phép. Phương pháp này áp dụng tính toán đối với các tầng chứa nước khe nứt phân bố ở các lưu vực sông Đà, Thao, Lô - Gâm và Cầu - Thương.

Tiềm năng tài nguyên nước dưới đất và trữ lượng có thể khai thác được tính toán chi tiết cho từng phần nước nhạt và phần nước mặn của mỗi tầng chứa nước ở các lưu vực trong vùng quy hoạch. Phần nước nhạt của tầng chứa nước là khu vực có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) nhỏ hơn 1.500 mg/l; phần nước mặn của tầng chứa nước là khu vực có hàm lượng TDS lớn hơn 1.500 mg/l (theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất). Trữ lượng nước dưới đất ở các lưu vực trong vùng quy hoạch cụ thể như sau:

- Lưu vực sông Đà: Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất của lưu vực là 16.488.320 m³/ngày, trong lưu vực sông Đà không phân bố nước mặn. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là 4.946.496 m³/ngày. Điểm chung của lưu vực sông Đà cũng như các lưu vực sông Thao, Lô – Gâm và Cầu – Thương đó là phân bố nước nhạt và tồn tại chủ yếu trong hệ thống các khe nứt của các thành tạo lục nguyên, carbonat... Cũng chính vì đặc điểm phức tạp về điều kiện tồn tại, phân bố và vận động của nước dưới đất ở các lưu vực này mà việc khai thác nguồn nước dưới đất chủ yếu là các hình thức đơn lẻ với quy mô nhỏ.

- Lưu vực sông Thao: Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất của lưu vực là 5.017.810 m³/ngày, trong lưu vực sông Thao không phân bố nước mặn. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là 1.505.343 m³/ngày.

- Lưu vực sông Lô – Gâm: Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất của lưu vực là 7.264.941 m³/ngày, trong lưu vực sông Lô – Gâm không phân bố nước mặn. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là 2.179.482 m³/ngày.

- Lưu vực sông Cầu – Thương: Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất của lưu vực là 3.278.272 m³/ngày, trong lưu vực sông Cầu – Thương không phân bố nước mặn. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là 983.482 m³/ngày. Tiềm năng nước dưới đất tại các lưu vực được thể hiện chi tiết trong bảng dưới

Bảng 3: Tiềm năng nước dưới đất theo các vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tài nguyên tích chứa (m ³ /ngày)			Lượng bổ cập tự nhiên (m ³ /ngày)			Tiềm năng tài nguyên NDD (m ³ /ngày)		
		Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng	Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng	Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng
1	Lưu vực sông Đà	8.370.655	0	8.370.655	8.117.665	0	8.117.665	16.488.320	0	16.488.320
2	Lưu vực sông Thao	2.154.280	0	2.154.280	2.863.530	0	2.863.530	5.017.810	0	5.017.810
3	Lưu vực sông Lô – Gâm	1.292.908	0	1.292.908	5.972.033	0	5.972.033	7.264.941	0	7.264.941
4	Lưu vực sông Cầu – Thương	1.072.628	0	1.072.628	2.205.645	0	2.205.645	3.278.272	0	3.278.272

Bảng 4: Tiềm năng nước dưới đất tại các tỉnh

TT	Tỉnh/thành phố	Tài nguyên tích chứa (m ³ /ngày)			Lượng bổ cập tự nhiên (m ³ /ngày)			Tiềm năng tài nguyên NDD (m ³ /ngày)		
		Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng	Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng	Phần nước nhạt	Phần nước mặn	Tổng
1	Phú Thọ	1.313.317	0	1.313.317	1.164.167	0	1.164.167	2.477.485	0	2.477.485
2	Hòa Bình	1.334.174	0	1.334.174	801.267	0	801.267	2.135.441	0	2.135.441
3	Sơn La	3.484.519	0	3.484.519	2.011.267	0	2.011.267	5.495.786	0	5.495.786
4	Điên Biên	1.911.210	0	1.911.210	1.971.363	0	1.971.363	3.882.573	0	3.882.573
5	Lai Châu	2.198.870	0	2.198.870	3.647.684	0	3.647.684	5.846.554	0	5.846.554
6	Bắc Giang	490.821	0	490.821	638.531	0	638.531	1.129.353	0	1.129.353
7	Thái Nguyên	244.923	0	244.923	805.674	0	805.674	1.050.596	0	1.050.596

8	Lạng Sơn	199.069	0	199.069	381.178	0	381.178	580.247	0	580.247
9	Bắc Kạn	123.668	0	123.668	1.045.504	0	1.045.504	1.169.172	0	1.169.172
10	Lào Cai	144.923	0	144.923	1.256.720	0	1.256.720	1.401.643	0	1.401.643
11	Yên Bái	1.386.896	0	1.386.896	1.797.482	0	1.797.482	3.184.378	0	3.184.378
12	Cao Bằng	110.377	0	110.377	514.887	0	514.887	625.263	0	625.263
13	Tuyên Quang	224.702	0	224.702	1.457.397	0	1.457.397	1.682.099	0	1.682.099
14	Hà Giang	199.905	0	199.905	2.247.805	0	2.247.805	2.447.709	0	2.447.709

2.5.2.2. Chất lượng nước

Nước dưới đất ở vùng TDMNPB có chất lượng tương đối tốt, pH dao động từ 4,75 – 9,5, tập trung chủ yếu trong khoảng 5,5 – 8,1, giá trị các thông số hữu cơ, vi sinh và hầu hết các kim loại nặng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Giá trị các thông số chất lượng nước dưới đất có xu hướng biến đổi theo mùa, bị chi phối bởi yếu tố địa hình, ngoài ra còn bị ảnh hưởng từ các hoạt động kinh tế.

Vùng núi (LV sông Đà, LV sông Lô – Gâm, thượng lưu sông Thao) nước dưới đất chủ yếu là nước nhạt, siêu nhạt, giá trị TDS dao động trong khoảng 0,1 – 0,4 g/l, loại hình của nước chủ yếu là Bicarbonat – Canxi, Magie. Chất lượng nước dưới đất tương đối tốt, tuy nhiên ở một số khu vực có các hoạt động khai thác khoáng sản lớn, các khu công nghiệp chế biến khoáng sản nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm một số chỉ tiêu kim loại nặng như Hg, Cu, Pb, Zn,..

Vùng trung du (LV sông Cầu - Thương, LV sông Thao,) nước dưới đất chủ yếu là nước nhạt, giá trị TDS dao động trong khoảng 0,3 – 0,7g/l, loại hình của nước dưới đất là Bicarbonat – Calci, Natri. Chất lượng nước dưới đất tương đối tốt, một số khu vực có hàm lượng NO_3^- , NO_2^- , NH_4^+ ... vượt giới hạn cho phép do ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và chăn nuôi.

2.6. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở các tỉnh Vùng TDMNPB phong phú về chủng loại, với 27 loại khoáng sản, là điều kiện thuận lợi phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn như Apatit ở Lào Cai với trữ lượng hơn 1,8 tỷ tấn; quặng sắt có trữ lượng hơn 567 triệu tấn, phân bố ở cả 14 tỉnh; quặng Pyrit ở Thanh Sơn (Phú Thọ), Sông Mã (Sơn La), Lục Yên (Yên Bái), Kim Bôi (Hoà Bình) với tổng trữ lượng hơn 30 triệu tấn. Các loại quặng Mangan, Đồng có trữ lượng lần lượt là 8 triệu và 1,3 triệu tấn. Các loại quặng khác như Bôxít, Grafít, Barit, Serpentin, Fluorit, Thạch anh, Talc, Titan, Chì-kẽm, Sericit đều có trữ lượng dự báo hàng triệu tấn. Quặng Niken phân bố tại Sơn La, Cao Bằng, Hoà Bình có tổng trữ lượng gần 560 ngàn tấn, đang được khai thác phục vụ nhu cầu phát triển các ngành. Đặc biệt, quặng đất hiếm được tìm thấy ở Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái với tổng trữ lượng dự báo gần 20 triệu tấn.

Bảng 5: Tổng hợp các tài nguyên khoáng sản trên địa bàn vùng

STT	Loại khoáng sản	Trữ lượng (tấn)	Tài nguyên + tài nguyên	Cộng (tấn)	Phân bố
-----	-----------------	-----------------	-------------------------	------------	---------

			dự báo (tấn)		
1	Quặng Bôxít	21.337.000	53.465.000	74.802.000	Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn
2	Quặng Titan	4.649.000	3.874.000	8.523.000	Thái Nguyên
3	Quặng Chi - kẽm	857.071	4.739.792	5.596.863	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình
4	Quặng sắt	254.028.04 5	313.816.972	567.845.017	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình
5	Quặng Mangan	3.774.825	4.234.968	8.009.793	Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang
6	Quặng Thiếc	7.818	73.832	81.650	Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên
7	Quặng Vonfram	168.384	129.215	297.599	Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên
8	Quặng Antimon	53.866	81.152	135.018	Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hòa Bình
9	Quặng Đồng	432.107	935.542	1.367.649	Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hoà Bình, Bắc Giang, Điện Biên, Thái Nguyên
10	Quặng Niken	144.000	415.600	559.600	Cao Bằng, Hoà Bình, Sơn La
11	Quặng Molipden	7.000	21.000	28.000	Lào Cai
12	Quặng Vàng	63	48	112	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hòa Bình, Bắc Giang
13	Quặng Đất hiếm	3.472.347	16.349.207	19.821.554	Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái
14	Quặng Apatit	126.247.00 0	1.854.257.00 0	1.960.126.00 0	Lào Cai
15	Đá vôi trắng (Đá hoa trắng)	960.671.00 0	2.453.892.00 0	3.414.563.00 0	Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn
16	Serpentin	17.182.611	4.739.000	21.921.611	Lào Cai, Phú Thọ
17	Barit	17.011.455	5.639.135	22.650.590	Cao Bằng, Lai Châu, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Bắc Giang
18	Grafit	9.497.829	15.528.178	25.026.007	Lào Cai, Yên Bái
19	Fluorit	15.999.637	3.988.645	19.988.282	Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên
20	Talc	1.061.306	8.377.635	9.438.941	Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình
21	Mica	70.552	349.842	420.394	Hà Giang, Lào Cai, Phú Thọ
22	Pyrit	1.172.000	29.263.000	30.435.000	Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Phú Thọ

23	Quarzit	3.944.000	97.800.000	101.744.000	Lào Cai, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên
24	Thạch anh	32.500	9.806.280	9.838.780	Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái
25	Sericit	1.601.133	669.385	2.270.518	Sơn La
26	Vermiculit	0	108.275.665	113.853.298	Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái
27	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	2.059	33.282	35.341	Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình

Các khoáng sản phân bố không đều trên các tỉnh. Những tỉnh có khoáng sản phong phú và đa dạng hơn cả là: Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Phú Thọ. Tuy vậy việc khai thác gặp nhiều khó khăn do kết cấu hạ tầng chưa phát triển, nhiều mỏ có điều kiện khai thác không thuận lợi hoặc chất lượng không cao ảnh hưởng đến giá trị mỏ.

Một số loại khoáng sản trên trong vùng có thể khai thác lớn để đáp ứng cho phát triển các ngành gồm:

- Luyện kim: Thái Nguyên
- Luyện kim màu: đồng, chì, kẽm, thiếc, đất hiếm: Lào Cai, Lai Châu
- Hoá chất phân bón: apatit Lào Cai
- Xi măng: hầu hết các tỉnh đều có nguồn đá vôi dồi dào để phát triển công nghiệp xi măng
- Đá ốp lát, các đá làm vật liệu xây dựng có nguồn nguyên liệu trên tất cả các tỉnh.

Những lợi thế:

- Là vùng được đánh giá là giàu khoáng sản, đó là cơ sở phát triển mạnh mẽ hơn ngành khai khoáng.
- Gần khu vực các cửa khẩu thuận lợi cho việc xuất khẩu
- Những khó khăn, hạn chế:
 - Chưa được khai thác hết tiềm năng khoáng sản do nhiều khó khăn về địa hình, kỹ thuật khai thác, môi trường và an toàn lao động.
 - Địa hình chia cắt phức tạp, diện tích đất dốc chiếm tỷ lệ lớn, hạn chế lớn đến xây dựng cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) phục vụ sản xuất, đời sống và khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài.
 - Mưa lớn tập trung vào một số tháng, kết hợp đất dốc nên dễ gây xói mòn, rửa trôi đất đai, lũ quét, sạt lở làm mất đất sản xuất, ách tắc giao thông.
 - Trữ lượng và chất lượng khoáng sản ở một số địa phương không cao, nhiều loại có nguồn gốc cộng sinh nên đòi hỏi phải qua tuyển mới sử dụng được.

- Do đó, để khai thác tài nguyên khoáng sản tại khu vực này đòi hỏi công tác thăm dò có độ chính xác cao, sự đầu tư lớn và công nghệ cao. Các công nghệ khai thác truyền thống như đào mỏ bằng tay, sử dụng xe cẩu và máy nén khí có thể không phù hợp với vùng đất đồi núi và có thể gây ra nhiều tai nạn.

- Công tác đền bù thu hồi đất, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc, doanh nghiệp còn chờ đợi, ỷ lại vào cơ quan nhà nước... , năng lực của một số doanh nghiệp khai thác khoáng sản còn yếu, thiếu các trang thiết bị cơ bản để khai thác theo thiết kế.

- Ngoài ra, trong những năm trước đây, một số khoáng sản bị tổn thất nhiều do khai thác bừa bãi: vàng, thiếc, mang gan, ba rit... Một số loại khoáng sản dễ khai thác với quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản song công tác tổ chức còn hạn chế hoặc do dân khai thác bừa bãi làm tổn thất tài nguyên.

2.7. Tài nguyên thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng TDMNPB khoảng 2.068 nghìn ha, chủ yếu phát triển trên cơ sở tận dụng các mặt hồ thủy lợi, thủy điện. Những năm gần đây nuôi cá lồng – bè trên các mặt nước hồ và sông trực chính phát triển mạnh đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao sản lượng thủy sản.

Từ năm 2010 đến năm 2019 tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tăng không đáng kể, nhưng mật độ nuôi cá lồng tăng lên đáng kể, năm 2019 toàn vùng có khoảng gần 18.000 lồng (tăng trên 50% so với năm 2015); Tổng sản lượng thủy sản khai thác năm 2019 là 154 nghìn tấn, gấp 1,4 lần năm 2015 và gấp hơn 2,0 lần so với năm 2010.

Với địa hình tự nhiên đa dạng, có thể phát triển nhiều loại hình nuôi trồng thủy sản như nuôi cá lồng trên hồ chứa, sông suối, nuôi ao. Trong những năm gần đây, nghề nuôi cá lồng, bè trên sông tại một số tỉnh TDMNPB phát triển mạnh, đối tượng nuôi chủ yếu là cá: tầm, hồi, lăng đen, cá rô phi, cá chiên, cá ngạnh... *Nghề nuôi cá lồng đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao sản lượng và tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân.*

Bảng 6: Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng TDMNPB

TT	Tỉnh	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Diện tích (nghìn ha)							
1	Hà Giang	1,6	1,9	2,0	2,0	2,1	2,2	2,2
2	Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
3	Bắc Kạn	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3
4	Tuyên Quang	2,1	3,0	3,0	3,1	3,3	3,4	3,4
5	Lào Cai	1,6	1,9	1,9	2,0	2,0	2,5	2,6
6	Yên Bái	2,6	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4	2,5
7	Thái Nguyên	4,6	5,8	5,8	5,8	5,9	5,9	5,9
8	Lạng Sơn	1,0	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
9	Bắc Giang	8,9	10,0	10,1	9,9	10,1	10,1	10,0
10	Phú Thọ	9,7	10,1	10,3	11,2	10,7	10,9	11,2
11	Điện Biên	1,9	2,1	2,1	2,2	2,3	2,6	2,6

12	Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	1,0
13	Sơn La	2,6	2,6	2,7	2,7	2,7	2,7	2,9
14	Hoà Bình	2,2	2,2	2,2	1,6	2,3	2,4	2,4
	Tổng	38,6	45,5	43,9	45	47,8	49,1	49,7
II	Sản lượng (tấn)							
1	Hà Giang	1.422	1.901	1.923	1.987	2.150	2.198	2.762
2	Cao Bằng	346	414	456	503	516	538	573
3	Bắc Kạn	863	934	954	1.117	1.773	2.105	2.135
4	Tuyên Quang	3.620	6.824	6.864	7.254	8.009	8.625	9.348
5	Lào Cai	3.156	5.168	6.013	6.377	6.797	9.474	10.165
6	Yên Bái	5.714	6.429	6.694	7.497	9.017	10.492	11.634
7	Thái Nguyên	5.858	8.310	9.451	10.646	12.008	13.599	14.891
8	Lạng Sơn	1.115	1.478	1.538	1.560	1.600	1.668	1.733
9	Bắc Giang	22.018	36.122	38.929	41.530	43.703	46.039	48.411
10	Phú Thọ	19.039	29.722	32.292	34.364	35.676	37.923	40.138
11	Điện Biên	1.315	2.220	2.534	2.808	3.062	3.445	3.841
12	Lai Châu	1.167	1.921	2.063	2.201	2.276	2.237	2.668
13	Sơn La	5.253	6.557	6.757	7.453	7.681	8.006	8.335
14	Hoà Bình	4.542	5.760	6.230	6.564	6.988	7.506	7.782
	Tổng	75.428	113.760	122.698	131.861	141.256	153.855	164.416

Nguồn: Niên giám thống kê

Bên cạnh những đóng góp đó vẫn tồn tại một số bất cập như: Quy mô nuôi thủy sản còn nhỏ lẻ, phân tán, chưa hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung; dịch bệnh vẫn thường xuyên xảy ra gây nhiều tổn thất về kinh tế; hệ thống công trình thủy lợi phục vụ NTTS còn thiếu và một số đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp ...

2.8. Tài nguyên du lịch

2.8.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Với diện tích rộng lớn, tài nguyên du lịch tự nhiên là thế mạnh của vùng. Tài nguyên du lịch vùng TDMNPB bao gồm những dạng cơ bản sau:

Địa hình: vùng TDMNPB chia cắt rất mạnh, mang đặc trưng cho dạng địa hình đồi núi với 03 loại: 1) Hệ sinh thái núi cao hùng vĩ gắn với dãy Hoàng Liên Sơn phía Tây Bắc; 2) Hệ thống hang động gắn với hệ sinh thái karst, địa hình cao nguyên và núi đá vôi xen kẽ trầm tích lục nguyên ở Đông Bắc và 3) Địa hình bằng phẳng tại những thung lũng mở rộng và đồng bằng cổ. Vùng có hai công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn và Non nước Cao Bằng, là các danh hiệu đã được UNESCO ghi danh.

Khí hậu: Địa hình ở phía Bắc hướng Đông Bắc - Tây Nam, phía Tây Bắc có hướng Tây Bắc - Đông Nam đã tạo cho địa hình có dạng cái phễu hút gió (phễu hội tụ gió). Điều này đã tạo cho khí hậu của vùng TDMNPB phân hoá thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông (trùng với mùa gió mùa đông) và mùa hạ (trùng với mùa gió mùa hạ) và mang nhiều nét khác biệt so với khí hậu các vùng khác và thậm chí là ở các khu vực khác nhau trên cùng lưu vực. Một số loại hình thời tiết đặc biệt thường xảy ra trong vùng là điểm nhân thu hút khách du lịch bao gồm: sương muối (điển hình tại Sìn Hồ, Mộc Châu, Sa Pa), sương mù, mưa phùn. Gió mùa đông và gió

mùa mùa hạ tạo ra những khoảng thời tiết khắc nghiệt trong năm, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động du lịch.

Thủy văn: Sông suối vùng TDMNPB thuộc các hệ thống sông suối chính của: Hệ thống sông Hồng - Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, thượng nguồn sông Mê Công (Điện Biên), thượng nguồn sông Mã (Sơn La, Điện Biên). Ngoài hệ thống sông suối, nguồn nước mặt trong vùng còn bao gồm hệ thống hồ chứa tự nhiên như hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc,...và công trình thủy điện, thủy lợi lớn như hồ thủy điện Thác Bà, hồ Hòa Bình, hồ Tuyên Quang, Sơn La...là những điểm đến du lịch hấp dẫn của vùng.

Sinh vật và đa dạng sinh học: Vùng có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái. Trong đó có nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên độc đáo đặc trưng của khu vực, điển hình là hệ sinh thái đất ngập nước: Là nơi có nhiều giá trị đa dạng sinh học quan trọng lưu giữ các khu hệ sinh vật dưới nước, khu bảo vệ bãi cá đẻ, nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm... Tại vùng TDMNPB xuất hiện nhiều vùng đất ngập nước quan trọng không những có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái như VQG Ba Bể, Khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa sông Lô, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...

2.8.1.2. Tài nguyên du lịch văn hoá:

Vùng TDMNPB vốn là nơi cư trú của trên 30 cộng đồng dân tộc thiểu số với các ngữ hệ Việt – Mường, Tày – Thái, Kadai, H’mông – Dao... Trong đó, nổi bật là các đặc trưng văn hóa Thái - Mường ở Tây Bắc và Tày - Nùng ở Đông Bắc. Mỗi nhóm dân tộc này đều có những đặc trưng riêng về văn hóa: đặc trưng về hệ thống các công trình kiến trúc nhà ở, trang phục, lễ hội, văn hóa ẩm thực, phong tục tập quán, thói quen canh tác,...Những di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng trong vùng đã được công nhận, điển hình là các nghệ thuật Hát Then, Xòe Thái đã được UNESCO ghi danh. Chính sự đa dạng văn hóa này là nguồn tài nguyên quý giá để khai thác và phát triển du lịch, thu hút với khách du lịch quốc tế đến vùng.

Theo thống kê sơ bộ, toàn vùng có 425 di tích cấp quốc gia, trong đó có 21 di tích cấp quốc gia đặc biệt. Nhiều di tích gắn bó với truyền thuyết và lịch sử dân tộc như Đền Mẫu Âu Cơ, Đền Hùng (Phú Thọ); di tích lịch sử gắn với từng giai đoạn cách mạng như Hang Pắc Bó (Cao Bằng), Cây đa Tân Trào và An toàn khu ở Tuyên Quang, Di tích lịch sử Điện Biên Phủ,...là tiềm năng phát triển du lịch cội nguồn.

Làng nghề và các ngành nghề thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của vùng. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay ở vùng TDMNPB có khoảng 678 làng nghề và làng nghề truyền thống, trong đó 364 làng nghề đã được công nhận, chiếm khoảng 25,8% tổng số làng nghề được công nhận của cả nước. Làng nghề được đánh giá như một tài nguyên du lịch văn

hóa rất có giá trị; bởi không chỉ sở hữu giá trị sản xuất vật chất, tinh hoa văn hóa đặc sắc, văn hóa nghệ, mà còn sở hữu cảnh quan hấp dẫn với những “câu chuyện nghệ” lý thú, lôi cuốn du khách. Du lịch làng nghề đang là hướng đi đầy triển vọng của du lịch vùng.

Các lễ hội là sinh hoạt văn hóa quan trọng, đồng thời có giá trị khai thác du lịch cao của vùng. Phú Thọ thuộc 1 trong 5 tỉnh có nhiều lễ hội nhất cả nước, trong đó phải kể đến Lễ hội Đền Hùng - Phú Thọ là lễ hội dân gian, thu hút 7-8 triệu lượt khách mỗi năm, Lễ hội Thành Tuyên của tỉnh Tuyên Quang. Các lễ hội lịch sử cách mạng của vùng có thể kể đến như lễ kỷ niệm chiến thắng Lịch sử Điện Biên Phủ - Điện Biên, Lễ hội Tân Trào - Tuyên Quang. Ngoài ra, vùng cũng tổ chức nhiều lễ hội Văn hoá Du lịch mới, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước như ngày hội Văn hóa các dân tộc Đông Bắc, lễ hội Văn hóa, Thể thao các dân tộc Tây Bắc, lễ hội Du lịch về nguồn (tại Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai).

2.9. Tài nguyên sinh vật

Với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp hơn 6 triệu ha, lớn nhất nước ta, tài nguyên rừng là một lợi thế lớn của vùng TDMNPB. Diện tích đất có rừng đạt độ che phủ với hơn 5 triệu ha, chiếm khoảng 37% diện tích đất có rừng cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng của Vùng TDMNPB đạt 53,4% năm 2020, cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (42%).

Bảng 7: Diện tích rừng đạt độ che phủ và tỷ lệ che phủ năm 2020

TT	Vùng	DT rừng đạt độ che phủ năm 2020 (ngàn ha)	Tỷ lệ che phủ 2020 (%)
	Tổng toàn quốc	13,920	42.01
1.	TDMNPB	5,085	53,4
2.	ĐB sông Hồng	452	21,3
3.	BTB và DH NTB	5,170	54
4.	Tây Nguyên	2,526	46,3
5.	Đông Nam bộ	463	19,7
6.	ĐBSCL	223	5,5

Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên của vùng đạt 285 triệu m³, đứng thứ 3 cả nước sau vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ (446 triệu m³) và Tây Nguyên (354 triệu m³). Trữ lượng gỗ rừng trồng đạt 96 triệu m³, cao nhất nước. Các loài cây trồng rừng chủ yếu là keo, bạch đàn, thông, mỡ, quế... Đến nay, nhiều loại dược liệu quý hiếm được nhân dân bảo tồn và phát triển như dưới tán rừng, như: Sâm Lai Châu, cây Bảy lá một hoa, Lan Kim Tuyến, Tam thất, Đương quy, Thảo quả, Hà thủ ô. Người dân tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng đã từng bước có nguồn thu nhập ổn định...

Với lợi thế về tài nguyên rừng, giai đoạn qua ngành công nghiệp chế biến gỗ tại các tỉnh TDMNPB là ngành hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân đạt trên 13%/năm. Năm 2020, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 7,9 triệu m³ gỗ, ước đạt khoảng 9.480 tỷ đồng/năm; các tỉnh có 747 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản; tổng nguồn thu dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2020 hơn 7.750 tỷ đồng, riêng năm 2020 thu 1.239 tỷ đồng... Ngành Lâm nghiệp đã có bước phát triển khá, từng bước khẳng định vị thế, vai trò trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, góp phần nâng cao đời sống người dân. Diện tích rừng trồng tăng lên; diện tích rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học được bảo vệ khá tốt, độ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phát triển khá. Các cơ chế, chính sách về phát triển lâm nghiệp từng bước được hoàn thiện.

Với sự đa dạng của địa hình tạo nên những nét đặc trưng khí hậu đặc thù, làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên rừng và ĐDSH, vùng Đông Bắc và Tây Bắc là một trong 4 trung tâm ĐDSH của nước ta.

Về tài nguyên thực vật, trong các khu rừng có nhiều loài cây cho gỗ quý như Pơ mu, Bách xanh, Nghiến, Táu, Thông đỏ, Lim xanh, Lát hoa, Đinh hương...; nhiều loài cây cho quả ăn được như Trám, Dẻ, Sấu, Côm, Chay, Vả, ...; Nhiều loài cây dược liệu có giá trị cao như Tam thất hoang, Sâm Vũ điệp, Sâm Lai Châu, Hoàng liên chân chim, Hoàng liên gai, Bảy lá một hoa, Lan một lá. Lan kim tuyến. Nhiều loài cây cho tinh dầu như Vù hương, Màng tang, Hương nhu,..., các loài cây thuộc họ Bạc hà, họ Gừng, họ Cam quýt...; nhiều loài cây sử dụng làm gia vị như Thảo quả, Hoa hồi, Quế, hạt Giỏi, hạt Sến, ...; nhiều loại cho sợi như là Tre, Luồng, Trúc, Lanh mèo, Song, Mây, ...; nhiều loại cho nhựa như Thông, Trám, Trầu, Sỡ, ...; nhiều loài cây làm cảnh. Cây bóng mát như các loài phong la, Đỗ quyên, Nhội, Chò chỉ, các loài cây họ Ngọc Lan, họ Long não ,.... Thực vật rừng đã gắn liền với đời sống của người dân bản địa, họ khai thác để sử dụng làm thức ăn, thuốc chữa bệnh, đồ dùng, xây dựng và là hàng hóa để bán trên thị trường. Nhiều loài cây đã góp phần cải thiện đời sống của người dân địa phương thông qua việc canh tác trồng dưới tán rừng như là Thảo quả phát triển ở Lào Cai, Yên Bái, Sa nhân phát triển ở Sơn La, Điện Biên,....

Về động vật, trong các hệ sinh thái rừng của vùng có nhiều loài động vật đẹp và quý, có giá trị bảo tồn và du lịch như Công, Trĩ, Gà lôi... ở Mường Tè, Mường Chà, Mường Khoa... (Lai Châu), Xuân Nha, Suối Cộp, Quỳnh Nhai (Sơn La), Hang Kia – Pà Cò, Kim Bôi, Thương Tiển (Hòa Bình), Voọc mũi hếch ở Khau Ca (Hà Giang), Vượn Cao vút ở Trùng Khánh (Cao Bằng), Voọc đen tuyền ở Na Hang - Lâm Bình (Tuyên Quang).

Một số tồn tại, hạn chế trong quản lý và sử dụng tài nguyên sinh vật đã được nhận diện trong giai đoạn vừa qua, bao gồm: (i Trong vùng vẫn còn xảy ra các điểm

nóng về phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, đặc biệt là phá rừng tự nhiên; việc phân cấp quản lý rừng đặc dụng hiện nay vẫn còn bất cập; (ii) Kinh phí chi cho quản lý, bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên hạn hẹp, phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách Nhà nước; (iii) Thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch sinh thái, sử dụng môi trường rừng, phát triển kinh tế dưới tán rừng và (iv) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào phát triển lâm nghiệp chưa thực sự được quan tâm đúng mức...

Nguyên nhân chủ yếu do nhận thức của cấp ủy, chính quyền một số nơi về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn chưa đầy đủ, thiếu thống nhất. Việc đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn hạn chế; các quy định hiện hành chưa có chính sách đãi ngộ, thu hút đối với lực lượng bảo vệ rừng; ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ và nhân dân chưa cao.

2.10. Nhận xét, đánh giá các mặt thuận lợi và hạn chế của điều kiện tự nhiên

2.10.1. Thuận lợi

Vùng có tiềm năng đất đai rộng lớn; điều kiện nguồn nước khá thuận lợi ít chịu rủi ro bởi bão và ATNĐ so với các vùng khác trong cả nước.

Vùng có đường biên giới giáp hai nước CHND Trung Hoa và CHDCND Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế và tiểu ngạch khá thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Nông - Lâm - Thủy sản nói riêng.

Điều kiện địa hình đa dạng, quỹ đất chưa sử dụng còn lớn cùng với các tiêu vùng khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới cho phép phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi rất đa dạng và phong phú

Chế độ khí hậu điều hoà, nhiệt độ ẩm áp, tổng tích ôn hàng năm cao là điều kiện thuận lợi cho cây trồng vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt. Trong vùng có khu du lịch Sa Pa - Lào Cai, Mộc Châu - Sơn La ... với khí hậu mát mẻ quanh năm thuận lợi cho phát triển du lịch và dịch vụ cũng như các ngành kinh tế khác;

Đất đai của vùng chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng, chiếm gần 60% tổng diện tích đất toàn vùng. Đây là nhóm đất thích hợp cho trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng ... cho hiệu quả cao.

Vùng được đánh giá là giàu khoáng sản, là cơ sở phát triển mạnh mẽ hơn ngành khai khoáng.

Có các sông lớn chảy qua là sông Thao, sông Đà, Lô - Gâm, Bằng Giang - Kỳ Cùng - Quây Sơn - Bắc Vọng, sông Cầu - Thương - Lục Nam... đã tạo ra nguồn cung cấp nước khá dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ thống thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh.

Trung du miền núi phía bắc là khu vực có trữ năng thủy điện lớn. Hệ thống sông Hồng chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện cả nước. Việc phát triển nhà máy thủy điện đã tạo ra động lực mới cho sự phát triển kinh tế của vùng. Các nhà máy thủy điện đã góp phần quan trọng bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, điều tiết hợp lý

giá điện; tạo nhiều công việc và tăng thu nhập cho người lao động, đóng góp phần lớn vào nguồn thu ngân sách nhà nước.

Có vị trí địa lý khá đặc biệt, lại có mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp, nên ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và quốc tế. Việc phát triển mạng lưới giao thông vận tải sẽ giúp cho việc thông thương trao đổi hàng hóa dễ dàng với các vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung Bộ, cũng như giúp cho việc phát triển nền kinh tế mở.

2.10.2. Khó khăn

Điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, tuy nhiên cũng có một số mặt hạn chế:

+ Diện tích đất canh tác manh mún, bình quân đất sản xuất nông nghiệp là 0,03-0,22 ha/người là trở ngại lớn cho việc áp dụng cơ giới vào sản xuất và việc bố trí công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Suất đầu tư công trình thủy lợi lớn, hiệu quả kinh tế không cao là hạn chế trong việc đầu tư công trình thủy lợi của vùng.

+ Địa hình chia cắt phức tạp, diện tích đất dốc chiếm tỷ lệ lớn, hạn chế lớn đến xây dựng cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) phục vụ sản xuất, đời sống và khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài.

+ Tài nguyên rừng trong lưu vực không lớn, độ che phủ rừng chưa cao, gây ảnh hưởng không tốt đến môi trường sinh thái. Mùa mưa, đất bị xói mòn, rửa trôi, nước thoát nhanh gây ngập úng ở hạ du, còn mùa khô thì cạn kiệt, nguồn sinh thủy thiếu nước phục vụ kinh tế và dân sinh ở một số khu vực.

+ Mưa lớn tập trung vào một số tháng, kết hợp đất dốc nên dễ gây lũ quét, sạt lở đất làm mất đất sản xuất, ách tắc giao thông, phá hủy công trình xây dựng đặc biệt công trình giao thông, thủy lợi, hàng năm một lượng nguồn vốn lớn dành cho sửa chữa công trình sau lũ.

+ Sương muối, gió nóng, mưa đá xuất hiện ở một số khu vực có ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng.

+ Vùng được đánh giá là giàu khoáng sản nhưng những đóng góp của lĩnh vực này vào kinh tế vùng chưa được bao nhiêu. Một số khoáng sản bị tổn thất nhiều do khai thác bừa bãi: vàng, thiếc, mang gan, ba rit... Một số loại khoáng sản dễ khai thác với quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản song công tác tổ chức còn hạn chế hoặc do dân khai thác bừa bãi làm tổn thất tài nguyên. Phần lớn khoáng sản phân bố ở vùng miền núi và trung du, thưa dân, kết cấu hạ tầng kém phát triển, điều kiện khai thác khó khăn đầu tư lớn. Nhìn chung chất lượng khoáng sản không cao, nhiều loại có nguồn gốc cộng sinh nên đòi hỏi phải qua tuyển mới sử dụng được và sử dụng tổng hợp tài nguyên mới đem lại hiệu quả kinh tế cao.

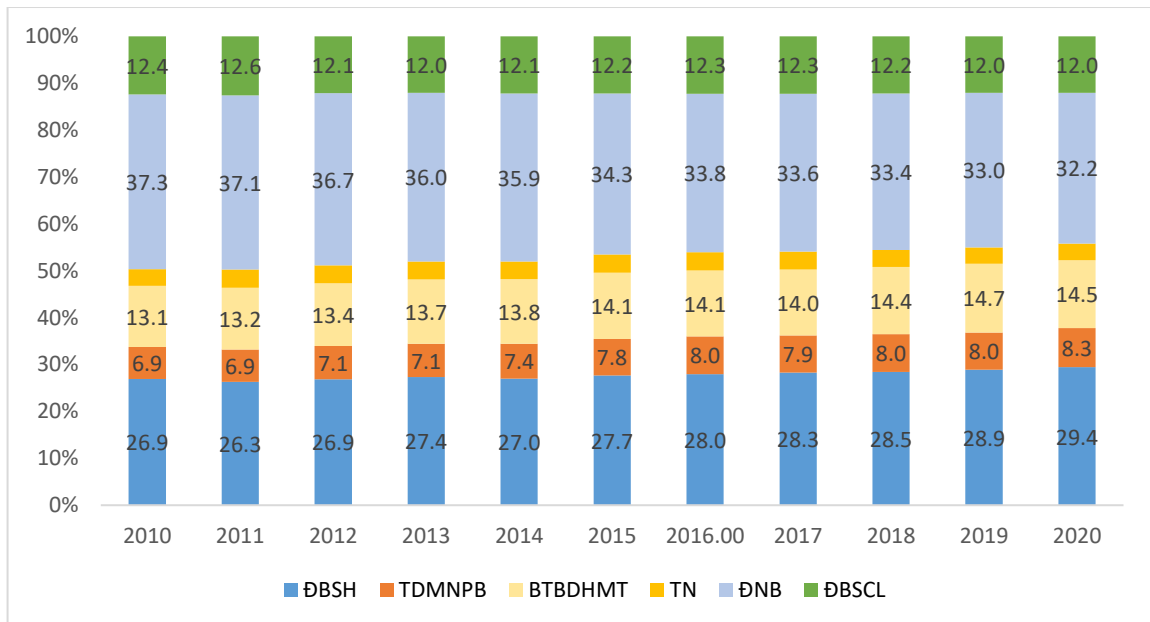
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế

1.1.1. Quy mô kinh tế

- Quy mô kinh tế vùng TDMNPB ngày càng mở rộng, nhưng đến nay GRDP vùng vẫn khá nhỏ. Năm 2020, quy mô GRDP (theo giá hiện hành) vùng TDMNPB đạt 672,11 nghìn tỷ đồng - xếp thứ 5/6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước², tăng 1,67 lần so với năm 2015 và 3,70 lần so với năm 2010. Tỷ trọng quy mô kinh tế vùng trong GRDP bình quân cả nước tăng dần từ 6,8% năm 2010, 7,8% năm 2015, đến năm 2020 đạt 8,3% - tương đương 71% GRDP vùng ĐBSCL, 29% GRDP vùng ĐBSH, 59,7% GRDP vùng BTBDHMT và chỉ bằng 26,6% GRDP vùng ĐNB.



Hình 7. Tỷ trọng GRDP vùng TDMNPB so với cả nước

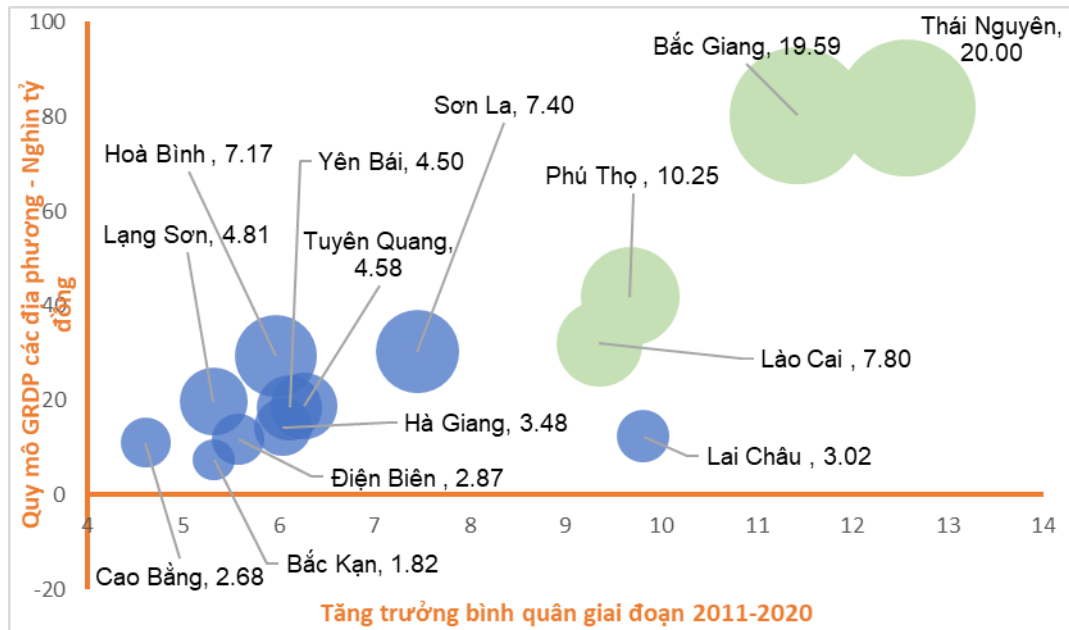
Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương năm 2022

Trong đó, nhiều địa phương có quy mô kinh tế rất nhỏ. Năm 2020, có 8/14 địa phương vùng TDMNPB nằm trong nhóm 10 địa phương có quy mô GRDP thấp nhất cả nước, gồm Bắc Kạn (xếp thứ 63/63), Cao Bằng (62/63), Điện Biên (61/63), Lai Châu (60/63), Hà Giang (58/63), Yên Bái (56/63), Tuyên Quang (54/63), Lạng Sơn (53/63). Tổng giá trị GRDP của 8 địa phương này chỉ chiếm 29,9% GRDP toàn vùng.

Ngược lại, Bắc Giang (xếp thứ 14/63), Thái Nguyên (15/63) và Phú Thọ (34/63) là các địa phương có quy mô GRDP lớn nhất và ngày càng gia tăng khoảng cách với các địa phương khác trong vùng. GRDP của 03 địa phương chiếm tỷ trọng

² Theo điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 81/2023/QH15, 06 vùng KTXH của cả nước gồm: Đồng bằng sông Hồng, TDMNPB, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

lớn trong GRDP toàn vùng và có xu hướng tăng nhanh, từ 39,5% năm 2010 và lên tới 45,9% năm 2020. Đặc điểm chung là 03 địa phương này đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác. Trong đó, Bắc Giang và Thái Nguyên đã phát triển mạnh khu vực công nghiệp³, thu hút nhiều doanh nghiệp và tập đoàn lớn như Samsung, Foxconn, Luxshare trở thành mắt xích quan trọng, tham gia sâu và chuỗi sản xuất sản phẩm cung ứng toàn cầu. Tiếp đến là Lào Cai, một tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, đã khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển, đặc biệt là các ngành khai khoáng, du lịch, thủy điện.



Hình 8. So sánh quy mô kinh tế các địa phương vùng TDMNPB

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương năm 2022

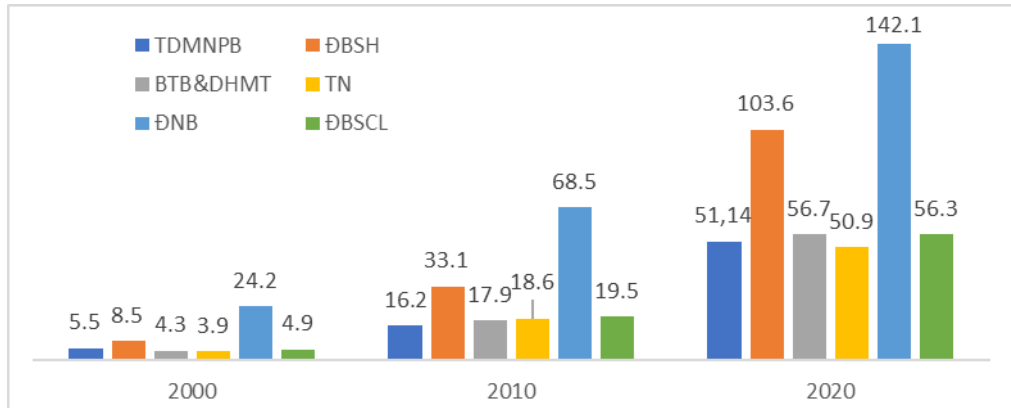
- *Mức độ tập trung kinh tế xếp thứ 5/6 vùng trong cả nước.* Năm 2020, mức độ tập trung kinh tế của vùng đạt 7,2 tỷ đồng/km², gấp 3,8 lần năm 2010, cao hơn vùng Tây Nguyên (đạt 5,3 tỷ đồng/km²)⁴, thấp xa so với các vùng còn lại trong cả nước.

- *GRDP bình quân đầu người chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên, nhiều địa phương nằm trong nhóm có GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước.* Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) vùng TDMNPB đạt 54,14 triệu đồng (tương đương 2.334 USD), gấp 3,8 lần năm 2010, vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 37-NQ/TW (2.000 USD) và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB đến năm 2020, cao hơn Tây Nguyên. Thái Nguyên, Lào Cai, Bắc Giang và Hòa Bình là các tỉnh dẫn đầu về GRDP bình quân đầu người vùng

³ Năm 2020, ngành công nghiệp, chế biến chế tạo chiếm 44 - 47% trong GRDP của hai địa phương này.

⁴ Mật độ tập trung kinh tế năm 2020 vùng ĐBSH đạt 111,6 tỷ đồng/km²; vùng TDMNPB đạt 7,2 tỷ đồng/km²; vùng BTBDHMT đạt 12,2 tỷ đồng/km²; vùng Tây Nguyên đạt 5,3 tỷ đồng/km²; Vùng ĐNB đạt 110,6 tỷ đồng/km²; vùng ĐBCL đạt 23,7 tỷ đồng/km².

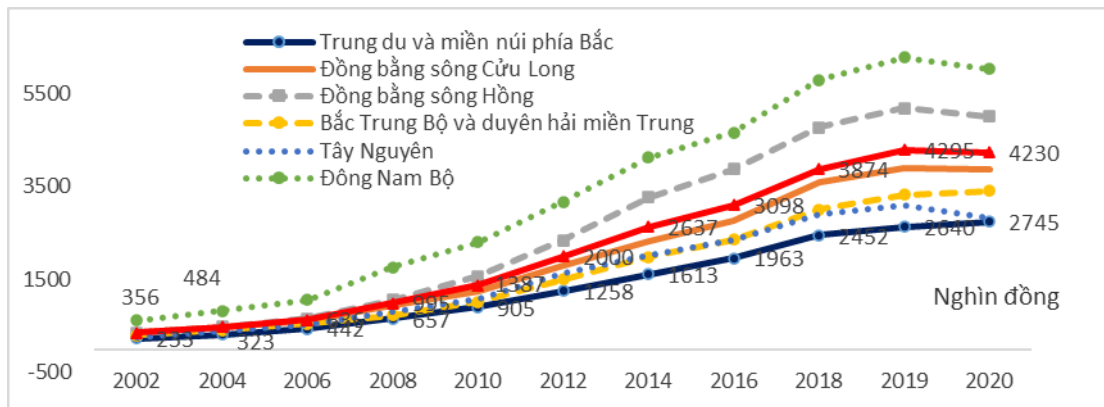
TDMNPB⁵. Ngược lại, 5 địa phương vùng TDMNPB gồm Hà Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Kạn nằm trong nhóm 5 tỉnh/thành phố có GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước.



Hình 9. GRDP bình quân đầu người các vùng trong cả nước

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương năm 2022, Đơn vị: (Triệu đồng/người)

- *Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước.* Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người vùng TDMNPB đạt 2,745 triệu đồng/người/tháng, tăng 3 lần so với năm 2010, thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội. Tính trung bình giai đoạn 2011-2020, thu nhập bình quân đầu của vùng TDMNPB chỉ bằng 0,65 lần mức trung bình chung của cả nước, 0,55 lần thu nhập bình quân đầu người vùng ĐBSH, 0,46 lần vùng ĐNB. Theo Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2021, TDMNPB tiếp tục là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, đạt 2,837 triệu đồng/người/tháng⁶.



Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người các vùng trong cả nước

Nguồn: NGTK, Tổng cục Thống kê

Tóm lại, mặc dù đã có sự cải thiện về quy mô kinh tế, nhưng đến nay, GRDP vùng TDMNPB vẫn rất nhỏ so với các vùng (xếp thứ 5/6 vùng) trong cả nước, là khu vực tập trung nhiều địa phương có quy mô kinh tế nhỏ (với 8/14 địa phương

⁵ GRDP bình quân đầu người năm 2020 tỉnh Thái Nguyên đạt 88,7 triệu đồng/người; Lao Cai đạt 72 triệu đồng/người; Bắc Giang đạt 65,8 triệu đồng/người; Hòa Bình đạt 57,7 triệu đồng/người.

⁶ ĐBSH là vùng có GRDP cao nhất, đạt 5,026 triệu đồng/người/tháng.

vùng TDMNPB nằm trong nhóm 10 địa phương có quy mô GRDP thấp nhất cả nước). Ngược lại, một số ít địa phương (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ) là có quy mô GRDP tương đối lớn và ngày càng gia tăng khoảng cách với các địa phương khác trong vùng.

1.1.2. Tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Vùng TDMNPB có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước, nhưng chủ yếu là nhờ một số ít địa phương tăng trưởng nhanh. Giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng đạt 7,15%, tương đương mức bình quân của cả nước là 7,11%. Giai đoạn 2011-2020, TDMNPB có sự phát triển mạnh mẽ hơn, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,42%, cao nhất trong cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 7,9%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 8,95%/năm, vượt mục tiêu đặt ra tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB đến năm 2020⁷. Năm 2020, mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, vùng TDMNPB vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng tích cực 6,1%, so với mức tăng trưởng 2,87% của cả nước. Năm 2021, tăng trưởng kinh tế của vùng tiếp tục duy trì mức 6,1%, so với tốc độ tăng trưởng 2,56% của cả nước.

So với các vùng trong cả nước, vùng TDMNPB thuộc nhóm tăng trưởng chậm trong giai đoạn 2001-2010, song ở giai đoạn 2011-2020, vùng TDMNPB đã nỗ lực đạt được mức tăng trưởng bình quân cao nhất cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi, nền tảng để vùng TDMNPB có cơ hội dần thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế với các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên, quy mô kinh tế nhỏ, nên chỉ với một số ít dự án lớn từ khu vực FDI như Samsung, Foxconn, Luxshare đã làm thay đổi rất lớn tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của vùng.

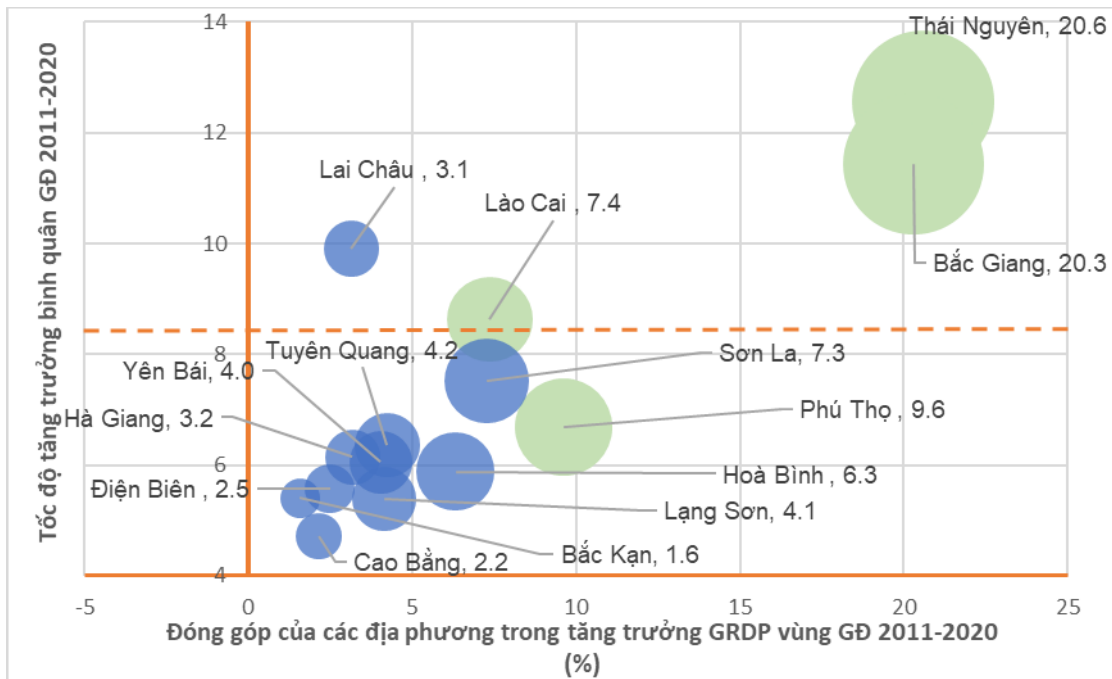
Bảng 8. Tăng trưởng GRDP bình quân vùng TDMNPB so với các vùng

	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	6,17	6,25	6,21
TDMNPB	7,90	8,95	8,42
ĐBSH	7,66	8,23	7,95
BTBDHMT	7,53	6,54	7,03
TN	6,50	5,97	6,23
ĐNB	6,87	5,40	6,13
ĐBSCL	6,46	5,82	6,14

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK cả nước và NGTK các địa phương năm 2022

⁷ Mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 7,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt trên 8%/năm.

Kết quả tăng trưởng kinh tế của vùng giai đoạn 2011-2020 chủ yếu từ đóng góp của một số ít địa phương, gồm: Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, là các tỉnh giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu phát triển kinh tế vùng. Bốn địa phương này đóng góp tới 4,87 điểm %, tương đương 57,8% trong tăng trưởng GRDP toàn vùng giai đoạn 2011-2020. Trong đó, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ phát triển công nghiệp tương đối mạnh nhờ thu hút một lượng lớn nguồn vốn đầu tư từ khu vực FDI vào các lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo⁸. Giai đoạn 2011-2020, Thái Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng 12,57%/năm, đóng góp 1,73 điểm % (tương đương 20,6%) trong tăng trưởng GRDP toàn vùng; Bắc Giang đạt tốc độ tăng trưởng 11,43%/năm, đóng góp 1,71 điểm % (tương đương 20,3%) tăng trưởng GRDP vùng; Phú Thọ đóng góp 0,81 điểm % (tương đương 9,6%). Bên cạnh đó, Lào Cai cũng là tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình toàn vùng, đóng góp 0,62 điểm % (tương đương 7,4%) tăng trưởng GRDP vùng. Các địa phương còn lại đều có mức tăng trưởng thấp hơn so với bình quân chung của vùng trong giai đoạn 2011-2020. Đặc điểm chung của các tỉnh này là đều xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, tài nguyên nghèo, địa hình chia cắt, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.



Hình 11. Đóng góp của các địa phương trong tăng trưởng GRDP toàn vùng

Nguồn: Tính toán từ NGTK các địa phương năm 2022

Xét về mức độ ổn định của tăng trưởng kinh tế, vùng TDMNPB có mức độ ổn định tăng trưởng cao nhất so với các vùng trong cả nước giai đoạn 2011-2020⁹. Tuy nhiên, đáng lưu ý là tính ổn định đạt không xuất phát từ sự ổn định tăng trưởng của các địa

⁸ Bắc Giang đang nằm trong nhóm 10 tỉnh/thành dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

⁹ Thông qua tính toán hệ số ổn định tăng trưởng: Giai đoạn 2011-2020, hệ số ổn định tăng trưởng kinh tế vùng là 0,20, tăng trưởng tiệm cận 8,42%/năm. Hệ số ổn định tăng trưởng tương ứng của vùng ĐBSH đạt 0,29; vùng BTBDHMT là 0,40, vùng Tây Nguyên là 0,55, vùng ĐNB là 0,43, vùng ĐBSCL là 0,46.

phương mà là kết quả tổng hợp/trung hòa của hai xu hướng - tăng trưởng mạnh và giảm tăng trưởng mạnh của các địa phương. Hay nói cách khác, hệ số ổn định tăng trưởng của vùng TDMNPB có được cơ bản là nhờ “phép cộng cơ học” giữa các xu hướng “tăng trưởng mạnh” “giảm tăng trưởng mạnh” của các địa phương trong vùng.

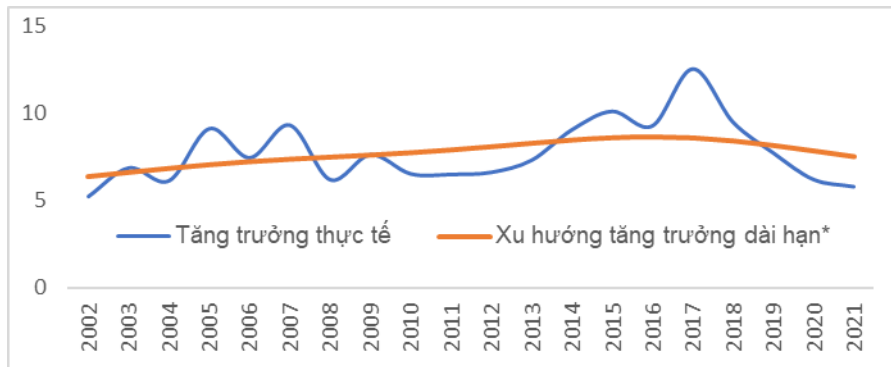
Bảng 9: Hai xu hướng tăng trưởng GRDP các địa phương vùng TDMNPB

	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2001-2010	2011-2020	So sánh tăng trưởng 2 giai đoạn (2001-2010 và 2011-2020)	
Hà Giang	7,82	8,84	6,36	5,63	8,39	6,00		-2,39
Cao Bằng	7,51	7,20	3,73	5,50	7,34	4,61		-2,72
Bắc Kạn	9,37	9,67	5,49	5,16	9,53	5,33		-4,21
Tuyên Quang	7,82	9,93	6,64	5,89	8,99	6,26		-2,72
Lào Cai	11,83	9,20	9,24	9,47	10,36	9,36		-1,01
Yên Bái	6,85	8,67	5,84	6,23	7,86	6,04		-1,82
Thái Nguyên	6,18	7,57	12,35	9,51	6,95	10,92		3,98
Lạng Sơn	7,43	7,17	5,57	5,05	7,29	5,31		-1,98
Bắc Giang	6,44	6,84	9,02	13,85	6,66	11,41		4,74
Phú Thọ	6,28	7,13	5,77	7,58	6,75	6,67		-0,08
Điện Biên	6,40	8,55	6,13	5,00	7,59	5,56		-2,03
Lai Châu	7,12	8,95	8,11	11,69	8,13	9,89		1,75
Sơn La	11,45	10,21	9,80	5,18	10,76	7,46		-3,29
Hoà Bình	2,47	1,82	5,68	6,26	2,11	5,97		3,85

Nguồn: Tính toán từ NGTK các địa phương

Xu hướng tăng trưởng kinh tế giữa các địa phương phân hóa mạnh, trong khi các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao lại là các địa phương có quy mô kinh tế lớn nhất trong vùng, dẫn đến khoảng cách phát triển giữa các địa phương ngày càng rộng ra. Cụ thể: (1) Nhóm các tỉnh có xu hướng tăng trưởng ngày càng cao gồm: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai và Hòa Bình; (2) Nhóm các tỉnh có xu hướng tăng trưởng chậm lại gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên. Các địa phương tăng trưởng nhanh đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình) hoặc là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, du lịch và tiềm năng kinh tế cửa khẩu, kết nối tốt với các thủ đô Hà Nội (Lào Cai). Ngược lại các tỉnh tăng trưởng chậm hơn, cũng là các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ đều xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, tài nguyên nghèo, địa hình chia cắt, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, *tăng trưởng kinh tế của vùng đang có xu hướng chậm lại những năm gần đây*. Xu hướng này nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới mục tiêu phát triển trong dài hạn là đưa kinh tế vùng TDMNPB dần bắt kịp với các vùng khác trong cả nước. Kết quả tính toán xu hướng tăng trưởng trong dài hạn của vùng cũng cho thấy dấu hiệu suy giảm tăng trưởng nếu các điều kiện tăng trưởng không được cải thiện.

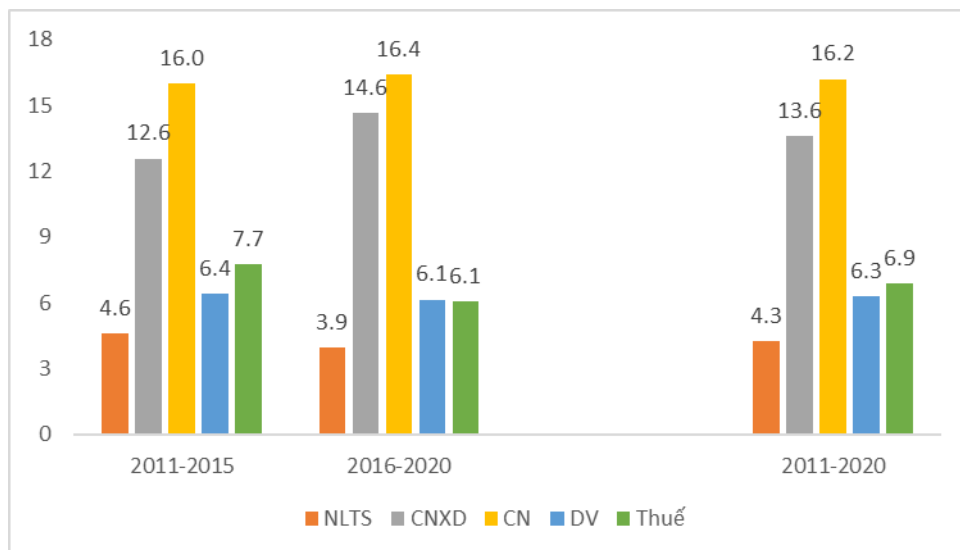


Hình 12: Xu hướng tăng trưởng dài hạn vùng TDMNPB¹⁰

Nguồn: NGTK và tính toán của nhóm nghiên cứu bằng phương pháp lọc HP

Theo khu vực kinh tế, khu vực NLTS tăng trưởng bình quân 4,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020, cao hơn mức bình quân cả nước. Khu vực CNXD tăng trưởng 13,6%/năm, trong đó ngành công nghiệp tăng trưởng 16,2%/năm. Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,9%/năm.

Trong đó, khu vực CNXD vùng TDMNPB đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các vùng trong cả nước giai đoạn 2011-2020. Nguyên nhân là do trong giai đoạn vừa qua, vùng đã thu hút một số dự án lớn trong lĩnh vực điện tử, thiết bị điện đầu tư vào Thái Nguyên, Bắc Giang (như dự án sản xuất sản và lắp ráp điện tử của tập đoàn Samsung và LG)¹¹. Bên cạnh đó, lĩnh vực thủy điện, khai thác, chế biến khoáng sản và cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng,... có sự cải thiện trên cơ sở khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của vùng.



Hình 13. Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế vùng TDMNPB

Nguồn: Tính toán từ NGTK các địa phương năm 2022

Khu vực công nghiệp vùng TDMNPB đã có bước phát triển đáng kể, song mới chỉ tập trung chủ yếu ở một số ít địa phương có thế mạnh. Công nghiệp chế biến,

¹⁰ Được xác định bằng Phương pháp lọc HP.

chế tạo phát triển nhanh tại Thái Nguyên và Bắc Giang. Với vị trí chiến lược quan trọng, vừa là cửa ngõ và nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội với hệ thống giao thông kết nối vùng, liên vùng khá đồng bộ, Thái Nguyên và Bắc Giang tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như các ngành chế biến chế tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp điện tử, thông tin, cơ khí, chế biến nông sản, dệt may, da giày,... Trong khi đó, tại khu vực Tây Bắc, khai thác tiềm năng thủy điện ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai và công nghiệp khai khoáng tại các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên... Nhìn chung, công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông, lâm sản tại hầu hết các địa phương trong vùng (trừ Bắc Giang, Thái Nguyên) còn tương đối khó khăn.

Khu vực NLTS đang chuyển đổi dần theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng, song nhìn chung sản xuất nông nghiệp vùng chủ yếu vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, khó hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Khai thác điều kiện lợi thế tự nhiên, vùng TDMNPB đã hình thành một số vùng cây sản xuất hàng hóa như chè, cây ăn quả tại Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu... Trong chăn nuôi, đã hình thành các địa bàn chăn nuôi tập trung như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Sơn La). Trong lĩnh vực lâm nghiệp, vùng đã có tỷ lệ che phủ rừng khá cao, một số tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao như Bắc Kạn và Lạng Sơn với tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 lần lượt là 73,4% và 63%, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân. Tuy nhiên, sản xuất NLTS hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ, tính tự cung tự cấp cao, nhiều nơi khó hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn do đặc điểm địa hình và thói quen canh tác. Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp. Ngoài ra, cơ cấu lại ngành NLTS và đổi mới mô hình sản xuất còn chậm, hiệu quả thấp. Liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa phổ biến.

Trong khi đó, *ngành dịch vụ chưa phát triển, các liên kết trong phát triển du lịch vùng còn nhiều hạn chế.* Trong thời gian qua, các hoạt động liên kết về du lịch các tỉnh TDMNPB cũng đã được quan tâm mở rộng, đạt được những kết quả như liên kết du lịch về nguồn kết nối Lào Cai, Phú Thọ với Thái Nguyên, Tuyên Quang... Tuy nhiên, các liên kết còn hạn chế trong khâu phối hợp, chưa tạo được sức bật đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng nên chưa thấy rõ hiệu quả kinh tế - xã hội.

Có thể thấy, mặc dù giai đoạn 2011-2020 vùng TDMNPB đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, vượt mục tiêu đặt ra tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB đến năm 2020, nhưng kết quả này chủ yếu là nhờ đóng góp của một số ít địa phương tốc độ phát triển nhanh do có điều kiện thuận lợi hơn như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai. Quy mô kinh tế vùng nhỏ nên chỉ với một số ít dự án lớn từ khu vực FDI như Samsung, Foxconn, Luxshare đã làm thay đổi rất lớn tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của vùng. Trong khi đó,

phần lớn các địa phương khác vẫn rất khó khăn, tốc độ tăng trưởng thấp và có xu hướng chậm lại so với giai đoạn 2001-2010. Tăng trưởng kinh tế giữa các địa phương đang có sự phân hóa mạnh, các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao là các địa phương có quy mô kinh tế lớn nhất trong vùng, dẫn đến khoảng cách phát triển giữa các địa phương nội vùng ngày càng rộng ra. Các địa phương tăng trưởng nhanh đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình) hoặc là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, du lịch và tiềm năng kinh tế cửa khẩu, kết nối tốt với các thủ đô Hà Nội (Lào Cai). Ngược lại các tỉnh tăng trưởng chậm hơn, cũng là các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên) đều xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, tài nguyên nghèo, địa hình chia cắt, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế. Giai đoạn 2011-2020, mặc dù vùng TDMNPB đạt được hệ số ổn định tăng trưởng cao nhất cả nước, nhưng tính ổn định đạt được không xuất phát từ sự ổn định tăng trưởng của các địa phương mà chỉ là kết quả tổng hợp/trung hòa của hai xu hướng - tăng trưởng mạnh và giảm tăng trưởng mạnh của các địa phương. Nói cách khác, sự ổn định tăng trưởng của vùng có được cơ bản chỉ là nhờ “phép cộng cơ học” giữa các xu hướng “tăng trưởng mạnh” “giảm tăng trưởng mạnh” của các địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế của vùng đang có xu hướng chậm lại những năm gần đây, và nếu xu hướng này tiếp tục kéo dài sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới mục tiêu đưa kinh tế vùng TDMNPB dần bắt kịp với các vùng khác trong cả nước.

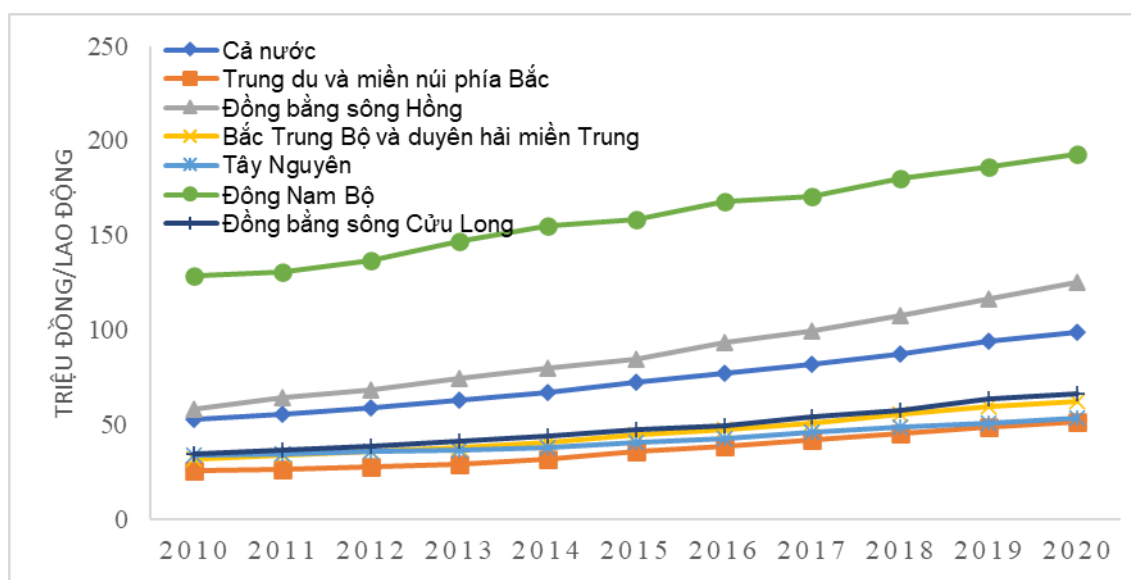
1.1.2.2. Chất lượng tăng trưởng

(1)-a Năng suất lao động

NSLĐ vùng TDMNPB có nhiều cải thiện, nhưng vẫn là vùng có NSLĐ thấp nhất trong cả nước.

Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2020 của vùng đạt 7,01%/năm, chỉ thấp hơn vùng ĐBSH (7,31%/năm). Một số địa phương có tốc độ tăng NSLĐ cao gồm: Bắc Giang (10,12%/năm); Thái Nguyên (9,59%/năm); Lai Châu (7,52%/năm); Lào Cai (7,35%/năm); Phú Thọ (6,68%/năm). Các địa phương có mức độ cải thiện NSLĐ thấp gồm: Hà Giang (4,55%/năm); Lạng Sơn (4,94%/năm); Cao Bằng (4,24%/năm); Điện Biên (2,91%/năm).

Dù vậy, NSLĐ của vùng vẫn ở mức thấp. Năm 2020, NSLĐ vùng TDMNPB đạt 88,53 triệu đồng/người (theo giá hiện hành), bằng 55% so với mức trung bình chung của cả nước, 42% vùng ĐBSH; 28% vùng ĐNB và 87% vùng ĐBSCL. Nhóm các địa phương có NSLĐ cao gồm: Thái Nguyên (165,7 triệu đồng/người); Lào Cai (136,1 triệu đồng/người); Bắc Giang (110,5 triệu đồng/người). Nhóm các địa phương có NSLĐ thấp nhất vùng và cả nước gồm: Hà Giang (49,1 triệu đồng/người); Cao Bằng (55 triệu đồng/người); Điện Biên (57,9 triệu đồng/người).



Hình 14. Năng suất lao động các vùng trong cả nước¹²

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê

NSLĐ khu vực NLTS đạt mức thấp nhất, 14,5 triệu đồng/lao động/năm¹³ năm 2020, bằng 1/4 mức trung bình chung của vùng. Khu vực CNXD có NSLĐ đạt mức cao và tăng nhanh, cụ thể: NSLĐ ngành CNXD tăng từ 84 triệu đồng/năm năm 2010 lên 177 triệu đồng/lao động/năm năm 2020. NSLĐ ngành dịch vụ tăng từ 60 triệu đồng/lao động/năm trong năm 2010 lên 81,9 triệu đồng/lao động/năm trong năm 2020. Như vậy, với phần lớn lao động làm việc trong khu vực NLTS - khu vực có NSLĐ thấp nhất - là một trong những nguyên nhân rất lớn khiến cho NSLĐ vùng TDMNPB ở mức thấp và chưa có nhiều cải thiện so với mức trung bình của cả nước.

(1)-b Quy mô và chất lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động vùng TDMNPB đạt 7,67 triệu người, chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trên cả nước, tăng hơn 700 nghìn lao động so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 ở mức 1,2%/năm. Lao động có việc làm đạt 7,59 triệu người, chiếm 98,9% lực lượng lao động, nhưng chủ yếu là lao động khu vực nông nghiệp.

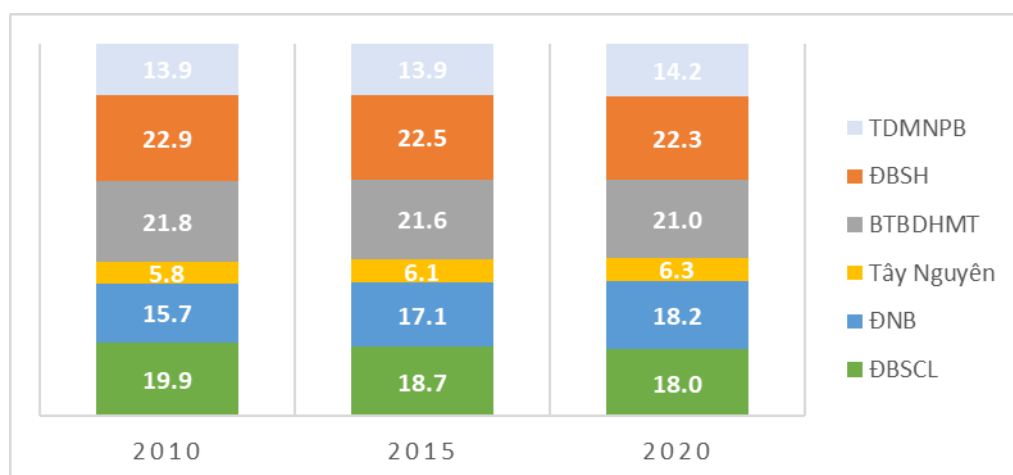
Lao động tập trung nhiều nhất ở địa phương có quy mô và tốc độ phát triển kinh tế cao hơn các địa phương khác. Trong đó, lao động làm việc nhiều nhất tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và Sơn La. Một số khu vực tập trung rất ít lao động như Bắc Kạn và Lai Châu.

Chất lượng lao động vùng TDMNPB¹⁴ có xu hướng cải thiện, nhưng nhìn chung còn thấp so với mức trung bình của cả nước và có khoảng cách khá lớn giữa các tỉnh trong vùng.

¹² Giá so sánh 2010

¹³ NSLĐ trong các ngành tính theo giá hiện hành

¹⁴ Đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo.



Hình 15: Tỷ trọng lao động vùng TDMNPB so với cả nước

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 10: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo vùng TDMNPB¹⁵

STT	Tỉnh	2010	2012	2014	2018	2020	Ước 2021	Cải thiện 2021-2010
	Cả nước	14,7	16,7	18,7	22	24,1	26,1	11,4
	Vùng TDMNPB	13,6	14,7	16,0	18,4	20,5	25,9	12,3
1	Hà Giang	10,7	9,8	9,6	13,8	12,8	19,5	8,8
2	Cao Bằng	16,7	19,2	20,0	20,6	21,8	24,7	8,0
3	Bắc Kạn	12,5	11,7	11,9	17,7	16,3	19,3	6,8
4	Tuyên Quang	14,0	16,0	18,7	19,4	21,3	23,1	9,1
5	Lào Cai	16,5	14,1	15,6	17,1	21,0	27,6	11,1
6	Yên Bái	11,2	12,2	13,8	20,0	19,1	22,2	11,0
7	Thái Nguyên	17,0	20,4	20,1	24,7	28,2	35,4	18,4
8	Lạng Sơn	12,1	13,6	15,8	19,8	21,0	24,8	12,7
9	Bắc Giang	13,6	13,8	15,6	16,7	19,8	26,7	13,1
10	Phú Thọ	11,7	14,4	14,2	21,8	25,2	34,6	22,9
11	Điện Biên	13,1	17,1	19,9	15,6	16,2	18,8	5,7
12	Lai Châu	8,8	11,4	13,5	14,2	12,5	15,6	6,8
13	Sơn La	11,4	12,2	13,0	14,9	13,1	16,8	5,4
14	Hoà Bình	14,9	16,8	15,9	17,4	18,6	23,6	8,7

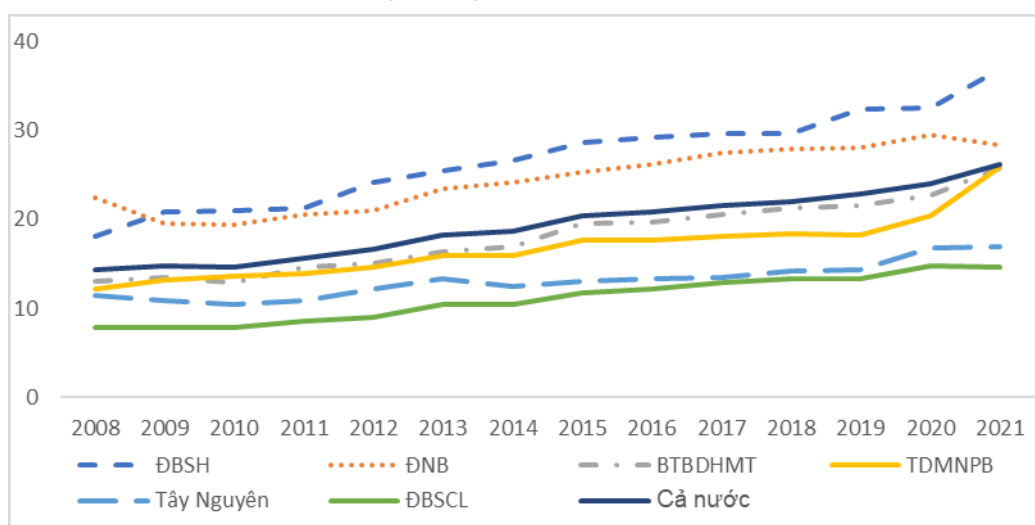
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) vùng TDMNPB tăng từ 13,3% năm 2010 lên 17,5% năm 2016, 20,5% năm 2020 và 25,9% năm 2021. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại tất cả các tỉnh trên địa bàn vùng đều tăng. Thái Nguyên là tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2021 cao nhất (đạt 35,4%), tiếp đến là Phú Thọ (34,6%), Lào Cai (27,6%), Bắc Giang (26,7%) – cao

¹⁵ Có bằng cấp chứng chỉ.

hơn mức trung bình chung của cả nước. Đây cũng là nhóm các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo gia tăng nhanh nhất vùng TDMNPB.

Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo tính chung cả vùng TDMNPB mới tiệm cận mức trung bình chung của cả nước và chỉ cao hơn 2 vùng được xem là “vùng trũng” về giáo dục, đào tạo là ĐBSCL và Tây Nguyên. Trong đó, một số tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2021 rất thấp, như: Hà Giang (19,5%), Sơn La (16,8%), Lai Châu (15,6%). Phần lớn các địa phương này có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, điều kiện về giáo dục, đào tạo dạy nghề còn nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đến việc đào tạo nghề cho lao động. Điều này tác động tiêu cực tới NSLĐ và năng lực cạnh tranh của lao động vùng TDMNPB.



Hình 16: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo vùng

Nguồn: NGTK - Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức thấp là một trong những yếu tố cản trở NSLĐ và tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB nhưng cũng cho thấy vùng còn dư địa để cải thiện chất lượng lao động và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kết quả tính toán tương quan một số các yếu tố đến NSLĐ theo địa phương giai đoạn 2010-2020 cho thấy với mỗi 1% tăng thêm hàng năm của cửa tỷ lệ lao động qua đào tạo, GRDP của các địa phương vùng TDMNPB tăng thêm 5,4% sau 10 năm 2011-2020.

(1)-c TFP và đóng góp của TFP

Xét về khía cạnh không gian, đóng góp TFP trong tăng trưởng kinh tế rất khác nhau giữa các vùng do sự khác biệt vai trò của vốn, lao động và khoa học công nghệ trong mô hình tăng trưởng các vùng. Sự phát triển nhanh hơn về khoa học công nghệ và hiệu quả kết hợp các yếu tố nguồn lực tại vùng ĐNB và ĐBSH giúp cho TFP của hai vùng này luôn cao hơn các vùng còn lại, trong khi Tây Nguyên và TDMNPB vẫn là hai vùng có mức độ đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế thấp nhất.

Kết quả tính toán đóng góp của các yếu tố (vốn, lao động và TFP) trong tăng trưởng kinh tế các vùng cho thấy, tại vùng TDMNPB, vốn đầu tư vẫn là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng GRDP vùng. Tuy nhiên, TFP vùng cũng đã có sự cải

thiện đáng kể. Cụ thể, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP vùng TBMNPB đã tăng từ 9,16% trong giai đoạn 2004-2010 lên 37,22% giai đoạn 2011-2020. Dù vậy, nếu so với trung bình của cả nước, đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế vùng vẫn ở mức thấp của cả nước (chỉ cao hơn khu vực Tây Nguyên).

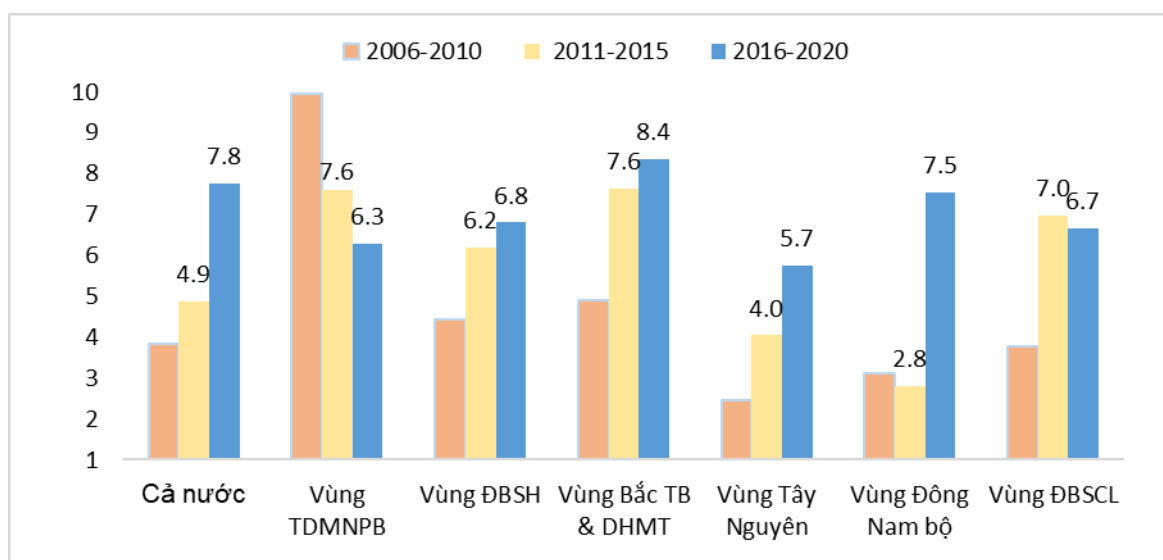
Bảng 11: Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế các vùng

	Đóng góp của các yếu tố	ĐBSH	TDMN PB	BTBDH MT	TN	ĐNB	ĐBSCL	Cả nước
		Điểm % đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế						
2004-2010	GRDP	6,74	6,51	6,65	9,49	5,11	7,42	6,24
	Vốn	3,87	4,00	4,18	6,00	2,99	4,57	3,80
	Lao động	1,84	1,92	1,99	2,78	1,41	2,15	1,79
	TFP	1,03	0,60	0,49	0,72	0,71	0,71	0,65
2011-2020	GRDP	7,97	8,46	6,98	6,23	6,13	6,14	6,56
	Vốn	3,91	4,62	3,76	3,50	2,95	3,23	3,44
	Lao động	0,54	0,69	0,55	0,51	0,39	0,49	0,50
	TFP	3,52	3,15	2,67	2,22	2,79	2,42	2,63
		% đóng góp của các yếu tố sản xuất vào tăng trưởng GRDP						
2004-2010	GRDP	100	100	100	100	100	100	100
	Vốn	57,47	61,36	62,78	63,19	58,51	61,58	60,82
	Lao động	27,26	29,48	29,91	29,24	27,54	28,90	28,72
	TFP	15,27	9,16	7,31	7,57	13,95	9,52	10,46
2011-2020	GRDP	100	100	100	100	100	100	100
	Vốn	49,12	54,65	53,91	56,11	48,07	52,65	52,42
	Lao động	6,75	8,13	7,84	8,19	6,43	7,95	7,55
	TFP	44,13	37,22	38,25	35,70	45,50	39,40	40,03

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu NCIF (2021)

(1)-d Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR của vùng có xu hướng giảm, giai đoạn 2011-2015 là 7,6, giai đoạn 2016-2020 là 6,3, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của vùng đã và đang từng bước được cải thiện. Vốn đầu tư cho phát triển, đặc biệt là vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng đã được sử dụng hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển vùng còn hạn hẹp.



Hình 17. ICOR các vùng trong cả nước giai đoạn 2001-2020

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

ICOR trong kinh tế khu vực nhà nước cao hơn so với khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI. Xu hướng biến động chỉ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước vùng TDMNPB cũng có phần tích cực hơn so với chỉ số chung của cả nước. Hiệu quả sử dụng vốn trong khu vực FDI vùng TDMNPB cũng có xu hướng chuyển biến tích cực. Hệ số ICOR giảm dần từ năm 2006 đến nay cho thấy những đóng góp tích cực hơn của khu vực này đối với tăng trưởng kinh tế của vùng TDMNPB. Tuy nhiên, so với chỉ số chung của cả nước, ICOR khu vực FDI vùng TDMNPB cao gấp 2 lần. Như vậy, dù đã có cải thiện tích cực, song nhìn chung kết quả đầu ra của khu vực FDI cùng TDMNPB còn thấp xa so với mức trung bình của cả nước.

Bảng 12. Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế vùng TDMNPB

	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Cả nước	3,45	3,84	4,88	7,76
Khu vực Nhà nước	5,39	10,23	10,36	18,60
Khu vực ngoài Nhà nước	2,27	3,12	4,66	3,94
Khu vực FDI	2,94	4,19	4,28	2,40
Vùng TDMNPB	4,65	9,95	7,60	6,29
Khu vực Nhà nước	11,50	8,19	13,76	7,06
Khu vực ngoài Nhà nước	2,01	4,21	5,74	7,01
Khu vực FDI	4,68	17,94	10,38	5,17

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK các địa phương

Khu vực ngoài nhà nước vùng TDMNPB cho kết quả ICOR kém nhất, hệ số ICOR tăng dần, đến nay đã cao gấp 1,7 mức trung bình của cả nước. Như vậy, với lực lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ là chủ yếu, khu vực ngoài nhà nước vùng

TDMNPB vốn có năng lực cạnh tranh thấp, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao sẽ tác động tiêu cực đến khả năng phát triển nhanh và bền vững của vùng trong tương lai.

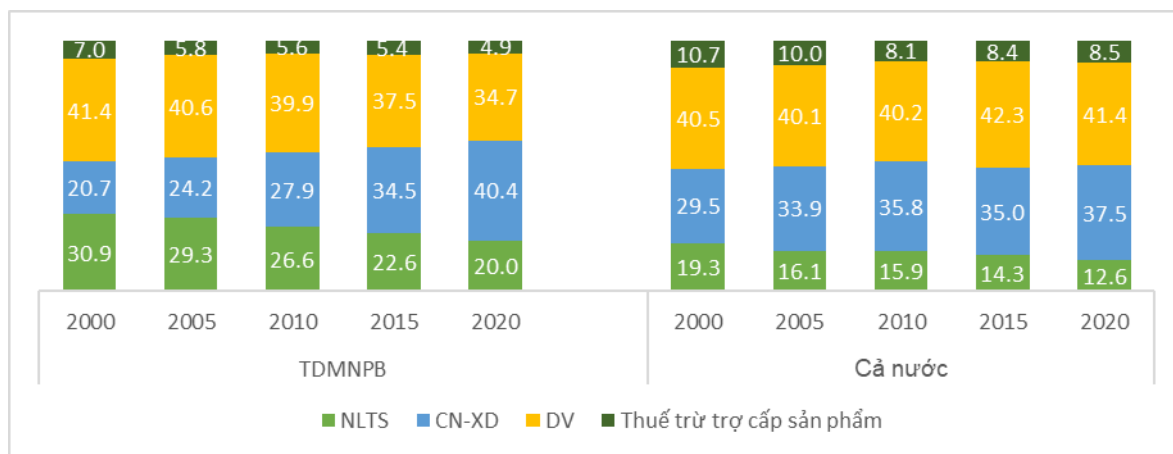
Đánh giá chung, chất lượng tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB tương đối thấp. Quy mô kinh tế nhỏ, tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào một số ít địa phương nằm trong vùng Thủ đô, lực lượng lao động mỏng, chỉ chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trong cả nước, tập trung nhiều nhất ở một số tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, trong khi số lao động còn lại chủ yếu là lao động trong khu vực nông nghiệp. NSLĐ của vùng có nhiều cải thiện, nhưng vẫn là vùng có NSLĐ thấp nhất cả nước. Chất lượng lao động thấp là một trong những yếu tố cản trở NSLĐ và tăng trưởng kinh tế vùng. Tuy nhiên, điều này cũng cho thấy vùng còn dư địa để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua nâng cao chất lượng lao động.

Vốn đầu tư là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng GRDP vùng, mặc dù đóng góp của TFP đã có sự cải thiện đáng kể. Nếu so với trung bình của cả nước, đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế vùng vẫn ở mức thấp (chỉ cao hơn khu vực Tây Nguyên). Điểm sáng là vốn đầu tư cho phát triển, đặc biệt là vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, đã được sử dụng hiệu quả hơn (hệ số ICOR có xu hướng giảm dần và thấp hơn mức trung bình chung của cả nước trong 5 năm gần đây), góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển vùng còn hạn hẹp.

1.1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với khai thác lợi thế của vùng

Cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch khá tích cực. Khu vực CNXD chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng ngày càng tăng, tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vùng. Tỷ trọng NLTS giảm dần từ 26,6% năm 2010, 22,6% năm 2015 còn 20,0% năm 2020, giảm 6,6 điểm % trong 10 năm (cả nước giảm 3,3 điểm %). Tỷ trọng ngành CNXD tăng nhanh từ 27,9% năm 2010 lên 34,5% năm 2015 và 39,5% năm 2020, tăng 11,6 điểm % (cả nước tăng 3,6 điểm %). Ngược lại, ngành dịch vụ vùng TDMNPB đang cho thấy xu hướng giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế, từ 39,9% năm 2010 xuống còn 34,6% năm 2020. Tỷ trọng ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh và cao hơn so với cả nước. Điều này xuất phát từ sự tăng trưởng mạnh của công nghiệp tại một số địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên, trong khi quy mô kinh tế toàn vùng tương đối nhỏ.



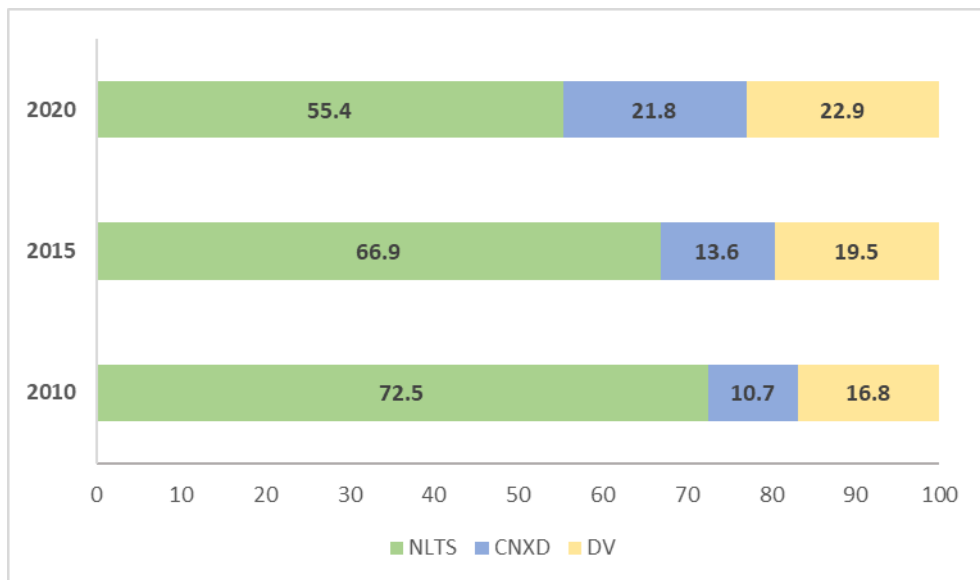
Hình 18. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương

Một số ngành kinh tế giữ vai trò quan trọng trong kinh tế vùng TDMNPB gồm: nông, lâm nghiệp; khai khoáng; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế nhìn chung còn thấp hơn so với các vùng.

Theo địa phương, 6/14 tỉnh có tỷ trọng NLTS cao hơn tỷ trọng chung của vùng, gồm Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La. Kinh tế nông nghiệp trước mắt vẫn giữ vai trò trụ cột tại các tỉnh này bởi đây là điều kiện, lợi thế phát triển và tác động đến phần lớn dân cư, lao động và sinh kế của người dân. Do đó, để thúc đẩy phát triển kinh tế tại các địa phương này, nông nghiệp cần phải được phát triển theo chiều sâu, gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường để gia tăng giá trị. 5/14 tỉnh có tỷ trọng công nghiệp cao hơn tỷ trọng chung của vùng gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình – là các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn về vị trí, điều kiện tự nhiên – xã hội, kết cấu hạ tầng,... để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Nhóm 7/14 tỉnh có tỷ trọng dịch vụ cao hơn tỷ trọng chung của cả vùng gồm Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên – là các địa phương có thể mạnh phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ lưu trú, logistics.

- Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế vùng TDMNPB cũng đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn rất lớn. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS giảm từ 72,5% năm 2010 xuống 55,4% năm 2020. Tỷ lệ lao động trong khu vực CNXD tăng từ 10,7% năm 2010 lên 21,8% năm 2020. Lao động trong khu vực dịch vụ tăng từ 16,8% năm 2010 lên 22,9,9% năm 2020.



Hình 19: Chuyển dịch cơ cấu lao động vùng

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, có thể thấy rõ, *dịch chuyển lao động vùng TDMNPB còn rất chậm*. Đến nay, lao động trong khu vực NLTS vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trên 2/3 tổng lao động vùng TDMNPB vẫn đang làm việc trong khu vực NLTS. Tỷ lệ này rất cao so với mức trung bình của cả nước (năm 2020, 33,06% lao động cả nước đang làm việc trong khu vực NLTS, 30,79% lao động làm việc trong khu vực CNXD, 36,15% lao động làm việc trong khu vực dịch vụ). Các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu và Sơn La có tỷ lệ lao động trong NLTS chiếm từ 70% trở lên. Các tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, Hòa Bình, Yên Bái và Tuyên Quang có tỷ lệ lao động trong nông nghiệp từ 50-60%. Chỉ có Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ là các địa phương có tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS dưới 45%. Bắc Giang và Thái Nguyên là hai tỉnh có tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ NLTS sang công nghiệp và dịch vụ mạnh nhất, nhờ sự phát triển nhanh của khu vực công nghiệp và một phần dịch vụ. Lao động trong khu vực NLTS chiếm tỷ trọng lớn, ảnh hưởng tới năng suất lao động chung của toàn vùng, do năng suất lao động khu vực NLTS vùng TDMNPB còn khá thấp.

1.1.3.2. Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng kinh tế và NSLĐ

Tính toán tác động của dịch chuyển cơ cấu lao động đến NSLĐ¹⁶ vùng TDMNPB cho thấy, sự gia tăng NSLĐ vùng TDMNPB giai đoạn vừa qua chủ yếu do tăng NSLĐ nội ngành (và chủ yếu là của các ngành CNXD và dịch vụ). Tác động của quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế¹⁷ còn tương đối thấp, và có xu hướng giảm,

¹⁶ Trong phần này, nhóm nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận phân tích dịch chuyển tỷ trọng (Shift Share Analysis – SSA) để xác định các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam. Theo cách tiếp cận này, thay đổi năng suất lao động trong nền kinh tế được phân rã thành ba yếu tố là: (1) thay đổi năng suất lao động của các ngành (hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành); (2) dịch chuyển lao động giữa các ngành (Hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu); (3) ảnh hưởng kết hợp của thay đổi năng suất lao động theo ngành và dịch chuyển lao động giữa các ngành (Hiệu ứng kết hợp).

¹⁷ Trong nghiên cứu này đo lường bằng dịch chuyển cơ cấu lao động.

tương ứng mức đóng góp 23,63% trong giai đoạn 2011-2015 và 14,27% trong giai đoạn 2016-2020. Điều này một lần nữa cho thấy, quá trình dịch chuyển lao động từ các ngành có NSLĐ thấp (NLTS) sang các ngành có NSLĐ cao hơn (CNXD và dịch vụ) còn rất chậm chạp.

Bảng 13. Tác động của dịch chuyển cơ cấu kinh tế đến tăng NSLĐ vùng TDMNPB

	2011-2015	2016-2020
Điểm % tác động của các nhân tố tới tốc độ tăng NSLĐ vùng TDMNPB		
Tăng trưởng NSLĐ	6,30	8,09
Do tăng NSLĐ nội ngành	4,74	6,68
Do dịch chuyển cơ cấu lao động	1,49	1,16
Do tác động tổng hợp	0,07	0,26
% tác động của các nhân tố tới tăng trưởng NSLĐ vùng TDMNPB		
Tăng trưởng NSLĐ	100	100
Do tăng NSLĐ nội ngành	75,25	82,54
Do dịch chuyển cơ cấu lao động	23,63	14,27
Do tác động tổng hợp	1,11	3,18

Nguồn: Tính toán của Tư vấn.

Bên cạnh đó, kết quả tính toán tác động các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB cho thấy, chuyển dịch cơ cấu lao động đóng góp 18,85% trong tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2015 và 12,8% trong tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ đóng góp tương đối thấp và có xu hướng giảm dần cho thấy quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động chưa mang lại hiệu quả cao cho tăng trưởng kinh tế, do quá trình dịch chuyển còn chậm, lao động làm việc trong khu vực/ngành có năng suất và giá trị gia tăng thấp còn chiếm tỷ lệ cao.

Bảng 14: Tác động của dịch chuyển cơ cấu lao động đến tăng trưởng GRDP vùng TDMNPB

	2011-2015	2016-2020
Điểm % tác động của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB		
Tăng trưởng GRDP	7,90	9,02
Đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành	4,74	6,68
Đóng góp của dịch chuyển cơ cấu lao động	1,49	1,16
Đóng góp do tăng số lượng lao động	1,5	0,9
Tác động tổng hợp	0,17	0,33
% tác động của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB		
Tăng trưởng GRDP	100	100
Đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành	60,02	74,04

Đóng góp của dịch chuyển cơ cấu lao động	18,85	12,80
Đóng góp do tăng số lượng lao động	19,05	9,53
Tác động tổng hợp	2,09	3,63

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu (2023)

Rõ ràng sự dịch chuyển lao động chậm là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tăng trưởng kinh tế chung của vùng TDMNPB.

Đánh giá chung, cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch khá tích cực. Khu vực CNXD chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng ngày càng tăng, tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng (đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội vùng TDMNPB và là “lá phổi xanh” của khu vực phía Bắc) và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vùng. Tỷ trọng ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh và cao hơn so với cả nước, nhờ tăng trưởng mạnh của công nghiệp tại một số địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên, trong khi quy mô kinh tế toàn vùng tương đối nhỏ.

Một số ngành kinh tế giữ vai trò quan trọng trong kinh tế vùng TDMNPB gồm: nông, lâm nghiệp; khai khoáng; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế thấp hơn so với các vùng.

Tại các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La, kinh tế nông nghiệp hiện vẫn giữ vai trò trụ cột, tác động đến phần lớn dân cư, lao động và sinh kế của người dân. Tại các địa phương này, nông nghiệp cần phải được phát triển theo chiều sâu, gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường để gia tăng giá trị. Các tỉnh phát triển công nghiệp tốt hơn gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình – là các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn về vị trí, điều kiện tự nhiên – xã hội, kết cấu hạ tầng, ... để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Các tỉnh có tỷ trọng dịch vụ cao hơn tỷ trọng chung của cả vùng gồm Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên – là các địa phương có thể mạnh phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ lưu trú, logistics. Dịch chuyển lao động chậm là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tăng trưởng kinh tế chung của vùng TDMNPB. Lao động trong khu vực NLTS vẫn chiếm trên 55% tổng số lao động đang làm việc tại vùng TDMNPB.

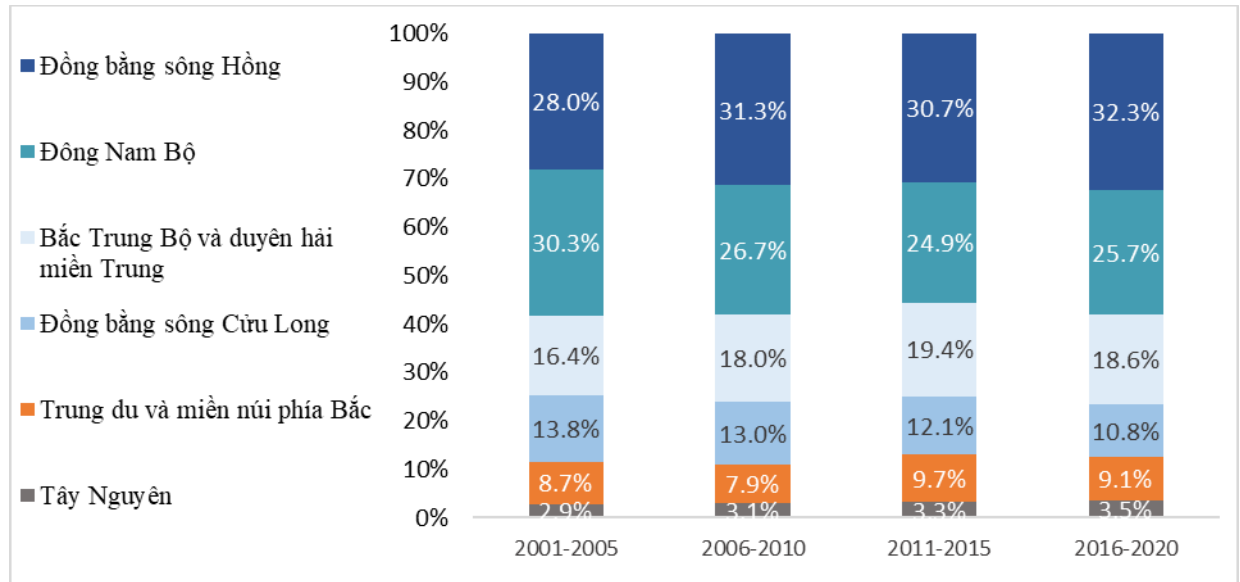
1.1.4. Huy động, khai thác và sử dụng các nguồn lực

1.1.4.1. Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

Giai đoạn 2010-2020, huy động vốn đầu tư của vùng TDMNPB tăng nhanh, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và cải thiện cơ sở hạ tầng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế vùng. Tổng vốn đầu tư phát triển vùng đã tăng từ 94,573 nghìn

tỷ đồng năm 2010 lên 281,876 nghìn tỷ đồng năm 2020, tương đương 51,76% GRDP vùng. Bình quân giai đoạn 2010-2020 tăng 17,06%/năm.

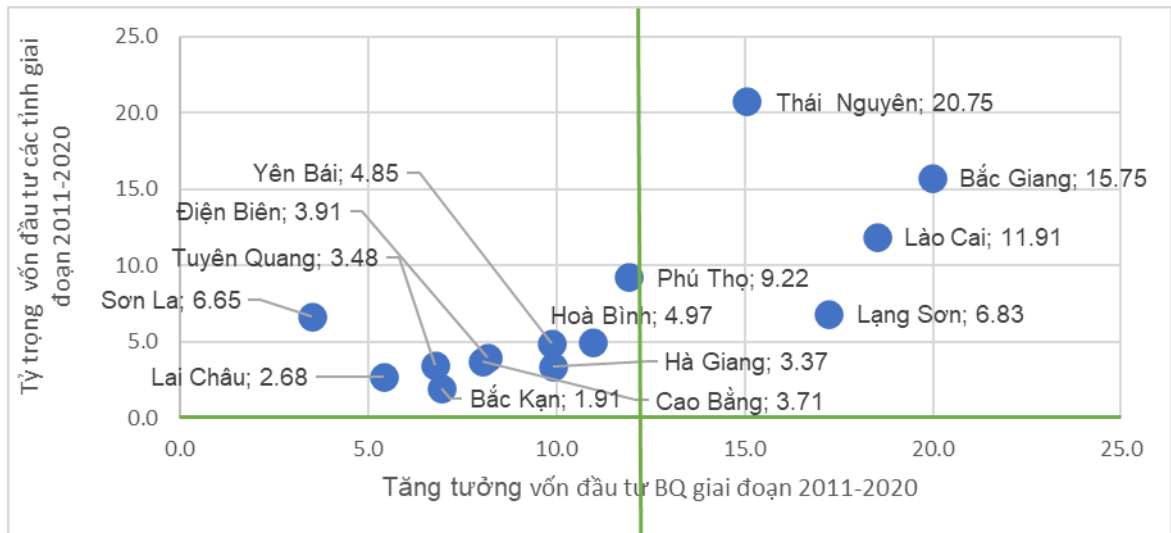
Mặc dù vốn đầu tư vẫn là yếu tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB, *nhưng so sánh với các vùng trong cả nước, quy mô vốn đầu tư của vùng còn tương đối khiêm tốn*. Tỷ trọng vốn đầu tư của vùng tương đương 8,7-11,2% tổng vốn đầu tư của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên.



Hình 20: Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vùng TDMNPB so với cả nước

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK các địa phương

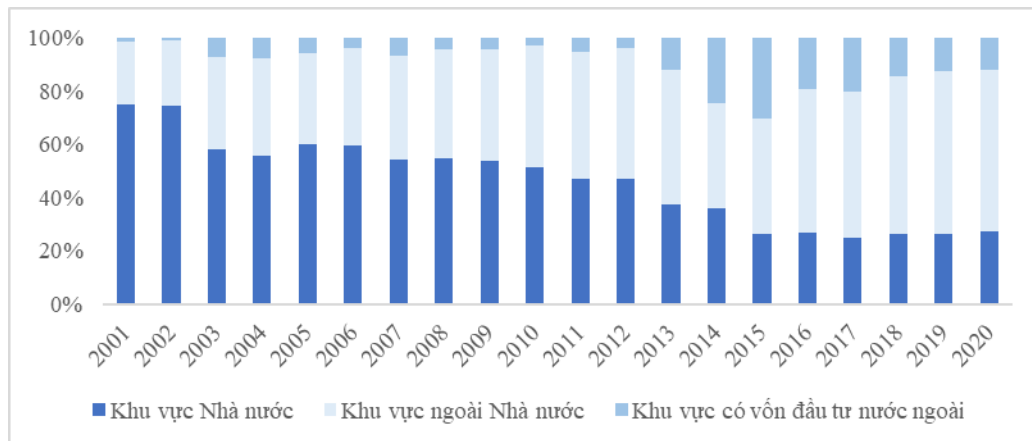
Khả năng huy động vốn đầu tư phát triển phân hóa mạnh giữa các địa phương trong vùng. Thái Nguyên là tỉnh có tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất trong vùng (chiếm hơn 20,8% tổng vốn đầu tư toàn vùng trong giai đoạn 2011-2020), tiếp đến là Bắc Giang (15,8%), Lào Cai (11,9%) và Phú Thọ (9,2%). Đây cũng là các địa phương có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cao nhất vùng TDMNPB trong 10 năm qua. Đặc điểm dễ nhận thấy là các địa phương này có điều kiện thuận lợi hơn trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển. Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ đều tiếp giáp với Hà Nội, nằm trên tuyến giao thông quan trọng với hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông phát triển tương đối đồng bộ, tạo sự kết nối liên vùng, liên tỉnh, tạo điều kiện cho viện lưu thông hàng hoá, đi lại của người dân. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển. Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều cải thiện để thu hút nguồn lực xã hội. Ngược lại, Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Điện Biên, Hòa Bình và Yên Bái là những tỉnh có tỷ trọng vốn đầu tư thấp nhất cả vùng (dưới 5%). Các tỉnh này tập trung chủ yếu khu vực miền núi phía Bắc, là các tỉnh khó khăn của cả nước. Mặc dù được hỗ trợ nguồn lực đầu tư của Trung ương, nhưng khả năng huy động thêm các nguồn lực xã hội rất hạn chế.



Hình 21: Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương

Cơ cấu huy động vốn đầu tư theo khu vực thể chế đã có sự chuyển dịch rõ nét, theo hướng tích cực, từ chủ yếu phụ thuộc vào khu vực kinh tế Nhà nước dịch chuyển sang khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực FDI. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước giảm nhanh. Năm 2001, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước lên tới hơn 75,1%, đến năm 2010 đã giảm xuống còn 51,5%, tiếp tục giảm còn 27,5% năm 2020.



Hình 22: Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2001-2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK các địa phương

Khu vực tư nhân đóng góp ngày lớn trong huy động vốn đầu tư vùng TDMNPB. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 23,4% của năm 2001 lên 45% năm 2010, 39,7% năm 2015 và 57,5% năm 2020. Nguồn vốn này tăng nhanh nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện, khởi nghiệp tiếp tục được khuyến khích, thu hút đầu tư và FDI gia tăng ở một số địa phương. Trong đó, Bắc Giang luôn là tỉnh có số vốn từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước lớn nhất trong vùng (chiếm

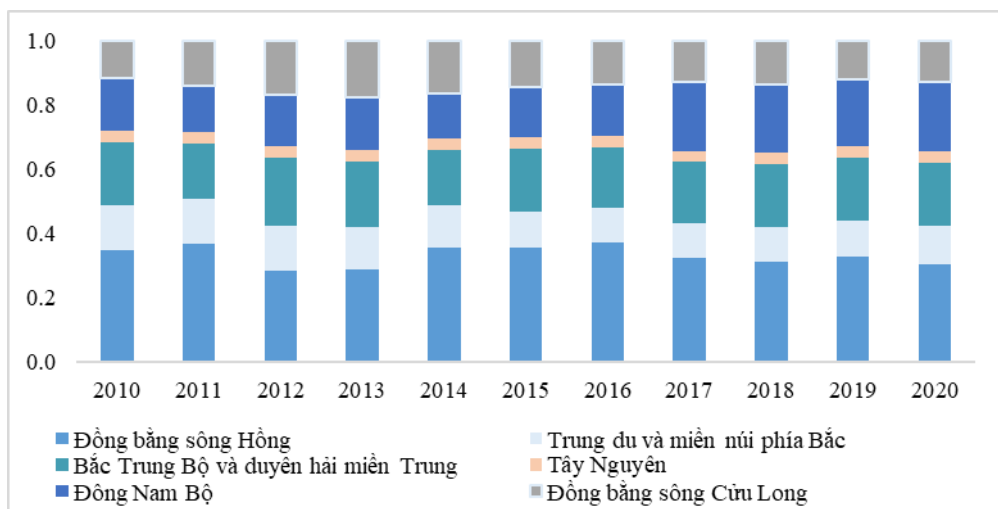
khoảng 18% tổng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vùng TDMNPB giai đoạn 2001-2020).

Bảng 15. Vốn đầu tư phát triển khu vực ngoài nhà nước theo địa phương vùng TDMNPB

Tỉnh	2001-2005		2006-2010		2011-2015		2016-2020	
	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng BQ (%)	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng BQ (%)	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng BQ (%)	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng BQ (%)
Hà Giang	2,0	-6,4	5,0	11,4	3,6	7,2	4,4	16,7
Cao Bằng	2,8	4,7	5,2	9,3	3,8	7,3	2,7	5,2
Bắc Kạn	2,0	7,1	2,0	11,0	1,2	2,3	1,4	16,5
Tuyên Quang	17,0	43,9	6,1	-10,0	3,9	4,8	4,5	15,2
Lào Cai	1,1	15,7	7,0	15,8	7,9	17,1	9,5	16,5
Yên Bái	0,2	10,1	6,5	25,4	5,7	11,2	6,0	13,4
Thái Nguyên	16,0	14,1	16,0	14,4	17,2	15,7	14,0	7,8
Lạng Sơn	10,1	11,6	5,3	11,4	6,4	18,5	6,5	12,8
Bắc Giang	5,1	2,4	15,7	28,3	17,6	16,8	19,0	13,9
Phú Thọ	10,9	9,2	9,4	14,9	11,3	18,6	11,9	13,5
Điện Biên	0,1	46,3	4,0	51,5	2,9	6,5	3,6	17,3
Lai Châu	2,0	8,3	4,5	20,7	3,6	8,8	2,7	6,0
Sơn La	9,8	9,1	6,3	43,5	8,1	19,9	6,8	8,5
Hòa Bình	3,8	20,9	7,0	16,1	6,7	13,3	6,8	12,6
Vùng TDMNPB	100	4,6	100	29,9	100	14,1	100	12,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK các địa phương

Đầu tư công từ nguồn NSNN cho vùng TDMNPB tương đối thấp so với nhu cầu phát triển. Vốn đầu tư từ NSNN vùng TDMNPB chỉ chiếm khoảng 13% tổng vốn đầu tư từ NSNN cho các vùng kinh tế (chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên là 3,5%).



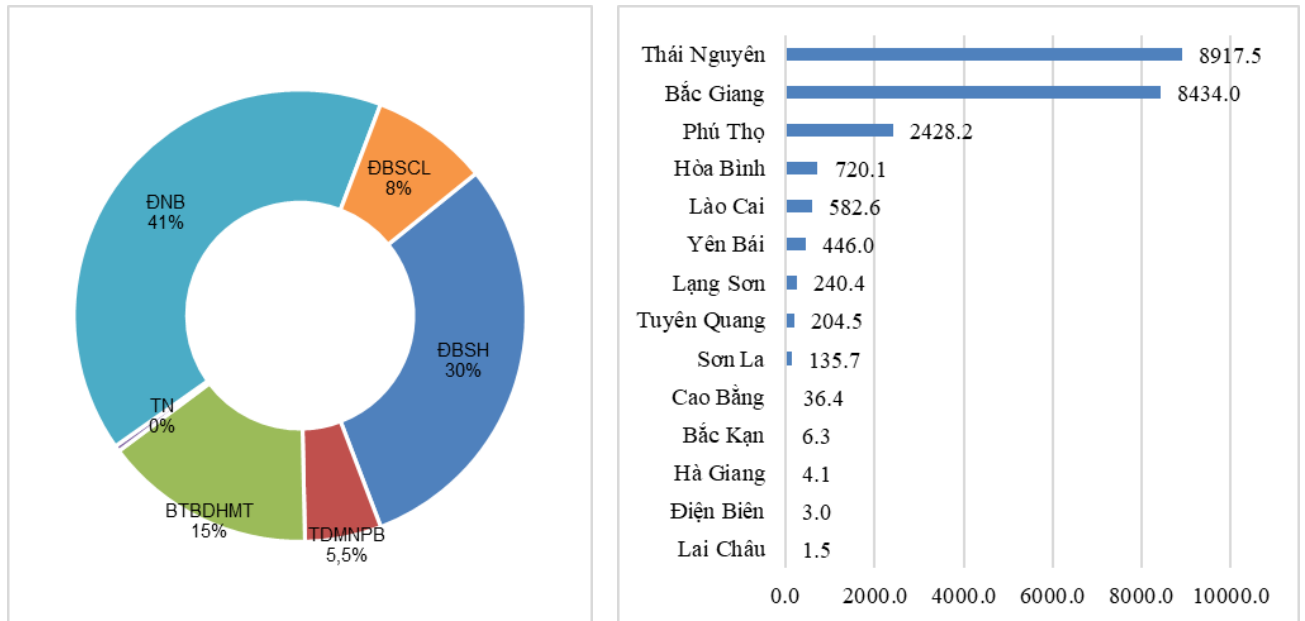
Hình 23. Vốn đầu tư từ NSNN phân theo vùng kinh tế - xã hội

Nguồn: Tổng hợp NGTK các địa phương

Bắc Giang, Phú Thọ và Lào Cai là những địa phương được phân bổ vốn từ NSTW nhiều nhất tập trung cho nhiều dự án lớn, đặc biệt là dự án cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn 2016-2020, một số tuyến cao tốc, đường bộ (như tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên) được tập trung hoàn thành xây dựng, tạo xương sống, huyết mạch liên kết vùng và nội vùng.

FDI phân theo vùng kinh tế

Thu hút FDI của các địa phương vùng TDMNPB – Triệu USD



Hình 24. Đầu tư trực tiếp nước ngoài Vùng TDMNPB

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến năm 2021)

Mặc dù vốn đầu tư FDI vùng TDMNPB tăng nhanh hơn trong những năm gần đây, nhưng nhìn chung vùng TDMNPB kém lợi thế so với nhiều vùng trong cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Lũy kế đến năm 2020, vùng TDMNPB thu hút 22,2 tỷ USD với 1.187 dự án FDI, tương ứng chiếm 3,4% về số dự án và 5,5% về số vốn trong tổng số vốn FDI thu hút tại Việt Nam. Năm 2013, Thái Nguyên trở thành tỉnh thu hút vốn FDI lớn nhất cả nước nhờ hàng loạt các dự án trong lĩnh vực điện tử¹⁸ và liên tục là tỉnh có số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong vùng. Bắc Giang cũng là tỉnh thu hút nhiều dự án FDI trong vùng TDMNPB, cũng như của cả nước. Lũy kế các dự án đang hoạt động, Bắc Giang đứng sau Thái Nguyên, nhưng những năm gần đây, Bắc Giang liên tục trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu cả nước về thu hút vốn FDI nhờ thực hiện tốt những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, so sánh với các vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, TDMNPB là vùng có vốn

18 Nổi bật là (i) dự án Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên của nhà đầu tư Singapore với tổng vốn đầu tư 2 tỷ USD để sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện tử; và (ii) dự án Công ty TNHH Samsung Electro-mechanics Việt Nam của nhà đầu tư Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 1,23 tỷ USD với mục tiêu sản xuất và lắp ráp bảng mạch in kết nối mật độ cao HDI.

đầu tư FDI rất khiêm tốn (chỉ cao hơn so với vùng Tây Nguyên). Trong đó, có những tỉnh hầu như không có dự án đầu tư FDI nào như Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn và Hà Giang.

Các tỉnh TDMNPB dù có những điều kiện thuận lợi nhất định về tài nguyên thiên nhiên, nhưng phải thừa nhận hạn chế về hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội khiến vùng trở nên kém hấp dẫn các nhà đầu tư. Đây cũng chính là nguyên nhân FDI đầu tư vào vùng còn hạn chế.

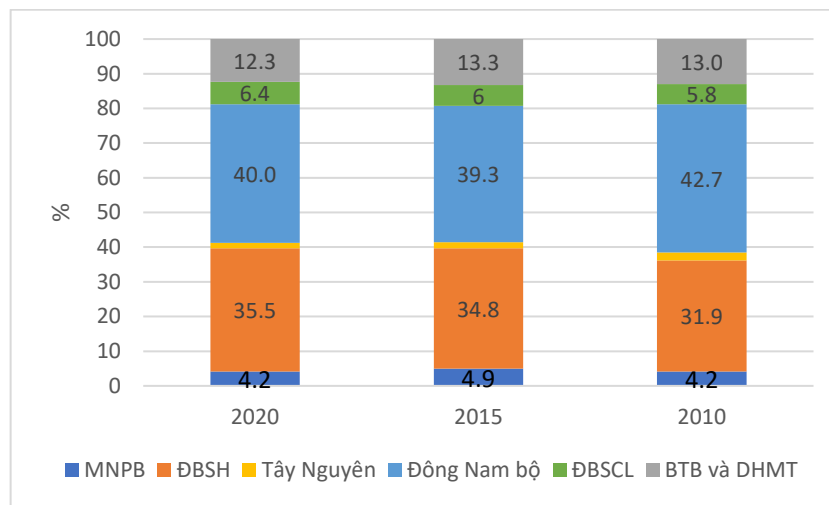
Đánh giá chung, mặc dù vốn đầu tư vẫn là yếu tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB và huy động vốn đầu tư cho phát triển tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và cải thiện cơ sở hạ tầng, nhưng so sánh với các vùng trong cả nước, quy mô vốn đầu tư của vùng TDMNPB còn tương đối khiêm tốn, tương đương 8,7-11,2% tổng vốn đầu tư của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên. Đặc điểm dễ nhận thấy ở vùng TDMNPB là các địa phương tiếp giáp với Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ), nằm trên tuyến giao thông quan trọng với hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông phát triển tương đối đồng bộ, tạo sự kết nối liên vùng, liên tỉnh, tạo điều kiện cho viện lưu thông hàng hoá, đi lại của người dân; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển; môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều cải thiện - là các địa phương thu hút mạnh mẽ nhất nguồn lực vốn đầu tư cho phát triển. Ngược lại, các tỉnh Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Điện Biên, Hòa Bình và Yên Bái - tập trung chủ yếu khu vực miền núi phía Bắc, là các tỉnh khó khăn của cả nước - gặp rất nhiều khó khăn, bất lợi trong huy động, thu hút đầu tư.

Khu vực tư nhân đóng góp ngày lớn trong đầu tư phát triển vùng TDMNPB, nhưng lực lượng doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tại vùng lại chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp. Thu hút vốn đầu tư FDI vào vùng TDMNPB tăng khá nhanh trong những năm gần đây, nhưng mới chỉ tập trung ở một số ít địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên (năm 2013 trở thành tỉnh thu hút vốn FDI lớn nhất cả nước nhờ hàng loạt các dự án trong lĩnh vực điện tử; những năm gần đây, Bắc Giang liên tục trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu cả nước về thu hút vốn FDI). Nhìn chung, vùng TDMNPB kém lợi thế so với nhiều vùng trong cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thu hút vốn FDI vùng TDMNPB hiện chỉ cao hơn so với vùng Tây Nguyên. Trong đó, có những tỉnh hầu như không có dự án đầu tư FDI nào như Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn và Hà Giang.

Vốn đầu tư công cho vùng TDMNPB tương đối thấp so với nhu cầu phát triển. Giai đoạn 2011-2020, Bắc Giang, Phú Thọ và Lào Cai là những địa phương được phân bổ vốn từ NSTW nhiều nhất, tập trung cho nhiều dự án lớn, đặc biệt là dự án cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn 2016-2020, một số tuyến cao tốc, đường bộ (như tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên) được tập trung hoàn thành xây dựng, tạo xương sống, huyết mạch liên kết vùng và nội vùng.

1.1.4.2. Thu chi NSNN

Tổng thu NSNN giai đoạn 2004 – 2020 trên địa bàn các địa phương trong vùng tăng với tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 20,4%, cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (13,7%), năm 2020 chiếm 4,2% tổng thu ngân sách của cả nước, cao hơn mức thu ngân sách của vùng Tây Nguyên. Thu nội địa chiếm 5% số thu của cả nước, mức tăng bình quân 21%/năm, cao hơn tốc độ tăng thu bình quân của cả nước (16,5%). Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai là các địa phương dẫn đầu vùng về số thu nội địa (tương ứng với các mức 18%, 13% và 10% số thu của cả vùng). Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2020 chiếm 3,1% số thu của cả nước, tăng trưởng bình quân 17,4% giai đoạn 2004-2020 và cao hơn tốc độ tăng thu bình quân của cả nước (12,8%). Lạng Sơn là địa phương dẫn đầu vùng về số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, chiếm 43% số thu của cả vùng.

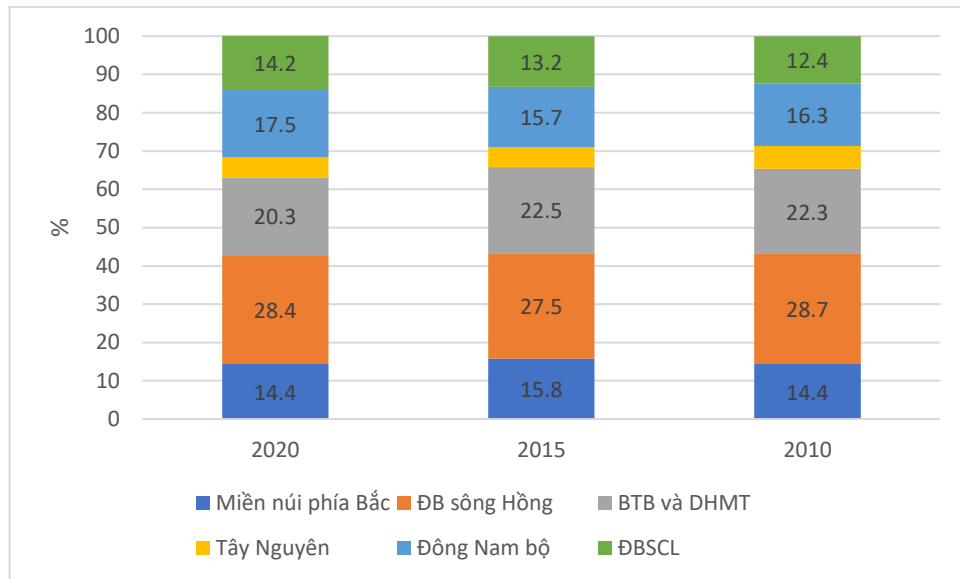


Hình 25. Tỷ trọng thu NSNN của các vùng

Nguồn: Bộ Tài chính

Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn đã chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng thu của khu vực, sắc thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tỷ trọng thu khác ngân sách, thu phí, lệ phí; tuy nhiên các khoản thu về nhà đất có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Thu từ khu vực sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu nội địa, chiếm khoảng 41%. Cơ cấu thu giữa các loại hình doanh nghiệp cũng có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng thu từ doanh nghiệp nhà nước, tăng tỷ trọng thu khu vực ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp trọng điểm có đóng góp số thu lớn cho vùng chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực như: thủy điện (công ty thủy điện Hòa Bình, công ty thủy điện Sơn La, công ty thủy điện Lai Châu và các công ty thủy điện nhỏ và vừa khác); công nghiệp khai khoáng (công ty cổ phần khai thác khoáng sản Núi Pháo, công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung, công ty than Khánh Hòa); sản xuất, lắp ráp điện tử, linh kiện điện tử (công ty Samsung Thái Nguyên, công ty Samsung Macheinic).

Các khoản thu về nhà, đất chiếm tỷ trọng khoảng 23% trên tổng tổng thu nội địa của vùng. Các khoản thu khác (thu thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường, lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách,...) chiếm tỷ trọng khoảng 36% số thu nội địa.



Hình 26: Tỷ trọng chi NSNN các vùng

Nguồn: Bộ Tài chính

Tổng chi thường xuyên ngân sách địa phương của các tỉnh trong vùng giai đoạn 2004 – 2020 chiếm 20,1% tổng chi ngân sách địa phương của cả nước (cao hơn tỷ lệ chi ngân sách của vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long); tốc độ tăng chi ngân sách địa phương bình quân hàng năm của các tỉnh trong vùng là 25,1%/năm, cao hơn tốc độ tăng chi của cả nước (là 24%/năm). Trong đó, chi đầu tư phát triển chiếm 8,3% tổng chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương của cả nước; tỷ lệ tăng trưởng bình quân 23,5%/năm.

Hiện nay, *tất cả các địa phương trong vùng đều nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách*. Trong đó một số địa phương có điều kiện thuận lợi hơn đã tăng khả năng tự cân đối, giảm dần mức bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương (như Bắc Giang năm 2011 nhận bổ sung cân đối 73,6% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, năm 2017 tỷ lệ này là 63%; Lào Cai năm 2011 nhận bổ sung cân đối 69,8% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, năm 2017 tỷ lệ này là 58,4%). Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên) còn nhận trợ cấp cân đối ngân sách lớn từ Trung ương (năm 2017: Hà Giang nhận trợ cấp cân đối 82%, Cao Bằng 87%, Bắc Kạn 84%, Điện Biên 88%).

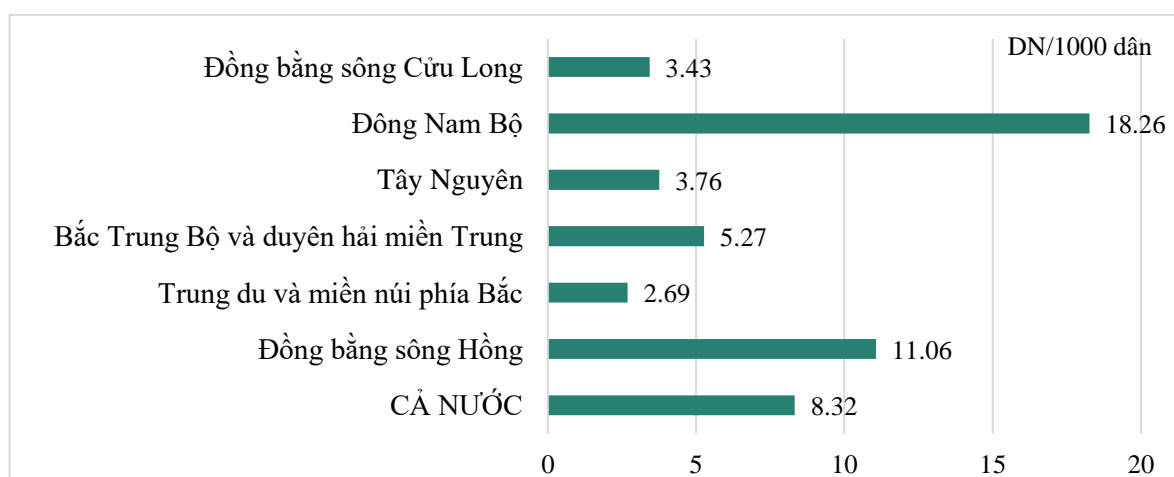
1.1.4.3. Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã

(1) Phát triển doanh nghiệp

Lực lượng doanh nghiệp vùng TDMNPB mỏng, mật độ doanh nghiệp trên 1000 dân thấp nhất cả nước. Tính đến hết năm 2020, cả vùng có 34.271 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 4,2% cả nước, chỉ đứng trên vùng Tây Nguyên (chiếm

2,7% cả nước)¹⁹. Trong đó, 9/14 tỉnh TDMNPB nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất cả nước, chủ yếu là những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, gồm: Bắc Kạn (602 doanh nghiệp), Điện Biên (1.068 doanh nghiệp), Lai Châu (1.086 doanh nghiệp), Cao Bằng (1.147 doanh nghiệp), Hà Giang (1.224 doanh nghiệp), Tuyên Quang (1.460 doanh nghiệp), Yên Bái (1.726 doanh nghiệp), Sơn La (1.977 doanh nghiệp), Lạng Sơn (2.015 doanh nghiệp).

Mặc dù môi trường kinh doanh đã có sự thay đổi theo hướng tích cực cùng với các điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn tại một số tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, nhưng tính chung TDMNPB vẫn là vùng có mật độ tập trung doanh nghiệp thấp nhất cả nước. Đến năm 2020, mật độ doanh nghiệp tại vùng TDMNPB chỉ đạt 2,69 doanh nghiệp trên 1.000 dân, chỉ bằng 1/3 mật độ doanh nghiệp bình quân của cả nước, làm cho tính năng động của nền kinh tế vùng này giảm đi đáng kể.



Hình 27. Mật độ doanh nghiệp trên 1.000 dân năm 2020 tại các vùng

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 16. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại các vùng

	ĐB SH	TDMNPB	BTBDHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL	Cả nước
Số doanh nghiệp							
2004	26.579	6.038	12.658	2.880	30.840	12.756	91.751
2012	106.355	16.297	50.832	9.205	139.229	28.738	350.656
2019	210.635	26.470	85.580	16.911	278.780	49.984	668.360
Tỷ trọng vùng so với cả nước (%)							
2004	28,97	6,58	13,80	3,14	33,61	13,90	100

¹⁹ Tính đến hết năm 2020, cả nước có 811.538 doanh nghiệp đang hoạt động, vùng ĐNB có 334.934 doanh nghiệp, chiếm 41,3% cả nước; ĐBSH có 253.425 doanh nghiệp, chiếm 31,2% cả nước; vùng BTBDHMT có 107.158 doanh nghiệp, chiếm 13,2%; vùng Tây Nguyên có 22.298 doanh nghiệp, chiếm 2,7%; vùng ĐBSCL có 59.452 doanh nghiệp, chiếm 7,3% cả nước.

2012	30,33	4,65	14,50	2,63	39,71	8,20	100
2019	31,52	3,96	12,80	2,53	41,71	7,48	100
Chỉ số phát triển (%)							
2004-2010	18,93	13,21	18,98	15,63	20,73	10,69	18,25
2011-2019	9,34	6,27	7,97	7,74	10,48	8,19	9,35

Nguồn: Số liệu điều tra DN, TCTK

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại vùng có xu hướng tăng chậm lại, tốc độ gia tăng doanh nghiệp hoạt động chỉ đạt 6,27%/năm trong 2011-2019, thấp nhất cả nước. Các hạn chế về năng lực cạnh, điều kiện, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chính sách thu hút đầu tư chưa hấp dẫn đã dẫn đến tình trạng đáng lo ngại này.

Doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm tỉ trọng chủ yếu và tiếp tục xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2020. Tổng số doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 4,08 nghìn doanh nghiệp năm 2004 đã tăng lên 23,12 nghìn doanh nghiệp năm 2019, chiếm 87,34% tổng số doanh nghiệp của vùng TDMNPB. Tuy nhiên, so với mức chung của cả nước, số doanh nghiệp tư nhân vùng TDMNPB chỉ chiếm 4% trong tổng số doanh nghiệp tư nhân cả nước. Tốc độ tăng doanh nghiệp tư nhân của vùng cũng trong xu hướng giảm nhanh, từ 16,2%/năm trong 2004-2010 còn 6,86%/năm trong 2011-2019.

Doanh nghiệp FDI có xu hướng gia tăng, nhưng vẫn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Giai đoạn 2011-2020, vùng TDMNPB đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong thu hút đầu tư nước ngoài. Số lượng dự án FDI liên tục gia tăng. Số lượng doanh nghiệp FDI năm 2019 là 647 doanh nghiệp, tăng 2,9 lần so với năm 2011, chiếm 4,81% tổng số doanh nghiệp FDI trong cả nước. Mặc dù còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu doanh nghiệp vùng TDMNPB nhưng khu vực FDI đã có những đóng góp đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tại các tỉnh như Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai – là các địa phương có tỷ lệ thu hút FDI lớn nhất trong vùng.

Bảng 17. Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình vùng TDMNPB

		DNNN	Tập thể	Tư nhân	FDI	Tổng
TDMNPB	2004	508	1.367	4.082	81	6.038
	2012	321	2.181	13.573	222	16.297
	2019	197	2.507	23.119	647	26.470
Cả nước	2004	4.596	5.349	78.650	3.156	91.751
	2012	3.220	13.005	325.904	8.527	350.656
	2019	1.984	13.562	634.057	18.757	668.360
Chỉ số phát	2004-2010	-5,58	6,01	16,21	13,43	13,21

triển vùng	2011-2019	-7,67	1,94	6,86	13,92	6,27
Tỷ trọng của DN của vùng theo loại hình	2004	8,41	22,64	67,61	1,34	100
	2012	1,97	13,38	83,29	1,36	100
	2019	0,74	9,47	87,34	2,44	100
Tỷ trọng DN của vùng so với cả nước	2004	11,05	25,56	5,19	2,57	6,58
	2012	8,75	16,55	4,06	2,28	4,65
	2019	11,36	18,49	4,00	4,81	3,96

Nguồn: Điều tra DN, GSO

Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm chủ yếu tại vùng. Đến năm 2019, vùng có 14,88 nghìn doanh nghiệp siêu nhỏ, tăng 1,72 lần so với năm 2011, bằng 56,23% số doanh nghiệp trong toàn vùng. Doanh nghiệp quy mô nhỏ cũng có xu hướng tương tự nhóm siêu nhỏ. Đến năm 2019, toàn vùng có 9,39 nghìn doanh nghiệp nhỏ, chiếm 35,46% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại vùng TDMNPB và chiếm 5,23% số doanh nghiệp nhỏ trong cả nước. Tính chung doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tới 91,7% tổng số doanh nghiệp hoạt động của toàn vùng. Điều này ảnh hưởng nhất định tới năng lực cạnh tranh lực lượng doanh nghiệp vùng TDMNPB.

Bảng 18. Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô hoạt động

		ND siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN Lớn	Tổng
TDMNPB	2004	2.441	2.795	367	435	6.038
	2012	8.616	6.837	431	413	16.297
	2019	14.884	9.386	1.295	905	26.470
Chỉ số phát triển vùng	2004-2010	17,08	11,83	2,03	-0,65	13,21
	2011-2019	7,15	5,28	19,26	-4,61	6,27
Tỷ trọng các DN trong vùng	2004	40,43	46,29	6,08	7,20	100
	2012	52,87	41,95	2,64	2,53	100
	2019	56,23	35,46	4,89	3,42	100
Tỷ trọng các DN vùng so với cả nước	2004	4,99	8,46	9,49	7,38	6,58
	2012	3,61	7,04	6,42	5,15	4,65
	2019	3,31	5,23	5,69	5,25	3,96

Nguồn: Điều tra DN, GSO

(2) Phát triển hợp tác xã

Đến cuối năm 2020, vùng có 6.349 HTX, 19 Liên hiệp Hợp tác xã. Tổng số thành viên HTX năm 2020 giảm khoảng 37,1% so với năm 2004. Số lao động có việc làm thường xuyên trong hợp tác xã giảm 46% so với năm 2004. Một số địa phương có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2019 cao hơn so với giai đoạn 2011 – 2015 là Sơn La, Bắc Kạn, Bắc Giang. Nguồn vốn của HTX đang hoạt động có kết

quả SXKD năm 2019 chiếm gần 10% tổng số với SXKD của HTX của các nước. Nguồn vốn bình quân giai đoạn 2016 – 2019 của HTX trong vùng tăng 50,2% so với bình quân giai đoạn 2011- 2015.

Đánh giá chung, việc phát triển khu vực doanh nghiệp vùng TDMNPB gặp nhiều khó khăn, mật độ doanh nghiệp trên 1000 dân của vùng hiện thấp nhất cả nước, với 9/14 tỉnh TDMNPB nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất của cả nước. Mặc dù môi trường kinh doanh đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn, tuy nhiên mới chủ yếu tập trung tại một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ. Điểm sáng là khu doanh nghiệp tư nhân trong nước có xu hướng gia tăng. Số lượng doanh nghiệp FDI tăng nhanh, nhưng vẫn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

1.1.5. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế

1.1.5.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

(1) Hiện trạng phát triển

- *Vai trò của NLTS đối với vùng*: Ngành NLTS giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội vùng TDMNPB và là “lá phổi xanh” của khu vực phía Bắc. Đến năm 2020, khu vực NLTS chiếm 20% GRDP vùng TDMNPB. Giá trị gia tăng ngành NLTS vùng TDMNPB đóng góp 13,5% giá trị gia tăng của ngành trong cả nước. Trong đó, giá trị gia tăng ngành nông nghiệp vùng đóng góp 15,5% nông nghiệp cả nước; lâm nghiệp đóng góp 35,1%, thủy sản đóng góp 3,0% trong giá trị gia tăng ngành thủy sản cả nước.

- *Tốc độ tăng trưởng*: giai đoạn 2011-2020, khu vực NLTS vùng TDMNPB tăng trưởng bình quân 4,16%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước; trong đó giai đoạn 2011- 2015 là 4,58%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt thấp hơn, ở mức 3,73%/năm. Trong đó, giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tăng 3,87%/năm; lâm nghiệp tăng 5,19%/năm; nuôi trồng thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng khá cao 8,28%/năm, song quy mô còn khá nhỏ.

- *Cơ cấu NLTS*: lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong khu vực NLTS, đóng góp khoảng 86% giá trị gia tăng khu vực NLTS, lĩnh vực lâm nghiệp chiếm 11%, lĩnh vực thủy sản chiếm 3% giá trị gia tăng ngành NLTS vùng TDMNPB.

Bảng 19. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng ngành NTLT vùng TDMNPB

Cơ cấu các ngành NLTS vùng TDMNPB	2010	2015	2020
NLTS	100	100	100
Nông nghiệp	86,2	85,9	86,1
Lâm nghiệp	11,2	10,8	10,9
Thủy sản	2,6	3,2	3,0

Tỷ trọng trong NLTS cả nước (%)			
NLTS	11,7	12,2	13,5
Nông nghiệp	12,9	13,9	15,5
Lâm nghiệp	34,9	33,0	35,1
Thủy sản	1,7	2,0	1,9
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)			
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
NLTS	4,58	3,73	4,16
Nông nghiệp	4,41	3,32	3,87
Lâm nghiệp	4,79	5,59	5,19
Thủy sản	8,97	7,60	8,28

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn từ số liệu Tổng cục Thống kê.

- Về phát triển sản phẩm OCOP: Vùng TDMNPB là nơi tập trung đông bào dân tộc thiểu số, tuy điều kiện còn khó khăn, nhưng tiềm năng phát triển sản phẩm OCOP để nâng cao thu nhập cho người dân rất lớn. Chương trình OCOP đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương. Đến năm 2020, các tỉnh đã đánh giá, phân hạng và có quyết định công nhận cho 469 sản phẩm OCOP (trong đó, có 2 sản phẩm đề xuất 5 sao; 117 sản phẩm đạt 4 sao và 349 sản phẩm đạt 3 sao).

(2) Lĩnh vực trồng trọt

- Đã hình thành và phát triển một số vùng sản xuất hàng hóa như vùng chè, vùng lúa, vùng cây ăn quả đặc sản,... chiếm tỷ trọng khá so với cả nước.

- *Cây ăn quả*: Điểm nổi bật trong ngành nông nghiệp vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 là việc *phát triển mạnh cây ăn quả*, đưa TDMNPB trở thành vùng có diện tích cây ăn quả lớn thứ 2 cả nước, sau vùng ĐBSCL²⁰. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Sơn La (66 nghìn ha), Bắc Giang (51 nghìn ha), Hòa Bình (15 nghìn ha),...

Cây ăn quả của vùng rất đa dạng về chủng loại, từ ôn đới, cận nhiệt đới tới nhiệt đới, đã đem lại cho vùng thế mạnh phát triển nông nghiệp. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng tăng nhanh, từ 164,5 nghìn ha năm 2015 lên 254,2 nghìn ha năm 2020, tăng gần 80 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 16 nghìn ha. Hiện nay, vùng đang tập trung phát triển cây ăn quả hướng đến xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, sản xuất an toàn, hữu cơ, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững.

Các loại cây ăn quả chủ yếu gồm cây có nguồn gốc nhiệt đới (chuối, dưa, xoài, na...), cận nhiệt đới (cam, bưởi, hồng, nhãn, vải...) và một số loại cây ôn đới (lê,

²⁰ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước (chiếm 33,3% tổng diện tích cây ăn quả cả nước), tiếp đến là TDMNPB (23,3%), Đồng bằng sông Hồng (8,9%), Bắc Trung Bộ (6,6%), Duyên hải Nam Trung Bộ (8,2%) và Tây Nguyên (8,5%).

đào, mơ, mận...). Nhiều loại cây được trồng theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu sang thị trường Australia, Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc như nhãn, vải, xoài, chanh leo, chuối, mận, bơ...

Các địa phương có diện tích cây ăn quả tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2020 gồm: Điện Biên tăng 3500 ha, bình quân mỗi năm tăng hơn 700 ha; Lào Cai tăng gần 4800 ha, bình quân tăng 955 ha/năm; Hòa Bình tăng 5250 ha, bình quân tăng 1048 ha/năm; Lạng Sơn tăng gần 5600 ha, bình quân tăng 1100 ha/năm; Bắc Giang tăng 5760 ha, bình quân tăng 1150 ha/năm; Lai Châu tăng 8300 nghìn ha, bình quân tăng 1660 ha/năm. Đặc biệt Sơn La sau 5 năm diện tích trồng cây ăn quả tăng lên 66,2 nghìn ha (gấp 3,4 lần diện tích trồng cây ăn quả năm 2015), trung bình mỗi năm tăng 9,3 nghìn ha.

Đã hình thành một số vùng cây ăn quả hàng hóa tập trung quy mô lớn như: vải thiều 36,6 nghìn ha (Bắc Giang – 29,7 nghìn ha, Lạng Sơn, Thái Nguyên..), nhãn 28 nghìn ha (Sơn La, Bắc Giang...), cam 34,8 nghìn ha (Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình), bưởi 27,5 nghìn ha (Phú Thọ, Bắc Giang), xoài 19,3 nghìn ha (Sơn La, Phú Thọ...). Trong đó, Sơn La đứng đầu toàn vùng về phát triển cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa²¹. Tiếp đến là Bắc Giang²², sản phẩm quả vải của Bắc Giang được xuất khẩu vào thị trường truyền thống là Trung Quốc và các thị trường xuất khẩu yêu cầu tiêu chuẩn cao như Mỹ, Nhật Bản, Australia, EU.

Cây công nghiệp: cây công nghiệp quan trọng nhất của vùng là *cây chè*. TDMNPB là vùng chè lớn nhất cả nước. Đến năm 2020, diện tích trồng chè đạt 99 nghìn ha, chiếm 81% diện tích chè cả nước²³, sản lượng 764 nghìn tấn, chiếm trên 70% sản lượng chè cả nước. Nhiều giống chè mới được đưa vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, như chè Tuyết Shan, Ôlong... Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai... Bên cạnh đó, giai đoạn vừa qua, vùng đã phát triển thêm một số cây loại cây công nghiệp khác như *cà phê* (diện tích 21,2 nghìn ha năm 2020, sản lượng cà phê nhân đạt 30 nghìn tấn, trong đó Sơn La có 17,8 nghìn ha), *cao su* (diện tích 29,6 nghìn ha), chủ yếu tại các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

Cây lương thực: Diện tích trồng cây lương thực của vùng giảm từ 1,34 triệu ha năm 2013 xuống còn 1,23 triệu ha vào năm 2019, trong đó: diện tích trồng ngô giảm 70 nghìn ha, diện tích trồng lúa giảm 20 nghìn ha. Diện tích lúa của vùng tuy không nhiều so với các vùng kinh tế - xã hội khác, nhưng khá thuận lợi về điều kiện

²¹ Đến năm 2020, Sơn La có 66,2 nghìn ha cây ăn quả, trong đó: Diện tích xoài khoảng gần 19 nghìn ha, sản lượng đạt 46 nghìn tấn; nhãn 18,7 nghìn ha, sản lượng đạt 71 nghìn tấn; mận, mơ 11,5 nghìn ha, sản lượng đạt 62,4 nghìn tấn; chuối 5,4 nghìn ha, sản lượng đạt 46 nghìn tấn; cây có múi (cam, bưởi) 4,5 nghìn ha, sản lượng gần 16 nghìn tấn...

²² Diện tích trồng cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 đạt 51,2 nghìn ha, trong đó diện tích trồng vải thiều 28,1 nghìn ha, chiếm 55% tổng diện tích cây ăn quả của toàn tỉnh, sản lượng đạt 165 nghìn tấn; diện tích trồng cây có múi (cam, bưởi) trên 10,7 nghìn ha, sản lượng đạt 83 nghìn tấn.

²³ Tính đến năm 2020, cả nước có 34 tỉnh, thành trồng chè, với diện tích 123,6 nghìn ha.

đất đai, khí hậu để sản xuất lúa chất lượng cao; diện tích gieo trồng năm 2019 đạt 669 ngàn ha, sản lượng đạt 3,37 triệu tấn. Đến nay, đã hình thành một số vùng lúa đặc sản theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh, có thương hiệu sản phẩm, như nếp Tú Lệ, gạo Sóng Cù, tẻ nương Mộc Châu, nếp Cẩm... Những năm qua, các tỉnh đã chủ động ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đưa nhiều loại giống mới phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng vào sản xuất; nhờ vậy, năng suất lúa toàn vùng năm 2019 đạt 50,4 tạ/ha, tăng bình quân 1,03 %/năm.

Cây dược liệu: Một số địa phương vùng TDMNPB có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi để phát triển nhiều loại dược liệu. Các loại cây dược liệu như: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả,... dược liệu quý như sâm Lai Châu, đẳng sâm, đan sâm, tục đoạn, thất diệp nhất chi hoa, hà thủ ô đỏ, bán chi liên,... tập trung nhiều ở vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

Việc trồng, thu hoạch và chế biến theo các tiêu chuẩn (như GACP-WHO) có thể giúp vùng Tây Bắc gia tăng giá trị và mở rộng được thị trường. Phát triển cây dược liệu tại vùng TDMNPB là một trong những hướng phát triển có nhiều lợi điểm để xây dựng chuỗi giá trị bền vững và gia tăng giá trị cho cây dược liệu. Đây là lợi thế phát triển cho vùng theo hướng phát triển vùng trồng/chế biến dược liệu để hình thành chuỗi giá trị mới. Nhiều địa phương đã bắt đầu chú trọng đến bảo tồn và phát triển những giống cây thuốc quý, có giá trị kinh tế. Diện tích cây dược liệu 48,3 ngàn ha, trong đó: Hồi 36 ngàn ha, quế 6,6 ngàn ha, sa nhân 2,8 ngàn ha.

- TDMNPB cũng là vùng có nhiều sản phẩm OCOP, nhiều sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia như: cam chiếm hơn 20% tổng sản lượng cả nước; bưởi chiếm 29,3% và chè chiếm tới 77%, và các sản phẩm bí hương, hồng không hạt, gạo...

Ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất hữu cơ: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ của vùng có bước phát triển mới, diện tích sản xuất hữu cơ đến năm 2020 khoảng 13.655 ha²⁴. Kết quả bước đầu cho thấy, cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất có giảm nhưng sản phẩm hữu cơ cho giá bán cao hơn từ 1,5 - 2 lần so với sản phẩm thông thường cùng loại.

Giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết của vùng đạt 10.526 tỷ đồng, trong đó tập trung vào cây rau, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi...), cây công nghiệp (chè, cao su, mía, thuốc lá); góp phần tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh sản phẩm, tạo thị trường tiêu thụ ổn định, bền vững, tăng thu nhập cho người sản xuất.

Nhìn chung, cơ cấu cây trồng đang chuyển dần từ các loại cây lương thực sang các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản có giá trị gia tăng cao. Diện tích được liên kết sản xuất, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ ngày càng

24 Trong đó có 8069 ha chè tại Hà Giang, Thái Nguyên, Lào Cai và 4500 ha quế hữu cơ tại Yên Bái.

tăng. Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 521 kg/người/năm, an ninh lương thực vẫn được bảo đảm trong điều kiện dân số vẫn tiếp tục tăng cao.

Tuy nhiên, sản xuất NLTS hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ, tính tự cung tự cấp cao, nhiều nơi khó hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn do đặc điểm địa hình và thói quen canh tác. Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp. Ngoài ra, cơ cấu lại ngành NLTS và đổi mới mô hình sản xuất còn chậm, hiệu quả thấp. Liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa phổ biến.

(3) Lĩnh vực Chăn nuôi

(3)-a Cơ cấu vật nuôi

Giai đoạn 2011-2020, lĩnh vực chăn nuôi vùng TDMNPB đã đạt được một số kết quả tích cực. Đã hình thành một số mô hình và vùng chăn nuôi tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La). Cơ cấu vật nuôi đang thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng đàn bò, lợn, gia cầm và giảm đàn trâu. Khu vực chăn nuôi thuận lợi chủ yếu nằm ở vùng Đông Bắc.

Chăn nuôi lợn: TDMNPB là vùng chăn nuôi lợn lớn thứ ba cả nước (sau ĐBSH, ĐNB)²⁵, với quy mô đàn năm 2020 đạt 5,55 triệu con, chiếm 25,2% đàn lợn cả nước, trong đó 6 tỉnh có đàn lợn trên 500 nghìn con là Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La và Phú Thọ.

- *Chăn nuôi trâu:* Do nhu cầu sử dụng sức kéo bằng gia súc giảm (thay bằng máy nông nghiệp); tốc độ đô thị hoá tăng, diện tích chăn thả và diện tích trồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, nên đàn trâu có xu hướng giảm dần, bình quân 1,1%/năm; đến nay, tổng đàn khoảng 1,33 triệu con (chiếm 55,7% tổng đàn trâu cả nước).

- *Chăn nuôi bò:* Tổng đàn tăng bình quân 3,17%/năm, đạt khoảng 1,08 triệu con (chiếm 17,8% tổng đàn bò cả nước). Đàn bò sữa đạt 30 ngàn con²⁶, bằng 9,5% tổng đàn bò sữa của cả nước, sản lượng sữa đạt 101 ngàn tấn. Bò sữa được nuôi theo phương thức trang trại lớn (trang trại Vinamilk tại tỉnh Tuyên Quang với hơn 3.000 con, trang trại tại Mộc Châu với 1.000 con); chăn nuôi quy mô hộ gia đình (Mộc Châu - Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình) và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ chăn nuôi tiên tiến vào các khâu, như chọn lọc và phối giống, quản lý chăn nuôi, sản xuất và chế biến thức ăn (trồng cỏ, thức ăn TMR).

- *Chăn nuôi gia cầm: TDMNPB là vùng tập trung chăn nuôi gia cầm tập trung*

25 Vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,55 triệu con, chiếm 20,7% đàn lợn cả nước (3 tỉnh, thành có đàn lợn lớn, từ trên 500 đến 1 triệu con là Hà Nội: 1,097 triệu con, Thái Bình: 571,2 nghìn con, Nam Định: 640,1 nghìn con); Vùng Đông Nam Bộ có 3,99 triệu con, chiếm 18,1% tổng đàn cả nước, trong đó lớn nhất là các tỉnh Đồng Nai với 1,86 triệu con, Bình Phước 848,4 nghìn con, Bình Dương 674,3 nghìn con.

²⁶ Tập trung chủ yếu ở Sơn La (25,4 ngàn con) và Tuyên Quang (4,1 ngàn con).

lớn thứ hai cả nước, sau vùng ĐBSH²⁷, với 103,52 triệu con năm 2020, chiếm 20,2% đàn gia cầm cả nước, trong đó tăng mạnh nhất tại các tỉnh: Thái Nguyên, Hòa Bình, Lào Cai.

(3)-b Phương thức sản xuất chăn nuôi

Phương thức chăn nuôi đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát sang chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa. Năm 2020, toàn vùng có 2.529 trang trại chăn nuôi, tăng 3 lần so với năm 2013.

Chăn nuôi trang trại công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình khép kín, chăn nuôi nông hộ áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học với các giống lợn cao sản, giống bò lai, gà lai đang được triển khai rộng rãi. Một số ứng dụng khoa học trong chăn nuôi đã được thực hiện có hiệu quả như: sử dụng men vi sinh để xử lý phân gia súc, gia cầm; nuôi lợn, gia cầm trên đệm lót sinh học; ủ chua thức ăn thô xanh, ủ rơm với urê cho trâu, bò... Tại vùng, một số công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi, như Tập đoàn CP, DABACO, Japfa Comfeed, chủ yếu xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và sản phẩm đầu ra.

(4) Lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp

Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp vùng TDMNPB có thương số vị trí 3,94; đóng góp 35,09% tổng giá trị gia tăng của ngành trên cả nước, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,19%/năm, tương đương mức bình quân của cả nước (5,05%/năm).

Lâm nghiệp được xác định là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, lợi thế và là hướng phát triển không thể thay thế của vùng TDPNMN do vai trò quan trọng của rừng TDMNPB đối với cả nước (với tổng diện tích rừng vùng TDMNPB đạt triệu 5,73 triệu ha, chiếm 39,6% diện tích rừng toàn quốc ha rừng, trong đó có 3,79 triệu ha rừng tự nhiên và 1,94 triệu ha rừng trồng).

- Công tác bảo vệ, phát triển rừng có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng bền vững, vừa tăng độ che phủ, vừa nâng cao chất lượng, giá trị kinh tế rừng, tạo sản phẩm hàng hóa và việc làm, tăng thu nhập cho người làm nghề rừng. Rừng sản xuất được đầu tư phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất, tạo vùng nguyên liệu tập trung, nhiều chủ rừng chú trọng đầu tư trồng rừng bằng các giống mới, một số cây bản địa có giá trị kinh tế cao; do đó, chất lượng rừng, giá trị rừng trồng được cải thiện.

- Trồng rừng nguyên liệu đã được xác định là ngành đột phá để tận dụng thế mạnh tự nhiên và nguồn lao động dồi dào nhằm nâng cao đời sống của người dân ở khu vực đang được coi là lõi nghèo của cả nước. Kể từ năm 2012, diện tích rừng sản

²⁷ Vùng Đồng bằng sông Hồng có 127,5 triệu con, chiếm 24,86% đàn gia cầm cả nước (Hà Nội có quy mô đàn gia cầm lớn nhất cả nước với 35,28 triệu con), vùng TDMNPB có 103,52 triệu con, chiếm 20,2% đàn gia cầm cả nước

xuất ở vùng đã phát triển lên gần 2,4 triệu ha trong tổng số khoảng 7,2 triệu ha rừng toàn vùng. Diện tích rừng sản xuất chủ yếu là vùng nguyên liệu giấy, gỗ ván nhân tạo, gỗ xây dựng và rừng đặc sản. TDMNPB trở thành vùng trọng điểm về lâm nghiệp của cả nước:

+ Tính đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng của vùng chiếm khoảng 53,4%, vượt Nghị quyết số 37-NQ/TW (50%) và cao hơn trung bình chung cả nước (42,01%). Bình quân hàng năm trồng được khoảng 76 nghìn ha rừng tập trung, khoán quản lý bảo vệ rừng: bình quân 2,05 triệu ha/năm, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: bình quân 134 nghìn ha/năm, chăm sóc rừng: bình quân 183.650 ha/năm.

+ Tổng trữ lượng rừng toàn vùng năm 2020 là 381.896 triệu m³ gỗ và 4.213 nghìn cây tre nứa, chiếm 28,1% trữ lượng gỗ, 43,9% trữ lượng tre nứa toàn quốc.

+ Sản lượng khai thác gỗ rừng đạt 7,9 triệu m³, ước đạt khoảng 9.480 tỷ đồng, chiếm 38,5% sản lượng gỗ khai thác toàn quốc. Nguồn nguyên liệu từ khai thác rừng trồng tập trung đã từng bước đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu, trong bối cảnh đóng cửa rừng tự nhiên từ năm 2016. Vùng có 747 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản, chiếm trên 12,7% số doanh nghiệp của cả nước.

+ Mỗi năm vùng có thể cung cấp cho thị trường 770.000 tấn bột giấy, 150.000 tấn ván dăm, đến năm 2020, đáp ứng 70% nhu cầu gỗ chế biến xuất khẩu.

+ Đối với lâm sản ngoài gỗ, TDMNPB có nhiều sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, chiếm trên 70% tổng số loài thực vật lâm sản ngoài gỗ và trên 90% các loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm của cả nước. Trong đó một số loài phục vụ cho xuất khẩu: Quế, Hồi, Sa nhân, Nhựa thông,... Một số địa phương có sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ lớn như: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lạng Sơn, ... Việc phát triển, khai thác sử dụng các loài lâm sản ngoài gỗ đã góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng.

Về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng: Tính đến năm 2019, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các tỉnh khu vực TDMNPB đạt 74.894 ha (gồm 3.133 ha rừng tự nhiên và 71.761 ha rừng trồng), chiếm 26,8% tổng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững của cả nước (278.976 ha).

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã và đang phát huy hiệu quả, chuyển hướng tiếp cận hoàn toàn dựa vào ngân sách nhà nước sang tăng cường huy động các nguồn vốn xã hội cho phát triển ngành. Các tỉnh TDMNPB có tiềm năng rất lớn về dịch vụ môi trường rừng, với các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu. Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện chính sách (năm 2011) cho tới năm 2019, các tỉnh trong vùng đã thu được 6.681 tỷ đồng (bằng 48% so với cả nước), trong đó các tỉnh có nguồn thu lớn như: Lai Châu (2.257 tỷ đồng), Sơn La (1.325 tỷ đồng), Điện Biên (1.219 tỷ đồng). Việc chi trả DVMTR đã trở thành động lực giúp đồng bào mở

rộng sản xuất, phát triển kinh tế cũng như nâng cao hiệu quả bảo vệ, phát triển rừng theo hướng bền vững.

(5) Lĩnh vực Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh vùng TDMNPB đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội của các địa phương, cung cấp sản phẩm thủy sản cho tiêu dùng tại chỗ, góp phần đảm bảo an ninh dinh dưỡng. Nhiều địa phương coi nuôi trồng thủy sản là giải pháp tốt trong giảm nghèo. Những vùng đất trũng ngập nước, những hồ thủy lợi, thủy điện... được khai thác, sử dụng đa mục tiêu để kết hợp với nuôi thủy sản ngày càng nhiều. Người dân đã lựa chọn nuôi những giống chất lượng, như cá trôi, trắm, chép, rô phi đơn tính, điêu hồng, cá lăng... cho hiệu quả kinh tế cao.

Giai đoạn 2011-2020, nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh miền núi phía Bắc duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao (cao hơn so trung bình cả nước); tốc độ tăng sản lượng cao gấp gần 4 lần so với tốc độ tăng về diện tích, đã góp phần bảo đảm an ninh thực phẩm, cải thiện đời sống cho đồng bào miền núi còn nhiều khó khăn, tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư, giải quyết việc làm.

So với cả nước, nuôi trồng thủy sản của vùng chỉ chiếm 4,3% về diện tích và 3,1% về sản lượng. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng tăng từ 42,9 nghìn ha lên 49 nghìn ha. Trong đó diện tích ao, hồ nhỏ đã được nuôi cá là 17,4 nghìn ha (Phú Thọ: 2.600 ha, Yên Bái: 2.100 ha, Thái Nguyên: 2.250 ha, Sơn La: 1.400 ha...) với các đối tượng nuôi cá chép, trắm cỏ, cá chép lai, trôi, rô phi đơn tính, tôm càng xanh... Tổng sản lượng thủy sản của vùng tăng từ 99 ngàn tấn năm 2011 (trong đó khai thác 10 ngàn tấn, nuôi trồng 89 ngàn tấn: lên 153 ngàn tấn năm 2020 (trong đó khai thác 12 ngàn tấn, nuôi trồng 141 ngàn tấn).

Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản không phải là lợi thế của vùng TDMNPB (diện tích và sản lượng nhỏ so với cả nước), tuy nhiên nuôi trồng thủy sản giúp cải thiện đời sống, sinh kế của một số địa phương.

(6) Đánh giá chung

Vùng TDMNPB đạt được một số kết quả tích cực trong phát triển nông nghiệp nhanh, bền vững, với các thế mạnh về *cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, lâm nghiệp* theo định hướng cơ cấu lại ngành của cả nước và của các địa phương. Sản xuất nông nghiệp chuyển mạnh theo *hướng hàng hóa, hữu cơ*, chú trọng chất lượng và nâng cao giá trị gia tăng; giá trị, sản lượng nhiều nông sản tăng mạnh, sản xuất nông nghiệp sạch, hữu cơ, nông sản dược liệu được quan tâm phát triển.

TDMNPB trở thành vùng trọng điểm về lâm nghiệp của cả nước, góp phần tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân; phòng hộ, bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học rừng. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm hơn, các chỉ tiêu về trồng rừng, chăm sóc rừng vượt kế hoạch.

Tích cực thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, tham gia chuỗi giá trị nông sản và khẳng định vai trò làm chủ trong xây dựng nông thôn mới; thu nhập ngày càng tăng, đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được nâng cao.

Các địa phương đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thực hiện giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân. Đã có một số mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết, phát huy được lợi thế của địa phương, vùng, đem lại thu nhập cao, ổn định cho người sản xuất.

Tuy nhiên, ngành nông, lâm, thủy sản vẫn còn một số hạn chế:

- Cơ cấu lại ngành và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả thấp. Liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa trở thành phổ biến.

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, rất khó khăn trong hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tập tục canh tác lạc hậu là những rào cản rất lớn tác động đến sản xuất NLTS của vùng.

- Vai trò của khoa học công nghệ trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi còn nhiều yếu kém, là vùng có tiềm năng về phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, các cây trồng đặc thù, nhưng trong vùng không có các cơ sở nghiên cứu, phát triển giống cây, con để có thể cung cấp cho các địa phương trong vùng. Giống cây trồng, giống vật nuôi nhất là với những ngành hàng mới phát triển vẫn chưa được cung cấp một cách đầy đủ và có chất lượng đảm bảo.

- Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp; làm cho giá trị, năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp vùng hạn chế, thu nhập của người dân nông thôn trong vùng còn thấp.

Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu cho công nghiệp chế biến gỗ, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Kết quả cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững còn thấp. Các địa phương chưa thực sự quan tâm, đôn đốc chỉ đạo và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; diện tích rừng trồng sản xuất manh mún, chủ yếu do các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân quản lý. Chi phí để xây dựng phương án quản lý rừng và cấp chứng chỉ rừng còn cao.

Tổ chức sản xuất để liên kết nông dân theo chiều ngang và gắn kết giữa nông dân với doanh nghiệp theo chiều dọc vẫn là điểm yếu quan trọng ảnh hưởng đến việc hình thành các chuỗi giá trị kết nối với thị trường của vùng.

Ngành công nghiệp chế biến nông sản và nông nghiệp phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa được chú ý thành chiến lược ở nhiều địa phương có vùng nguyên liệu lớn

Thiếu hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu với người trồng rừng (đặc biệt là trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ FSC) để nâng cao chất lượng gỗ rừng trồng, do đó mặc dù hàng khai thác nhiều nhưng sử dụng chủ yếu là để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu, gỗ xẻ sơ chế và các loại ván mỏng (chiếm khoảng 70% sản lượng khai thác trong nước); tình trạng này đã làm làm cho ngành chế biến thiếu chủ động được nguồn nguyên liệu đặc biệt nguồn nguyên liệu có chất lượng.

Công nghiệp sản xuất vật liệu phụ trợ phục vụ chế biến gỗ và lâm sản, tuy bước đầu đã đáp ứng được một số loại vật liệu, nhưng chủ yếu vẫn phải nhập khẩu nên giá thành cao; cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến gỗ chưa đáp ứng được yêu cầu nên hiệu quả và năng suất lao động thấp.

Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp của vùng còn đối mặt với một số vấn đề cần khắc phục như:

+ Đồng bào các dân tộc thiểu số ở TDMNPB thời gian qua đã đưa một số cây dài ngày (cây công nghiệp, cây ăn quả,...) thay thế cho cây ngô trồng trên các vùng đất dốc, đất nhiều đá lồi đầu, đất tầng dày mỏng, làm giảm diện tích rừng, thoái hóa đất.

+ Việc lạm dụng hóa chất diễn ra ngày càng phổ biến trên quy mô rộng nhất là với cây ăn quả, với chè,... Song song với đó là việc quản lý sử dụng và buôn bán vật tư đảm bảo chất lượng và nguồn gốc.

Tóm lại, ngành NLTS vùng TDMNPB mặc dù không phải là ngành động lực đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế giúp thu hẹp khoảng cách phát triển của vùng với các vùng khác trong cả nước, nhưng đây vẫn là ngành vẫn giữ vai trò quan trọng đối với kinh tế TDMNPB, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, sinh kế của người dân vùng TDMNPB và là “lá phổi xanh” của khu vực phía Bắc. Điểm yếu trong phát triển NLTS vùng TDMNPB là sản xuất vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, tập tục canh tác lạc hậu; vai trò của khoa học công nghệ trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi còn nhiều yếu kém, chưa có các cơ sở nghiên cứu, phát triển giống cây, con để có thể cung cấp cho các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, vùng có thể phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, đặc sản, hữu cơ, như: *vùng chè* (tại Thái Nguyên,...); *vùng lúa đặc sản* (như như nếp Tú Lệ, gạo Sếng Cù, tẻ nương Mộc Châu, nếp Cẩm...); *vùng cây ăn quả đặc sản* (như vải thiều tại Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên; nhãn tại Sơn La, Bắc Gian; cam tại Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình; bưởi tại Phú Thọ, Bắc Giang, xoài tại Sơn La, Phú Thọ; na tại Sơn La, ... trong đó, Sơn La đứng đầu toàn vùng về phát triển cây ăn quả theo hướng hàng hóa, đặc sản. Hiện nay, vùng có diện tích cây ăn quả lớn thứ 2 cả

nước); *vùng cây dược liệu* (các loại cây dược liệu như: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả,... dược liệu quý như sâm Lai Châu, đảng sâm, đan sâm, tục đoạn, thất diệp nhất chi hoa, hà thủ ô đỏ, bán chi liên,... tập trung nhiều ở vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn).

Lĩnh vực chăn nuôi có thể tiếp tục phát triển một số mô hình và vùng chăn nuôi tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La). Duy trì phát triển *chăn nuôi lợn* (với vị trí là vùng chăn nuôi lợn lớn thứ ba cả nước, sau ĐBSH, ĐNB) và *chăn nuôi gia cầm* (lớn thứ hai cả nước).

Lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp xác định là lĩnh vực lợi thế của vùng TDMNPB, với tổng diện tích rừng lớn nhất cả nước; tổng trữ lượng rừng toàn vùng năm 2020 chiếm 28,1% trữ lượng gỗ, 43,9% trữ lượng tre nứa toàn quốc; sản lượng khai thác gỗ rừng chiếm 38,5% sản lượng gỗ khai thác toàn quốc; mỗi năm vùng có thể cung cấp cho thị trường 770.000 tấn bột giấy, 150.000 tấn ván dăm, đến năm 2020, đáp ứng 70% nhu cầu gỗ chế biến xuất khẩu. Trồng rừng nguyên liệu được xác định là ngành đột phá để tận dụng thế mạnh tự nhiên và nguồn lao động dồi dào và nâng cao sinh kế của người dân ở khu vực đang được coi là lõi nghèo của cả nước. Bên cạnh đó, vùng TDMNPB cũng có thể khai thác nhiều sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (chiếm trên 70% tổng số loài thực vật lâm sản ngoài gỗ và trên 90% các loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm của cả nước). Trong đó một số loài phục vụ cho xuất khẩu: Quế, Hồi, Sa nhân, Nhựa thông,... Một số địa phương có sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ lớn như: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lạng Sơn,...

1.1.5.2. Công nghiệp – xây dựng

(1) Hiện trạng phát triển công nghiệp

Thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp vùng TDMNPB có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu giá trị công nghiệp 06 vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp của vùng đã tăng từ 4,5% năm 2010 lên 6,1% năm 2015, năm 2020 đạt 8,9% trong cơ cấu giá trị gia tăng ngành công nghiệp cả nước – cao hơn vùng ĐBSCL và Tây Nguyên.

Bảng 20: Cơ cấu giá trị gia tăng ngành công nghiệp các vùng trong cả nước

Tỷ trọng công nghiệp – giá hiện hành	2010	2015	2020
Cả nước	100	100	100
ĐBSH	22,1	27,6	31,9
TDMNPB	4,5	7,0	8,9
BTBDHMT	7,0	9,0	10,4
Tây Nguyên	1,2	1,5	1,3
Đông Nam Bộ	57,9	47,8	39,1

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 ngành công nghiệp vùng TDMNPB ở mức cao, đạt 16,21%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 16,02%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 16,40%/năm), góp phần lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng.

Đóng góp chủ yếu cho công nghiệp vùng TDMNPB là từ 03 địa phương Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ. Đây được xem khu vực động lực về công nghiệp vùng TDMNPB. Trong đó, giữ vai trò dẫn dắt, ảnh hưởng và đóng góp lớn nhất là Thái Nguyên và Bắc Giang, với đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp ở mức cao, tương ứng 23,78%/năm và 19,02%/năm trong giai đoạn 2011-2020.

Bảng 21: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của các địa phương trong công nghiệp vùng TDMNPB

	Tăng trưởng CN GD 2011-2020	Tỷ trọng trong CN toàn vùng năm 2020 – giá so sánh	Đóng góp trong tăng trưởng CN vùng 2011-2020	
			Điểm %	%
Hà Giang	16,32	1,30	0,34	2,11
Cao Bằng	5,89	0,64	0,23	1,40
Bắc Kạn	1,46	0,31	0,15	0,93
Tuyên Quang	11,54	2,33	0,54	3,32
Lào Cai	12,98	5,83	1,13	7,00
Yên Bái	10,55	2,22	0,52	3,20
Thái Nguyên	23,78	33,06	4,31	26,61
Lạng Sơn	7,93	1,53	0,39	2,38
Bắc Giang	19,02	30,55	4,71	29,05
Phú Thọ	8,90	7,73	1,45	8,95
Điện Biên	10,13	0,55	0,23	1,41
Lai Châu	38,76	2,76	0,31	1,94
Sơn La	21,29	4,36	0,74	4,55
Hoà Bình	6,00	6,83	1,16	7,16
Toàn vùng	16,21	100	16,21	100

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu NGTK các địa phương năm 2022.

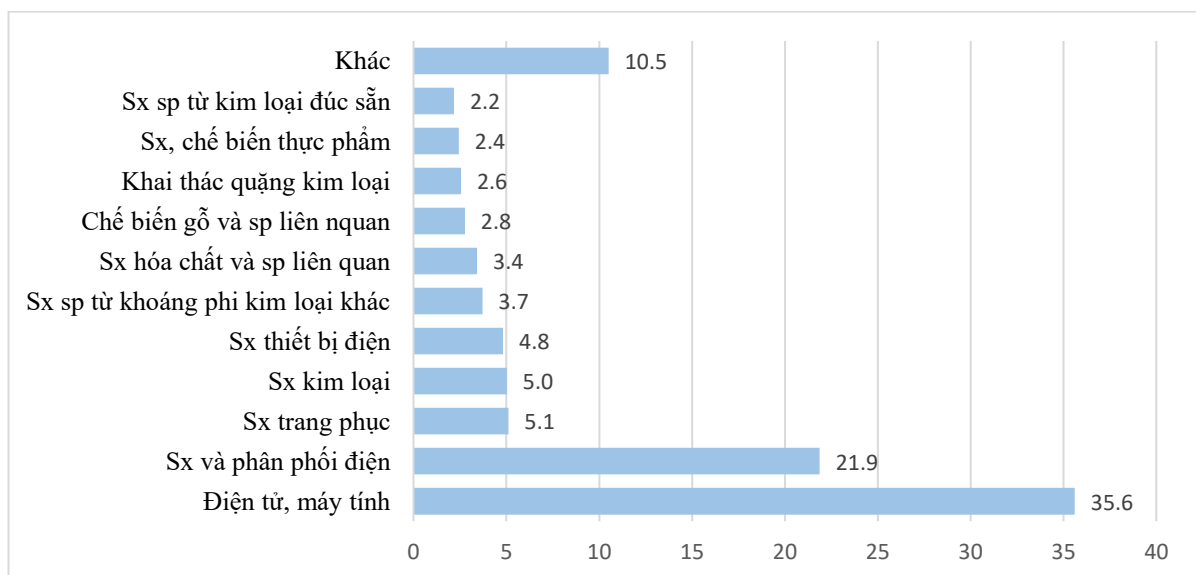
Hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang chiếm 63,61% giá trị gia tăng (theo giá so sánh) ngành công nghiệp toàn vùng. Trong đó, Thái Nguyên là địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất vùng, chiếm 33,06% giá trị gia tăng ngành công nghiệp

toàn vùng (theo giá so sánh 2010); đứng thứ hai là Bắc Giang (30,55%). Tiếp theo là Phú Thọ (7,73%), Hòa Bình (6,83%), Lào Cai (5,83%),...

Các tỉnh nằm trên vành đai công nghiệp (gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình) đóng góp tới 78,2% giá trị gia tăng ngành công nghiệp vùng TDMNPB.

Các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên phát triển công nghiệp còn rất nhỏ, manh mún. Đây đều là các tỉnh xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, địa hình chia cắt, đặc biệt là quỹ đất quy hoạch cho thu hút đầu tư công nghiệp không thực sự thuận lợi, khó hình thành các diện tích đất tập trung, quy mô lớn cho phát triển công nghiệp. Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, manh mún, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu phát triển...

Cơ cấu công nghiệp tiếp tục chuyển dịch tích cực và hợp lý hơn theo hướng phát triển mạnh một số ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế của vùng. Đến năm 2020, nhóm các ngành công nghiệp quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn nhất của vùng gồm: (1) nhóm ngành sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử và máy tính (chiếm 35,6% giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng – theo giá hiện hành); (2) nhóm ngành sản xuất và phân phối điện (chiếm 21,9%); (3) nhóm ngành khai thác quặng kim loại và cơ khí (chiếm 9,8%); (4) sản xuất trang phục (chiếm 5,1%), (5) Sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm liên quan (2,8%),...



Hình 28: Tỷ trọng giá trị gia tăng các ngành công nghiệp vùng TDMNPB năm 2020

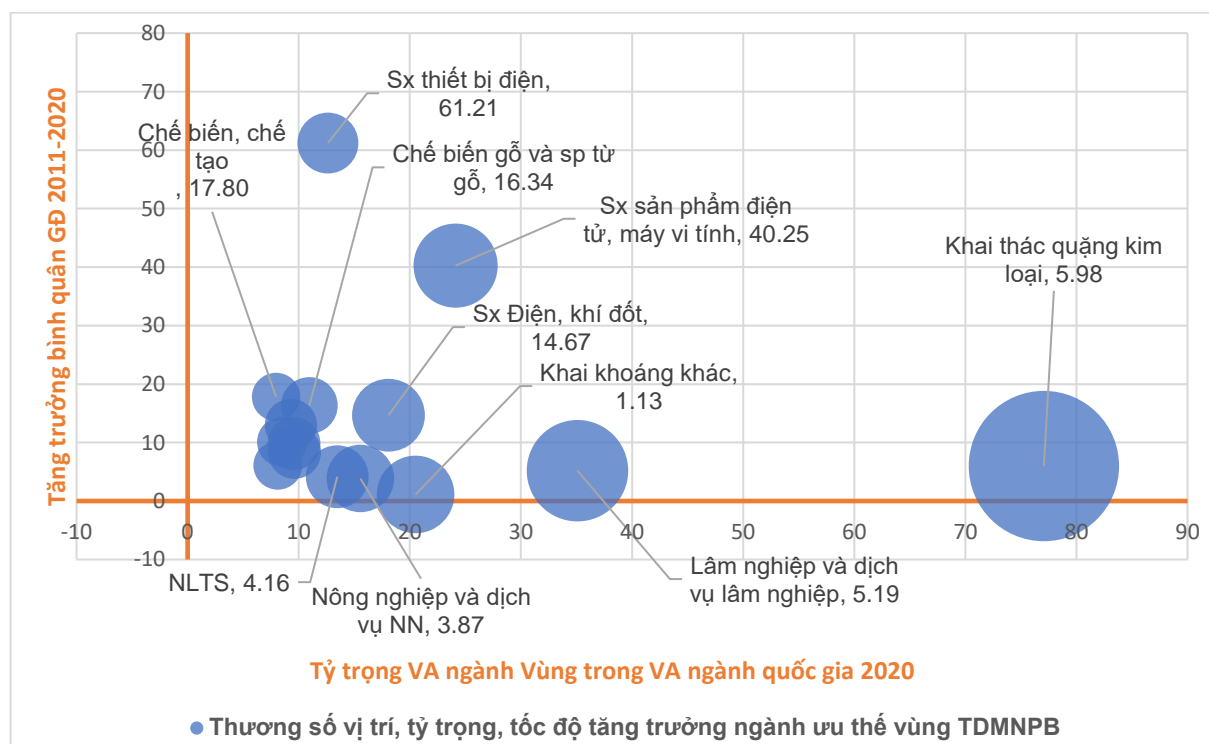
Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê (theo giá hiện hành)

Một số ngành công nghiệp chủ yếu của vùng có vị thế cạnh tranh nhất định so với các vùng trong cả nước, như công nghiệp khai thác quặng kim loại; điện tử, máy tính; sản xuất, phân phối điện và khí đốt; thiết bị điện; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất kim loại, v.v.

Bảng 22. So sánh thương số vị trí một số ngành CN chủ yếu của vùng TDMNPB với các vùng trong cả nước

		TDMNPB	ĐSBH	BTBDHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
1	Khai thác quặng kim loại	8,66	0,05	1,28	0,82	0,01	0,00
2	Sx sp điện tử, máy vi tính,..	2,71	2,02	0,04	0,00	0,54	0,00
3	Khai khoáng khác	2,31	0,54	1,86	0,93	18,11	0,40
4	Sx và pp điện, khí đốt,..	2,03	0,96	1,40	1,62	0,49	1,24
5	Sx thiết bị điện	1,42	1,32	0,09	0,00	1,48	0,33
6	Chế biến gỗ và sx sp từ gỗ, ...	1,23	0,99	1,39	0,31	0,99	0,63
7	Sx hoá chất và sp hoá chất	1,08	0,73	0,48	0,10	1,71	0,49
8	Sx kim loại	1,08	0,92	1,15	0,45	1,11	0,19
9	Sx trang phục	0,95	1,24	0,81	0,20	1,12	0,32
10	Sx sp từ khoáng phi kim loại khác	0,91	1,37	1,68	0,29	0,66	0,41
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,89	1,15	0,68	0,18	1,26	0,66

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu Tổng cục Thống kê.



Hình 29: Tốc độ tăng trưởng và đóng góp của một số ngành kinh tế chủ yếu vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Tính toán của Tư vấn.

Phân bố đóng góp công nghiệp của một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu theo không gian phát triển cụ thể như sau:

+ Nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính: tập trung đến 80,6% giá trị sản xuất công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, trong giai đoạn 2011-2013 giá trị sản

xuất công nghiệp của ngành điện tử của Thái Nguyên không đáng kể, đạt từ 5-10 tỷ đồng, chỉ đóng góp 0,02-0,04% trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh (theo giá so sánh 2010). Từ năm 2014, giá trị công nghiệp của ngành điện tử tỉnh Thái Nguyên đã tăng trưởng đột biến do có sự đóng góp lớn từ các sản phẩm điện tử (điện thoại thông minh và máy tính bảng) của Tổ hợp Samsung Việt Nam tại Thái Nguyên (SEVT) dẫn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành trong giai đoạn 2011 - 2015 đạt tới 914,3%/năm, đưa tỷ trọng công nghiệp vượt lên và ổn định trong giai đoạn 2016-2020 và đến nay chiếm tới 91,1% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh và trên 80% giá trị công nghiệp ngành sản phẩm điện tử toàn vùng.

+ *Nhóm sản xuất và phân phối điện*: đóng góp nhiều nhất từ 02 tỉnh Sơn La và Hoà Bình (cùng khoảng trên 22%); tiếp theo là tỉnh Lai Châu đóng góp 16,0%; Lào Cai (8,7%).

+ *Ngành công nghiệp khai khoáng*: tập trung nhiều nhất ở tỉnh Lào Cai với 41,4% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng; tiếp theo là Thái Nguyên, chiếm khoảng 9,5%.

+ *Nhóm sản phẩm cơ khí và sản xuất kim loại*: tập trung đến 55,3% giá trị sản xuất ở tỉnh Thái Nguyên. Các sản phẩm đóng góp trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh và vùng là: Thép cán kéo, thiếc thổi, đồng tinh quặng, vonfram, phụ tùng xe có động cơ, các loại máy nông nghiệp, động cơ diesel từ 6-80HP, tay biên động cơ 6-50HP, các loại phụ tùng xe máy, vòng bi, bánh răng, phụ tùng máy khai thác và chế biến khoáng sản, hộp số, công cụ, dụng cụ y tế, băng truyền, sản xuất các cấu kiện bằng nhôm...;

+ *Nhóm ngành chế biến thực phẩm, đồ uống*: Giá trị sản xuất lớn nhất tập trung ở Phú Thọ (chiếm 25,3%), tiếp theo là Sơn La (17,3%), Hoà Bình (12,5%)...;

+ *Nhóm sản phẩm dệt may*: giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tập trung đến 88,3% ở 03 tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ và Thái Nguyên. Trong đó, Bắc Giang chiếm tới 47,6% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt may và da giày của Vùng; tiếp theo là Phú Thọ, chiếm 27,2%...;

+ *Nhóm ngành chế biến gỗ, giấy*: tập trung chủ yếu tại Bắc Giang, Phú Thọ và Tuyên Quang;

+ *Sản xuất vật liệu xây dựng*: tập trung tại 03 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bái là các địa phương dẫn đầu và chiếm tới 63,2% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng TDMNPN;

+ *Nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón*: các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Bắc Giang đang góp tới 86,7% giá trị sản xuất công nghiệp của nhóm sản phẩm này. Đáng chú ý, trong suốt quá trình phát triển công nghiệp thì đến thời điểm hiện tại 03 địa phương đều đang có giá trị công nghiệp tương đương nhau;

Bảng 23: Phân bố đóng góp của các địa phương trong một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu

TT	Nhóm ngành công nghiệp chủ yếu của vùng	Tỷ trọng đóng góp của địa phương (Theo giá so sánh 2010)
1	CN Khai khoáng	Lào Cai (41,4%); Thái Nguyên (9,5%); Bắc Giang (8,6%); Yên Bái (7,3%);...
2	CB thực phẩm	Phú Thọ (25,3%); Sơn La (17,3%); Hoà Bình (12,5%); Thái Nguyên (11,1%);...
3	Dệt may, da giày	Bắc Giang (47,6%); Phú Thọ (27,2%); Thái Nguyên (13,5%);...
4	Chế biến gỗ, giấy	Bắc Giang (27,3%); Phú Thọ (24,9%); Tuyên Quang (15,8%); Thái Nguyên (12,1%);...
5	Sản xuất vật liệu xây dựng	Phú Thọ (26,8%); Thái Nguyên (18,5%); Yên Bái (17,9%);...
6	Hoá chất, phân bón	Lào Cai (29,8%); Phú Thọ (28,5%); Bắc Giang (28,4%);...
7	Cơ khí và sản xuất kim loại	Thái Nguyên (55,3%); Bắc Giang (13,9%); Lào Cai (10,4%);...
8	SP điện tử	Thái Nguyên (80,6%); Bắc Giang (16,1%);...
9	Sản xuất và phân phối điện	Sơn La (22,2%); Hoà Bình (22%); Lai Châu (16,0%); Lào Cai (8,7%);...

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Viện Chiến lược, Chính sách Công Thương, Bộ Công Thương

(2) Một số ngành, cụm ngành công nghiệp chủ yếu

(2)-a Công nghiệp điện tử, máy tính và sản xuất thiết bị điện

Giai đoạn 2011-2020, vùng TDMNPB có bước phát triển mạnh công nghiệp điện tử, máy tính nhờ hoạt động đầu tư của một số tập đoàn lớn như tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) và LG tại Thái Nguyên, Bắc Giang²⁸.

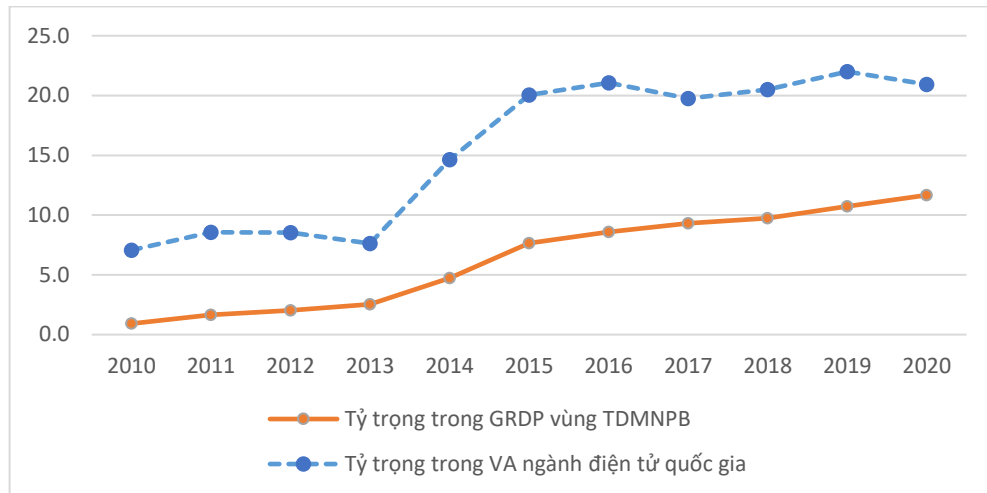
Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp điện tử, máy tính vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 đạt 39,8%/năm, đưa vùng TDMNPB vươn lên vị trí thứ 2 (sau ĐBSH) về sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính trong cả nước. Đóng góp của ngành trong GRDP toàn vùng và trong ngành công nghiệp điện tử cả nước tăng

²⁸ Dự án Công ty Samsung Electronics Việt Nam tại khu công nghiệp Yên Bình I, Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên có số vốn đầu tư ban đầu khoảng 5 tỷ USD, chính thức đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2014, đã thay đổi diện mạo của tỉnh, đưa Thái Nguyên lên vị trí top đầu trong các địa phương có xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; cụ thể:

- Công ty Samsung Electronics Việt Nam tại Thái Nguyên (SEVT) là một trong những nhà máy sản xuất điện thoại di động lớn nhất trong số 9 nhà máy của Tập đoàn Samsung trên toàn thế giới (Hàn Quốc - 1, Trung Quốc - 2, Ấn Độ - 1, Brazil - 2, Indonesia - 1 và Việt Nam - 2 Samsung Bắc Bình (SEV) và Samsung Thái Nguyên (SEVT)). Samsung đã đưa Việt Nam giữ vị trí nhà xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ 2 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Sản phẩm sản xuất tại SEV & SEVT đã được xuất khẩu tới 78 quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Trong đó tập trung lớn nhất là tại các thị trường Nga, Mỹ, châu Âu và Đông Nam Á.

- Tổ hợp Samsung tại Thái Nguyên có khoảng 170.000 lao động, trong đó, lao động nữ chiếm khoảng 75%; tuổi bình quân: 22 tuổi (nam 23 tuổi, nữ 22 tuổi); lao động dân tộc thiểu số: 26%; trình độ học vấn: đại học trở lên: 4,5%; cao đẳng: 7,5%; phổ thông: 88%.

mạnh từ năm 2014 – kể từ khi Công ty Samsung Electronics Việt Nam tại Thái Nguyên chính thức đi vào hoạt động. Đến năm 2020, tỷ trọng của công nghiệp điện tử, máy tính trong GRDP vùng đạt 11,7% (theo giá so sánh), chiếm 20,9% giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử, máy tính cả nước. Giá trị sản xuất của ngành chiếm tới 50% giá trị sản xuất toàn vùng.



Hình 30: Tỷ trọng công nghiệp điện tử, máy tính trong giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử cả nước và GRDP toàn vùng

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

Thái Nguyên và Bắc Giang tập trung tới 91,5% giá trị gia tăng của ngành năm 2020 (trong đó Thái Nguyên 46,5%, Bắc Giang 45%). Tỷ lệ nội địa hóa của toàn Tổ hợp Samsung đạt khoảng 57%. Kể từ năm 2018, có 35 doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung; nếu tính cả các nhà cung ứng cấp 2 và các nhà cung cấp dịch vụ, đã có 627 doanh nghiệp Việt đã tham gia vào chuỗi cung ứng, chiếm khoảng 30% tổng số các nhà cung ứng của Samsung. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này đa số hoạt động ở công đoạn lắp ráp thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh. Tỷ lệ VA/GO của ngành điện tử, máy tính vùng TDMNPB chỉ đạt 6%.

Tương tự, sản xuất thiết bị điện tăng trưởng với tốc độ bình quân 61,21%/năm trong 2011-2020, nâng tỷ lệ đóng góp ngành của vùng TDMNPB từ 0,5% năm 2010 lên 12,6% năm 2020 trong giá trị gia tăng ngành trong cả nước.

(2)-b Ngành khai thác quặng kim loại và luyện kim, cơ khí

Cụm ngành khai thác và sản xuất kim loại là một trong những cụm ngành có vai trò quan trọng đối với vùng TDMNPB, khai thác tiềm năng, lợi thế về nguồn tài nguyên khoáng sản của vùng. Cụm ngành đóng góp khoảng 3% GRDP toàn vùng (theo giá so sánh). Trong đó:

+ Lĩnh vực sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại đúc sẵn có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, bình quân 10,9%/năm trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 2,75% trong GRDP toàn vùng. Tập trung chủ yếu tại Thái Nguyên (khoảng 55,3% giá trị sản xuất của ngành là tại Thái Nguyên)

+ Ngành khai thác quặng kim loại vùng TDMNPB đóng góp tới 77% tổng giá trị gia tăng của ngành trong cả nước (năm 2020), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,53%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (1,21%/năm), nhưng đang có xu hướng chậm lại. Tập trung nhiều nhất tại Lào Cai (khoảng 41,4% giá trị sản xuất của ngành).

Giai đoạn 2011-2020, một số dự án lớn được thực hiện, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp của toàn vùng, như: *Dự án hai thác và chế biến các mỏ Apatit tại tỉnh Lào Cai* với mục tiêu khai thác mỏ quặng apatit tại Lào Cai - được đánh giá là lớn nhất khu vực Đông Nam Á và cũng là mỏ có trữ lượng lớn nhất cả nước, có nhiệm vụ cung cấp cho các nhà máy sản xuất phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp²⁹. *Dự án tổ hợp Sinh Quyền* triển khai trên địa bàn tỉnh Lào Cai³⁰. Tổ hợp đồng Sinh Quyền và Nhà máy luyện đồng Tầng Loong - Lào Cai hiện đang áp dụng công nghệ tuyển tủa thu các nguyên tố có ích trong quá trình tuyển và luyện quặng. *Dự án khai thác và chế biến Vonfram Núi Pháo tại tỉnh Thái Nguyên*, là một trong những dự án khai thác khoáng sản lớn của Việt Nam, tổng trữ lượng khai thác là hơn 83 triệu tấn quặng trong 30 năm. Dự án đã tạo việc làm cho 1.150 lao động với thu nhập bình quân đạt khoảng 11.400.000 VNĐ/người/tháng, đóng góp 1.042 tỷ đồng vào ngân sách. *Dự án mỏ sắt Quý Xa*;...

Ngoài ra, nhiều nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản có quy mô sản xuất và công suất vừa và nhỏ của vùng đã được đầu tư và đi vào hoạt động như: Dự án khai thác và chế biến quặng sắt tại tỉnh Thái Nguyên với công suất chế biến 500.000 tấn thép/năm; một số các nhà máy chế biến chì, kẽm tại các tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai...; nhà máy chế biến quặng sắt tại tỉnh Lạng Sơn...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số dự án khai thác khoáng sản triển khai chậm, kém hiệu quả như: Dự án mở rộng sản xuất Khu gang thép Thái Nguyên giai đoạn II, các dự án khai thác đất hiếm tại tỉnh Lào Cai, dự án khai thác chế biến Niken tại tỉnh Sơn La...

Điểm đặc biệt là, mặc dù khoáng sản trữ lượng lớn nhưng điều kiện khai thác phức tạp. Phần lớn khoáng sản phân bố ở vùng miền núi và trung du, thưa dân, kết cấu hạ tầng kém phát triển, điều kiện khai thác khó khăn đầu tư lớn. Nhìn chung chất lượng khoáng sản không cao, nhiều loại có nguồn gốc cộng sinh nên đòi hỏi phải

²⁹ Nhà máy tuyển quặng apatit của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã áp dụng Công nghệ tuyển, chế biến quặng apatit giúp đảm bảo và ổn định chất lượng quặng tinh apatit loại III đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu có chất lượng ổn định cho nhà máy sản xuất DAP. Trong giai đoạn 2010 - 2020 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã xây dựng và mở rộng nhiều nhà máy chế biến các loại phân bón như Nhà máy super phốt phát Lâm Thao, các nhà máy DAP1 và 2 để cung ứng ra thị trường. Các dự án khai thác, chế biến sâu Apatit đã không ngừng cải tiến kỹ thuật, tích cực áp dụng khoa học tiên tiến vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm sử dụng triệt để nguồn tài nguyên quý, hạn chế thất thoát tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

³⁰ Do Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam (nay là Tổng công ty Khoáng sản TKV) làm chủ đầu tư với công suất khai thác mỏ đạt 1.100.000 tấn quặng nguyên khai/năm. Dự án đã và đang triển khai, tại thời điểm này đang hoạt động có hiệu quả tạo việc làm cho 900 người và nộp ngân sách 250 tỷ/năm. Giai đoạn II của dự án mở rộng công suất khu mỏ tuyển lên 2.200.000 tấn quặng nguyên khai/năm đã được khởi công vào tháng 10 năm 2016 và hoàn thành toàn bộ dự án quý IV/2019 đã thêm việc làm cho 930 người lao động.

qua tuyến mới sử dụng được và sử dụng tổng hợp tài nguyên mới đem lại hiệu quả kinh tế cao.

(2)-c Sản xuất và phân phối điện

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt là một trong những ngành có lợi thế phát triển của vùng TDMNPB, với thương số vị trí 2,03. Giai đoạn 2011-2020, ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đạt 14,7%/năm, cao hơn mức bình quân của cả nước, với nhiều dự án lớn được hoàn thành và đưa vào hoạt động. Năm 2020, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện đóng góp 6,5% trong GRDP vùng (theo giá so sánh).

So với các vùng trong cả nước, vị trí của ngành điện trong phát triển kinh tế vùng TDMNPB khá đáng kể, chiếm trung bình 22,5-25,8% tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng, chỉ thấp hơn tỷ lệ 55,4-56,2% của vùng Tây Nguyên.

Bảng 24. Đóng góp của ngành sản xuất và phân phối điện trong tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp các vùng (%)

Năm	TDMNPB	ĐBSH	BTBDHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL	Cả nước
2015	25,8	8,8	13,6	55,4	6,1	7,5	8,6
2020	22,5	9,5	19,6	56,2	5,0	16,0	10,0

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương

Lĩnh vực chủ yếu là thủy điện, tập trung phần lớn ở khu vực Tây Bắc, tại các tỉnh Hòa Bình, Yên Bái, Sơn La. Với nguồn thủy năng trữ lượng lớn như sông Đà, sông Lô³¹,..., vùng đã phát triển các nhà máy thủy điện lớn như: thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400 MW); thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.920 MW); thủy điện Lai Châu (1.200 MW); thủy điện Thác Bà ở Yên Bái, cùng với các nhà máy thủy điện nhỏ khác như: thủy điện Tuyên Quang trên sông Gâm (300 MW); thủy điện Thác Bà trên sông Chảy (110 MW) và nhiều nhà máy thủy điện nhỏ được xây dựng trên các phụ lưu của các sông. Nhìn chung, vùng có tiềm năng thủy điện lớn so với toàn quốc. Việc phát triển thủy điện thời gian qua đã góp phần nào tạo ra động lực cho sự phát triển của vùng.

Bên cạnh đó, lĩnh vực nhiệt điện với tổng công suất đến cuối năm 2018 là 1.165MW, đã đưa vào vận hành thêm 04 nhà máy Cao Ngạn 115MW, Sơn Động - 220MW, An Khánh - 120MW và Nghi Sơn - 600MW ở Thanh Hóa.

Tính đến cuối năm 2020, tổng công suất các nguồn điện của vùng là 14.950 MW (thủy điện khoảng 8218 MW, nhiệt điện khoảng 6606 MW, còn lại là năng lượng mới và tái tạo). Hiện nay, tổng công suất nguồn khu vực này chiếm khoảng gần 58% tổng công suất nguồn khu vực miền Bắc và khoảng 21% tổng công suất

31 Trữ năng thủy điện khá lớn: Hệ thống sông Hồng khoảng 11 triệu kW- chiếm hơn 1/3 cả nước; riêng sông Đà gần 6 triệu kW

nguồn toàn quốc. Các nhà máy thủy điện khu vực này chiếm khoảng 55% công suất toàn vùng, nhiệt điện chiếm khoảng 44%.

(2)-d *Sản xuất, chế biến gỗ, giấy và sản phẩm liên quan*

TDMNPB là vùng nguyên liệu lớn trong nước, cung cấp nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ, tre, nứa,... Giai đoạn 2011-2020, các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản tại các địa phương tập trung chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất giấy, ván MDF, ván bóc, đồ mộc gia dụng, băm dăm, dũa, viên nén,..., với một số nhà máy có công suất lớn³² đã tạo nên thị trường tiêu thụ gỗ nguyên liệu cho vùng.

- Giai đoạn 2011-2020, ngành sản xuất, chế biến gỗ tăng trưởng khá mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,3%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 13,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 21,6%/năm).

Tuy nhiên, sản xuất, chế biến gỗ còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 1%) trong GRDP toàn vùng. Đến nay, TDMNPB vực mới có trên 510 doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản, chiếm 9,12% so với tổng số doanh nghiệp ngành chế biến gỗ cả nước (5.560 doanh nghiệp). Đa số các cơ sở chế biến gỗ có quy mô nhỏ, mang tính tự phát, sản xuất nhỏ, lẻ; trang thiết bị, công nghệ còn thô sơ; vốn đầu tư thấp, sản phẩm chế biến dạng thô, do đó, giá trị kinh tế chưa cao.

Một số địa phương đã phát triển hình thành vùng nguyên liệu gỗ tập trung, như Bắc Giang; Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên... Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu có chất lượng còn hạn chế; mối liên kết theo chuỗi từ khâu tạo rừng đến chế biến giữa người dân và doanh nghiệp còn chưa chặt chẽ; việc phát triển vùng nguyên liệu còn nhiều hạn chế.

Một số địa phương đã tổ chức nghiên cứu triển khai đề xuất mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ rừng trồng (trong đó, tỉnh Sơn La đã xây dựng tổ hợp tác lâm nghiệp tại Bãi Đu). Mặc dù việc xây dựng mô hình điếm về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp chưa đạt kết quả như mong đợi, nhưng trên thực tiễn đã xuất hiện một số mô hình liên kết do doanh nghiệp và người dân chủ động triển khai thực hiện³³.

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, sản phẩm đồ gỗ của nước ta muốn xâm nhập vào thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản thì các sản phẩm này phải được sản xuất từ gỗ nguyên liệu có chứng nhận FSC, làm cơ sở cho việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, gỗ hợp pháp. Việc hợp tác, liên kết trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận FSC đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trồng rừng gỗ nhỏ, không có chứng nhận

³² Như: Nhà máy giấy An Hòa (Tuyên Quang); Nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ); Công ty cổ phần Woodland (Tuyên Quang), Công ty Cổ phần MDF Hà Giang, Công ty Cổ phần MDF Bảo Yên (Lào Cai).

³³ Một số mô hình liên kết theo chuỗi trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận quản lý rừng bền vững điển hình với các công ty chế biến gỗ như: Liên kết giữa NAFOCO với các hộ trồng rừng Yên Bái; Liên kết giữa Công ty Cổ phần Woodland với các hộ trồng rừng; 5 công ty lâm nghiệp tại tỉnh Tuyên Quang.

FSC cho cả người trồng rừng và các công ty chế biến gỗ. Tuy nhiên, diện tích các loại rừng này vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước.

Về khả năng đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ và lâm sản, nhìn chung, vùng TDMNPB chưa đáp ứng đủ nguyên liệu cho một số ngành/lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn vùng cũng như phục vụ cho sản xuất gỗ, giấy trong nước. Nguồn cung ứng gỗ nguyên liệu cho các nhà máy ván ép xuất khẩu của vùng đang dần cạn kiệt do nhiều nguyên nhân như: chu kỳ thu hoạch cây nguyên liệu kéo dài khoảng từ bảy đến tám năm, người trồng rừng chủ yếu là đồng bào vùng sâu, vùng xa thiếu vốn và kỹ thuật, phương tiện canh tác, các nhà máy này chưa có chiến lược, chưa tạo được vùng nguyên liệu mang tính dài hạn nên nguyên liệu đầu vào phụ thuộc hoàn toàn vào các đầu mối cơ sở sản xuất gỗ nguyên liệu vệ tinh, mà sản lượng cung cấp lại phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu rừng trồng, rừng nông hộ, việc khai thác tràn lan đã dẫn đến khan hiếm gỗ cho nhà máy, cơ chế liên kết giữa nhà máy sản xuất và người dân còn lỏng lẻo, thiếu sự ràng buộc...

(2)-e Sản xuất, chế biến thực phẩm và sản phẩm từ nông nghiệp

Công nghiệp chế biến nông, lâm sản bắt đầu được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh³⁴, đóng góp quan trọng vào giải quyết nhu cầu trong nước và xuất khẩu chủ lực, có lợi thế của vùng. Một số lĩnh vực chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ yếu của vùng như: chế biến chè, chế biến sữa, chế biến hoa quả, rau củ và lâm sản ngoài gỗ,...

Chế biến chè: Tại các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La.

Việt Nam hiện đứng thứ 7 về sản xuất chè toàn cầu, đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu chè với thị trường xuất khẩu lên tới 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường chính của sản phẩm chè Việt Nam là Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga và Indonesia...; trong đó, thị trường Trung Quốc, chiếm 12-15% khối lượng chè xuất khẩu của Việt Nam. Các sản phẩm làm từ cây chè ngày càng đa dạng và phong phú, đảm bảo sản lượng và chất lượng với một số thương hiệu chè đang được người tiêu dùng ưa chuộng như Chè sao lãn, chè xanh, chè Ô long, chè Hương, chè thảo dược... đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

TDMNPB là vùng trồng chè lớn nhất cả nước, đã hình thành các vùng chuyên canh chè có diện tích lớn, có tốc độ tăng năng suất và sản lượng chè nhanh tại các tỉnh: Thái Nguyên (22,3 nghìn ha), Hà Giang (21,5 nghìn ha), Phú Thọ (16,1 nghìn ha)...

Tỉnh Thái Nguyên đã hình thành được trên 186 chuỗi liên kết sản xuất chè

34 Một số nhà máy chế biến như: Nhà máy chế biến chanh leo, rau, củ quả Tây Bắc của công ty Nafoods, với công suất 120 tấn/ngày; Nhà máy chế biến tinh bột sắn của công ty cổ phần chế biến nông sản BHL Sơn La với công suất 200-300 tấn/ngày; Nhà máy chế biến chè hữu cơ xuất khẩu của Công ty TNHH Trà Hoàng Long.

đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, với diện tích chè đã thực hiện liên kết theo chuỗi trên 10% diện tích chè kinh doanh. Tỉnh Tuyên Quang, diện tích chè đã thực hiện liên kết theo chuỗi trên 1.500 ha, đạt trên 18% diện tích chè toàn tỉnh. Các tỉnh Phú Thọ, Sơn La cũng đã hình thành nhiều mối liên kết giữa doanh nghiệp với người trồng chè thông qua các chuỗi cung ứng sản phẩm, ký kết hợp đồng liên kết thu mua chè búp tươi. Sản xuất chè trên địa bàn Vùng đã bước đầu phát triển, ứng dụng dây chuyền công nghệ, thiết bị sản xuất, chế biến nguyên liệu, thành phẩm tiên tiến, hiện đại.

Chế biến sữa tại Mộc Châu, Sơn La: Hiện nay, Mộc Châu Milk có 3 Trung tâm giống bò lớn với đàn bò hơn 25 nghìn con, hơn 527 hộ chăn nuôi bò tiêu chuẩn VietGap quy mô trên 2000 con và các nhà máy chế biến thức ăn hỗn hợp có công suất 150 tấn/ngày/nhà máy. Sản phẩm sữa của Công ty rất đa dạng như: sữa tươi thanh trùng, sữa tươi tiệt trùng, sữa chua ăn, sữa chua uống và các sản phẩm từ sữa.

Lâm sản ngoài gỗ cũng là một thế mạnh của vùng với nhiều sản phẩm có giá trị thương mại cao và đã có thương hiệu đặc sản Tây Bắc như: măng, mật ong, phấn hoa, thảo quả ngoài ra còn có các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của địa phương như: Hối Lạng Sơn, Quế Yên Bái, Dẻ Trùng Khánh... Các loại lâm sản này đã đóng góp tương đối lớn giúp bà con xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người dân và từng bước làm giàu cho quê hương. Với các chính sách hỗ trợ phát triển vùng cao, tới nay vùng đã có những cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ quy mô công nghiệp như chế biến tre ép khối tại Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình; chế biến Măng xuất khẩu; hợp tác xã Hối Lạng Sơn...

Chế biến thực phẩm tập trung lớn nhất ở Phú Thọ (chiếm 25,3% tổng giá trị sản xuất của ngành trong toàn vùng), Sơn La (17,3%) và Hòa Bình (12,5%).

(2)-f Công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô và xe có động cơ

Theo Quy hoạch phát triển công nghiệp ô tô Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035³⁵, vùng TDMNPB được khuyến khích sản xuất xe nông dụng nhỏ đa chức năng (kết hợp vận tải hàng hóa với một hay nhiều tính năng như làm đất, bơm nước, phát điện, phun thuốc sâu...) để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng ở nông thôn và miền núi.

Hiện nay, trên địa bàn vùng có nhà máy ô tô Giải Phóng đặt tại Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang đạt tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô với công suất 5000 xe/năm. Các hạng mục dự án đã được đầu tư tại nhà máy gồm: Dây chuyền hàn cabin và thùng xe; Dây chuyền sơn điện ly âm cực; Buồng sơn sấy xe tải và xe khách; Dây chuyền lắp ráp xe tải và xe khách; Dây chuyền kiểm định chất lượng xuất xưởng.

³⁵ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2014 và Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2014.

(3) *Tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống*

TDMNPB là vùng thưa dân và các dân tộc sinh sống chủ yếu là Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường... Vì vậy, Vùng có sự đa dạng về văn hóa, kinh tế, trong đó, hầu như mỗi tộc người đều có một nghề truyền thống với những giá trị đặc biệt về kinh tế và văn hóa, rất cần được bảo tồn, gìn giữ. Mỗi một nghề, mỗi tộc người đều có những đặc trưng khác nhau, có dấu ấn riêng, mang bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng văn hóa cũng như đa dạng về kinh tế.

Tỉnh Lào Cai nơi sinh sống lâu đời của người Mông, còn lưu giữ nhiều nghề thủ công truyền thống như trồng bông, lanh, dệt vải và chế tác đồ trang sức; nơi đây còn có nghề chế tác đồ trang sức bằng bạc, đồng đã có từ lâu đời và tạo ra những sản phẩm tinh xảo, gồm đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, dây xà tích, nhẫn... Các sản phẩm nghề thủ công của tỉnh được khách du lịch trong và ngoài nước ưa chuộng. Nhiều dân tộc ở tỉnh Lào Cai cũng có nghề truyền thống, như nghề đúc lưỡi cày ở xã vùng cao Bản Phố (huyện Bắc Hà); nghề làm hương truyền thống tại thôn Làng Kim (xã Quang Kim, huyện Bát Xát); nghề chạm khắc bạc truyền thống tại thôn Cốc Môi (xã Na Hối, huyện Bắc Hà), thôn Séo Pờ Hồ, xã Mường Hum, huyện Bát Xát; nghề thêu may thổ cẩm ở các xã Tả Phìn, San Sả Hồ, Sa Pả (Sa Pa)...

Tại tỉnh Hà Giang, đồng bào các dân tộc cũng có nhiều nghề truyền thống như: nghề dệt lanh thổ cẩm Lùng Tám (huyện Quản Bạ); làng nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Pà Thẻn ở thôn My Bắc, xã Tân Bắc (huyện Quang Bình); nghề chế tác khèn Mông ở Hố Quang Phìn (huyện Đồng Văn); nghề rèn, đúc, nghề đan quây tấu ở huyện Mèo Vạc... các nghề truyền thống này hiện vẫn được đồng bào các dân tộc lưu giữ truyền từ đời này qua đời khác.

Tương tự, đồng bào các dân tộc ở các tỉnh khác trong vùng Tây Bắc như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn... cũng có nhiều nghề truyền thống, sản phẩm thủ công truyền thống riêng, tập trung chủ yếu vào các nghề như gốm sứ, rèn đúc, chạm khắc kim loại, nghề mộc, dệt, thêu, nhuộm, đan lát...

(4) *Đánh giá chung*

Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp vùng TDMNPB có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu giá trị công nghiệp 06 vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp vùng TDMNPB ở mức cao (đạt 16,21%/năm – cao hơn mức bình quân chung của cả nước), góp phần lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp của vùng chủ yếu là từ đóng góp của 03 địa phương Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ. Đây được xem khu vực động lực về công nghiệp vùng TDMNPB. Trong đó, giữ vai trò dẫn dắt, ảnh hưởng và đóng góp lớn nhất là Thái Nguyên và Bắc Giang (hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang chiếm 63,61% giá trị gia tăng, theo giá so sánh, ngành công nghiệp toàn vùng). Các tỉnh nằm trên vành đai công nghiệp (gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú

Thọ, Hòa Bình) đóng góp tới 78,2% giá trị gia tăng ngành công nghiệp vùng TDMNPB.

Cơ cấu công nghiệp đã có sự chuyển dịch tích cực và hợp lý hơn theo hướng phát triển mạnh một số ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế của vùng. Các ngành công nghiệp quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn nhất của vùng gồm: (1) nhóm ngành sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử và máy tính (chiếm 35,6% giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng – theo giá hiện hành); (2) nhóm ngành sản xuất và phân phối điện (chiếm 21,9%); (3) nhóm ngành khai thác quặng kim loại và cơ khí (chiếm 9,8%); (4) sản xuất trang phục (chiếm 5,1%), (5) Sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm liên quan (2,8%),... Một số ngành công nghiệp có vị thế cạnh tranh nhất định so với các vùng trong cả nước, như công nghiệp khai thác quặng kim loại; điện tử, máy tính; sản xuất, phân phối điện và khí đốt; thiết bị điện; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất kim loại.

Trong đó, nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung chủ yếu tại Thái Nguyên, Bắc Giang; nhóm sản xuất và phân phối điện với đóng góp lớn nhất tại Sơn La và Hoà Bình, Lai Châu, Lào Cai; nhóm công nghiệp khai khoáng tập trung nhiều nhất ở tỉnh Lào Cai và Thái Nguyên; nhóm sản phẩm cơ khí và sản xuất kim loại tập trung đến 55,3% giá trị sản xuất ở tỉnh Thái Nguyên; nhóm ngành chế biến thực phẩm, đồ uống tập trung ở Phú Thọ, Sơn La và Hoà Bình; nhóm dệt may hiện tập trung chủ yếu ở 03 tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ và Thái Nguyên; nhóm ngành chế biến gỗ, giấy: tập trung chủ yếu tại Bắc Giang, Phú Thọ và Tuyên Quang; nhóm sản xuất vật liệu xây dựng: tập trung tại 03 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bái là các địa phương dẫn đầu và chiếm tới 63,2% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng TDMNPB; nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón: các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Bắc Giang đang góp tới 86,7% giá trị sản xuất công nghiệp của nhóm sản phẩm này.

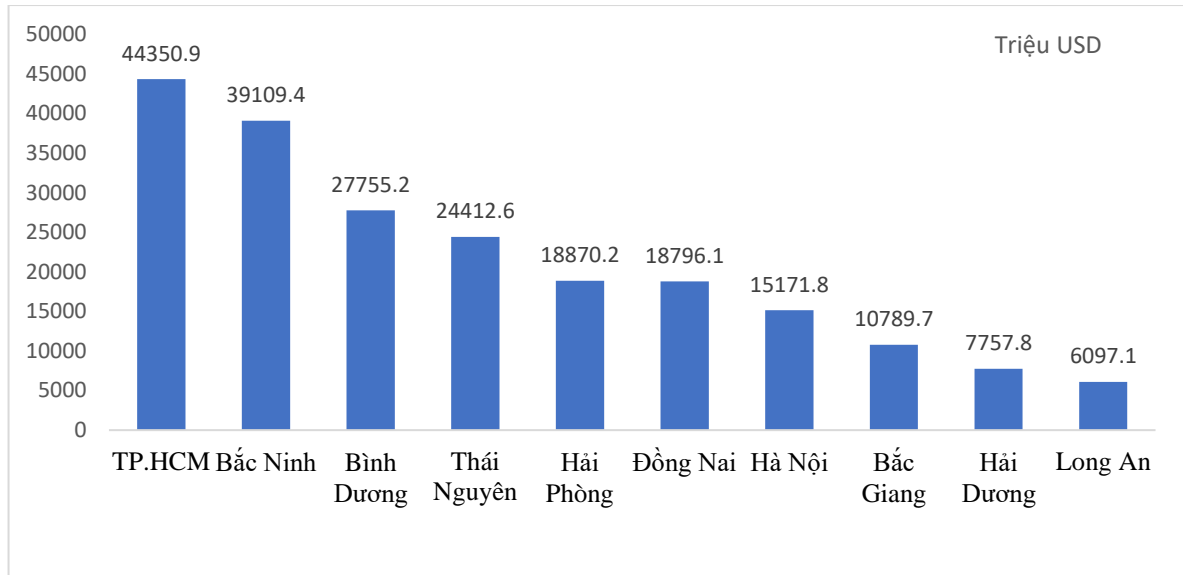
1.1.5.3. Thương mại, dịch vụ

(1) Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu của vùng thời gian qua đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ đặc biệt là trong giai đoạn 2013 - 2020. Kim ngạch xuất khẩu của vùng tăng từ 3,3 tỷ USD từ năm 2013 lên 41,7 tỷ USD năm 2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 57,8%/năm, vượt xa mục tiêu Nghị quyết 37-NQ/TW đặt ra là 16-17%/năm tập trung vào các tỉnh có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư như Thái Nguyên, Bắc Giang. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực khi tỷ lệ mặt hàng thô sơ chế giảm, tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến, phù hợp với định hướng đề ra trong Nghị quyết.

Tri giá xuất khẩu của vùng TDMNPB nhìn chung tăng mạnh. Sau 7 năm (từ năm 2013 đến 2019), giá trị xuất khẩu tăng 630.250 tỷ đồng, nhập khẩu tăng 90.135 tỷ đồng. Mức độ tăng giá trị xuất khẩu của vùng ở mức tương đối cao, chỉ thấp hơn vùng ĐBSCL và Đông Nam Bộ.

Một số địa phương của vùng có tăng trưởng vượt bậc về xuất khẩu gồm Thái Nguyên và Bắc Giang. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu của Thái Nguyên đã đạt 24.412,6 triệu USD, đứng thứ 4 cả nước về quy mô xuất khẩu. Bắc Giang tốc độ tăng cao về xuất khẩu, đứng thứ 2 trong vùng, với kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 10.789,7 triệu USD - đứng thứ 8 cả nước.



Hình 31: Nhóm 10 tỉnh/thành phố dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu năm 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặt hàng khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông lâm sản, hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ; chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, khu vực ASEAN, Ấn Độ, Nhật Bản và một số quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, phù hợp với định hướng đề ra trong Nghị quyết số 37-NQ/TW.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực, tỷ lệ mặt hàng thô sơ chế giảm, tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến.

Về nhập khẩu: kim ngạch nhập khẩu của vùng tăng từ 3,9 tỷ USD năm 2013 lên 30,3 tỷ USD năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 41,4%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xuất và chế biến khoáng sản. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của vùng là Trung Quốc, Hàn Quốc...

(2) Thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DV) của vùng TDMNPB tăng trưởng mạnh, từ 78,9 nghìn tỷ đồng trong năm 2010 lên hơn 256,6 nghìn tỷ năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,5%/năm. Trong đó giai đoạn 2011-2019, BLHH&DV tăng trưởng bình quân 13,85%/năm – cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (12,7%/năm) và các vùng khác, trừ vùng ĐBSH. Năm 2020, các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đã khiến cho BLHH&DV của vùng giảm sút, mức tăng trưởng chỉ đạt 1,87%. Những mặt hàng thiết yếu đối với cuộc sống như lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng; tuy nhiên, những mặt hàng như may mặc, phương tiện đi lại, văn

hóa phẩm, giáo dục... chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp giãn cách xã hội có tốc độ giảm.

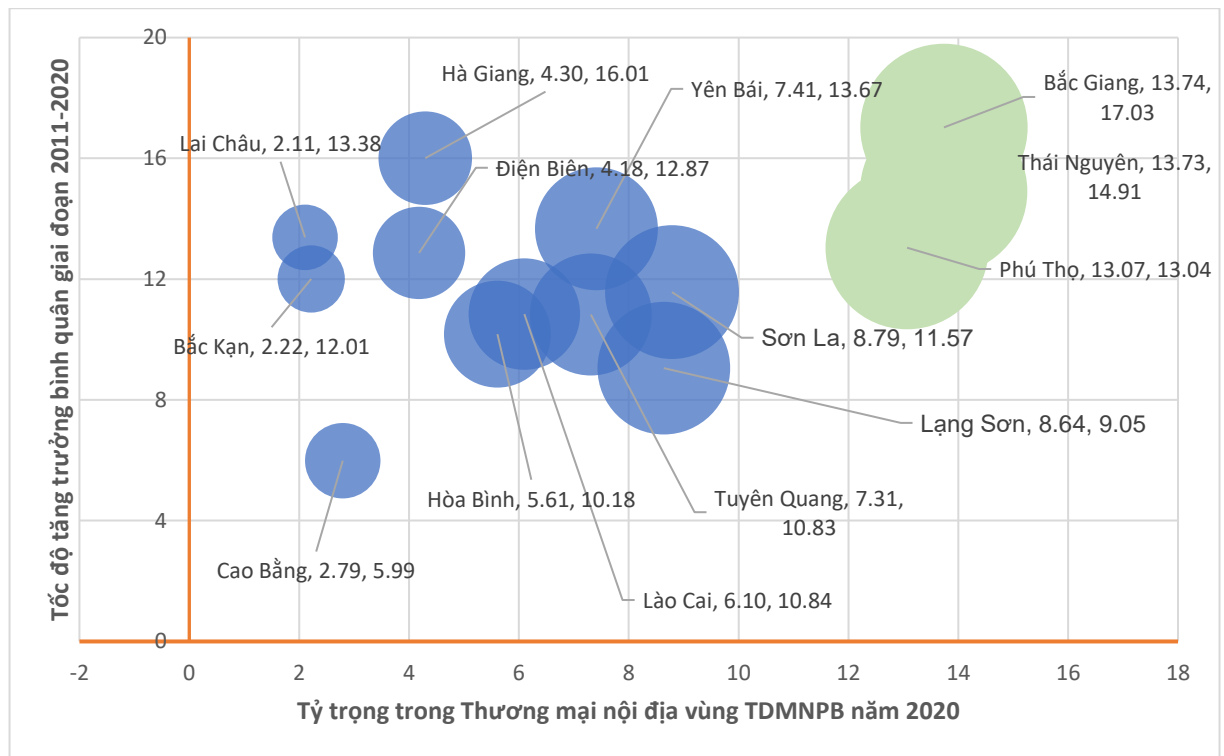
- Mặc dù thương mại nội địa có xu hướng tăng trưởng cao, nhưng so với cả nước, quy mô vùng TDMNPB còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 5% so với cả nước, đứng thứ 5/6 vùng trong cả nước.

Bảng 25: So sánh quy mô và tốc độ tăng trưởng thương mại nội địa các vùng trong cả nước

	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng 2011-2020
Tổng mức BLHH&DV – tỷ đồng				
ĐBSH	363.695,4	724.009,6	1.133.379,9	12,04
TDMNPB	78.912,1	161.397,8	256.551,0	12,51
BTBDHMT	247.026,1	522.495,7	739.088,0	11,58
Tây Nguyên	68.981,7	148.719,2	217.147,8	12,15
ĐNB	616.116,6	1.070.878,4	1.570.095,9	9,81
ĐBSCL	302.612,8	595.701,9	931.382,7	11,90
Cả nước	1.677.344,7	3.223.202,6	4.847.645,3	11,20
Tỷ trọng so với cả nước (%)				
ĐBSH	21,68	22,46	23,38	
TDMNPB	4,70	5,01	5,29	
BTBDHMT	14,73	16,21	15,25	
Tây Nguyên	4,11	4,61	4,48	
ĐNB	36,73	33,22	32,39	
ĐBSCL				
Cả nước	18,04	18,48	19,21	

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu NGTK năm 2022.

- Các hoạt động thương mại nội địa tập trung phần lớn ở các địa phương có điều kiện tương đối phát triển hơn, như: Thái Nguyên; Bắc Giang; Phú Thọ. Trong đó, Bắc Giang là địa phương có BLHH&DV cao nhất cả vùng, đạt 35.248 tỷ đồng (năm 2020), chiếm 13,74% BLHH&DV vùng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,3%/năm – mức cao nhất của vùng. BLHH&DV tại Thái Nguyên chiếm 13,73%; Phú Thọ chiếm 13,07% BLHH&DV vùng. Ngược lại, tại các tỉnh Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng, hoạt động thương mại nội địa tương đối khó khăn, quy mô BLHH&DV thấp nhất trong vùng,



Hình 32: Tốc độ tăng trưởng và phân bố giá trị thương mại nội địa các tỉnh vùng TDMNPB

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu NGTK năm 2022

(3) Thương mại cửa khẩu

- Thương mại cửa khẩu với thị trường Trung Quốc:

Vùng TDMNPB có đường biên giới dài, phía bắc tiếp giáp với các thị trường lớn Trung Quốc, do đó có điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu. Khai thác lợi thế này, vùng TDMNPB đã xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc.

Theo Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (năm 2009), trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc³⁶ có 22 cặp cửa khẩu, trong đó có 09 cặp cửa khẩu đã mở và 13 cặp cửa khẩu còn lại sẽ được mở khi đủ điều kiện. Đến nay, hai bên đã mở 13 cặp cửa khẩu (06 cặp cửa khẩu quốc tế và 06 cặp cửa khẩu song phương, 01 cặp cửa khẩu hai Bên đã thỏa thuận nhưng chưa tổ chức lễ khai trương). Để đáp ứng nhu cầu giao thương ngày càng tăng, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất mở 05 lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế, trong đó các lối thông quan thuộc vùng TDMNPB gồm: lối thông quan Kim Thành thuộc cửa khẩu quốc tế Lào Cai; lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan và lối thông quan Nà Đổng - Nà Ráy thuộc cặp cửa khẩu Trà Lĩnh - Long Bang.

³⁶ Đi qua 7 tỉnh biên giới Việt Nam là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên tiếp giáp 2 tỉnh biên giới Trung Quốc là Quảng Tây và Vân Nam.

Ngoài các cặp cửa khẩu được ghi nhận trong Hiệp định cửa khẩu, hiện trên tuyến biên giới Việt - Trung còn có 62 đường qua lại biên giới giữa hai Bên dưới nhiều hình thức hoạt động và tên gọi khác nhau, như: cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, đường qua lại tạm thời, cặp chợ biên giới, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, gọi chung là: “lối mở biên giới”.

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung quốc là 102,31 triệu lượt, trong đó qua các cửa khẩu vùng TDMNPB chiếm 52,22%³⁷, cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tỷ trọng cao nhất, 29,79%. Tổng lưu lượng phương tiện xuất nhập cảnh là 275.043 lượt, trong đó cặp cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tới 47%, tiếp sau là cặp cửa khẩu Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan chiếm 22%. Lưu lượng người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc được duy trì tương đối ổn định và có xu hướng tăng theo các năm, nhưng từ năm 2019 đến nay, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, các cửa khẩu đều thực hiện biện pháp phòng, chống dịch nên lưu lượng người qua cửa khẩu giảm mạnh.

Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010-2020 đạt 20.184,67 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30% tổng kim ngạch thương mại hai nước và chiếm 85% tổng kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam.

Hiện đã có các tuyến quốc lộ đi qua 07 tỉnh biên giới phía Bắc đến các cửa khẩu biên giới Việt - Trung (Quốc lộ 1, 2, 3, 3B, 4A, 4B, 4D, 4H2, 12, 18, 18B, 18C, 31, 34, 279, 70 và đường Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, hệ thống giao thông kết nối các tỉnh biên giới và các cửa khẩu vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, cụ thể như: Nhiều tuyến đường bộ trực chính ra cửa khẩu quốc tế hiện có nhiều đoạn quá tải (trên quốc lộ 1, 18, 70) nhưng quá trình đầu tư nâng cấp và xây dựng cao tốc song hành còn chậm. Hai tuyến vành đai kết nối ngang (quốc lộ 4 và 279) có quy mô nhỏ, tốc độ thấp; tuy đã được đưa vào kế hoạch đầu tư nhưng chưa đồng bộ, nhiều đoạn chưa hoàn chỉnh, chỉ khai thác thuận lợi được từng chặng ngắn. Đường ra các cửa khẩu phụ, lối mở rất hạn chế về quy mô, phương tiện đi lại khó khăn, đặc biệt ở các khu vực giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc thuộc địa bàn tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang; hiện mới chỉ ưu tiên đầu tư nâng cấp được một số đường ra cửa khẩu phụ, lối mở có lưu lượng người, hàng hóa lớn.

Một số cửa khẩu chính của vùng TDMNPB gồm: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu quốc tế ga đường sắt Đồng Đăng (Lạng Sơn), cửa khẩu Lào Cai (tỉnh Lào Cai), cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang), cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng), cửa khẩu Tây Trang (Điện Biên), cửa khẩu Chiềng Khương (Sơn La). Phát triển kinh tế cửa khẩu đã góp phần quan trọng thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế các địa phương vùng TDMNPB nói riêng, Việt Nam nói chung. Trong số các cửa khẩu quốc

³⁷ Qua cặp cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng là 47,78%.

tế vùng TDMNPB, 2 cửa khẩu lớn nhất là cửa khẩu Lào Cai tại tỉnh Lào Cai và cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị tại tỉnh Lạng Sơn. Đặc biệt, UBND tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành Đề án triển khai thực hiện thí điểm cửa khẩu thông minh tại các cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chài (Trung Quốc) và có Tờ trình số 150/TTrUBND ngày 30/9/2023 về việc phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và lối thông quan hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, tỉnh Lạng Sơn, trình Thủ tướng chính phủ xem xét.

Khai thác khu cửa khẩu Lào Cai – Hà Khẩu, tỉnh Lào Cai đã xây dựng, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Lào Cai - là một trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được Chính phủ đầu tư, phát triển hạ tầng, tạo nền tảng quan trọng để thu hút đầu tư. So với các địa phương khác trong cả nước, KKTCK Lào Cai có nhiều lợi thế đặc biệt, là địa phương có cửa khẩu duy nhất ở phía Bắc Việt Nam nằm trong lòng một thành phố trực thuộc tỉnh, nên có cả hệ thống dịch vụ của một thành phố phục vụ cho nhu cầu giao lưu kinh tế - thương mại, xuất nhập khẩu. Hơn nữa, với cặp cửa khẩu quốc tế Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc) nằm trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, là cửa ngõ quan trọng, là điểm trung chuyển hàng hoá dịch vụ với hành trình ngắn nhất nối Việt Nam và các nước trong khu vực qua cảng biển tới các tỉnh miền Tây Nam - Trung Quốc và các nước ASEAN thông qua tuyến đường cao tốc Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Việt Nam). Đây cũng là một trong những vùng đệm quan trọng nhất của Khu vực Thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) đã được hình thành và đi vào hoạt động từ năm 2010.

KKTCK Lào Cai ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong vị thế “cầu nối” của Lào Cai trên tuyến hành lang kinh tế động lực, cửa ngõ thông thương của các tỉnh miền Bắc Việt Nam với vùng Tây Nam của Trung Quốc. Giai đoạn 2001-2020, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu tăng bình quân trên 15%/năm. Năm 2001, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu Lào Cai chỉ khiêm tốn 210 triệu USD, đến năm 2011, Lào Cai đã trở thành cửa khẩu “tỷ đô” (đạt trên 1,66 tỷ USD), tăng gấp 7,9 lần so với năm 2001; đến năm 2020 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai vẫn đạt kết quả ấn tượng, 3,23 tỷ USD, tăng gấp 15,38 lần so với năm đầu tiên đi vào hoạt động, cho thấy sự phát triển vượt bậc của hoạt động thương mại trên tuyến biên giới Việt – Trung. Tính đến hết năm 2020, trong khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đã có 240 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 16 nghìn tỷ đồng. Trong đó, có những dự án lớn như Nhà máy Luyện đồng Bản Qua công suất 20 nghìn tấn/năm với tổng vốn đầu tư 3,9 nghìn tỷ đồng; các dự án Logistics, kho bãi hàng hóa tại cửa khẩu quốc tế tổng vốn đầu tư 320 tỷ đồng... Hiện nay, thường xuyên có gần 600 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa

khẩu quốc tế Lào Cai, góp phần đẩy mạnh phát triển giao lưu kinh tế qua biên giới và tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân vùng biên cương.

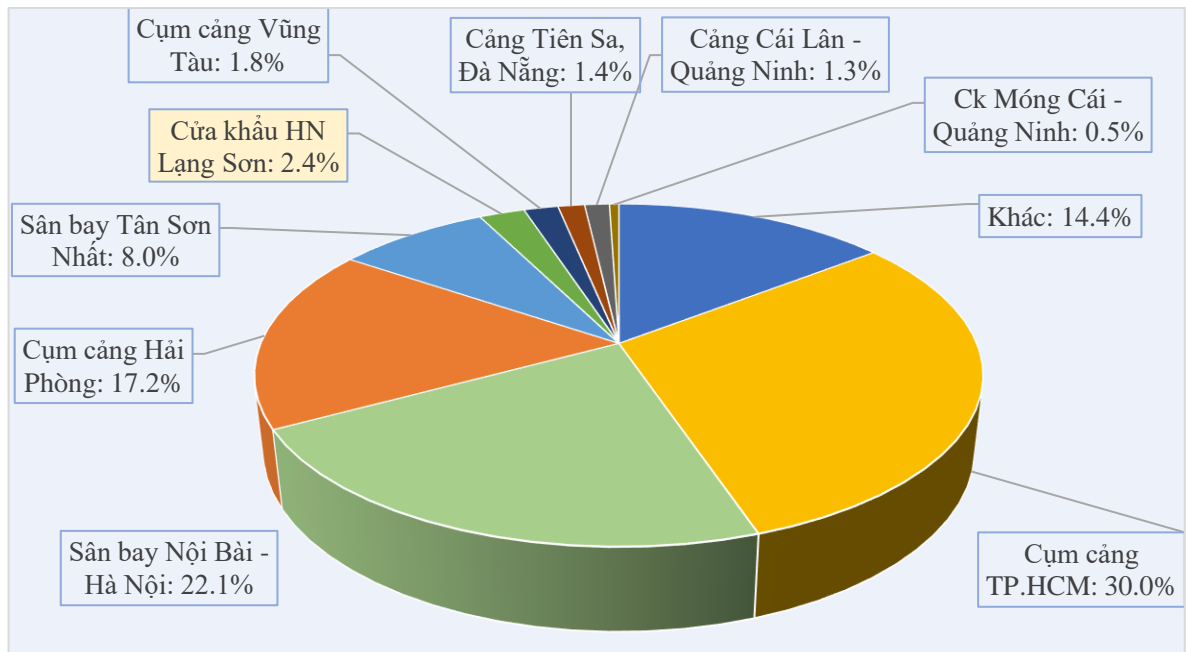
Dù vậy, phát triển KKTCK Lào Cai vẫn còn một số hạn chế: Thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vào Khu kinh tế cửa khẩu còn chậm. Kết cấu hạ tầng tại các cửa khẩu còn chưa đồng bộ, hiện đại, cửa khẩu quốc tế có lúc đã quá tải, cửa khẩu phụ Bản Vược chưa hình thành, kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu đường sắt đạt thấp. Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu chưa ổn định; sản phẩm của tỉnh xuất nhập khẩu còn ít, chủ yếu là khoáng sản, hóa chất, nông sản. Dịch vụ xuất nhập khẩu chưa đa dạng, quy mô còn nhỏ, chất lượng còn hạn chế, trong đó dịch vụ logistics mới chỉ cung cấp được một số dịch vụ đơn giản, dịch vụ thương mại điện tử qua biên giới chưa có hệ thống pháp lý hoàn thiện, dịch vụ bảo hiểm mới dừng lại ở bảo hiểm phương tiện...

Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, được thành lập theo Quyết định số 138/2008/QĐ-TTg ngày 14/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ, với phạm vi diện tích 394 km², bao gồm: Thành phố Lạng Sơn, thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng và một số xã thuộc các huyện Cao Lộc, Văn Lãng, Chi Lăng, Văn Quan. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn là Khu kinh tế tổng hợp đa chức năng, đan xen với các yếu tố quốc phòng, an ninh; trong đó lĩnh vực mũi nhọn là phát triển kinh tế cửa khẩu với hai khu chức năng chính là khu Phi thuế quan và khu Thuế quan. Khu KTKCK có 02 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị - đường bộ và Ga Đồng Đăng - đường sắt), 03 cửa khẩu/ lối mở (Tân Thanh, Cốc Nam, Pò Nhùng).

Khu KTKCK Đồng Đăng - Lạng Sơn đã trở thành đầu mối giao lưu quan trọng trong phát triển kinh tế, thương mại và du lịch với Quảng Tây (Trung Quốc); tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn nói riêng, vùng TDMNPB nói chung. Từng bước hình thành trục đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn, hệ thống cửa khẩu được chỉnh trang, nâng cấp, năng lực trung chuyển và tiếp nhận hàng hoá xuất nhập khẩu được nâng lên, thu hút mạnh các hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu qua địa bàn. Về cơ sở hạ tầng giao thông: giai đoạn 2016-2020, đã hoàn thành và đưa vào khai thác đoạn tuyến cao tốc từ Km45+100 -Km109+660 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; nâng cấp hoàn chỉnh Quốc lộ 4A, 4B, 3B, 279, 31, 3B; tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu của KKTCK bao gồm thành phố Lạng Sơn, các khu vực cửa khẩu; nâng cấp, cải tạo, cứng hóa 100% các tuyến đường ra cửa khẩu và đạt quy mô tối thiểu cấp IV; hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình kết cấu hạ tầng quan trọng tại các khu vực cửa khẩu như tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa qua khu vực mốc 1119-1120, 1088/2-1089, Nhà kiểm soát liên ngành số 1 cửa khẩu Chi Ma, Tòa Nhà cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, các tuyến đường giao thông ra cửa khẩu, đầu nối đường bộ tại các khu vực cửa khẩu.... góp phần nâng cao năng lực khai thác và phát triển các dịch vụ cửa khẩu cũng như giao thương hàng hóa của vùng TDMNPN và phía Bắc Việt Nam.

Tuy nhiên, đánh giá chung cho thấy, kết cấu hạ tầng các KKTCK còn hạn chế, việc thu hút đầu tư vào các KKTCK còn gặp khó khăn. Các KKTCK chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực, chưa phát huy vai trò của KKTCK trong việc phát triển kinh tế và giao thương hàng hóa, chưa trở thành vùng kinh tế động lực, cũng như trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng.

Thương mại hàng hóa qua một số cửa khẩu đường bộ lớn của vùng TDMNPB còn khá khiêm tốn, trong đó có khoảng 2,4% giá trị thương mại của Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị Lạng Sơn.



Hình 33: Tỷ trọng thương mại qua các cảng và cửa khẩu thương mại quốc tế chính³⁸

Nguồn: Báo cáo Việt Nam: Kết nối chuỗi giá trị để nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại (WB, 2019).

- Thương mại cửa khẩu với thị trường Lào:

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Lào dài 2.337,459 km, đi qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam là Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, tiếp giáp với 10 tỉnh biên giới Lào là Phong Sa Ly, Luông Pha Bông, Hủa Phăn, Xiêng Khoảng, Bo Ly Khăm Xay, Khăm Muôn, Sạ Vẳn Nạ Khệt, Sả Lạ Vẳn, Xê Kông và Ất Tà Pư. Theo Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào ký ngày 16/03/2016, trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào có các loại hình cửa khẩu là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ và lối mở biên giới. Giữa Việt Nam và Lào có tổng số 33 cửa khẩu đang

³⁸ Sử dụng dữ liệu năm 2016.

hoạt động, trong đó có 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính và 18 cửa khẩu phụ. Ngoài ra, trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Lào còn có 29 lối mở. Cả Việt Nam và Lào đều công nhận tính pháp lý của các lối mở, tuy nhiên, phần lớn các lối mở đang tồn tại đều là các đường qua lại truyền thống, chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của cư dân hai bên biên giới, chưa được mở chính thức. Khu vực biên giới Việt Nam - Lào hầu hết thuộc vùng sâu, vùng xa, có địa hình phần lớn là núi cao hiểm trở, dân cư thưa thớt, do đó hệ thống giao thông tiếp cận đối với đa số cửa khẩu cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Tại vùng TDMNPB, hai tỉnh có đường biên giới với nước CHDCND Lào gồm Sơn La và Điện Biên. Trong đó:

+ Sơn La có chung 274,065 km đường biên giới với Lào, hiện tại đã có hai cửa khẩu: cửa khẩu quốc tế Lóng Sập và cửa khẩu chính Chiềng Khương và một số cửa khẩu phụ như Nà Cài, Nậm Lạnh.

Hoạt động thương mại biên giới với các tỉnh nước CHDCND Lào qua địa bàn Sơn La giai đoạn 2011-2020: việc mua bán, trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới được thực hiện tại khu vực các khẩu chính, cửa khẩu phụ, đường mòn lối mở và vào các chợ giáp biên. Hàng hóa chủ yếu là nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, dụng cụ sản xuất, hàng hoá tiêu dùng... phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của cư dân biên giới. Hoạt động mua bán của thương nhân biên giới còn tương đối hạn chế, số lượng các doanh nghiệp thực hiện hoạt động mua bán thông qua cửa khẩu biên giới địa bàn tỉnh Sơn La còn ít, hoạt động mua bán không thường xuyên, mang tính mùa vụ. Các mặt hàng nhập khẩu qua các cửa khẩu tại Sơn La giai đoạn 2011-2020 chủ yếu là gỗ, nông sản (ngô, sắn) và các sản phẩm phụ từ rừng. Tuy nhiên, từ năm 2017, Chính phủ Lào đóng cửa rừng tự nhiên, hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn (chỉ cho phép xuất khẩu những sản phẩm gỗ đã qua sơ chế, chế biến) đã gây khó khăn lớn cho các doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng trên. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực qua các cửa khẩu tại Sơn La sang thị trường Lào trong những năm gần đây là các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng, điện năng ngoài ra còn thực hiện việc tạm nhập, tái xuất các loại máy móc phục vụ công trình.

Nhìn chung hoạt động trao đổi hàng hóa qua biên giới góp phần vào thúc phát triển kinh tế, xã hội của Sơn La và các tỉnh bạn Lào, đáp ứng một phần nhu cầu tiêu dùng của cư dân khu vực biên giới. Tuy nhiên giá trị, số lượng, chủng loại hàng hóa còn thấp. Chất lượng các mặt hàng tiêu dùng trao đổi, mua bán của cư dân biên giới còn hạn chế, các dịch vụ phục trợ cho hoạt động thương mại như hệ thống các kho bãi, trung tâm Logistic chưa được phát triển. Việc mua bán hàng hoá của cư dân chủ yếu vẫn là tại các chợ biên giới, dưới hình thức trao đổi hàng với hàng, hoặc bằng tiền mặt với tỷ giá xác định thông qua việc tự thỏa thuận Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Sơn La với nước CHDCND Lào từ năm 2011-

2020 đạt khoảng 11,5 triệu USD trong đó xuất khẩu đạt trên 7,2 triệu USD, nhập khẩu đạt gần 4,3 triệu USD.

+ Tại tỉnh Điện Biên, trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào hiện có ba cặp cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang (Điện Biên) - Pang Hóc (Phông-Sa-Lỳ), Cửa khẩu chính Huổi Puốc (Điện Biên) - Na Son (LuôngPha-Băng), Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn (Điện Biên) – Huội Lả (Phông-Sa-Lỳ). Và 01 Lối mở Nậm Đích (Điện Biên, Việt Nam) – Huổi Hịa (Phông-Sa-Mý, Lào).

Giai đoạn 2011-2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu với Lào, tại Điện Biên đạt 148,19 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 93,45 triệu USD, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 13,69%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục xu hướng tăng, đạt 331,35 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 244,64 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,14%/năm. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là xi măng Điện Biên (đạt 329 nghìn tấn giai đoạn 2011-2015 và tăng lên 570 nghìn tấn giai đoạn 2016-2020), vật liệu xây dựng các loại (tăng từ 58,8 triệu USD lên 68,1 triệu USD), hàng hóa nông sản (tăng từ 6,23 triệu USD lên 18,1 triệu USD) và một số hàng hóa khác (tăng từ 14,4 triệu USD lên 58,2 triệu USD). Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là đồ gia dụng, thực phẩm, hàng nông lâm sản do địa phương sản xuất, chủ yếu trao đổi trực tiếp với cư dân biên giới với Lào và Trung Quốc.

Hiện tuyến đường sắt cao tốc Lào – Trung Quốc dài hơn 400km đang đi vào chạy thử, sẽ đóng vai trò là một kênh vận chuyển hàng hóa nông sản giữa các nước trong khu vực. Điện Biên là tỉnh có lợi thế, thông qua cửa khẩu Tây Trang kết nối với tuyến đường sắt này, tạo cơ hội thúc đẩy xuất khẩu đặc biệt là các sản phẩm nông sản để xuất đi Trung Quốc, Thái Lan...

(4) Hạ tầng thương mại

- *Phát triển hệ thống chợ*, trong giai đoạn 2011 - 2020, số lượng chợ xây mới hoặc cải tạo nâng cấp của Vùng tiếp tục tăng với sự đa dạng về loại hình và cấp độ. Ngoài các chợ đầu mối nông sản, tại các địa phương còn hình thành các chợ chuyên doanh, chợ đầu mối bán buôn một hoặc một số mặt hàng nhất định. Tốc độ phát triển chợ qua các năm không nhiều và không tăng đồng đều qua các năm. Riêng năm 2019, số lượng chợ tăng cao nhất trong toàn giai đoạn là 13,4%; tuy nhiên, tốc độ tăng năm 2020 giảm 2% so với năm 2011.

Chợ trong vùng tập trung chủ yếu ở các tỉnh Phú Thọ (197 chợ), Hà Giang (170 chợ), Thái Nguyên (140 chợ) và Bắc Giang (133 chợ) với tỷ trọng lần lượt là 14,17%, 12,23%, 10%, 9,57% chợ của toàn Vùng; trừ tỉnh Sơn La có 104 chợ, đa số các địa phương còn lại có số lượng dưới 100 chợ. Một số tỉnh có số lượng chợ tăng tương đối cao như Bắc Giang (tăng 122 chợ so với năm 2008); Tuyên Quang (tăng 36 chợ); Lai Châu (tăng 12 chợ). Bên cạnh đó, một số tỉnh ghi nhận số lượng chợ giảm so với năm 2008 như Hà Giang (giảm 25 chợ) và Yên Bái (giảm 5 chợ).

Hàng hóa lưu thông qua chợ truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu (bình quân 60-70%), cao hơn so với bình quân cả nước (khoảng 40%), góp phần không nhỏ vào việc tiêu thụ nông, lâm sản hàng hóa, thúc đẩy sản xuất và phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Về loại chợ, với đặc thù là Vùng “phên dậu” quốc gia, nhiều tỉnh, thành có đường biên giới với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và là Vùng trung du miền núi, nên trong Vùng có nhiều chợ biên giới và miền núi. Bên cạnh đó, Vùng có nhiều chợ phiên, mang đậm đặc thù văn hóa của cư dân các đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chợ không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hóa mà còn là nơi, là dịp để bà con các dân tộc gặp gỡ, giao lưu, vui chơi, sinh hoạt văn hóa, chứa đựng cả một kho tàng văn hóa ẩm thực, trang phục dân tộc... vô cùng phong phú. Do đó, Vùng đã có những phiên chợ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (như chợ tình Khâu Vai, tỉnh Hà Giang). Ngoài ra, các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc như Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu... có lợi thế và tiềm năng lớn để chăn nuôi gia súc hàng hóa. Do vậy, ngoài các chợ tổng hợp, chợ dân sinh, trên địa bàn có một số chợ chuyên doanh gia súc (trâu, bò, ngựa, dê, lợn) với quy mô lớn và lâu đời như chợ Cán Cấu (huyện Si Ma Cai) và Bắc Hà, Cốc Ly (huyện Bắc Hà), tỉnh Lào Cai; chợ gia súc Nghiên Loan, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

- Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại đã phát triển đồng thời với hệ thống chợ với quan điểm phát triển nhanh mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại gắn liền với quá trình hiện đại hóa hệ thống phân phối, phát triển mạnh mẽ lực lượng doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế, xây dựng mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn, các tỉnh trong Vùng đã từng bước đầu tư phát triển hạ tầng thương mại hiện đại phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển, đặc điểm của mỗi địa phương. Với xuất phát điểm trước năm 2005, Vùng chỉ có một số rất ít siêu thị và trung tâm thương mại, sau khi Nghị quyết số 37-NQ/TW được ban hành và đi vào cuộc sống, hạ tầng thương mại của Vùng hôm nay đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, mang diện mạo mới, văn minh và hiện đại.

+ *Hệ thống siêu thị* toàn Vùng giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2020, có tổng cộng 109 siêu thị, chiếm tỷ trọng khoảng 10% siêu thị của cả nước. Tốc độ phát triển siêu thị năm 2020 tăng 76% so với năm 2011. Siêu thị trong Vùng tập trung chủ yếu tại các tỉnh Phú Thọ (15 siêu thị), Lào Cai và Thái Nguyên (12 siêu thị), Bắc Giang (8 siêu thị).

+ *Hệ thống trung tâm thương mại* của Vùng tính đến hết năm 2020 có tổng cộng 28 trung tâm thương mại (tăng 24 trung tâm thương mại, từ 4 trung tâm năm 2004 lên 28 trung tâm năm 2020), chiếm 13% tổng số trung tâm thương mại của cả nước. Mạng lưới trung tâm thương mại của Vùng tập trung chủ yếu ở các tỉnh Lạng

Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ và Bắc Giang. Hiện nay, có 3 tỉnh trong Vùng chưa có trung tâm thương mại là Hà Giang, Cao Bằng và Bắc Kạn.

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng thương mại của Vùng đã từng bước tiếp cận theo hướng văn minh, hiện đại; các hình thức kinh doanh tiên tiến như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, hội chợ - triển lãm thương mại, trung tâm giao dịch hàng hóa... đã hình thành và phát triển ở một số thành phố, trung tâm một số tỉnh, thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Các địa phương trong Vùng đã chú trọng, tăng cường bố trí vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, chủ yếu là nâng cấp các chợ ở thành phố, thị trấn nhằm tạo điều kiện cho giao lưu thương mại và mua bán, trao đổi hàng hóa của dân cư. Việc đầu tư cải tạo mạng lưới chợ cũng đã tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa của dân cư, tạo tiền đề thúc đẩy hàng hóa phát triển; đó là nơi mua bán nông sản, bán buôn vật tư và hàng tiêu dùng, góp phần mở rộng các quan hệ trao đổi, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân địa phương.

Tuy nhiên, hạ tầng thương mại của các tỉnh trong Vùng còn yếu kém và lạc hậu, hàng hóa chủ yếu lưu thông qua các chợ truyền thống. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại các tỉnh miền núi phía Bắc tuy đã phát triển nhưng số lượng còn ít, quy mô còn nhỏ, tính chuyên nghiệp, hiệu quả chưa cao, chưa thu hút được các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại. Hơn nữa, mạng lưới chợ trong Vùng chưa phát huy tốt vai trò của mình trong việc phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống sinh hoạt của nhân dân. Đa số chợ có quy mô nhỏ (chợ loại 3), cơ sở vật chất-kỹ thuật còn sơ sài, lạc hậu và còn một số chợ hoạt động kém hoặc không hiệu quả. Nguồn vốn đầu tư phát triển chợ còn hạn chế. Do mạng lưới kinh doanh (chợ, cửa hàng tạp hóa, cửa hàng xăng, dầu...) trên địa bàn các xã miền núi còn thưa thớt nên một bộ phận dân cư ở vùng sâu, vùng xa chưa được hưởng đầy đủ chính sách trợ giá, trợ cước của Chính phủ. Trong khi đó, có một thực tế là khu vực miền núi có địa hình trắc trở, núi non hiểm trở, phân tán, khó khăn về giao thông vận tải trong Vùng cũng như khó khăn trong kết nối với các trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại của cả nước, chi phí vận chuyển và lưu thông hàng hóa cao. Khu vực miền núi chủ yếu là nơi sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số, dân cư phân tán (trừ khu vực thành thị), thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước, dẫn đến sức mua thấp, do vậy cũng ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển, dự trữ, phân phối hàng hóa của khu vực miền núi.

(5) Thương mại điện tử

TDMNPB là vùng có chỉ số thương mại điện tử (EBI) ở vị trí cuối cùng trong các vùng trên cả nước. Việc có tới 12/14 địa phương nằm ngoài Top 30 của bảng xếp hạng chỉ số EBI là một cảnh báo về điều kiện phát triển thương mại điện tử vùng TDMNPB.

Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử của vùng hiện đứng thứ 5/6 cả nước, chỉ cao vùng Tây Nguyên và thấp hơn các vùng còn lại. Trong đó, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử của vùng tăng từ 6.629 đơn vị năm 2016 (chiếm 2,7% so với cả nước, lên 8.843 đơn vị năm 2019 (chiếm 2,9% so với cả nước)³⁹.

Bảng 26: Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử đến 31/12 hàng năm của cả nước và các vùng kinh tế

Năm	Số lượng (đơn vị)				Tỷ trọng (%)			
	2016	2017	2018	2019	2016	2017	2018	2019
Cả nước	245.048	315.941	353.245	477.818	100,0	100,0	100,0	100,0
ĐBSH	78.029	109.106	119.098	156.502	31,8	34,5	33,7	32,8
TDMNPB	6.629	7.021	8.843	13.711	2,7	2,2	2,5	2,9
BTBDHMT	25.478	31.654	34.894	52.708	10,4	10,0	9,9	11,0
Tây Nguyên	4.108	4.958	5.960	9.140	1,7	1,6	1,7	1,9
Đông Nam Bộ	117.957	148.404	167.479	220.693	48,1	47,0	47,4	46,2
ĐBSCL	12.846	14.797	16.971	25.064	5,2	4,7	4,8	5,2

Nguồn: Báo cáo Thương mại điện tử năm 2020.

Các tỉnh trong vùng có chỉ số nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin khá thấp. Trong đó, các địa phương có chỉ số số nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin thấp trong vùng, cũng là các địa phương nằm trong nhóm thấp của cả nước gồm: Bắc Kạn (điểm số 24, xếp hạng 54/55); Lạng Sơn (25,7, xếp hạng 51/55); Tuyên Quang (27,8, xếp hạng 48/55); Hòa Bình (30, xếp hạng 43/55); Yên Bái (30,4, xếp hạng 41/55). Một số địa phương tương đối tốt hơn, gồm: Lào Cai (39,2, xếp hạng 10/55); Bắc Giang và Thái Nguyên (37,1, xếp hạng 17-18/55).

(6) Một số ngành dịch vụ khác

Dịch vụ vận tải vùng TDMNPB có bước phát triển khá. Các hình thức vận tải đa phương thức, cạnh cận với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Vận tải đường bộ có sự cải thiện. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách gia tăng.

Tuy nhiên, vận tải và logistics vùng TDMNPB còn kém phát triển. Tỷ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đường bộ chỉ cao hơn vùng ĐBSCL.

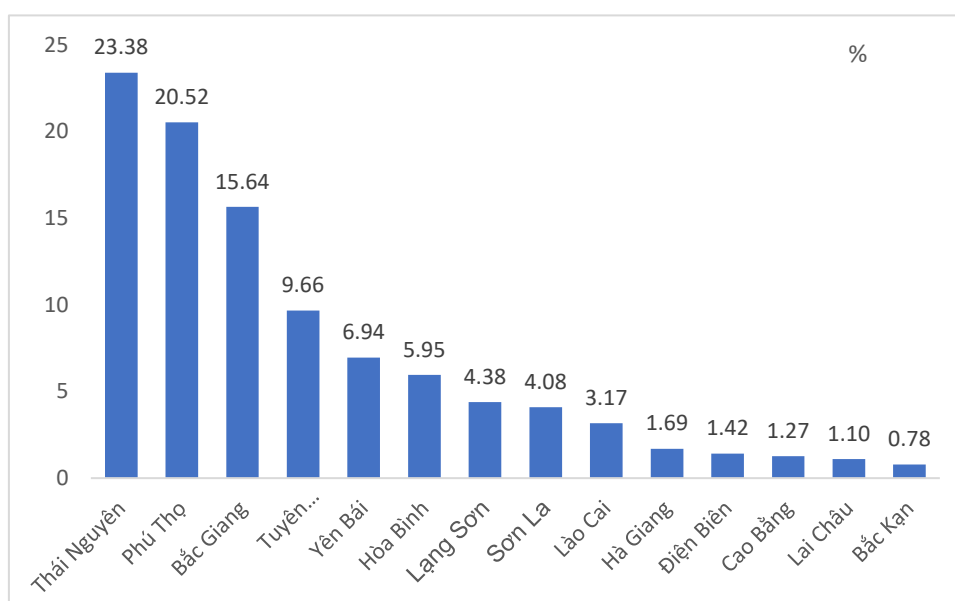
³⁹ Báo cáo Thương mại điện tử 2020.

Bảng 27: Tỷ trọng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa đường bộ các vùng trong cả nước

	KLHH vận chuyển			KLHH luân chuyển		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Cả nước (%)	100	100	100	100	100	100
ĐBSH	34,08	32,68	33,59	30,97	30,29	32,83
TDMNPB	12,34	11,62	11,50	7,26	7,28	7,83
BTBDHMT	25,49	27,51	28,11	24,65	24,82	20,63
Tây Nguyên	4,10	4,26	5,07	7,91	8,70	11,16
Đông Nam Bộ	18,93	20,02	18,26	24,14	24,45	23,48
ĐBSCL	5,06	3,90	3,46	5,07	4,45	4,07

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu NGTK năm 2022.

Khối lượng vận tải hàng hóa vẫn chỉ tập trung phần lớn ở một số ít các tỉnh vùng Thủ đô, có kinh tế phát triển thuận lợi hơn, gồm Thái Nguyên (chiếm 23,38 tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn vùng); Phú Thọ (chiếm 20,52%); Bắc Giang (chiếm 15,64%). Đặc biệt, các tỉnh nằm trên vành đai biên giới, bao gồm cả một số tỉnh có các cửa khẩu quốc tế lớn của vùng như Lạng Sơn, Lào Cai, khối lượng vận tải hàng hóa cũng không lớn.

**Hình 34: Tỷ trọng khối lượng vận chuyển hàng hóa các tỉnh vùng TDMNPB năm 2020**

Nguồn: Tính toán của Tư vấn từ số liệu TCTK.

- Dịch vụ bưu chính phát triển, tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính đạt 100%; tỷ lệ số xã có điểm phục vụ có người phục vụ đạt 91,46%. Hạ tầng và các dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng được cải thiện. Trong đó, 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 2G/3G/4G; 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương được

kết nối Internet băng rộng cáp quang, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng. Năm 2020, trên toàn vùng có 315.180 thuê bao (so với cả nước 3.206.243) thuê bao điện thoại cố định, số thuê bao điện thoại di động đạt 13.253.190 (so với cả nước là 123.420.781); tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng smartphone/tổng số thuê bao điện thoại di động đạt 72,48%, cao hơn so với trung bình cả nước 72,35%.

- Dịch vụ công trực tuyến được nâng cấp và tỷ lệ sử dụng với 100% các cơ quan nhà nước được kết nối Internet tốc độ cao. Dịch vụ số đạt nhiều kết quả, 100% các xã đều đã có ứng dụng các dịch vụ số với các dịch vụ được triển khai theo ngành dọc trên toàn tỉnh như phần mềm quản lý sức khỏe nhằm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, phần mềm quản lý trường học.

1.1.5.4. Du lịch

(1)-a Quy mô và hiện trạng chung ngành du lịch vùng TDMNPB

Du lịch được xem là một ngành kinh tế quan trọng của vùng TDMNPB với việc khai thác các lợi thế về điều kiện và cảnh quan thiên nhiên cũng như văn hóa đặc sắc của các cộng đồng dân tộc. Dựa trên những lợi thế về tài nguyên du lịch của vùng, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã định hướng sản phẩm du lịch gắn với tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc, du lịch về nguồn là những sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của vùng. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 cũng đã xác định Sơn La - Điện Biên - Lào Cai - Hà Giang là một trong bảy Khu vực động lực phát triển du lịch của cả nước trong giai đoạn phát triển mới. Các sản phẩm du lịch chính của trục động lực này cũng được xác định bao gồm: du lịch sinh thái gắn với nghỉ dưỡng núi; tìm hiểu văn hoá, lối sống cộng đồng; tìm hiểu lịch sử - cách mạng,...

Giai đoạn 2011-2020 với sự phát triển tốt hệ thống cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối các tỉnh trong vùng và kết nối với các vùng khác đã tạo điều kiện cho vùng TDMNPB khai thác tốt hơn các tiềm năng lợi thế về nguồn tài nguyên nhân văn, di tích lịch sử cách mạng có giá trị, những bản sắc văn hóa của các dân tộc, các lễ hội và làng nghề thủ công truyền thống; các tài nguyên tự nhiên đặc sắc như vườn quốc gia, thắng cảnh miền núi, hệ thống hang động... để phát triển những sản phẩm du lịch độc đáo. Ngoài ra trong vùng ngày càng thu hút được nhiều nhà đầu tư các dự án du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái cao cấp.

Về liên kết phát triển du lịch, nhiều địa phương trong vùng đã đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch, như hợp tác phát triển du lịch 08 tỉnh Tây Bắc mở rộng⁴⁰; Chương trình liên kết du lịch qua những miền di sản Việt Bắc⁴¹; Chương trình liên kết du lịch về cội nguồn⁴²; xây dựng, hình thành tuyến du lịch đường thủy trên sông Đà qua các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; mở rộng liên kết

40 Gồm: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu, Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên.

41 Gồm Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn.

42 Gồm Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái.

tuyến du lịch quốc gia: Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Sa Pa - Lào Cai - Hà Nội với mục tiêu quảng bá hình ảnh để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Ngoài ra, một số chương trình liên kết phát triển song phương, đa phương khác giữa các tỉnh trong vùng với các địa phương trong cả nước và nước ngoài đã được triển khai, như: hợp tác giữa Phú Thọ và Bạc Liêu; Phú Thọ - TP. HCM; giữa 8 tỉnh: Phú Thọ - Hà Nội - Tp. HCM - Bà Rịa Vũng Tàu - Bình Phước - Bình Dương - Đồng Nai - Tây Ninh;....

Theo đó, giai đoạn 2010-2020, ngành du lịch của vùng TDMNPB đạt được tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế đều tăng mạnh, đặc biệt là nguồn khách du lịch nội địa. Lượng khách du lịch đến vùng tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt trên 17%/năm. Trong đó, chủ yếu là khách nội địa.

Tính riêng năm 2019, tổng lượng khách đến vùng đạt hơn 34 triệu lượt, chiếm khoảng 33,1% tổng lượt khách cả nước. Trong đó, khách quốc tế đạt gần 2,7 triệu lượt, chiếm xấp xỉ 15% tổng khách quốc tế đến Việt Nam; tổng thu từ khách du lịch đạt 35.825 tỷ đồng, chiếm 4,75% tổng thu từ du lịch của cả nước.

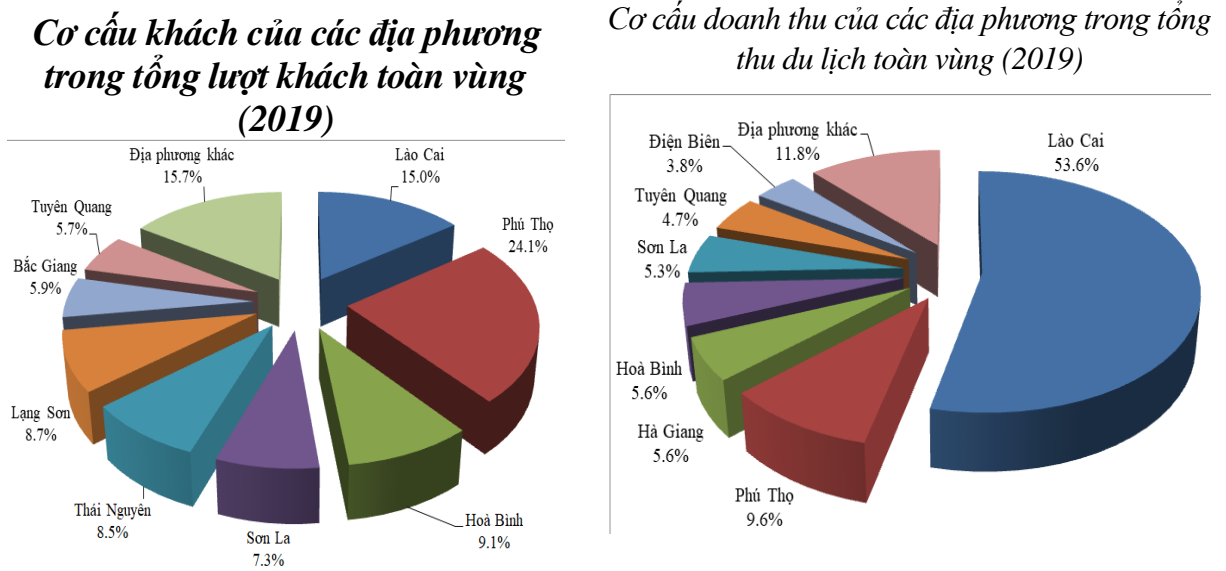
Bảng 28: Khách du lịch và tổng thu từ du lịch các địa phương vùng TDMNPB năm 2019

TT	Địa phương	Khách du lịch (lượt người)			Tổng thu (tỷ đồng)
		Nội địa	Quốc tế	Tổng	
1	Bắc Giang	1.970.000	29.000	1.999.000	760
2	Bắc Kạn	510.000	19.000	529.000	350
3	Cao Bằng	1.364.306	185.040	1.549.346	480
4	Điện Biên	662.000	183.000	845.000	1.366
5	Hà Giang	1.176.205	225.131	1.401.336	2.000
6	Hoà Bình	2.700.000	400.000	3.100.000	2.000
7	Lai Châu	327.300	32.700	360.000	540
8	Lạng Sơn	2.500.000	452.000	2.952.000	1.226
9	Lào Cai	4.293.894	806.106	5.100.000	19.203
10	Phú Thọ	8.192.200	7.800	8.200.000	3.450
11	Sơn La	2.390.000	110.000	2.500.000	1.900
12	Thái Nguyên	2.824.700	75.300	2.900.000	430
13	Tuyên Quang	1.939.061	6.589	1.945.650	1.700
14	Yên Bái	550.000	150.000	700.000	420
	TDMMPB	31.399.666	2.681.666	34.081.332	35.825
	Việt Nam	85.000.000	18.000.000	103.000.000	755.000
	Tỷ lệ (%)	36.94	14.90	33.09	4.75

Nguồn: Số liệu thống kê của Sở Du lịch/VHTT & DL các tỉnh năm 2020.

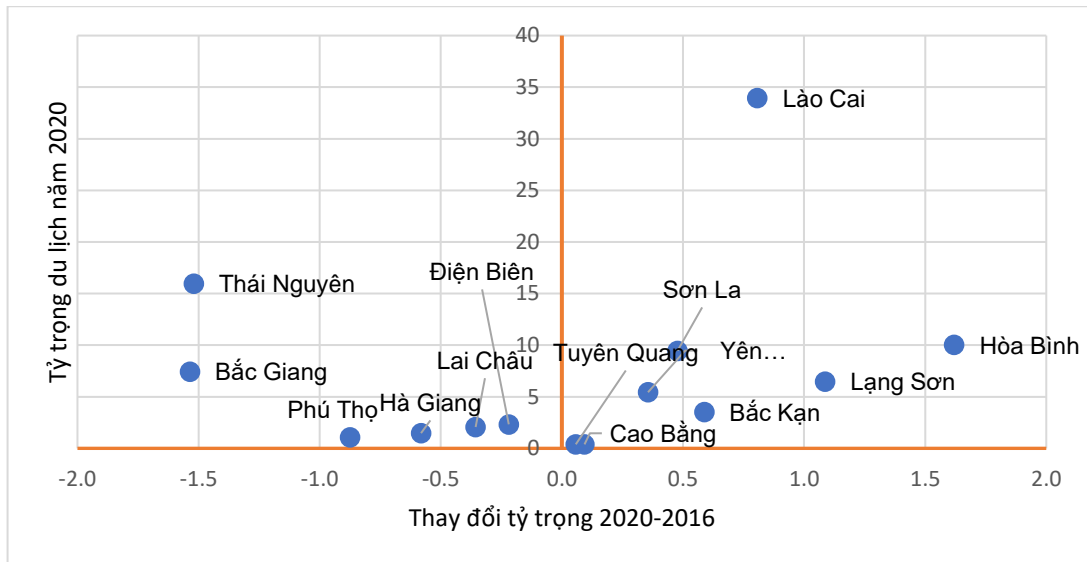
Trong vùng, *Lào Cai là địa phương có du lịch phát triển mạnh nhất*. Năm 2019, Lào cai thu hút 5,1 triệu lượt khách, trong đó, khách quốc tế đạt 806.106 lượt (chiếm 30,1% tổng khách quốc tế đến vùng), doanh thu du lịch đạt 19.203 tỷ đồng (chiếm 53,6% tổng thu từ du lịch toàn vùng). Trong đó, Lào Cai cũng là tỉnh có tỷ trọng doanh thu lớn nhất, chiếm khoảng 1/3 tỷ trọng doanh thu du lịch của vùng giai đoạn 2016-2020. Thái Nguyên cũng là tỉnh đóng góp lớn cho doanh thu du lịch của vùng TDMNPB (16% năm 2020).

Các địa phương khác có doanh thu du lịch khá cao như Phú Thọ, Hà Giang, Hoà Bình, Sơn La. Một số địa phương có tổng lượt khách cao nhưng số khách quốc tế rất thấp như Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Một số địa phương có tổng lượt khách không cao nhưng số khách quốc tế lại khá tốt như Hoà Bình, Hà Giang, Cao Bằng Điện Biên, Lạng Sơn,...



Hình 35: Cơ cấu doanh thu và khách du lịch đến các địa phương vùng TDMNPB

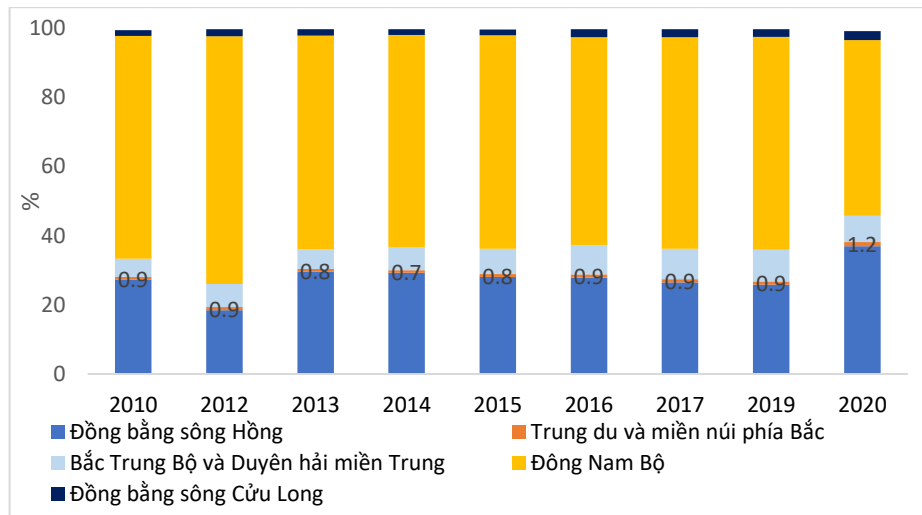
Nguồn: Số liệu thống kê của Sở Du lịch/VHTT&DL các tỉnh năm 2020.



Hình 36: Tỷ trọng doanh thu du lịch các tỉnh TDMNPB

Nguồn: Tính toán từ NGTK các địa phương

Nhìn chung, hoạt động liên kết du lịch còn hạn chế trong khâu phối hợp, chưa tạo được sức bật đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng nên chưa thấy rõ hiệu quả kinh tế - xã hội. So với các vùng trong cả nước, du lịch vùng TDMNPB còn kém hấp dẫn, doanh thu dịch vụ du lịch thấp xa so với các vùng khác trong cả nước. Tổng doanh thu dịch vụ du lịch vùng TDMNPB chỉ chiếm khoảng 0,7-1,2% trong tổng doanh thu của ngành trên cả nước.



Hình 37: Tỷ lệ doanh thu du lịch vùng TDMNPB so với các vùng trong cả nước

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương

(1)-b Sản phẩm du lịch chính của vùng:

- *Du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên:* Du lịch kết hợp các hoạt động đi bộ, leo núi tại địa bàn các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang. Trải nghiệm, chinh phục các cung đường, đường đèo, đỉnh núi (như đỉnh Phansipan, Tây Côn Lĩnh, Pu Ta Leng...), các đường đèo (Ô Quy

Hồ, Mã Pì Lèng, Khâu Phạ...). Thể thao mạo hiểm (lượn dù, vượt thác) ở Chí Đạo (Hòa Bình), Chiềng Hặc (Sơn La), Cao Phạ (Yên Bái).

- *Du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên hùng vĩ*: Du lịch trải nghiệm sinh thái, tìm hiểu đa dạng sinh học các vườn quốc gia, khu bảo tồn (Hoàng Liên; Ba Bể;...), các công viên địa chất toàn cầu,...; Nghỉ dưỡng núi cao, thưởng ngoạn khí hậu ôn đới trong lòng nhiệt đới (nghỉ dưỡng núi tại các khu, điểm du lịch như Mẫu Sơn, Sa Pa, Mộc Châu,...); Ngắm cảnh đẹp thiên nhiên vùng núi theo mùa nông nghiệp, mùa hoa (như mùa hoa đào, hoa mơ, hoa mận, hoa tam giác mạch,...), ruộng bậc thang...; Trải nghiệm cảnh quan hùng vĩ của núi, sông, thác, ghềnh (tại hồ Ba Bể, hồ Hòa Bình, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...).

- *Du lịch về nguồn*: tìm hiểu truyền thống yêu nước và cách mạng tại các quần thể di tích cách mạng như ATK Định Hoá (Thái Nguyên); ATK (Bắc Kạn); Tân Trào (Tuyên Quang); hang Pắc Pó, suối Lê Nin (Cao Bằng); quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ (Điện Biên),... Đối tượng khách chủ yếu là cựu chiến binh, khách trung niên và cao niên, học sinh sinh viên.

- *Du lịch gắn với các lễ hội truyền thống và di sản văn hoá phi vật thể*: các lễ hội được xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể quốc gia như lễ hội đền Hùng (Phú Thọ); lễ hội Yên Thế, lễ hội Thổ Hà (Bắc Giang); lễ hội Gầu Tào, lễ hội Nhảy lửa của người Pà Thẻn (Hà Giang); lễ hội Lòng Tòng của người Tày (Tuyên Quang)...; các giá trị văn hoá phi vật thể khác: hát Then, Xoan, Sli, Lượn, nhảy sạp,...

- *Du lịch cộng đồng*: tìm hiểu các giá trị văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng cao. Một số điểm du lịch cộng đồng nổi tiếng, thu hút khách du lịch như: Tả Van, Tả Phìn, Mường Hum, Y Tý (Lào Cai); Bản Lác, Bản Khanh (Hòa Bình), Hua Tát, Ngọc Chiến, bản Áng (Sơn La); Lô Lô Chải, Nậm Đăm, Nậm Hồng (Hà Giang); Sin Suối Hồ, Bản Hòn (Lai Châu);...

- *Du lịch gắn với văn hoá chợ vùng cao và thương mại cửa khẩu*: chợ phiên Bắc Hà, chợ phiên Mèo Mạc, Đồng Văn, chợ tình Khâu Vai; các cửa khẩu: Lào Cai, Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tà Lùng,...

Các nhóm sản phẩm du lịch được khai thác gắn với các tour tuyến du lịch vùng TDMNPB, như: (1) Tham quan nghiên cứu nền văn hóa các dân tộc Việt Nam (Các di tích lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đặc biệt di tích Đền Hùng, Di tích chiến trường Điện Biên Phủ; Các di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống cội nguồn của cộng đồng người Việt và nhiều dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc; Các lễ hội và sinh hoạt tâm linh thuộc các nền văn minh, văn hóa các dân tộc thiểu số; Các làng nghề truyền thống). (2) Tham quan nghiên cứu các hệ sinh thái điển hình, đa dạng sinh học (Các vườn quốc gia: Ba Bể, Hoàng Liên, Xuân Sơn; Các khu bảo tồn thiên nhiên: Na Hang, Pa Khoang, Nhà Hả Văn Yên - Yên Bái, Ché Tạo Mù Cang Chải - Yên Bái, Mường Nhé - Điện Biên). (3) Thể thao - mạo hiểm qua các lát cắt địa hình tiêu biểu, dọc các dòng sông lớn (Các lát cắt địa hình: Lào

Cai - Tuyên Quang - Phú Thọ; Hà Giang - Lào Cai - Lai Châu - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình; Dọc sông Hồng, sông Đà; Các hang động karst). (4) Tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ở các vùng cảnh quan (Các công trình kinh tế lớn của Việt Nam: thủy điện Hoà Bình, Sơn La; Vùng các hồ chứa nước lớn như Ba Bể, hồ Sông Đà, Thác Bà, Cẩm Sơn...) và nghỉ dưỡng núi (Vùng núi đá, hang động karst; Vùng núi cao, các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên).

(1)-c Hạ tầng du lịch

Vùng TDMNPB đã thu hút nhiều nhà đầu tư trong nước và quốc tế đến đầu tư phát triển du lịch. Đã xuất hiện một số tập đoàn kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế có uy tín đầu tư các dự án quy mô vào các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của Vùng. Một số dự án lớn như: Khu du lịch sinh thái Pan Hou (Thông Nguyên - Hoàng Su Phì), Thác Tiên - Đèo Gió (Xín Mần) tại tỉnh Hà Giang; khu du lịch sinh thái Hồ Nà Tâm, khu du lịch Mẫu Sơn tại tỉnh Lạng Sơn; có khoảng 35.415 tỷ đồng của các Tập đoàn như Sun Group, Vin Group... được thu hút đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai, tập trung chủ yếu tại Sa Pa; các khu du lịch trọng điểm của doanh nghiệp Xuân Trường cam kết đầu tư khoảng 15.000 tỷ đồng vào khu du lịch Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên...

Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông ngày càng đa dạng. Vùng đã từng bước đầu tư, xây dựng và nâng cấp được một số tuyến cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không, cảng đường thủy tạo điều kiện cho hoạt động vận chuyển khách du lịch được thuận tiện. Hầu hết các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của vùng đến nay đều đã được đầu tư kết nối với các tuyến giao thông quốc lộ huyết mạch. Hệ thống hạ tầng điện, thông tin liên lạc cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch ở một số khu du lịch trọng điểm của vùng

Đối với hệ thống cơ sở lưu trú du lịch vùng TDMNPB, từ năm 2011 đến nay đã có sự tăng trưởng khá nhanh, đặc biệt loại hình nhà dân có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) đã góp phần tăng thêm thu nhập cho người dân các vùng sâu, vùng xa. Tính đến năm 2020, Vùng TDMNPB có hơn 5.600 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 76.000 buồng, tăng 2,7 lần về số cơ sở và gần 3 lần về sức chứa,. Trong đó, homestay chiếm 1/3 với 1.810 cơ sở.

**Bảng 29: Tỷ trọng cơ sở lưu trú du lịch phân theo vùng năm 2019
(trước thời điểm Covid-19)**

TT	Các vùng KTXH	Tỷ lệ CSLTDL (%)	Tỷ lệ buồng (%)
	Cả nước	100,0	100,0
1	Vùng ĐBSH	22,3	19,6
2	Vùng TDMNPB	20	11,8
3	Vùng BTBDHTB	18,1	30,3

TT	Các vùng KTXH	Tỷ lệ CSLTDL (%)	Tỷ lệ bùong (%)
4	Vùng TN	8,4	6,6
5	Vùng ĐNB	21	22,2
6	Vùng ĐBSCL	10,2	9,5

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia.

Hệ thống khách sạn được nâng cấp, có thêm 10 khách sạn 4 sao với 1500 buồng và 7 khách sạn 5 sao với 1552 buồng, một số nhà sàn gắn với hoạt động du lịch cộng đồng chất lượng tương đối ổn định, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Các mô hình homestay và du lịch cộng đồng (CBT) đã được phổ biến, giới thiệu trong các hội nghị, hội thảo của các địa phương để học hỏi và phổ biến kinh nghiệm các đơn vị điển hình. Tính đến nay, đã có các tiêu chuẩn Việt Nam về homestay TCVN 7800:2017, tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê TCVN 13259:2020 và các tiêu chuẩn homestay ASEAN và CBT ASEAN đã được các địa phương sử dụng, hướng dẫn cơ sở thực hiện⁴³.

(1)-d Phát triển cơ sở đào tạo tại du lịch và nhân lực ngành du lịch

Vùng TDMNPB bước đầu đã xây dựng được một số cơ sở đào tạo du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực của Vùng. Trong đó:

Hoạt động quản lý kinh doanh lữ hành và hướng dẫn viên (HDV) du lịch:

+ Đến nay, cả vùng có 84 doanh nghiệp lữ hành nội địa, 66 doanh nghiệp lữ hành quốc tế với 27 doanh nghiệp cổ phần, 38 công ty trách nhiệm hữu hạn; đã cấp 822 thẻ HDV du lịch, trong đó có 347 thẻ HDV quốc tế, 274 thẻ HDV nội địa, 201 thẻ HDV tại điểm.

+ Vùng đã triển khai các Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ; thu hút được các đơn vị lữ hành của các tỉnh liên kết, trao đổi khách du lịch; nghiên cứu xây dựng chương trình hợp tác phát triển sản phẩm du lịch biên giới Việt - Trung, Việt - Lào và hiện đã hình thành một số sản phẩm du lịch đặc sắc, thu hút lượng không nhỏ khách du lịch.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành du lịch:

+ Hiện nay, tại mỗi tỉnh vùng TDMNPB đều có ít nhất 01 trường, phân trường, khoa đào tạo du lịch hoặc ngành nghề dịch vụ liên quan ở các bậc đại học, cao đẳng và trung cấp nghề, hệ thống các cơ sở đào tạo du lịch khá đồng bộ, cơ bản đáp ứng

⁴³ Từ năm 2015 tới nay, đã có 08 Homestay và 03 Làng du lịch cộng đồng nhận giải thưởng ASEAN về homestay và du lịch cộng đồng tương ứng

được nhu cầu đào tạo nhân lực ở địa phương.

Nguồn nhân lực du lịch ngày càng tăng và có tốc độ phát triển nhanh chóng. Vai trò của cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia phát triển du lịch ngày càng thể hiện rõ nét. Đồng bào có nơi đã đóng vai trò chủ đạo trong việc xây dựng một số sản phẩm, dịch vụ du lịch đặc thù. Việc liên kết giữa vùng với các vùng, địa phương khác trong nước và các quốc gia lân cận đã có những hiệu quả thiết thực nhất định. Trên cơ sở các cam kết giữa vùng với các đối tác, một số sản phẩm du lịch, thương hiệu du lịch chung đã được hình thành; các tuyến du lịch nội vùng, liên tỉnh, xuyên quốc gia đã được mở rộng hơn so với giai đoạn trước.

(1)-e Đánh giá chung

Mặc dù có sự tăng trưởng khá nhanh về số lượng khách du lịch nhưng một số địa phương, điểm đến trong vùng TDMNPB, nhưng phát triển du lịch vùng chưa bền vững. Tỷ lệ khách phân bố giữa các trọng điểm du lịch của vùng có sự chênh lệch lớn; tỷ lệ khách quốc tế chiếm tỷ lệ nhỏ so với tỷ lệ khách du lịch nội địa. Nguồn khách quốc tế đến vùng tuy đa dạng nhưng chưa ổn định. Số khách có khả năng chi trả cao cho các dịch vụ cao cấp đến du lịch còn hạn chế. Nguồn đầu tư bên ngoài vào các khu, điểm du lịch quốc gia giữa các địa phương trong Vùng cũng có sự chênh lệch lớn.

Hạ tầng du lịch của Vùng TDMNPB mặc dù có sự đầu tư trong giai đoạn vừa qua nhưng còn chưa tương xứng với tiềm năng vị thế của vùng. Giữa các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của Vùng chưa được đầu tư kết nối với nhau thuận tiện. Hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy mới được đầu tư ở mức độ hạn chế. Hệ thống cơ sở lưu trú, thương mại dịch vụ cao cấp ở các khu du lịch còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách, nhất là đối tượng khách du lịch có khả năng chi tiêu lớn. Vùng thiếu những tổ hợp vui chơi giải trí quy mô. Hạ tầng các khu du lịch quốc gia chưa có sự đầu tư tương xứng với vị thế, quy mô và tiềm năng phát triển.

Hệ thống sản phẩm du lịch của vùng TDMNPB, nhất là các khu du lịch quốc gia chưa có sự phát triển phong phú đa dạng. Vùng có ít thương hiệu du lịch đủ mạnh, có sức cạnh tranh trên thị trường du lịch, nhất là các thương hiệu tầm cỡ khu vực và thế giới. Việc kết hợp giữa các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao với hoạt động du lịch nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn còn hạn chế.

Chất lượng nguồn nhân lực du lịch Vùng TDMNPB còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế. Đội ngũ cán bộ quản lý du lịch được đào tạo chuyên ngành còn thiếu và trình độ đào tạo còn thấp, nhất là ở các khu, điểm du lịch trọng điểm. Tỷ lệ cán bộ có khả năng sử dụng được ngoại ngữ thông thạo còn ít. Lực lượng lao động du lịch còn thiếu tính chuyên nghiệp và chủ yếu là lao động phổ thông; lực lượng lao động du lịch chất lượng cao còn thiếu. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa các địa phương trong Vùng, liên Vùng và hợp tác quốc tế

chưa đi vào chiều sâu, thiếu cơ chế hiệu quả về liên kết về đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, phát triển thương hiệu chung.

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Vùng TDMNPB tuy đã thu được một số kết quả nhất định nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển du lịch của Vùng và sự quan tâm của nhà đầu tư. Hoạt động xúc tiến, quảng bá chưa có tính sáng tạo, chuyên nghiệp, chưa đi sâu vào các phân khúc thị trường du lịch trong nước và quốc tế. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch ngoài vùng và quốc tế còn hạn chế. Nguồn lực sử dụng cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch còn hạn chế.

Hệ thống cơ sở đào tạo du lịch Vùng TDMNPB phát triển chưa toàn diện, thiếu hệ thống cơ sở đào tạo chuyên sâu. Việc liên kết đào tạo giữa Vùng với các trung tâm đào tạo nhân lực quốc gia và quốc tế về du lịch có uy tín còn hạn chế.

Công tác bảo đảm an ninh, quốc phòng trong hoạt động phát triển du lịch có lúc có nơi còn chưa được quan tâm đúng mức nhất là trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, điều kiện an toàn để tổ chức các môn thể thao mạo hiểm, phòng chống lạm dụng tình dục ở trẻ em, đảm bảo an toàn tài sản cho du khách ở các cơ sở lưu trú,...

Tiềm lực đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp còn rất hạn chế; chưa chú trọng tới việc nâng cao khả năng cạnh tranh, thiếu đầu tư về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao sức mạnh nội tại, tạo sản phẩm mới độc đáo, thu hút khách du lịch.

Ngoài ra, một số hạn chế khác như:

+ Nhiều phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp trong vùng đang dần bị mai một, nguy cơ mất đi bản sắc riêng và bị đồng hóa, pha tạp do tác động bởi các yếu tố chủ quan và khách quan.

+ Nhiều lễ hội, tập quán tín ngưỡng có sự giao thoa, pha trộn; nhiều tiết mục dân ca, dân vũ, dân nhạc, trò chơi dân gian có nguy cơ mai một, thất truyền.

+ Các nếp nhà sàn truyền thống mang đặc sắc riêng của mỗi dân tộc đang dần bị cách tân, cải biến theo xu thế của đời sống hiện đại (sàn gỗ, cột gỗ thay bằng vật liệu bê tông; mái lá thay bằng tấm lợp tôn hoặc fibro xi măng).

+ Trang phục truyền thống của các dân tộc ít được mặc trong ngày thường, chỉ mặc trong các ngày lễ lớn. Các món ăn truyền thống của đồng bào các dân tộc cũng bị mai một.

+ Công tác bảo tồn, tôn tạo, phục dựng các di sản văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng, phong tục truyền thống của các dân tộc gặp nhiều khó khăn do hạn chế về kinh phí, nhân lực, khoa học và công nghệ.

+ Công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các giá trị văn hoá - lịch sử -

cách mạng chưa thực sự hiệu quả khiến đối tượng khách lựa chọn dòng sản phẩm này chưa nhiều.

+ Sự phát triển du lịch tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số bền vững dẫn đến các giá trị văn hoá bị “thương mại hoá”, giảm sức hấp dẫn đối với khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

+ Tình trạng dân trí thấp của một số cộng đồng dân tộc ít người cũng ảnh hưởng đến việc khai thác, phát huy các giá trị văn hoá cho phát triển du lịch; nhiều phong tục cổ hủ, tập quán lạc hậu vẫn còn tồn tại; nhiều cộng đồng ngại tiếp xúc với người lạ (khách du lịch), văn hoá ứng xử chưa thân thiện, chưa được hướng dẫn và chưa sẵn sàng tham gia làm du lịch

1.1.6. Hiện trạng phát triển kinh tế các tiểu vùng, các trung tâm kinh tế và các cực tăng trưởng

1.1.6.1. Các tiểu vùng

Tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020, đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của các tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng Tây Bắc (gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu): Là địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng đồng, sắt, Niken và đất hiếm; trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện.

Tiểu vùng Đông Bắc (gồm các tỉnh Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn): Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng apatit, sắt, đồng, vàng, thiếc, bô xít, kẽm, chì, luyện gang thép; trồng và chế biến lương thực - thực phẩm, nông lâm sản, dược liệu, cây ăn quả, chăn nuôi lợn và đại gia súc; sản xuất đồ gia dụng, hóa chất, bột giấy và giấy, phân bón, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, dệt may; sản xuất và lắp ráp sản phẩm điện tử.

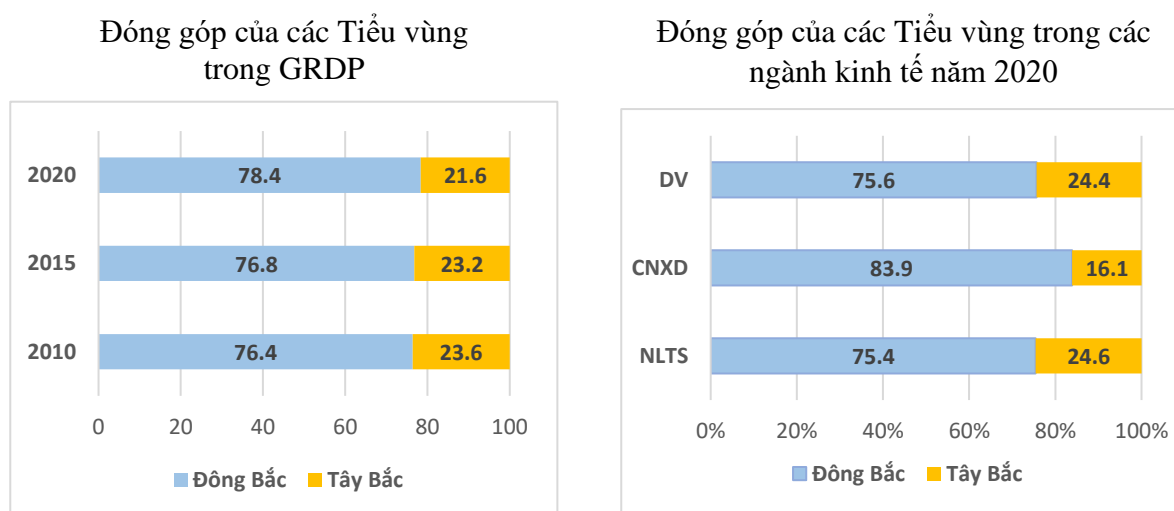
(1) Tiểu vùng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu)

- Năm 2020, GRDP của tiểu vùng Tây Bắc chiếm 21,6% GRDP của vùng TDMNPB. Hai tỉnh Sơn La và Hòa Bình đóng góp tới 70% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020, trong đó đóng góp tới 81% tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỉnh Hòa Bình là địa bàn phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu của tiểu vùng khi tạo ra 82% tăng trưởng của ngành này trong thời kỳ 2011-2020.

Các ngành có thế mạnh là thủy điện. Ngoài ra, tiểu vùng Tây Bắc có đóng góp tương đối cao⁴⁴ vào tăng trưởng một số ngành của vùng TDMNPB như du lịch (dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí), chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống.

(2) *Tiểu vùng Đông Bắc (Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn)*

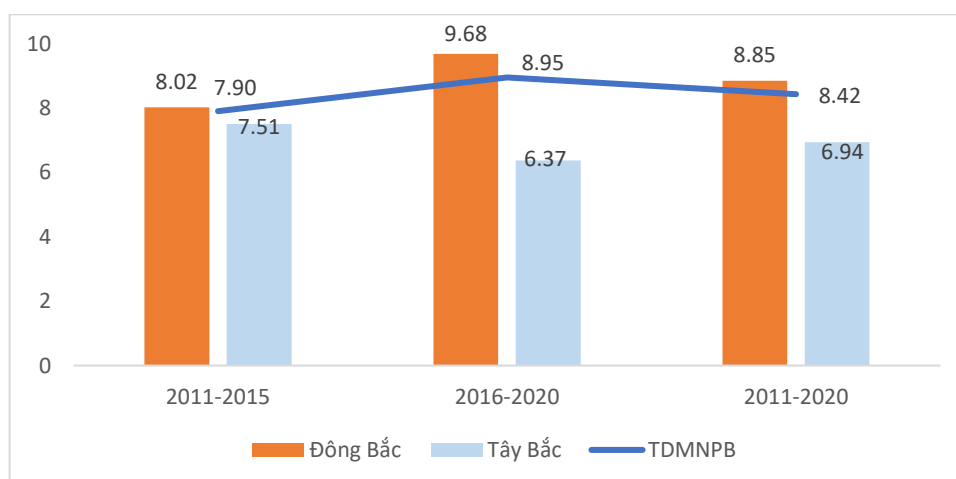
- Năm 2020, GRDP của tiểu vùng Đông Bắc chiếm 78,4% GRDP của vùng TDMNPB, tăng so với mức 76,4% năm 2010. Trong cả ba khu vực kinh tế (NLTS, CNXD, Dịch vụ), tiểu vùng Đông Bắc đóng góp trên 75% giá trị gia tăng của toàn vùng. Riêng ngành công nghiệp, tiểu vùng Đông Bắc chiếm tới 83,9%.



Hình 38. Đóng góp của các tiểu vùng trong GRDP vùng TDMNPB

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các địa phương năm 2022

Thời kỳ 2011-2020, tiểu vùng Đông Bắc có tốc độ tăng trưởng cao hơn tiểu vùng Tây Bắc và tạo ra khoảng 80% tăng trưởng của vùng TDMNPB.



Hình 39. Tốc độ tăng trưởng GRDP hai tiểu vùng kinh tế vùng TDMNPB

Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK các địa phương năm 2022

⁴⁴ Trong tương quan đối với tỷ trọng dân số và GRDP của tiểu vùng Tây Bắc trong vùng TDMNPB

Các cực tăng trưởng chính của vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 (gồm: Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ) đều nằm trong tiểu vùng Đông Bắc; khu vực động lực Thái Nguyên – Bắc Giang – Phú Thọ thuộc tiểu vùng Đông Bắc, đã tạo ra khoảng cách phát triển rất lớn giữa tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Trong nội bộ tiểu vùng Đông Bắc cũng có sự phân hóa tương đối lớn giữa các tỉnh. Hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang đóng góp tới 56% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020 (riêng đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, mức đóng góp là gần 84%); hai tỉnh Phú Thọ và Lào Cai đóng góp khoảng 22% vào tăng trưởng tiểu vùng, tương đương với mức đóng góp của 06 tỉnh còn lại.

Tiểu vùng Đông Bắc là địa bàn phát triển chủ yếu của hầu hết các ngành công nghiệp trong vùng TDMNPB. Tính chung giai đoạn 2011-2020, tiểu vùng này có mức đóng góp trên 96% vào tăng trưởng từ các phân ngành công nghiệp như điện tử, thiết bị điện, dược phẩm, hóa chất, cao su - nhựa, kim loại và sản phẩm kim loại, đồ gỗ nội thất.

- Đánh giá chung về phát triển và liên kết kinh tế các tiểu vùng kinh tế - xã hội:

+ Cơ sở phân chia vùng TDMNPB thành 02 tiểu vùng Tây Bắc (gồm 4 tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình) và Đông Bắc (gồm 10 tỉnh còn lại) đặt nặng vào tính đồng nhất điều kiện tự nhiên, khí hậu (lấy dãy Hoàng Liên Sơn làm cơ sở phân chia) hơn so với tính liên kết kinh tế. Trên thực tế, tính liên kết về phát triển kinh tế giữa các địa phương trong cùng tiểu vùng không lớn.

+ Có sự chênh lệch lớn và ngày càng rộng ra về khoảng cách phát triển kinh tế giữa tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Trong đó:

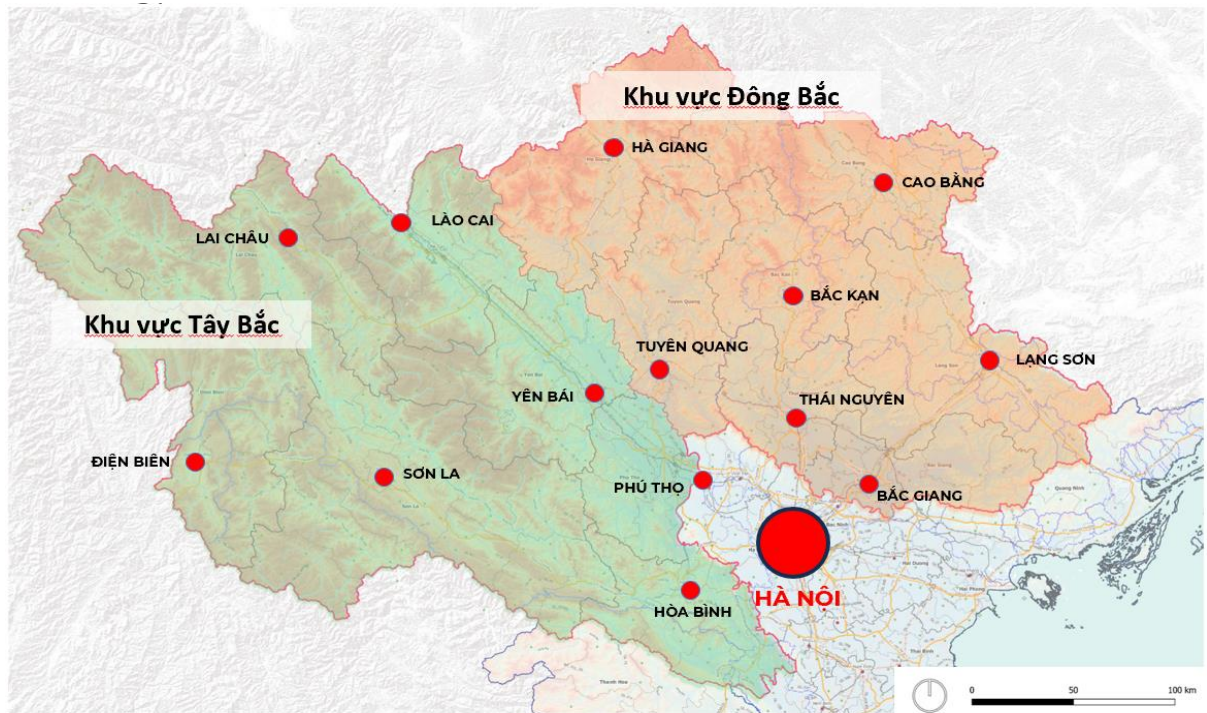
- Chênh lệch rất lớn về không gian phát triển.
- Sự phân bố các tuyến hành lang kinh tế lệch về phía Đông Bắc: Tiểu vùng Tây Bắc gắn với 01 hành lang kinh tế (hành lang kinh tế) Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La - Điện Biên - Lai Châu, gắn với đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, QL6, QL12, chủ yếu phục vụ du lịch và vận chuyển nông, lâm sản. Tiểu vùng Đông Bắc gắn với 03 hành lang kinh tế: hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội; hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; (một phần của hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); Thái Nguyên - Hà Nội.
- Các địa phương có điều kiện phát triển thuận lợi hơn, phần lớn thuộc “vành đai công nghiệp” (Thái Nguyên - Bắc Giang - Phú Thọ - Hòa Bình), đều nằm ở khu vực Đông Bắc.

Để khắc phục một số hạn chế từ phương án phân bố không gian phát triển kinh tế hai tiểu vùng theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng TDMNPB đến năm 2020, Báo cáo Thuyết minh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030,

tầm nhìn đến năm 2050 đã phân bố không gian phát triển vùng TDMNPB thành 02 khu vực:

+ *Khu vực Tây Bắc* gồm 7 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, định hướng là địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (quặng đồng, sắt, niken, đất hiếm...), du lịch (sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá), phát triển nông lâm nghiệp phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ *Khu vực Đông Bắc* gồm 7 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, định hướng phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành về công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến chế tạo của miền Bắc. Phát triển kinh tế cửa khẩu, các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nông, lâm nghiệp.



Hình 40. Sơ đồ phân bố không gian khu vực Đông Bắc và Tây Bắc theo Báo cáo TM Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030

Nguồn: Minh họa từ BCTM Quy hoạch Tổng thể quốc gia.

Phương án phân bố không gian phát triển kinh tế thành hai khu vực như vậy đã khắc phục một số hạn chế về chênh lệch không gian tự nhiên, kinh tế. Các cực tăng trưởng, khu vực động lực phát triển được phân bố đều hơn sang 2 khu vực. Tuy nhiên, các liên kết khác về phát triển kinh tế giữa các địa phương trong 2 khu vực vẫn chưa được thể hiện rõ nét.

1.1.6.2. Các cực tăng trưởng và các trung tâm kinh tế của Vùng và tiểu vùng⁴⁵

(1) Phát triển Thái Nguyên và Bắc Giang thành trung tâm sản xuất trình độ cao

Khu vực Bắc Giang, Thái Nguyên có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Bắc Giang thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Năm 2020 trong bối cảnh khó khăn chung, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn đạt 13,02%, đứng đầu cả nước. Quy mô GRDP năm 2020 của tỉnh đạt trên 123.000 tỷ đồng, gấp hơn 4,5 lần năm 2010 đứng thứ 16/63 tỉnh, thành cả nước; GRDP bình quân/người đạt gần 3.000 USD, gấp hơn 3,2 lần năm 2010. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2010-2020 có bước chuyển dịch mạnh mẽ theo xu hướng tích cực. Tỷ trọng ngành công nghiệp tăng mạnh từ 28,3% năm 2010 lên 49,7% năm 2020. Năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp đóng góp 49,7% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Bắc Giang trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đến nay, tỉnh đã thu hút được 1.814 dự án đầu tư nước ngoài, tổng số vốn xấp xỉ 11 tỷ USD. Trong đó, từ năm 2016 đến nay, tỉnh thu hút được 978 dự án, tổng số vốn đăng ký hơn 6,2 tỷ USD. Những năm gần đây, Bắc Giang luôn ở trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư FDI. Sự phát triển của sản xuất công nghiệp đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa; góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; thúc đẩy các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp phát triển. Phát triển công nghiệp đã có tác động lan tỏa đến các hoạt động dịch vụ và ngược lại, các hoạt động dịch vụ đã đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp giúp doanh nghiệp phát triển sản xuất (tín dụng, ngân hàng, viễn thông, điện lực, giao thông, vận tải, vệ sinh công nghiệp, dịch vụ nhà ở cho công nhân...).

Thái Nguyên là trung tâm phát triển kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của Vùng; là trung tâm công nghiệp lớn của vùng và phía Bắc với chủ trương phát triển công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực. Trong thời gian, sản xuất công nghiệp của địa phương luôn duy trì mức tăng trưởng ổn định, nâng cao khả năng cạnh tranh và đang chuyển dịch về cơ cấu theo đúng định hướng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng năng suất và nâng cao đời sống nhân dân. Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 đạt 16,3%/năm. Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2020 đạt 803 nghìn tỷ đồng, đứng thứ tư về quy mô giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 99% tổng giá trị sản xuất. Địa phương ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh và đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp

45 Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp hạ tầng (sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải).

Mặc dù kinh tế của hai địa phương có bước tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực với sự đóng góp của ngành công nghiệp, nhưng quy mô khu vực kinh tế trong nước còn chiếm tỷ trọng nhỏ, phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khu vực công nghiệp, các ngành tạo ra tỷ lệ giá trị gia tăng cao chiếm tỷ trọng chưa nhiều, chủ yếu là công nghiệp sản xuất lắp ráp điện tử có tỷ lệ chi phí trung gian lớn; chưa gắn kết được sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến, chưa tạo ra được hệ sinh thái công nghiệp bền vững, hiệu quả.

(2) Phát triển Lào Cai thành trung tâm kết nối giao thương kinh tế

Lào Cai là tỉnh vùng cao có trên 182 km đường biên giới đất liền tiếp giáp với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Từ một trong sáu tỉnh nghèo nhất nước, Lào Cai đã mạnh mẽ vươn mình trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Bắc, quy mô GRDP đứng thứ tư trong vùng TDMNPB. Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, bình quân giai đoạn 1991- 2020 đạt trên 10%/năm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, tỷ trọng kinh tế nông nghiệp giảm mạnh (từ 70,5% năm 1991 xuống 14,36% năm 2020). Thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 9.500 tỷ đồng; đứng thứ 3 trong vùng TDMNPB. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ trên 60% (năm 1991) còn 8,2% (năm 2020).

Lào Cai có hệ thống hạ tầng giao thông nội địa và quốc tế thuận lợi, đa dạng với đủ loại hình mạng tính mạng lưới. Các tuyến Quốc lộ phân bố rộng khắp (QL 70, 4D, 4E, 279); cao tốc Nội Bài - Lào Cai dài nhất cả nước liên kết tỉnh trong vùng với vùng Thủ đô; tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai nối với Côn Minh - Trung Quốc đã vận hành hơn 110 năm đã có phương án nâng cấp lên khổ lòng 1,435m; tuyến đường thủy trên sông Hồng có giá trị lịch sử của cả vùng Bắc Bộ. Đặc biệt, Cảng Hàng không Sa Pa quy mô cấp 4C, tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư) sẽ đưa Lào Cai trở thành địa phương có đủ 04 loại hình giao thông kết nối trực tiếp với thị trường Trung Quốc. Những lợi thế đặc biệt nêu trên đã thúc đẩy kinh tế cửa khẩu và thương mại qua biên giới phát triển mạnh. Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá qua Lào Cai giai đoạn 2004-2020 đạt 30 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân trên 15%/năm. Hàng hoá xuất khẩu qua Lào Cai chủ yếu là nông sản từ các vùng, miền của cả nước.

Hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch phát triển mạnh mẽ và từng bước được đầu tư đồng bộ. Năm 2004, lượng du khách mới chỉ đạt 400.000 lượt nhưng sau 15 năm đã đạt trên 5 triệu lượt khách. Lượng khách du lịch đến Lào Cai giai đoạn 2010-2020 *dẫn đầu* khu vực Tây Bắc; kinh tế du lịch đã đóng góp 15% tổng GRDP của cả tỉnh. Khu du lịch quốc gia Sa Pa với tuyến cáp treo lên đỉnh Phan Si Păng hùng vĩ đạt 02 kỷ lục Thế giới cùng với khu du lịch Y Tý đang được đơn vị hàng đầu thế giới tư vấn lập quy hoạch đã từng bước trở thành hạt nhân trong phát triển du lịch của vùng.

Là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản với trên 35 loại khoáng sản, 150 điểm mỏ có giá trị cao, trữ lượng lớn cùng với chiến lược khai thác hợp lý kết hợp chế biến sâu nên giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 của Lào Cai đã đạt 40.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 20%/năm, trong đó: (i) Quặng Apatit có trữ lượng thăm dò trên 2,5 tỷ tấn; (ii) Quặng Đồng có trữ lượng trên 100 triệu tấn, hàng đầu Đông Nam Á; (iii) Quặng Sắt trữ lượng trên 120 triệu tấn với mỏ sắt Quý Sa lớn thứ 2 Việt Nam.

Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế của Lào Cai còn nhỏ; hoạt động sản xuất của nhiều ngành, lĩnh vực chưa gắn với chuỗi giá trị; công nghệ chậm đổi mới; Năng suất lao động và sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp; Sản xuất công nghiệp còn phụ thuộc vào khai khoáng; hoạt động xuất nhập khẩu chịu tác động lớn từ các biến động chính sách biên mậu của Trung Quốc. Chi phí logistics vẫn thuộc nhóm cao trong khu vực.

(3) Phát triển Sơn La thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp

Sơn La có tài nguyên đất đai chủ yếu là nhóm đất đỏ vàng, đất mùn vàng đỏ trên núi và đất mùn trên núi cao. Với độ cao trung bình 600 - 700 m so với mặt nước biển, địa hình bị chia cắt mạnh bởi sông Đà, sông Mã và các dãy núi cao, duy chỉ có cao nguyên Mộc Châu và Nà Sản là địa hình tương đối bằng phẳng. Sơn La có khí hậu nhiệt đới, mang đặc điểm khí hậu chung của vùng tiểu Tây Bắc, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Từ các lợi thế này, Sơn La đã phát triển kinh tế nông nghiệp với nhiều sản phẩm cây trồng và vật nuôi; trong đó đặc biệt là phát triển các loại cây ăn quả, các loại rau, củ, dược liệu, chè, cà phê, tre, gỗ, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi, thủy sản tập trung, quy mô lớn và đa dạng hóa các sản phẩm nông sản, thủy sản mang tính đặc trưng của địa phương. Đồng thời, chương trình phát triển chăn nuôi đại gia súc đã có bước đột phá quan trọng với trọng tâm là phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung gắn với vệ tinh là các hộ gia đình nhằm khai thác và phát huy tiềm năng lợi thế so sánh của tỉnh, tạo điều kiện cho nông dân từng bước tiếp cận và ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất.

Trong 10 năm (2010-2020), sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản Tỉnh đã đạt được kết quả to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Giá trị sản xuất của ngành (giá so sánh năm 2010) tăng từ 4.959 tỷ đồng lên 6.184 tỷ đồng (2015) và lên 7.648 tỷ đồng (2020). Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 là 4,4%, trong đó, giá trị thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2020 đạt 47 triệu đồng/ha, tăng 83% so với năm 2015.

Sản xuất nông nghiệp đã có những chuyển biến tích cực theo quan điểm sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến và xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng, nhất là các mặt hàng chủ lực. Trên địa bàn tỉnh hình thành nhiều vùng nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến nông sản như: Vùng nguyên liệu rau khoảng 11.000 ha tập trung tại một số huyện: Mộc Châu,

Vân Hồ, Yên Châu, Mai Sơn; vùng nguyên liệu mía đường khoảng 7.619 ha tập trung chủ yếu tại các huyện: Mai Sơn và Yên Châu; vùng nguyên liệu sắn khoảng 37.000 ha tập trung chủ yếu các huyện: Thuận Châu, Sông Mã, Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên; vùng nguyên liệu chè khoảng 5.535 ha tập trung chủ yếu các huyện: Mộc Châu, Vân Hồ, Thuận Châu; vùng nguyên liệu cà phê khoảng 17.687 ha tập trung chủ yếu các huyện: Mai Sơn, Thuận Châu và thành phố Sơn La; vùng nguyên liệu cao su 5.879 ha tập trung chủ yếu các huyện: Mường La, Thuận Châu, Vân Hồ, Yên Châu, Quỳnh Nhai, Mai Sơn; vùng nguyên liệu cây ăn quả và cây sơn Tra khoảng 78.850 ha, tập trung ở một số huyện như: Sông Mã, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Mường La. Toàn tỉnh đã được cấp 161 mã số vùng trồng cây ăn quả xuất khẩu trong đó: Có 51 mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường khó tính (Úc, Mỹ,...); 110 mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Đến 2020 toàn tỉnh có hơn 160 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; 21 sản phẩm nông sản được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ và 01 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ tại nước ngoài (8); có 583 hợp tác xã, 05 liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; có 17 nhà máy chế biến nông sản, 560 cơ sở chế biến nông sản; 4 vùng nông nghiệp công nghệ cao. Đến hết năm 2020, toàn Tỉnh đã phát triển được 83 sản phẩm trồng trọt OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao đã được cấp có thẩm quyền công nhận. Năm 2020, tỉnh Sơn La có trên 1,2 triệu con gia súc, 7,1 triệu con gia cầm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 73,596 tấn, sản lượng sữa tươi 85.500 tấn.

Mặc dù vậy, vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng nông sản chưa đồng đều, số lượng diện tích được cấp mã vùng trồng, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP) còn thấp so với tổng diện tích; khâu thu hoạch, bảo quản, sơ chế, nhả, mức phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế; chi phí vận chuyển cao. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật thiết yếu phục vụ cho sản xuất trồng trọt còn nhiều bất cập, nhiều nơi còn thiếu hệ thống thủy lợi, canh tác nhờ nước trời; thiếu kho lạnh bảo quản.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ; ứng dụng cơ giới hóa và sản xuất bước đầu đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên diện tích chưa nhiều; các doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình mở rộng diện tích và thay đổi phương thức canh tác còn chậm. Thị trường tiêu thụ chưa ổn định kể cả thị trường trong nước và nước ngoài. Xuất khẩu chưa định hướng rõ loại hình và chất lượng nông sản hàng hóa, chủ yếu là sản phẩm thô và sơ chế, chưa qua chế biến sâu, giá trị gia tăng thấp, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều. Diện tích đất trồng trọt chủ yếu trên đất dốc nên khá hạn chế cho việc canh tác; vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán; Phần lớn người sản xuất còn sản xuất tự phát, sản xuất theo phong trào, chạy theo thị trường trôi nổi. Các ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi còn nhiều bất cập, mô hình chăn nuôi triển khai có hiệu quả song hầu hết chưa được nhân rộng. Mối liên kết giữa

nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã và nhà khoa học còn hạn chế.

(4) Xây dựng Tuyên Quang thành trung tâm sản xuất và chế biến gỗ

Là tỉnh miền núi có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn, trên 448.000 ha, chiếm 76% diện tích tự nhiên, diện tích rừng hiện có trên 426.000 ha, tỉ lệ che phủ của rừng lên 65,2%, đứng thứ 3 cả nước. Kinh tế lâm nghiệp của tỉnh có bước phát triển nổi bật, thế mạnh ngành lâm nghiệp từng bước được phát huy, tỉnh đã sớm triển khai quy hoạch phân 3 loại rừng, giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ về giống cây lâm nghiệp, bảo vệ rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; đào tạo lao động... Đã hình thành vùng nguyên liệu rừng trồng trên 190.000 ha, trữ lượng gỗ nguyên liệu trên 02 triệu m³/năm, sản lượng khai thác hằng năm trên 900.000m³/năm, đứng tốp đầu trong cả nước về sản lượng khai thác; hằng năm trồng mới trên 11.000 ha. Thu hút được 08 nhà đầu tư liên kết xây dựng các nhà máy chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm từ gỗ rừng trồng như: giấy, bột giấy, đồ gỗ nội thất cao cấp, ván công nghiệp, viên nén năng lượng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu sang Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ. Ngành lâm nghiệp tăng trưởng bình quân đạt trên 8%/năm, GRDP ngành lâm nghiệp năm 2021 đạt gần 2.000 tỷ đồng (đóng góp trên 4% giá trị tăng trưởng GRDP), tạo việc làm cho gần 40.000 lao động.

Tuy nhiên, diện tích rừng trồng gỗ nhỏ chiếm tỷ lệ cao; ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển lâm nghiệp, phát triển các mô hình sản xuất lâm nghiệp chưa đa dạng; giá trị kinh tế rừng trồng còn thấp so với một số cây trồng khác, đời sống của người làm nghề rừng còn nhiều khó khăn.

(5) Xây dựng Lạng Sơn thành cực tăng trưởng mới

Lạng Sơn có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, là đầu mối giao lưu thương mại đường bộ bậc nhất, điểm đầu tiên của Việt Nam trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và cửa ngõ nối Trung Quốc với các nước ASEAN, trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, Lạng Sơn có tiềm năng phát triển kinh tế cửa khẩu với các loại hình dịch vụ đa dạng, trở thành một trong những trung tâm trung chuyển và giao dịch hàng hoá của cả nước với Trung Quốc và các nước trong khu vực.

Trong giai đoạn 2011- 2020, cơ cấu ngành kinh tế về cơ bản đang chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục được đầu tư phát triển khá toàn diện. Hệ thống phân phối hàng hóa phát triển đa dạng, rộng khắp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất. KTCK tiếp tục khẳng định vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn. Môi trường đầu tư, kinh doanh tích cực được cải thiện, cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, công tác đối ngoại được thực hiện chủ động, tích

cực góp phần nâng cao năng lực thông quan, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp XNK hàng hoá qua địa bàn.

Tuy nhiên, quy mô GRDP tỉnh Lạng Sơn còn nhỏ, chỉ chiếm dưới 0,5% GRDP toàn quốc và không có sự thay đổi trong vòng 10 năm vừa qua, xếp thứ 54 trong tổng 63 tỉnh, thành phố. Tỷ trọng GRDP tỉnh Lạng Sơn trong vùng TDMNPB có xu hướng giảm từ 6,46% năm 2010 xuống còn 5,79% năm 2015 và còn 5,08% vào năm 2020, tương ứng với việc giảm vị trí xếp hạng từ vị trí thứ 7/14 tỉnh năm 2010 xuống vị trí thứ 8. GRDP bình quân đầu người tỉnh Lạng Sơn đứng thứ 7/14 tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc và bằng 68,9% bình quân chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm, thấp hơn tốc độ tăng GDP trung bình của Việt Nam và vùng TDMNPB cả giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh chuyển dịch còn chậm. Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản giảm từ 27,8% GRDP năm 2010 xuống còn 23,2% năm 2020. Dịch vụ là ngành có chiếm tỷ trọng lớn nhất và chiếm đa số trong GRDP tỉnh Lạng Sơn, đạt tỷ trọng 50% năm 2020. CN-XD có sự gia tăng tỷ trọng từ 18,4% năm 2010 lên 22,2% năm 2020. Tỷ trọng khu vực sản xuất có giảm nhưng giảm rất chậm và không ổn định, từ 46,3% năm 2010 xuống 43% năm 2015 và tăng lên 45,4% năm 2020. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Lạng Sơn (theo nông nghiệp và phi nông nghiệp) cơ bản giống với toàn vùng TDMNPB. Nhưng sự gia tăng của khu vực CN-XD của Lạng Sơn vẫn chưa nhanh, dịch vụ vẫn là ngành có vai trò đi đầu trong sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa bền vững. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) chiếm đa số, từ 51% đến 79% tổng thu NSNN trên địa bàn nhờ vị thế của cửa khẩu. Tuy nhiên, giá trị thu NS từ hoạt động XNK không ổn định, phụ thuộc chính (99%) vào giá trị hàng nhập khẩu. Thu từ XNK 10 năm qua đã tăng lên hơn 2,1 lần, nhưng tỷ trọng đã giảm từ 74% năm 2010 xuống còn 59% năm 2020. Tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trong tổng thu NSNN trên địa bàn từ năm 2010 đến năm 2020 cao nhất là 79,1% năm 2015; Tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2010 là 73,95% thu NSNN trên địa bàn.

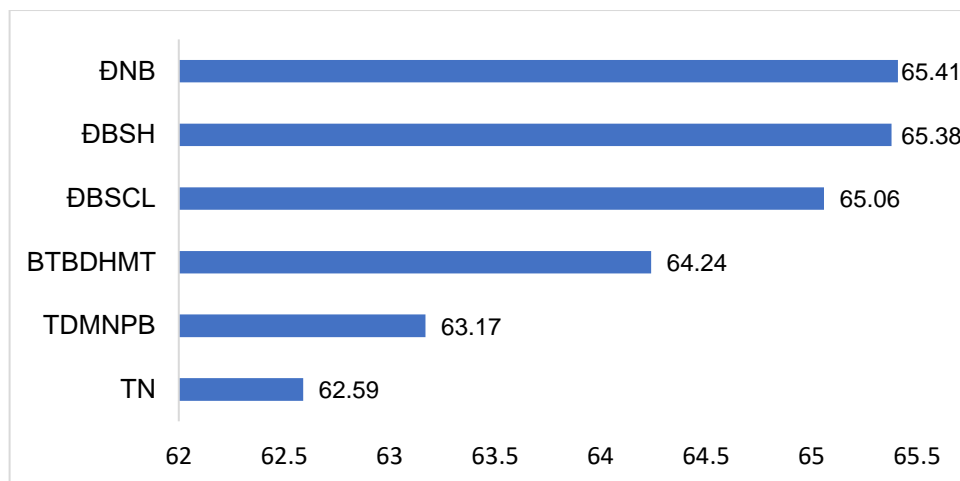
Tốc độ tăng trưởng của Khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn thấp hơn so với mục tiêu đề ra; thu ngân sách trên địa bàn Khu KTCK dù đã chiếm 67,1% tổng số thu của cả tỉnh, nhưng số thu ngân sách và tỷ trọng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Phát triển KKTCK chưa có chiều sâu, chỉ tập trung tăng cường hoạt động thương mại, XNK hàng hóa, chưa có định hướng thu hút đầu tư cũng như phân bổ nguồn lực đúng trọng tâm, trọng điểm; công tác quy hoạch tại KKTCK còn manh mún, chưa tạo được tính liên mạch, liên thông trong KKTCK. Hàng hoá Trung Quốc xuất sang Việt Nam theo đường tiểu ngạch phần lớn có chất lượng thấp, không rõ xuất xứ. Kim ngạch XNK thiếu sự ổn định. Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ thương mại, logistics chỉ giới hạn trong hoạt động kinh doanh kho bãi, chưa tạo ra

được môi liên kết chủ động và chặt chẽ giữa các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại.

Năng lực cạnh tranh và ứng dụng công nghệ thông tin

1.1.6.3. Năng lực cạnh tranh và quản trị

Môi trường đầu tư kinh doanh có sự cải thiện, song nhìn chung năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương vùng TDMNPB còn tương đối hạn chế. Số liệu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các địa phương vùng TDMNPB cho thấy, trong giai đoạn 2005-2020, xếp hạng của các tỉnh hầu hết chỉ nằm trong khoảng trung bình và khá. Trong đó, có hơn 1/2 số địa phương trong vùng xếp hạng thứ 40 trở xuống. Số liệu tính toán của VCCI về mức độ thay đổi trung bình điểm số chỉ số PCI cũng cho thấy, mức độ cải thiện chất lượng điều hành của các tỉnh vùng TDMNPB mặc dù có kết quả dương, nhưng sự thay đổi còn thấp so với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác trong cả nước. Điểm số PCI trung bình của vùng TDMNPB luôn ở mức thấp so với trung bình chung của cả nước. Trong đó, giai đoạn 2006-2010, điểm số PCI trung bình cả vùng đạt 51,94 điểm, đứng thứ 5/6 vùng của cả nước; giai đoạn 2011-2015 đạt 55,71 điểm, thấp hơn trung bình cả nước và không thay đổi thứ hạng so với giai đoạn trước; giai đoạn 2016-2020 đạt 61,4 điểm. Tính chung giai đoạn 2005-2020, điểm trung bình của vùng đạt 56,32 điểm, xếp thứ 5 cả nước, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên.

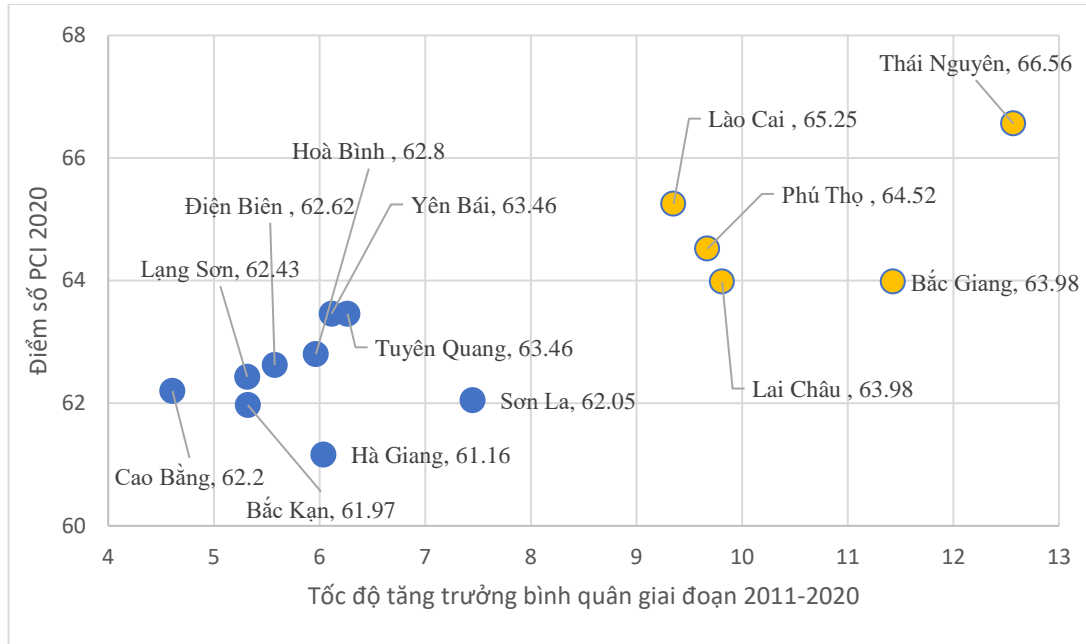


Hình 41: Điểm số PCI trung bình vùng TDMNPB năm 2020 so với các vùng trong cả nước

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của VCCI

Mức cải thiện của chỉ số PCI có mối liên hệ nhất định với mức tăng trưởng GRDP ở nhiều địa phương. Giai đoạn 2011-2020, Thái Nguyên, Bắc Giang là các tỉnh có sự cải thiện về chỉ số PCI lớn nhất trong cả vùng, đi kèm với đó mà mức tăng GRDP mạnh nhất so với các tỉnh khác trong vùng. Các tỉnh khác như Phú Thọ và Lào Cai cũng có thấy xu hướng tương tự. Điều này phản ánh nỗ lực của các tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2011-2020.

Hiện tại, Thái Nguyên đứng thứ 12/63 tỉnh, thành phố về chuyển đổi số, trong đó chính quyền số đứng thứ 3/63. Đây là những cơ sở quan trọng để Thái Nguyên vươn lên dẫn đầu vùng về thu hút đầu tư nước ngoài. Cùng với Thái Nguyên, tỉnh Bắc Giang đã nỗ lực, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ. Bắc Giang trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, với hơn 1.800 dự án, tổng số vốn đầu tư xấp xỉ 11 tỷ USD. Năm 2021, dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức song tốc độ tăng GRDP của Bắc Giang vẫn đạt 7,82% (đứng thứ 10 cả nước).



Hình 42: Chỉ số PCI năm 2020 và tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011-2020 của các tỉnh TDMNPB

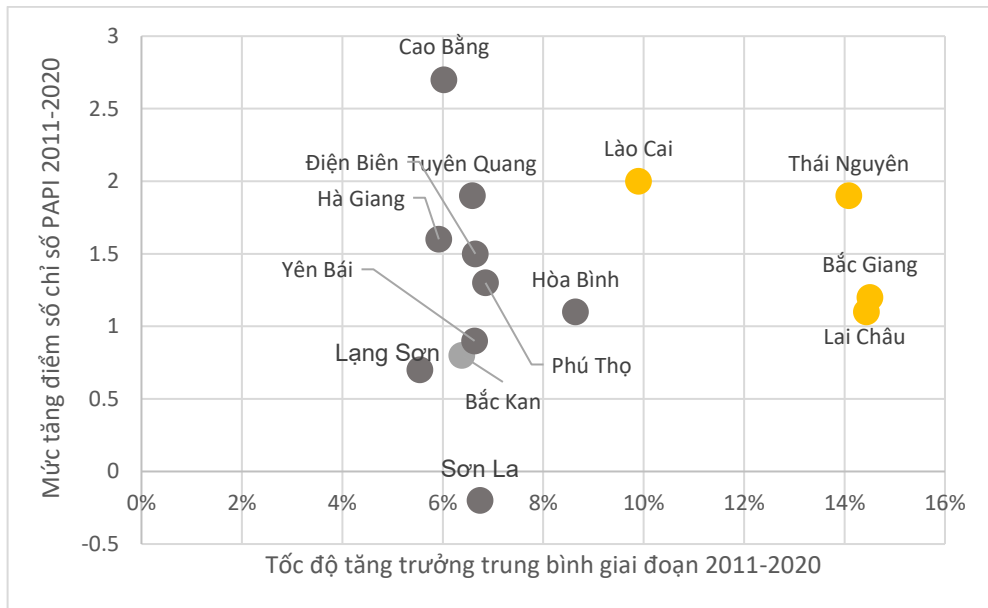
Nguồn: Số liệu VCCI và Tổng cục Thống kê

Đối với hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, chỉ số PAPI là một chỉ số thể mạnh của vùng TDMNPB. Năm 2020, vùng đạt 43,11 điểm, cao hơn mức trung bình của cả nước (42,78 điểm), chỉ đứng sau vùng ĐBSH. 4/16 tỉnh, thành phố đạt điểm cao nhất ở chỉ số PAPI 2020 tổng hợp đều tập trung ở khu vực này (bao gồm Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang và Bắc Kạn). Đặc biệt, Thái Nguyên là tỉnh có mức độ cải thiện điểm số ở rất nhiều nội dung⁴⁶. Các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang và Điện Biên cũng có thấy những dấu hiệu tích cực về chất lượng quản trị và hành chính công với mức thay đổi điểm số chỉ số PAPI gốc cao trong giai đoạn 2011-2020.

Phân tích tương quan từ dữ liệu thực tế cho thấy, việc cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ ở các tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai đã đi kèm với tốc

⁴⁶ Trong năm 2020, tỉnh Thái Nguyên đã cải thiện điểm số ở 6 chỉ số nội dung, gồm: (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (xếp thứ 1/63 tỉnh); (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định (xếp thứ 1/63 tỉnh); (3) Trách nhiệm giải trình với người dân (xếp thứ 6/63 tỉnh); (4) Quản trị điện tử (xếp thứ 2/63 tỉnh); (5) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (xếp thứ 14/63) và (7) Thủ tục hành chính công (xếp thứ 4/63).

độ tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2011-2020 cao nhất trong cả vùng. Việc cải thiện chỉ số PAPI có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh và vùng. Hiệu quả quản trị hành chính công càng cao sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và làm giảm bất bình đẳng giữa các tỉnh, thành phố trong vùng.



Hình 43: Chỉ số PAPI 2020 và tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2011-2020 các địa phương vùng TDMNPB

Nguồn: Báo cáo PAPI 2020 và TCTK

Đối với chỉ số cải cách hành chính (PAR index), vùng TDMNPB đứng thứ 3/6 vùng kinh tế - xã hội năm 2020, đạt giá trị trung bình 83,80%. Trong đó, Phú Thọ là địa phương có kết quả cao nhất trong vùng, đạt 85,74% và cũng là đại diện duy nhất góp mặt trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước. Tuy nhiên, có tới 3 địa phương trong vùng đạt kết quả dưới mức trung bình của cả nước (Hòa Bình, Bắc Kạn và Cao Bằng – trong đó thấp nhất là Bắc Kạn với 78,57%).

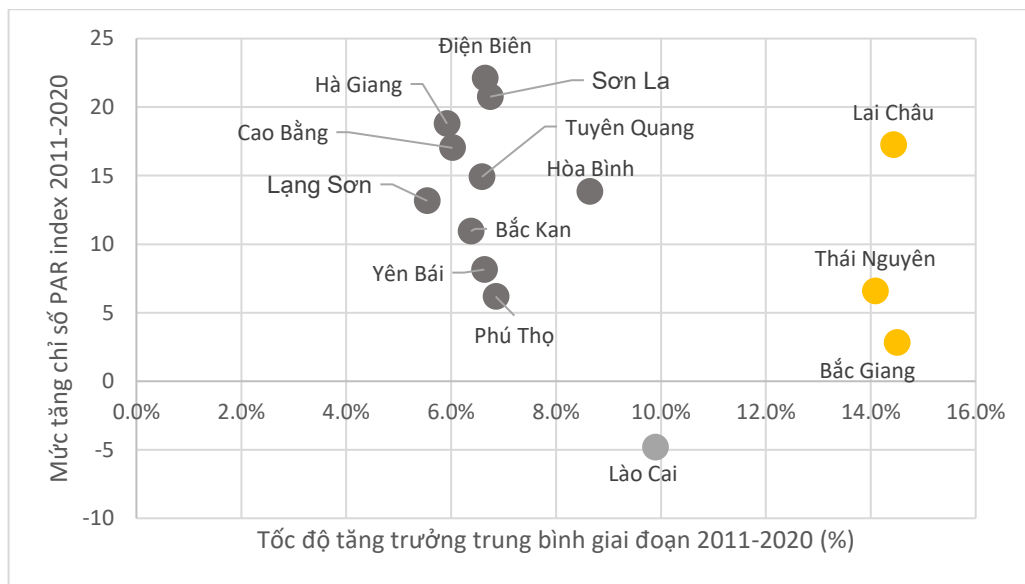
Xét trong cả giai đoạn 2012⁴⁷-2020, vùng TDMNPB đều có mức tăng trưởng dương chỉ số PAR index⁴⁸, với Phú Thọ và Sơn La là 2 tỉnh có mức tăng mạnh nhất (tương ứng 22,1% và 20,8%). Đáng chú ý, trong cả vùng, không có địa phương nào có kết quả dưới 75% trong năm 2020. Xu hướng khoảng cách giữa chỉ số PAR index năm 2020 và 2012 của vùng TDMNPB cũng cho thấy những dấu hiệu tích cực trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính ở địa phương, đặc biệt trong bối cảnh cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19.

Số liệu tương quan giữa chỉ số PAR index và GRDP tiếp tục cho thấy, Lai Châu, Bắc Giang và Thái Nguyên là những tỉnh dẫn đầu trong cả vùng về việc cải cách thủ tục hành chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2020, Thái Nguyên

⁴⁷ Từ khi chỉ số PAR index được công bố

⁴⁸ Chỉ số PAR index trung bình của vùng năm 2020 là 83,8%, cao hơn 12,7% so với năm 2012.

và Bắc Giang là hai tỉnh dẫn đầu cả vùng về chỉ số PAR index, và là hai tỉnh có GRDP cao nhất trong cả vùng. Điều này cho thấy việc thực hiện đồng bộ các hoạt động cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, quả trị hành chính công hiệu quả đã đóng góp đáng kể vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, cần lưu ý là quản trị và hiệu quả quản trị chưa phải yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế của các địa phương. Thực tế, một số tỉnh như Phú Thọ, Lào Cai và Sơn La mặc dù có chỉ số PAR index tốt, nhưng chưa phải là địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP cao. Do đó, để đạt được tăng trưởng cao và bền vững, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, tận dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.



Hình 44: Chỉ số PAR 2020 và tốc độ tăng trưởng các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Báo cáo PAR index 2020 và TCTK.

1.1.6.4. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin.⁴⁹

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT (ICT) là chỉ số yếu nhất của vùng TDMNPB. Từ năm 2005 đến nay, vùng luôn nằm ở cuối bảng xếp hạng các vùng trên cả nước. Xếp hạng ICT năm 2020, không có tỉnh nào trong vùng nằm trong Top 20 của cả nước. Không có tỉnh nào đạt trên 0,5 điểm, trong khi có 9 tỉnh đạt dưới 0,4 điểm và có tới 6 địa phương vùng TDMNPB nằm trong nhóm 8 địa phương có ICT thấp nhất cả nước. Năm 2020, Lạng Sơn là địa phương dẫn đầu trong vùng nhưng chỉ đứng thứ 21 cả nước.

1.1.7. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

Quá trình phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, vùng TDMNPB đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, tạo tiền đề, cơ sở để vùng vươn

⁴⁹ ICT là thước đo cho mức độ sẵn sàng phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông trong các lĩnh vực. Kết quả xếp hạng dựa trên 3 chỉ số thành phần: (1) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật; (2) Chỉ số hạ tầng nhân lực và (3) Chỉ số ứng dụng CNTT.

lên, thu hẹp dần khoảng cách phát triển với các vùng kinh tế - xã hội khác trong cả nước.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng đang đạt được mức khá cao so với cả nước, vượt mục tiêu đặt ra, tạo điều kiện thu hẹp dần khoảng cách về phát triển kinh tế với các vùng trong cả nước.

+ Cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực trên cơ sở phát triển các ngành có tiềm năng, lợi thế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực NLTS; khu vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển.

+ Một số địa phương có mức tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào GDP chung cả nước, có vai trò dẫn dắt, đầu tàu phát triển vùng như Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ và bước đầu phát huy được thế mạnh của từng địa phương trên cơ sở khai thác tốt các ngành kinh tế lợi thế.

+ Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng – là kết quả của quá trình tích lũy tăng trưởng thời gian qua. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao đã giúp gia tăng đáng kể GRDP bình quân đầu người.

Mặc dù vậy, nhiều điểm nghẽn, hạn chế trong phát triển kinh tế của Vùng vẫn chưa được tháo gỡ; chất lượng tăng trưởng kinh tế còn nhiều mặt hạn chế:

+ Quy mô nền kinh tế nhỏ, các tiềm năng, thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả. GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước, khoảng cách về thu nhập so với cả nước đang có xu hướng doãng ra. Phát triển kinh tế vùng TDMNPB vẫn còn là “phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn vùng”. Tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước nhưng khoảng cách phát triển giữa vùng TDMNPB với nhiều vùng kinh tế khác vẫn còn rất lớn. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chững lại. Trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng không đồng đều, một số tỉnh phát triển tốt như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai nhưng một số tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang.

+ Năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế còn nhiều hạn chế và luôn ở mức thấp so với nhiều vùng trong cả nước. So với các vùng khác trong cả nước, TDMNPB là vùng có NSLĐ ở mức thấp, do nhiều nguyên nhân, một trong số đó là do chất lượng nguồn lao động thấp, lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn chiếm 2/3 tổng số lao động trong nền kinh tế.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nhưng tốc độ còn chậm. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và gia công. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả thấp. Các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản chưa nhiều. Tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu về nông thôn mới thấp. Các ngành dịch vụ chưa đa dạng, chất lượng chưa cao. Du lịch phát triển chưa bền vững; hệ thống sản phẩm du lịch chưa phong phú, chưa có thương hiệu tầm khu vực và thế

giới. Là vùng có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng nhưng vị trí của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu sản xuất toàn khu vực nông, lâm nghiệp chưa ổn định, thậm chí có xu hướng giảm, ngay cả ở những vùng có diện tích rừng lớn. Mặc dù lâm nghiệp là thế mạnh của vùng nhưng đời sống người dân chưa thực sự được cải thiện bằng nghề rừng. Lợi thế một số ngành kinh tế, đặc biệt là kinh tế biên mậu, cửa khẩu chưa được phát huy hiệu quả.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhưng chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Thu ngân sách chiếm tỷ trọng nhỏ so với các vùng kinh tế khác; nhiều nguồn thu còn thiếu bền vững và chi đầu tư cho phát triển đạt mức thấp; các tỉnh trong vùng đều chưa có khả năng tự cân đối ngân sách. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng thấp; đa phần là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Một số HTX hoạt động kém hiệu quả, còn hình thức. Đầu tư nước ngoài vào vùng còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài của cả nước.

+ Năng lực cạnh tranh của vùng còn thấp. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện cơ sở hạ tầng - chìa khóa thành công của sự phát triển của vùng - còn hạn chế.

Bảng 30. Đánh giá kết quả thực hiện theo mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng TDMNPB đến năm 2020

	Mục tiêu quy hoạch		Thực hiện		Đánh giá
	2011-2015	2016-2020	2011-2015	2016-2020	
1. Tăng trưởng GRDP (%)	7,5	>8	7,90	8,95	Đạt
2. Cơ cấu kinh tế					
- NLTS	27,0	21,9	24,5	21,1	Đạt
- CNXD	34,1	38,7	36,4	42,3	
- Dịch vụ	38,9	39,4	39,1	36,6	Không đạt
3. GDP bình quân đầu người (USD/người) (cuối giai đoạn)		2.000		2.334	Đạt

Nguồn: Tính toán theo NGTK địa phương; Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020; TCTK.

Nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế, yếu kém trong phát triển của Vùng thời gian qua, trong đó nhấn mạnh nguyên nhân chủ quan là chủ yếu là do:

+ Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, thậm chí khắc nghiệt. Địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, xa các trung tâm lớn; thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu (lũ quét, lũ ống, sạt lở); vùng địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu khác biệt gồm Tây bắc, Đông Bắc, Trung du... thiếu đất, thiếu nước phục vụ sản xuất nông

nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn.

+ Quy mô nền kinh tế nhỏ, chất lượng nguồn nhân lực thấp; xuất phát điểm thấp, lại bị phân mảnh bởi địa giới hành chính tỉnh; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông thiếu, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, kể cả giao thông kết nối các tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và hệ thống đường giao thông vùng biên giới, cũng như hệ thống đường giao thông ngang kết nối các tỉnh trong vùng và giữa các tỉnh với đường cao tốc.

+ Thị trường Trung Quốc rộng lớn và nhiều tiềm năng, chính sách kinh tế - thương mại của Trung Quốc về cơ bản nhất quán với chiến lược của Trung Quốc song khi triển khai thay đổi khó lường, gây khó khăn cho xuất khẩu của Việt Nam, nhất là các rào cản về hải quan, kiểm nghiệm, kiểm dịch trong khi đó thị trường Lào lại nhỏ và nhu cầu yếu đang tạo ra những khó khăn cho việc phát triển kinh tế cửa khẩu trong vùng.

+ Cơ chế, chính sách và việc thực thi chính sách cho phát triển vùng còn bất cập, hạn chế, chưa theo kịp đòi hỏi của thực tế, còn chùng chéo, chủ yếu mang tính hỗ trợ, chưa chú trọng kích thích phát triển. Quy hoạch vùng và quy hoạch từng địa phương trong vùng có chất lượng còn thấp, thiếu sự liên kết, đồng bộ, thống nhất, thậm chí mâu thuẫn, chùng chéo giữa các quy hoạch. Quản trị phát triển vùng còn nhiều bất cập. Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi còn hạn chế. Phân cấp, phân quyền cho các địa phương chưa thực sự triệt để. Hoạt động liên kết phát triển giữa các tỉnh trong vùng còn chưa hiệu quả, chưa phát huy được tiềm năng và thế mạnh của cả vùng. Thiếu thể chế điều phối và kết nối phát triển vùng, nhất là trong việc quản lý và xử lý những vấn đề mang tính toàn vùng

+ Tư duy về phát triển chậm được đổi mới, nhất là về liên kết vùng. Liên kết vùng được xem là một trong những yếu tố then chốt, chìa khóa cho sự thành công trong phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng vùng TDMNPB. Nhận thức về tầm quan trọng, tầm ảnh hưởng của liên kết vùng trong phát triển, khai thác lợi thế vùng đang dần rõ ràng hơn. Chính phủ, các địa phương đã và đang cho thấy quyết tâm thúc đẩy các hành động liên kết vùng. Tuy nhiên, thời gian tới cần thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động liên kết vùng để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của vùng.

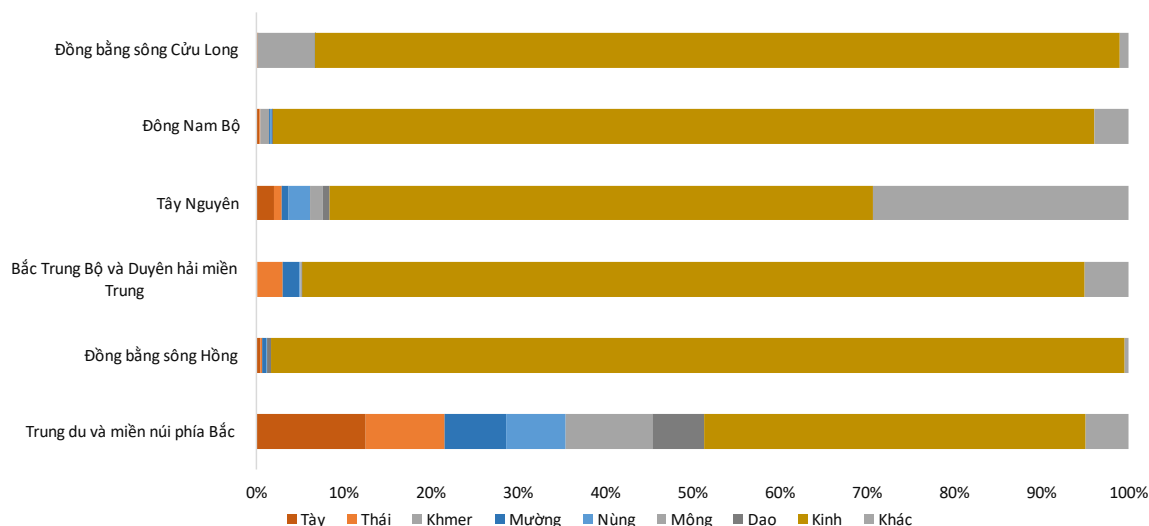
1.2. Hiện trạng phát triển xã hội, các ngành văn hóa, xã hội

1.2.1. Đặc điểm dân tộc, dân số và nguồn nhân lực

1.2.1.1. Phân tích, đặc điểm về dân tộc

Vùng TDMNPB có tỷ lệ đồng bào dân tộc lớn nhất cả nước, có 31 cộng đồng dân tộc sinh sống; một số tỉnh có trên 80% đồng bào dân tộc sinh sống. Trong đó, người Tày, Thái, Khmer, Mường, và Nùng chiếm đến 50%. Các cộng đồng dân tộc có các văn hóa, tập tục khác nhau, sử dụng nhiều ngôn ngữ dân tộc trong cuộc sống

hàng ngày. Theo bảng dưới đây, có thể thấy các dân tộc với dân số lớn và tập trung nhiều tại vùng TDMNPB có tỷ lệ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2009 – 2019 cao số với cả nước, thể hiện một vai trò ngày càng lớn hơn của các dân tộc này trong các đặc tính văn hóa xã hội tại vùng TDMNPB



Hình 45: Tỷ lệ dân số của một số dân tộc của các vùng KT-XH

Nguồn: Số liệu Tổng điều tra dân số nhà ở 2019 do nhóm tư vấn tổng hợp

Bảng 31: Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009 – 2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất

	Dân số thời điểm 01/4/2009 (Người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	85 846 997	42 413 143	43 433 854	96 208 984	47 881 061	48 327 923	1,14
Kinh	73 594 341	36 304 063	37 290 278	82 085 826	40 804 641	41 281 185	1,09
53 DTTT	12 250 436	6 107 798	6 142 638	14 119 256	7 073 907	7 045 349	1,42
Tày	1 626 392	808 079	818 313	1 845 492	918 155	927 337	1,26
Thái	1 550 423	772 605	777 818	1 820 950	910 202	910 748	1,61
Mường	1 268 963	630 983	637 980	1 452 095	729 889	722 206	1,35
Mông	1 068 189	537 423	530 766	1 393 547	711 066	682 481	2,66
Khmer	1 260 640	617 650	642 990	1 319 652	650 238	669 414	0,46
Nùng	968 800	485 579	483 221	1 083 298	546 978	536 320	1,12
Dao	751 067	377 185	373 882	891 151	450 089	441 062	1,71
Hoa	823 071	421 883	401 188	749 466	389 651	359 815	-0,94
Gia Rai	411 275	201 905	209 370	513 930	252 234	261 696	2,23

Nguồn: Báo cáo 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Trong các dân tộc có tối thiểu 10,000 người tại Việt Nam, gần 100% dân số các dân tộc Giáy, Kháng, Xinh Mun, La Chí, La Hà, Phù Lá, La Hủ sinh sống tại các tỉnh TDMNPB. Trong đó, 100% dân tộc La Há sinh sống tại tỉnh Sơn La

(10.077), 100% dân tộc La Hủ (12.062 người) sinh sống tại tỉnh Lai Châu, 92% người Xinh Mun sống tại tỉnh Sơn La (27.031 người), 83% người Phù Lá sống ở tỉnh Tuyên Quang (10.293 người), và 93% người La Chí sống ở tỉnh Hà Giang (13.828 người). Với những tỉnh, địa phương tập trung đồng bào dân tộc lớn của cả nước và là nơi duy nhất xuất hiện các dân tộc này, như tỉnh Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Hà Giang – đây là một cơ hội tốt để tìm hiểu và phát triển các nét văn hóa, tập tục đặc trưng, tạo ra những khác biệt giữa các tỉnh này so với các địa phương khác tại Việt Nam, tạo ra thế mạnh cạnh tranh về mặt văn hóa, du lịch.

Hình 46: Một số các đồng bào dân tộc chỉ sinh sống tại khu vực TDMNPB



Dân tộc La Hủ



Dân tộc Xinh Mun



Dân tộc Phù Lá



Dân tộc La Chí

Nguồn ảnh: Báo Nhân Dân

Các dân tộc khác như người Mường, Nùng, Mông, Dao có dân số lớn hơn và phân bố đều trên nhiều tỉnh tại khu vực TDMNPB; dân số các dân tộc này sinh sống tại khu vực TDMNPB chiếm hơn 50%, thậm chí chiếm đến 78% cho dân tộc Nùng, 90% dân tộc Mông trên cả nước. Một số tỉnh có tỉ lệ người dân tộc lớn so với tổng dân số tỉnh, như tỉnh Hòa Bình có 64% dân số là người Mường (549.026 người), tỉnh Lạng Sơn có 43% người dân tộc Nùng (335.316 người) và 35% dân tộc Tày (282.014 người), và tỉnh Bắc Kạn có 18% người dân tộc Dao.

Hình 47: Một số các đồng bào dân tộc có độ tập trung, dân số lớn tại khu vực TDMNPB



Dân tộc Mường



Dân tộc Nùng



Dân tộc Thái

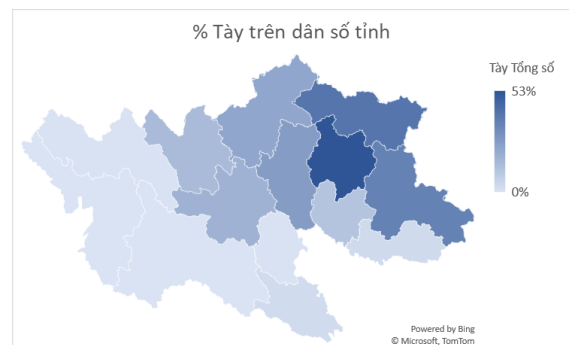
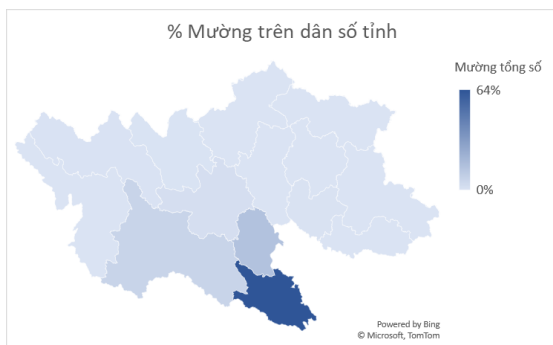
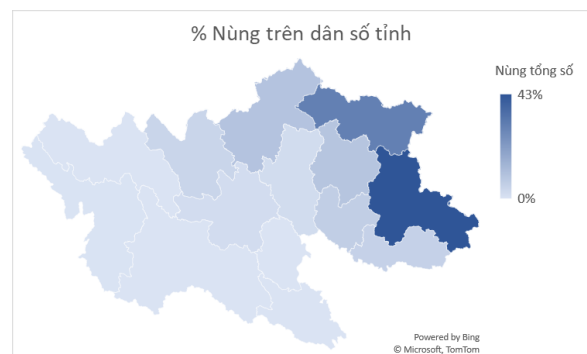
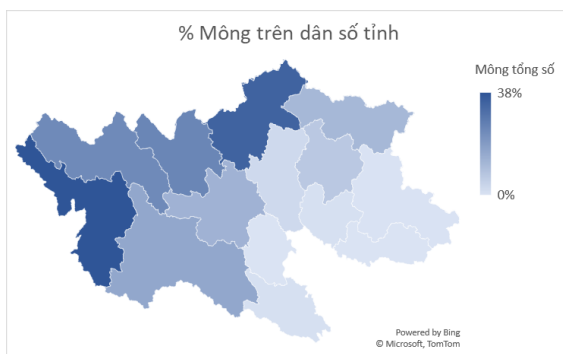
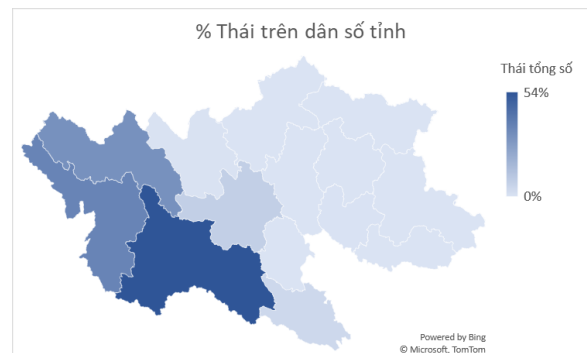
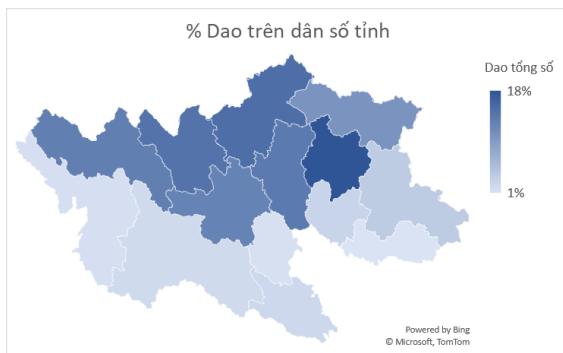
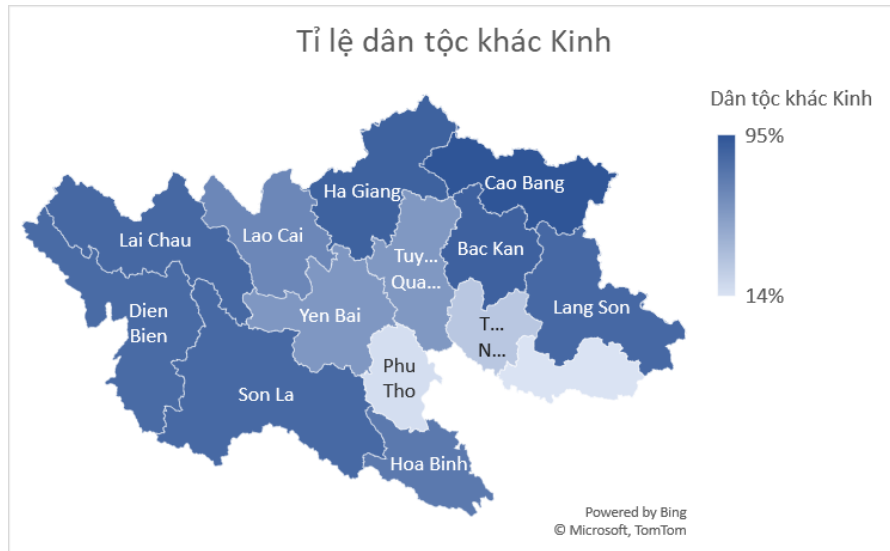


Dân tộc Tày

Nguồn ảnh: Báo Nhân Dân

Một số tỉnh như Hòa Bình, nơi có 64% dân số là dân tộc Mường, Bắc Kạn với 53% dân số là dân tộc Tày, Sơn La với 54% dân số là dân tộc Thái – tại đây, họ không mang tính chất dân tộc “thiểu số” mà là đa số. Do vậy, các chính sách, chương trình dành cho người dân tộc cần lưu ý những tính chất địa phương, đảm bảo hòa hợp với thực tế của cộng đồng người dân tộc. Với các tỉnh mà người dân tộc chiếm tỉ lệ lớn hoặc đa số, những hệ thống giáo dục, văn hóa mang đậm dấu ấn văn hóa của dân tộc Kinh cần có sự xem xét, điều chỉnh, tôn vinh hơn văn hóa của địa phương.

Hình 48: Phân bố dân số một số dân tộc tiêu biểu tại khu vực TDMNPB



Nguồn: Tổng điều tra dân số nhà ở năm 2019

So với cộng đồng dân tộc sống rải khắp cả nước, cộng đồng dân tộc tại khu vực TDMNPB có độ tập trung cao và dân số đông, từ đó gìn giữ và phát huy được các nét văn hóa đã có từ lâu đời. Nhiều tập tục, văn hóa, lễ hội, làng nghề vẫn được gìn giữ, và các hệ tín ngưỡng liên quan đến rừng và thiên nhiên vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày của cộng đồng dân tộc. Ví dụ, tại TDMNPB, tỉ lệ cộng đồng vẫn còn sinh sống trong nhà truyền thống của dân tộc chiếm gần 40%, cao hơn rất nhiều so với các vùng khác, tạo nên cả sự độc đáo về lối sống và cảnh quan làng bản nơi đây. Nhiều người dân tộc vẫn gìn giữ các hoạt động kinh tế trồng trọt theo gia đình, thể hiện tinh thần tập thể, cộng đồng của văn hóa bản địa. Cộng đồng dân tộc có nhiều kiến thức, hiểu biết liên quan đến lâm sinh và trồng trọt, cần được khai thác tốt hơn.

Bảng 32: Hình thái nhà ở của cộng đồng dân tộc tại các vùng KT-XH

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
53 DTTS	100,0	26,2	70,4	3,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,9	59,8	1,2	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,9	92,5	5,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,6	72,4	0,9	0,1
Tây Nguyên	100,0	17,9	81,3	0,7	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	97,7	1,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	75,8	22,6	0,0

Nguồn: Báo cáo 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Bảng 33: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	100,0	0,5	36,1	38,8	0,0	24,6
Nam	100,0	0,7	44,8	26,6	0,0	27,9
Nữ	100,0	0,3	26,6	52,0	0,0	21,1
Thành thị	100,0	1,8	28,8	16,3	0,1	53,0
Nông thôn	100,0	0,4	36,9	41,4	0,0	21,3

Nguồn: Báo cáo 53 dân tộc thiểu số năm 2019

1.2.1.2. Phân tích, đặc điểm dân số

(1) Dân số

Theo thống kê của Cục thống kê, vào năm 2021, vùng TDMNPB có 12,93 triệu người đang sinh sống, chiếm 13.1% dân số của cả nước. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỉ lệ nam và nữ tương đối cân bằng và chênh lệch 0.2%

với nam giới chiếm đa số, trong khi trên toàn quốc, tỉ lệ nữ giới nhiều hơn nam giới 0.5%.

Bảng 34. Dân số trung bình chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng

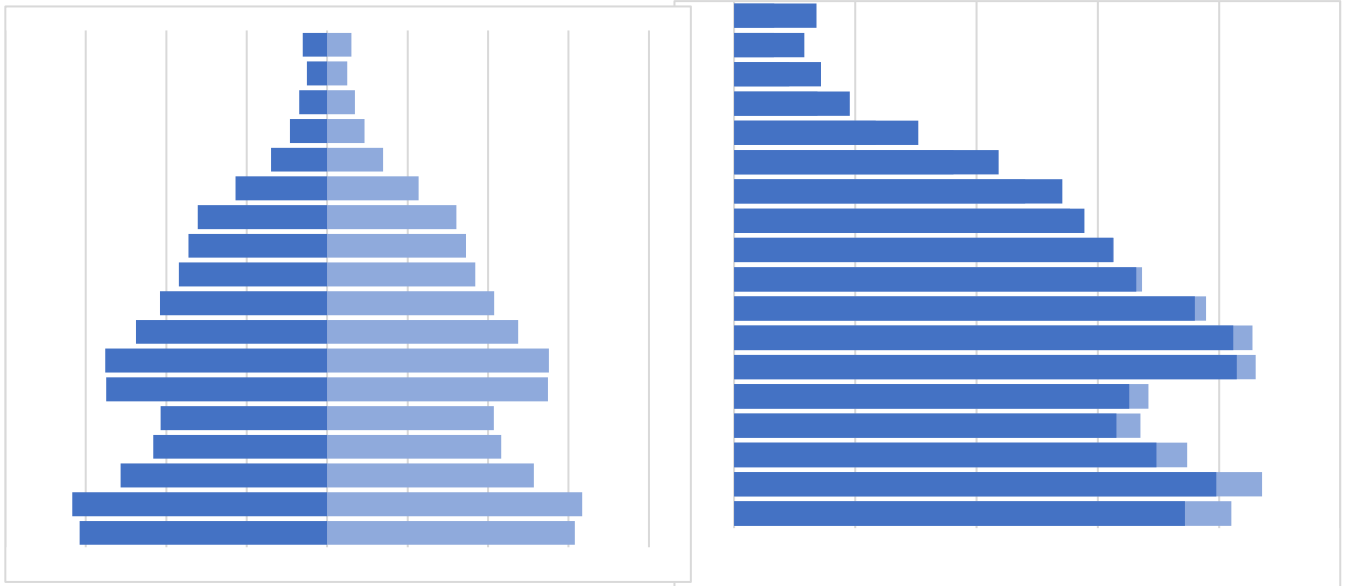
	Dân số trung bình (triệu người)							Tăng BQ/năm gđ 2011-2020 (%)
	2011	2013	2015	2017	2019	2020	2021	
Tổng số	88,15	90,19	92,23	94,29	96,48	97,58	98,51	1,12
Nam	43,62	44,69	45,75	46,85	48,02	48,63	49,10	1,20
Nữ	44,53	45,51	46,47	47,44	48,47	48,96	49,41	1,05
Thành thị	27,68	28,87	30,88	31,93	33,82	35,87	36,56	2,77
Nông thôn	60,47	61,33	61,35	62,36	62,67	61,72	61,94	0,28
Đồng bằng sông Hồng	20,22	20,79	21,37	21,97	22,62	22,92	23,22	1,40
TDMNPB	11,31	11,57	11,91	12,23	12,57	12,73	12,93	1,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,12	19,39	19,65	19,95	20,22	20,34	20,58	0,72
Tây Nguyên	5,28	5,44	5,58	5,73	5,86	5,93	6,03	1,31
Đông Nam Bộ	15,01	15,73	16,45	17,13	17,93	18,34	18,32	2,12
Đồng bằng sông Cửu Long	17,22	17,27	17,27	17,28	17,28	17,32	17,42	0,07

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

(2) Cơ cấu dân số

So với cả nước, vùng TDMNPB có tốc độ tăng trưởng dân số tương đối nhanh, cao hơn mức trung bình và chỉ sau Đồng bằng sông Hồng và khu vực Đông Nam Bộ. Tuy tỉ lệ di cư vào vùng TDMNPB không cao (sẽ được bàn kỹ hơn ở mục 5), tỷ lệ sinh trưởng cao khiến cho dân số có độ bình ổn. Lượng dân số trẻ ở vùng TDMNPB cao so với cả nước, là nguồn lực lao động tốt cho tương lai nếu có các chính sách phù hợp để giữ chân nhân tài. Trong khi cả nước đang đối mặt với việc già hóa dân số và tỉ lệ sinh giảm dần, vùng TDMNPB vẫn có một lượng dân số trẻ, phù hợp với việc phát triển kinh tế, đặc biệt các ngành hiện vẫn cần nhân lực dồi dào.

Hình 49: Cấu trúc dân số của vùng TDMNPB so với cả nước



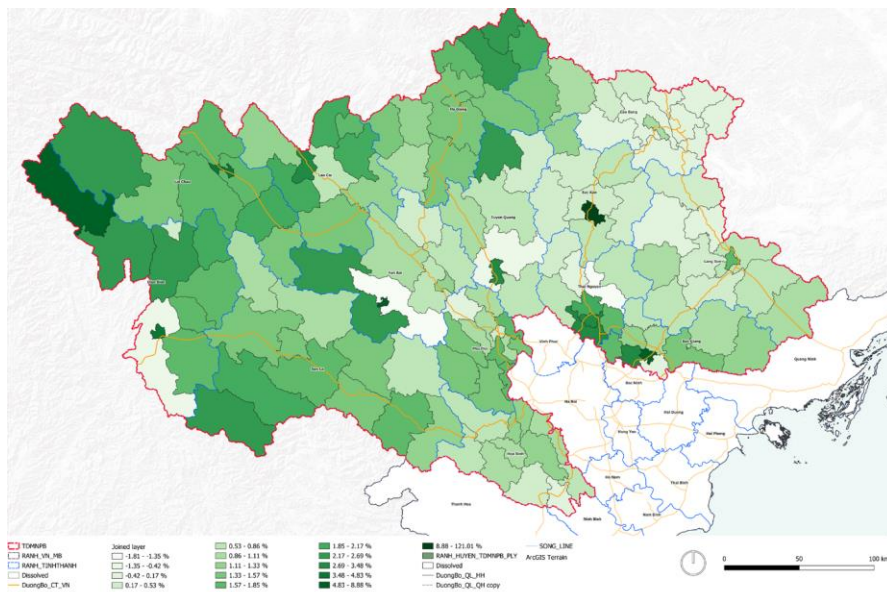
Tháp tuổi vùng TDMNPB

Tháp tuổi cả nước

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ Niên giám thống kê

(3) Tốc độ tăng trưởng dân số

Hình 50: Tốc độ tăng trưởng dân số của vùng TDMNPB giai đoạn 2010 – 2021 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê

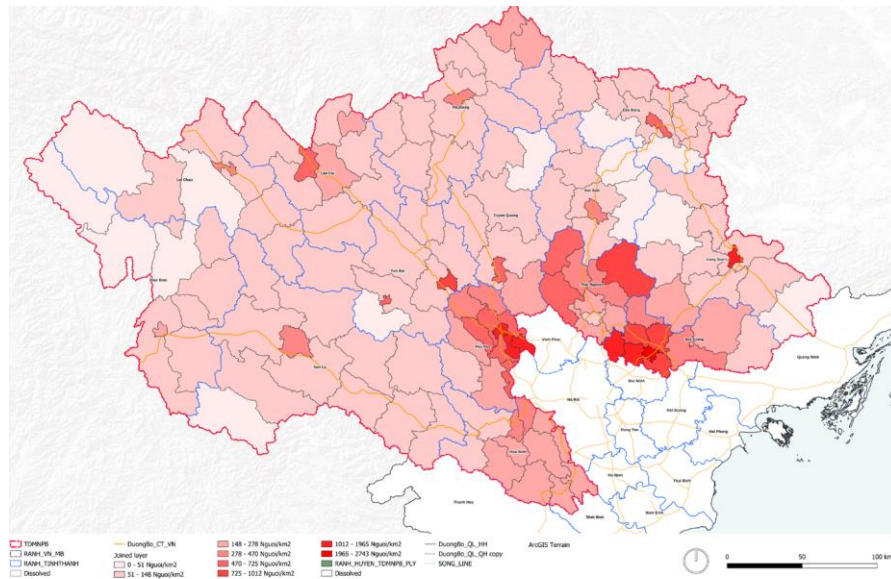
Tốc độ tăng trưởng dân số của các tỉnh vùng TDMNPB tăng cao chỉ sau khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tốc độ tăng trưởng dân số tại các tỉnh, huyện biên giới về phía Bắc, Tây Bắc, và phía Tây cao hơn nhiều các khu vực lân cận, với nhiều nơi đạt từ 2% trở lên, cao hơn so với trung bình cả nước. Việc tăng trưởng dân số tại các khu vực này cũng đi đôi với sự tăng trưởng dân số khá đồng đều của các cộng đồng dân tộc đang sinh sống tại nơi đây, đặc biệt khi tỷ suất di cư thuần luôn âm trong nhiều năm đổ lại. Các khu vực đô thị, nhiều người dân tộc Kinh,

và ở gần các đô thị lớn thuộc Đồng Bằng Sông Hồng có tốc độ tăng trưởng dân số thấp hơn, và mức độ di cư cao đến các vùng đô thị lớn.

(4) Mật độ dân số

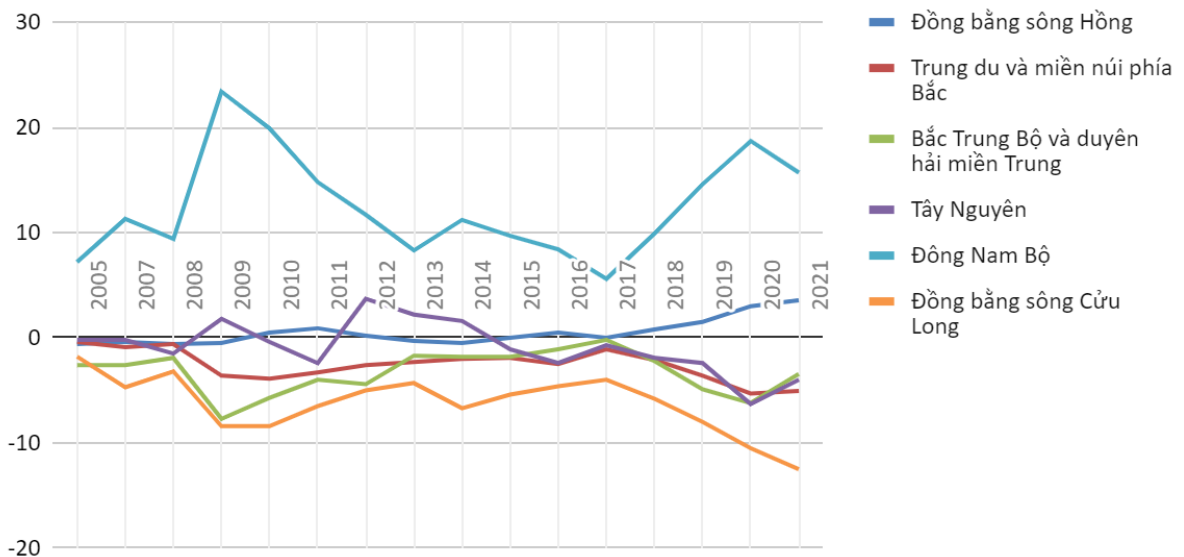
Mật độ dân số trung bình của toàn vùng đạt 137 người/km², thấp hơn trung bình cả nước và thấp thứ nhì, chỉ sau Tây Nguyên. Do đây là khu vực có nhiều đồi núi, dân số tập trung chủ yếu ở một số các thành phố gần với khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tại một số huyện và thành phố tại tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, và Bắc Giang, mật độ dân số lên đến 2000 người/km², thể hiện sự phân bố chưa đồng đều của dân số khu vực. Dân số đặc biệt thưa thớt tại khu vực phía Tây Bắc.

Hình 51: Mật độ dân số của vùng TDMNPB giai đoạn 2010 – 2021 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê

Hình 52: Tỷ suất di cư thuần của các vùng KT-XH giai đoạn 2005 – 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

(5) Tỷ lệ di cư

Tỷ suất xuất cư của các tỉnh TDMNPB là 4,28, cao hơn phần lớn các vùng KT-XH khác trừ khu vực ĐBSCL, và có xu hướng tăng dần trong những năm gần đây. Tỷ lệ xuất cư cao đặc biệt tại các tỉnh phía Đông Bắc giáp với biên giới và Hòa Bình, nơi giáp với Thủ đô Hà Nội. Các tỉnh phía Bắc và Tây Bắc ổn định hơn về mặt di cư, có lẽ do cộng đồng dân tộc lớn.

1.2.1.3. Phân tích, đánh giá và dự báo về nguồn nhân lực

Năm 2021, lực lượng lao động vùng TDMNPB đạt 7,67 triệu người, chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trên cả nước, tăng hơn 700 nghìn lao động so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 ở mức 1,2%/năm. Lao động có việc làm đạt 7,59 triệu người, chiếm 98,9% lực lượng lao động, nhưng chủ yếu là lao động khu vực nông nghiệp. Số việc làm mới được tạo ra trong vùng tăng đều qua các năm. Giai đoạn 2006-2020, toàn vùng đã giải quyết việc làm cho 2,511 triệu lao động; bình quân hằng năm các địa phương trong vùng giải quyết việc làm cho 181,9 nghìn lao động chiếm 11,6% so với bình quân chung của cả nước và chưa đạt mục tiêu được giao tại Quyết định số 1580/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/9/2014 (mỗi kế hoạch 5 năm giải quyết việc làm cho khoảng 250 - 300 nghìn lao động). Lao động tập trung nhiều nhất ở địa phương có quy mô và tốc độ phát triển kinh tế cao hơn các địa phương khác. Trong đó, lao động làm việc nhiều nhất tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và Sơn La. Một số khu vực tập trung rất ít lao động như Bắc Kạn và Lai Châu.

Cũng như phân bố về dân số thì lực lượng lao động phân bố không đều giữa các vùng kinh tế. Lực lượng lao động vẫn tập trung đông ở các vùng đô thị và có nền kinh tế phát triển. Đặc biệt tại các tỉnh TDMNPB, *tăng trưởng lao động tập trung tại các khu vực cận với Đồng bằng sông Hồng*, và chậm ở các tỉnh biên giới.

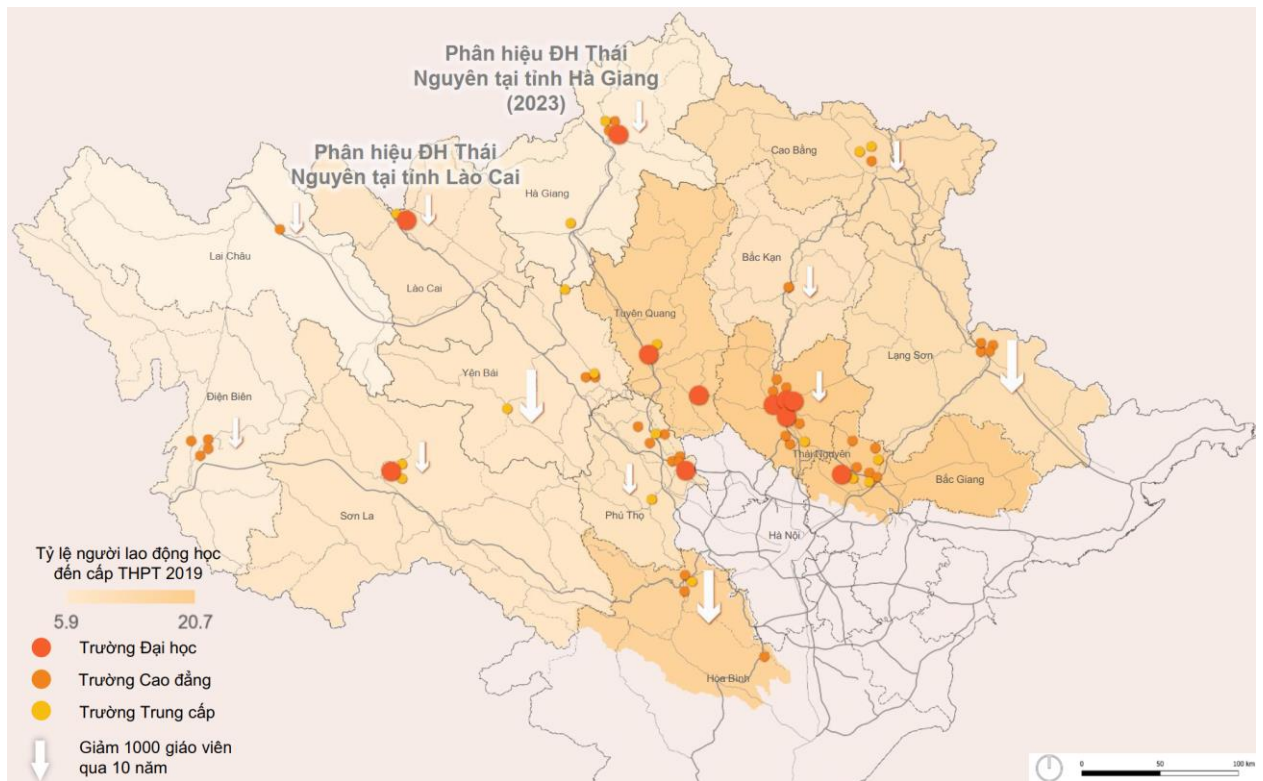
Bảng 35. Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng

	Lực lượng lao động (triệu người)							Tăng BQ/năm gđ 2011-2020 (%)
	2011	2013	2015	2017	2019	2020	2021	
Tổng số	51,59	53,55	54,27	54,82	55,77	54,84	50,56	0,71
Đồng bằng sông Hồng	11,66	12,18	12,27	12,27	12,44	12,18	11,44	0,46
TDMNPB	7,08	7,42	7,44	7,54	7,74	7,67	5,87	0,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,20	11,69	11,74	11,74	11,83	11,56	10,46	0,35
Tây Nguyên	3,05	3,22	3,30	3,37	3,49	3,46	3,52	1,34
Đông Nam Bộ	8,43	8,82	9,32	9,70	10,17	10,08	9,91	2,17
Đồng bằng sông Cửu Long	10,17	10,22	10,19	10,20	10,10	9,90	9,36	-0,20

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế vùng TDMNPB đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn rất lớn. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS giảm từ 72,5% năm 2010 xuống 55,4% năm 2020. Tỷ lệ lao động trong khu vực CNXD tăng từ 10,7% năm 2010 lên 21,8% năm 2020. Lao động trong khu vực dịch vụ tăng từ 16,8% năm 2010 lên 22,9,9% năm 2020.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo dưới mức trung bình của cả nước và ngày càng tụt hậu: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng bằng 96% tỷ lệ lao động qua đào tạo của cả nước năm 2010, nhưng đã tụt xuống 85% năm 2015 và 65% năm 2020.



Hình 53. Hiện trạng giáo dục đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực.

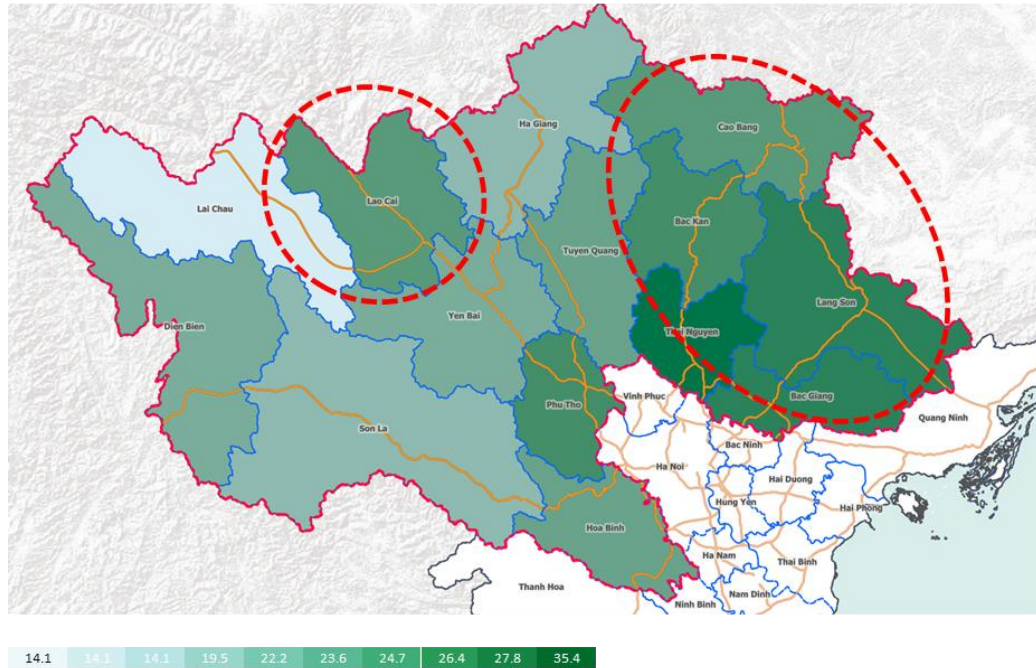
Nguồn: Tư vấn bản đồ hóa từ số liệu niên giám thống kê

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) vùng TDMNPB tăng từ 13,3% năm 2010 lên 17,5% năm 2016, 20,5% năm 2020 và 25,9% năm 2021. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại tất cả các tỉnh trên địa bàn vùng đều tăng. Thái Nguyên là tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2021 cao nhất (đạt 35,4%), tiếp đến là Phú Thọ (34,6%), Lào Cai (27,6%), Bắc Giang (26,7%) – cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Đây cũng là nhóm các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo gia tăng nhanh nhất vùng TDMNPB.

Có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương về chất lượng nguồn nhân lực. Trong 14 tỉnh, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2021 rất thấp ở Lai Châu, thấp ở Sơn La, Hà Giang, khá thấp ở Điện Biên, Yên Bái và tương đối thấp ở Hòa Bình, Tuyên Quang, Cao Bằng, trung bình ở Tuyên Quang, Cao Bằng, cao hơn ở Lào Cai,

Phú Thọ, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, và cao nhất ở Thái Nguyên (dao động từ 14,1-35,4%).

Hình 54. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2021



Nguồn: Tư vấn bản đồ hóa từ số liệu niên giám thống kê

1.2.2. Hoạt động văn hóa, thể thao

1.2.2.1. Văn hóa

(1) Các đặc trưng văn hóa của vùng

Vùng TDMNPB với cộng đồng dân tộc lớn và bề dày lịch sử và cách mạng có nhiều hoạt động văn hóa tiêu biểu, đóng góp vào nền văn hóa chung của cả nước. Vùng TMNPB có nhiều giá trị văn hóa truyền thống, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, và các hoạt động văn hóa cộng đồng được đề cao tại đây. Chính quyền địa phương tại các tỉnh TDMNPB có nhiều công tác quảng bá, gìn giữ các nét văn hóa truyền thống qua việc tổ chức các lễ hội lớn của vùng, phát triển hạ tầng văn hóa phù hợp với nhu cầu của địa phương.

Vùng TDMNPB có nhiều lễ hội tiêu biểu, đặc biệt là các lễ hội của cộng đồng dân tộc. Các lễ hội gắn liền với cái điềm đến văn hóa như Lễ hội Chùa Hang tại Thái Nguyên, Lễ hội Yên Thế tại Bắc Giang, Lễ hội đền Hùng tại Phú Thọ thu hút đông đảo khách du lịch mỗi năm. Ngoài ra, nhiều hoạt động lễ hội của các dân tộc như Lễ Cấp Sắc của người Dao đỏ, lễ hội Gầu Tào của người Mông, Lễ hội Lồng Tồng của người Tày và người Thái đều là các sự kiện độc đáo, mang đậm những đặc trưng truyền thống. Trong những năm gần đây, nhiều lễ hội mới được tổ chức để thu hút khách du lịch và quảng bá văn hóa, cảnh quan của khu vực TDMNPB như lễ hội hái mận Mộc Châu, Lễ hội ruộng bậc thang Mù Cang Chải, Lễ hội tam giác mạch Hà Giang, thu hút đông đảo khách tham quan.

Ngoài ra, vùng TDMNPB cũng nổi tiếng với các hoạt động buôn bán, chợ phiên của các tộc người như Mường Hum, Y Tý (Bát Xát), Cốc Ly, Bắc Hà, Lùng Phình (Bắc Hà), Cán Cấu (Si Ma Cai)... Chợ phiên vùng cao đã trở thành điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước

Bên cạnh những lễ hội, phiên chợ, miền núi phía Bắc còn được biết đến bởi các hoạt động nghệ thuật như: múa xoè, đặc sản nghệ thuật múa Thái; mùa khèn của người Mông. Có thể xem nghệ thuật múa dân tộc là nét đặc trưng của miền núi phía Bắc. Ngoài ra, mỗi dân tộc lại có nhạc cụ riêng như cây tính tẩu (Thái), đồng ôi (Mường), chum may (Khơ Mú), đàn tròn và ba dây (Hà Nhì)...

Chính quyền tỉnh và địa phương tại khu vực TDMNPB đã tích cực tham gia vào việc khôi phục các hình thức văn hóa nghệ thuật này, quảng bá rộng rãi cho cả nước và khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên, để giữ gìn được sự nguyên vẹn và chân thật của các nét văn hóa bản địa, cần tăng cường sự tham gia và tính đại diện của cộng đồng dân tộc trong các hoạt động này.

(2) Các cơ sở hạ tầng văn hóa, biểu diễn, triển lãm, nghệ thuật

Các tỉnh thuộc vùng TDMNPB đều có hệ thống bảo tàng tỉnh, trong đó có một số bảo tàng chi nhánh của các hệ thống bảo tàng quốc gia như 03 bảo tàng chi nhánh của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam tại các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ. Trong tương lai, dự kiến xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Tây Bắc, là chi nhánh của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. Nhiều thành phố lớn cũng có hệ thống bảo tàng riêng.

Hầu hết các thành phố và huyện đều có các hạ tầng văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, tuy nhiên nơi hạ tầng đã xuống cấp hoặc còn lạc hậu, cần có sự nâng cấp, cải thiện.

Hạ tầng giáo dục, đào tạo văn hóa nghệ thuật phục vụ khu vực phía Bắc cũng được đề cao, tiêu biểu tại trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Tây Bắc tại tỉnh Hòa Bình, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc tại tỉnh Thái Nguyên.

1.2.2.2. Hoạt động thể thao

(1) Hoạt động thể thao

Các tỉnh TDMNPB trong những năm gần đây đặc biệt quan tâm đến phong trào thể thao, cả về thể thao phong trào và thể thao thành tích cao. Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên tăng lên hàng năm ở hầu hết các tỉnh. Thể thao thành tích cao khẳng định vị thế trong nước và quốc tế, như các môn cầu lông, điền kinh, cờ vua tại Bắc Giang; các môn võ tại Cao Bằng.

Các tỉnh TDMNPB đã đóng góp nhiều vận động viên vào đội tuyển quốc gia tại nhiều môn thể thao khác nhau, và đạt nhiều huy chương tại giải quốc gia và quốc tế.

(2) Các cơ sở hạ tầng thể thao

Hiện tại, khu vực TDMNPB có ba khu liên hợp thể dục thể thao đặt vị tại các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ. Ngoài ra, các tỉnh đều có nhà thi đấu hoặc sân vận động cấp tỉnh, với sức chứa lớn cho các sự kiện quan trọng. Nhiều tỉnh có trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao cấp tỉnh.

Ngoài ra, một số tỉnh cũng có các dự án công trình thể thao thương mại như sân gôn 27 lỗ tại tỉnh Yên Bái, sân gôn Hồ Núi Cốc, thành phố Thái Nguyên.

1.2.3. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của vùng

Vùng TDMNPB là địa bàn có nhiều đồng bào các dân tộc sinh sống với bản sắc văn hóa riêng, độc đáo, đa dạng; nhiều di tích lịch sử, văn hóa. Thêm vào đó, cộng đồng dân tộc sinh sống tại khu vực TDMNPB còn rất lớn, thậm chí là dân tộc “đa số” thay vì quan niệm dân tộc thiểu số thông thường. Bởi vậy, mỗi bộ tộc, văn hóa đã được phát triển từ lâu đời.

Cụ thể, khu vực TDMNPB có các nhóm dân tộc tiêu biểu sau:

- Nhóm Việt - Mường gồm 4 dân tộc: Kinh, Mường, Thổ, Chứt. Hoạt động kinh tế chính là trồng lúa nước và đánh cá, tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên và các nghề thủ công truyền thống phát triển ở trình độ cao.

- Nhóm Tày - Thái gồm 8 dân tộc: Tày, Thái, Nùng, Giáy, Lào, Lự, Sán Chay, Bó Y, cư trú chủ yếu ở các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc. Hoạt động kinh tế chính là lúa nước kết hợp với làm nương rẫy. Các nghề thủ công điển hình như: Rèn, dệt thổ cẩm. Họ có quan niệm chung về vũ trụ, con người và những vị thần. Bên cạnh đó, mỗi tộc người lại có những bản sắc riêng, được biểu hiện thông qua trang phục, nhà cửa, tập quán ăn uống, phong tục, lối sống và nếp sống tộc người.

- Nhóm ngôn ngữ Môn - Dao có 3 dân tộc: Môn, Dao, Pà Thẻn. Nhóm ngôn ngữ Ka Đai có 4 dân tộc: La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Péo. Nhóm ngôn ngữ Tạng Miến có 6 dân tộc: Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La. Kiến trúc nhà ở đa dạng từ nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất... Đồng bào giỏi canh tác ngô, lúa nếp, lúa tẻ và các loại rau, đậu trên nương rẫy và ruộng bậc thang, đồng thời phát triển các nghề thủ công như rèn, dệt vải, đan lát. Đặc biệt phụ nữ vùng cao rất giỏi dệt vải, thêu thùa, làm ra những bộ trang phục độc đáo cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

Có thể thấy, khu vực TDMNPB có rất nhiều tiềm năng văn hóa cần được gìn giữ và có thể khai thác để mang lại lợi ích kinh tế cho người dân địa phương, đồng thời tạo đồng lực để bảo tồn các văn hóa vật thể và phi vật thể. Theo nguyên Tổng Giám đốc UNESCO F.Moyor trong “Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa” năm 2005, "Văn hoá là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của các cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động đó hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, những yếu tố các định đặc tính

riêng của dân tộc". Cũng theo giải thích của ThS. Nguyễn Thị Mai Anh và TS. Giang Khắc Bình tại Học Viện Dân Tộc, văn hóa được hiểu là tất cả những gì con người có và con người sáng tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần và vật chất của mình, đồng thời, thích ứng với thiên nhiên và xã hội.

Một trong những cách tốt và được phổ biến để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại Việt Nam cũng như trên thế giới là việc khai thác văn hóa cho mục đích du lịch. Luật Du lịch 2017 số 09/2017/QH14 chỉ rõ “Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống”. Như vậy, du lịch văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Du lịch văn hóa là loại hình du lịch được xem là có những hỗ trợ trực tiếp và tích cực nhất đối với việc phát triển kinh tế du lịch các vùng đồng bào dân tộc, đặc biệt là ở khu vực TDMNPB nơi cộng đồng dân tộc sinh sống tập trung và còn giữ nguyên vẹn nhiều nét văn hóa vật thể và phi vật thể.

Xét trên phương diện tài nguyên, vùng TDMNPB có tiềm năng lớn đối với sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa, trong đó có du lịch văn hóa. Sự kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa – nhân văn mang đến cho vùng đất này những nét riêng biệt mà các vùng lãnh thổ khác trên đất nước không có. Những đặc sắc và hấp dẫn nhất đối với du khách là tính đa dạng, độc đáo của văn hóa các dân tộc vùng núi phía Bắc.

Hiện tại, sự liên kết cụ thể về văn hóa của vùng chưa thật sự sâu sắc, đặc biệt ở quy mô cấp vùng. Gần đây nhất, Bộ VHTTDL đã kết hợp với các địa phương tổ chức Triển lãm ảnh nghệ thuật “Trung du, miền núi phía Bắc – Tiềm năng và cơ hội” phục vụ Hội nghị triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây là sự kiện liên kết tiêu biểu toàn vùng của TDMNPB. Còn lại chủ yếu là các liên kết giữa các tỉnh, hoặc cụm, tiểu vùng như 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng, Đông Bắc, vùng Việt Bắc, ... Ngoài ra, các hoạt động văn hóa chưa được dẫn dắt hoặc làm chủ bởi các dân tộc địa phương, vẫn còn chủ yếu được tổ chức, dàn dựng do chính quyền, làm giảm đi sự chân thực của các hoạt động văn hóa và ảnh hưởng đến mong muốn tham gia, quảng bá của chính cộng đồng người dân tộc.

Để phát huy hiệu quả của các hoạt động văn hóa địa phương, đồng thời tăng cường tiềm năng phát triển du lịch, kinh tế dựa trên các hoạt động này, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của vùng cần lưu ý các điều sau:

Mỗi địa phương nơi có đồng bào dân tộc sinh sống phải phát huy vai trò của chính người dân bản địa, đặc biệt là các già làng, trưởng bản trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Các hoạt động văn hóa, lễ hội, khôi dựng các tục lễ, văn nghệ cần được dẫn dắt và tổ chức bởi chính các cộng đồng dân tộc, do các đại diện tộc người dẫn dắt, với sự hỗ trợ hậu cần, tài chính của chính quyền.

Việc duy trì các hoạt động nghệ thuật dân gian cần phù hợp với nhu cầu, lối sống, và mong muốn của đồng bào dân tộc. Tránh việc áp đặt các “giá trị tốt đẹp”; thay vào đó, để cho các cộng đồng dân tộc có quyền lựa chọn những thứ họ muốn gìn giữ, những thứ họ muốn vứt bỏ, và các hoạt động họ muốn quảng bá. Chính quyền địa phương và các tổ chức có thể hỗ trợ việc quảng bá nhằm thu hút khách tham quan, tuy nhiên không chạy theo kinh tế thị trường và nhu cầu của số đông mà làm mai một giá trị truyền thống.

Ngoài các giá trị dân tộc, vùng TDMNPB cũng có nhiều các di tích cấp quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, góp phần vào di sản văn hóa toàn quốc. Toàn vùng có 425 di sản quốc gia và 21 di sản quốc gia đặc biệt, cần được bảo tồn và gìn giữ. Ngoài ra, các hoạt động văn hóa nghệ thuật như Xòe Thái, Di sản Then, và Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Bảng 36. Tổng hợp các di tích cấp quốc gia và di tích cấp quốc gia đặc biệt của vùng TDMNPB

Tỉnh	Di tích cấp quốc gia	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
Hà Giang	31	
Cao Bằng	16	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (ii) Khu di tích quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (iii) Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm chiến thắng Biên giới năm 1950
Lào Cai	17	
Bắc Kạn	8	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn (ii) Khu di tích quốc gia đặc biệt danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể
Lạng Sơn	27	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn (ii) Khu di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Chi Lăng
Tuyên Quang	137	(i) Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang – Lâm Bình (ii) Chiến khu Tân Trào (iii) Địa điểm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng
Yên Bái	13	1 (i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Ruộng bậc thang Mù Cang Chải
Thái Nguyên	48	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa

Phú Thọ	16	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Hùng
Bắc Giang	15	(i) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm (ii) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Bỏ Đà (iii) Di tích quốc gia đặc biệt Những điểm khởi nghĩa Yên Thế (iv) Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Xương Giang (v) Di tích quốc gia đặc biệt ATK II Hiệp Hòa (8 điểm)
Lai Châu	5	
Điện Biên	10	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ
Sơn La	47	(i) Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La
Hòa Bình	41	0
Vùng TDMNPB	425	21
Toàn quốc	3528	112

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn và thống kê Quy hoạch các tỉnh TDMNPB

1.2.4. Giáo dục, đào tạo

Nhìn chung, giáo dục, đào tạo tại vùng đã có những chuyển biến rõ rệt, tích cực trong thời gian qua. Số lượng cơ sở vật chất tăng, số lượng sinh viên tăng, và chất lượng giáo dục đào tạo ngày càng tăng, với các ngành nghề mới để theo xu hướng kinh tế phát triển. Tuy nhiên, số lượng giảng viên ở mọi cấp vẫn chưa ổn định, khả năng tiếp cận giáo dục tuy đã tăng nhưng còn có thể cải thiện, đặc biệt cho các khu vực miền núi. So với cả nước, hệ thống giáo dục của vùng còn kém so với các vùng phát triển trọng điểm, nhưng cao hơn các vùng như Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn phát triển tới, cần đẩy mạnh hơn việc phát triển các ngành nghề liên quan đến định hướng phát triển kinh tế, kiến tạo các chính sách để giữ chân giáo viên, giảng viên, và cải thiện thêm các hạ tầng cơ sở giáo dục ở mọi cấp.

Vùng TDMNPB bước đầu đã xây dựng được một số cơ sở đào tạo cho các ngành nghề trọng điểm, như du lịch, dịch vụ, sản xuất công nghệ cao, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực của Vùng. Tại mỗi tỉnh vùng TDMNPB đều có ít nhất 01 trường, phân trường, khoa đào tạo du lịch hoặc ngành nghề dịch vụ liên quan ở các bậc đại học, cao đẳng và trung cấp nghề.

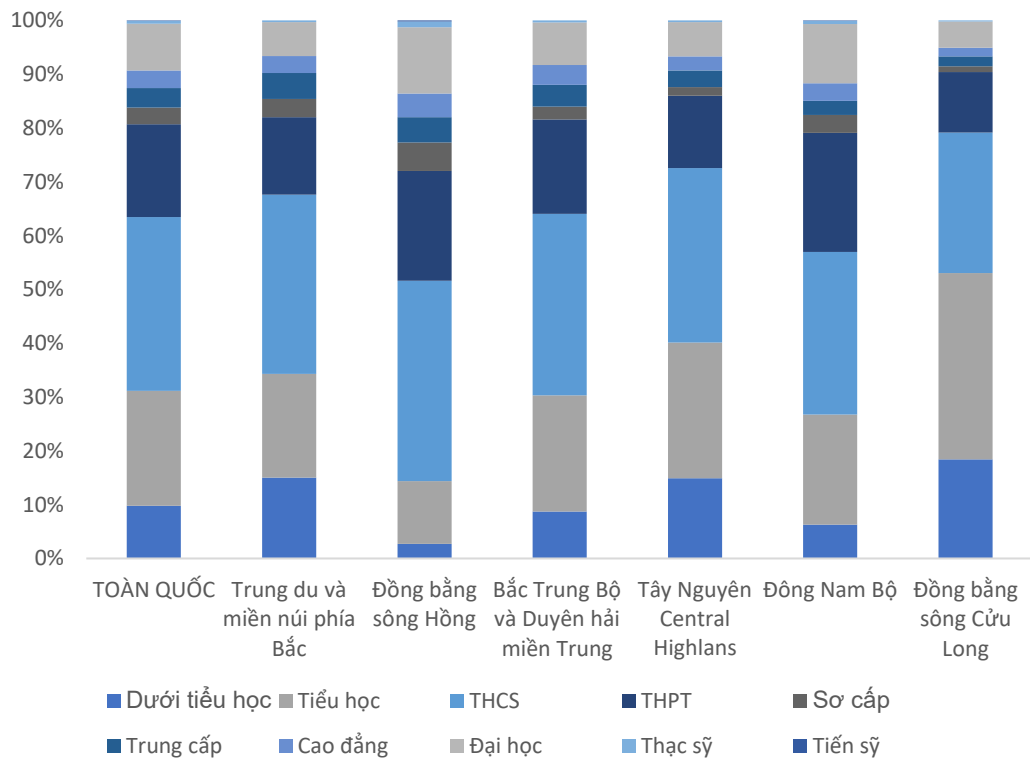
Tuy nhiên, trình độ và năng lực lao động của vùng TDMNPB vẫn có thể tăng thêm. Hiện nay, lao động vùng TDMNPB chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trên

cả nước. Đến năm 2020, 55,4% lao động thuộc khu vực nông lâm thủy sản. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo dưới mức trung bình của cả nước. Nguồn nhân lực phải đảm bảo có được những kiến thức và kỹ năng để tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nông nghiệp công nghiệp xanh, ít phát thải, thân thiện với môi trường, hệ sinh thái.

1.2.4.1. Giáo dục phổ thông

(1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Giáo dục phổ thông ở vùng TDMNPB tuy đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây, với tỷ lệ học sinh được tiếp cận giáo dục tăng. Theo thống kê năm 2019, gần 90% dân số ở vùng TDMNPB từ 15 tuổi trở lên có giáo dục cấp tiểu học, và gần 70% dân số đã có bằng cấp THCS. Mức độ học vấn này đạt mức xấp xỉ của toàn quốc, và cao hơn các tỉnh Tây Nguyên và Đồng Bằng sông Cửu Long. Số lượng học sinh các cấp tiểu học, trung học cơ sở, và trung học phổ thông đều tăng, đặc biệt số lượng học sinh tham gia vào trung học cơ sở và trung học phổ thông tăng mạnh ở mức 39% và 30%, mức độ tăng trưởng học sinh của cấp THPT chỉ đạt 4%.



Hình 55. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được – 2019

Nguồn: Niên giám thống kê

(2) Chất lượng giáo dục và đào tạo

Theo số liệu thống kê, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có 10.900 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên. 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã đạt

chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; 64,3% đơn vị cấp tỉnh, 84,7% đơn vị cấp huyện và 93,8% đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia của vùng là 57,97%, cao hơn 6,02% so với bình quân chung cả nước (51,92%); tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia của vùng là 69,22%, cao hơn 1,11% so với mức bình quân chung toàn quốc (68,11%); tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT toàn vùng đạt 98,65% (cao hơn bình quân cả nước 0,08%).

Quy hoạch mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Cơ cấu giáo viên giữa các môn học, cấp học chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ tại các địa phương, trường học.

Toàn vùng có 115.668 phòng học các cấp mầm non, phổ thông công lập; trong đó có 89.973 phòng học kiên cố, đạt tỷ lệ 77,8%, thấp hơn 7,6% so với bình quân chung của cả nước. Từ năm học 2022 - 2023, Tin học và Ngoại ngữ là 2 môn bắt buộc từ lớp 3 theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Tuy nhiên, đối với vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ, phòng học bộ môn Tin học, số lượng máy tính chỉ ở mức cơ bản, đa phần là cấu hình thấp, trang bị từ lâu, không đồng bộ, hạn chế trong việc cài đặt phần mềm mới để đáp ứng nhu cầu dạy học. Trong khi đó, phòng học Ngoại ngữ, số lượng thiết bị chuyên dùng còn hạn chế, chủ yếu là những thiết bị cầm tay, đơn chiếc phục vụ cho việc giảng dạy của giáo viên.

Ngoài ra, vẫn còn có nhiều khó khăn liên quan đến số lượng giáo viên và sự phù hợp của chương trình học cho dân tộc địa phương. Năm học 2022 - 2023 một số địa phương không tuyển đủ số biên chế giáo viên được giao; có địa phương tổ chức thi tuyển, ứng viên đã thi đỗ nhưng sau đó không đến tiếp nhận công việc, nhất là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

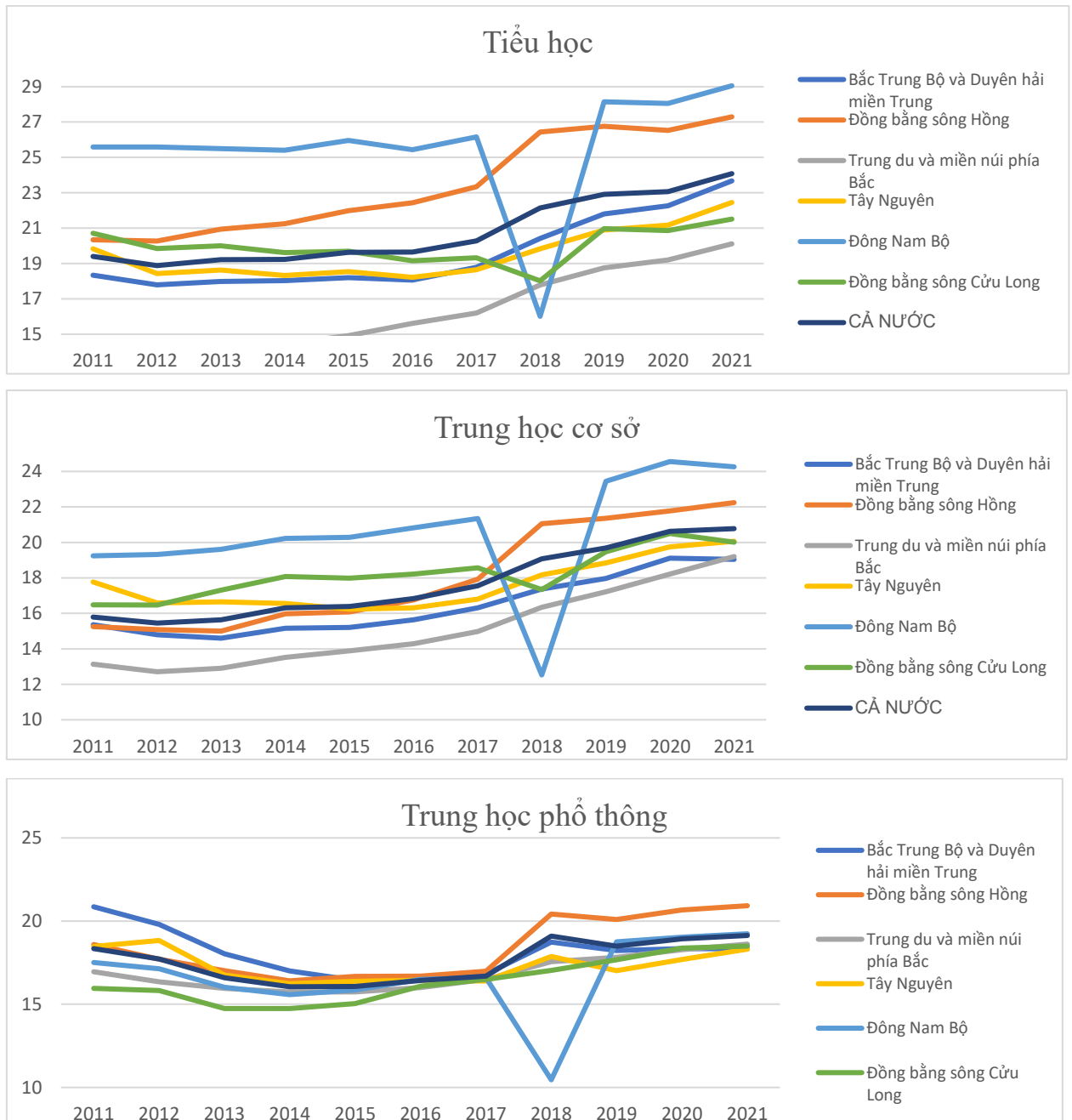
Bảng 37. Số học sinh và giáo viên các cấp năm 2011 – 2021 tại vùng TDMNPB

	Số học sinh	Số Giáo viên
Tiểu học 2011	970252	67979
Tiểu học 2021	1352775	67259
% Thay đổi	39%	-1%
THCS 2011	672899	51242
THCS 2021	873975	45513
% Thay đổi	30%	-11%
THPT 2011	339884	20045
THPT 2021	353228	18974
% Thay đổi	4%	-5%

Nguồn: Niên giám thống kê

Vùng TDMNPB gặp khó khăn trong việc giữ chân giáo viên phổ thông, số giáo viên giảm nhẹ trong khi số học sinh tăng mạnh, gây ảnh hưởng gián tiếp đến chất lượng giáo dục nói chung khi số lượng giáo viên còn thiếu. Tuy nhiên khi so

sánh số lượng học sinh/giáo viên của vùng so với cả nước, có thể thấy rằng đây là xu hướng chung của cả nước khi số lượng giáo viên tăng trưởng không theo kịp số lượng học sinh. Ở cấp tiểu học và THCS, số lượng giáo viên/học sinh gần như thấp nhất so với cả nước, và ở cấp THPT thì xấp xỉ so với các địa phương, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với khu vực Đồng Bằng sông Hồng. Như vậy, việc thiếu hụt giáo viên là vấn đề lớn của toàn quốc, và có phần nghiêm trọng hơn tại các khu đô thị lớn.



Hình 56. Tỷ lệ giáo viên / học sinh của cả nước theo vùng KT – XH từ năm 2011 – 2021, của các cấp TH, THCS, và THPT

Nguồn: Niên giám thống kê

Hai xu hướng có thể trông thấy rõ: thứ nhất, số lượng học sinh từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở và sau đó đến cấp trung học phổ thông có sự giảm mạnh ở

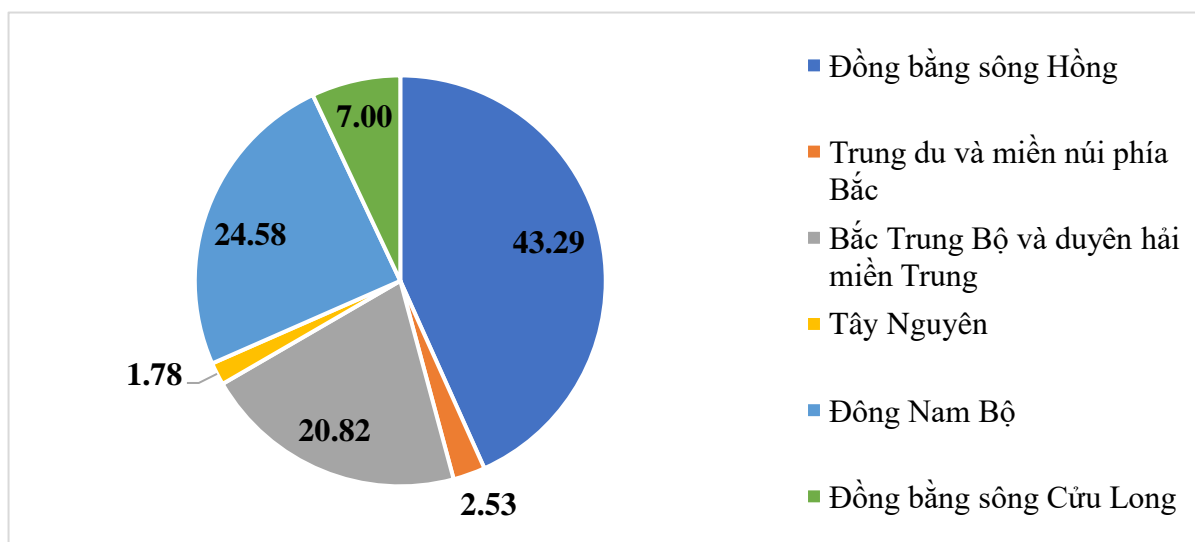
vùng TDMNPB, dẫn đến việc học vẫn nói chung của vùng chưa cao. Có nhiều lí do có thể dẫn đến việc này, tuy nhiên một lí do lớn đã được đề cập ở phần phân tích Dân tộc của báo cáo là các chương trình học cần có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện sống, đào tạo, và làm việc của cộng đồng địa phương. Các giáo trình học chủ yếu vẫn là bằng tiếng Kinh, và tập trung vào văn hóa người Kinh; chương trình học chưa có các yếu tố địa phương để tạo sự hứng thú và tăng tính áp dụng cho cộng đồng. Cơ sở giáo dục THPT còn khó tiếp cận đối với dân tộc miền núi, khiến cho nhu cầu đến trường thấp đi nhiều. Thêm vào đó, lượng giáo viên ít, giảm dần, sẽ ảnh hưởng đến chất lượng và nhu cầu giáo dục chính thống nói chung.

Việc tích hợp nhiều hơn các kiến thức của các cộng đồng dân tộc vào chương trình giáo dục tại địa phương sẽ giúp làm tăng nhu cầu giáo dục. Đồng thời, cần có các chính sách và ưu đãi phù hợp để cộng đồng dân tộc chủ động tham gia vào ngành sư phạm, giảm tỉ lệ giáo viên di dời đi khu vực khác. Việc cộng đồng dân tộc tham gia vào ngành sư phạm cũng phụ thuộc không ít vào chất lượng và sự phù hợp, thực tế của các giáo trình học hiện nay.

1.2.4.2. Giáo dục nghề nghiệp

(i) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Về mặt tuyển sinh, Vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 được: 2.052.312 người, chiếm 10,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ CĐ được: 96.796 người, chiếm 7% so với tuyển sinh trình độ CĐ giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ TC được: 302.894 người, chiếm 14% so với tuyển sinh trình độ TC giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 1.652.649 người, chiếm 10% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.



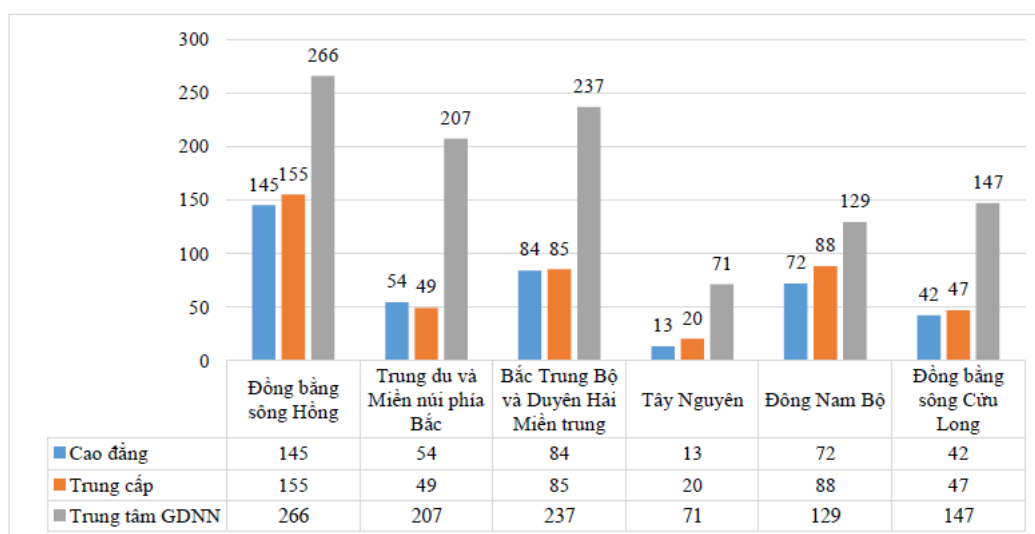
Hình 57. Số nhà giáo GDNN ở các vùng KT-XH năm 2020

Nguồn: Tổng hợp số liệu GDNN của 63 tỉnh/thành phố

Thời điểm cuối năm 2020, số nhà giáo GDNN ở ĐBSH chiếm tỷ lệ cao nhất 43,29%, tiếp đến là Đông Nam Bộ (24,58%) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (24,58%), vùng Tây Nguyên có và vùng TDMNPB có tỷ lệ thấp lần lượt là 1,78% và 2,53%.

(1) *Chất lượng giáo dục và đào tạo*

Theo thống kê, vào năm 2020, vùng TDMNPB có 54 trường cao đẳng (13,2% cả nước), 49 trường trung cấp (11% cả nước), và 207 trung tâm GDNN (19.6% cả nước). Trong đó, các tỉnh vùng TDMNPB có tỉ lệ đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN cao nhất, chiếm 54,3% số trường trên cả nước, nhưng chưa thực sự nổi bật trong việc đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia và quốc tế. Về trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm, Vùng trung du miền núi phía Bắc có 65 trường.



Hình 58. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020

Nguồn: Quy hoạch quốc gia

Bảng 38. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế

Đơn vị: %

Vùng	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế
TDMNPB	19,5	54,3	9,1
Đông bằng sông Hồng	27,9	7,4	35,4
Bắc Trung Bộ và DHMT	24,4	16,3	22,3
Tây Nguyên	4,4	12,4	3,8
Đông Nam Bộ	9,7	1,6	22,1

Đồng bằng sông Cửu Long	14,2	8,1	7,4
Tổng	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

So với cả nước, vùng TDMNPB có số lượng cán bộ quản lý GDNN là người dân tộc thiểu số cao nhất cả nước, chiếm 73,45% trong tổng số cán bộ quản lý GDNN là người dân tộc bản địa. Đây là một dấu hiệu tốt, thể hiện sự tham gia tích cực của cộng đồng dân tộc trong giáo dục nghề nghiệp. Để có thể phát huy vai trò của cộng đồng dân tộc hơn tại các tỉnh TDMNPB, cần có các giáo trình và hệ thống đào tạo phù hợp với cộng đồng dân tộc, tận dụng kiến thức và kinh nghiệm của các giáo viên người dân tộc để từ đó cải tiến chương trình học cho phù hợp hơn với nhu cầu của sinh viên và lao động trong tương lai.

Bảng 39. Số lượng cán bộ quản lý GDNN phân theo giới, dân tộc, biên chế và kiêm nhiệm giáo viên trên cả nước, theo cấp quản lý và theo cơ sở

	Tổng số	Trong đó:			
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Biên chế	Kiểm nhiệm giáo viên
Cả nước	12.276	4.174	339	8.783	6.912
TDMNPB	1.990	585	249	1.542	1.366
Đồng bằng Sông Hồng	3.882	1.592	21	2.368	1.909
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.249	750	14	1.666	1.374
Tây Nguyên	183	39	7	163	103
Đông Nam Bộ	2.425	768	21	1.685	1.361
Đồng bằng sông Cửu Long	1.547	440	27	1.359	799

Nguồn: TC GDNN (Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh).

1.2.4.3. Giáo dục thường xuyên

(1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Với hơn 406.000 học viên gồm 65.700 học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; khoảng 340.227 học viên học các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp và Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ).

(2) Chất lượng giáo dục và đào tạo

Theo số liệu báo cáo thống kê hiện nay, số liệu về giáo dục thường xuyên của 14 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc có khoảng hơn 3.200 cơ sở giáo dục thường xuyên gồm: 140 trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề

ngiệp – giáo dục thường xuyên; hơn 2.300 trung tâm học tập cộng đồng; 428 trung tâm ngoại ngữ, tin học, 294 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 12 trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của người dân trong vùng.

1.2.4.4. Giáo dục đại học

(1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Khu vực TDMNPB trong những năm gần đây đã có nhiều phát triển tích cực trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo thống kê, Vùng TDMNPB có 33 cơ sở giáo dục đại học, trong đó 39 cơ sở nằm ở phía Đông Bắc, và 4 cơ sở nằm ở phía Tây Bắc. Phần lớn các cơ sở giáo dục đại học là cơ sở công lập, với nhiều cơ sở cao đẳng, và các cơ sở đại học ở Phía Đông Bắc.

Bảng 40. Sở hữu và loại hình các cơ sở giáo dục đại học theo vùng kinh tế-xã hội

Sở hữu và loại hình	Đông Bắc	Tây Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Tây nguyên	Đồng bằng sông Cửu Long
Công lập	29	4	127	28	26	54	8	17
Đại học Quốc gia			1			1		
Đại học vùng	1			1	1			
Học viện			20	1		3		
Phân hiệu	2		2	3	4	7	2	1
Trường CĐ có đào tạo ngành Sư phạm mầm non	5	1	3		2	3	1	5
Trường CĐ sư phạm	5	2	4	3	1	3	3	3
Trường ĐH	6	1	51	8	10	29	2	7
Trường ĐH thành viên	7		9	8	6	7		1
Trường/Khoa thành viên	2		3	4	2			
Viện nghiên cứu	1		34			1		
Nước ngoài			2		1	2		
Trường ĐH			2		1	2		
Tư thục	5		18	3	7	22	2	5
Trường CĐ có đào tạo ngành Sư phạm mầm non						1		
Trường ĐH	5		18	3	7	21	2	5
Tổng số	34	4	147	31	34	78	10	22

Nguồn: Số liệu của Bộ GD&ĐT 2022

(2) Chất lượng giáo dục và đào tạo (đội ngũ giáo viên, giảng viên, cơ sở vật chất, hạ tầng, quỹ đất, tài chính)

Vùng có **trung tâm giáo dục & đào tạo phát triển rất tốt** là Thái Nguyên, là nơi tập trung đông nhất các trường đại học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Tại đây có 9 cơ sở đại học, với quy mô đào tạo và số lượng giảng viên cao, và đa dạng

các ngành nghề, đảm bảo đáp ứng được nhiều nhu cầu phát triển kinh tế và nhân lực trong vùng. Đại học Thái Nguyên đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Trong những năm qua, cùng với đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, Đại học Thái Nguyên đã có nhiều đóng góp với các tỉnh trong vùng về hoạch định, tư vấn, phân biện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến nay, Đại học Thái Nguyên đã ký 15 chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

Lợi thế của Thái Nguyên nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội và là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Khai thác lợi thế này, các cơ sở giáo dục tại tỉnh Thái Nguyên tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động phù hợp với chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Ngoài đào tạo sinh viên chính quy đáp ứng yêu cầu của khối doanh nghiệp, các cơ quan, ban, ngành, địa phương, những năm qua, Thái Nguyên đã phối hợp với các địa phương trong vùng để đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên tại chỗ cho đội ngũ cán bộ, công chức các địa phương.

Bảng 41. Thống kê các trường đại học tại vùng

Tỉnh	Số lượng	Tên trường	Diện tích	Quy mô đào tạo	Số lượng giảng viên
Bắc Giang	1	Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang	58 ha	12000	363
Hà Giang	1	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang			
Lào Cai	1	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai			
Phú Thọ	2	Trường Đại học Hùng Vương		5000	403
		Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	14ha		
Sơn La	1	Trường Đại học Tây Bắc			
Thái Nguyên	10	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên		6000	
		Trường Đại học Kinh tế Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên			300

		Trường Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên			
		Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên		11000	
		Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	102 ha		300
		Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên		16807	303
		(Tu thực) Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên		8000	
		Trường Đại học kinh tế và Công nghệ Thái Nguyên	40 ha		110
		Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	10.8 ha	8000	
		Trường Đại học Thái Nguyên			
Tuyên Quang	1	Đại học Tân Trào			

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ các quy hoạch tỉnh

1.2.4.5. Giáo dục đặc biệt (hệ thống các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt)

(1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo

Theo thống kê, vùng TDMNPB có 4 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, không có cơ sở giáo dục chuyên biệt. Trong đó, 2 cơ sở GDHN lớn nằm ở Cao Bằng và Bắc Kạn, với diện tích và cơ sở vật chất tốt, phục vụ được nhu cầu của tỉnh và các khu vực lân cận. Theo Tổng điều tra dân số nhà ở năm 2019, tỉ lệ người 5 tuổi trở lên bị khuyết tật tại các tỉnh TDMNPB chiếm 3,4%, thấp hơn so với trung bình toàn quốc và chỉ cao hơn khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Theo thống kê và dự báo, tỉ lệ trẻ khuyết tật từ 0 – 15 tuổi năm 2030 tại vùng sẽ là 122,571 người (Báo cáo Điều tra Quốc gia người khuyết tật Việt Nam năm 2016). Do vậy, cơ sở hạ tầng cần đảm bảo phục vụ tốt cho các đối tượng này trong tương lai,

Bảng 42. Mạng lưới Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh

STT	Vùng	Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN	CSGD chuyên biệt
1	TDMNPB	4	0
2	Đồng bằng sông Hồng	1	4
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	4	3
4	Tây Nguyên	2	2
5	Đông Nam Bộ	3	4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3	7
	Tổng số	17	20

Nguồn: Báo cáo Điều tra Quốc gia người khuyết tật Việt Nam năm 2016

(2). *Chất lượng giáo dục và đào tạo (đội ngũ giáo viên, giảng viên, cơ sở vật chất, hạ tầng, quỹ đất, tài chính)*

Bảng 43. Cơ sở vật chất của các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng Can thiệp cá nhân	Phòng can thiệp Nhóm	Phòng Đa năng	Phòng bán trú	Phòng nội trú	Phòng Hội trường	Tổng diện tích cơ sở (m ²)	Tổng diện tích công trình XD
1.	Cao Bằng	4	7	2	1		4	1	1,300	800
2.	Bắc Kạn	10	3	3	2		8	1	8,015	2,328

Nguồn: Đề tài Nghiên cứu luận cứ Khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật

1.2.4.6. *Giáo dục dân tộc (hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường dự bị dân tộc)*

(1) *Tiếp cận giáo dục và đào tạo*

Trong thời gian qua, các địa phương đã tổ chức rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tế của địa phương và có lộ trình hợp lý; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh.

Cơ sở giáo dục các cấp học ở vùng DTTS, miền núi ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc. Các thôn, bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới đã có lớp mầm non; Tất cả các xã đều có trường tiểu học hoàn chỉnh ở khu vực trung tâm xã. Chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông ở miền núi, vùng TDMNPB đã có những chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh đến trường tăng cao; học sinh lưu ban, bỏ học ngày càng giảm; Tỷ lệ học sinh hoàn thành và tốt nghiệp các cấp học tăng.

(2) Chất lượng giáo dục và đào tạo - Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo

Nhiều cơ sở giáo dục đã được xây dựng khang trang, trang thiết bị tương đối đầy đủ. Tỷ lệ trường học, phòng học kiên cố ngày càng tăng, góp phần ổn định và phát triển quy mô giáo dục. Hiện nay, toàn quốc có 1.149 trường PTDTBT ở 29 tỉnh, thành phố (năm 2018 có 1.126 trường; năm 2019 có 1.146 trường; năm 2020 có 1.148 trường; năm 2021 1.149 trường).

Trong 1.149 trường PTDTBT (có 409 trường PTDTBT cấp Tiểu học, 231 trường PTDTBT liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, 509 trường PTDTBT cấp Trung học cơ sở) với quy mô 252.671 học sinh bán trú. Bên cạnh đó, còn có 2.176 trường phổ thông có học sinh bán trú ở 29 tỉnh, thành phố với quy mô 213.199 học sinh bán trú. Bình quân hàng năm, có hơn 460.000 học sinh trường phổ thông các cấp được hưởng chính sách học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định 116.

Năm 2021, toàn quốc có 321 trường PTDTNT (Năm 2018 có 318 trường; 2019 có 319 trường; năm 2020 có 320 trường), trong đó có 318 trường PTDTNT (cấp tỉnh và cấp huyện) thuộc 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với quy mô 101.918 học sinh; có 2 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường Hữu nghị 80 và Trường Hữu nghị T78) và 1 trường trực thuộc Ủy ban Dân tộc (trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) có tổ chức dạy học cho học sinh dân tộc nội trú với quy mô hơn 3.000 học sinh.

Quy mô trung bình của trường cấp tỉnh khoảng 600 học sinh dân tộc nội trú/trường, trường cấp huyện khoảng 290 học sinh dân tộc nội trú/trường. Đến năm 2022, giảm 3 trường PTDTNT tại tỉnh Vĩnh Phúc do sắp xếp lại cơ sở giáo dục trên địa bàn và do nguồn tuyển học sinh dân tộc nội trú không đáp ứng, toàn quốc có 318 trường PTDTNT với 102.757 học sinh.

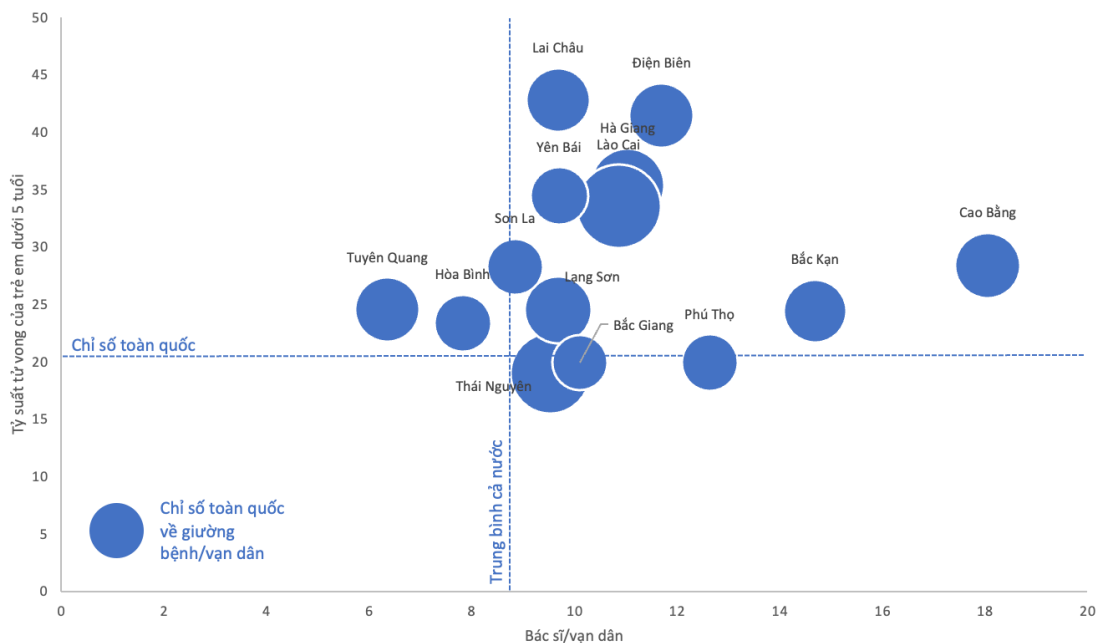
Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT, chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của vùng ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn của các tỉnh miền núi tương đương tỷ lệ chung của cả nước.

1.2.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe

1.2.5.1. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Giai đoạn 2015 - 2020, vùng TDMNPB đã có nhiều cải thiện trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, được thể hiện qua những cải thiện trong một số chỉ tiêu quốc gia về y tế và chỉ số về sức khỏe cơ bản. Tuy nhiên, còn nhiều chỉ số của vùng còn thấp so với trung bình cả nước, đồng thời, có sự chênh lệch lớn trong các chỉ tiêu về y tế trong nội vùng.

Trong 5 năm qua, nhân lực y tế của vùng đã thay đổi rõ rệt. Năm 2020, số bác sỹ trên 1 vạn dân tăng từ 7,9 bác sỹ năm 2015 lên 10,4 bác sỹ năm 2020. Một số địa phương trong vùng có số bác sỹ trên một vạn dân cao hơn mức bình quân chung của cả nước và của vùng, tuy nhiên, tại một số địa phương con số này còn rất thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân: tỉnh Cao Bằng có tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân cao nhất, gấp 2,9 lần tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là Tuyên Quang.



Hình 59. Các chỉ số về bác sỹ/vạn dân, giường bệnh/vạn dân, tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trong vùng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh

Số giường bệnh trên một vạn dân của vùng tăng từ 28 giường bệnh năm 2015 lên 34 giường bệnh năm 2020, với 12/14 tỉnh đáp ứng và vượt mục tiêu của ngành Y tế là đến năm 2020 đạt trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỉnh có tỷ lệ giường bệnh trên một vạn dân cao nhất là Lào Cai với 57,3 giường bệnh, gấp 2,3 lần tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là Bắc Giang.

Tuy nhiên, tỷ lệ số bác sỹ trên 1 vạn dân và số giường bệnh trên một vạn dân cao là điều kiện cần nhưng chưa phải là điều kiện đủ để cải thiện tình trạng sức khỏe của người dân trong vùng. Các tỉnh giáp biên giới phía Bắc và Tây Bắc vượt chỉ tiêu

quốc gia về giường bệnh/vạn dân và bác sỹ/vạn dân nhưng có tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi gấp hơn 2 lần chỉ số toàn quốc và tuổi thọ bình quân còn thấp.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi và cân nặng theo chiều cao của vùng TDMNPB đều cao hơn mức chung của cả nước, năm 2022 có tỷ lệ lần lượt là 15,4%; 25,3%; 7,1% (cả nước là: 11,2%; 19,2%; 3,6%).

Bảng 44. Một số chỉ tiêu về y tế của vùng

STT	Chỉ số	Đơn vị	Thực hiện đến năm 2015	Thực hiện đến năm 2020	Chỉ tiêu chung số toàn quốc năm 2020	So với Chỉ số toàn quốc 2020	Ghi chú năm 2020
<i>Chỉ số đầu vào</i>							
1	Số bác sỹ/vạn dân	Người	7,9	10,4	9,0	Vượt	Cao nhất: Cao Bằng (18), Bắc Kạn (14,7) Thấp nhất: Tuyên Quang (6,3), Hoà Bình (7,8)
2	Dược sỹ đại học/vạn dân	Người	0,6	1,9	2,2	Chưa đạt	Cao nhất: Thái Nguyên (4,8), Lào Cai (3) Thấp nhất: Sơn La (0,5), Hà Giang (1)
3	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%		84,9	94	Chưa đạt	Thấp nhất: Lai Châu (18,87), Yên Bái (72,3)
4	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	%		93,2	96	Chưa đạt	Thấp nhất: Thái Nguyên (71,3), Phú Thọ (81,2).
5	Số giường bệnh/vạn dân (không bao gồm TYT xã)	Giường	28,0	34,0	26,5	Vượt	Cao nhất: Thái Nguyên (51,7), Lào Cai (57,3) Thấp nhất: Bắc Giang (25,1)
	- Số giường bệnh XHH trên 10.000 dân			1,7	2	Chưa đạt	Cao nhất: Thái Nguyên (3,6), Bắc Giang (3,2), Yên Bái (3,0)
<i>Chỉ số hoạt động</i>							
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi	%	97,8	97,2	>90	Vượt	

	được tiêm chủng đầy đủ						
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		89,8	90	Chưa đạt	Thấp nhất: Hoà Bình (14,56), Cao Bằng, Yên Bái (75,1)
8	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	86,7	93,6	90,7	Vượt	
<i>Chỉ số đầu ra</i>							
9	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	70,8	71,39	73,8	Chưa đạt	Thấp nhất: Hà Giang, Điện Biên (68,4)
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22	20,1	14	Chưa đạt	Cao nhất: Lai Châu (36,1), Hà Giang (29,9), Điện Biên (29,7)
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	33,4	30,3	20,4	Chưa đạt	Cao nhất: Lai Châu (56)

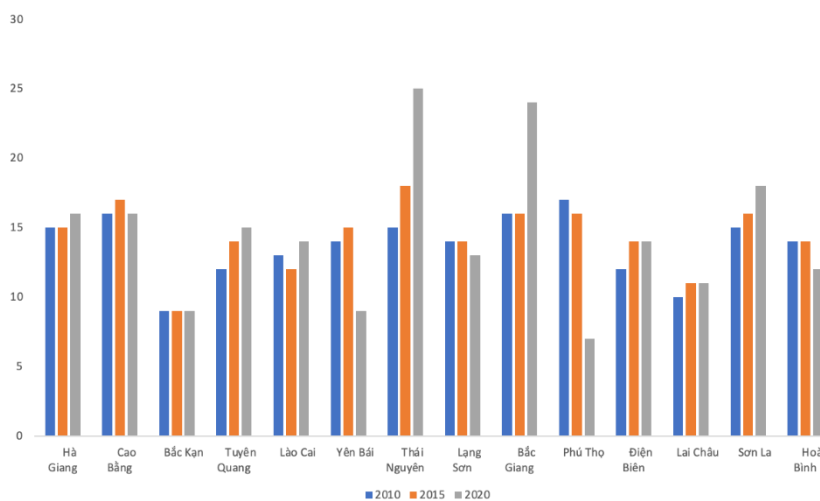
Nguồn: Tư vấn tổng hợp

1.2.5.2. Thực trạng cung ứng dịch vụ của hệ thống y tế

(1) Lĩnh vực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng

(1)-a Mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh

Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế của vùng TDNMPB tăng nhanh từ 192 lên 201 cơ sở trong giai đoạn 2010-2015, tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2020 từ 201 lên 203 cơ sở. Trong 5 năm trở lại đây, Thái Nguyên và Bắc Giang có lượng cơ sở khám, chữa bệnh tăng lên đáng kể, ngược lại, tại Phú Thọ và Yên Bái, nhiều cơ sở được đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực.



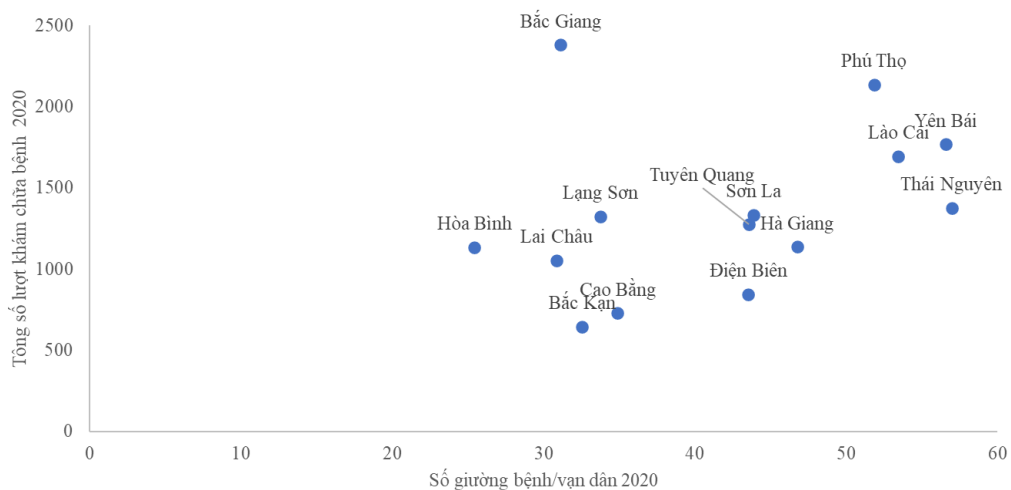
Hình 60. Số cơ sở khám, chữa bệnh của các tỉnh giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2021

Toàn vùng có 02 bệnh viện tuyến Trung ương là bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, hạng đặc biệt từ tháng 7/2021, với quy mô 1.300 giường và 1.288 nhân lực ngành y và Bệnh viện Xây dựng Việt Trì (thuộc Bộ Xây dựng); 14 bệnh viện tuyến tỉnh hạng 1, trong đó có 12 bệnh viện tỉnh đa khoa, 02 bệnh viện chuyên khoa được đầu tư xây dựng. Vùng có 14 BV tư nhân với số giường bệnh chiếm 5,7% tổng số giường bệnh, trong đó Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ mỗi tỉnh có 01 bệnh viện, Thái Nguyên có 04 bệnh viện và Bắc Giang có 05 bệnh viện.

(1)-b Năng lực phục vụ và khả năng tiếp cận

Trong vùng TDMNPB, số lượt khám bệnh (bao gồm cả TYT xã) cao nhất tại các tỉnh Bắc Giang và Phú Thọ (lần lượt chiếm 12.6% và 11.3% tổng lượt KCB cả vùng). Trong đó, tỷ lệ điều trị nội trú tại Điện Biên có tỷ lệ cao nhất trong vùng (36%). Số lượt khám chữa bệnh cao cùng với việc cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ là lý do dẫn tới tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến tỉnh tại Bắc Giang.



Hình 61: Tổng số lượt khám chữa bệnh và số giường bệnh/vạn dân 2020

Nguồn: Bộ Y tế, Niên giám thống kê các tỉnh

Tuyến Trung ương:

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đảm nhận vai trò tuyến cuối của vùng về chuyên môn kỹ thuật, thực hiện khám, chữa bệnh, phòng bệnh và phục hồi chức năng cho bệnh nhân các tỉnh, thành phố khu vực miền núi phía Đông Bắc. Ngoài ra, bệnh viện Trung ương Thái Nguyên còn có chức năng đào tạo cán bộ y tế trong vùng, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo vùng, đồng thời tiếp nhận những bệnh nhân từ vùng khác như vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong giai đoạn 2014-2017, công suất sử dụng giường bệnh của bệnh viện Thái Nguyên khá cao và tăng từ 105% lên 138%. Từ năm 2017, với nhiều giải pháp của ngành y tế, tình trạng quá tải bệnh viện đã được cải thiện rõ rệt, công suất sử dụng giường bệnh đã giảm xuống còn 106% vào năm 2019. Một trong những nguyên nhân gây tình trạng quá tải là do người dân không tin tưởng vào năng lực cung ứng dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến dưới

nên đã tự vượt tuyến lên bệnh viện tuyến trung ương khám chữa bệnh. Tình trạng này là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ bệnh nhân từ các tỉnh khác trong vùng đến Bệnh viện đa khoa trung ương Thái Nguyên là khá cao, chiếm 77,3% bệnh nhân đa tuyến đến ngoại trú và 75,4% bệnh nhân đa tuyến đến nội trú. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến từ vùng TDMNPB đến nội trú tại các bệnh viện tuyến Trung ương tại Đồng bằng sông Hồng chiếm đến 25,5%.

Tuy tỷ lệ chuyển tuyến vẫn còn cao, khả năng tiếp cận đối với các bệnh viện đa khoa tuyến trung ương của vùng còn nhiều bất cập. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 14 tỉnh nhưng chỉ có 1 bệnh viện tuyến trung ương. Khoảng cách trung bình từ BVĐK tỉnh đến BVĐK tuyến trung ương trong vùng là 227 km. Khoảng cách từ tỉnh Điện Biên (tỉnh có khoảng cách xa nhất từ BVĐK tỉnh tới BVĐK tuyến trung ương trong vùng) đến Thái Nguyên là 530 km (tương đương 10 tiếng 40 phút bằng ô tô) và đến Hà Nội để tới BVĐK tuyến trung ương gần nhất là 434km (tương đương 9 tiếng 50 phút bằng ô tô). Khoảng cách từ BVĐK tỉnh Lào Cai, một tỉnh có số lượng bệnh nhân chuyển tuyến cao, tới BVĐK tuyến trung ương gần nhất phải mất 4-5 tiếng đi bằng ô tô.

Bảng 45. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến từ vùng TDMNPB đến khám bệnh tại các bệnh viện tuyến Trung ương

	TDMNPB	
	Ngoại Trú	Nội trú
ĐBSH	23,5	25,5
Bệnh viện Bạch Mai	22,9	24,7
Bệnh viện E	29,6	30,9
Bệnh viện Hữu nghị	26,2	29,0
Bệnh viện Hữu nghị - Việt Đức	25,8	26,3
BTB-DHMT	0,03	0,2
BVĐK TW Huế	0,01	0,2
Bệnh viện C Đà Nẵng	0,1	0,1
BVĐK TW Quảng Nam	0,2	0,2
TD&MNPB		
BVĐK TW Thái Nguyên	77,3	77,4
ĐNB	0,03	0,2
Bệnh viện Chợ Rẫy	0,02	0,1
Bệnh viện Thống Nhất	0,2	0,7
ĐBSCL		
BVĐK TW Cần Thơ	0,02	0,01

Nguồn: Quy hoạch cơ sở mạng lưới y tế quốc gia

Tuyến tỉnh:

Theo thống kê sơ bộ, đến năm 2020, toàn vùng có 63 bệnh viện tuyến tỉnh, trong đó có 11 bệnh viện đa khoa và 5 bệnh viện chuyên khoa hạng I, tập trung chủ

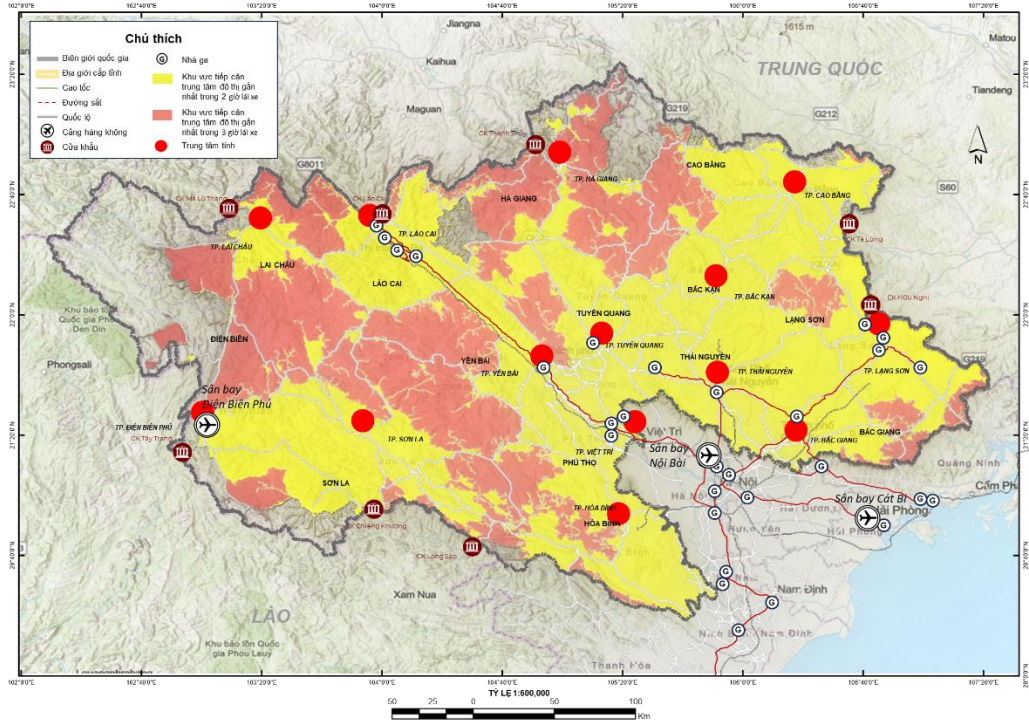
yếu tại các chuyên khoa sản, nhi, phổi, học cổ truyền và nội tiết. Trong giai đoạn vừa qua, các cơ sở y tế tuyến tỉnh trong vùng đã tích cực triển khai hoạt động khám chữa bệnh từ xa, bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương theo Đề án của Bộ Y tế cùng nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng với các cơ sở y tế tuyến trên và quốc tế. Nhiều kỹ thuật mới được bệnh viện tuyến Trung ương giao cho tuyến tỉnh, tuyến tỉnh chuyển giao cho bệnh viện tuyến huyện, giúp người dân dễ dàng được tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng cao ngay tại tuyến cơ sở. Tuy nhiên, trong thời gian tới, các bệnh viện tuyến tỉnh trong vùng sẽ cần nâng cao hơn nữa khả năng khám chữa bệnh chuyên khoa sâu, giảm tỷ lệ bệnh nhân cần chuyển tuyến.

Về khả năng tiếp cận bệnh viện tuyến tỉnh, do đặc điểm địa hình chia cắt, mật độ dân số thưa thớt cùng kết nối giao thông chưa thuận tiện, khả năng tiếp cận từ BV huyện/TTYT (trung tâm y tế) huyện đến BV đa khoa tuyến tỉnh trong vùng vẫn còn nhiều khó khăn. Trên thực tế, có những huyện khoảng cách từ BV huyện/TTYT huyện đến BV đa khoa tỉnh xa đến 200 km và thời gian để người dân tiếp cận được BV tỉnh mất 5 giờ đi ô tô như ở tỉnh Điện Biên, từ BV huyện Mường Nhé đến BVĐK tỉnh. Theo khuyến cáo, các bệnh viện tuyến tỉnh cần được phân bố để người dân lâu nhất cũng chỉ mất 1 giờ đi ô tô để đến được bệnh viện.

Khó khăn này đặc biệt phổ biến tại các địa phương phía Tây và phía Bắc của vùng, cụ thể:

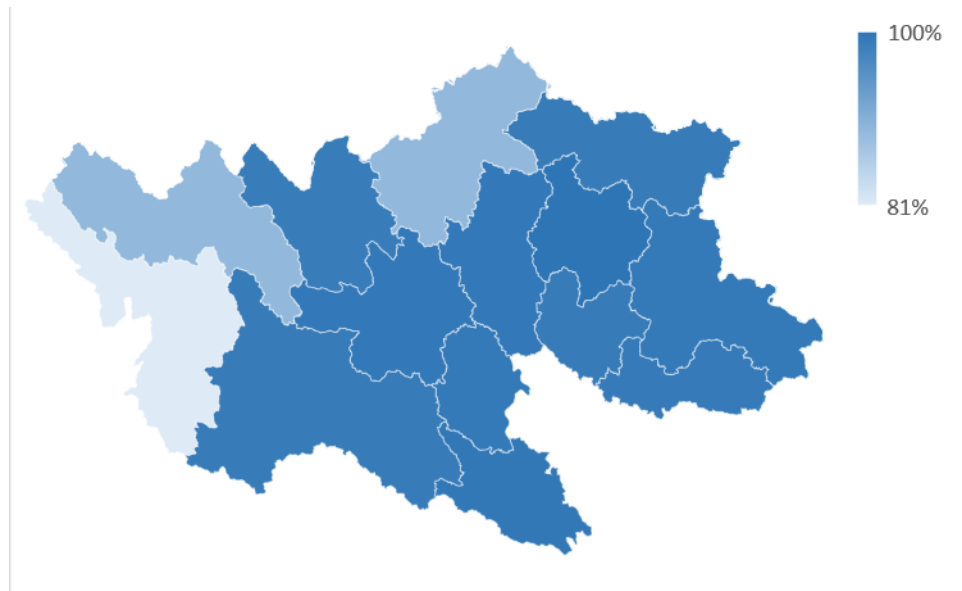
Tại tiểu vùng Đông Bắc: Tại hầu hết các tỉnh trong tiểu vùng Đông Bắc, 95-100% các huyện có tiếp cận trong 2 tiếng tới các trung tâm thành phố của tiểu vùng. Riêng tỉnh Hà Giang có gần 10% dân số có tiếp cận trên 2 tiếng.

Tại tiểu vùng Tây Bắc: Các tỉnh Điện Biên, Lai Châu có 10-20% dân số có tiếp cận trên 2 tiếng tới các trung tâm thành phố của tiểu vùng.



Hình 62: Nhiều địa phương nằm trong khoảng cách từ 3 tiếng trở lên tới thành phố gần nhất, nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh.

Nguồn: Tính toán của tư vấn.



Hình 63: Tỷ lệ dân số có khả năng tiếp cận trung tâm thành phố nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh trong 2 tiếng theo tỉnh

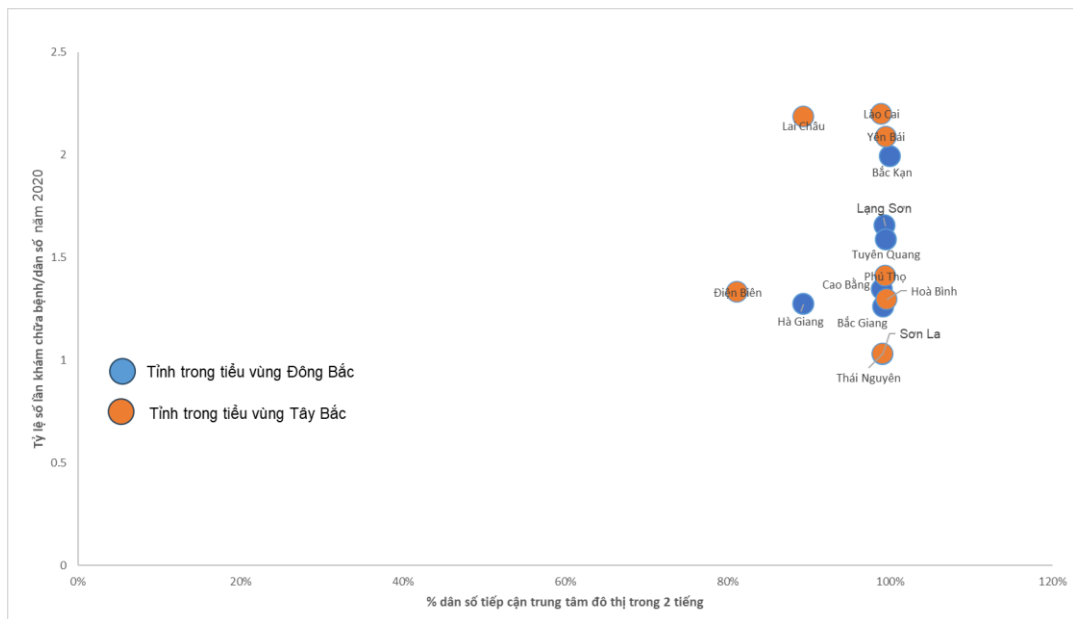
Nguồn: Tính toán của tư vấn.

Tuyến huyện, xã:

Tại tuyến huyện, xã, chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao. Vùng đã thực hiện mô hình Trung tâm Y tế huyện đa chức năng, thực hiện chức

năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dân số và các dịch vụ y tế khác. Nhiều cơ sở y tế tuyến huyện và xã trong vùng đã được tổ chức đào tạo quản lý bệnh mãn tính, đào tạo chuyên đề về hồi sức cấp cứu, cấp cứu sơ sinh, chất lượng xét nghiệm. Trang thiết bị y tế tại các bệnh viện tuyến huyện và y tế xã đang tiếp tục được đầu tư nhưng vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại địa phương. Việc tăng chỉ tiêu giường bệnh còn chậm trong khi công suất sử dụng giường bệnh tuyến huyện còn quá cao tại nhiều địa phương. Tình trạng thiếu nhân lực y tế, khả năng tiếp cận kém đến hạ tầng y tế tuyến cơ sở vẫn là một khó khăn chung của vùng do địa bàn rộng, địa hình cách trở, hạ tầng giao thông còn nhiều khó khăn và mật độ dân số thấp, dù tỷ lệ bác sỹ/vạn dân của vùng cao và các xã trong vùng đều có 1 Trạm y tế.

Khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ y tế là hai yếu tố quan trọng quyết định mức độ sử dụng hệ thống khám chữa bệnh. Tại tiểu vùng Đông Bắc và tiểu vùng Tây Bắc, Hà Giang và Điện Biên là hai tỉnh chưa có tiếp cận tốt tới hạ tầng khám chữa bệnh tuyến tỉnh và có hoạt động khám chữa bệnh (bao gồm tại trạm y tế xã) thấp. Điều này đặt ra sự cần thiết của việc bố trí cơ sở khám chữa bệnh cấp tiểu vùng tại khu vực có tiếp cận tốt tới hai tỉnh này và việc tăng cường chất lượng của dịch vụ khám chữa bệnh cấp cơ sở tại Hà Giang và Điện Biên.



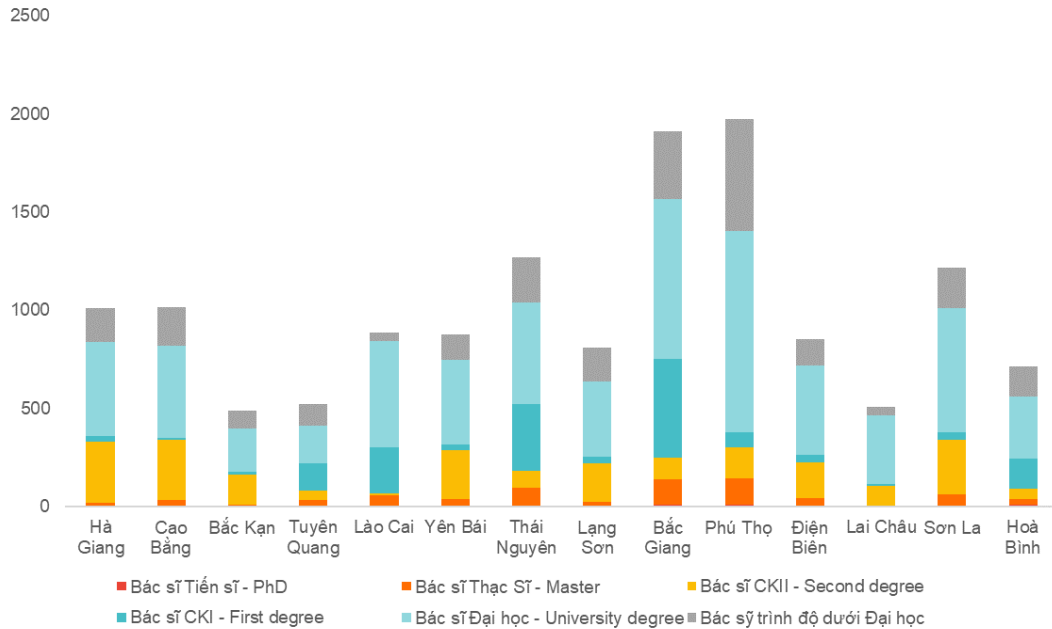
Hình 64: Tỷ lệ khám chữa bệnh trên dân số (bao gồm trạm y tế xã) năm 2020 và mức độ tiếp cận trung tâm đô thị

Nguồn: Tư vấn

(1)-c Thực trạng nhân lực y tế và chuyên môn kỹ thuật:

Đến năm 2020, toàn vùng có 34.665 nhân lực ngành y, trong đó, tỷ lệ bác sỹ chiếm 38% và tập trung tại các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ; 5.600 nhân lực ngành dược, tập trung tại tỉnh Thái Nguyên. Tỷ lệ nhân lực khối tư nhân toàn vùng chiếm 6,7%, thấp nhất trong các vùng và chỉ bằng 1/3 tỷ lệ trung bình cả nước (38,8%).

Về chất lượng nhân lực y tế, năm 2020 toàn vùng có 11.457 bác sỹ đạt trình độ từ đại học trở lên đạt 11.457 người, tỷ lệ đạt 81,46% tổng nhân lực ngành y của vùng. Tỷ lệ này thấp hơn trung bình cả nước (85,77%) và thấp nhất trong các vùng. Trong đó, số bác sỹ đạt trình độ từ Đại học tập trung đông tại Bắc Giang và Phú Thọ.



Hình 65. Số lượng và chất lượng nhân lực ngành y theo các tỉnh, 2020

Nguồn: Bộ Y tế

Tại bệnh viện đa khoa trung ương Thái Nguyên, bác sỹ có trình độ chuyên khoa trên đại học (Thạc sỹ, Bác sỹ nội trú trở lên) chiếm tỷ lệ trung bình (64,2%). Tỷ lệ 1,77 điều dưỡng/bác sỹ là rất thấp so với tỷ lệ 3 điều dưỡng theo đúng khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới.

Các hoạt động hợp tác liên tỉnh trong việc đào tạo nhân lực y tế đã được triển khai thành công. Một ví dụ điển hình là Trường Cao đẳng Lào Cai (trước là Trường Trung học Y tế tỉnh Lào Cai) đã hỗ trợ tích cực cho các tỉnh lân cận, đặc biệt tỉnh Lai Châu trong công tác đào tạo cán bộ y tế, giai đoạn 2021-2020 đã giúp đào tạo 49 cán bộ y tế là người ngoài tỉnh và năm 2021 đang đào tạo cho 14 cán bộ.

Bên cạnh những hoạt động về đào tạo nhân lực, hoạt động khám chữa bệnh đã và đang được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. 03 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh tại Thái Nguyên đã trở thành bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương (Bệnh viện Bạch Mai, Nội Tiết, Phụ Sản, Nhi, Bệnh viện Nhiệt đới và Bệnh viện Tim Hà Nội); góp phần giảm tải cho tuyến Trung ương. Các trung tâm chuyên sâu được thành lập tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên: Trung tâm Tim mạch, Trung tâm Ung Bướu, Trung Tâm Huyết học - Truyền máu, Trung tâm Nhi khoa, Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến, Trung tâm Đột Quy; các Trung tâm có vai trò tích cực trong đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và cấp cứu, điều trị cho nhiều bệnh nhân của

các tỉnh vùng Đông Bắc. Các lĩnh vực Sản khoa, Nhi khoa, Tim mạch, Hồi sức cấp cứu, Chấn thương, Ung bướu có bước phát triển mạnh.

Hoạt động chuyên môn của các Bệnh viện tuyến tỉnh cũng được nâng cao. Nhiều kỹ thuật loại đặc biệt mà trước đây chỉ có thể triển khai ở một số bệnh viện tuyến Trung ương thì nay đã được thực hiện thường quy tại Bệnh viện đa khoa tỉnh như: ghép thận, can thiệp mạch, phẫu thuật tim hở, hỗ trợ sinh sản... Tuy nhiên, tại một số địa phương, số lượt bệnh nhân chuyển viện từ tuyến tỉnh lên tuyến trung ương vẫn tăng hàng năm do một số kỹ thuật cao chưa thực hiện được tại tỉnh như: Ung thư các loại; tổn thương nội sọ, các bệnh về máu ác tính, các bệnh tim mạch; số lượt bệnh nhân chuyển viện từ tuyến huyện và các bệnh viện tư nhân lên tuyến tỉnh tăng hàng năm do năng lực chuyên môn chưa đáp ứng nhu cầu người bệnh và do cơ chế thông tuyến khám chữa bệnh BHYT.

Nhằm khắc phục những khó khăn trên, các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện trong vùng đã tích cực triển khai các hoạt động khám chữa bệnh từ xa, bệnh viện vệ tinh của các cơ sở y tế tuyến trung ương.

(1)-d Mạng lưới y tế ngoài công lập

Hệ thống mạng lưới y tế ngoài công lập của vùng có sự phát triển trong thời gian qua, tuy nhiên tỷ lệ giường bệnh thuộc cơ sở ngoài công lập/giường bệnh thuộc cơ sở công lập trong vùng còn thấp, chỉ ở mức 6% năm 2022 so với trung bình cả nước là 10%. Các cơ sở y tế ngoài công lập tập chung tại một số tỉnh/thành phố đóng vai trò trọng yếu là trung tâm kinh tế – xã hội của vùng, tiểu vùng. Trong đó, số giường bệnh ngoài công lập tại Bắc Giang và Thái Nguyên chiếm lần lượt 27% và 22% tổng số giường bệnh ngoài công lập trong vùng.

(1)-e Ứng dụng khoa học - công nghệ

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành và giải quyết công việc khám chữa bệnh được thực hiện có hiệu quả như: Website ngành y tế, Camera an ninh bệnh viện và các cơ sở y tế...

100% các bệnh viện triển khai hiệu quả phần mềm quản lý công tác khám bệnh, chữa bệnh đảm bảo kết nối liên thông dữ liệu phục vụ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4 đã được đẩy mạnh trong thời gian qua.

Ngoài ra, nhằm khắc phục những khó khăn trong vấn đề nhân lực, khả năng tiếp cận và chất lượng cơ sở vật chất, máy móc, các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện trong vùng đã tích cực triển khai các hoạt động khám chữa bệnh từ xa, bệnh viện vệ tinh của các cơ sở y tế tuyến trung ương. Nhiều bệnh viện tuyến tỉnh đã triển khai thực hiện tốt các gói kỹ thuật đã được chuyển giao từ các Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Tim Hà Nội, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội...

(2) Lĩnh vực y tế dự phòng

Thực hiện Thông tư 27/2017/TT-BYT, từ năm 2017 đến nay, các địa phương thực hiện sáp nhập các trung tâm thuộc hệ YTDP tuyến tỉnh thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) và đến nay trong vùng, 14/14 tỉnh đã thành lập được CDC. Trong đó, 14/14 tỉnh có CDC có phòng xét nghiệm (PXN) đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2 đủ khả năng giám sát, phát hiện dịch và thực hiện toàn bộ các xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn, 8/14 tỉnh có CDC có PXN đạt chuẩn ISO 17025; có 13/14 CDC thực hiện chẩn đoán được một số mầm bệnh truyền nhiễm Nhóm A, trong đó chỉ 3 CDC tại các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Bắc Giang có khả năng hỗ trợ làm xét nghiệm cho các tỉnh lân cận.

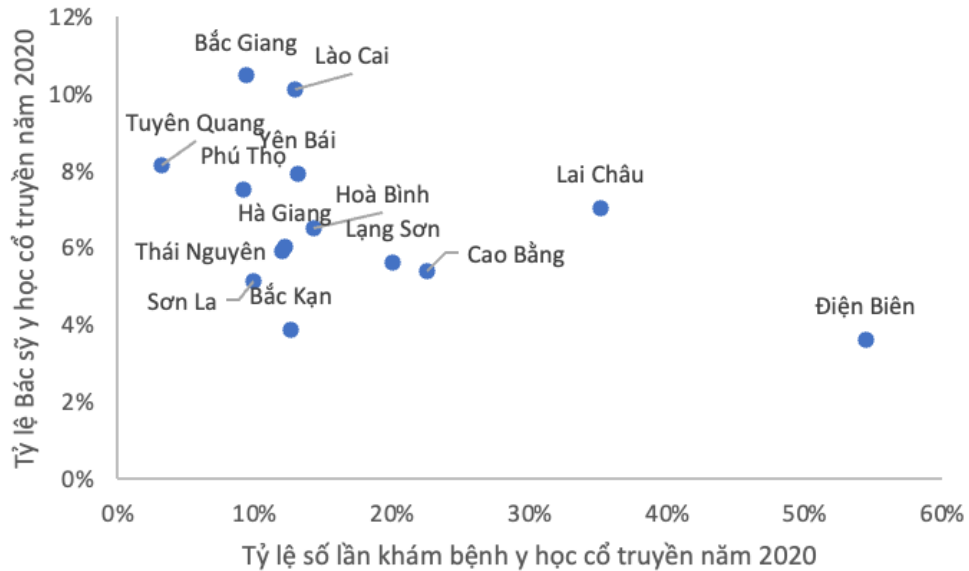
Thực trạng năng lực của các đơn vị YTDP hiện nay cho thấy Vùng TDMNPB có sự tiếp cận rất hạn chế với các cơ sở YTDP có Labo đủ năng lực phát hiện sớm các tác nhân gây bệnh. Đặc biệt trong các tình huống bị chia cắt do cách ly dịch hoặc thiên tai, các tỉnh trong vùng không có các cơ sở YTDP đủ năng lực để thực hiện tại chỗ và hỗ trợ kỹ thuật lẫn nhau trong phát hiện và phòng chống dịch bệnh. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, hệ thống y tế dự phòng vùng đã thể hiện khả năng giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, kịp thời phát hiện, xử lý, bao vây dập dịch, không để dịch bệnh lớn xảy ra, đặc biệt không chế kịp thời đại dịch COVID-19 năm 2020.

(3) Lĩnh vực y - dược học cổ truyền

Vùng TDMNPB có nhiều tiềm năng để phát triển lĩnh vực y-dược học cổ truyền với sự đa dạng, phong phú về nguồn gen dược liệu, những kho tàng kinh nghiệm, tri thức dân gian về khai thác và sử dụng dược liệu của các cộng đồng người dân sinh sống lâu năm ở vùng.

Về nguồn dược liệu, trong khoảng 50 loài cây dược liệu trồng với diện tích lớn (hơn 10ha) trên cả nước, tại Tây Bắc đã có tới 36 loài như: đương quy, cát cánh, sa nhân tím, thảo quả, atiso, ý dĩ, hồi, quế, đinh lăng, ba kích. Đặc biệt, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai là những nơi có nhiều loài dược liệu quý hiếm, có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi để phát triển nhiều loại dược liệu.

Việc sử dụng dược liệu, tri thức dân gian trong y-dược học cổ truyền cũng đã phát triển trên một số địa bàn của vùng. Điển hình tại Cao Bằng, công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền đã được triển khai đồng bộ ở tất cả các tuyến, y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại, sử dụng các phương pháp châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt và các phương pháp điều trị khác tại các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, thành phố. Tỉnh Hà Giang cũng thu hút được một số công ty đầu tư vào lĩnh vực dược liệu; đến nay đã phát triển và công bố chất lượng được 56 sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm có nguồn gốc dược liệu. Đặc biệt, việc phát triển kinh tế dược liệu của người Dao Đỏ ở Sa Pa, Lào Cai, kết hợp kết hợp du lịch và thương mại với phát triển kinh tế dược liệu để tạo thành thương hiệu thuốc tắm người Dao Đỏ là bài học kinh nghiệm quý giá cho nhiều dân tộc tại chỗ trong vùng.



Hình 66: Phân bố bác sỹ y học cổ truyền và khám chữa bệnh y học cổ truyền

Nguồn: Sở Y tế

Dù có nhiều tiềm năng và đã phát triển thành thương hiệu, lĩnh vực y - dược học cổ truyền của vùng vẫn chưa nổi trội so với các vùng khác, đứng thứ 3 trong tỷ lệ số lần khám y học cổ truyền. Toàn vùng có 13 bệnh viện y học cổ truyền tuyến tỉnh, trong đó có 7 bệnh viện hạng II. Khám bệnh y học cổ truyền phổ biến nhất tại Điện Biên và Lai Châu. Đặc biệt tại Điện Biên, tỷ lệ khám bệnh y học cổ truyền chiếm hơn 55% tổng số lượt khám, chữa bệnh trong tỉnh. Tuy nhiên tại 2 tỉnh trên không tập trung bác sỹ y học cổ truyền.

(4) Mạng lưới kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn

Trong thời gian qua, hệ thống phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thuốc, vắc xin, mỹ phẩm, thiết bị y tế của vùng được đầu tư, nâng cao năng lực. Vùng đã hình thành mạng lưới các trung tâm đo lường, kiểm định của các ngành, các doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý xuất nhập khẩu, lưu thông các mặt hàng liên quan tới sức khỏe.

Trong vùng, 14/14 tỉnh có Trung tâm kiểm nghiệm (TTKN) trực thuộc Trung ương. Trong đó, Lạng Sơn có Trung tâm kiểm nghiệm thuốc/mỹ phẩm/thực phẩm duy nhất của vùng; Sơn La, Điện Biên và Phú Thọ có trung tâm kiểm nghiệm thuốc/mỹ phẩm được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Với thực tế là hầu hết các công ty sản xuất thuốc đều có phòng kiểm nghiệm đạt GLP và tự kiểm nghiệm sản phẩm do công ty sản xuất, đa phần TTKN trong vùng hầu như không có nguồn thu trong lĩnh vực kiểm nghiệm thuốc nên không có kinh phí để tự tái đầu tư và nâng cấp.

(5) Về lĩnh vực giám định y tế, giám định pháp y và pháp y tâm thần

- Hệ thống giám định pháp y

14/14 tỉnh có tổ chức pháp y thuộc Sở Y tế và hệ thống pháp y thuộc Viện khoa học hình sự, Bộ Công an.

Năng lực của các trung tâm giám định pháp y tuyển tỉnh:

Cán bộ chuyên môn, bác sỹ

Cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Hệ thống giám định pháp y tâm thần

Trung tâm pháp y tâm thần miền núi phía Bắc tại tỉnh Phú Thọ (thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 9 tỉnh miền núi phía Bắc gồm: Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Vĩnh Phúc);

- Hệ thống giám định y khoa

Trung tâm giám định y khoa cấp tỉnh: là cơ quan thường trực về giám định y khoa của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh thực hiện theo Quyết định 16/2006/QĐ-BYT Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

1.2.5.3. Những điểm nghẽn trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cần giải quyết trong quy hoạch vùng

Điểm nghẽn trong khả năng tiếp cận: trong những năm qua việc cung ứng các dịch vụ y tế trong vùng được mở rộng, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được khám chữa bệnh và hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng nhưng sự đa dạng về văn hoá, lối sống, phong tục tập quán vẫn là một thách thức cho ngành y tế trong việc đưa các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tới người dân. Bên cạnh đó, phân bố dân cư thưa, điều kiện đi lại khó khăn, giao thông tuy đã được cải thiện nhưng còn nhiều bất cập ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

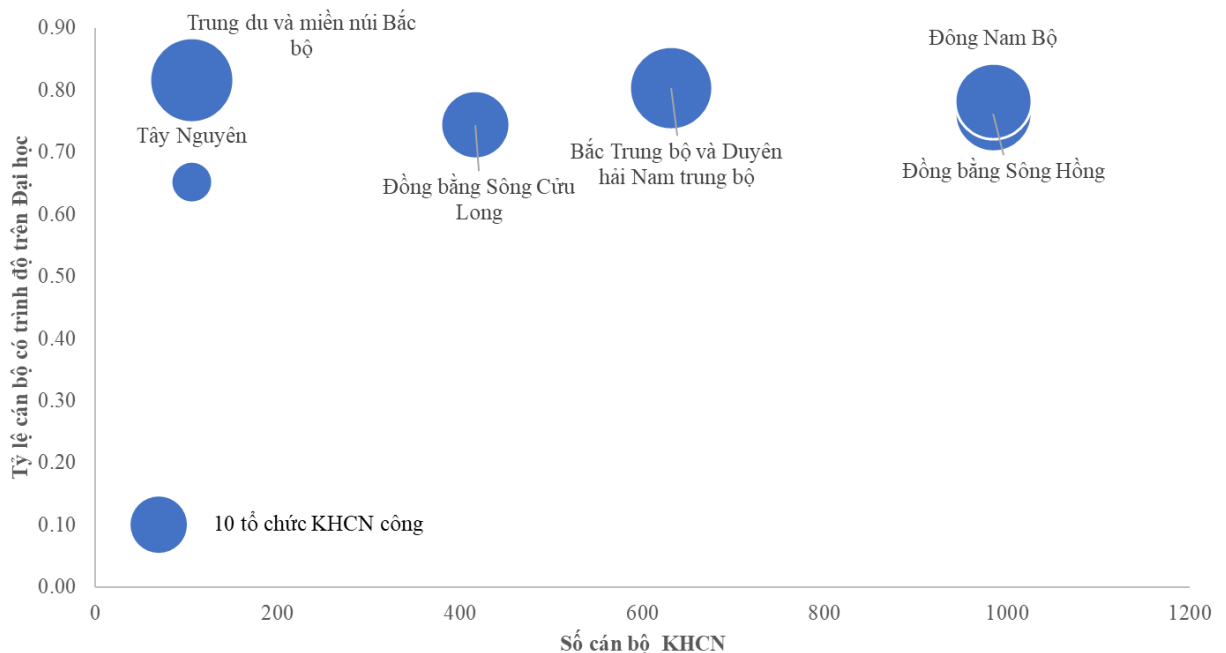
Điểm nghẽn trong chất lượng nhân lực và trang thiết bị y tế: Nhân lực y tế còn thiếu so với vị trí việc làm; thiếu nguồn đào tạo nhân lực trình độ cao; đội ngũ y tế thôn, bản hoạt động thiếu ổn định, thiếu nguồn kinh phí đào tạo bổ sung. Trang thiết bị y tế tại các bệnh viện tuyến huyện và y tế xã đang tiếp tục được đầu tư nhưng vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại địa phương.

1.2.6. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật luôn được các cấp ủy, chính quyền các địa phương trong vùng quan tâm và đẩy mạnh; đổi mới công nghệ được chú trọng; khoa học và công nghệ vùng đã đạt được các kết quả nhất định, nhất là trong các lĩnh vực Nông nghiệp và Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ.

1.2.6.1. Nguồn lực khoa học và công nghệ

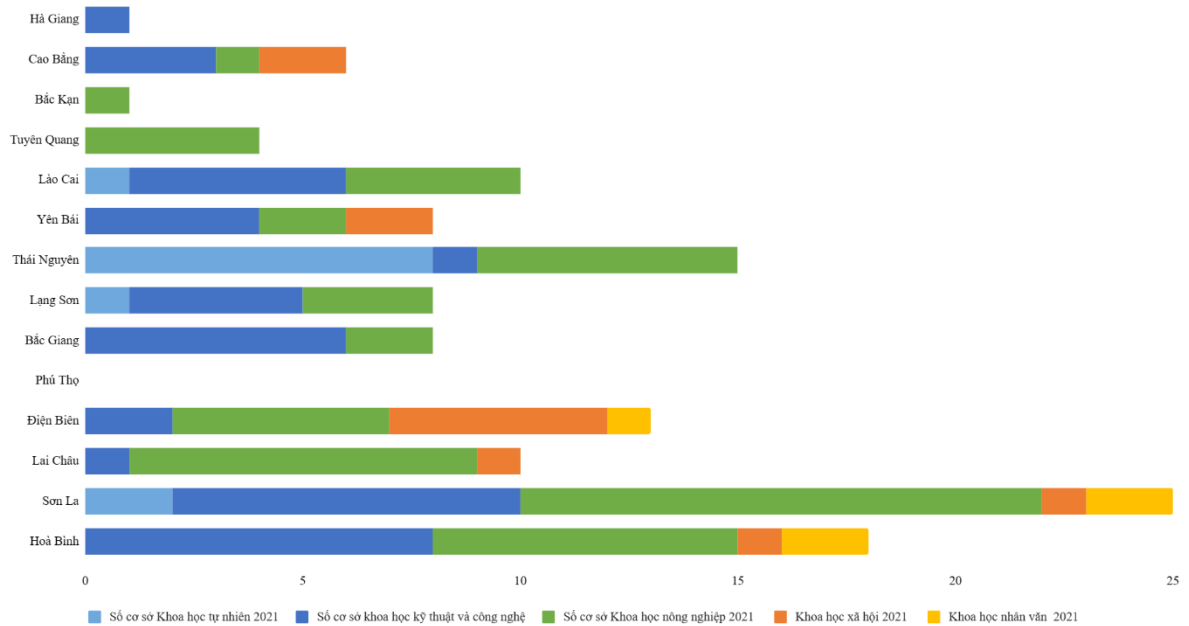
Đến năm 2020, vùng TDMNPB tập trung 185 tổ chức Khoa học - Công nghệ (KH&CN), trong đó có 32 tổ chức Khoa học - Công nghệ (KH&CN) công và 106 cán bộ KH&CN, chiếm lần lượt 22% và 3,5% tổng cả nước. Số tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chiếm 50,8%, số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 32,4% và số cơ sở giáo dục và đào tạo chiếm 15,7% số cơ sở trong vùng. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ (thuộc các tổ chức nghiên cứu và phát triển, cơ sở giáo dục đào tạo, cao đẳng; tổ chức dịch vụ KH&CN) trên 1 vạn dân của vùng năm 2020 đạt trung bình 4,85 người, thấp hơn 6,85 người so với bình quân chung toàn quốc (17,7 người/vạn dân). Số tổ chức cao nhất cả nước cùng tỷ lệ cán số cán bộ nằm trong nhóm thấp nhất cho thấy quy mô của các tổ chức KH&CN công trong vùng là tương đối nhỏ. Tuy nhiên, TDMNPB cũng là vùng có tỷ lệ cán bộ với trình độ trên Đại học cao nhất cả nước, là tiềm lực lớn cho vùng trong phát triển khoa học công nghệ.



Hình 67: Phân bố tổ chức KH&CN công, cán bộ và chất lượng cán bộ KH&CN trên cả nước

Nguồn: enCity thống kê từ Quy hoạch Cơ sở Khoa học Công nghệ công Quốc gia

Các cơ sở KH&CN tập trung tại 04 tỉnh Phú Thọ (43 cơ sở), Sơn La (26 cơ sở), Hòa Bình (21 cơ sở) và Thái Nguyên (17 cơ sở). Trong đó có 57 cơ sở Khoa học Nông nghiệp, 42 cơ sở Khoa học kỹ thuật và công nghệ, 12 cơ sở Khoa học xã hội và 11 cơ sở Khoa học nhân văn. Các cơ sở Khoa học Nông nghiệp và Khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm 78% tổng số cơ sở, có tại hầu hết các tỉnh trong vùng và nhiều nhất tại 02 tỉnh Hòa Bình và Sơn La. Các cơ sở Khoa học tự nhiên tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, và các cơ sở Khoa học Xã hội - Nhân văn tập trung tại tỉnh Điện Biên. Hai tỉnh Bắc Kạn và Hà Giang chưa phát triển các hoạt động KH-CN.



Hình 68: Phân bố các cơ sở KHCN trong vùng

Nguồn: Niên giám thống kê

1.2.6.2. Về đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ:

Tổng ngân sách sự nghiệp chi cho hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2010-2020 của vùng là 2.980 tỷ đồng, chiếm 15% tổng chi ngân sách của vùng, giảm từ 18% năm 2010 xuống 14% năm 2020. Tỷ lệ này so với mặt bằng chung còn thấp, riêng một số tỉnh Hà Giang, Phú Thọ, Sơn La, Điện Biên đã bố trí cao hơn số Trung ương giao.

Bảng 46: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Tỷ VNĐ)										
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2018	2019	2021
Tổng	149,6	194,7	207,5	241,7	226,3	291,0	257,5	335,5	353,1	376,0
Hà Giang	8,4	17,6	19,2	15,4	13,3	26,8	18,8	32,2	20,6	37,0
Cao Bằng	11,9	18,0	16,4	18,5	12,6	49,4	42,8	20,1	31,1	21,0
Bắc Kạn	11,0	10,0	11,0	11,0	10,0	8,0	7,0	9,1	12,5	25,5
Tuyên Quang	10,4	14,0	14,4	21,3	16,0	13,3	12,5	21,6	20,1	11,6
Lào Cai	10,9	13,7	15,5	23,0	15,5	16,6	15,7	31,8	40,7	23,8
Yên Bái	13,0	12,0	13,0	24,0	21,0	18,1	0,0	17,9	19,4	21,3
Thái Nguyên	15,1	17,8	20,3	18,5	22,1	23,8	28,9	28,0	37,7	34,7
Lạng Sơn	9,5	11,1	13,4	12,5	14,2	13,2	10,0	18,0	16,0	16,0
Bắc Giang	14,0	18,0	19,0	22,0	22,0	21,0	24,0	33,7	28,9	44,8
Phú Thọ	13,5	24,1	21,4	26,8	28,5	44,0	49,3	58,7	55,1	55,3
Điện Biên	6,7	9,7	10,5	11,8	9,4	12,7	12,1	12,3	14,3	16,9
Lai Châu	3,4	3,2	4,2	5,3	6,7	8,1	4,5	8,8	5,2	20,9
Sơn La	10,9	14,8	15,0	19,2	19,0	20,8	20,8	18,3	31,7	31,1
Hoà Bình	10,9	10,8	14,3	12,5	16,2	15,2	11,2	25,0	19,7	16,2

1.2.6.3. Về thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoạt động đổi mới sáng tạo

(1) Về hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ trong sản xuất và đời sống trong vùng đã được quan tâm theo hướng gắn nghiên cứu với ứng dụng. Giai đoạn 2011-2020, tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, và Bắc Giang đã triển khai, ứng dụng lần lượt 120, 367, 184 và 139 đề tài, dự án. Cũng trong giai đoạn này, tỉnh Cao Bằng đã triển khai nghiên cứu đề tài cấp quốc gia “Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững tỉnh Cao Bằng gắn với Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng (công viên địa chất)” với kinh phí 4.600.000.000 đồng.

Một số kết quả nổi bật trong hoạt động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ bao gồm:

Trong lĩnh vực Y tế: Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân, đặc biệt tại các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ. Nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong điều trị, chăm sóc sức khỏe đã được ứng dụng, chuyển giao như: Ứng dụng phẫu thuật tim hở; nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ sinh sản bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; ứng dụng quy trình ghép thận từ người cho sống; phục hồi chức năng chi trên ở bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não,...

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn: Các nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn tập trung vào các vấn đề xã hội có tính cấp thiết của địa phương bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa - lịch sử, cung cấp những luận cứ khoa học cho địa phương xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như Luận cứ khoa học phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, thành phố Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch,...

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ: Các kết quả điều tra cơ bản và nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đã góp phần tạo cơ sở cho việc sử dụng và phát triển bền vững thì nguyên thiên nhiên, nhiều nghiên cứu có tính ứng dụng cao.

Khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp đã từng bước thay đổi tập quán canh tác, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi (Ứng dụng đồng bộ các tiến bộ KH&CN thâm canh tăng vụ một số cây trồng và phát triển vùng ngô hàng hóa thuộc xã Mường Than, Mường Kim, Ta Gia tỉnh Lai Châu đã đem lại hiệu quả tốt về kinh tế cũng như hiệu quả xã hội.

(2) Về hoạt động đổi mới sáng tạo

Đến nay 11/14 tỉnh trong vùng đã xây dựng kế hoạch triển khai Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 đã tạo cơ hội, môi trường để doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ trong vùng tiếp cận KH&CN, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ. Một ví dụ điển hình là công ty TNHH Thành Sơn đã nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất sản phẩm chủ lực của vùng là Trà Shan tuyết vùng núi Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang.

Tỉnh Thái Nguyên đã trở thành điểm kết nối cung - cầu công nghệ đầu tiên trong vùng, thực hiện việc kết nối, xúc tiến hoạt động ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong vùng với các tổ chức trong và ngoài nước. Điểm kết nối cung - cầu tại tỉnh Thái Nguyên đóng vai trò là nơi tạo ra tính lan tỏa, tác động và kết nối kịp thời giữa trường đại học, cơ quan nghiên cứu với doanh nghiệp, tổ chức KH&CN; là một trong những giải pháp cụ thể để thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ giữa các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước, góp phần nâng cao trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, chất lượng, hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, thúc đẩy thị trường KH&CN; thúc đẩy liên kết, hợp tác ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ nhằm đẩy nhanh việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, các công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và bền vững cho tỉnh Thái Nguyên nói riêng, khu vực TDMNPB và cả nước nói chung. Tuy nhiên, có thể thấy, so với các vùng trong cả nước, TDMNPB mới chỉ có 1 điểm kết nối cung - cầu KH&CN, trong khi số lượng tỉnh thành/phố lớn, diện tích rộng, việc kết nối còn gặp nhiều khó khăn.

Nhiều hoạt động hoạt động khoa học và công nghệ đã được tổ chức trên địa bàn vùng trong giai đoạn vừa qua như Hội nghị các Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN địa phương, hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ nhằm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ.

(3) Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

Vùng đã xây dựng nhiều cơ chế, chính sách về khoa học công nghệ nhằm thu hút nguồn lực, nhất là đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, các nguồn vốn khác được đầu tư cho khoa học, công nghệ và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ. Một số địa phương đã quan tâm đến xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ và đạt được kết quả đáng ghi nhận, nhất là thu hút các nguồn vốn khác ngoài ngân sách (bằng khoảng 20% kinh phí ngân sách nhà nước cấp hàng năm), khuyến khích doanh nghiệp dùng nguồn vốn tự có và nguồn vốn coi như tự có (khấu hao cơ bản, liên doanh, vốn vay tín dụng ngân hàng ...) để đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới và phát triển khoa học và công nghệ.

Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của các địa phương được tăng cường, hạ tầng cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, nhất là các Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ và các Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

(4) Các hoạt động tiêu chuẩn – đo lường - chất lượng và sở hữu trí tuệ

Công tác quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì thực hiện nghiêm túc, gắn liền với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua tổ chức hướng dẫn, phổ biến các tiêu chuẩn, quy chuẩn các loại; phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế..., đồng thời hàng năm thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm hàng hóa cơ sở, qua đó nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại nhiều tỉnh trong vùng đã tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong xây dựng bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đến năm 2022, toàn vùng có 522 đơn/bằng nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Trong đó tỉnh Bắc Giang sở hữu nhiều nhất, với 95 đơn/bằng, tỉnh Lào Cai đứng thứ hai với 79 đơn/bằng, chiếm lần lượt 18,2% và 15,1% số đơn/bằng trong vùng. Giai đoạn 2011- 2020, nhiều sản phẩm đặc sản, sản phẩm chủ lực của các địa phương trong vùng được cấp quyền sở hữu công nghiệp như gạo Sóng Cù, vải thiều Lục Ngạn, gà Yên Thế,..., góp phần nâng cao thương hiệu địa phương, tăng giá trị sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

1.2.7. An sinh xã hội

Bảo đảm an sinh xã hội là một trong những nội dung quan trọng trong Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020. Qua 16 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, công tác giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đã đạt được nhiều kết quả như sau:

Việc ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội trong vùng được quan tâm, thực hiện.

Luật pháp, chính sách được thiết kế trên cơ sở tôn đảm bảo quyền con người theo tinh thần Hiến pháp 2013; đảm bảo an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế, không để ai bị bỏ lại phía sau; phù hợp với các Công ước, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Các hoạt động của Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) như chi trả trợ cấp thất nghiệp, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi hay duy trì việc làm,

cung ứng lao động đã thực sự hỗ trợ giảm thiểu tác động tiêu cực của những rủi ro không mong muốn trên thị trường lao động.

Các quy hoạch vùng về cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở chăm sóc người có công được nghiên cứu, ban hành đầy đủ.

An sinh xã hội cho đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cũng được định hình bởi các khung chính sách liên quan. Toàn vùng đẩy mạnh công tác vận động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ kịp thời cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh đặc biệt là trong bối cảnh trong và hậu dịch Covid-19. Nhiều sáng kiến được các tỉnh thực hiện linh hoạt, có thể kể đến như tỉnh Sơn La có đề án tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong lực lượng Công an tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, nhìn chung vùng còn thiếu các thiết chế văn hóa - thể thao, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Do lường nghèo đã chuyển đổi từ tiếp cận dựa trên thu nhập sang chuẩn nghèo theo tiếp cận đa chiều. Nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành bổ sung nhiều chính sách đặc thù lĩnh vực giảm nghèo trên địa bàn để hỗ trợ người nghèo: tỉnh Bắc Kạn ban hành chính sách riêng hỗ trợ, khuyến khích các hộ nghèo phát triển các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng và có giá trị kinh tế cao; tỉnh Lạng Sơn đã có chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số ít người ở xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 với định mức 2 triệu đồng/hộ/năm.

Chính sách ưu đãi người có công được thiết kế hỗ trợ toàn diện người có công, cải thiện rõ rệt mức sống người có công và gia đình người có công. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công đều được điều chỉnh tăng hàng năm nhằm cải thiện mức sống người có công và gia đình người có công. Các chính sách hỗ trợ nhà ở, y tế, giáo dục, việc làm cũng được triển khai đầy đủ, kịp thời. Phong trào đền ơn đáp nghĩa cũng được phát động và toàn xã hội hưởng ứng sâu rộng với 99% xã phường được công nhận là xã phường làm tốt chính sách người có công.

Các gói trợ giúp xã hội (bảo trợ xã hội) đã được thiết kế theo vòng đời và triển khai kịp thời, đạt được mục tiêu về số lượng đối tượng được bảo trợ theo tinh thần Nghị quyết 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về các chính sách xã hội. Các cơ sở bảo trợ xã hội và đội ngũ cán bộ công tác xã hội được củng cố và tăng cường nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của trợ giúp xã hội.

Tuy nhiên, những thách thức cũng vô cùng tường minh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề toàn vùng là 57%, thấp hơn so với mục tiêu của Nghị quyết (65%). Cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng - chiếm 75%, trình độ trung cấp, cao đẳng chỉ chiếm khoảng 25%. Mạng lưới cơ sở

GDNN cũng như đội ngũ nhà giáo tập trung ở một số địa phương có điều kiện thuận lợi cho phát triển. Còn 01 địa phương là Cao Bằng chưa có trường cao đẳng dẫn đến việc đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng cho người dân tại địa phương gặp nhiều khó khăn. Nhiều cơ sở GDNN quy mô còn nhỏ, chưa hình thành được những cơ sở GDNN tiếp cận trình độ khu vực ASEAN và quốc tế. Số lượng cơ sở GDNN tư thục được thành lập còn thấp so với cả nước (trường cao đẳng tư thục chiếm 6,1%, trường trung cấp tư thục chiếm 38,9%, trung tâm dạy nghề tư thục chiếm 21,2%). Chất lượng đào tạo của một số cơ sở GDNN còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, nhất là các lĩnh vực, ngành, nghề đòi hỏi công nghệ, kỹ thuật cao.

Tỷ lệ thất nghiệp chung và thất nghiệp ở thành thị thấp nhưng chất lượng việc làm của vùng TDMNBB không cao và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên còn cao, khả năng giải quyết việc làm tại chỗ và nâng cao chất lượng việc làm không cao. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo còn cao. Đặc biệt, tệ nạn xã hội là một vấn đề nhức nhối tại Vùng. Tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp, nạn nghiện ma túy và nạn mại dâm đã lan tới các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và có xu hướng trẻ hóa. Phụ nữ và trẻ em là nạn nhân bị mua bán với nhiều mục đích khác nhau như bán cho đàn ông làm vợ, làm con nuôi, bán vào các quán cà phê trá hình, các cơ sở kinh doanh dịch vụ để phát sinh tệ nạn xã hội, bán cho các chủ chứa hoạt động mại dâm, ép hoạt động mại dâm, cưỡng bức lao động, cho vay nặng lãi, đê thuê, bán nội tạng.

(1) Thu nhập

Theo Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) của Tổng cục Thống kê, vùng TDMNPB là vùng có thu nhập bình quân thấp nhất cả nước. Con số này tăng từ 904.600 đồng/người/tháng năm 2010 lên 2.745.000 năm 2020. Nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ.

(2) Xóa đói giảm nghèo

Nghị quyết 37 đã giúp Vùng TDMNPB giảm nghèo khá ấn tượng. Theo Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết của Bộ LĐ-TB&XH, vùng TDMNPB vẫn là vùng nghèo, điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội khó khăn nhất của cả nước, đa phần là các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, phần lớn hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số. Từ nguồn lực đầu tư của Nhà nước thông qua các chính sách và chương trình giảm nghèo, người nghèo đã tiếp cận thuận tiện hơn các chính sách trợ giúp của nhà nước; đời sống của người nghèo được từng bước cải thiện, an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tỷ lệ nghèo các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc giảm nhanh, từ 38,72% (2005) xuống còn 31,38% (2010); 25,77% (2015) và 15,82% (2018). Tỷ lệ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân 5,5%/năm, các xã nghèo giảm bình quân từ 3-4%/năm. Đến hết năm 2018, toàn vùng có 07 huyện thoát nghèo và được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, 72 xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong khu vực đạt

chuẩn nông thôn mới. Cách thức đo lường nghèo đã chuyển đổi từ tiếp cận dựa trên thu nhập sang chuẩn nghèo theo tiếp cận đa chiều.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng. Tỷ lệ tái nghèo trong 5 năm 2016-2020 bình quân 3,74%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo (giai đoạn trước tỷ lệ tái nghèo khoảng 12%/năm). Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, có tỉnh hơn 90% hộ nghèo rơi vào hộ dân tộc thiểu số như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu.

Xét giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng TDMNPB là 8,6% cao thứ 2 cả nước (đứng sau Tây Nguyên) và cao hơn mức nghèo đa chiều chung của cả nước. Tình trạng nghèo đa chiều ở vùng TDMNPB diễn ra trên diện rộng và ở mức độ nghiêm trọng cao. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, một số xã có tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 40%, đặc biệt có nơi gần 60%. Các huyện nghèo là địa bàn tập trung đông hộ nghèo, đang là vùng “lõi nghèo” của cả nước với tỷ lệ nghèo cuối năm 2020 còn 23,42%; trong đó, một số huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 50% như các huyện: Mường Nhé (59,97%), Nậm Pồ (51,74%), Điện Biên Đông (45,22%), Tủa Chùa (46,77%) thuộc tỉnh Điện Biên; một số huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 35% như huyện Mèo Vạc (35,99%) thuộc tỉnh Hà Giang; Bảo Lạc (35,62) thuộc tỉnh Cao Bằng; Pác Nặm (36,55) thuộc tỉnh Bắc Kạn; Trạm Tấu (36,13) thuộc tỉnh Yên Bái.

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 13,7% năm 2016 đã giảm xuống còn 8,6% năm 2018, mức giảm bình quân 2,05%/năm, gấp hơn 1,4 lần so với mức giảm bình quân cả nước (cụ thể tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cả nước từ 7,5% năm 2016 đã giảm xuống còn 4,6% năm 2018, tương ứng mức giảm bình quân 1,45%/năm). Nhìn chung, các chỉ tiêu nghèo thành phần có xu hướng giảm tích cực (các chỉ tiêu nghèo đa chiều giảm tiêu biểu: bảo hiểm y tế, trình độ đi học của trẻ em, trình độ giáo dục của người lớn, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, thu nhập bình quân đầu người/tháng).

(3) Sinh kế và giảm nghèo bền vững

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào “vùng lõi nghèo” và đầu tư vào con người, nâng cao năng lực phát triển, tính tự lực, tự cường của người dân là chính sách Đảng, Nhà nước đang thực hiện để giảm nghèo bền vững. Nhiều năm qua, vùng TDMNPB đã tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch dân cư nhằm bảo đảm sinh kế bền vững cho dân cư tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, khu vực rừng đặc dụng nhằm tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân, giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo.

Trong những năm qua, đã xuất hiện rất nhiều mô hình sinh kế giúp giảm nghèo hiệu quả và hầu hết xuất phát từ các đề tài nghiên cứu của các trường đại học, cơ sở

nghiên cứu thuộc các cơ quan Trung ương, địa phương, của các tổ chức quốc tế, của doanh nghiệp, các thanh niên ở các địa phương nghèo khởi nghiệp... Tiêu biểu như: Mô hình trồng cây kiệu ở huyện Ba Bể, Bắc Kạn; những mô hình du lịch cộng đồng của một số thanh niên người Dao ở huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang; Hoạt động sinh kế của cộng đồng cư dân tại vườn Quốc gia Xuân Sơn, Phú Thọ,..v.v.

Các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam đã thực hiện một số dự án nâng cao sinh kế theo hướng bền vững như “Dự án sinh kế bền vững cho phụ nữ nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc” do Liên minh Hợp tác xã Canada (CCA) tài trợ năm 2012; Dự án “Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam hướng tới sinh kế của các cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc” của Trung tâm SRD; Dự án “Cải thiện sinh kế và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên cho các cộng đồng người dân tộc thiểu số” do Tổ chức Bánh Mỳ cho thế giới tài trợ và được Trung tâm CHIASE phối hợp với Hội LHPN tỉnh Bắc Kạn triển khai tại xã Yên Cư, huyện Chợ Mới...v.v.

Đặc điểm chung của các mô hình sinh kế này đều đậm nét văn hóa địa phương trên từng sản phẩm, dịch vụ nên mang tính đặc thù riêng biệt và phát huy được thế mạnh của từng địa phương. Chính quyền, các tổ chức chính trị ở cơ sở địa phương đã hỗ trợ tạo sự kết nối tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động sinh kế truyền thống của các hộ gia đình nhìn chung mang tính chất của sản xuất nhỏ lẻ, năng suất thấp. Tuy nhiên, người dân bắt đầu nhận thức được ý thức cộng đồng cũng như vai trò của các tổ chức đoàn hội trong thôn bản; có ý thức tham gia các tổ chức, mở rộng mối quan hệ xã hội, tạo nên các mối quan hệ cộng đồng bền vững hơn.⁵⁰

Nghiên cứu về đặc điểm sinh kế của hộ gia đình ở Tây Bắc dựa trên nghiên cứu cơ cấu thu nhập hộ gia đình Tây Bắc từ các hoạt động sinh kế khác nhau trong các năm 2012, 2014 và 2016 cho thấy cơ cấu thu nhập hộ gia đình chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng thu nhập từ nông-lâm-ngư nghiệp (gọi chung là nông nghiệp) đã giảm từ 41% xuống 34% và tương ứng là tỷ trọng thu nhập từ làm công ăn lương tăng từ 35% lên 39%, từ phi nông nghiệp tự làm tăng lên từ 14% lên 17% trong khoảng thời gian 2012-2016.⁵¹ Cơ cấu hộ gia đình theo các nhóm sinh kế ở vùng Tây Bắc trong các năm 2012, 2014, 2016 có sự thay đổi: tỷ trọng hộ gia đình thuần nông giảm từ 31% xuống còn 28%, tỷ lệ hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp tự làm không đổi, tỷ lệ hộ tham gia làm công ăn lương giảm từ 45% xuống 37% nhưng tỷ lệ hộ gia đình tham gia cả làm công ăn lương và phi nông nghiệp tự làm tăng mạnh, từ 13% năm 2012 lên 23% năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc chuyển đổi sang các hoạt động phi nông nghiệp sẽ giúp cải thiện sinh kế hộ gia đình Tây Bắc.

⁵⁰ Bao Nguyen (2023). Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh

⁵¹ Tai Tran (2019). Giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn với sinh kế của hộ gia đình các tỉnh miền núi phía Bắc, Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương.

Để có nguồn vốn cho sinh kế, Đảng và Nhà nước đã ban hành các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 201-2020, 2021 – 2025. Trong đó, Chương trình 2021-2025 đã được Nhà nước dự tính chi khoảng 75.000 tỷ đồng. Trọng tâm của chương trình là tạo sinh kế cho người dân bằng việc hỗ trợ thông qua các mô hình sản xuất, phù hợp với nhu cầu trình độ canh tác và thế mạnh của địa phương. Nguồn vốn này sẽ tạo đòn bẩy giúp người dân vươn lên thoát nghèo. Nguyên tắc, giải pháp triển khai, thực hiện Chương trình đó là: Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Các chương trình giảm nghèo này được phân loại thành các chính sách giảm nghèo thường xuyên gồm: (i) Các chính sách hỗ trợ toàn diện cho người dân như hỗ trợ bảo hiểm y tế; miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối việc làm; hỗ trợ nhà ở, nước sạch và vệ sinh; giảm nghèo về thông tin; (ii) Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù do Trung ương, địa phương ban hành như chính sách hỗ trợ tiền mặt, lương thực, chăm sóc y tế, hỗ trợ máy tính, dịch vụ internet phục vụ học tập trực tuyến cho trẻ em nghèo; hỗ trợ chi phí nước sinh hoạt; hỗ trợ hộ nghèo thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội; (iii) Chính sách tín dụng được đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo sinh kế, tạo việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

(4) Trợ giúp xã hội, cứu trợ xã hội

Công tác trợ giúp xã hội từng bước chuyển sang hướng tiếp cận dựa trên quyền con người, lấy con người làm trung tâm. Chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội đã ban hành được thực hiện tốt. Đến năm 2018, Vùng TDMNPB có gần 700.000 người hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, kinh phí trợ giúp xã hội hàng tháng, cấp thẻ BHYT của khu vực là khoảng gần 4.000 tỷ đồng. Khoảng 5.000 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Vùng với mức nuôi dưỡng khoảng 1,2 triệu đồng/người/tháng...

(5) Mạng lưới Bảo trợ xã hội (BTXH)

Mạng lưới cơ sở BTXH được chú trọng củng cố và đầu tư phát triển thông qua Quy hoạch mạng lưới các cơ sở TGXH giai đoạn 2016 – 2025. Tính đến năm 2021, Vùng TDMNPB đạt tỷ lệ 63,15% so với quy hoạch, là tỉ lệ thấp nhất trong 6 vùng. Quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng đối tượng BTXH đạt 157% so với mục tiêu quy hoạch đề ra.

Về phân bố không gian mạng lưới, Vùng TDMNPB có 24 cơ sở đặt tại 14/14 tỉnh, thành phố, gồm 1 cơ sở cấp Trung ương và 23 cơ sở cấp tỉnh, thành phố. Mạng lưới cơ sở BTXH cấp Trung ương (do Bộ LĐTBXH quản lý) có 01 cơ sở cấp trung ương ở Việt Trì, Phú Thọ. Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt

Trì, Phú Thọ được bố trí bổ sung quỹ đất lớn nhất (từ 17 nghìn m² năm 2010 tăng lên 56,45 nghìn m² năm 2015 và duy trì đến nay.

(6) Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

Vùng TDMNPB có 18 cơ sở đặt tại 14/14 tỉnh, thành phố. Giai đoạn 2010-2020, mục tiêu giảm số lượng cơ sở cai nghiện có chức năng cai nghiện bắt buộc vẫn chưa đạt được. Tổng diện tích đất được bố trí cho mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy công lập cấp tỉnh, thành phố hiện nay là tương đối lớn, đạt gần 40 triệu m² (bình quân mỗi cơ sở sở hữu gần 459 nghìn m²). Tuy nhiên, chất lượng cung cấp dịch vụ nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu, đa số các cơ sở cai nghiện nằm ở các khu vực đi lại khó khăn, vùng sâu, xa.

(7) Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công (NCC)

Đến năm 2020, Vùng TDMNPB có tổng số 14 cơ sở, gồm 01 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 12 cơ sở điều dưỡng NCC và 2 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. 14 cơ sở này được đặt tại 13/14 tỉnh, thành phố và 01 cơ sở cấp Trung ương được đặt tại tỉnh Bắc Giang. Hầu hết các cơ sở được xây dựng ở nơi có danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên, khí hậu thuận lợi cho công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC của các cơ sở vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đảm bảo cung cấp đầy đủ các dịch vụ nghỉ dưỡng cho NCC.

1.2.8. Đánh giá chung về các vấn đề xã hội

Phát triển văn hóa, xã hội, phát triển giáo dục đào tạo, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số đạt được nhiều tiến bộ, hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh; từng bước ứng dụng cho nhiều vùng. Nhiều việc làm mới được tạo ra; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm thấp; thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Bố trí ổn định dân cư các xã được quan tâm. Công tác tôn giáo, dân tộc và chính sách xã hội, chính sách đối với người có công được thực hiện tốt.

Tuy nhiên, vùng vẫn là “vùng trũng” trong phát triển và là “lõi nghèo” của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người thấp; khoảng cách về thu nhập so với các vùng khác có xu hướng tăng lên. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở mức cao và xu hướng tăng lên. Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người của nhóm địa phương có thu nhập cao nhất và nhóm địa phương có thu nhập thấp nhất khá lớn. Tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kết quả giảm nghèo chưa bền vững. Một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng còn thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; nhiều nơi ở không ổn định và nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe người dân còn ở mức thấp. Chất lượng giáo dục đào tạo còn thấp so với yêu cầu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp hơn mức trung bình cả nước. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới chỉ tập

trung giải quyết một số vấn đề mang tính bức xúc trước mắt ở từng địa phương, vẫn còn thiếu các nhiệm vụ KHCN có tính liên vùng; triển khai ở quy mô lớn.

2. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

2.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

Trong những năm qua, hầu hết các tỉnh trong vùng đều đã xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường định kỳ để theo dõi diễn biến chất lượng môi trường. Các chương trình quan trắc được xây dựng tập trung chủ yếu theo dõi diễn biến chất lượng đối với nguồn nước mặt, nước dưới đất, không khí và đất với tần suất là 2 đợt/năm (nhằm theo dõi sự biến động giữa mùa khô và mùa mưa). Vì vậy, hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn các tỉnh đã được theo dõi qua các năm, kết quả tổng hợp cho thấy:

- Chất lượng môi trường nước mặt:

+ Nguồn nước mặt trong vùng hầu hết đều có chất lượng khá tốt – trung bình, có thể đảm bảo cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Một số khu vực tại các tỉnh như Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn nguồn nước mặt khá tốt có thể dùng cho mục đích sinh hoạt sau khi đã xử lý.

+ Hầu hết nước mặt chảy qua các khu đô thị, các khu vực có hoạt động sản xuất, công nghiệp, khai thác khoáng sản, khu chăn nuôi có quy mô lớn đều có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ với hàm lượng TSS, hữu cơ và vi khuẩn cao do phải nhận nước thải không được xử lý hoặc xử lý kém hiệu quả.

+ Một số nguồn nước mặt chảy qua các khu vực có các hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản phát triển như tại tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang hoặc đoạn sông Cầu (chịu ô nhiễm từ hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chảy qua địa phận Bắc Giang) đã ghi nhận tình trạng ô nhiễm nặng, ô nhiễm kim loại kéo dài nhiều năm. Ngoài ra, một số ao, hồ, kênh, mương cũng bị ô nhiễm do các hoạt động dân sinh.

- Chất lượng nước dưới đất:

+ Chất lượng nước dưới đất trong vùng còn khá tốt, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Tuy nhiên, một số vị trí quan trắc đã ghi nhận tình trạng ô nhiễm Coliform, E.coli hoặc chất hữu cơ.

+ Tỉnh Hòa Bình toàn bộ mẫu nước dưới đất đều bị nhiễm Coliform, một số điểm gần các khu vực khai khoáng tại Tuyên Quang bị ô nhiễm Hg, Sơn La và Yên Bái cũng có một số mẫu ghi nhận tình trạng ô nhiễm Mn, Fe.

- Chất lượng môi trường không khí:

+ Chất lượng môi trường không khí ở trong vùng còn khá tốt, ít bị ảnh hưởng bởi các chất khí độc hại, nhất là ở vùng nông thôn. Các ô nhiễm chủ yếu là bụi và tiếng ồn chủ yếu ghi nhận tại khu vực tập trung dân cư đông đúc như khu vực trung tâm và các trục giao thông vào những giờ cao điểm.

+ Bụi và tiếng ồn cũng là loại hình ô nhiễm không khí phổ biến tại các khu, cụm công nghiệp, khu khai thác, chế biến khoáng sản. Đặc biệt, tại Lào Cai (Công nhà máy phốt phát, công nhà máy Super lân thuộc KCN Tầng Loong, dọc các trục đường chính tại KCN Bắc Duyên Hải, khu vực công chính và công phụ thuộc KCN Đông Phố Mới) hoặc tại Thái Nguyên (gần công ty Gang Thép và điểm tại ngã ba Quán Triều) tình hình ô nhiễm bụi kéo dài và khá nghiêm trọng do hoạt động vận tải các sản phẩm nguyên vật liệu ra vào công ty, hoạt động của các mỏ than gần khu vực, nhà máy nhiệt điện, nhà máy xi măng kéo theo các hoạt động vận tải phụ trợ. Xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại Pb tại một số điểm gần khu công nghiệp như điểm gần công ty Gang Thép, Cụm công nghiệp Diêm Thụy và khu khai thác quặng sắt Trại Cau.

- *Chất lượng môi trường đất:* Các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm môi trường đất trong vùng hầu hết đều đạt quy chuẩn QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Vấn đề chung được báo cáo đối với môi trường đất của các tỉnh là hiện tượng thoái hóa, bạc màu đất do địa hình phần lớn các tỉnh đều có độ dốc cao. Đồng thời, các kỹ thuật canh tác và việc sử dụng phân bón hóa học không hợp lý cũng góp phần gia tăng tình trạng suy giảm chất lượng đất. Các tỉnh cũng cảnh báo nguy cơ ô nhiễm đất cục bộ tại các khu vực động lực kinh tế, khu công nghiệp, khai thác khoáng sản như tại Tuyên Quang, Lào Cai và từ các bãi chôn lấp CTR không hợp vệ sinh tại hầu hết các tỉnh

2.2. Hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học

2.2.1. Hiện trạng các hệ sinh thái

Vùng TDMNPB có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái. Trong đó có nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên độc đáo đặc trưng của khu vực... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học của vùng TDMNPB có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các dạng hệ sinh thái nhân tạo, các hệ sinh thái tự nhiên suy giảm cả về diện tích và độ đa dạng. Các hệ sinh thái nhân tạo có thể kể tới như: hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái rừng trồng...

Các hệ sinh thái chính tại khu vực này bao gồm: Hệ sinh thái tự nhiên với 11 kiểu thảm thực vật đặc trưng; Hệ sinh thái thủy vực; Hệ sinh thái rừng trồng; và Hệ sinh thái khu đô thị.

2.2.1.1. Hệ sinh thái tự nhiên

- *Rừng thường xanh trên núi cao và lạnh (độ cao trên 2.600m)*: kiểu rừng này tập trung quanh đỉnh Fansipan và chóp một số đỉnh cao 2.875m, 2.751m, 2.825m, 2.807m, 2.816m.

- *Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên núi trung bình (1600-2600m)*: kiểu rừng này tập trung ở tỉnh Điện Biên là chủ yếu. Đây là các loại rừng á nhiệt đới và ôn đới với sự có mặt của pơ mu, dẻ, đỗ quyên...

- *Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa ở núi thấp (700-1600m)*: chúng phân bố ở các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang...

- *Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên địa hình thấp (<700m)*: với ưu thế các cây họ đậu, trám, thông ba lá, lát hoa, giổi, muồng đen, chò xanh, vối thuốc, tre nứa, các loài rụng lá, có thể bắt gặp kiểu rừng này tại các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên...

- *Rừng kín lá rộng, lá kim ôn đới núi vừa (độ cao từ 1.700 – 2.600m)*: Hà Giang và Lai Châu là 2 tỉnh bắt gặp kiểu thảm thực vật này với sự có mặt của các loài Pơ mu, Thông, đỗ quyên...

- *Rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình, độ cao từ 600 - 1.600m*: Kiểu rừng này thường phân bố ở sườn đỉnh các đông núi có độ cao từ 600m – 1.700m, chúng thường xuất hiện tại các tỉnh miền núi phía Bắc

- *Kiểu rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới*: đại diện kiểu rừng này bắt gặp tại tỉnh Yên Bái và rải rác 1 số nơi.

- *Rừng tre nứa thuần loài và Rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa*: 2 kiểu thảm thực vật này đa phần bắt gặp hầu hết ở các tỉnh vùng núi phía Bắc. Đây là kiểu thảm thực vật thường được hình thành sau khi rừng bị khai thác và một số nơi tập trung ven khe suối.

- *Kiểu phụ trắng cỏ, cây bụi, cây gỗ tái sinh rải rác*: chủ yếu hình thành sau khi rừng bị khai thác làm nương rẫy, kiểu thảm thực vật này bắt gặp hầu hết ở các tỉnh

2.2.1.2. Hệ sinh thái đất ngập nước:

Là nơi có nhiều giá trị đa dạng sinh học quan trọng lưu giữ các khu hệ sinh vật dưới nước, khu bảo vệ bãi cá đẻ, nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm... Tại vùng TDMNPB xuất hiện nhiều vùng đất ngập nước quan trọng không những có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái như VQG Ba Bể, Khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa sông Lô, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...

2.2.1.3. Hệ sinh thái rừng trồng:

HST rừng trồng chiếm diện tích khá lớn so với diện tích đất có rừng. Cấu trúc rừng trồng khá đơn giản, thường chỉ có một tầng cây gỗ. Tầng cây bụi, cỏ quyết rất thưa thớt. Rừng trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh là bạch đàn, keo lai, thông mã vĩ, hổi, xà cừ, bạch đàn chanh, bạch đàn đỏ, bạch đàn liễu, bạch đàn trắng... Ngoài ra trong hệ sinh thái này có hệ sinh thái nông nghiệp chủ yếu là trồng các loại cây lương thực thực phẩm như lúa, sắn, ngô, khoai, đỗ tương, lạc, rau xanh. Cây lâu năm chủ yếu là chè. Cây ăn quả chủ yếu có vải, nhãn, hồng,...

2.2.1.4. Hệ sinh thái đô thị (dân cư):

Gồm cả khu dân cư đô thị, thị trấn và nông thôn. Hệ sinh thái này có mật độ dân cư lớn, dẫn đến hàng loạt những thay đổi lớn về môi trường sống làm cho môi trường sống trở nên quá tải. Các khu vực ao, hồ được chuyển thành đất xây dựng làm cho hệ sinh thái tự nhiên bị phá vỡ. Diện tích cây xanh hạn hẹp, thành phần loài cây xanh chủ yếu là những cây trồng Bằng lăng, Móng Bò, Xà cừ, Phượng vĩ...

2.2.2. Đa dạng loài và nguồn gen

2.2.2.1. Hệ thực vật

Vùng TDMNPB với nhiều khu rừng còn giữ được nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú đa dạng, mang tính đặc trưng cơ bản tự nhiên nguyên sinh. Có hệ sinh thái tiêu biểu ít bị tác động của con người. Từ các kết quả nghiên cứu tổng hợp và thống kê cho thấy tỉnh Lào Cai có thành phần loài thực vật cao nhất trong 14 tỉnh với 3.864 thuộc 1.254 chi của 231 họ và tỉnh Bắc Kạn có thành phần loài thực vật thấp nhất với 826 loài với 537 chi thuộc 148 họ thực vật. Bên cạnh đó, tại vùng TDMNPB ghi nhận khá nhiều loài thực vật quý hiếm và đặc hữu, có giá trị kinh tế cao có thể kể đến các loài như Lan Kim Tuyền, Hoàng Đàn, Pomu, Tuế đá vôi... trong đó, tỉnh Hà Giang có số lượng loài thực vật quý hiếm cao nhất với 105 loài. Ngoài ra, rất nhiều loài thực vật được là cây thuốc quý (đăng sâm, sơn tra, hà thủ ô, hoài sơn, sa nhân), cùng nhiều lâm sản, đặc sản như cọ, măng, song, móc, nấm hương, mộc nhĩ, trâu, quế, chè.

Bảng 47: Thành phần loài thực vật có mạch tại khu vực vùng TDMNPB

STT	Tỉnh	Số loài	Số họ	Quý hiếm	Đặc hữu
1	Hòa Bình	1.704	-	70	14
2	Sơn la	1.796	204	61	-
3	Điện Biên	948	279	41	-
4	Lai Châu	2.847	229	3	-
5	Lào Cai	3.864	231	-	-
6	Yên Bái	1.479	170	91	-
7	Phú Thọ	1.263	-	-	-

STT	Tỉnh	Số loài	Số họ	Quý hiếm	Đặc hữu
8	Hà Giang	1.473	193	105	1
9	Tuyên Quang	2.121	794	69	-
10	Lạng Sơn	1.012	143	38	-
11	Cao Bằng	1.862	212	82	-
12	Bắc Kạn	826	148	52	-
13	Thái Nguyên	1.637	192	97	-
14	Bắc Giang	1.405	193	-	-

Ghi chú: tỉnh Lai Châu chỉ thống kê tại VQG Hoàng Liên

2.2.2.2. Hệ động vật

Thông qua số liệu thống kê trong cho thấy hệ động vật tại vùng TDMNPB rất đa dạng và phong phú. Trong đó, tỉnh Thái Nguyên ghi nhận số lượng loài cao nhất với 1.450 loài và thấp nhất là tỉnh Lạng Sơn với 212 loài động vật có xương sống. Số lượng các loài động vật quý hiếm ghi nhận rất cao như ở tỉnh Hà Giang ghi nhận 102 loài động vật quý hiếm, trong đó có nhiều loài được đánh giá ở mức độ Rất nguy cấp (CR -Critically Endangered) như Rùa hộp 3 vạch (*Cuora trifasciata*), Rùa hộp trán vàng (*Indotestudo elongate*), Voọc Mũi Hếch (*Rhinopithecus avunculus*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*) và Sóc bay lông tai (*Belomys pearsoni*)... các loài đặc hữu như Cá cóc Tam đảo (*Paramesotriton deloustali*), Voọc mõng trắng (*Trachypithecus delacouri*), Sóc bụng đỏ đuôi hoe (*Callosciurus erythraeus cucphuongensis*)...

Bảng 48: Thành phần loài động vật có xương sống tại vùng TDMNPB

STT	Tỉnh	Số loài	Họ	Quý hiếm	Đặc hữu
1	Hòa Bình	1.117	-	63	-
2	Sơn La	749	127	87	-
3	Điện Biên	400	-	55	-
4	Lai Châu	555	96	-	-
5	Lào Cai	955	106	22	22
6	Yên Bái	383	93	52	-
7	Phú Thọ	368	-	-	-
8	Hà Giang	463	108	102	1
9	Tuyên Quang	582	47	51	-
10	Lạng Sơn	212	-	28	-
11	Cao Bằng	385	-	58	-
12	Bắc Kạn	336	110	64	-
13	Thái Nguyên	1.450	-	56	-
14	Bắc Giang	226	81	12	-

Vùng TDMNPB là vùng có tỷ lệ che phủ rừng cao nhất nước, nhiều kiểu sinh cảnh thiên nhiên kỳ vĩ và độc đáo, hệ động thực vật phong phú và đa dạng, đây là tiềm năng to lớn không những cho nghiên cứu khoa học mà còn phát triển du lịch sinh thái.

2.2.2.3. Đa dạng nguồn gen, cây trồng, vật nuôi

Vùng TDMNPB với sự đa dạng và phong phú của hệ động thực vật thì đây là nguồn tài nguyên quan trọng đảm bảo sự phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế đất nước. Sự đa dạng gen trong các quần thể các loài động, thực vật là cần thiết giúp duy trì quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm, làm tăng khả năng phục hồi của các quần thể này trước những biến cố như dịch bệnh từ các quần thể cây trồng vật nuôi, sự xâm lấn của các loài ngoại lai, sự BĐKH,... Bằng các phương pháp bảo tồn khác nhau tại Lai Châu đã thu thập được 3.273 kiểu di truyền cây cao su; bảo tồn 42 loài cây rừng và cây nguyên liệu giấy; bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyển chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn được 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 3 loài ong quý; phân loại và lưu giữ được 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật dùng trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp. Tại Hà Giang, đã nhân giống được trên 50 loài cây dược liệu quý, hiếm (Vườn cây thuốc xã Phó Bảng); Lưu giữ và bảo tồn nhiều nguồn gen cây trồng đặc sản, quý hiếm: Cây đầu dòng: tổng số có hơn 73 cây Cam sành, Quýt chum (Trung tâm khoa học kỹ thuật giống cây trồng Đạo) và bảo tồn cộng đồng các loài thông quý xã Thái Phìn Tùng- với 1.546 ha.

2.2.3. Hiện trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Vùng TDMNPB có nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế đánh giá cao, bao gồm 05 vườn quốc gia, 26 khu dự trữ thiên nhiên, 07 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 16 khu bảo vệ cảnh quan, và các cơ sở bảo tồn.

- **05 Vườn quốc gia** là VQG Ba Bể (Bắc Kạn), VQG Du Già - Cao nguyên đá Đòng Vãn (Hà Giang), VQG Phia Oắc - Phia Đén (Cao Bằng), VQG Hoàng Liên (Lào Cai, Lai Châu) và VQG Xuân Sơn (Phú Thọ);

- **26 Khu dự trữ thiên nhiên** là Khu BTTN Bắc Mê, Phong Quang, Tây Côn Lĩnh, Chí Sán và Bát Đại Sơn (Hà Giang), Khu BTTN Hữu Liên (Lạng Sơn), Khu BTTN Kim Hỷ (Bắc Kạn), Khu BTTN Na Hang, Chạm Chu (Tuyên Quang), Khu BTTN Tây Yên Tử (Bắc Giang), Khu BTTN Thần Sa - Phượng Hoàng (Thái Nguyên), Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn và Bát Xát (Lào Cai), Khu BTTN Nà Hẩu (Yên Bái), Khu BTTN Copia, Mường La, Sốp Cộp, Tà Xùa và Xuân Nha (Sơn La), Khu BTTN Hang Kia - Pà Cò, Ngọc Sơn - Ngổ Luông, Phu Canh và Thượng

Tiên (Hoà Bình), Khu BTTN Mường Tè (Lai Châu), Khu BTTN Mường Nhé (Điện Biên);

- **07 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh** là Khu BTLSC Bắc Sơn và Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Khu BTLSC Khuôn Hà - Thượng Lâm (Tuyên Quang), Khu BTLSC Quản Bạ (Hà Giang), Khu BTLSC Khu vực ngã ba sông Đà - Lô - Thao (Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội), Khu BTLSC Nam Xuân Lạc (Bắc Kạn), Khu BTLSC Trùng Khánh (Cao Bằng);

- **16 bảo vệ cảnh quan** là Khu BVCQ ATK Định Hoá (Thái Nguyên), Khu BVCQ Bản Giốc, Pắc Bó, Thặng Hen, Lam Sơn, Trần Hưng Đạo và Núi Lãng Đòn (Cao Bằng), Khu BVCQ Đá Bàn, Tân Trào và Kim Bình (Tuyên Quang), Khu BVCQ Đền Hùng, Núi Nả và Yên Lập (Phú Thọ), Khu BVCQ Mã Pì Lèng (Hà Giang), Khu BVCQ Thác Giềng (Bắc Kạn), Khu BVCQ Suối Mỡ (Bắc Giang),

- Theo quy hoạch của QĐ 45, có 07 hành lang đa dạng sinh học tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có hành lang ĐDSH nào được thiết lập.

- **Các cơ sở bảo tồn** là Các vườn thực vật, vườn động vật trong hoặc ngoài các khu bảo tồn trên vùng Đông Bắc; Các trung tâm cứu hộ động vật thuộc các khu bảo tồn trên địa bàn vùng Đông Bắc; Vườn thực vật Chiềng Sinh và Vườn cây thuốc tại Sa Pa (Lào Cai).

2.2.4. Xu hướng diễn biến đa dạng sinh học

Trong những năm gần đây, do việc đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã làm cho diện tích rừng tự nhiên có chất lượng bị thu hẹp, mục đích sử dụng đất bị chuyển đổi, tài nguyên sinh vật bị khai thác quá mức, nhiều giống mới du nhập vào không được kiểm soát và ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nạn phá rừng làm nương rẫy, cháy rừng; khai thác lâm sản quá mức, săn bắn động vật trái phép, đánh bắt thủy sản bằng các biện pháp hủy diệt góp phần làm suy giảm ĐDSH.

Hiện nay các giống cây trồng mới có năng suất cao ngày càng được phổ biến rộng vào sản xuất và chiếm diện tích ngày càng lớn. Các giống địa phương ngày càng suy giảm về diện tích, do đó nhiều nguồn giống quý hiếm của địa phương đặc biệt là các giống có khả năng chống chịu sâu bệnh cao đang bị mai một, dẫn đến suy giảm nguồn gen cây trồng đặc sản của địa phương. Nông dân vẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dùng trong hoạt động, sản xuất nông nghiệp làm suy giảm hệ thực vật kéo theo suy giảm hệ động vật. Áp lực kinh tế làm thay đổi hệ thống giống cây trồng vật nuôi bản địa, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đã tạo nên việc suy giảm đa dạng sinh học.

2.3. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường, ĐDSH

2.3.1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Hiện trạng và dự báo phát sinh CTR đã được trình bày ở trên cho thấy lượng phát sinh CTR của toàn vùng sẽ ngày càng gia tăng liên quan đến sự gia tăng về dân số, xây dựng, gia tăng các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp, khai khoáng nhằm tăng cường phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh nói riêng và toàn vùng nói chung. Lượng CTR phát sinh nhiều hơn trong thời gian tới sẽ gia tăng áp lực trực tiếp đối với hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý CTR, đặc biệt là hạ tầng xử lý chất thải hiện còn thiếu và yếu của các địa phương. Nếu không kịp thời đẩy mạnh công tác quản lý và tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng xử lý CTR và hệ thống, thu gom, vận chuyển, vấn đề ô nhiễm môi trường sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong thời gian quy hoạch.

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

Trong những năm qua, tại các khu vực đô thị của các tỉnh, vấn đề quản lý CTR ngày càng được quan tâm, đầu tư. Theo thống kê, hầu hết các khu vực đô thị đều có các công ty môi trường hoạt động nhằm thu gom, vận chuyển CTRSH. Tỷ lệ thu gom CTRSH đều đạt từ 82 – 97%, đảm bảo vệ sinh môi trường các khu vực dân cư. Việc thu gom, vận chuyển CTRSH tại các đô thị do các công ty môi trường đô thị thực hiện. Các công ty này có các đội quét dọn, thu gom CTRSH tại các khu dân cư, đường phố bằng các loại xe đẩy tay, sau đó tập trung CTRSH tại các điểm tập kết để các xe ép rác loại lớn vận chuyển đến các bãi rác hoặc khu xử lý/tái chế. Trong khi đó, việc thu gom CTRSH tại cấp phường, xã và các khu dân cư ở xa trung tâm thường được thực hiện bởi các tổ chức/đơn vị dân lập. Các tổ chức/đơn vị này chủ yếu thực hiện việc thu gom CTRSH từ các hộ dân bằng các phương tiện thô sơ và đưa đến các điểm tập kết để chờ xe ép rác của các công ty môi trường đô thị đến thu gom. Một số địa phương, các tổ chức dân lập sau thu gom sẽ vận chuyển CTRSH đến các bãi rác tại địa phương và đổ tại đây.

Tuy nhiên, do nguồn kinh phí đầu tư còn hạn chế, hệ thống thu gom cũng tồn tại một số vấn đề như thiếu trạm trung chuyển, trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, các phương tiện vận chuyển chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật để vận chuyển chất thải đảm bảo vệ sinh, mạng lưới thu gom chưa bao phủ được các địa bàn xa trung tâm. Đồng thời, trong thời gian gần đây, tình trạng ô nhiễm không khí và nguy cơ gây ô nhiễm đất, ô nhiễm nước mặt và nước ngầm khu vực xung quanh các bãi rác trên toàn vùng ngày càng nghiêm trọng do hầu hết các bãi rác là chôn lấp không hợp vệ sinh, không có các công trình bảo vệ môi trường hoặc chất đóng lộ thiên.

Đối với khu vực nông thôn, tỷ lệ thu gom CTRSH rất thấp hoặc không được thu gom. Hầu hết CTRSH tại các thôn, bản đều chưa được thu gom xử lý. Các xã nông thôn trên địa bàn các huyện do lượng CTRSH phát sinh không lớn, dân cư phân tán, diện tích đất ở rộng, giao thông đi lại khó khăn và xa các trung tâm xử lý chất

thải rắn của đô thị do đó hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn đều tự phân loại, một phần làm thức ăn chăn nuôi và bán để tái chế, phần còn lại được đổ thải gần khu vực ở và một số nơi khi đầy thì đốt lộ thiên.

+ Chất thải rắn nông nghiệp: Đối với phụ phẩm nông nghiệp, người dân tự thu gom và xử lý ngay trên diện tích đất canh tác hoặc vận chuyển về hộ gia đình để chăn nuôi gia súc. Do diện tích đất đồi núi lớn, CTR nông nghiệp trên địa bàn hiện chưa phải là vấn đề bức xúc, vì thế loại chất thải này chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển mà công tác thu gom, xử lý được người dân thực hiện. Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: một số địa phương trong những năm qua đã xây các bể chứa tại các khu vực tập trung canh tác để lưu chứa. Tuy nhiên, nhiều bể chứa hiện đã đầy nhưng chưa được các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

+ Chất thải rắn công nghiệp: Hầu hết lượng CTR công nghiệp phát sinh được các cơ sở tái sử dụng và được thu gom xử lý. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số cơ sở chưa có ý thức BVMT, còn xảy ra tình trạng đổ trộm chất thải ra môi trường. Các đơn vị sản xuất kinh doanh thường tự thu gom, chuyển giao cho các đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý. Trên địa bàn một số tỉnh như Thái Nguyên đã có các đơn vị thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa có các đơn vị có chức năng nên CTR công nghiệp vẫn chỉ được chôn lấp cùng CTRSH.

+ Chất thải y tế và chất thải nguy hại: đa số đều được quản lý chặt chẽ và được thu gom, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường. Chỉ một số cơ sở ở vùng xa chưa được trang bị các thiết bị xử lý còn xử lý chất thải y tế thủ công.

2.3.2. Công tác quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học

Trong những năm qua công tác quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học trên địa bàn gặp nhiều khó khăn bởi nhiều nguyên nhân:

- Các khu rừng đặc dụng đều gặp chung một số vấn đề như địa vị pháp lý của các BQL rừng đặc dụng, chồng chéo trong giao quyền sử dụng đất của các chủ thể, sự hạn chế trong đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và sự bất cập trong quản lý hoạt động du lịch cộng đồng.

- Hiệu quả của công tác phối hợp liên ngành trong quản lý và bảo vệ KBT vẫn còn hạn chế do bị động, thiếu tính liên tục, phối hợp chưa chặt chẽ;

- Số cán bộ làm việc tại các Ban quản lý rừng đặc dụng còn rất thiếu nên hiện nay chủ yếu thực hiện công tác bảo vệ rừng;

- Các hoạt động nghiên cứu, đánh giá về hiện trạng đa dạng sinh học và công tác bảo tồn các loài động vật quý hiện chưa được thực hiện đồng bộ.

- Các cơ chế chính sách cho công tác bảo tồn còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay;

- Cơ chế, chính sách gắn kết cộng đồng dân cư vào công tác quản lý rừng đặc dụng còn nhiều bất cập
- Chưa huy động được sự tham gia đúng mức của cộng đồng trong công tác bảo vệ ĐDSH.
- Khai thác quá mức và trái phép tài nguyên sinh vật
- Ý thức và nhận thức của cộng đồng vùng đệm còn kém;

2.4. Tình hình phát sinh các loại chất thải và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Theo số liệu hiện trạng các tỉnh năm 2019, tổng khối lượng CTRSH phát sinh trong toàn vùng là 6.854,2 tấn/ngày, trong đó khu vực nông thôn là 4.612,5 tấn/ngày và khu vực đô thị là 2.241,7 tấn/ngày. Tiểu vùng Tây Bắc có khối lượng CTRSH phát sinh thấp hơn tiểu vùng Đông Bắc, lần lượt là 2.489,0 tấn/ngày và 4.365,2 tấn/ngày. Có 4 địa phương có khối lượng CTRSH cao hơn 600 tấn/ngày là Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ (thuộc tiểu vùng Đông Bắc) và Sơn La (thuộc tiểu vùng Tây Bắc), các địa phương còn lại đều có mức phát thải dưới 500 tấn/ngày. Hầu hết các tỉnh đều có tỉ lệ CTRSH nông thôn cao hơn CTRSH đô thị, ngoại trừ Thái Nguyên.

Dự báo đến 2030, tổng khối lượng CTRSH phát sinh của vùng sẽ là 7.567,9 tấn/ngày (mức độ gia tăng khoảng 10% so với hiện trạng), trong đó lượng CTRSH của Thái Nguyên sẽ vượt 1.000 tấn/ngày. Đến năm 2050, tổng khối lượng CTRSH phát sinh của vùng sẽ là 8.139,9 tấn/ngày (tăng 18% so với hiện trạng), trong đó các địa phương có lượng CTRSH vượt 1.000 tấn/ngày sẽ là Thái Nguyên, Phú Thọ và có khả năng là Bắc Giang.

- **Chất thải rắn công nghiệp, y tế và chất thải nguy hại:** Thống kê CTR công nghiệp trong vùng hiện là 3.333 tấn/ngày với lượng phát sinh của tiểu vùng Đông Bắc cao gấp 4 lần tiểu vùng Tây Bắc, tập trung tại các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang. Dự báo đến năm 2030, lượng CTR công nghiệp của vùng sẽ là hơn 3.600 tấn/ngày, đến 2050 sẽ ở mức 4.400 tấn/ngày. Đối với CTR y tế toàn vùng hiện tại là khoảng 47 tấn/ngày, ước tính loại CTR này sẽ là 48,8 tấn/ngày vào năm 2030 và 67,7 tấn/ngày vào năm 2050.

Đối với CTR nguy hại, lượng phát sinh trên toàn vùng hiện là 576,5 tấn/ngày, chủ yếu phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp với 500 tấn/ngày, còn lại là từ sinh hoạt, y tế và nông nghiệp. Tiểu vùng Đông Bắc cũng là khu vực phát sinh lượng CTR nguy hại chủ yếu (gấp 4 lần tiểu vùng Tây Bắc). Dự báo đến năm 2030, lượng CTR nguy hại sẽ là 626,1 tấn/ngày và 757 tấn/ngày vào năm 2050.

2.5. Các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường và ĐDSH

2.5.1. Các áp lực từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội:

Việc gia tăng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường đất, nước không khí. Để đảm bảo các mục tiêu phát triển KCN, CCN, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản và giết mổ), phát triển hệ thống hạ tầng đường giao thông, phát triển các khu đô thị... sẽ phát sinh các loại chất thải ra môi trường, tăng khai thác và sử dụng tài nguyên, điều này sẽ tác động trực tiếp đến các mục tiêu về bảo vệ môi trường:

- Nước thải: Nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; nước thải từ các bãi chôn lấp chất thải và nước hồi quy trong hoạt động canh tác lúa;

- Chất thải rắn: CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, CTR từ dịch vụ du lịch và thương mại; CTR nông nghiệp (rơm, rạ và phân vật nuôi); CTR y tế;

- Chất thải nguy hại: CTNH công nghiệp, giao thông, y tế và nông nghiệp;

- Khí thải: Khí thải công nghiệp (bụi, CO, NOx, SO2, ...); khí thải từ các phương tiện giao thông (Bụi, CO, NOx, SO2 và hơi xăng dầu); phát thải khí nhà kính (CH4, CO2) từ canh tác lúa nước và đốt rơm rạ;

- Tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cơ giới (ô tô, xe máy);

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất dịch vụ (du lịch, trung tâm thương mại, chợ);

- Khai thác đất, đá từ vùng đồi núi phục vụ san lấp mặt bằng;

- Khai thác cát từ các dòng sông để san lấp mặt bằng và làm vật liệu xây dựng gây xói lở lòng sông, đe dọa sự an toàn của các công trình thủy lợi (hệ thống đê, cống lấy nước, các trạm bơm tưới, tiêu...)

Áp lực từ sản xuất nông nghiệp

- Hoạt động thâm canh nông nghiệp, cây công nghiệp, đồng nghĩa với gia tăng lượng thuốc BVTV, phân bón hóa học, du nhập sử dụng các giống mới làm xói mòn nguồn gen bản địa; các thành phần hóa học từ phân bón, thuốc BVTV nếu không được sử dụng hết, lượng dư thừa sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường sinh thái và ĐDSH.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất khiến cho một số HST rừng tự nhiên bị thu hẹp diện tích, hoặc chuyển sang các HST thứ sinh khác, rừng sản xuất, cây công nghiệp để phục vụ cho mục tiêu phát triển KT-XH, đặc biệt là đất dân sinh sẽ làm thay đổi môi trường sinh thái tại khu vực chuyển đổi, mất đi nơi cư trú, môi trường

sống của các loài sinh vật và tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng khu vực.

- Khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ chưa có hiệu quả và chưa mang lại giá trị kinh tế cao.

- Là vùng giáp biên giới, nguy cơ cao các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn thông qua các hoạt động giao thương có thể phá vỡ toàn bộ hệ sinh thái và ảnh hưởng đến các đặc trưng sinh thái của quần thể sinh vật bản địa.

Áp lực từ sản xuất công nghiệp

Hoạt động mở rộng các khu đô thị, xây dựng hạ tầng cơ sở, khu công nghiệp, CCN làm suy giảm diện tích thảm thực vật. Các khu BTTN đã và sẽ trở thành điểm du lịch, tuy nhiên, các vùng sinh thái này vẫn đang và sẽ là đối tượng chịu tác động do quy hoạch phát triển KT-XH vùng lãnh thổ, quy hoạch của từng ngành.

Sự phát triển du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch thám hiểm, sinh thái, lịch sử,... với việc khai thác các cảnh quan thiên nhiên, rừng và hệ sinh thái tự nhiên gây ra các tác động tiêu cực đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật nếu không có biện pháp kiểm soát và bảo vệ chặt chẽ.

Sự phát triển của giao thông với các tuyến đường đi qua khu vực sinh sống của các hệ sinh thái cũng ảnh hưởng đến môi trường sinh sống của các loài động thực vật.

Áp lực từ các hoạt động khác

Các hoạt động khai thác khoáng sản gây ra tác động tiêu cực tới môi trường xung quanh, phá vỡ cảnh quan và cân bằng sinh thái, suy thoái tài nguyên rừng, suy giảm và ô nhiễm nguồn nước.

Khai thác cát, sỏi trong sông gây biến động lòng sông dẫn đe dọa đến an toàn giao thông thủy và gây sạt lở bờ sông đe dọa sự an toàn của hệ thống đê điều phòng lũ... Tất cả những rủi ro, sự cố và tác động trực tiếp nêu trên sẽ gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lân cận ở quy mô lớn.

Nhiều khu đất ngập nước như: vùng trũng, ao hồ bị san lấp, bị đe dọa do các dự án phát triển thủy lợi, làm mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm chức năng sinh thái, tạo điều kiện cho các loài ngoại lai xâm nhập.

Quá trình xây dựng các nhà máy thủy điện làm thu hẹp diện tích đất đai và diện tích rừng; làm thay đổi hệ sinh thái dưới nước ở khu vực có công trình thủy điện; hạn chế các luồng di cư, bán di cư của các loài cá, làm thay đổi điều kiện sinh sản.

2.5.2. Các áp lực từ biến đổi khí hậu

- Nhiệt độ sẽ tăng dần theo các thập kỷ tất yếu dẫn đến là sẽ làm giảm/ mất các chức năng của hệ sinh thái như: điều hoà không khí, nước, chống xói mòn...

- Tác động của biến đổi khí hậu làm cho lượng mưa mùa khô giảm dẫn đến khô hạn nghiêm trọng và kéo dài khiến nguy cơ cháy rừng rất cao, năng suất rừng giảm, rừng bị suy thoái và giảm cấp... Lượng mưa ít dẫn đến hạn hán xảy ra vào mùa khô, nắng nóng làm cây thoát hơi nước nhanh, khô héo nhanh chóng, cản trở quá trình quang hợp để tạo ra các chất hữu cơ và có thể dẫn tới chết hàng loạt.

- Biến đổi khí hậu còn làm tăng nguy cơ giảm độ ẩm không khí, ảnh hưởng tới quá trình thoát hơi nước ở bề mặt lá của thực vật. Độ ẩm không khí giảm, thúc đẩy quá trình thoát hơi nước, nếu bộ rễ của cây không hút đủ nước cây sẽ héo có thể bị chết.

- Tác động của BĐKH tới đa dạng sinh học chủ yếu thông qua sự biến đổi về nhiệt độ và lượng mưa tạo nên lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán trên diện rộng, cháy rừng Sự biến đổi này sẽ có tác động mạnh tới các loài có biên độ sinh thái hẹp và ít có khả năng di chuyển. Nhóm các loài đặc hữu và có vùng phân bố hẹp là một trong những nhóm loài nhạy cảm nhất với BĐKH. Khi các yếu tố sinh thái này thay đổi, để tồn tại phải dịch chuyển vùng phân bố tới những khu vực có điều kiện sinh thái phù hợp hơn.

- Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa sẽ thúc đẩy sự suy thoái ĐDSH nhanh hơn, đặc biệt là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít.

- Các hệ sinh thái, các sinh cảnh cần thiết cho các loài di cư, hoặc các loài nguy cấp có phân bố hẹp, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất hoặc thu hẹp. Nhiều hệ sinh thái bị biến đổi và phân mảnh. Các khu bảo tồn cảnh quan sẽ bị mất hoặc bị thu hẹp.

- Khí hậu bị thay đổi có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự xâm nhập và phát triển của các loài ngoại lai.

- Biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa. Do địa hình của vùng trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là núi, có hệ thống sông ngòi phong phú nên sự thay đổi chế độ nước và mực nước làm thay đổi tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và khô hạn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự suy giảm số lượng, thành phần của các loài động, thực vật bản địa.

- BĐKH còn tác động đến tài nguyên nước trước hết là làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Điều đó có nghĩa là khả năng lũ trong mùa mưa và cạn kiệt trong mùa khô đều trở nên khắc nghiệt hơn, mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các trận lũ, đặc

điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác và cuộc sống con người khi thừa khi lại thiếu nước, hoặc nơi thừa nơi thiếu nước.

- Ô nhiễm nguồn nước mặt do các hiện tượng thời tiết (mưa, lũ lụt, gió bão,...) hoặc do các sản phẩm hoạt động sống của sinh vật, kể cả xác chết của chúng. Cây cối, sinh vật chết đi, chúng bị vi sinh vật phân hủy thành chất hữu cơ. Một phần sẽ ngấm vào lòng đất, sau đó ăn sâu vào nước ngầm, gây ô nhiễm hoặc theo dòng nước ngầm hòa vào dòng lớn. Lũ lụt, ngập úng cục bộ có thể làm nước mất sự trong sạch, khuấy động những chất dơ trong hệ thống cống rãnh, mang theo nhiều chất thải độc hại từ nơi đổ rác và cuốn theo các loại hoá chất trước đây đã được cất giữ. Nước lụt có thể bị ô nhiễm do hoá chất dùng trong nông nghiệp, kỹ nghệ hoặc do các tác nhân độc hại ở các khu phế thải, khu khai thác khoáng sản.

2.6. Thuận lợi, khó khăn và thách thức trong vấn đề bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch

2.6.1. Bảo tồn đa dạng sinh học

Thuận lợi

- Sự đa dạng và phong phú của các hệ sinh thái cũng như hệ động thực vật, có ý nghĩa lớn cho nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Các hoạt động tuyên truyền đã thu hút được sự quan tâm của cán bộ, nhân dân đối với công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

Khó khăn

- Các quy định pháp luật bảo vệ đa dạng sinh học chưa hệ thống, thiếu sự đồng bộ, sự tham gia của cộng đồng chưa được huy động đúng mức.

- Cơ chế, chính sách đầu tư cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn giá trị đa dạng sinh học còn nhiều vấn đề bất cập, chưa hợp lý.

- Hoạt động nâng cao năng lực kỹ năng về bảo tồn đa dạng sinh học và thực thi pháp luật cho kiểm lâm chưa ngang tầm nhiệm vụ.

- Chính sách đãi ngộ, quan tâm của Nhà nước đối với lực lượng kiểm lâm chưa thỏa đáng. Kiểm lâm thường xuyên bị đe dọa bởi những đối tượng có hành vi khai thác trộm lâm sản.

- Diện tích rừng tương đối lớn lực lượng quản lý mỏng, trong điều kiện sinh hoạt ở vùng sâu, vùng xa, khó khăn; kiểm lâm thường xuyên bị đe dọa bởi những đối tượng có hành vi khai thác trộm lâm sản

- Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của đa dạng sinh học còn kém, nạn phá rừng làm nương rẫy, cháy rừng, khai thác lâm sản quá mức, săn bắn chim thú rừng trái phép dẫn đến số lượng các loài động vật, thực vật bị đe dọa ngày càng tăng.

- Chưa có các chế tài nghiêm minh để xử lý khi hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng, để rừng bị phá, lấn chiếm, khai thác lâm sản trái phép, để xảy ra các vụ vi phạm;

- Mức thu nhập và đãi ngộ của người dân địa phương tham gia công tác bảo vệ và phát triển rừng còn thấp, do đó người dân chưa thật sự quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học của rừng.

Thách thức

Về chính sách quản lý

- Đầu tư cho ĐDSH còn nhiều hạn chế, đầu tư chưa đúng mức cho các vấn đề quản lý, nhất là cho việc xây dựng chiến lược và các văn bản pháp quy, tăng cường năng lực quản lý các cấp ở địa phương, nâng cao nhận thức cộng đồng và điều tra đánh giá ĐDSH.

- Thách thức do thiếu nguồn lực tài chính: phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài

- Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến người dân đã được triển khai thường xuyên, nhưng các xã vùng lõi cũng như vùng đệm của các khu rừng đặc dụng đều là các xã vùng cao, đặc biệt khó khăn, thuộc diện chương trình 135 của Chính Phủ, nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học;

Hoạt động kinh tế, môi trường

- Việc gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn 2020 - 2030 là những áp lực chính đến bảo tồn đa dạng sinh học và cũng là nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Đa số người dân sống xung quanh các khu rừng đặc dụng là là đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế khó khăn, cuộc sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng, các nhu cầu thiết yếu như củi đun, gỗ làm nhà, cây thuốc, các sản vật từ rừng dẫn đến các tác động ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học.

- ĐDSH hiện nay đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng, các HST bị tác động và khai thác quá mức. Mặc dù tình hình khai thác gỗ lậu, chặt phá rừng làm nương rẫy, săn bắt động vật và khai thác lâm sản ngoài gỗ cơ bản đã được ngăn chặn; tình trạng buôn bán, quảng cáo về động vật hoang dã trên địa bàn đã hạn chế so với các năm trước đây. Nhưng tuy nhiên việc chuyển đổi đất rừng và các vùng đất ngập nước thành đất canh tác nông nghiệp, trồng cây công nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản, hoạt động khai thác khoáng sản, quá trình đô thị hoá và phát triển cơ sở hạ tầng hoặc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng dẫn đến việc mất, chia cắt hay phá vỡ các HST và các sinh cảnh tự nhiên, làm suy giảm ĐDSH.

- Nhu cầu của thị trường đối với các tài nguyên sinh vật (động thực vật hoang dã, gỗ và các lâm sản ngoài gỗ) làm gia tăng sức ép đối với tài nguyên này và ĐDSH. Tình trạng khai thác, sử dụng bất hợp pháp các loài động vật, thực vật như hiện nay đặt ra nhiệm vụ bảo vệ ĐDSH rất cấp bách.

- Du lịch sẽ phát triển mạnh trong những năm tới cũng là những thách thức đối với bảo tồn đa dạng sinh học

- Các khu bảo tồn của vùng TDMNPB đều nằm ở các vùng núi trung bình đến cao, địa hình hiểm trở, nên việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn rất khó khăn. Mặt khác, các khu bảo tồn thường tồn tại độc lập, cách xa nhau gây khó khăn cho việc quản lý tổng thể đa dạng sinh học của tỉnh.

- Là vùng giáp biên giới, nguy cơ cao các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn thông qua các hoạt động giao thương có thể phá vỡ toàn bộ hệ sinh thái và ảnh hưởng đến các đặc trưng sinh thái của quần thể sinh vật bản địa.

- Do việc biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên xảy ra như mưa tuyết, mưa đá, sương muối, nắng hạn, hanh khô kéo dài... làm cho lớp thực bì chết hàng loạt, tạo ra nguồn vật liệu cháy rất lớn, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng rất cao.

2.6.2. Bảo vệ môi trường

Thuận lợi

- Trong những năm qua vấn đề bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành trên địa bàn vùng quan tâm hơn. Các chương trình quan trắc môi trường đã được tất cả các tỉnh triển khai định kỳ giúp giám sát, theo dõi chất lượng môi trường, kịp thời có các giải pháp khắc phục những vấn đề môi trường phát sinh. Nhiều công trình xử lý môi trường, nhà máy xử lý nước thải, chất thải với công nghệ mới đã được triển khai, xây dựng và đưa vào hoạt động giúp giảm các tác nhân ô nhiễm môi trường

- Nhiều quy định luật pháp về bảo vệ môi trường đã được ban hành và áp dụng với các chế tài răn đe mạnh, các hoạt động thanh, kiểm tra về môi trường thường xuyên được thực hiện đã giúp giảm bớt các hoạt động gây ô nhiễm môi trường.

- Nhận thức về bảo vệ môi trường của người dân và doanh nghiệp đã được nâng cao hơn. Các doanh nghiệp sản xuất, công ty đã đầu tư nhiều hơn vào việc xử lý các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

Khó khăn và thách thức:

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị bảo vệ môi trường thấp kém, lạc hậu, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, nhưng kinh phí đầu tư cho môi trường còn thấp, năng lực cán bộ quản lý môi trường hạn chế.

- Sự gia tăng dân số, di cư tự do và đói nghèo gây ra áp lực lớn đối với tài nguyên và môi trường.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường chưa đồng bộ. Bảo vệ môi trường chưa được lồng ghép một cách hài hòa với phát triển kinh tế- xã hội, dẫn đến khó khăn cho ngăn ngừa ô nhiễm và bảo đảm phát triển bền vững.

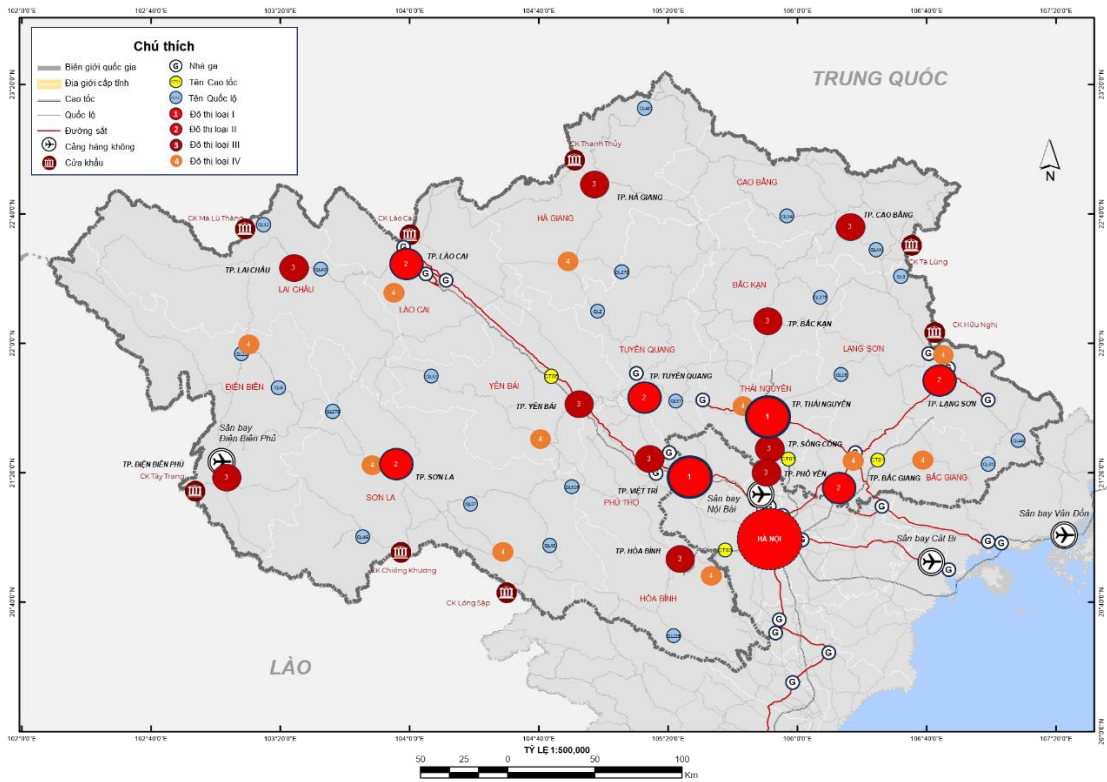
- Nhận thức về môi trường và phát triển bền vững chưa đầy đủ, ý thức bảo vệ môi trường trong xã hội còn thấp.

3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

3.1. Hệ thống đô thị

3.1.1. Tính hệ thống

Do địa lý và địa hình phức tạp, cùng với các yếu tố liên quan đến phát triển kinh tế của vùng, các đô thị lớn thuộc khu vực Vùng TDMNPB của Việt Nam thuộc hạng I tập trung chủ yếu tại các vị trí lân cận với thủ đô Hà Nội, như Thái Nguyên⁵² và Việt Trì. Càng xa ra khỏi vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô của các đô thị càng giảm và mật độ dân số cũng thường giảm đi.



Hình 69: Sơ đồ hệ thống đô thị cấp thị xã – thành phố

Nguồn: Tư vấn, 2023

Các đô thị cấp tỉnh trong vùng được kỳ vọng trở thành các trung tâm quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch cho từng tỉnh. Trong giai đoạn 2010 – 2020 đã có một số đô thị được nâng cấp gồm Bắc

⁵² Tp. Thái Nguyên đạt loại I theo Báo cáo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050 nhưng không có trong QĐ 241/QĐ-TTg 2021 về Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021-2030.

Giang và Sơn La được kỳ vọng là đô thị có tính chất liên vùng. Tuy nhiên, thực tế ít tỉnh được mức độ phát triển đô thị như trên và đa số các đô thị cấp tỉnh chỉ đạt đô thị loại III⁵³. Các đô thị như Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên Phủ đều nằm trong nhóm này (Hình dưới)⁵⁴.

Trong khi đó, đa số các đô thị trung tâm cấp huyện thường thuộc loại nhỏ (loại V) và chủ yếu hình thành dựa trên cơ cấu hành chính. Các đô thị này thiếu động lực thị trường thường gắn với phát triển đô thị hóa được thấy ở các vùng khác như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Ngoài ra, các tỉnh cũng có khá nhiều điểm dân cư tập trung có tiền đề trở thành đô thị, các điểm dân cư này phần lớn nằm dọc các quốc lộ, đường tỉnh. Ví dụ, QL279 đi qua Điện Biên và Hà Giang đều ghi nhận có nhiều điểm tập trung dân cư hay tương tự QL1 đi qua Bắc Giang, và Lạng Sơn cũng tạo thành nhiều điểm tập trung dân cư có thể trở thành đô thị. Một số điểm đã trở thành các đô thị hoàn chỉnh như thị trấn Hóa Thượng, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Đình Cả (Thái Nguyên) dọc QL1.

Bảng 49: Đô thị Vùng trung du và miền núi phía Bắc

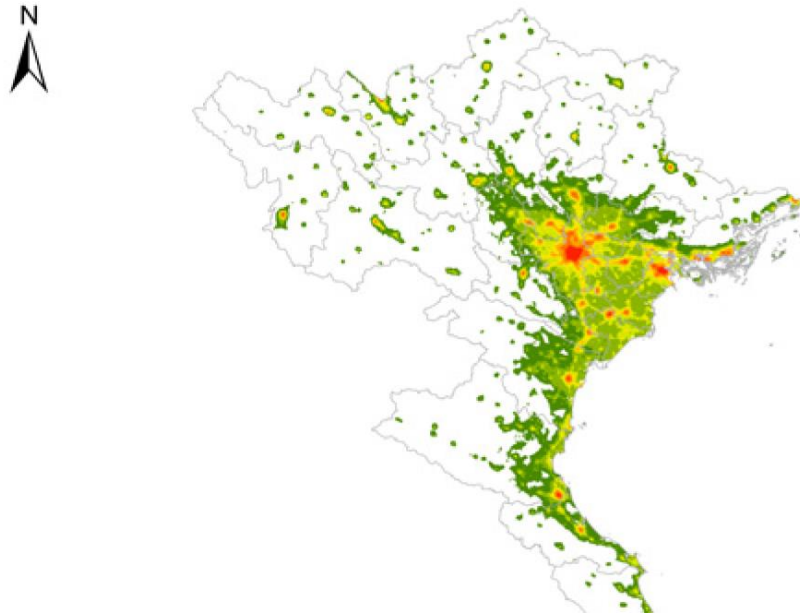
TT	Loại đô thị	Số lượng đô thị (2020)	Quy mô dân số trung bình
1	I	2	246.949
2	II	6	143.724
3	III	10	33.482
4	IV	11	14.209
5	V	133	6.908

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ Quy hoạch các tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050, Số liệu của Bắc Kạn từ QĐ 241/Ttg ngày 224/2/2021 Phê duyệt Kế hoạch đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030

Hệ thống các đô thị trong vùng TDMNPB của Việt Nam có đặc điểm mật độ thưa và mỏng, các cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo thị, như công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch còn nhỏ là những hạn chế lớn trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng đô thị (đây cũng là đặc thù chung của các đô thị miền núi, biên giới của Việt Nam). Hệ thống đô thị được phân bố phân tán theo hình dáng của một sao chổi trên diện tích địa lý rộng lớn. Phần gốc của sao chổi này tập trung những đô thị quan trọng về mặt phát triển kinh tế và văn hóa gom lại ở vùng Hà Nội, các đô thị còn lại trong hệ thống phân tán theo các trục lộ huyết mạch, lan tỏa dần về hướng biên giới Việt-Trung và Việt – Lào (Hình dưới).

⁵³ Tp. Tuyên Quang đạt loại II theo Báo cáo quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050 nhưng đạt loại III theo QĐ 241/QĐ-TTg 2021 Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021-2030.

⁵⁴ Tp. Yên Bái đạt loại II theo QĐ số 1039/QĐ-Ttg ngày 12/9/2023



Hình 70: Đô thị hóa thể hiện thông qua ánh sáng điện do vệ tinh LANDSAT ghi nhận năm 2022

*Nguồn:*⁵⁵

Hệ thống đô thị này trải dài trên diện tích hơn 95.000 km², với phần lớn diện tích là đất rừng núi và đất nông nghiệp. Mô hình này đồng nghĩa với toàn vùng đối mặt với nhiều thách thức về khả năng tiếp cận dịch vụ quan trọng mà các đô thị lớn thường cung cấp, bao gồm sân bay, trung tâm vận chuyển, và các trung tâm y tế lớn do khoảng cách giữa các địa phương nhỏ đến vùng đô thị lớn Hà Nội.

Hệ thống đô thị được chia thành 3 vùng theo địa lý riêng biệt căn cứ Quyết định số 980/QĐ-Ttg ngày 24/6/2013 Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng TDMNPB đến năm 2030. Cụ thể,

- Vùng biên giới Việt - Trung: 82 đô thị trong đó Lào Cai và Lạng Sơn là đô thị loại I, Hà Giang và Cao Bằng là đô thị loại II. Lai Châu là đô thị loại III.

- Vùng biên giới Việt – Lào: 76 đô thị trong đó Điện Biên và Sơn La là đô thị loại II, Mường Lay và Mộc Châu là đô thị loại III.

- Vùng trung du gò đồi: 120 đô thị trong đó Thái Nguyên và Việt Trì là đô thị loại I, Tp. Yên Bái, Tp. Tuyên Quang, Tp. Bắc Giang, Tp. Hòa Bình, Tp. Bắc Kạn, và Sông Công là đô thị loại II. Thị xã Phú Thọ và Nghĩa Lộ là đô thị loại III.

Phân tán các đô thị và cách tổ chức thành hệ thống đô thị như hiện nay gây ra một loạt các khó khăn trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản cho các đô thị xa Hà Nội. Sự khác biệt trong quy mô và phạm vi của các đô thị đồng thời ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội trong khu vực này. Nó cũng

⁵⁵ Zhou, K.; Liang, Y.; Zhong, C.; Zeng, J.; Zhou, Z. Spatial Features of Urban Expansion in Vietnam Based on Long-term Nighttime Lights Data. *Land* 2022, 11, 601. <https://doi.org/10.3390/land11050601>

đặt ra hàng loạt thách thức khác về đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với vận tốc cao, đầu tư hạ tầng văn hóa, xã hội, và y tế.

3.1.2. Đô thị hóa

Toàn vùng có tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm và tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp. Hiện nay đô thị hóa tập trung tại các tỉnh giáp Hà Nội, vùng Đông Bắc, hành lang Hà Nội - Lào Cai, là các khu vực có nền tảng kinh tế tốt. Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa của vùng đạt 20% tăng 3 điểm phần trăm so với 2010 và vẫn thấp nhất so với toàn quốc (37%).

Bảng 50: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các vùng, toàn quốc trong giai đoạn 2010 – 2020

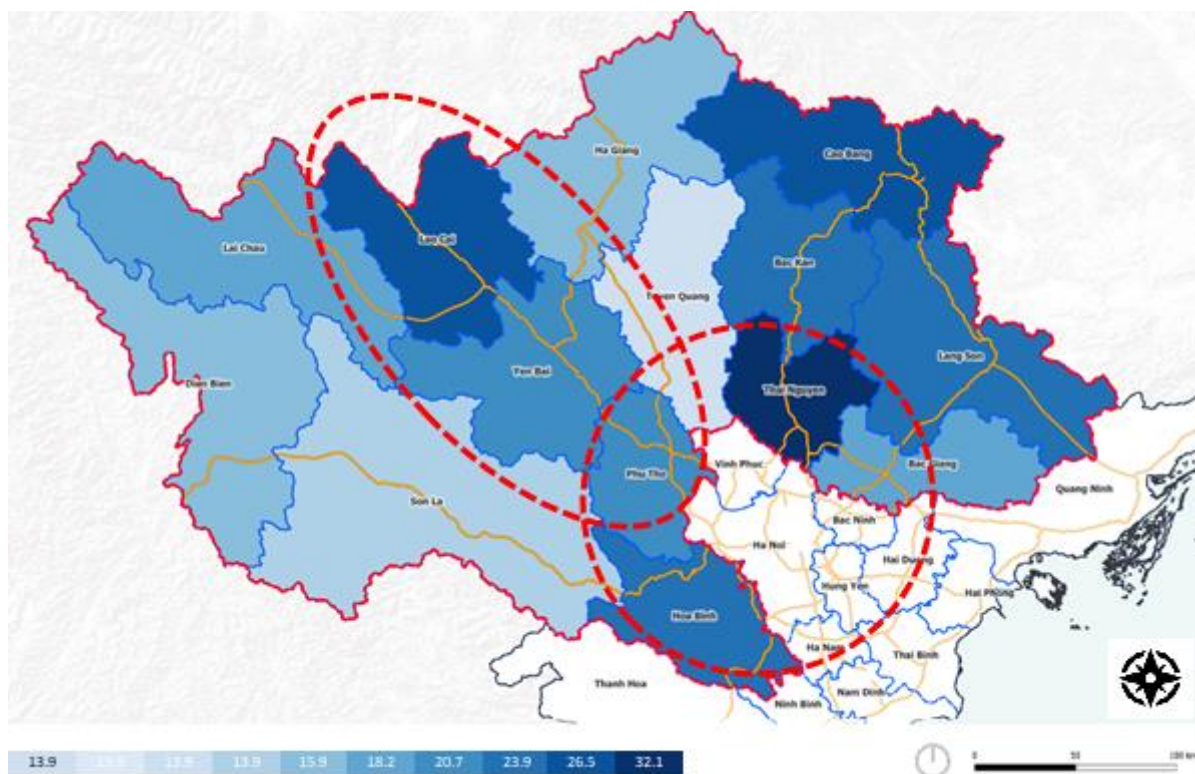
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn quốc	30	31	32	32	33	33	34	34	34	35	37
Đồng bằng sông Hồng	30	30	31	31	34	34	34	34	35	36	37
TDMNPB	17	17	17	17	17	18	18	18	18	18	20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25	25	26	26	27	27	28	28	28	28	32
Tây Nguyên	28	28	28	28	29	29	29	29	29	29	29
Đông Nam Bộ	58	61	61	61	63	62	62	62	63	65	66
Đồng bằng sông Cửu Long	23	24	24	24	24	24	25	25	25	25	26

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2023

Một số đô thị đã được nâng cấp trong giai đoạn 2010 – 2020 để hình thành hệ thống đô thị vùng và đô thị trung tâm cấp vùng. Đáng lưu ý, tốc độ đô thị hóa tại một số địa phương nhanh hơn toàn vùng, nổi bật là vùng phía Đông Bắc - gắn với giai đoạn tăng trưởng công nghiệp bùng nổ (Hình dưới).

Tuy nhiên, đô thị hóa của vùng diễn ra chủ yếu do yếu tố hành chính, tập trung ở các đô thị mang tính trung tâm của tỉnh. Phân bố dân cư đô thị ở một số tỉnh có sự chênh lệch giữa các khu vực địa lý địa hình. Ví dụ, tại tỉnh Hà Giang, vùng núi thấp (huyện Quang Bình, Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê và thành phố Hà Giang) có dân số đô thị khoảng trên 90.000 người; vùng cao núi đất (huyện Hoàng Su Phì và Xín Mần) có dân số đô thị khoảng 10.000 người; và vùng cao núi đá (huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ và Yên Minh) dân số đô thị khoảng 32.000 người. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa chậm và tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp dưới 20% như trong giai đoạn 20210 – 2020, Hà Giang (từ 14% lên 16%), Sơn La (14%), Lai Châu (từ 15% lên 17%), Điện Biên (15%), Phú Thọ (18%), Tuyên Quang (từ 13% lên 14%). Trừ

trường hợp của Phú Thọ và Tuyên Quang, các tỉnh còn lại trong nhóm tỉnh đô thị hóa ở mức thấp và tốc độ đô thị hóa chậm là các tỉnh vùng biên giới (Bảng dưới).



Hình 71: Tỷ lệ đô thị hóa 2021 (%)

Nguồn: Tư vấn bản đồ hóa từ niên giám thống kê

Bảng 51: So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010- 2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hà Giang	14%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%
Cao Bằng	19%	19%	20%	20%	20%	21%	21%	22%	23%	23%	26%
Bắc Kạn	16%	17%	17%	18%	18%	19%	19%	20%	20%	21%	23%
Tuyên Quang	13%	13%	13%	13%	13%	13%	14%	14%	14%	14%	14%
Lào Cai	21%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	26%
Yên Bái	19%	19%	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	21%
Thái Nguyên	26%	28%	28%	30%	29%	32%	32%	32%	32%	32%	32%
Lạng Sơn	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	23%
Bắc Giang	10%	10%	10%	10%	11%	11%	11%	11%	11%	11%	18%
Phú Thọ	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	19%
Điện Biên	15%	15%	15%	15%	15%	15%	14%	14%	14%	14%	15%
Lai Châu	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	17%
Sơn La	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%
Hoà Bình	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%	16%	16%	24%

Nguồn: Tư vấn, Tổng cục thống kê, 2023

Trong nhóm các tỉnh vùng biên giới, đáng lưu ý là Cao Bằng, Lào Cai, và Lạng Sơn có tỷ lệ đô thị hóa cao hơn 20% và tốc độ đô thị hóa cao hơn các tỉnh trong

cùng nhóm trong cùng giai đoạn. Đây là các địa phương có yếu tố phát triển kinh tế quan trọng hỗ trợ đô thị hóa. Cụ thể, các địa phương có cửa khẩu (thu hút) các hoạt động kinh tế dịch vụ thương mại kho bãi logistics và giao thông, hoặc có điểm thu hút du lịch quan trọng (Sapa, Lào Cai).

Yếu tố địa lý và địa hình mang tính chia cắt phổ biến ở các địa phương thuộc vùng biên giới Việt -Trung và Việt-Lào như tại Lạng Sơn, Lai Châu, Hà Giang. Hạ tầng giao thông có thể làm gia tăng phân hóa giữa các tiểu vùng thuộc vùng, gây ra tình trạng phát triển kinh tế xã hội không đồng đều giữa các địa phương trong vùng. Các địa phương gần Hà Nội và/hoặc có kết nối giao thông thuận lợi với vùng Đồng bằng sông Hồng có ưu thế phát triển hơn. Một số đô thị có khoảng cách không quá xa (30 km) nhưng do đặc điểm địa hình phức tạp nên việc tương tác trao đổi kinh tế diễn ra rất hạn chế.

3.1.3. Chất lượng và bản sắc đô thị

Trong bối cảnh phát triển kinh tế trong thời gian gần đây, chất lượng và diện mạo của các đô thị ở nhiều địa phương đã trải qua những biến đổi đáng kể, đặc biệt là ở các tỉnh tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng. Có thay đổi tích cực về kiến trúc và mặt bằng đô thị, hình thành những kiến trúc khang trang, phối cảnh tương đối quy củ và phát triển hài hòa với đặc điểm hiện tại của tự nhiên và xã hội trong đô thị. Tại một số nơi, những thay đổi tuân thủ các đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tạo nên sự phát triển chung đúng hướng .

Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị tại các tỉnh chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ đô thị trung tâm cấp tỉnh và cấp huyện, dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị. Vì vậy tình trạng đô thị phát triển phổ biến vẫn là bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dần trải, thiếu tập trung.

Thiếu quỹ đất đô thị tập trung đã tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển đô thị trên toàn Vùng TDMNPB. Thiếu hụt này khiến cho việc tham gia của các nhà phát triển chuyên nghiệp với quy mô lớn trong lĩnh vực bất động sản nhà ở trở nên hiếm hoi. Điều này cản trở khả năng tạo nên bức tranh đô thị hoàn thiện và có chất lượng cao đồng bộ . Phần lớn nguồn cung nhà ở đến từ việc xây dựng của hộ gia đình (như được trình bày trong bảng dưới). Do đó, việc giải quyết các vấn đề về chất lượng đô thị và bản sắc đô thị chủ yếu dựa vào nỗ lực quản lý từ phía cơ quan chính quyền địa phương và sự hợp tác từ cư dân đô thị. Tuy nhiên, công tác quản lý đô thị tại nhiều nơi chỉ mới dừng ở mức độ quản lý hành chính, đất đai và xây dựng địa phương, chưa đáp ứng những nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 52: Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư trên tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong năm

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hà Giang	100%	100%	99%	100%	100%	100%

Cao Bằng	99%	100%	100%	99%	100%	100%
Bắc Kạn	77%	100%	100%	99%	100%	99%
Tuyên Quang	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Lào Cai	99%	99%	91%	99%	96%	98%
Yên Bái	100%	100%	100%	99%	100%	98%
Thái Nguyên	100%	100%	100%	99%	99%	99%
Lạng Sơn	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Bắc Giang	99%	99%	100%	99%	99%	99%
Phú Thọ	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Điện Biên	92%	100%	100%	100%	100%	100%
Lai Châu	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Sơn La	100%	100%	100%	100%	100%	99%
Hoà Bình	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: enCity, Tổng cục thống kê 2023

Một số địa phương đã bước đầu quy hoạch và phát triển các đô thị phát huy thế mạnh bản sắc văn hóa các dân tộc đa dạng và cảnh quan tự nhiên để thu hút du lịch (Hà Giang, Lào Cai), có sự liên kết với các trung tâm du lịch cộng đồng, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các làng, bản trong hoặc kề cận đô thị. Một số địa phương phát triển đô thị gắn với việc bảo tồn không gian sinh thái, bảo tồn kiến trúc & cảnh quan truyền thống tại các bản dân tộc, thiết lập các hành lang ven sông, suối, chân núi đảm bảo an toàn tiêu thoát, khắc phục hạn chế về địa hình chống chọi thiên tai.

Tuy nhiên, cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị nhỏ, đô thị miền núi trong vùng. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra tại một số khu vực thuộc tiểu vùng miền núi. Mặc dù một số địa phương đã có quy hoạch đô thị ở các cấp khác nhau, chất lượng quy hoạch còn chưa đồng đều và thiếu tính đồng bộ.

3.2. Hệ thống nông thôn

3.2.1. Quy mô phát triển

Khu vực nông thôn của Vùng TDMNPB có thể được chia theo các tiểu vùng tương tự như khu vực đô thị do các đặc điểm địa lý và địa hình. Ngoài ra, một số khu vực nông thôn lớn tập trung với mật độ dân cư cao ven các khu đô thị lớn và dọc theo trục lộ. Một số điểm dân cư có thể trở thành đô thị và cần xem xét cung cấp dịch vụ đô thị như tiếp nhận và xử lý rác thải, hay cung cấp nước sinh hoạt. Quy mô dân số của các điểm dân cư nông thôn này có xu hướng tăng dần theo thời gian.

Khu vực nông thôn của vùng có quy mô lớn với quỹ đất nông nghiệp và đất rừng tự nhiên tại các địa phương thuộc tiểu vùng đồng bằng và trung du cho phép có sản xuất nông nghiệp tập trung. Dân cư nông lâm nghiệp thuộc các nông trường khai thác các loại cây công nghiệp, trồng và quản lí rừng mới được hình thành và phát triển. Các trung tâm nông lâm trường là những cụm trung tâm phục các cụm dân cư nông lâm nghiệp (Hà Giang). Tuy nhiên, nhìn chung quỹ đất sản xuất nông nghiệp tại các tỉnh thuộc vùng còn rất thấp.

Đối với các địa phương thuộc tiểu vùng đồi núi, quỹ đất nông nghiệp nhỏ lẻ xen kẹt, dân cư sinh sống bám dọc chân núi, dọc các nguồn nước như sông suối, khe nước với mật độ thấp. Dân cư có thể sống rải rác chủ yếu canh tác lúa, ngô và trồng màu chủ yếu tại các huyện vùng cao, đồi núi, thuộc tiểu vùng biên giới Việt – Trung và Việt – Lào. Các điểm dân cư nông thôn tỉnh có đời sống còn thấp, điều kiện hạ tầng xã hội và kĩ thuật chưa phát triển. Việc xây dựng phát triển còn chậm và mang tính tự phát, chưa có sự quản lí. Do yếu tố địa hình khó khăn, mật độ dân số thấp cũng là yếu tố gây hạn chế phát triển đồng bộ về hạ tầng kĩ thuật và hạ tầng xã hội ở khu vực nông thôn.

Bảng dưới cho thấy quy mô dân nông thôn tại một số địa phương khá lớn nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở mức thấp (Bắc Giang, Phú Thọ). Một số địa phương có số dân nông thôn ở mức thấp nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cũng ở mức thấp (Bắc Kạn, Tuyên Quang). Hệ quả là diện tích đất canh tác nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn ở các địa phương nói trên ở mức thấp, ảnh hưởng đến chất lượng đời sống nông thôn.

Bảng 53: So sánh quy mô dân nông thôn và diện tích đất sản xuất nông nghiệp

Tỉnh	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Dân số nông thôn (người)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/người dân nông thôn (m ²)
Hà Giang	201,2	732.300	2,7
Cao Bằng	110	397.100	2,8
Bắc Kạn	44,4	245.000	1,8
Tuyên Quang	98,4	683.300	1,4
Lào Cai	137,5	549.200	2,5
Yên Bái	121,6	660.000	1,8
Thái Nguyên	109,9	888.200	1,2
Lạng Sơn	114,8	607.000	1,9
Bắc Giang	146,6	1.507.600	1,0
Phú Thọ	118,1	1.200.100	1,0
Điện Biên	472,5	520.300	9,1
Lai Châu	115,9	387.600	3,0
Sơn La	409	1.094.500	3,7
Hoà Bình	92,6	655.800	1,4

Nguồn: Tư vấn, Tổng cục thống kê 2023

3.2.2. Phân bố dân cư nông thôn

Phân bố dân cư nông thôn có đặc điểm đa dạng do các yếu tố địa lý địa hình chia cắt vùng và các tiểu vùng. Đặc biệt, tại các địa phương thuộc tiểu vùng biên giới và vùng núi đồi có nhiều cộng đồng dân cư thiểu số với các đặc điểm văn hóa xã hội đặc thù bao gồm những đặc điểm cư trú, một số cộng đồng nông thôn định cư tại các điểm lưng chừng đồi có độ cao từ 700-1000 m so với mực nước biển, mỗi điểm có 10-30 hộ gia đình sinh sống và mỗi điểm cách nhau 3-5km (như tại Lai Châu và Hà Giang). Một số cộng đồng được hình thành tự phát dọc theo các nguồn nước trong rừng tự nhiên, cách xa các trung tâm xã và cộng đồng do chính quyền quy hoạch và xây dựng. Do đó, vệ sinh môi trường nông thôn ở các khu vực trên chưa được chú trọng, rác thải không được xử lý, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống cư dân và môi trường nông thôn. Điện, nước sạch, và đường giao thông ở các vùng núi đồi cao và vùng sâu còn rất hạn chế và thiếu.

Vùng đồi thấp và đồng bằng: Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị. Khả năng tiếp cận các đô thị trung tâm cấp huyện và cấp tỉnh tương đối dễ dàng. Hạ tầng giao thông thuận lợi và có một số hoạt động sản xuất công nghiệp tạo điều kiện hình thành các khu vực dân cư nông thôn quanh các khu công nghiệp và dọc tuyến giao thông (Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên). Mật độ dân cư nông thôn ở các khu vực này cao hơn các nơi khác trong vùng.

Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do khu rừng đặc dụng thuộc Vùng TDMNPB theo Quyết định 1176/QĐ-Ttg năm 2012 đạt một số thành tựu nhất định. Đời sống người dân tham gia chương trình được cải thiện, cơ bản khá hơn nơi ở cũ. Các hộ di dân tuy bước đầu gặp khó khăn nhưng ổn định nơi ở, yên tâm phát triển kinh tế. Chương trình đạt sự đồng thuận, các cấp chính quyền, phù hợp tâm tư, nguyện vọng của người dân và được người dân ủng hộ. Tuy nhiên, tiến độ bố trí dân cư còn chậm, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản còn hạn chế, dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo trong các khu vực dự án bố trí dân cư còn cao. Mức chi hỗ trợ còn thấp so với tình hình thực tế tại các địa phương nên cũng không có tính thu hút cao. Ở một số địa phương, việc tính toán kế hoạch bộc lộ hạn chế, như số hộ cần bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, biên giới tại Hà Giang tăng so với dự kiến của Ủy ban dân tộc 2.500 hộ. Theo báo cáo mới nhất, chương trình chỉ mới đạt 40% cho kế hoạch di dời dân cư đến các điểm biên giới trong giai đoạn 2013- 2019 (Bảng dưới).

Bảng 52. So sánh kế hoạch và kết quả thực hiện Chương trình theo Quyết định 1176/QĐ-Ttg năm 2012 của vùng TDMNPB

	Kế hoạch 2013 - 2019	Thực hiện 2013 - 2019	%
Dân cư vùng thiên tai	38.326	20.403	53%
• Tập trung	3.831	5.546	145%
• Xen ghép	19.475	11.113	57%
• Ổn định tại chỗ	10.470	3.744	36%
Dân cư biên giới	8.959	3.595	40%
• Tập trung	2.281	952	42%
• Xen ghép	2.506	1.264	50%
• Ổn định tại chỗ	4.172	1.379	33%
Dân cư hải đảo	440	15	3%
• Tập trung	440	15	3%
• Xen ghép			
• Ổn định tại chỗ			
Dân cư vùng đặc biệt khó khăn	8.073	685	8%
• Tập trung	2.079	575	28%
• Xen ghép	2.625	79	3%
• Ổn định tại chỗ	3.369	31	1%
Ổn định dân di cư tự do	1.664	220	13%
• Tập trung	794	110	14%
• Xen ghép	480	110	23%
• Ổn định tại chỗ	390		
Dân cư vùng rừng đặc dụng	1.440	25	2%
• Tập trung	679		
• Xen ghép	542		
• Ổn định tại chỗ	219	25	11%

(Nguồn: 5090/VPCP-NN ngày 24/6/2020 lấy ý kiến về Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do khu rừng đặc dụng 2021 – 2025 và định hướng 2050)

3.3. Môi quan hệ đô thị - nông thôn

Mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn tại Vùng TDMNPB có những đặc điểm độc đáo. Sự hình thành của nhiều đô thị trong khu vực này thường bắt nguồn từ các quyết định hành chính về sáp nhập, mở rộng không gian đô thị và nâng cấp hạng đô thị. Tuy nhiên, việc di dân từ nông thôn sang đô thị vẫn còn ở mức thấp và diễn ra không đồng đều giữa các tiểu vùng trong khu vực. Tại một số tỉnh, có hiện tượng người dân thuộc khu vực nông thôn hoàn toàn không có nhu cầu di dân ra khu vực được định nghĩa là đô thị do không có sự khác biệt đáng kể về mặt tiện ích đô thị, hoặc do tập tục của người dân tộc thiểu số.

Có đặc điểm đáng chú ý về tỷ suất di cư thuần âm, tức là mất dân số của vùng. Những người trong độ tuổi lao động di dân đến vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, và Đông Nam Bộ. Đồng bào thiếu số ở khu vực nông thôn di dân đến các khu vực nông thôn thuộc những vùng khác để có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Mặc dù quỹ đất canh tác nông nghiệp còn hạn chế, di dân nông thôn có thể gây ra tình trạng thiếu hụt lao động, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế tại địa phương trong giai đoạn quy hoạch. Do đó, mối quan hệ phức tạp giữa này đòi hỏi sự quản lý thông minh về di dân và phát triển đô thị, đồng thời cần tạo ra các chính sách hỗ trợ giúp duy trì cân bằng giữa các khu vực đô thị và nông thôn trong khu vực.

Bảng 54: Tỷ suất di cư thuần của các vùng

Vùng kinh tế	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ĐBSH	0,00	0,50	0,00	0,80	1,50	3,00
TDMNPB	-1,90	-2,50	-1,10	-2,10	-3,60	-5,30
BTBDHMT	-1,80	-1,10	-0,20	-2,20	-4,90	-6,20
Tây Nguyên	-1,10	-2,40	-0,70	-1,90	-2,40	-6,30
Đông Nam Bộ	9,70	8,40	5,60	9,90	14,60	18,70
ĐBSCL	-5,40	-4,60	-4,00	-5,80	-8,00	-10,50

Nguồn: Tư vấn, Tổng cục thống kê 2023

Theo Tổng cục thống kê (2019), Đông Nam Bộ là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng. Có đến 1,3 triệu người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước. Phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là người của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%); phần lớn người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng là những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%). Yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị; sự “chuyển mình” từ xã thành phường/thị trấn của nhiều địa phương trong cả nước góp phần chuyển 4,1 triệu người đang là cư dân nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019.

Cơ cấu luồng di cư theo vùng, giữa khu vực nông thôn và thành thị cho thấy xu hướng di cư nông thôn – nông thôn của vùng là xu hướng chính, phản ánh một phần chương trình tái định cư người dân đang được thực hiện trong giai đoạn 2013 - 2019 theo Quyết định 1176/QĐ-Ttg. Xu hướng di dân nông thôn – thành thị của vùng ở mức thấp. Cơ cấu luồng di cư này cho thấy khả năng thu hút của các khu vực thành thị của vùng còn kém, có liên quan đến khả năng tạo việc làm còn hạn chế hơn so với các vùng khác trên toàn quốc.

Bảng 55: Cơ cấu luồng di cư theo vùng, giữa khu vực nông thôn và thành thị

	Tổng	Nông thôn - nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Toàn quốc	100	26.4	27.5	9.6	36.5
Đồng bằng sông Hồng	100	25.8	24.9	8.2	41.1
TDMNPB	100	48.5	22.6	9.9	19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100	30.7	22.8	13.2	33.3
Tây Nguyên	100	38.3	20.4	13.8	27.5
Đông Nam Bộ	100	16.7	33.4	7.4	42.5
Đồng bằng sông Cửu Long	100	44	20.6	15.5	19.9

Nguồn: Tổng cục thống kê 2020⁵⁶

Sự tương tác giữa đô thị và nông thôn của vùng không chỉ ảnh hưởng đến mặt bằng dân số mà còn liên quan đến việc phát triển kinh tế, quản lý hạ tầng và cân nhắc về nguồn lực nhân lực cho cả khu vực kinh tế nông nghiệp, và khu vực phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, do các đặc điểm về dân số và dân trí, sự tương tác này còn đặt ra thách thức về công tác an ninh và quốc phòng tại các khu vực biên giới, và bảo vệ các nhóm dân thiểu số không bị lợi dụng, khai thác, và lôi kéo vào những hoạt động tội phạm.

3.4. Các khu chức năng

3.4.1. Các khu kinh tế cửa khẩu

Đến nay, trên toàn tuyến biên giới thuộc Vùng đã thành lập 5 khu kinh tế cửa khẩu, 3 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu, trong đó có 2 khu kinh tế cửa khẩu là Đồng Đăng - Lạng Sơn và Lào Cai đã được Chính phủ quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng, mô hình tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có sự chuyển biến tích cực, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tăng nhanh, phát huy lợi thế về cửa khẩu đầu mối giao thông quan trọng. Hệ thống kho vận và logistics ở các

⁵⁶ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 Di cư và đô thị hóa: thực trạng, xu hướng, và những khác biệt. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội 2020.

cửa khẩu đã được quan tâm xây dựng, phát triển tại các khu kinh tế cửa khẩu. Cụ thể hoạt động một số khu kinh tế cửa khẩu như sau:

3.4.1.1. Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang)

- Khái quát thông tin: KKTCK Thanh Thủy có tổng diện tích tự nhiên 28781ha; quy hoạch chung được phê duyệt năm 2012, theo đó đây là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Công nghiệp - Nông lâm nghiệp, tạo thành khu vực thu hút đầu tư và hội nhập quốc tế gắn với hai cửa khẩu Thanh Thủy và Lao Chải.

- Tình trạng hoạt động: Trong 5 năm trở lại đây, bình quân số thu qua cửa khẩu chiếm khoảng 10% tổng thu ngân sách của tỉnh Hà Giang. Tổng kim ngạch XNK hàng hóa giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,388 tỷ USD, thu nộp ngân sách 872 tỷ đồng. Lũy kế đến 12/2020 tại khu Trung tâm cửa khẩu Thanh Thủy có 40 dự án đầu tư, trong đó có: 38 dự án có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 02 dự án có QĐ chủ trương đầu tư (01 dự án có vốn đầu tư nước ngoài); Tổng vốn đăng ký đầu tư: 2.816,57 tỷ đồng với các ngành nghề kinh doanh: Kho, bãi, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng kinh doanh,... Có 28 dự án đã đưa vào khai thác sử dụng, 09 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng và 03 dự án đang chuẩn bị đầu tư.

- Hạ tầng KKCK: Đến nay đã được đầu tư cơ bản đáp ứng theo đồ án quy hoạch được duyệt (gồm Quốc môn, Trạm KSLN cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, hệ thống Ba-ri-e kiểm soát, Khu vực kho, bãi tập kết hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu; kho trung chuyển hàng hóa; Khu vực dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại; cửa hàng kinh doanh miễn thuế ...

3.4.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng

- Khái quát thông tin: KKTCK tỉnh Cao Bằng có tổng diện tích tự nhiên 30130 ha và là một trong 8 KKTCK trọng điểm được Chính phủ tập trung ưu tiên đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025. KKTCK có 02 cửa khẩu quốc tế (Cửa khẩu quốc tế Tà Lùng và Cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh), 02 cửa khẩu chính (Cửa khẩu Sóc Giang và Cửa khẩu Lý Vạn), 02 cửa khẩu phụ (Cửa khẩu Pò Peo và Cửa khẩu Hạ Lang) (trong đó có 01 cửa khẩu đã được nâng cấp lên cửa khẩu chính nhưng chưa được chính thức công nhận) và 06 cặp chợ biên giới, điểm thông quan rất thuận lợi cho việc giao lưu, thúc đẩy, phát triển dịch vụ thương mại, XNK hàng hóa với các địa phương phía Trung Quốc.

- Tình trạng hoạt động: Tổng kim ngạch XNK hàng hóa qua địa bàn KKTCK tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2013-2018 là 12,153 tỷ USD, trung bình mỗi năm tăng 173,9 triệu USD. Giai đoạn 2019 - 2021, tổng kim ngạch XNK hàng hóa qua địa bàn KKTCK tỉnh Cao Bằng là 3,808 tỷ USD. Nguyên nhân khiến kim ngạch XNK sụt giảm giai đoạn này là do sự thay đổi về chính sách biên mậu của nước bạn, và ảnh

hưởng của đại dịch Covid. Đến năm 2020, đã thu hút được 78 dự án đầu tư trong và ngoài nước. Gồm có 9 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 36,8 triệu USD và 69 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 12,6 nghìn tỷ đồng, đã có 35 dự án đã đi vào hoạt động góp phần giải quyết công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho một số lao động địa phương. Thu ngân sách qua hoạt động của KKTCK hàng năm đều tăng cao và đóng góp cho ngân sách tỉnh từ 25 - 30%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2020 - 2021, do ảnh hưởng dịch Covid-19, thu ngân sách từ hoạt động cửa khẩu giảm mạnh, còn 222 tỷ đồng.

- Hạ tầng KKCK: Công tác đầu tư kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu những năm qua được quan tâm chú trọng. Trong 31 dự án trọng điểm được đầu tư xây dựng trong KKT và KCN tỉnh, 21 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, 10 dự án đang triển khai thực hiện bao gồm các dự án xây dựng, nâng cấp các tuyến đường kết nối và nâng cấp trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu.

3.4.1.3. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn

- Khái quát thông tin: KKTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn có tổng diện tích 39400ha. Đây là khu kinh tế tổng hợp đa chức năng đan xen các yếu tố quốc phòng, an ninh với 2 khu chức năng chính là là khu phi thuế quan và khu thuế quan.

- Hiện trạng hoạt động: Trong giai đoạn 10 năm vừa qua, Khu KTKCK Đồng Đăng – Lạng Sơn có 146 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư trên 17.000 tỷ đồng, trong đó có 126 dự án trong nước còn hiệu lực, chiếm trên 31% tổng số dự án của cả tỉnh với tổng vốn đăng ký đạt trên 13.000 tỷ đồng. Sau 10 năm kim ngạch xuất khẩu qua các cửa khẩu thuộc KKTCK Đồng Đăng tăng gấp 8,4 lần chiếm 76,8% tổng kim ngạch XK hàng hóa qua các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn. GRDP được tạo ra trong KKTCK Đồng Đăng chiếm khoảng 38% tổng GRDP toàn tỉnh trong cả thời kỳ 2011-2020. Thu ngân sách trên địa bàn Khu KTKCK chiếm 67,1% tổng số thu của cả tỉnh.

- Hạ tầng KKCK: hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ ở khu vực các cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh và Chi Ma. 100% các tuyến đường ra cửa khẩu được nâng cấp, cải tạo, cứng hóa và đạt quy mô tối thiểu cấp IV; hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình kết cấu hạ tầng quan trọng tại các khu vực cửa khẩu. Hệ thống hạ tầng cung cấp điện, nước khu kinh tế bước đầu đã được đầu tư cải tạo, đến năm 2020 có 100% xã, phường, thị trấn đã có điện lưới quốc gia; 99,3% hộ gia đình được sử dụng điện; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91,5%; tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 99,2%.

3.4.1.4. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lai Châu

- Khái quát thông tin: KKTCK Ma Lù Thàng có tổng diện tích tự nhiên 70.79 ha. Trong khu KTKCK có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và khu công nghiệp Mường So với diện tích quy hoạch 200 ha.

- Hiện trạng hoạt động: Hiện có khoảng 120 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và lối mở.

- Hạ tầng KKCK: Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu chưa đáp ứng được yêu cầu; có 01 công trình trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011 và hệ thống kho bãi ngoại quan của các doanh nghiệp và các cửa hàng kinh doanh thương mại của doanh nghiệp và tiểu thương.

3.4.1.5. Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

- Khái quát thông tin: KKTCK Lào Cai đã được mở rộng diện tích, 15.929,8 ha bao gồm: 02 cặp cửa khẩu quốc tế, 02 cửa khẩu phụ, 07 lối mở biên giới.

- Hiện trạng hoạt động: Tính đến hết năm 2020, trong khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đã có 240 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 16 nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 2001- 2020, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu tăng bình quân trên 15%/năm. Năm 2020 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai vẫn đạt kết quả ấn tượng, 3,23 tỷ USD.

- Hạ tầng KKCK: Kết cấu hạ tầng tại các cửa khẩu còn chưa đồng bộ, hiện đại, cửa khẩu quốc tế có lúc đã quá tải, cửa khẩu phụ Bản Vược chưa hình thành. Kết cấu hạ tầng phục vụ cửa khẩu quốc tế đường bộ Lào Cai – Hà Khẩu đã được đầu tư khá đồng bộ như: giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, nhà làm việc liên ngành, nhà ở công vụ, khu kiểm hóa và các công trình phụ trợ khác. Hạ tầng tại các khu vực khác của KKTCK còn nhiều hạn chế.

Nhìn chung các Khu kinh tế cửa khẩu ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế các địa phương vùng TDMNPB, giúp từng bước hình thành các tuyến hành lang kinh tế động lực của vùng, khẳng định vị thế “cầu nối”, cửa ngõ thông thương giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Một số khó khăn, tồn tại chính của các KKTCK trong vùng liên quan đến những hạn chế trong kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối như tuyến đường sắt liên vận quốc tế Lào Cai – Hà Khẩu. Với việc thu hút đầu tư vào các KKTCK còn gặp khó khăn, hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại còn hạn chế, các KKTCK của vùng chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa phát huy vai trò trong việc phát triển kinh tế và giao thương hàng hóa giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực, chưa trở thành vùng kinh tế động lực, cũng như trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng.

3.4.1.6. Đánh giá chung

Các khu kinh tế này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh miền núi, biên giới. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, các khu

kinh tế cửa khẩu cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển, theo đó:

- Hoạt động của các khu kinh tế cửa khẩu còn chưa đồng đều; ngoài Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Lào Cai đã phát huy tốt vai trò khai thác tiềm năng, ưu thế, thu hút được đầu tư trong ngoài nước; còn lại, hầu hết các khu kinh tế cửa khẩu khác đều mới được thành lập, gặp nhiều khó khăn. Hạn chế lớn nhất của các khu kinh tế cửa khẩu này là do vị trí, địa điểm cách xa các trung tâm kinh tế, nguồn thu thuế xuất, nhập khẩu thấp, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, hoạt động chưa hiệu quả.

- Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Lào Cai đã hình thành hạ tầng tương đối đồng bộ tuy còn chưa tương xứng với khối lượng hàng hóa giao thương và có tình trạng bị quá tải. Ngược lại, một số khu kinh tế cửa khẩu khác trong vùng còn thiếu quy hoạch chung, dẫn đến các dự án đầu tư xây dựng được lập chỉ dựa vào quy hoạch chi tiết các khu chức năng nên có hiện tượng đầu tư dàn trải, thiếu sự đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Quy mô nguồn vốn còn nhỏ nên cơ sở hạ tầng tại các khu kinh tế cửa khẩu chưa được đầu tư đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Các khu kinh tế cửa khẩu thường nằm tại các địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn nên chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, nguồn ngân sách trung ương lại khá hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu rất lớn dẫn đến nhiều khu kinh tế cửa khẩu gặp khó khăn trong việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ.

- Đặc biệt, do vị trí địa lý, các khu kinh tế cửa khẩu hiện nay đa số đều gặp khó khăn trong thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu. Quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu có một số vướng mắc như: chưa có chính sách ưu đãi đột phá và thiếu sự ổn định trong các cơ chế, chính sách tài chính.

- Các khu kinh tế cửa khẩu đều ở khu vực biên giới có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, để huy động được các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất, kinh doanh cần có các cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi, ổn định. Tuy nhiên, hiện tại, các cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu được xây dựng theo quy định của pháp luật, nên chưa có các ưu đãi đặc thù.

3.4.2. Khu công nghiệp

Đặc điểm trong sản xuất công nghiệp của vùng TDMNPB là phát triển tập trung với quy mô lớn tại một số ít các tỉnh có địa hình bằng phẳng, kết nối thuận tiện với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc. Tại 04 tỉnh nằm trong vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Bắc Giang - Phú Thọ - Hòa Bình tập trung 70,4% tổng diện tích đất Khu công nghiệp đang được đưa vào sử dụng và 88,3% giá trị sản

xuất công nghiệp của vùng. Tại các địa phương khác, địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, xa các trung tâm lớn đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng, chi phí logistics lớn, hạn chế khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

Vùng TDMNPB có nhiều KCN còn nằm trong quy hoạch hoặc chưa sử dụng hết quỹ đất quy hoạch, đặc biệt là ở khu vực phía tây của vùng. Diện tích đất dành cho khu công nghiệp là 9793,44 ha, trong đó, $\frac{2}{3}$ diện tích được phê duyệt đã được xây dựng. Vùng có 31 khu công nghiệp đang hoạt động, với hoạt động chính thuộc nhóm ngành khai khoáng, chế biến thực phẩm, dệt may - da giày, chế biến gỗ, giấy, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, cơ khí và sản xuất kim loại, điện tử, sản xuất và phân phối điện. Trong đó, ngành công nghiệp điện tử, máy tính chiếm 50% giá trị sản xuất toàn vùng năm 2020.

Bảng 56. Số lượng, diện tích, tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng TDMNPB, 2020

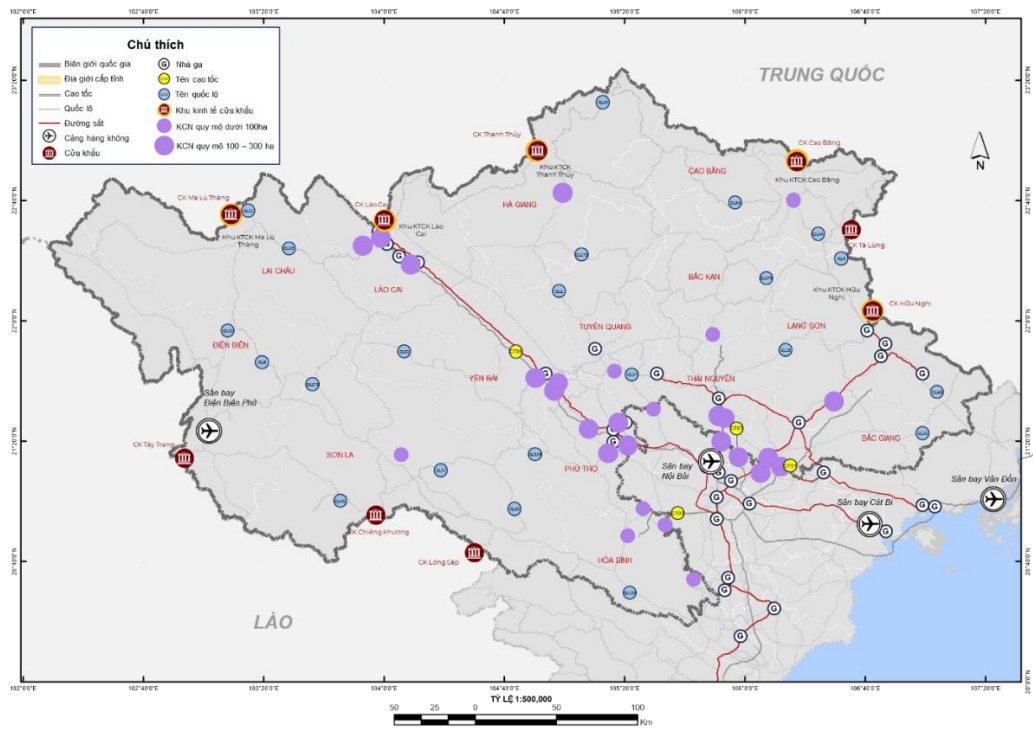
Địa phương	Số KCN đang hoạt động	Diện tích được đưa vào sử dụng (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số KCN trong quy hoạch	Diện tích KCN trong quy hoạch
Hà Giang	1	142.9	94.0		254.77
Cao Bằng	1	80.9	0.0		
Bắc Kạn	1	73.5	74.7	1	153.8
Tuyên Quang	2	160.4	70.0		320
Lào Cai	3	608.4	77.7	3	1285
Yên Bái	3	455.9	96.9	1	966.89
Thái Nguyên	5	1665.0	74.8	3	2395
Lạng Sơn	1	162.0	26.0	1	599.76
Bắc Giang	5	1272.0	76.0	1	120
Phú Thọ	4	719.0	71.5	3	2256
Điện Biên	0	0.0	0.0	0	0
Lai Châu	0	0	0	0	200
Sơn La	1	83.2	76.1	1	326.3
Hoà Bình	4	591.5	66.7	4	915.92
Tổng	31	6034.9	58.2	18	9793.44

Nguồn: Tư vấn tổng hợp.

Ngoài tỉnh Lạng Sơn có 01 KCN với tỷ lệ lấp đầy thấp nhất vùng, các tỉnh có KCN đang hoạt động trong vùng đều có tỷ lệ lấp đầy tương đối cao, vượt mức trung bình cả nước (53,2%). Tỷ lệ lấp đầy các KCN trong vùng đạt 58,2%. Đặc biệt, các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ tập trung nhiều khu công nghiệp của vùng

đều có tỷ lệ lấp đầy cao. Các khu công nghiệp tại khu vực này chủ yếu được quy hoạch phân bố theo các tuyến cao tốc kết nối tới Hà Nội hoặc thuận lợi kết nối tới những tuyến cao tốc này, thuận tiện kết nối với sân bay quốc tế Nội Bài và cảng Hải Phòng. Nhìn chung các khu công nghiệp tại khu vực này ở khu vực thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có, có lợi thế vượt trội về vị trí so với các khu vực khác trên địa bàn vùng.

Về hiện trạng phân bố, các KCN chủ yếu phân bố gần thủ đô và dọc theo các tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang, Hà Nội - Lạng Sơn, Hòa Lạc - Hòa Bình. Các KCN lớn chủ yếu phân bố trong vành đai công nghiệp Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ hoặc dọc theo các tuyến đường cao tốc kết nối tới các cửa khẩu quốc tế chính trong vùng tại Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang.



Hình 72. Phân bố các khu chức năng trong vùng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Những tồn tại:

Vùng chưa có những khu công nghiệp mang tính chiến lược phát triển vùng, có sự hợp tác nhiều địa phương và có mối liên hệ chiến lược giữa các KCN này với nhau để tạo thành những chiến lược phát triển công nghiệp cho vùng. Một số quy hoạch KCN, KCX còn ít mang tính thực tế. Những KCN, KCX lớn được quy hoạch ở Lạng Sơn và Hòa Bình còn gặp nhiều thách thức trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư.

Hạ tầng KCN, KCX của vùng còn chưa đồng bộ, tiến độ thực hiện chậm và rải rác. Cụ thể, ngoài vận hành nhà máy xử lý nước sạch, các KCN còn chủ động khai thác nguồn nước tại chỗ của từng cơ sở sản xuất hoặc kết nối với hệ thống cấp nước của các đô thị lân cận. Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp của vùng TDMNPB nhưng mới chỉ có KCN Sông Công I đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước thành phố Sông Công, và khu Gang Thép Thái Nguyên được cấp nước từ nhà máy nước khu Gang thép Thái Nguyên, các khu công nghiệp còn lại chưa có hệ thống cấp nước. Phần lớn các đơn vị tự khoan giếng để sinh hoạt và sản xuất. Ngoài ra, toàn vùng mới chỉ có 22 trạm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, con số này chưa tương xứng với quy mô 163 KCN, CCN trên toàn vùng. Chỉ có một số khu công nghiệp lớn như tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai đã xây dựng và vận hành hệ thống XLNT tập trung và lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi. Phần lớn các KCN, cụm công nghiệp còn lại đều không có hệ thống XLNT tập trung, các công ty, nhà máy sản xuất tự xử lý nước thải phát sinh và thường chưa đảm bảo được quy chuẩn xả thải. Việc hạ tầng KCN thiếu đồng bộ, được xây dựng theo hình thức cuốn chiếu, rải rác dẫn đến việc thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao gặp nhiều khó khăn.

3.4.3. Cụm công nghiệp

Theo quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 toàn Vùng có 250 CCN với tổng diện tích 8.275 ha. Đến hết năm 2020, các địa phương trong vùng đã thành lập 136 CCN với tổng diện tích 5.137 ha. Trong các CCN được thành lập, có 66 CCN do doanh nghiệp (DN) làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng; các CCN còn lại do Trung tâm phát triển CCN, Ban Quản lý CCN cấp huyện, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương và các đơn vị khác làm chủ đầu tư.

Về đầu tư xây dựng hạ tầng: Đến nay, toàn vùng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết (QHCT) 136 CCN với tổng diện tích 5.120 ha; đã phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với 88 CCN với tổng diện tích 3.433 ha, tổng mức vốn đầu tư trên 45.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, do khó khăn về vốn, các CCN trong vùng sau khi được phê duyệt dự án đầu tư, mới được đầu tư khoảng gần 4.000 tỷ đồng. Hình thức đầu tư hạ tầng chủ yếu đối với các CCN thời gian qua là vừa đầu tư hạ tầng vừa cho thuê đất hoặc là giải quyết vấn đề liên quan đến việc cấp đất cho doanh nghiệp để cho các doanh nghiệp tự lo toàn bộ quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng của đơn vị mình.

Đến năm 2020, đã có 91 CCN (tổng diện tích 3.213 ha) đi vào hoạt động; thu hút 623 dự án đầu tư sản xuất kinh; đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 56%; tạo việc làm cho gần 79.000 lao động, chủ yếu là lao động địa phương; 17 CCN có công trình xử lý nước thải đi vào hoạt động; đa số các CCN còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành, tại các CCN này, các cơ sở trong CCN tự xử lý trước khi xả trực tiếp ra môi trường.

Việc phát triển cụm công nghiệp thời gian qua góp phần quan trọng giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất, thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn ở nơi tập trung dân cư có nguy cơ ô nhiễm hoặc đã gây ô nhiễm môi trường. Các cụm công nghiệp hoạt động đã thu hút hơn 600 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh; tạo việc làm cho hơn 77.000 lao động, chủ yếu là lao động địa phương; đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 57,7%. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trong vùng chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất, hộ gia đình.

Trong những năm qua hầu hết các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp cũng như triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm công nghiệp. Hình thức đầu tư chủ yếu là vừa đầu tư hạ tầng vừa cho thuê đất. Nguyên nhân khó thu hút đầu tư là do nguồn vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp lớn, chủ yếu là từ vốn ngân sách; trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương của các tỉnh trong vùng là rất hạn chế, đầu tư nhỏ giọt; việc huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp từ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

3.4.4. Khu du lịch cấp quốc gia

Vùng TDNMPB hiện có 02 Khu du lịch quốc gia gồm Khu du lịch Sa Pa (Lào Cai), Khu du lịch Đền Hùng và nhiều khu du lịch tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia, phân bố trải rộng toàn vùng: Khu du lịch Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang); Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pả Khoang (Điện Biên), Khu du lịch Bản Giốc (Cao Bằng), Khu du lịch Mộc Châu (Sơn La), Khu du lịch Tân Trào (Tuyên Quang), Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Khu du lịch Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Khu du lịch Xuân Sơn (Phú Thọ), Khu du lịch hồ Hòa Bình (Hòa Bình), Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), Khu du lịch hồ Thác Bà (Yên Bái).

+ Cao nguyên đá Đồng Văn nằm trong Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu (GGN) do UNESCO công nhận, là công viên địa chất toàn cầu duy nhất tại Việt Nam. Khu vực có tiềm năng phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao cho các thị trường du lịch trong và ngoài nước: Tham quan, nghiên cứu giá trị địa chất, cảnh quan, các di tích; văn hóa dân tộc; thể thao leo núi, mạo hiểm. Hiện nay, Cao nguyên đá Đồng Văn đã bước đầu tạo dựng được thương hiệu du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Lượng du khách nội địa và quốc tế đến Cao nguyên đá Đồng Văn còn khá thấp, chưa tương xứng với tiềm năng du lịch của địa phương. Hiện đã có nhiều công ty tổ chức tour du lịch kết nối Cao nguyên đá Đồng Văn với các tỉnh thành lân cận: Hà Nội - Cao nguyên đá Đồng Văn - Cao Bằng - Thác Bản Giốc - Pác Bó - Hồ Ba Bể - Hà Nội; Hà Nội - Lào Cai - Bắc Hà - thành phố Hà Giang - Cao nguyên đá Đồng Văn - thành phố Hà Giang - Hà Nội...

+ Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pả Khoang: Quần thể gồm rừng nguyên sinh, khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ Mường Phăng và hồ trên

núi. Hồ Pá Khoang là một trong những tiềm năng du lịch sinh thái có giá trị không chỉ của Điện Biên mà còn có ý nghĩa quốc gia cần được khai thác. Khu vực hồ Pá Khoang có nhiều thuận lợi cho hoạt động du lịch như: thảm thực vật phong phú, địa hình đa dạng, khí hậu tốt thích hợp cho việc nghỉ dưỡng.... Trong các thảm rừng quanh hồ có nhiều thú và nhiều loại hoa phong lan đủ chủng loại.

+ Khu du lịch Thác Bản Giốc là điểm đến hấp dẫn hàng đầu của tỉnh Cao Bằng, góp phần quảng bá hình ảnh du lịch của tỉnh ra thị trường quốc tế. Hiện Khu du lịch đang tiếp tục được đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở lưu trú phục vụ mở rộng phát triển du lịch. Một số dự án phát triển cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng tại thác Bản Giốc đã được triển khai và đưa vào hoạt động như khu nghỉ dưỡng Sài Gòn - Bản Giốc (4 sao). Công ty cổ phần Milton (Milton Holding) cũng đã được UBND tỉnh Cao Bằng chấp thuận chủ trương đầu tư phát triển khu Trung tâm du lịch thác Bản Giốc với quy mô 156 ha, tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 2.200 - 2.700 tỷ đồng.

+ Khu du lịch QG Mộc châu - Vân hồ Đây là cụm du lịch quan trọng nhất tỉnh Sơn La, giá trị nổi bật của cụm du lịch là điều kiện khí hậu thuận lợi của cao nguyên Mộc Châu cùng cảnh quan nông nghiệp, cảnh quan địa hình và bản làng văn hóa. Chính vì vậy loại hình du lịch nổi bật gồm du lịch nghỉ dưỡng; du lịch chữa bệnh; du lịch nông nghiệp; du lịch sinh thái kết hợp văn hóa, nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, du lịch cộng đồng và du lịch tham quan. Trong đó khu trung tâm của Khu du lịch quốc gia Mộc Châu có diện tích 1.502 ha (thuộc địa bàn huyện Mộc Châu 920 ha và huyện Vân Hồ 582 ha).

+ Khu du lịch Tân Trào được quy hoạch với quy mô diện tích 3.100 ha tại 11 xã trên địa bàn huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn. Khu du lịch đang khai thác du lịch lịch sử, văn hoá và sinh thái, hàng năm có khoảng 600.000 lượt khách đến tham quan. Tuy nhiên, tiềm năng, thế mạnh du lịch hiện nay vẫn chưa được khai thác triệt để, chưa thực sự thu hút khách du lịch để tạo ra doanh thu cho địa phương. Các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch phân bố rải rác, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho du khách, chưa có doanh nghiệp lớn đầu tư.

+ Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể: hồ Ba Bể được bao bọc xung quanh bởi các dãy núi đá vôi hùng vĩ, là một trong 20 hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất trên thế giới, là điểm nhấn về du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch leo núi, bơi thuyền, nghiên cứu khoa học...

+ Khu du lịch Mẫu Sơn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa tâm linh, du lịch cuối tuần, tham quan cảnh quan, trải nghiệm văn hóa dân tộc, thể thao, nghiên cứu khám phá thiên nhiên... Tuy nhiên hiện nay khu du lịch Mẫu Sơn vẫn còn nguyên sơ, chưa được đầu tư khai thác.

+ Khu du lịch quốc gia Sa Pa là điểm du lịch có sức hấp dẫn hàng đầu của cả vùng Trung du miền núi phía Bắc, có vai trò quan trọng định vị hình ảnh của Lào

Cai nói riêng, vùng miền núi phía Bắc nói chung trong nhận thức của nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế. Hiện khu du lịch quốc gia Sa Pa đang được tập trung đầu tư hạ tầng phát triển, mở rộng và xây dựng đô thị Sa Pa trở thành khu du lịch tâm cổ quốc tế, dịch vụ Casino trên địa bàn thị xã Sa Pa, kinh tế ban đêm tại thành phố Lào Cai. Tuy nhiên, việc kết nối các khu du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế.

+ Khu du lịch quốc gia Đền Hùng: thuộc thành phố Việt Trì, trong những năm gần đây luôn được quan tâm đầu tư, tôn tạo, quy hoạch mở rộng với diện tích khu di tích lên đến 320ha nằm trong tổng thể vườn quốc gia đền Hùng với 1.605ha. Đây là điểm đến tâm linh đặc biệt trong hành trình về cội nguồn của mọi người dân Việt Nam, là trung tâm thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ, di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được Unesco công nhận... phù hợp loại hình du lịch tâm linh, du lịch văn hóa.

+ Khu du lịch quốc gia Xuân Sơn: có diện tích hơn 15.000ha, thuộc địa bàn huyện Tân Sơn, đứng thứ 12 trong số 15 vườn quốc gia lớn nhất Việt Nam. Tại khu du lịch có rất nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn như: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, tham quan kết hợp tìm hiểu văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số...

+ Hồ Hòa Bình với trữ lượng nước lớn là nguồn cung cấp nước sạch cho hàng triệu người dân trên địa bàn Hà Nội, là đầu mối về hạ tầng cấp nước cho Vùng Thủ đô. Có các nguồn nước khoáng nóng thuận lợi phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch.

+ Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc: Đặc trưng đồi núi lớn, xen kẽ là những điểm thung lũng nhỏ có mặt nước tạo cảnh quan đa dạng và đặc sắc tạo cơ hội để phát triển các loại hình du lịch tham quan và nghỉ dưỡng cao cấp. Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã quản lý và đầu tư xây dựng nhiều khu vực trong khu du lịch Hồ Núi Cốc. Các khu du lịch và nhà nghỉ này đã đáp ứng phần nào nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí của khách du lịch. Tuy nhiên, do hoạt động chủ yếu vào mùa du lịch, nên cơ sở hạ tầng trong khu vực chưa được đầu tư đúng mức, chưa khai thác được hiệu quả tiềm năng của khu vực, làm ảnh hưởng phần nào đến giá trị thiên nhiên cảnh quan của hồ Núi Cốc. Việc liên kết chia sẻ không gian, xây dựng các tour tuyến để khai thác tốt các giá trị thiên nhiên kết nối giữa hồ Núi Cốc với các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận (đặc biệt là với khu vực Vườn Quốc gia Tam Đảo) còn hạn chế.

+ Vùng du lịch hồ Thác Bà: Là vùng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội, thể thao mạo hiểm, mua sắm đá quý.

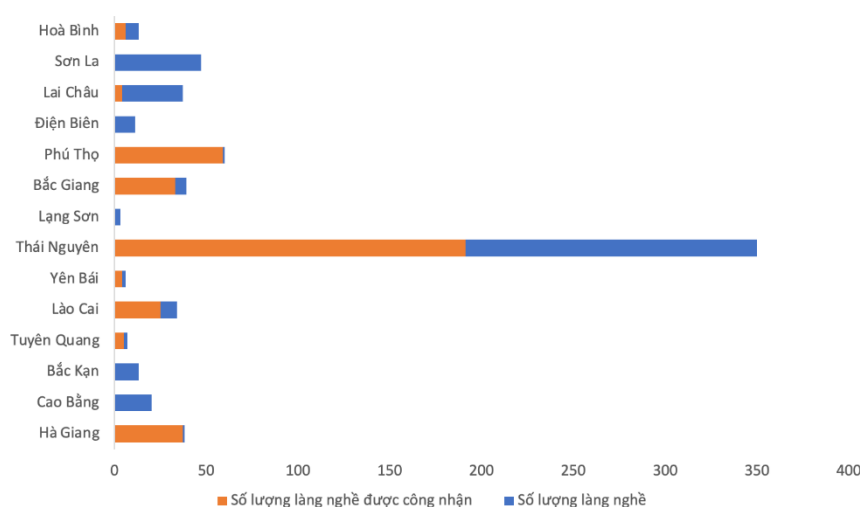
Có thể thấy, đã xuất hiện một số tập đoàn kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế có uy tín đầu tư các dự án quy mô vào các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của Vùng. Một số dự án lớn như: Khu du lịch sinh thái Pan Hou (Thông

Nguyên - Hoàng Su Phì), Thác Tiên - Đèo Gió (Xín Mần) tại tỉnh Hà Giang; khu du lịch sinh thái Hồ Nà Tâm, khu du lịch Mẫu Sơn tại tỉnh Lạng Sơn; có khoảng 35.415 tỷ đồng của các Tập đoàn như Sun Group, Vin Group... được thu hút đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai, tập trung chủ yếu tại Sa Pa; các khu du lịch trọng điểm của doanh nghiệp Xuân Trường cam kết đầu tư khoảng 15.000 tỷ đồng vào khu du lịch Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên...

Vùng đã từng bước đầu tư, xây dựng và nâng cấp được một số tuyến cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không, cảng đường thủy tạo điều kiện cho hoạt động vận chuyển khách du lịch được thuận tiện. Hầu hết các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của vùng đến nay đều đã được đầu tư kết nối với các tuyến giao thông quốc lộ huyết mạch. Tuy nhiên, vùng cần thêm cơ chế kết nối các khu du lịch quốc gia trên thành chuỗi sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, tạo ra thương hiệu vùng.

3.4.5. Làng nghề

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của vùng. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay ở vùng TDMNPB có khoảng 678 làng nghề và làng nghề truyền thống, trong đó 364 làng nghề đã được công nhận, chiếm khoảng 25,8% tổng số làng nghề được công nhận của cả nước.



Hình 73. Số làng nghề và làng nghề truyền thống trong các tỉnh vùng TDMNPB

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số làng nghề tập trung nhiều nhất tại Thái Nguyên, trong đó, có khoảng 184 làng nghề truyền thống được công nhận (70%) và khoảng 79 làng nghề được công nhận (30%). Với cây chè là cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên, tỷ lệ làng nghề truyền thống về trồng, chế biến chè là khoảng 241 làng nghề chiếm 91,6%, còn lại là các làng nghề khác như: Chế biến lương thực thực phẩm, lâm sản đồ gỗ, sản xuất mây tre đan, mảnh cọ, trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa, sinh vật cảnh. Các

tỉnh tập trung nhiều làng nghề được công nhận khác bao gồm Phú Thọ, Bắc Giang, Lào Cai và Hà Giang, tạo nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch cộng đồng. Tại các tỉnh trên, loại hình làng nghề nông lâm thủy sản chiếm đa số (67%).

Phát triển các làng nghề đã góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, góp phần giải quyết được lượng lớn lao động nông nhàn, thời vụ, thu nhập của lao động tham gia vào các làng nghề tăng gấp 3 - 4 lần so với làm nông nghiệp. Theo số liệu thống kê của tỉnh, tỉnh Thái Nguyên có 20.142 lao động và 9.488 hộ tham gia trong làng nghề; doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề đạt khoảng 150 tỷ đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt 3,9 triệu đồng/người/tháng. Tại Cao Bằng, các làng nghề tạo việc làm thường xuyên, thu nhập cho gần 2.500 lao động nông thôn, góp phần đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp, thủ công truyền thống của tỉnh.

Nhiều làng nghề trong vùng sau khi được công nhận đã phát triển rất tốt, tạo dựng được thương hiệu như: làng nghề chè truyền thống Tân Cương, Làng dâu tằm tơ Báo Đáp, dệt thổ cẩm Yên Châu, Thuận Châu, Mộc Châu, Mường La, Làng nghề rèn Phúc Sen... Sản phẩm từ các làng nghề được phát triển thành sản phẩm OCOP, góp phần phát triển du lịch, dịch vụ tại địa phương.

3.4.6. Khu bảo tồn thiên nhiên

Vùng TDMNPB có nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế đánh giá cao, bao gồm 05 vườn quốc gia, 26 khu dự trữ thiên nhiên, 07 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 16 khu bảo vệ cảnh quan, và các cơ sở bảo tồn.

- 05 Vườn quốc gia là VQG Ba Bể (Bắc Kạn), VQG Du Già - Cao nguyên đá Đồi Văn (Hà Giang), VQG Phia Oắc - Phia Đén (Cao Bằng), VQG Hoàng Liên (Lào Cai, Lai Châu) và VQG Xuân Sơn (Phú Thọ);

- 26 Khu dự trữ thiên nhiên là Khu BTTN Bắc Mê, Phong Quang, Tây Côn Lĩnh, Chí Sán và Bát Đại Sơn (Hà Giang), Khu BTTN Hữu Liên (Lạng Sơn), Khu BTTN Kim Hỷ (Bắc Kạn), Khu BTTN Na Hang, Chạm Chu (Tuyên Quang), Khu BTTN Tây Yên Tử (Bắc Giang), Khu BTTN Thần Sa - Phượng Hoàng (Thái Nguyên), Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn và Bát Xát (Lào Cai), Khu BTTN Nà Hẩu (Yên Bái), Khu BTTN Cópia, Mường La, Sốp Cộp, Tà Xùa và Xuân Nha (Sơn La), Khu BTTN Hang Kia - Pà Cò, Ngọc Sơn - Ngổ Luông, Phu Canh và Thượng Tiến (Hoà Bình), Khu BTTN Mường Tè (Lai Châu), Khu BTTN Mường Nhé (Điện Biên);

- 07 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh là Khu BTLSC Bắc Sơn và Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Khu BTLSC Khuôn Hà - Thượng Lâm (Tuyên Quang), Khu BTLSC Quán Bạ (Hà Giang), Khu BTLSC Khu vực ngã ba sông Đà - Lô - Thao (Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội), Khu BTLSC Nam Xuân Lạc (Bắc Kạn), Khu BTLSC Trùng Khánh (Cao Bằng);

- 16 bảo vệ cảnh quan là Khu BVCQ ATK Định Hoá (Thái Nguyên), Khu BVCQ Bản Giốc, Pắc Bó, Thảng Hen, Lam Sơn, Trần Hưng Đạo và Núi Lãng Đồn (Cao Bằng), Khu BVCQ Đá Bàn, Tân Trào và Kim Bình (Tuyên Quang), Khu BVCQ Đền Hùng, Núi Nả và Yên Lập (Phú Thọ), Khu BVCQ Mã Pì Lèng (Hà Giang), Khu BVCQ Thác Giềng (Bắc Kạn), Khu BVCQ Suối Mỡ (Bắc Giang).

Các khu bảo tồn của vùng TDMNPB không những có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái. Các khu bảo tồn đều nằm ở các vùng núi trung bình đến cao, địa hình hiểm trở, nên việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn rất khó khăn. Mặt khác, các khu bảo tồn thường tồn tại độc lập, cách xa nhau gây khó khăn cho việc quản lý tổng thể đa dạng sinh học của tỉnh.

4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng

4.1. Hạ tầng giao thông vận tải

4.1.1. Đường bộ

Trong vùng hiện có một số đoạn cao tốc đã đưa vào khai thác, các đoạn tuyến này đi qua các địa phương: Bắc Giang, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn:

- Cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn tuyến Bắc Giang - Lạng Sơn: Điểm đầu dự án là Km45+100 (giao QL.1, Sao Mai, Chi Lăng, Lạng Sơn); điểm cuối Km108 + 500, nối với điểm cuối dự án nâng cấp mở rộng QL.1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang, tổng chiều dài tuyến cao tốc 64km. Dự án đưa vào khai thác đem lại nhiều hiệu quả cho việc kết nối từ khu vực cửa khẩu tại tỉnh Lạng Sơn về Hà Nội, cũng như phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

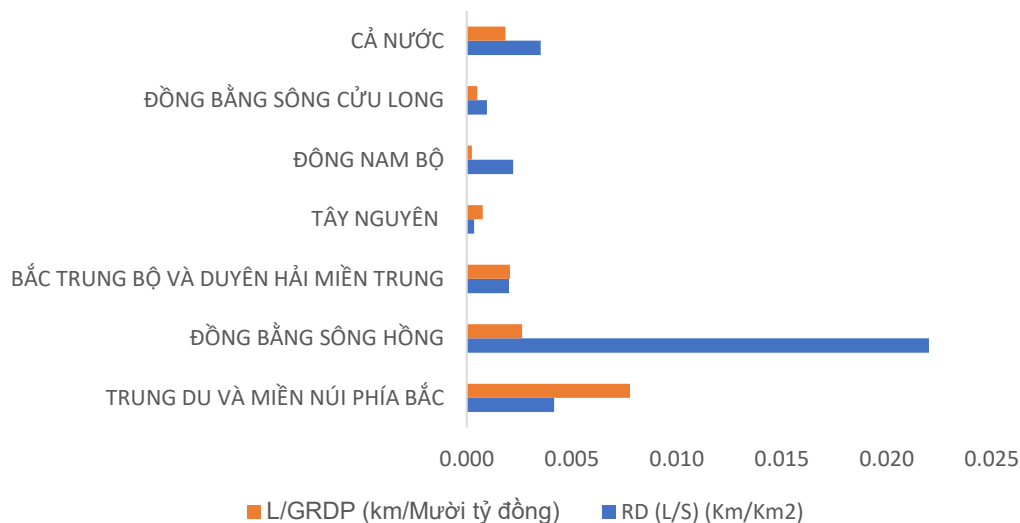
- Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (cầu Kim Thành): Từ Hà Nội đến thành phố Lào Cai (Lào Cai), dài 264km với quy mô 04 làn xe đối với đoạn từ Hà Nội đến Yên Bái và 02 làn xe từ Yên Bái đến Lào Cai. Đây là một trong những tuyến cao tốc phát huy tốt nhất hiệu quả cầu nối phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh miền núi Tây Bắc của đất nước. Trong thời gian tới với nhu cầu tăng cao cần thiết nghiên cứu mở rộng đoạn từ Yên Bái đến Lào Cai đảm bảo quy mô 04 làn xe và đầu tư xây dựng thêm một số nút giao để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực hai bên tuyến.

- Hòa Lạc - Hòa Bình (Quốc lộ đờn nâng cấp thành cao tốc): Tuyến đường có tổng chiều dài 26 km, đờn xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc, phân kỳ đầu tư với quy mô nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m và có vận tốc tối đa 80 km/giờ.

- Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên: Từ Hà Nội đến thành phố Thái Nguyên, dài 66 km với quy mô 04 làn xe.

- Thái Nguyên - Chợ Mới (Quốc lộ đờn nâng cấp thành cao tốc): Từ Thái Nguyên đến Chợ Mới (Bắc Kạn), dài 40 km với quy mô 02 làn xe.

- Ngoài ra một số tuyến khác cũng đã được đầu tư xây dựng giai đoạn 1 theo hướng tuyến quy hoạch đường cao tốc như một số đoạn đường Hồ Chí Minh từ Chợ Bến đến Hà Tĩnh.



Hình 74: Chỉ tiêu mạng lưới đường cao tốc hiện trạng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Vùng hiện có tổng cộng 389 km đường cao tốc với mật độ mạng lưới đường cao tốc tương đương với cả nước tuy nhiên mức độ đầu tư cao tốc trên GRDP cao hơn 2.5 lần so với vùng cao thứ 2 (vùng Đồng bằng sông Hồng).

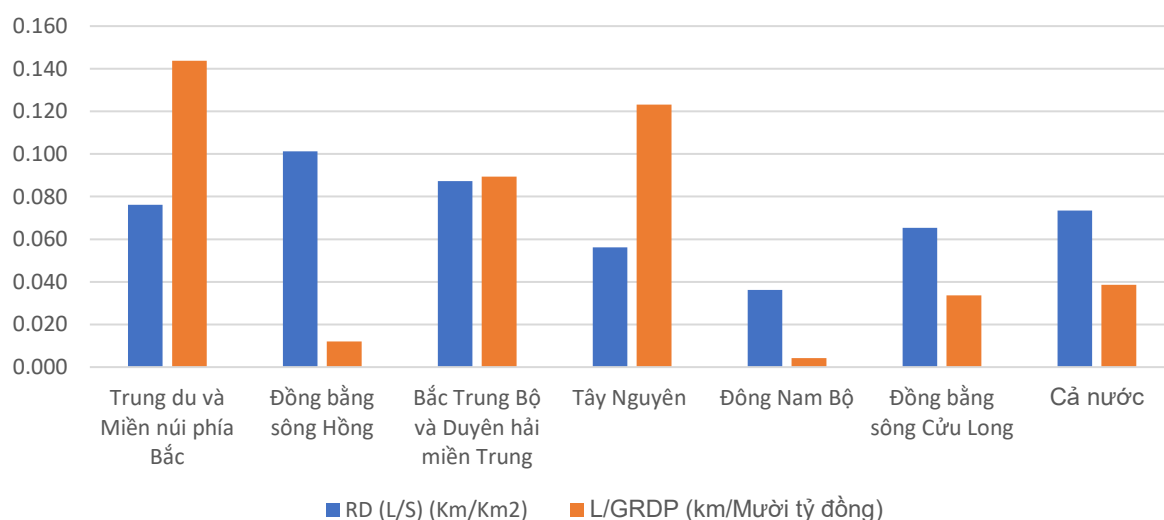
Đối với hệ thống đường quốc lộ: mặc dù đường bộ là phương thức kết nối chủ yếu song tiêu chuẩn kỹ thuật các tuyến đường rất thấp, các tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, V, VI còn chiếm tỉ lệ lớn, nhiều tuyến còn chưa thông suốt như QL.4, QL.279, các tuyến kết nối cửa khẩu...

- Nhiều khu vực chưa có kết nối cao tốc như khu vực Tây Bắc, các tỉnh phía Đông Bắc như Lai Châu, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn... Một số tuyến đường cao tốc mới được xây dựng với quy mô phân kỳ 02 làn xe nên chưa phát huy được hiệu quả tối ưu của hệ thống đường cao tốc.

- Các tuyến Vành đai 1 (hệ thống QL.4), Vành đai 2 (QL.279), Vành đai 3(QL.37) chưa thông suốt đặc biệt là Vành đai 1 (QL.4) đoạn từ Hà Giang đến Lào Cai, quy mô nhiều đoạn tuyến thấp tiêu chuẩn cấp V, VI, quy mô nhỏ chủ yếu là 2 làn xe, mặt đường nhiều đoạn tuyến chưa được thảm nhựa, hư hỏng, tồn tại nhiều điểm đen chưa được xử lý gây mất an toàn giao thông. Thường xuyên xảy ra hiện tượng sụt trượt đặc biệt là vào mùa mưa, lũ. Vì vậy, các tuyến vành đai phát huy hiệu quả thấp, chưa đáp ứng yêu cầu kết nối và đảm bảo an ninh quốc phòng. Tốc độ di chuyển trên tất cả các đoạn tuyến vành đai đều rất chậm (thấp hơn 40km/h), có nhiều đoạn QL.4A, QL.4H, và một số đoạn của QL. 279 chỉ duy trì được tốc độ xe chạy dưới 30km/h.

- Các tuyến đường bộ khác nhiều tuyến cũng chưa được thông suốt như đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Trung Sơn..., quy mô hạn chế so với nhu cầu thực tế như các tuyến QL.1B, QL.17, QL.3C..., chất lượng hạn chế, kết nối khó khăn như QL.6 (đoạn Tuần Giáo - Mường Lay), QL.34 (Cao Bằng - Hà Giang), QL.3C, QL.70B, QL.3B... Còn tồn tại nhiều cầu hẹp, cầu yếu trên các quốc lộ (còn 79 cầu hẹp dưới 7m và cầu yếu trên các tuyến quốc lộ trong đó điển hình là QL.34 (16 vị trí), QL.70B, 43, 6, 279, 4H, 37 (5-9 vị trí) và các quốc lộ khác như QL.4C, 12, 12B, 17,6C...

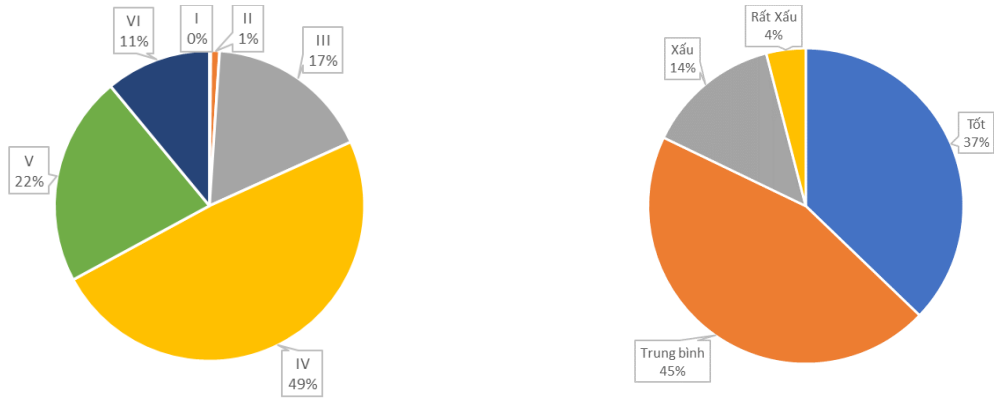
- Hiện nay kết nối giao thông giữa các tỉnh trong khu vực còn nhiều khó khăn, chủ yếu kết nối thông qua các quốc lộ chính yếu, chưa phát huy hết vai trò của các quốc lộ thứ yếu hoặc giữa các tuyến đường tỉnh của các tỉnh lân cận với nhau (do quy mô các tuyến đường còn nhỏ hẹp, chất lượng khai thác thấp, một số đoạn ranh giới giữa các tỉnh chưa được đầu tư kết nối liên thông); chưa có hệ thống đường bộ cao tốc vành đai (Đông - Tây).



Hình 75: Chỉ tiêu mạng lưới đường quốc lộ hiện trạng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

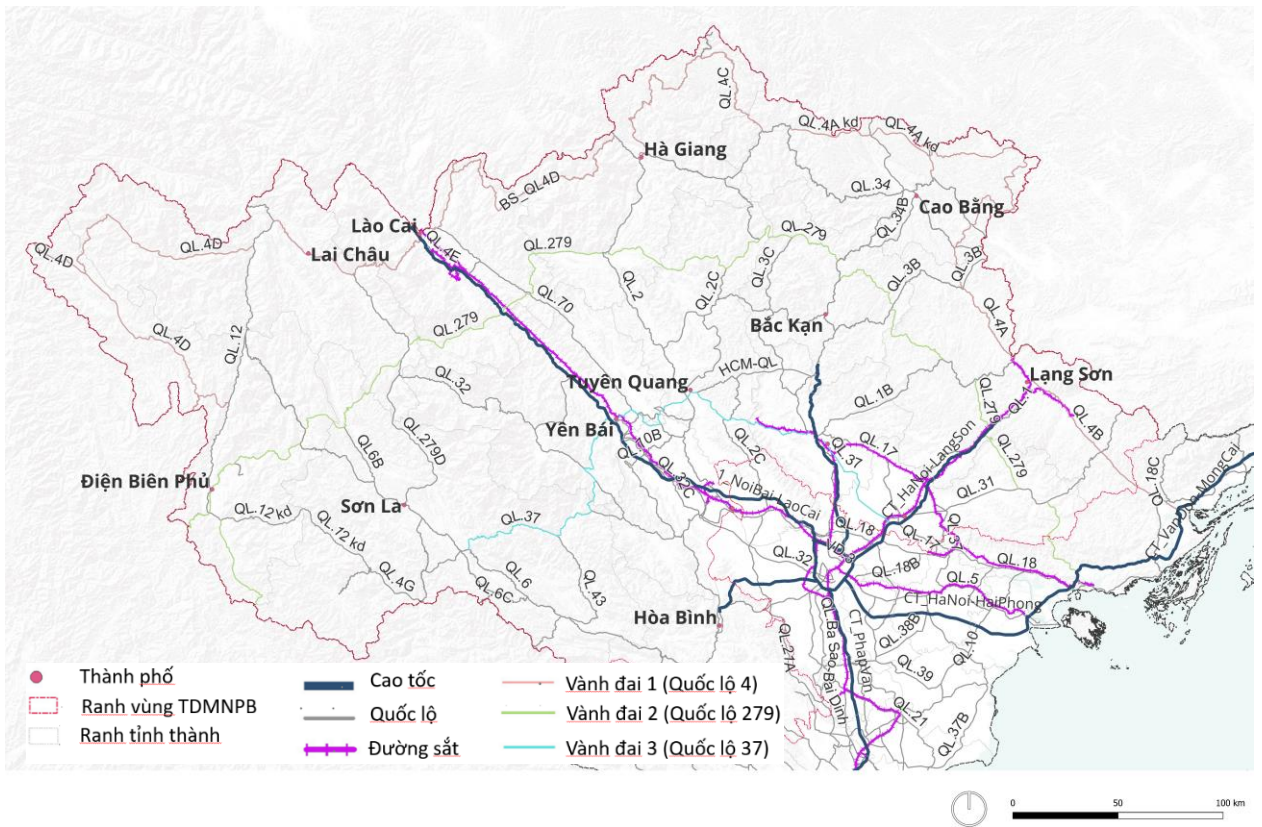
Vùng hiện có tổng cộng 7.256 km đường quốc lộ với mật độ tương đương với cả nước, tuy nhiên mức đầu tư trên GRDP cũng ở mức cao hơn so với tất cả các vùng khác, các mục tiêu về đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đặt ra trong Nghị quyết số 37-NQ/TW đến nay đã hoàn thành. Tuy được đầu tư cao nhưng hiện tại tình trạng mặt đường vẫn chưa được ở tình trạng tốt.



Hình 76: Tỷ lệ các cấp đường quốc lộ (trái); tỷ lệ tình trạng mặt đường (phải)

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Khu vực có hệ thống đường bộ là phương thức vận tải chủ yếu tuy nhiên việc kết nối với hệ thống đường sắt, hàng không và đường thủy nội địa mặc dù đã được quan tâm song chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.



Hình 77: Sơ đồ hệ thống đường bộ và đường sắt vùng TDMNPB

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

4.1.2. Đường sắt

Tại khu vực này hiện có 5 tuyến đường sắt quốc gia, tổng chiều dài 669 km, trong đó có hai tuyến đường sắt liên vận quốc tế là Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Hà Nội - Lào Cai.



Hình 78: Hệ thống đường sắt vùng TDMNPB

Nguồn: Tư vấn

(1) Tuyến Yên Viên - Lào Cai: Dài 296 km, là tuyến đường đơn, khổ 1m, tuyến chạy dọc theo sông Hồng và đi qua 5 tỉnh thành Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai. Đây là một trong hai tuyến trọng điểm phát triển của ngành đường sắt. Trên tuyến có 36 ga, cự ly bình quân giữa các ga là 8,1km, 117 cầu lớn nhỏ, 90 đường ngang và rất nhiều lối đi tự mở.

(2) Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng: Dài 167 km, là tuyến đường lồng, tuyến đi qua 4 tỉnh thành Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn. Tuyến kết nối với tuyến đường sắt Nam Ninh - Bằng Tường của Trung Quốc. Trên tuyến có: 22 ga, cự ly bình quân giữa các ga là 7,9km, 45 cầu lớn nhỏ, 8 hầm đường sắt, 84 đường ngang và rất nhiều lối đi tự mở.

(3) Tuyến Đông Anh - Quán Triều: Dài 55 km, là tuyến đường lồng, tuyến có khổ đường lồng từ ga Yên Viên đến ga Lưu Xá nhưng từ ga Lưu Xá đến ga Quán Triều là khổ đường 1m, tuyến đi qua thành phố Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nối vùng Đồng bằng sông Hồng nói chung và Hà Nội nói riêng với khu công nghiệp Sông Công và thành phố Thái Nguyên. Tuyến đi qua khu vực có tiềm năng khai thác quặng sắt và đồng. Trên tuyến có 7 ga, cự ly bình quân giữa các ga là 9,1km, 9 cầu lớn nhỏ, 30 đường ngang và rất nhiều lối đi tự mở.

(4) Tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân: Dài 128 km, là tuyến đường đơn khổ 1435mm, tuyến đi qua tỉnh Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh. Trên tuyến có: 13 ga, cự ly bình quân giữa các ga là 9,6 km, 36 cầu lớn nhỏ, 38 đường ngang và rất nhiều lối đi tự mở.

(5) Tuyến Kép - Lưu Xá: Dài 56 km, là tuyến đường đơn khổ 1435mm, tuyến đi qua tỉnh Bắc Giang và tỉnh Thái Nguyên. Tuyến có bình diện tốt nhưng hiện đã

dừng hoạt động. Trên tuyến có 6 ga, cự ly bình quân giữa các ga là 11,1km, 21 cầu lớn nhỏ, 4 hầm đường sắt, 38 đường ngang và rất nhiều lối đi tự mở.

Việc huy động nguồn vốn xây mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Hà Nội - Đồng Đăng và nối ray ga Lào Cai - Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc) chưa thực hiện được.

4.1.3. Đường thủy nội địa

Khu vực có hệ thống sông chính là hệ thống sông Hồng và có nhiều tuyến sông đang được đầu tư, khai thác vận tải thủy với mật độ lớn. Một số luồng tuyến chính khu vực như sau:

- Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai bắt đầu từ cảng Hà Nội đi trên sông Hồng đến Lào Cai dài 365,5 km, hiện trạng luồng khá khác nhau trên từng đoạn tuyến.

- Tuyến Việt Trì - Hòa Bình bắt đầu từ cảng Việt Trì qua sông Thao (sông Hồng), sông Đà đến hạ lưu Nhà máy thủy điện Hòa Bình dài 74 km. Chế độ dòng chảy phụ thuộc vào việc điều tiết nước, vận hành của Công ty thủy điện Hòa Bình.

- Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang bắt đầu từ cảng Việt Trì đi trên sông Lô đến Tuyên Quang, dài 106 km. Quy hoạch luồng cấp III, tuyến hiện hữu có các đoạn cạn chưa đảm bảo chuẩn tắc luồng theo cấp kỹ thuật.

- Tuyến Phả Lại - Đáp Cầu - Đa Phúc bắt đầu từ cảng Phả Lại qua sông Cầu, sông Công đến cảng Đa Phúc có chiều dài 88,0km. Tuyến hiện hữu có các đoạn cạn chưa đảm bảo tiêu chuẩn luồng theo cấp kỹ thuật.

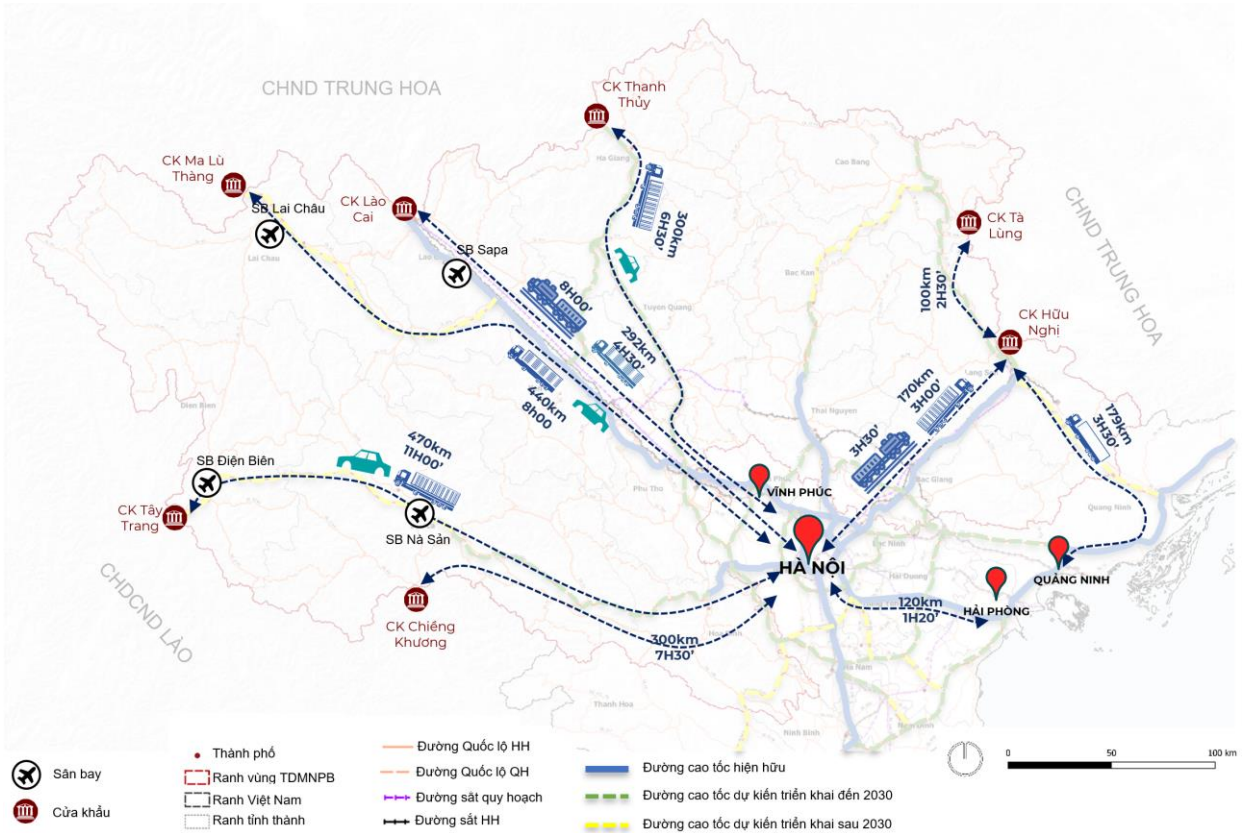
Ngoài ra đã có hồ thủy điện Hoà Bình, Sơn La, Thác Bà, Tuyên Quang, Lai Châu, Huội Quang, Bản Chát (sông Đà) và nhiều các nhà máy thủy điện nhỏ khác, ở thượng nguồn hình thành các hồ chứa nước dài hàng trăm km là các đường vận tải hết sức thuận lợi, hạ lưu được điều tiết giảm biên độ dao động mực nước lũ, giảm bớt sa bồi. Tuy nhiên, hiện trên sông Đà có 03 đập thủy điện lớn (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu), tại các đập đều không có hệ thống âu tầu giúp vận chuyển các tầu, thuyền qua đập dẫn đến việc kết nối giữa các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình với nhau và với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng gặp nhiều khó khăn (đang mất kết nối, đường thủy nội địa chủ yếu phát triển trong phạm vi các lòng hồ, không thể kết nối sang lòng hồ thủy điện khác). Mặt khác, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mực nước trên các lòng hồ sông Đà có sự giao động, chênh lệch rất lớn với khoảng thời gian tương đối dài hàng năm (lòng hồ ít nước, các tầu, thuyền không thể cập vào các bến, cảng thủy nội địa). Vì vậy, việc phát triển đường thủy nội địa trên lòng hồ sông Đà gặp nhiều khó khăn

4.1.4. Hàng không

Trong vùng hiện có 01 cảng hàng không nội địa đang khai thác là Điện Biên (cấp 3C), 01 sân bay Nà Sản đang dừng hoạt động cùng với một số sân bay được quy hoạch như Lai Châu, Sa Pa, Cao Bằng...

Sân bay Điện Biên gồm 1 đường cất hạ cánh dài 1830m, rộng 30m bằng BTXM. Sân đỗ đảm bảo 3 vị trí đỗ máy bay code C và hiện đang có kế hoạch cải tạo, nâng cấp sớm.

4.1.5. Kết nối quốc gia, vùng và giữa các phương thức vận tải



Hình 79: Giao thông kết nối các cửa khẩu

Nguồn: Tư vấn

Kết nối với các cửa khẩu: Đã có kết nối cao tốc và đường sắt với cửa khẩu chính (CK Lào Cai, CK Hữu Nghị) tuy nhiên thời gian liên kết đến các trung tâm Logistics lớn ở Thủ Đô Hà Nội và ĐBSH chậm. Đường sắt chưa phát huy được vai trò kết nối quốc tế và vai trò vận tải do công nghệ lạc hậu. Các cửa khẩu khác có kết nối giao thông rất chậm về các trung tâm Logistics

Đường bộ kết nối cảng hàng không: Đối với sân bay Điện Biên đã có QL.12 với quy mô 04 làn xe (đoạn qua sân bay, kết nối với QL.279) kết nối cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa.

Đường bộ kết nối hệ thống ga đường sắt: Hầu hết các ga đường sắt chính đều có vị trí gắn liền với những tuyến quốc lộ lớn tại thời điểm được xây dựng. Quá trình đô thị hoá mạnh mẽ đã khiến cho nhiều quốc lộ trở thành đường đô thị, vị trí các ga lớn hiện tại nằm giữa trung tâm đô thị. Việc này tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận của hành khách và hàng hóa, tuy nhiên, có tuyến đường bộ tiếp cận cần được quan tâm mở rộng và tổ chức phù hợp với lưu lượng hàng hóa và hành khách, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tác nghiệp xe vào ra vận chuyển hàng hóa. Các giao cắt,

đường ngang, lối mở trong đô thị cần được quy hoạch, tổ chức giao thông an toàn và mạch lạc, ưu tiên bố trí các giao cắt khác mức.

Kết nối đường sắt với cảng thủy nội địa: Hiện tại, chỉ có cảng thủy nội địa có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Việt Trì nhưng có hạn chế về chiều dài đường ray tác nghiệp, mặt bằng xếp dỡ, hiện tại đường sắt này không có tàu chạy (không có vận đơn)

Đường bộ kết nối hệ thống cảng đường thủy nội địa: các vị trí cảng đường thủy nội địa kéo dài không tập trung nên việc kết nối chủ yếu thông qua hệ thống đường địa phương và đường chuyên dụng liên kết với mạng lưới đường bộ quốc gia một cách khá thuận lợi. Tuy nhiên một số điểm kết nối cũng cần được tập trung đầu tư, nâng cấp để tăng cường kết nối đặc biệt với các cảng có quy mô lớn. Kết nối cụ thể các cảng đường thủy nội địa khu vực như sau:

Bảng 57: Kết nối cảng đường thủy nội địa vùng trung du Miền núi phía Bắc

TT	Tên cảng	Thiết bị bốc xếp	Đường bộ kết nối	Loại hàng hóa
1	Cảng Việt Trì	Cầu tự hành, cầu pootic	Quốc lộ 2	Than, apatit, xỉ than, xi măng, kaly,...
2	Cảng xây dựng Hải Linh	Hệ thống bơm	Quốc lộ 2	Dầu
3	Cảng Hòa Phong			Không hoạt động
4	Cảng Tuyên Quang			Không hoạt động
5	Cảng An Đạo	Cần trục cột quay	Đường tỉnh 323	Than, dăm,...
6	Cảng Hải Linh (mới)	Cần trục chân đế	Quốc lộ 2	Container, dầu,...
7	Cảng Đoan Hùng (CB cầu tàu số 1 và 2)	Cầu tự hành	Đường tỉnh 323	Than, quặng, cát
8	Cảng xăng dầu Phú Thọ	Đường ống	Đê sông Lô	Dầu, xăng,...
9	Cảng An Hòa	Cầu tự hành	Đê sông Lô	Cát, sỏi
10	Cảng nhập đá vôi	Cầu trục, băng tải	Quốc lộ 70	Đá
11	Cảng xuất đá vôi	Máng rót, băng tải	Đường tỉnh 169	

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Đường bộ kết nối hệ thống cảng cạn, hệ thống Logistic: Liên kết với hệ thống cảng cạn, hệ thống Logistic trong khu vực chủ yếu thông qua hệ thống đường quốc lộ kết hợp với đường địa phương và đường chuyên dụng. Do hệ thống cảng cạn, Logistic khu vực chưa được phát triển nên cơ bản hệ thống đường bộ hiện tại đáp ứng được yêu cầu kết nối và vận chuyển.

Hoạt động của cảng cạn đang đảm nhận tốt vai trò kết nối giữa đường sắt với cảng biển (ICD Lào Cai tại Lào Cai) tạo chủ động và thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu. Khu vực Lạng Sơn đang xúc tiến quy hoạch chi tiết cảng cạn Lạng Sơn để kêu gọi đầu tư xây dựng cảng cạn phục vụ trên hành lang Hà Nội - Lạng Sơn.

Phương thức vận tải sử dụng chủ yếu kết nối cảng cạn, ICD và trung tâm Logistics là đường bộ, mới có 01 khu vực có kết nối với đường sắt (Lào Cai) và 01 khu vực có kết nối với đường sông (Hải Linh). Tuy nhiên, trong bối cảnh các tuyến đường sắt chưa được nâng cấp, cải tạo và hoạt động ổn định thì việc đầu tư xây dựng các nhánh đường sắt kết nối vào các cảng cạn, trung tâm Logistics chưa được xem xét cũng như ưu tiên đầu tư.

Cả 3 cảng cạn, ICD trong vùng đều liên kết với các quốc lộ hướng tâm đã được đầu tư và đang khai thác tốt: ICD Lào Cai trên tuyến QL.70, ICD Thụy Vân và Hải Linh trên tuyến QL.2, cả 3 khu vực này đều kết nối thuận lợi ra cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

Nhận định chung về liên kết giao thông: Các tuyến đường cao tốc, đường sắt và đường Thủy nội địa đang phát triển theo các trục hướng tâm chính về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng. Các hành lang giao thông đã hình thành bao gồm hành lang (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai, hành lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn, ngoài ra còn có các hành lang giao thông đang phát triển bao gồm hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình và đang có xu hướng và cơ hội kéo dài về phía Tây sang Sơn La và Điện Biên Phủ và hành lang đang phát triển mạnh (4) Hà Nội – Thái Nguyên kết hợp với đường cao tốc phía Tây (đi chung đường Hồ Chí Minh), hành lang này có nhiều tiềm năng kéo dài lên phía Bắc qua Bắc Kạn đến Cao Bằng và kết nối cửa Khẩu Tà Lùng.

4.2. Hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

4.2.1. Hệ thống công trình khai thác dòng chính

4.2.1.1. Trên địa phận Trung Quốc

Trên thượng nguồn của các sông Đà, Thao, Lô, Gâm, Chảy phía Trung Quốc đã xây dựng rất nhiều thủy điện, trong đó có 15 hồ thủy điện với tổng dung tích khoảng 3,7 tỷ m³. Các hồ chứa phía Trung Quốc chủ yếu được xây dựng từ năm 2007 trên thượng nguồn sông Đà, năm 2010 trên thượng nguồn sông Thao và 2005 trên thượng nguồn sông Lô Gâm.

Theo kết quả phân tích từ các số liệu thủy văn, nếu xét dòng chảy trung bình theo thời đoạn dài (năm, mùa, tháng) tại các trạm Mường Tè, Lào Cai, Hà Giang đều có thể thấy rằng nguồn nước từ Trung Quốc về Việt Nam không có biến động lớn. Tuy nhiên nếu xét về chế độ dòng chảy (ngày, giờ) trong mùa kiệt tại các vị trí gần biên giới đã có sự biến đổi lớn, phụ thuộc vào thời gian phát điện của các hồ phía Trung Quốc.

Theo các nghiên cứu của GS Hà Văn Khôi⁵⁷ và TS Nguyễn Lan Châu⁵⁸:

+ Trong các tháng V, VI, đầu tháng VII, khi có lũ các hồ chứa phía Trung Quốc thường giữ nước lại để nâng mực nước hồ, có tác dụng làm giảm lũ về Việt Nam.

+ Các hồ chứa phía Trung Quốc chủ yếu có nhiệm vụ phát điện là chính và hầu như không có nhiệm vụ phòng chống lũ hạ du. Nhà máy thủy điện chủ yếu phát điện dựa vào cột nước cao, dung tích hồ chứa thường nhỏ. Do vậy tác động của việc xả nước bên Trung Quốc đối với nước ta sẽ không lớn, trừ trường hợp vỡ đập liên hoàn do tổng dung tích các hồ ở sông Đà của Trung Quốc xấp xỉ dung tích phòng lũ của hồ Hòa Bình và dung tích hồ Mã Đường xấp xỉ $\frac{1}{2}$ dung tích phòng lũ của hồ Tuyên Quang.

+ Sau khi các hồ phía Trung Quốc được đưa vào sử dụng, nghiên cứu số liệu thực đo sau các hồ tại: Trạm Thổ Khả Hà trên thượng nguồn sông Đà năm 2008; Trạm Mạn Hảo trên thượng nguồn sông Thao năm 2010, cho thấy quá trình lưu lượng ở các trạm này đã bị tác động rất mạnh của chế độ điều tiết hồ chứa và xuất hiện những vùng “xả bất thường”.

Có thể thấy, việc vận các hồ thủy điện phía Trung Quốc đã có tác động nhất định đến chế độ dòng chảy trên các sông khi chảy vào Việt Nam.

4.2.1.2. Trong địa phận Việt Nam

Toàn vùng TDMNPB hiện có 07 công trình hồ chứa lợi dụng tổng hợp, đến nay đã cơ bản hoàn thành các giải pháp khai thác bậc thang lớn trên các sông chính và sông nhánh lớn:

- Hồ Thác Bà: Hồ Thác Bà nằm trên sông Chảy thuộc tỉnh Yên Bái, được hoàn thành từ năm 1971, là hồ thủy điện lớn đầu tiên được xây dựng ở miền Bắc. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 6.170 km²; MNDBT = 58,0 m; Wtb = 2,94 tỷ m³; Whi = 2,16 tỷ m³, Wpl = 0,45 tỷ m³; Nlm = 108 MW.

- Hồ Hòa Bình: Hồ Hòa Bình nằm trên sông Đà thuộc tỉnh Hòa Bình. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 51.700 km²; MNDBT = 117 m; Wtb = 9,86 tỷ m³; Whi = 6,06 tỷ m³; Wpl = 3,0 tỷ m³. Hồ Hòa Bình được xây dựng từ 1979 đến năm 1990

57 Đánh giá khả năng điều tiết, những thuận lợi, khó khăn trong việc vận hành hệ thống hồ chứa cắt lũ và phương án ứng phó khi xảy ra tình huống khẩn cấp- Hà Văn Khôi

58 Đánh giá tác động của hồ chứa Trung Quốc tới tài nguyên nước Việt Nam TS. Nguyễn Lan Châu, Trung tâm DBKTTV Trung ương

đưa vào tích nước và hoàn thành toàn bộ vào 4/1994. Trong giai đoạn mới hoàn thành, hồ Hòa Bình là hồ thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, có công suất 1.920 MW, sản lượng điện từ hồ Hòa Bình chiếm khoảng 1/3 sản lượng điện của cả nước. Hiện nay hồ Hòa Bình đang được đầu tư để bổ sung công suất phát điện thêm 480 MW, để nâng tổng công suất lắp máy lên 2.400 MW.

- Hồ Tuyên Quang: Hồ Tuyên Quang nằm trên sông Gâm thuộc tỉnh Tuyên Quang, hồ được hoàn thành và đưa vào vận hành từ năm 2007. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 14.972 km²; MNDBT = 120 m; Wtb = 2,26 tỷ m³; Whi = 1,70 tỷ m³; Wpl = 1,0 tỷ m³; Nlm = 342 MW.

- Hồ Sơn La nằm trên sông Đà thuộc tỉnh Sơn La phía thượng lưu của hồ Hòa Bình, hồ Sơn La được khởi công xây dựng năm 2005 và đưa vào vận hành từ năm 2010. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 43.760 km²; MNDBT = 215 m; Wtb = 9,26 tỷ m³; Wpl = 6,50 tỷ m³; Nln = 2.400 MW.

- Hồ Lai Châu nằm trên sông Đà thuộc tỉnh Lai Châu là bậc thang phía thượng lưu của hồ Sơn La, hồ Lai Châu được đưa vào vận hành từ năm 2016. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 26.000 km²; MNDBT = 295 m; Wtb = 1,215 tỷ m³; Whi = 0,799 tỷ m³; Nlm = 1.100 MW.

- Cụm hồ Bản Chát và Huồi Quảng nằm trên nhánh sông Nậm Mu, sông Nậm Mu là một nhánh sông lớn bên tả sông Đà, gia nhập vào sông Đà tại xã Chiềng Lao (Mường La - Sơn La) phía thượng lưu đập hồ thủy điện Sơn La:

+ Hồ Bản Chát thuộc tỉnh Lai Châu, được đưa vào vận hành từ năm 2012. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 1.929 km²; MNDBT = 475 m; Wtb = 2.137 tỷ m³, Whi = 1,702 tỷ m³; Nlm = 220 MW.

+ Hồ Huồi Quảng có đập đầu mối hồ ở huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu, nhà máy phát điện ở huyện Mường La tỉnh Sơn La, được đưa vào vận hành từ năm 2016. Thông số cơ bản của hồ: Flv = 2.824 km²; MNDBT = 370 m; Wtb=184 triệu m³; Whi = 16 triệu m³; Nlm = 520 MW. Hồ Huồi Quảng nằm ở hạ lưu hồ Bản Chát, có nhiệm vụ chủ yếu là phát điện và cơ bản phụ thuộc vào chế độ vận hành của hồ Bản Chát.

Các hồ Thác Bà, Hòa Bình, Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu, Bản Chát và Huồi Quảng hiện đang vận hành theo Quy trình, được ban hành tại Quyết định số 740/QĐ-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Với các nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể:

+ Đảm bảo an toàn chống lũ cho hạ du: Đảm bảo an toàn cho đồng bằng Bắc Bộ với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 300 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,1m; Đảm bảo an toàn cho thủ đô Hà Nội với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 500 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4m.

Đồng thời, phải đảm bảo hiệu quả phát điện: Trên cơ sở đảm bảo an toàn công trình và an toàn chống lũ cho hạ du, điều hành để phát điện có hiệu quả cao nhất.

+ Trong mùa cạn, phải đảm bảo an toàn công trình, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên sông và nhu cầu sử dụng nước tối thiểu ở hạ du, và đảm bảo tối ưu hiệu quả phát điện. Đảm bảo duy trì mực nước tại Trạm thủy văn Hà Nội không thấp hơn 2,2m trong các đợt xả nước gia tăng phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân ở khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ.

Bảng 58: Các hồ chứa lớn vùng TDMNPB

TT	Tên hồ chứa	Trên sông	Năm hoàn thành	Dung tích toàn bộ (tỷ m ³)	Dung tích hữu ích (tỷ m ³)	Dung tích phòng lũ (tỷ m ³)	Công suất lắp máy (MW)
1	Lai Châu	Đà	2016	1,25	0,80		1100
2	Sơn La	Đà	2010	9,26	6,50	4,00	2400
3	Hoà Bình	Đà	1990	9,86	6,06	3,00	1920
4	Bản Chát	Nậm Mu	2011	2,14	1,70		220
5	Huổi Quảng	Nậm Mu	2016	0,18	0,02		520
6	Nậm Chiến	Nậm Chiến	2012	0,11	0,11		200
7	Na Le (Bắc Hà)	Chảy	2008	0,17			90
8	Thác Bà	Chảy	1971	2,94	2,16	0,45	108
9	Tuyên Quang	Gâm	2007	2,26	1,70	1,00	342
10	Cắm Sơn	Hóa	1974	0,25	0,23		
11	Núi Cốc	Công	1978	0,18	0,17		
	Tổng cộng			28,60	19,45	8,45	6.900

Trên các sông nhánh lớn khác ở toàn vùng TDMNPB có 04 hồ có dung tích trên 100 triệu m³, trong đó: Thủy điện Bắc Hà ($W = 170$ triệu m³, $N_{lm} = 90$ MW) trên thượng nguồn sông Chảy; Thủy điện Nậm Chiến ($W = 110$ triệu m³, $N_{lm} = 200$ MW) trên nhánh Nậm Chiến chỉ có nhiệm vụ phát điện. Chỉ có 02 hồ lớn là hồ Núi Cốc và hồ Cắm Sơn có nhiệm vụ chính là cấp nước:

- Hồ Núi Cốc được xây dựng từ năm 1973 đến năm 1978 trên dòng chính lưu vực sông Công, có diện tích lưu vực 536 km², dung tích toàn bộ 231,6 triệu m³, dung tích hiệu dụng 168 triệu m³. Hồ Núi Cốc có nhiệm vụ: Cấp nước tưới cho diện tích đất canh tác phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, bổ sung cấp nước hỗ trợ cho hệ thống thủy nông sông Cầu vào các tháng mùa kiệt với khoảng 20 triệu m³/năm, cấp nước cho nhà máy nước Tích Lương (thành phố Thái Nguyên) 30.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho khu công nghiệp và đô thị Yên Bình (thành phố Phổ Yên) 75.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho Nhà máy nước Voi Phun, xã Phúc Trìu, thành phố Thái

Nguyên 50.000 m³/ngày đêm; cắt lũ cho hạ du sông Cầu; phục vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản và khai thác điện năng.

- Hồ Cẩm Sơn trên sông Hóa là một phụ lưu bên trái của sông Thương, được xây dựng từ năm 1968 -1974, có diện tích lưu vực 378,4 km², dung tích toàn bộ 248 triệu m³, dung tích hiệu dụng 229 triệu m³, là loại hồ điều tiết nhiều năm. Hồ Cẩm Sơn có nhiệm vụ chính là điều tiết nguồn nước phục vụ tưới, về mùa kiệt hồ xả nước xuống dòng chính sông Thương để tạo nguồn tưới cho hệ thống thủy lợi Cầu Sơn (Bắc Giang). Những năm gần đây nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn đã được khai thác để cấp nước cho công nghiệp và một phần thành phố Bắc Giang.

4.2.2. Hạ tầng cấp nước tưới cho nông nghiệp

4.2.2.1. Công trình cấp nước

Công trình tưới chủ yếu là công trình quy mô nhỏ, tiểu thủy nông khai thác nguồn trên các suối nhánh để tưới.

Hạ tầng thủy lợi phục vụ tưới vùng TDMNPB hiện có khoảng 28.500 công trình các loại, bao gồm: 2.964 hồ chứa, 1.021 trạm bơm tưới, 7.933 đập dâng tưới từ 10 ha trở lên và khoảng 17.500 tiểu thủy nông, công trình tạm.

Bảng 59: Tổng hợp hiện trạng công trình tưới

TT	Tỉnh	Tổng số	Hồ chứa		Trạm bơm tưới		Đập dâng	CT nhỏ, tạm
			W (triệu m ³)	Số hồ	Q (m ³ /s)	Số TB		
	Tổng	29.572	1.305	2.967	292	1.016	8.385	17.573
1	Lai Châu	959	4,3	6			506	447
2	Điện Biên	917	53,4	13	0,7	4	230	670
3	Sơn La	2.692	25,3	105	0,2	3	975	1.609
4	Lào Cai	2.132	7,5	101	0,1	1	804	1.226
5	Yên Bái	3.248	31,2	133	6,7	29	202	2.884
6	Hòa Bình	1.786	156,0	544	10,6	59	44	1.139
7	Phú Thọ	2.190	89,4	452	118,9	263	1.591	253
8	Hà Giang	3.403	34,0	58			422	2.923
9	Tuyên Quang	2.886	97,7	461	11,9	79	941	1.405
10	Cao Bằng	2.604	16,0	22	8,7	32	617	1.933
11	Lạng Sơn	1.789	82,9	162	14,2	139	597	891
12	Bắc Kạn	2.415	13,1	34	1,7	49	973	1.359
13	Thái Nguyên	1.106	243,6	257	71,8	318	477	54
14	Bắc Giang	1.445	450,3	619	46,8	40	6	780

- Phân loại theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP, toàn vùng có 657 công trình có quy mô vừa và lớn, còn lại là các công trình nhỏ, công trình tạm:

+ 07 HTTL lớn có quy mô phục vụ tưới trên 2.000 ha, gồm: HTTL Núi Cốc, HTTL Cầu Sơn, HTTL Thác Huống, HTTL sông Lục Nam, HTTL Nậm Rốm, HTTL Nam Yên Dũng và HTTL sông Sỏi.

+ 06 công trình và HTTL có quy mô tưới từ 500 ha đến dưới 2.000 ha, gồm: Hồ Suối Chiếu, HTTL Nhà Sản (Sơn La); hồ Tây Măng, hồ Càn Thượng, hồ Ngọc Lương (Hòa Bình); HTTL Hồng Đại (Cao Bằng);

Còn lại là công trình có quy mô tưới dưới 500 ha, trong đó phổ biến là công trình tưới dưới 50ha.

Bảng 60: Tổng hợp số lượng công trình tưới có quy mô vừa, lớn

TT	Tỉnh	Hồ		Đập		TB		Tổng	
		Vừa	Lớn	Vừa	Lớn	Vừa	Lớn	Vừa	Lớn
	Tổng	368	172	5	2	64	8	466	191
1	Lai Châu	3						3	0
2	Điện Biên		12					0	12
3	Sơn La	8	3					8	3
4	Lào Cai	7	2					7	2
5	Yên Bái	28	11					28	11
6	Hòa Bình	151	49			3		154	49
7	Phú Thọ	42	15			24	7	85	31
8	Hà Giang	10						10	0
9	Tuyên Quang	10	5	5				15	5
10	Cao Bằng	21						21	0
11	Lạng Sơn	38	53					38	53
12	Bắc Kạn	12	10					12	10
13	Thái Nguyên	13	5		1			13	6
14	Bắc Giang	35	7		1	37	1	72	9

- Hạ tầng hồ thủy lợi hiện có gần 3.000 công trình, tổng dung tích khoảng 1,3 tỷ m³, trong đó:

+ Có 570 hồ có quy mô vừa và lớn với dung tích từ 500.000 m³ trở lên (Bao gồm 02 hồ lớn là hồ Núi Cốc và hồ Cẩm Sơn);

+ Còn lại toàn vùng có khoảng 2.400 hồ nhỏ có dung tích từ 50.000 đến dưới 500.000 m³.

Hiện nay trên địa bàn vùng TDMNPB có các hồ thủy lợi lớn đang được xây dựng như: Hồ Bản Lái (Lạng Sơn), hồ Cánh Tạng (Hòa Bình), hồ Ngòi Giành (Phú Thọ), hồ Bản Mòng (Sơn La), hồ Nậm Cắt (Bắc Kạn)...vv. Tổng dung tích các hồ này khoảng 316 triệu m³, sau khi hoàn thành sẽ bổ sung nguồn và phát triển tưới cho trên 20.000 ha đất nông nghiệp; Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ; điều tiết cắt, giảm lũ cho hạ du trong đó có các đô thị lớn như: thành phố Lạng

Sơn, Bắc Kạn, Sơn La..., còn tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái, cấp và giữ nước cho rừng phòng hộ, phát triển thủy sản.

Ngoài bổ sung mới, việc cải tạo nâng cấp các hồ thủy lợi cũng được quan tâm. Từ năm 2003, thực hiện Chương trình bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, được Chính phủ chấp thuận tại văn bản số 1479/2003/CP-NN, đến nay hàng trăm hồ thủy lợi khác đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp ở các mức độ khác nhau. Gần đây bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới (dự án WB8) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý đã thực hiện được 44 hồ chứa trong vùng. Tuy nhiên, do số lượng hồ nhỏ rất lớn, hiện vẫn còn nhiều công trình bị hỏng hóc, rò rỉ nhưng chưa bố trí được nguồn đầu tư sửa chữa, cải tạo.

4.2.2.2. Hệ thống dẫn nước:

Tổng chiều dài kênh mương toàn vùng TDMNPB theo thống kê đến thời điểm hiện tại là 60.687 km, hiện đã kiên cố hóa được 31.706 km đạt tỷ lệ 55,4%:

- Kênh cấp I: Tổng chiều dài 6.610km, đã kiên cố 3.570km đạt tỷ lệ 54,0%.
- Kênh cấp II: Tổng chiều dài 16.560km, đã kiên cố 7.840km đạt tỷ lệ 47,3%.
- Kênh cấp III: Tổng chiều dài 43.880km, đã kiên cố 21.730km đạt tỷ lệ 49,5%.

Như vậy, sau 20 năm thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương. Khối lượng kênh mương của vùng đã được kiên cố rất lớn, có vai trò lớn trong việc bảo đảm và phát triển diện tích tưới hiện nay. Hệ thống dẫn nước hiện nay chủ yếu là các tuyến kênh hở, giải pháp dẫn nước bằng đường ống hiện có rất ít.

Bảng 61: Hiện trạng kênh mương vùng TDMNPB

TT	Tỉnh	Tổng chiều dài kênh mương (km)	Tổng tuyến kênh mương kiên cố (km)	Tỷ lệ % được kiên cố
1	Lai Châu	2.077	1.580	76,1
2	Điện Biên	1.526	1.146	75,1
3	Sơn La	3.097	1.249	40,3
4	Hòa Bình	3.723	1.821	48,9
5	Lào Cai	4.627	3.265	70,6
6	Yên Bái	8.498	3.816	44,9
7	Phú Thọ	3.907	1.670	39,3
8	Hà Giang	3.970	2.399	60,4
9	Tuyên Quang	3.608	2.636	73,0
10	Cao Bằng	4.775	2.301	48,2
11	Bắc Kạn	5.532	3.060	55,3
12	Lạng Sơn	3.205	1.567	48,9
13	Thái Nguyên	4.216,69	2.432,69	57,7

TT	Tỉnh	Tổng chiều dài kênh mương (km)	Tổng tuyến kênh mương kiên cố (km)	Tỷ lệ % được kiên cố
14	Bắc Giang	7.925	2.897	36,6
Tổng cộng		60.687	31.840	55,4

4.2.2.3. Hiện trạng cấp nước tưới

(1) Diện tích cần tưới

Tổng diện tích mặt bằng đất nông nghiệp năm 2019 của toàn vùng khoảng 2.100.000 ha. Trong đó diện tích đang khai thác phát triển sản xuất các loại cây trồng chính như sau:

- + Diện tích trồng lúa Đông Xuân 247.400 ha;
- + Diện tích trồng lúa Mùa 421.700 ha;
- + Diện tích các loại trồng cạn hàng năm 351.900 ha;
- + Diện tích cây lâu năm là 509.400 ha;

Dựa theo đặc điểm địa hình vùng, phân bố các loại cây trồng cần tưới và hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới. Xác định diện tích tổng diện tích cần tưới của toàn vùng là 781.280 ha, bao gồm:

- + Diện tích trồng lúa Đông Xuân 247.400 ha;
- + Diện tích trồng lúa Mùa 376.100 ha;
- + Diện tích chuyên trồng rau màu và cây hàng năm khác 48.600 ha;
- + Diện tích cây lâu năm 256.580 ha.

(2) Tổng hợp diện tích được tưới:

Bảng 62: Tổng hợp hiện trạng tưới vùng TDMNPB

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Tỷ lệ (%)	
		Tổng cả năm	Cần tưới	Tưới thực tế	Thực tế/ Tổng cả năm	Thực tế/ Cần tưới
*	Tổng diện tích canh tác	1.999.300	1.285.430	702.201	35,1%	54,6%
1	Lúa cả năm	669.100	623.500	549.615	82,1%	88,1%
1.1	Lúa chiêm	247.400	247.400	221.115	89,4%	89,4%
1.2	Lúa mùa	421.700	376.100	328.500	77,9%	87,3%
2	Cây trồng cạn	1.330.200	661.930	152.586	11,5%	23,1%
2.1	Màu chiêm	355.400	177.300	89.359	25,1%	50,4%
2.2	Màu mùa	351.900	48.600	7.847	2,2%	16,1%
2.3	Màu đông	113.500	79.450	40.000	35,2%	50,3%

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Tỷ lệ (%)	
		Tổng cả năm	Cần tưới	Tưới thực tế	Thực tế/ Tổng cả năm	Thực tế/ Cần tưới
2.4	Cây lâu năm	509.400	356.580	15.380	3,0%	4,3%
3	Tổng diện tích lúa màu (1.2+2.2)	773.600	424.700	336.347	43,5%	79,2%
4	Tổng diện tích sản xuất (1.2+2.2+2.4)	1.283.000	781.280	351.727	27,4%	45,0%

Hiện tại tổng diện tích mặt bằng được tưới bằng công trình là 351.730 ha, tổng diện tích canh tác cả năm được tưới 702.200 ha. Công trình hiện có chủ yếu tưới cho diện tích trồng lúa:

- + Diện tích lúa Đông Xuân được tưới 221.115 ha, tương đương 89,4%;
- + Diện tích lúa Mùa được tưới 328.500 ha, tương đương 77,9%;
- + Tổng diện tích rau, màu và cây vụ đông được tưới 137.200 ha, chủ yếu nằm trong diện tích một vụ lúa + một vụ màu, hoặc một vụ lúa + 2 vụ màu;
- + Tổng diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới 15.380 ha, chỉ tương đương khoảng 4,3% diện tích cần tưới.

(3) Hiện trạng tưới phân theo nguồn và giải pháp khai thác:

Nguồn nước khai thác cho tưới chủ yếu trên các suối nhánh, chỉ có một phần ven sông chính khu vực Trung du thuộc các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên nguồn tưới được khai thác từ các sông chính:

- + Tổng diện tích tưới được khai thác nguồn nước trên các sông chính khoảng 58.400 ha (16,6%). Trong đó, tổng diện tích tưới của 03 hệ thống thủy lợi lớn: Thác Huống, Núi Cốc và Cầu Sơn là 33.880 ha; tổng diện tích tưới bằng các trạm bơm khai thác dòng chính hạ lưu các hồ thủy điện là 24.520 ha;

- + Tổng diện tích tưới do các hồ thủy lợi nội vùng phụ trách khoảng 86.500 ha tương đương 24,6% diện tích được tưới, ngoài ra còn tạo nguồn một phần cấp nước cho dân sinh. Đa số các hồ được xây dựng đã lâu, nhiều công trình hiện đã bị hỏng hóc, xuống cấp, công tác quản lý vận hành còn nhiều hạn chế tiềm ẩn những nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa lũ;

- + Tổng diện tích tưới do các đập dâng phụ trách khoảng 116.360 ha (33,1%);
- + Tổng diện tích tưới do các công trình nhỏ, công trình tạm phụ trách khoảng 90.500 ha (25,7%).

(4) Tình hình tưới trong phạm vi phụ trách của các công trình hiện có:

*Toàn vùng có gần 3.000 hồ thủy lợi, nhưng chủ yếu là hồ nhỏ (trên 2400 hồ). Tổng dung tích hồ chỉ khoảng 1,3 tỷ m³, tương đương 1,3% tổng lượng dòng chảy

năm của toàn vùng, trong đó riêng hồ Núi Cốc và Cẩm Sơn đã chiếm 430 triệu m³. Khả năng điều tiết nguồn nước của các hồ thủy lợi trong vùng rất hạn chế.

Thực trạng nguồn nước các hồ thủy lợi có dung tích trên 1,0 triệu m³ thuộc vùng TDMNPB, tại thời điểm đầu vụ Đông Xuân và cuối vụ Mùa hàng năm từ năm 2017 đến 2020⁵⁹, như sau:

- Năm 2017:

+ Đầu vụ Đông Xuân: Tổng dung tích các hồ đạt 79,3% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Cao Bằng chỉ đạt 36,8%, Lạng Sơn đạt 50,1%;

+ Cuối vụ Mùa: Tổng dung tích các hồ đạt 77,5% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Cao Bằng chỉ đạt 32,0%, Yên Bái đạt 53,5%, Tuyên Quang đạt 57,9 và Lạng Sơn đạt 60,1%.

- Năm 2018:

+ Đầu vụ Đông Xuân: Tổng dung tích các hồ đạt 84,8% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Lạng Sơn đạt 65,5%; Hòa Bình đạt 73,1%;

+ Cuối vụ Mùa: Tổng dung tích các hồ đạt 84,9% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Tuyên Quang chỉ đạt 35,4 %, Yên Bái đạt 76,6%.

- Năm 2019:

+ Đầu vụ Đông Xuân: Tổng dung tích các hồ đạt 88,1% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Hòa Bình đạt 77,3%;

+ Cuối vụ Mùa: Tổng dung tích các hồ đạt 79,1% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Tuyên Quang chỉ đạt 63,8 %, Sơn La đạt 67,6%.

- Năm 2020:

+ Đầu vụ Đông Xuân: Tổng dung tích các hồ đạt 78,1% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Điện Biên đạt 54,7%; Sơn La đạt 58,9%;

+ Cuối vụ Mùa: Tổng dung tích các hồ đạt 82,7% so với dung tích thiết kế. Thấp nhất là tỉnh Lạng Sơn chỉ đạt 56,0 %, Bắc Giang đạt 64,9%.

Nguyên nhân chính của việc các hồ không tích đủ dung tích thiết kế là do nguồn nước đến các hồ bị suy giảm, đã diễn ra ở hầu hết phạm vi vùng nghiên cứu. Thực tế những năm gần đây, đã có tình trạng tại một số hồ không có đủ nước tưới, phải huy động các giải pháp thay thế để chống hạn, nhưng cũng chỉ giải quyết được một phần (Hòa Bình, Điện Biên, Yên Bái...).

Gần 60% diện tích canh tác được tưới hiện nay của vùng TDMNPB được tưới bằng đập dâng nhỏ khai thác trên các sông, suối nhánh. Với xu thế lượng mưa mùa

⁵⁹ Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng Kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (các năm 2018, 2019, 2020) - Viện Quy hoạch Thủy lợi.

khô giảm và phân bố không đồng đều, sẽ xuất hiện tình trạng không mưa kéo dài ở nhiều nơi. Theo thống kê hàng năm toàn vùng thường có khoảng 30.000 đến 50.000 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước tưới.

Tình trạng thiếu nước do nắng nóng và khô hạn kéo dài đã xuất hiện khá thường xuyên, thậm chí thiếu nước cả trong mùa mưa. Cụ thể năm 2020 khu vực các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, do từ cuối tháng VI đến hết tháng VII không có mưa, khoảng 17.000 ha không canh tác được.

(5) Hiện trạng tưới công nghệ cao, tiết kiệm nước

Thực hiện Kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn được ban hành theo Quyết định số 1788/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/5/2015. Các tỉnh trong lưu vực đã xây dựng kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; trong đó đã định hướng áp dụng các giải pháp khoa học, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn thế mạnh của các địa phương.

Theo kết quả điều tra của Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường⁶⁰, đến năm 2020 tổng diện tích tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn của cả nước là 528.624 ha. Cũng theo kết quả điều tra trên, diện tích tưới tiết kiệm nước năm 2020 tại 13/14 tỉnh (trừ tỉnh Hà Giang chưa có thông tin) thuộc vùng TDMNPB như sau:

- Có 15.914 ha cây trồng cạn đã được ứng dụng tưới tiết kiệm nước. Tập trung chủ yếu ở tỉnh Thái Nguyên (5.855 ha), Lào Cai (4.088 ha), Bắc Giang (2.914 ha), Hòa Bình (978 ha), Phú Thọ (682ha)...vv. Trong đó:

- + Trên 70% diện tích (11.141ha) được áp dụng phương pháp tưới phun mưa;
- + Khoảng 10% diện tích (1.585ha) được áp dụng tưới nhỏ giọt và tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân;
- + Tổng diện tích tưới, canh tác trong nhà kính là 275 ha.

- Tổng diện tích cây trồng cạn hàng năm, cây rau màu được tưới tiết kiệm nước là 3.500 ha. Diện tích cây trồng cạn hàng năm, cây rau màu được tưới tiết kiệm nước hiện nay tập trung ở các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Lào Cai.

- Tổng diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới tiết kiệm nước khoảng 12.400 ha, tương đương 3,5% tổng diện tích cần tưới. Diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới tiết kiệm nước hiện nay tập trung ở các tỉnh Thái Nguyên, Lào Cai, Bắc Giang, Hòa Bình, Phú Thọ và Sơn La. Loại cây trồng cạn được tưới tiết kiệm nước nhiều nhất là cây cam 3.904 ha; cây chuối 2.758 ha; cây chè 2.742 ha; rau, hoa là 1.415 ha, còn lại là các cây trồng khác.

60 Nhiệm vụ: Khảo sát, đánh giá thực trạng áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn ở địa phương phục vụ tổng kết 05 năm thực hiện Kế hoạch tưới tiên tiến, tiết kiệm nước - Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường

Bảng 63: Diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vùng TDMNPB năm 2020

TT	Địa phương	Diện tích cây trồng cận được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)				
		Tổng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Cây ăn quả	Rau, hoa
1	Lai Châu	100	0	0	97	3
2	Điện Biên	229	0	0	178	51
3	Sơn La	669	2	23	509	135
4	Lào Cai	4.088	0	81	3.163	844
5	Yên Bái	56	0	2	22	32
6	Hoà Bình	978	0	123	779	76
7	Phú Thọ	682	15	86	482	100
8	Hà Giang					
9	Tuyên Quang	83	12	25	45	1
10	Cao Bằng	23	0	0	23	0
11	Lạng Sơn	231	0	0	225	5
12	Bắc Kạn	8	0	0	0	0
13	Thái Nguyên	5.855	0	4.723	108	1.024
14	Bắc Giang	2.914	970	16	1.690	238
	Tổng	15.914	999	5.079	7.320	2.508

Nguồn: Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường

Kết quả điều tra đã xác định được hiệu quả của việc áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tại một số mô hình tưới điển hình ở các tỉnh: Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai và Thái Nguyên:

- + Tiết kiệm nước tưới, khoảng: 35÷60%;
- + Tăng năng suất cây trồng, khoảng: 12÷40%;
- + Giảm giảm chi phí công lao động để tưới và chăm sóc, khoảng: 20÷78%;
- + Tăng tính cạnh tranh của sản phẩm thông qua tăng mức độ tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm từ 10÷15%;
- + Tăng thu nhập của doanh nghiệp, khoảng: 15÷20%;

Từ kết quả điều tra cũng đã đánh giá chung về hiệu quả mang lại của việc áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước như bảng sau:

Bảng 64: Tổng hợp hiệu quả áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

TT	Hiệu quả mô hình	Doanh nghiệp, HTX	Hộ gia đình
1	Đối với sản xuất nông nghiệp	Tăng 40-60%	Tăng 20-40%
2	Đối với sử dụng tài nguyên (đất, nước)	Lượng nước tiết kiệm so với tưới truyền thống (khoảng 20-50%); tăng giá trị sản	Lượng nước tiết kiệm so với tưới truyền thống (khoảng 20-60%)

		xuất nông nghiệp/ha (khoảng 5-10%); tăng mức độ chuyển đổi cơ cấu cây trồng (khoảng 20-40%); giảm tỷ lệ đất hoang hóa (20%)	
3	Đóng góp vào thu nhập người dân, doanh nghiệp	Tăng 40-60%	Tăng 20-40%
4	Trong công tác ứng phó với hạn hán, thiếu nước, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường	Không bị thiếu nước, giảm lượng phân bón từ 5-15%	Không bị thiếu nước, giảm lượng phân bón từ 5-10%
5	Trong xây dựng và phát triển bền vững nông thôn mới	Tăng thu nhập doanh nghiệp, thu nhập bình quân đầu người	Tăng thu nhập bình quân đầu người

Nguồn: Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường

c) Sự tham gia của cộng đồng trong việc áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng được doanh nghiệp quan tâm. Công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước luôn là mối quan tâm, lựa chọn của doanh nghiệp để ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp sạch, thông minh trong quá trình sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản để nâng suất, chất lượng, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

Một số doanh nghiệp lớn liên kết sản xuất với các hộ nông dân và thực sự là đầu tàu lôi kéo, lan tỏa phát triển tưới tiết kiệm nước cho những vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Điển hình có thể kể đến như: Tập đoàn TH True Milk (tưới cho cỏ, ngô phục vụ sản xuất thức ăn thô xanh để nuôi bò sữa), nhiều doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ, HTX nông nghiệp ở các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai và Thái Nguyên đã ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cũng như các biện pháp thực hành nông nghiệp tiên tiến khác để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Từ các mô hình mẫu của các doanh nghiệp, các HTX nông nghiệp. Nhiều hộ dân thông qua tham khảo, học hỏi và tìm hiểu qua đã đã tự đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm nước phù hợp cho hộ gia đình của mình. Tuy nhiên số lượng người dân tham gia ứng dụng tưới tiên tiến tiết kiệm nước không nhiều vì nhiều lý do, trong đó lý do mấu chốt là thu nhập của người dân còn thấp, mặc dù nhà nước đã có chính sách hỗ trợ đầu tư, nhưng người dân vẫn không đủ khả năng để đầu tư xây dựng công trình.

Trung du sông Hồng	176.520	168.850	229	165.120	156.050	43	12.800	12.800
+ Tiêu ra sông Chảy	6.540	6.540	32	6.540	6.540			
+ Tiêu ra sông Phó Đáy	6.680	6.680	32	6.680	6.680			
+ Tiêu ra sông Lô	41.300	41.305	56	38.700	38.655	8	2.650	2.650
+ Tiêu ra sông Đà	19.000	17.925	26	18.800	17.175	10	750	750
+ Tiêu ra sông Thao	103.000	96.400	83	94.400	87.000	25	9.400	9.400
Trung du sông Thái Bình	127.980	107.960	81	87.810	77.100	40	40.200	30.860
+ Tiêu ra sông Cầu	46.950	43.160	42	25.700	25.680	21	21.250	17.480
+ Tiêu ra sông Công	6.130	6.130	16	6.200	6.130	1		
+ Tiêu ra sông Thương	50.950	38.100	20	32.830	25.570	17	18.100	12.530
+ Tiêu ra sông Lục Nam	23.950	20.570	3	23.080	19.720	1	850	850
Toàn vùng	304.500	276.810	310	252.930	233.150	83	53.000	43.660

1) Khu vực Trung du sông Hồng thuộc các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ và Tuyên Quang. Là khu vực hưởng lợi trực tiếp từ việc vận hành cắt lũ của các hồ thượng nguồn, cụ thể mực nước mùa mưa (tháng, vụ) trên các sông nhận nước tiêu khu vực này hiện nay thấp hơn trước khi có hồ từ 1,5 đến trên 2,0 m, có tác dụng cải thiện khả năng tiêu rất tốt, đặc biệt là các khu tiêu tự chảy. Toàn khu có tổng diện tích cần tiêu là 176.520 ha, diện tích thực tế 168.850 ha tương đương 95,6%.

- Các tiểu khu tiêu tự chảy có tổng diện tích tiêu thiết kế là 165.120 ha, được tiêu bằng 229 cống tiêu, diện tích thực tế tiêu 156.050 ha tương đương 94,6%. Toàn khu còn khoảng 8.000 ha khu vực Tả sông Đà và hữu sông Thao (Phú Thọ) tiêu tự chảy khó khăn.

- Các tiểu khu tiêu động lực ra sông Lô, Đà và sông Thao, tổng diện tích cần tiêu 12.800 ha. Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỉnh Phú Thọ đã bổ sung được 04 trạm bơm tiêu. Toàn khu hiện có 43 trạm bơm tiêu các loại, hiện bảo đảm yêu cầu tiêu thoát, hệ số tiêu tại các tiểu khu biến động từ 4,0 đến 7,0 lít/s.ha.

2) Khu vực Trung du sông Thái Bình thuộc các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang tổng diện tích cần tiêu là 127.980 ha, diện tích thực tế 107.960 ha tương đương 83,4%. Khu vực tiêu khó khăn chủ yếu tập trung ở tỉnh Bắc Giang.

- Tiêu tự chảy có tổng diện tích tiêu thiết kế là 87.810 ha, được tiêu bằng 81 cống, diện tích thực tế tiêu 77.100 ha tương đương 87,9%:

+ Tiêu tự chảy ra sông Thương, có tổng diện tích cần tiêu là 32.830 ha, khu vực hiện còn khoảng 7000 ha thuộc các tiểu khu Nam Yên Dũng, Ngòi Cầu Thị và Tả sông Thương tiêu thoát tự chảy khó khăn.

+ Tiêu tự chảy ra sông Lục Nam, có tổng diện tích cần tiêu là 23.080 ha, khu vực này hiện còn khoảng 3.400 ha thuộc tiểu khu Mân Chấn tiêu thoát tự chảy khó khăn.

- Tiêu động lực ra các sông có tổng diện tích cần tiêu 40.200 ha. Toàn khu hiện có 40 trạm bơm tiêu các loại, hiện bảo đảm tiêu cho 30.860 ha tương đương 76,8% yêu cầu tiêu thoát, hệ số tiêu tại các tiểu khu biến động từ 4,0 đến 6,3 lít/s.ha. toàn khu còn khoảng 10.000 ha tiêu thoát khó khăn thuộc các tiểu khu: Nam Yên Dũng, Hạ Thác Huống, Tả sông Thương.

***Các tồn tại chính của hạ tầng tiêu thoát**

1) Hàng năm toàn vùng thường có từ 9-12 đợt mưa lớn, gần đây đã xuất hiện nhiều trận mưa bất thường và trái quy luật như các năm 2008, 2017, 2018...vv. Mưa với cường độ lớn (300 đến trên 400 mm/24 giờ), thời gian xảy ra mưa thường đồng thời với lũ trên các sông, tiêu thoát khó khăn đã gây lên úng, ngập. Ngoài ra tình trạng các tuyến kênh, luồng tiêu bị bồi lấp, ách tắc làm giảm khả năng tiêu thoát cũng là nguyên nhân gây lên ngập ở nhiều địa phương.

2) Ở khu vực Trung du tồn tại khoảng 25 nghìn ha tiêu thoát khó khăn và có nguy cơ bị úng ngập khi có mưa lớn, cụ thể:

+ Các tiểu khu Hạ Thác Huống, Nam Yên Dũng, Tả sông Thương (Bắc Giang) là khu vực đông dân cư; đô thị, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh. Công trình tiêu hiện có năng lực tiêu kém, chưa đáp ứng yêu cầu chủ động tiêu cho đô thị, công nghiệp;

+ Tiểu khu ngòi Mân Chán là khu vực trũng thấp, trước đây tiêu tự chảy và thường xuyên bị ngập úng do ảnh hưởng mực nước lũ sông Lục Nam. Hiện nay, do phát triển dân cư, công nghiệp cần xem xét việc chủ động tiêu thoát bằng động lực.

+ Tiểu khu hữu Thao - tả Đà (Phú Thọ), trước năm 2011 là khu chậm lũ Tam Thanh của hệ thống sông Hồng. Khi có mưa lớn nước thường tập trung nhanh về hạ lưu, sau đó chảy quanh co qua các khu có địa hình trũng xen kẽ gò đồi, tạo ra nhiều điểm úng ngập cục bộ. Việc tiêu thoát khó khăn, thực tế các năm 2008, 2018 mưa lớn đã gây ngập, úng trên diện rộng và kéo dài ở khu vực này.

3) Các thành phố Tuyên Quang, Yên Bái hiện được tiêu thoát tự nhiên, nhưng thường bị úng ngập do mưa lớn và lũ trên sông chính, khi xảy ra úng ngập thường gây chia cắt nhiều khu dân cư, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân. Cần có giải pháp tiêu thoát phù hợp cho các thành phố trên.

4.2.4. Hạ tầng phòng, chống lũ

4.2.4.1. Hệ thống hồ chứa cắt lũ

Hệ thống hồ chứa lợi dụng tổng hợp trên dòng chính của hệ thống sông Hồng có nhiệm vụ điều tiết cắt, giảm lũ cho hạ du với tổng dung tích phòng lũ là 8,45 tỷ m³. Nhiệm vụ chống lũ của các hồ chủ yếu cho khu vực Đồng bằng sông Hồng - Thái Bình, nhưng khu vực Trung du sông Hồng và thành phố Tuyên Quang cũng được hưởng lợi. Theo thống kê từ khi có các hồ tham gia điều tiết, khu vực Trung du sông Hồng gần như không còn bị ảnh hưởng của các trận lũ nhỏ.

Hiệu quả cắt, giảm lũ của các hồ là cơ sở để ra đời Nghị định 04/2011/NĐ-CP về việc bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng. Trong đó có khu chậm lũ Tam Thanh (Tiểu khu hữu Thao - tả Đà) thuộc tỉnh Phú Thọ gồm 23 xã. Đến nay sau 10 năm tình hình kinh tế - xã hội ở tiểu khu này đã có chuyển biến rất lớn.

4.2.4.2. Hệ thống đê điều

- Toàn vùng TDMNPB hiện có 765,2 km đê sông các loại thuộc các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, trong đó:

+ Tổng chiều dài các tuyến đê thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân loại, phân cấp là 765,2km bao gồm 6,4km đê cấp I; 73,9km đê cấp II; 172,1km đê cấp III; 512,8km đê dưới cấp III.

+ Trên hệ thống đê thuộc địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang và Hòa Bình hiện có 173 tuyến kè, với tổng chiều dài 175,2 km bảo vệ đê và bãi sông.

- Tiêu chuẩn chống lũ của các tuyến đê hiện được áp dụng theo quy định tại Quyết định 257/2016/QĐ-TTg:

+ Sông Đà đoạn sau hồ Hòa Bình tiêu chuẩn chống lũ với tần suất $P=0,33\%$;

+ Sông Lô, Thao khu vực Việt Trì tiêu chuẩn chống lũ với tần suất $P=1\%$;

+ Các đoạn tuyến sông chính còn lại tiêu chuẩn chống lũ tần suất $P=2\%$.

***Các tồn tại chính của hạ tầng phòng, chống lũ**

- Khu vực Miền núi: Các thành phố nằm ven các sông chính và sông nhánh lớn như: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Thái Nguyên, Sơn La ...vv, thường chịu ảnh hưởng do lũ, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống người dân, cơ sở hạ tầng và cảnh quan, môi trường đô thị.

- Khu vực Trung du: Nhìn chung hầu hết các tuyến đê hiện có tại khu vực Trung du Bắc Bộ đều có cao trình đạt hoặc vượt trên cao trình thiết kế đê. Một số tồn tại:

+ Tuyến đê sông Thương thuộc tỉnh Bắc Giang còn khoảng 10,8 km thiếu cao trình từ 0,1 đến 0,5m;

+ Tình trạng sạt lở bờ sông vẫn đang diễn ra ở hạ lưu hồ Hòa Bình và một số điểm trên sông Thao khu vực thành phố Việt Trì.

Bảng 66: Hiện trạng các tuyến đê từ cấp III trở lên ở vùng TDMNPB

TT	Tuyến đê	Cấp đê	Thuộc tỉnh	Từ km...đến km	Đê chính (km)	Cống (cái)	Kè (cái)	Chiều dài kè (km)
1	Tả sông Thao		Phú Thọ		43,5	22	13	34,5

TT	Tuyến đê	Cấp đê	Thuộc tỉnh	Từ km...đến km	Đê chính (km)	Cống (cái)	Kè (cái)	Chiều dài kè (km)
		II		K61+500 ÷ K99+000	37,5	14	11	31,6
		I		K99 ÷ K105	6,0	8	2	2,9
2	Tả sông Đà (Ngòi Dong)	III	Hòa Bình	K0 ÷ K2+235	2,24	8	2	2,6
3	Hữu sông Đà		Hòa Bình		6,96	9	12	5,0
	Quyển Lâm	III		K0 ÷ K4+427	4,43	5	11	2,5
	Đà Giang	III		K0 ÷ K2+538	2,54	4	1	2,5
4	Hữu sông Lô	II	Phú Thọ	K62+500 ÷ K72+000	9,5	4	0	0
5	Tả sông Cầu	III	Bắc Giang	K0 ÷ K60+500	60,5	36	13	4,6
6	Hữu sông Cầu		Thái Nguyên		34,425	15	20	12,3
	Tả Công	III		K0 ÷ K7+460	7,460	2	3	0,76
	Đê Chã	III		K0 ÷ K10+525	10,525	6	5	7,6
	Đê Hà Châu	III		K0 ÷ K16+440	16,44	7	12	3,91
7	Tả Thương	II	Bắc Giang	K0 ÷ K27+300	27,3	25	12	6,2
8	Hữu Thương	III	Bắc Giang	K0 ÷ K43+800	43,8	33	16	8,9
9	Đê Dương Đức	III	Bắc Giang	K0 ÷ K7+030	7,03	4	0	0
	Tổng				236,93	155	85	68,3

4.2.5. Hạ tầng phòng, chống lũ quét, sạt lở

(1) Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi:

Thực hiện Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, những năm gần đây công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi được tăng cường. Các hồ chứa lớn, có cửa van điều tiết đã được: Lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; Kiểm định an toàn đập; Lập phương án PCLB cho công trình tại các hồ chứa; Lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập đã được thiết lập...vv.

Do toàn vùng có số lượng hồ rất lớn với gần 3.000 công trình các loại, chủ yếu là các hồ chứa nhỏ, công trình xả lũ là tràn tự do nên hầu hết chưa thực hiện được các nội dung quy định tại Nghị định 114/2018/NĐ-CP. Đa số các hồ chứa thủy lợi có thời gian phục vụ đã lâu, rất nhiều công trình hiện đã bị rò rỉ, hỏng hóc. Trong đó, nhiều hồ đập có vị trí quan trọng đối với an toàn ở vùng hạ lưu, việc nâng cấp, sửa chữa khó khăn do kinh phí đầu tư lớn.

(2) Công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở

Trên phạm vi vùng TDMNPB cũng đã xây dựng được hàng trăm km kè bảo vệ bờ sông, suối. Các tuyến kè được xây dựng có tác dụng chính là bảo vệ cơ sở hạ tầng; các khu đông dân cư và chủ quyền Quốc gia, đồng thời cải thiện cảnh quan - môi trường tại các đô thị trong vùng;

Một số giải pháp phòng chống sạt trượt đất đã được thực hiện như: Tường chắn (tường kè) bê tông xi măng và bê-tông cốt thép, tường rọ đá Mac ca phe ri; Sửa bề mặt mái dốc với mục đích đưa nó về trạng thái cân bằng để hạn chế khả năng trượt;

Một số mô hình về gấn bùn, đá đã được triển khai, cụ thể như mô hình Đập ngăn lũ bùn đá (SABO DAM) của Nhật Bản đã được triển khai thí điểm tại tỉnh Yên Bái và Lào Cai.

(3) Các giải pháp khác

Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, phục vụ công tác quản lý phòng, chống thiên tai và điều hành sản xuất đã được tăng cường. Toàn vùng hiện có 63 trạm khí tượng; 61 trạm thủy văn và 213 điểm đo mưa độc lập do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý. Ngoài ra còn có hàng trăm trạm quan trắc địa phương.

Công tác bảo vệ và trồng mới rừng phòng hộ đầu nguồn để phòng, chống lũ lụt nói chung và lũ quét nói riêng được chú trọng. Đến năm 2019, tổng diện tích rừng của toàn vùng là 5,4 triệu ha chiếm 53,6% tổng diện tích tự nhiên và trên 36% tổng diện tích rừng của cả nước. Hiện còn khoảng 1,3 triệu ha đất chưa sử dụng, có thể tiếp tục khai thác để phát triển thêm diện tích rừng.

Công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ quét được tăng cường. Nhiều công cụ, công nghệ tiên tiến được ứng dụng tính toán dự báo khí tượng, thủy văn, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, tránh và ứng phó với thiên tai, tuy nhiên kết quả dự báo, cảnh báo vẫn còn rất hạn chế, nhiều tình huống dự báo không sát thực tế. Nguyên nhân là do nguồn dữ liệu đầu vào cho dự báo còn thiếu, không đồng bộ; Nhân lực và Tổ chức dự báo còn hạn chế, chưa chuyên nghiệp; Sự phối hợp cũng như chia sẻ thông tin trong công tác dự báo, cảnh báo giữa các Ngành, địa phương chậm và chưa chủ động.

(4) Các giải pháp phi công trình khác

Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cấm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm.

Quy hoạch sử dụng đất, hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ.

Hàng năm tiến hành kiểm tra toàn bộ máy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, phân cấp quản lý đến cấp huyện, xã; quy định rõ trách nhiệm cho từng tổ chức, các nhân tham gia trong bộ máy.

Theo từng cấp được phân công quản lý, hàng năm tiến hành rà soát xây dựng, tổ chức diễn tập các phương án phòng, chống và ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra.

4.3. Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải

4.3.1. Hạ tầng cấp nước

4.3.1.1. Cấp nước đô thị

Hiện nay, trên địa bàn vùng có khoảng 247 nhà máy cấp nước cho khu vực đô thị, với công suất thiết kế 1.247.539 (m³/ngày).⁶¹ Tỷ lệ dân được cấp nước sạch trung bình khoảng 84%. Nhìn chung, các nhà máy cấp nước cơ bản đáp ứng yêu cầu tại khu vực đô thị. Một số địa phương (các huyện lỵ tỉnh Bắc Kạn, Yên Bái) tình trạng cấp nước còn rất kém do nhiều nguyên nhân như nguồn nước thiếu, hệ thống ống dẫn hư hỏng, rò rỉ, áp lực yếu, tỷ lệ nước thất thoát nhiều... Trong vùng, tỉnh Hòa Bình có công suất cấp nước lớn nhất (khoảng 652.000 m³/ngày đêm), phục vụ các đô thị của tỉnh và các quận huyện phía Tây Nam Hà Nội và một số vùng nông thôn dọc đường cao tốc Hòa Lạc – Hòa Bình.

4.3.1.2. Cấp nước nông thôn

Tổng số dân nông thôn vùng TDMNPB hiện tại khoảng 10,3 triệu người, tương đương với 2,56 triệu hộ dân. Đến năm 2020, tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước bảo đảm hợp vệ sinh chiếm khoảng 95%, trong đó tỷ lệ cấp nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư 41/2018/BYT của Bộ Y Tế đạt khoảng 40%.

Bảng 67: Tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

TT	Tỉnh	Số hộ dân nông thôn	Tỷ lệ cấp nước HVS (%)	Tỷ lệ cấp nước sạch (%)	Công trình tập trung				
					Tổng	Tốt	Trung bình	Kém	Không HD
	Tổng	2.561.423	95,1%		8.598	1.473	2.362	3.109	1.654
1	Hòa Bình	167.788	96,0%	50,1%	297	60	87	84	66
2	Sơn La	251.540	95,0%	31,0%	1.548	54	226	825	443
3	Lai Châu	85.527	85,2%	30,3%	804	327	222	141	114
4	Điện Biên	114.507	88,0%	11,4%	1.033	87	452	301	193

⁶¹ Thống kê từ báo cáo quy hoạch các tỉnh

5	Thái Nguyên	207.516	95,54%	52,62%	254	47	11	112	84
6	Tuyên Quang	198.797	93,0%	63,1%	390	85	54	100	151
7	Hà Giang*	171.643	93,0%		651	176	237	149	89
8	Bắc Giang	382.103	97,3%	77,5%	127	38	25	16	48
9	Lạng Sơn	147.470	95,0%	50,4%	355	38	202	105	10
10	Cao Bằng	94.218	90,6%	16,2%	955	190	447	207	111
11	Bắc Kan	62.054	98,4%	40,3%	661	215	16	326	104
12	Yên Bái	157.095	100%		347	70	127	111	39
13	Lào Cai	133.901	95,0%	35,0%	1.051	16	220	628	187
14	Phú Thọ	360.103	98,0%		137	29	11	65	32

Ghi chú: Nguồn Tổng cục Thủy lợi

Toàn vùng hiện có khoảng 8.600 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Trong đó số lượng công trình hoạt động tốt và trung bình đạt khoảng 45%; số lượng công trình hoạt động kém khoảng 36%, số lượng công trình không hoạt động được chiếm 19%. Công trình cấp nước tập trung hiện đáp ứng khoảng 32,2% dân cư nông thôn, còn lại đa phần sử dụng nguồn cấp từ các công trình nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình.

Ở các tỉnh miền núi cao như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, khi xảy ra khô hạn sẽ có thêm khoảng 3,0 đến 7,0 % số hộ dân bị thiếu nguồn nước sinh hoạt. Đặc biệt là các là khu vực khó khăn về nguồn nước như Cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang), Lục Khu (Cao Bằng), giai đoạn 2010-2020 đã có hàng trăm công trình cấp nước sinh hoạt với hình thức bể nước tập trung, quy mô từ 1000 đến 15.000 m³ cung cấp cho đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống tại các khu vực này. Tuy nhiên, số lượng công trình được đầu tư mới chỉ đáp ứng được phần so với yêu cầu.

4.3.1.3. Cấp nước công nghiệp

Nguồn cung cấp nước cho khu công nghiệp chủ yếu là nước mặt, nước ngầm. tuy nhiên thực tế đầu tư xây dựng chưa đạt được như quy hoạch được duyệt. Do đó, ngoài vận hành nhà máy xử lý nước sạch, các KCN, CCN còn chủ động khai thác nguồn nước tại chỗ của từng cơ sở sản xuất hoặc kết nối với hệ thống cấp nước của các đô thị lân cận. Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp của vùng TDMNPB nhưng mới chỉ có KCN Sông Công I đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước thành phố Sông Công, và khu Gang Thép Thái Nguyên được cấp nước từ nhà máy nước khu Gang thép Thái Nguyên, các khu công nghiệp còn lại chưa có hệ thống cấp nước. Một số nhà máy thuộc khu công nghiệp Nam Phổ Yên được cấp

nước từ nhà máy nước Sông Công và khu công nghiệp Diêm Thụy sử dụng nước từ kênh núi Cốc, phần lớn các đơn vị tự khoan giếng để sinh hoạt và sản xuất.

4.3.2. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

- **Đối với khu vực đô thị:** Hạ tầng thoát nước cho khu đô thị toàn vùng TDMNPB đa phần là hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. Chỉ có một số đô thị như TP Điện Biên Phủ, một số đô thị của tỉnh Bắc Kạn có hệ thống thoát nước thải riêng rẽ. Thống kê sơ bộ, toàn vùng có 22 trạm xử lý nước thải với tổng công suất khoảng 47.650 (m³/ngđ). Các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đi chung vào hệ thống thoát nước mưa. Nhìn chung, hạ tầng thoát nước cho khu đô thị toàn vùng chưa đáp ứng được nhu cầu của vùng.

- **Đối với khu vực nông thôn:** Hầu hết, khu vực nông thôn đều chưa có hệ thống thu gom nước thải. Các thị tứ hoặc khu dân cư sống hai bên đường, nước thải được xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó thoát vào hệ thống cống hộp hoặc mương bê tông thoát nước mưa, rồi thoát ra các lưu vực thoát nước tự nhiên. Đối với khu dân cư làng xóm nước thải chủ yếu thoát ra các rãnh thoát nước quanh nhà xây bằng gạch hoặc mương đất, rồi chảy ra hệ thống thủy lợi tưới tiêu hoặc khu vực trũng ao hồ, sông suối... gây ô nhiễm, tuy nhiên do khối lượng nhỏ và phân tán nên chưa gây ảnh hưởng lớn đến môi trường.

- **Đối với khu y tế:** Trên toàn vùng, phần lớn các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế các huyện đều có trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn và sau khi xử lý, nước thải được thu gom lại và chảy vào hệ thống sông chung. Tuy nhiên tại một số bệnh viện hệ thống xử lý nước thải hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động.

Các trạm y tế xã chưa có hoặc đang được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, hiện tại nước thải chủ yếu được xử lý thông qua bể phốt, xử lý bằng cloramin B trước khi xả thải ra môi trường.

- **Đối với khu công nghiệp:** Toàn vùng mới chỉ có 22 trạm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, tổng công suất 68.796 (m³/ngđ), con số này chưa tương xứng với quy mô 163 KCN, CCN trên toàn vùng. Chỉ có một số khu công nghiệp lớn như tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai đã xây dựng và vận hành hệ thống XLNT tập trung và lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi. Phần lớn các KCN, cụm công nghiệp còn lại đều không có hệ thống XLNT tập trung, các công ty, nhà máy sản xuất tự xử lý nước thải phát sinh và thường chưa đảm bảo được quy chuẩn xả thải. Còn nhiều cơ sở sản xuất cũ với công nghệ lạc hậu nằm xen lẫn trong khu dân cư, diện tích hẹp nên thiếu quỹ đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải, khoảng cách vệ sinh môi trường không đảm bảo quy định, gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống người dân.

4.3.3. Hạ tầng thoát nước mưa

Vùng TDMNPB có mạng lưới sông ngòi tương đối dày đặc, địa hình dốc thuận lợi cho tiêu thoát nước mặt với chế độ tự chảy. Hệ thống thoát nước mưa còn ít, nước mưa chủ yếu tự chảy đổ về theo các lưu vực thoát nước. Hệ thống sông suối phân bố rộng, nhiều sông lớn và lòng dẫn khá rộng, tiêu thoát tốt, mặt phủ thấm nước cao, khả năng tự làm sạch của các sông tương đối tốt, tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở mức độ thấp. Tuy nhiên, vẫn xảy ra hiện tượng úng ngập cục bộ tại một số đô thị thuộc tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, vùng trũng thuộc cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên.

Bảng 68: Tổng hợp các thông tin về hiện trạng cấp thoát nước và xử lý nước thải

Hiện trạng		Hòa Bình	Sơn La	Điện Biên	Phú Thọ	Tuyên Quang	Yên Bái	Lai Châu	Lào Cai	Hà Giang	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Cao Bằng	Bắc Giang	Lạng Sơn
Cấp nước															
Đô thị	Số nhà máy (nhà máy)	18	35	10	23	4	8	13	14	17	13	13	16	24	39
	Tổng công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	652020	46000	31800	65000	24980	30200	31400	81500	50700	62000	14050	28934	70855	58100
	Tổng công suất thực tế	-	26350	-	-	-	-	20000	-	-	-	-	26910	-	28500
	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (%)	90	85	76	90	90	72.38	95.5	77	84.75	52,62	78.52	84.23	55.99	99.9
	Tỷ lệ nước rò rỉ (%)	18-43	-	31	-	-	-	-	-	-	22.88	29	20-30	15	30
Nông thôn	Số công trình tập trung (công trình)	407	1548	1033	137	390	357	804	1051	980	254	661	955	127	421
	Số công trình nhỏ lẻ	79000	-	-	-	-	100000	-	55000	-	-	-	-	-	79000
	Tổng công suất (m ³ /ngđ)	-	-	-	-	-	-	-	18376	-	-	-	14555	40835	-
	Tỷ lệ dân được cấp nước sạch (%)	-	-	-	-	-	11.3	30.3	35	18.69	70	-	-	77.5	58.1
	Tỷ lệ dân được cấp nước HVS (%)	95.2	95	72.54	86	72	91	85.2	95	84.75	95,54	87.28	90.6	-	95.1
Công nghiệp	Số KCN, KCX đang hoạt động	4	1	0	4	2	3	1	3	1	5	1	1	5	1
	Số nhà máy cấp nước (nhà máy)	7	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	3	-
	Tổng công suất (m ³ /ngđ)	15441	5000	-	-	-	-	-	42000	10000	-	-	-	24000	-
Thoát nước thải															
Đô thị	Số trạm xử lý (trạm)	0	0	6	-	-	2	0	3	1	1	3	3	2	1
	Công suất (m ³ /ngđ)	0	0	7000	-	-	430	0	9500	3000	6000	3760	1900	10800	5260
	Khối lượng nước thải (m ³ /ngđ)	0	0	8020	-	-	-	0	-	9017	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ thu gom (%)	0	0	65	-	24.06	-	0	47	-	-	-	-	40	-
	Chiều dài mạng lưới (km)	0	0	43.9	-	-	-	0	-	-	-	-	6.19	55.23	-
Công nghiệp	Số TXL	2	1	-	1	-	-	-	3	3	2	1	-	7	2
	Tổng công suất TXL (m ³ /ngđ)	4200	960	-	5000	-	-	-	5450	2886.5	25800	2500	-	16200	5800

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

4.4. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Với lợi thế về địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, tập trung nhiều con sông với lưu lượng dòng chảy lớn, vùng TDMNPB là vùng có mức độ tập trung các công trình thủy điện lớn nhất cả nước, đóng góp đáng kể vào tổng lượng điện sản xuất của hệ thống điện quốc gia. Theo thống kê sơ bộ, hiện có khoảng 259 công trình, với tổng công suất đặt khoảng 10.782,13 MW (khoảng 51% công suất nguồn thủy điện của cả nước năm 2020) chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Tây Bắc gồm Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên. Trong đó có các công trình quan trọng của quốc gia gồm nhà máy thủy điện Hòa Bình (1.920 MW), nhà máy thủy điện Sơn La (2.400MW), nhà máy thủy điện Lai Châu (1.200 MW), nhà máy thủy điện Huội Quảng (520MW), nhà máy thủy điện Nậm Chiến (200MW) và nhà máy thủy điện Bản Chát (220MW). Các công ty khai thác thủy điện cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách các tỉnh trên địa bàn (ví dụ Lai Châu năm 2020 thu 1.400 tỷ đồng từ các công trình thủy điện).

Bên cạnh việc khai thác lợi thế từ thủy điện, trong vùng cũng khai thác các nguồn điện khác như nhiệt điện ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang nhưng với quy mô không lớn. Một số địa phương nhập khẩu điện từ nước ngoài như Hà Giang (khoảng 180 MW chuyển về Thái Nguyên); Lào Cai (450MW chuyển về Phú Thọ, Yên Bái).

Bảng 69: Tổng hợp các công trình thủy điện đang vận hành trong vùng

STT	Tỉnh	Số lượng công trình	Tổng công suất (MW)
1	Lai Châu	24	2320,3*
2	Điện Biên	15	208,8
3	Sơn La	51	3656,8*
4	Hòa Bình	11	1958,15
5	Yên Bái	25	516,9
6	Lào Cai	67	1080,35
7	Cao Bằng	22	223,138
8	Thái Nguyên	3	236,89
9	Hà Giang	41	762
10	Tuyên Quang	4	444
11	Lạng Sơn	5	34,9
	Tổng	259	10.782,13

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

Ghi chú: * Thủy điện Huội Quảng công suất 520 MW được xây dựng trên dòng Nậm Mu tại xã Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu, và xã Chiềng Lao huyện Mường La tỉnh Sơn La, Việt Nam, do đó công suất theo địa phương đang được ghi nhận ở cả hai địa phương này, nhưng tổng công suất thì chỉ ghi nhận một lần.

Nhìn chung, các nguồn điện phát triển trên địa bàn vùng đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ điện nội vùng và còn dư để cung cấp cho lưới điện Quốc gia. Tuy nhiên, theo tính toán, tiềm năng thủy điện vừa và lớn trên cả nước về cơ bản đã gần hết, chỉ còn khoảng 4.930 MW dự kiến vận hành trong giai đoạn 2021-2030 (vùng

TDMNPB có khoảng 1.200 MW). Do đó, để tiếp tục khai thác thế mạnh của vùng trong thời gian tới, cần có những điều chỉnh về mặt chính sách tăng tỷ trọng nguồn thu cho các tỉnh để vừa đảm bảo an ninh năng lượng, vừa đảm bảo phát triển có chọn lọc, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, dân cư.

4.5. Hạ tầng xử lý chất thải

Hạ tầng xử lý CTRSH ở hầu hết các địa phương đều chưa được đầu tư, xây dựng bài bản. Ở mỗi đơn vị cấp thành phố, huyện của mỗi địa phương đều có khu hoặc điểm xử lý CTRSH, thống kê hiện trạng toàn vùng hiện có 188 khu/điểm xử lý CTRSH với tổng công suất khoảng 4.100 tấn/ngày.

Bảng. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và các khu xử lý

Tỉnh	Lào Cai	Lai Châu	Điện Biên	Yên Bái	Sơn La	Hòa Bình	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ
CTR nông thôn (tấn/ngày)	251,5	170,2	230,7	296,3	484,0	323,9	323,6	183,1	111,9	304,4	394,4	279,8	719,2	539,3
CTR đô thị (tấn/ngày)	163,3	70,8	74,4	145,3	162,3	116,3	114,7	104,9	56,0	108,3	462,9	149,4	190,9	322,2
CTR nguy hại (tấn/ngày)	4,7	2,6	17,7	17,4	76,9	5,3	82,9	41,0	111,5	4,6	143,2	4,7	36,9	27,2
Số lượng điểm / khu xử lý	13	12	8	41	12	6	11	13	21	7	13	10	11	10
Tổng công suất của các điểm / khu xử lý (tấn/ngày)	207,8	102,4	141,4	443,3	325,9	252,0	96,8	132,7	138,8	131,2	570,0	389,0	530,0	648,0

Công nghệ xử lý khá lạc hậu, chủ yếu là chôn lấp, đốt và compost. Tại nhiều địa phương như Điện Biên, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Giang, chất thải chỉ được xử lý bằng cách chôn lấp hoặc chôn lấp thiên nhiên, không có các công trình bảo vệ môi trường, hoặc đốt lộ thiên gây nguy cơ ô nhiễm môi trường cực kỳ cao.

Đối với CTR công nghiệp, hiện các đơn vị sản xuất đang tự thu gom, xử lý nhưng chưa đạt yêu cầu. Một số CTR công nghiệp được chôn lấp cùng CTR sinh hoạt.

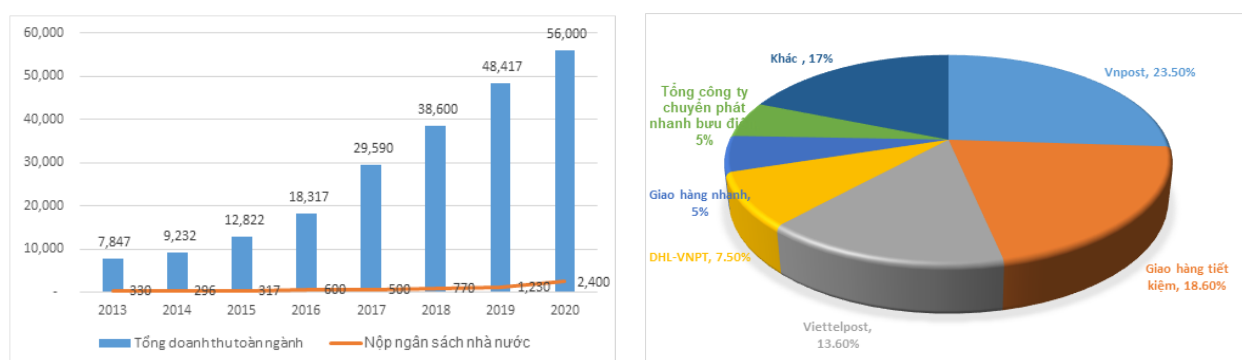
Trên địa bàn toàn vùng chưa có khu xử lý chất thải nguy hại nên CTR y tế và CTR nguy hại phát sinh chủ yếu được hợp đồng thu gom và xử lý bởi các đơn vị có chức năng đã được cấp phép. CTR y tế thường được xử lý bằng cách đốt bằng các lò đốt đã được trang bị cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở y tế tuyến dưới, không được trang bị lò đốt phải xử lý bằng lò đốt thủ công hoặc đốt ở bãi đất trống, gây ô nhiễm môi trường như tại Điện Biên.

4.6. Hạ tầng thông tin truyền thông

Hạ tầng TTTT là một chỉnh thể thống nhất, liên kết hữu cơ giữa hạ tầng bưu chính, hạ tầng số (hạ tầng viễn thông băng rộng, điện toán đám mây, IoT), hạ tầng công nghiệp CNTT và các nền tảng chuyển đổi số quốc gia được đảm bảo bằng hệ thống an toàn thông tin mạng để phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội.

4.6.1. Hạ tầng bưu chính.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, thực hiện chính sách mở cửa thị trường, lĩnh vực bưu chính đã có những bước chuyển dịch mạnh mẽ, mạng bưu chính có thêm những vai trò mới, trở thành một nền tảng thiết yếu cho lĩnh vực thương mại điện tử. Mạng bưu chính có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định, liên mạch của dòng chảy hàng hóa, từ đó tham gia vào chuỗi cung ứng logistics và dần trở thành hạ tầng quan trọng của kinh tế số. Việt Nam hiện đứng thứ 49/170 nước và xếp thứ 4/10 trong khu vực ASEAN về chỉ số 2IPD₆ (sau Singapore, Thái Lan và Malaysia), là một trong số ít nước thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp nhưng có chỉ số 2IPD cao. Mạng bưu chính quốc gia được đánh giá trên 3 mạng: Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng bưu chính công cộng, và mạng bưu chính của các doanh nghiệp khác.



Hình 80: Thị trường bưu chính Việt Nam: (a) Tổng doanh thu và đóng góp vào ngân sách của ngành Bưu chính; (b) Thị phần theo doanh thu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính năm 2020

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Đối với thị trường giao hàng chặng cuối có sự tham gia của rất nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nước ngoài thâm nhập thị trường, sử dụng các

nền tảng công nghệ, hạ tầng chia sẻ (huy động phương tiện vận chuyển xã hội) như Giao hàng tiết kiệm, Giao hàng nhanh, J&T Express, Best Express, v.v.

Hiện nay, các doanh nghiệp trên thị trường cam kết giao hàng nội tỉnh trong vòng 24h. Đối với dịch vụ giao hàng liên tỉnh, giao hàng Bắc – Nam, các doanh nghiệp có nguồn vốn vững vàng đang mạnh đầu tư phủ mạng lưới bưu cục toàn bộ 63 tỉnh toàn quốc để tiếp cận khách hàng, và cam kết giao hàng trong vòng 2-3 ngày.

Thị trường các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát đang tự phát triển hạ tầng mạng lưới riêng biệt để phục vụ bài toán kinh doanh của doanh nghiệp, còn rời rạc và thiếu định hướng. Chưa có sự liên kết, đồng bộ của mạng bưu chính công cộng với mạng bưu chính chung của tất cả doanh nghiệp bưu chính.

4.6.2. Hạ tầng số (được cấu thành từ hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và hạ tầng điện toán đám mây)

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn còn khá thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp chưa nhiều.

Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá ở mức trung bình (hạ tầng kỹ thuật của xã hội). Khu vực thôn, bản chưa có hoặc có chất lượng sóng không ổn định (nằm trong khu vực lõm sóng). Đây là trở ngại lớn cho việc cải thiện đời sống tinh thần, vật chất và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Chưa hoàn thiện phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến hầu hết thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh.

4.6.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước và trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm

Trong lĩnh vực hạ tầng, CNTT thông qua các nền tảng số và hệ thống thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là một trong những động lực quan trọng phục vụ xây dựng, phát triển, đảm bảo an toàn thông tin cho chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và an ninh, quốc phòng, định danh, xác thực điện tử; bản đồ số và địa chỉ số; thanh toán số... do các nền tảng

số này cung cấp các dịch vụ phục vụ phần lớn các giao dịch thiết yếu thực hiện trên không gian số.

Ứng dụng CNTT hướng tới chính phủ số được triển khai sâu rộng trong hoạt động của cơ quan Đảng, nhà nước, trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, nâng cao năng lực, hiệu quả, giảm chi phí, tăng năng suất lao động

Ngoài thúc đẩy ứng dụng CNTT, “phát triển nền tảng số” được xem là “giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí và tăng hiệu quả”. Triển khai Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, thời gian vừa qua, Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) đã phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp ra mắt nhiều nền tảng số cho phép chia sẻ dữ liệu, kết nối cộng đồng hướng đến hiện thực hóa nguyên tắc “lấy người dân làm trung tâm”; cùng chung tay triển khai các hoạt động vì lợi ích của toàn xã hội, góp phần đẩy nhanh công cuộc chuyển đổi số ở Việt Nam. Theo đó, xây dựng các nền tảng phục vụ hệ thống thanh toán điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử cho tất cả doanh nghiệp và người dân; Xây dựng, phát triển các nền tảng số cho phát triển các ngành, lĩnh vực, như: thương mại điện tử, nông nghiệp thông minh; khám, chữa bệnh từ xa, hồ sơ, bệnh án điện tử; dạy và học từ xa, đào tạo trực tuyến; hệ thống giao thông thông minh, năng lượng thông minh...

4.6.4. An toàn, an ninh mạng

Các mạng nội bộ của một số doanh nghiệp, tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng và thương mại điện tử, cơ bản được thiết kế một cách đồng bộ và có quan tâm đến giải pháp nhằm đảm bảo ATTT cho hệ thống.

- Đầu tư xây dựng các hệ thống nền tảng để nâng cao năng lực kỹ thuật bảo đảm ATTT mạng:

+ Hệ thống xử lý tấn công mạng Internet Việt Nam: giúp theo dõi, phát hiện và xử lý các cuộc tấn công mạng, rà quét các điểm yếu, lỗ hổng về ATTT từ đó cảnh báo và hỗ trợ cho chủ quản hệ thống thông tin xử lý nhằm giảm thiểu nguy cơ mất ATTT, giảm tổn thất khi bị tấn công các hệ thống thông tin quan trọng và các dịch vụ cung cấp trên mạng của các tổ chức và xã hội, giảm nguy cơ bị tấn công thông tin trên mạng làm mất khả năng sẵn sàng phục vụ, lộ lọt thông tin và mất tính toàn vẹn, xác thực của thông tin. Bên cạnh đó, hệ thống này đã giúp Bộ TTTT thu thập, phân tích và cảnh báo, hỗ trợ xử lý các cuộc tấn công mạng, nguy cơ mất ATTT để tổng hợp thành các báo cáo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm gửi các bộ, ngành, địa phương trên cả nước, góp phần quan trọng trong công tác chủ động ứng phó với các cuộc tấn công mạng. Công cụ, thiết bị được đầu tư từ dự án cũng giúp Bộ TTTT

phát hiện, hỗ trợ hàng trăm cơ quan xử lý tấn công mạng, vá các lỗ hổng về ATTT, đặc biệt là các cơ quan, tổ chức quan trọng.

+ Hệ thống xác thực điện tử quốc gia: cho phép đăng ký tài khoản người sử dụng bằng chữ ký số, xác thực người sử dụng bằng chữ ký số theo quy trình hoàn chỉnh, bao gồm: tiếp nhận yêu cầu, xác thực, trả thông tin xác thực, áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước.

- Hệ thống mạng lưới ứng cứu sự cố ATTT mạng quốc gia hiện nay đã có 219 đơn vị tham gia hoạt động, bao gồm toàn bộ Sở TTTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 22 đơn vị chuyên trách về CNTT/ATTT của các bộ, cơ 61 quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, 27 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, một số tổ chức, doanh nghiệp nắm giữ hạ tầng trọng yếu cùng các đơn vị thành viên tự nguyện tham gia để ứng phó kịp thời khi xảy ra các sự cố mất ATTT. Bộ TTTT đã thành lập Ban điều hành mạng lưới và Đội tác nghiệp ứng cứu khẩn cấp nhằm tổ chức, điều phối mạng lưới được thống nhất, hiệu quả, đảm bảo ATTT trên toàn quốc.

4.6.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Với sự phát triển của các khu công nghiệp công nghệ cao tại Thái Nguyên, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình có quy mô 200ha. Với Mục tiêu:

- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại nhằm thực hiện mục tiêu phát triển khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.

- Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút vốn, công nghệ trong và ngoài nước, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những tỉnh đi đầu cả nước về ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử.

4.7. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và chuyên dùng

Theo thống kê từ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới các trạm KTTV quốc gia và chuyên dụng của vùng MNTDPB là 342 trạm, chiếm 22% tổng số trạm toàn quốc. Đảm bảo mật độ bình quân trên toàn mạng lưới đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực Châu Á (khí tượng bề mặt đạt 840 km²/trạm, đo mưa độc lập 80 km²/trạm, bức xạ 18.000 km²/trạm, định vị sét 14.000 km²/trạm, ô zôn - bức xạ cực tím 82.000 km²/trạm, thủy văn 650 km²/trạm/lưu vực, hải văn 70 km²/trạm dọc theo bờ biển, ra đa biển 200 km²/trạm dọc theo bờ biển, trạm phao 650km²/trạm dọc theo bờ biển); đồng thời đảm bảo phân bố mạng lưới trạm hợp lý giữa các vùng không đồng nhất về điều kiện khí tượng, thủy văn và địa hình. Đưa tỷ lệ tự động hóa trên

toàn mạng lưới trạm đạt trên 95% đối với các trạm khí tượng, trạm đo mực nước, đo mưa, đo gió trên cao, tối thiểu 40% đối với các trạm đo lưu lượng.

Hiện tại, mật độ phân bố trạm khí tượng bề mặt khoảng 1.540km²/trạm, tương đương với các nước Đông Nam Á (Thái Lan 2.212 km²/trạm, Malaysia 624 km²/trạm, Indonesia 3.628 km²/trạm), nhưng còn khá thưa so với các nước phát triển (Nhật Bản 271km²/trạm, Hàn Quốc 185.5 km²/trạm).

Mật độ phân bố đối với trạm thủy văn trên các hệ thống sông chính (Hồng – Thái Bình, Kỳ Cùng – Bằng Giang) trung bình 4.140 km²/trạm, trên các sông nhỏ trung bình 4.090 km²/trạm. Xét theo diện tích lưu vực sông, thường các nước trên thế giới bố trí trạm đo dòng chảy tại các lưu vực có diện tích từ 100km² trở lên. Do đó, có thể thấy mật độ phân bố trạm ở nước ta vẫn còn ít.

Do điều kiện thời tiết Việt Nam khắc nghiệt, các thiết bị đo KTTV tự động hoạt động liên tục 24/24 giờ nên rất dễ hỏng hóc. Công tác sửa chữa và sẵn sàng có thiết bị để thay thế kịp thời nhằm đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của các trạm KTTV tự động là thách thức không nhỏ.

Bảng 70: Tổng hợp số lượng trạm KTTV trong vùng

STT	Hạng mục	Hiện trạng			Dự kiến xây mới đến 2050		
		Toàn quốc	Vùng TDMNPB	Tỷ lệ	Toàn quốc	Vùng TDMNPB	Tỷ lệ
1	Khí tượng bề mặt	215	53	25%	205	6	3%
2	Đo mưa	871	219	25%	3467	419	12%
3	Trạm khí tượng trên cao	14	1	7%	16	0	0%
4	Trạm ra đa thời tiết	10	2	20%	29	10	34%
5	Trạm định vị sét	18	4	22%	8	1	13%
6	Trạm thủy văn	426	63	15%	98	18	18%
	Tổng	1,554	342	22%	3,823	454	12%

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ Dự thảo Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế

5.1. Liên kết nội vùng

Một số hợp tác trong nội bộ vùng đã được triển khai nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, điển hình là các chương trình hợp tác phát triển du lịch như Chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng, Chương trình liên kết du lịch qua những miền di sản Việt Bắc, Chương trình liên kết du lịch về cuối nguồn với các nội dung hợp tác chính như xây dựng cơ chế, chính sách quản lý và phát triển du lịch; tuyên truyền và xúc tiến du lịch, phát triển nguồn nhân lực. Các hoạt động hợp tác liên kết doanh nghiệp và nông dân như phát triển cây cao su, chè, cây

ăn quả, cây lấy gỗ, dược liệu, chăn nuôi cũng được triển khai ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang.

Ngoài ra, một số chương trình liên kết phát triển song phương, đa phương giữa các tỉnh trong vùng với các địa phương trong nước cũng đã được triển khai như hợp tác giữa Phú Thọ và Bạc Liêu; giữa 8 tỉnh, thành phố Phú Thọ, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh; Phú Thọ và TP Hồ Chí Minh; giữa 4 tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Dương; giữa 8 tỉnh, thành phố Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương Hưng Yên, Bắc Ninh và TP Hồ Chí Minh

Bên cạnh các hoạt động liên kết về du lịch, một số địa phương trong vùng, điển hình là Lào Cai cũng đã đẩy mạnh các hoạt động hợp tác về phát triển công nghiệp và thương mại với các tỉnh trên tuyến Hàng lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

Tuy nhiên, liên kết nội vùng hiện nay còn nhiều bất cập, thể hiện ở:

Thứ nhất, *liên kết nội vùng của vùng TDMNPB còn thiếu và yếu*. Do khoảng cách và thời gian di chuyển giữa các tỉnh, khó có sự liên kết giữa các hoạt động kinh tế xã hội và chia sẻ các hạ tầng xã hội, dịch vụ công giữa các tỉnh trong vùng, kể cả với một số tỉnh trong cùng tiểu vùng. Ngoài các hành lang kinh tế chính theo hướng nan quạt hướng về Thủ đô như Lào Cai – Hà Nội, Lạng Sơn – Hà Nội, liên kết theo chiều ngang còn rất kém. Đặc biệt, các tỉnh phía Tây (Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình), so với các tỉnh còn lại, ít có liên kết theo phương ngang (Đông - Tây) và đường chéo (Tây Nam – Đông Bắc).

Thứ hai, *chênh lệch phát triển nội vùng rất lớn* khi tăng trưởng kinh tế mạnh chỉ ở một số địa phương mang tính chất đầu tàu, trong khi đó, một số địa phương có quy mô nền kinh tế rất nhỏ và trình độ phát triển còn thấp, nhiều địa bàn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn của cả nước. Điều kiện phát triển tại nhiều địa phương còn hạn chế, khả năng giữ và thu hút được nhân lực rất khó khăn.

Thứ ba, việc cải thiện liên kết nội vùng trong tương lai sẽ tiếp tục gặp khó khăn do bản chất địa hình chia cắt mạnh, hiểm trở, khó xây dựng kết cấu hạ tầng, *quỹ đất cho phát triển rất ít*. Chỉ có 13% diện tích đất của Vùng có độ dốc dưới 10%, thuận lợi cho xây dựng, 27% diện tích đất có độ dốc 10-30%, ít thuận lợi cho xây dựng, trong đó phần lớn đã khai thác hết. Đa số quỹ đất thuận lợi nằm ở gần đồng bằng sông Hồng.

5.2. Liên kết vùng với khu vực và quốc tế

- Vùng TDMNPB có đường biên giới dài, phía bắc tiếp giáp với các thị trường lớn Trung Quốc, do đó có điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu. Khai thác lợi thế này, vùng TDMNPB đã xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc. Một số cửa khẩu chính trong vùng như: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu quốc tế ga đường sắt Đồng Đăng (Lạng Sơn), cửa khẩu Lào Cai

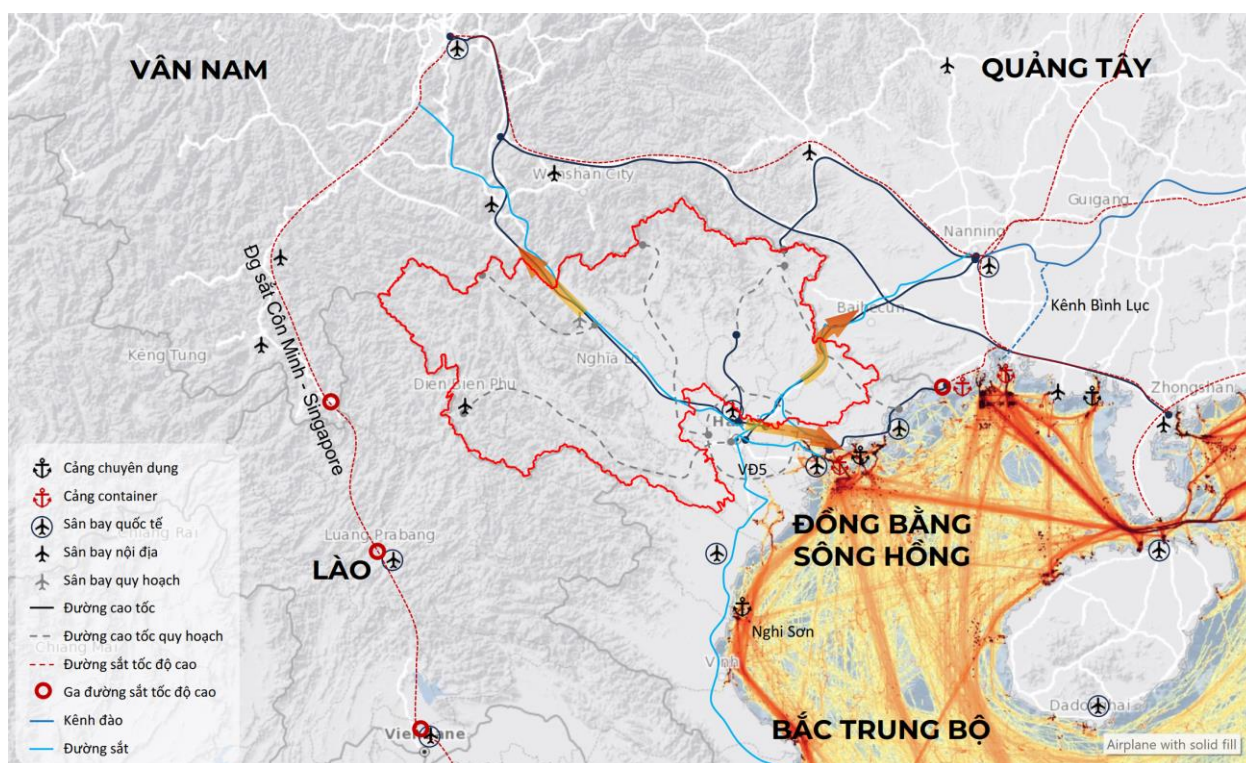
(tỉnh Lào Cai), cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang), cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng), cửa khẩu Tây Trang (Điện Biên), cửa khẩu Chiềng Khương (Sơn La). Trong số các cửa khẩu quốc tế vùng TDMNPB, 2 cửa khẩu lớn nhất là cửa khẩu Lào Cai tại tỉnh Lào Cai và cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị tại tỉnh Lạng Sơn.

Cửa khẩu Lào Cai ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong vị thế “cầu nối” của Lào Cai trên tuyến hành lang kinh tế động lực, cửa ngõ thông thương của các tỉnh miền Bắc Việt Nam với vùng Tây Nam của Trung Quốc. Giai đoạn 2001-2020, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu tăng bình quân trên 15%/năm. Năm 2001, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu Lào Cai chỉ khiêm tốn 210 triệu USD, đến năm 2011, Lào Cai đã trở thành cửa khẩu “tỷ đô” (đạt trên 1,66 tỷ USD), tăng gấp 7,9 lần so với năm 2001; đến năm 2020 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai vẫn đạt kết quả ấn tượng, 3,23 tỷ USD, tăng gấp 15,38 lần so với năm đầu tiên đi vào hoạt động, cho thấy sự phát triển vượt bậc của hoạt động thương mại trên tuyến biên giới Việt – Trung.

Ngoài ra, một số vấn đề cần quan tâm trong kết nối hạ tầng và kinh tế khu vực và quốc tế bao gồm:

Thứ nhất, vùng TDMNPB có các liên kết quan trọng nhất với khu vực và quốc tế là hai hành lang kinh tế, hành lang đường sắt, đường cao tốc đã định hình, kết nối với thủ phủ Côn Minh và Nam Ninh của hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, Trung Quốc. Với tổng dân số của hai tỉnh lên tới gần 100 triệu dân, tổng GDP hơn 800 tỉ đô la Mỹ, đây vẫn là thị trường lớn mà Vùng TDMNPB cần đẩy mạnh kết nối, giao thương. Kết nối với cảng Hải Phòng sẽ tiếp tục là trọng tâm cho ngành giao thông vận tải của vùng. Tuy nhiên, cần lưu ý tình hình phát triển nhanh của hệ thống giao thông nội địa Trung Quốc và một loạt cảng biển lớn vịnh Bắc Bộ. Bối cảnh này làm cho việc sử dụng hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng cho hàng hóa của tỉnh Vân Nam đang trở nên ít hấp dẫn và kém cạnh tranh.

Thứ hai, tuy thị trường Lào còn khiêm tốn với GDP khoảng 14 tỉ đô la Mỹ, bằng khoảng một nửa GRDP của Vùng TDMNPB, dân số và thu nhập bình quân đều thấp hơn Vùng, hệ thống đường sắt quốc tế từ Côn Minh đến Singapore đã được phát triển và đi qua Luang Phrabang, đặt ra tiềm năng phát triển cho phía Tây của Vùng TDMNPB. Vì vậy, cần xem xét *kết nối vào hệ thống đường sắt cao tốc liên quốc gia tại Luang Phrabang*. Kết nối lên các cửa khẩu cần được cải thiện, trong đó có cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên.



Hình 81: Hiện trạng liên kết vùng với khu vực và quốc tế.

Nguồn: Tư vấn bản đồ hóa từ số liệu thống kê.

Thứ ba, ngoài hành lang chính là Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, vùng TDMNPB vẫn còn thiếu các liên kết mới mang tính chiến lược để hướng ra cảng và biển.

Cụ thể, còn thiếu các kết nối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thông qua cửa ngõ Thanh Hóa. Tuy cảng Nghi Sơn không có tiềm năng quá lớn so với hệ thống cảng trong khu vực như được chỉ ra trong bản đồ trên đây với các tuyến trên biển thể hiện lưu lượng hàng hóa nhỏ và hướng vận chuyển hạn chế, việc kết nối với cửa ngõ này trong tầm nhìn dài hạn vẫn là một chiến lược cần thiết xét về mặt kinh tế – xã hội – an ninh quốc phòng. Cho đến năm 2023, đa số nguồn thu của cảng Nghi Sơn đến từ nhập khẩu dầu thô, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa rất ít do thiếu các tuyến hàng hải quốc tế, các dịch vụ logistics, các cảng container chuyên dụng; rất khó khăn để thu hút các doanh nghiệp do sự bất tiện và chi phí cao. Mặc dù vậy, trong tương lai, nếu hiện thực hóa được tầm nhìn Nghi Sơn trở thành trung tâm logistics và xuất nhập khẩu lớn của Bắc Trung Bộ, việc kết nối liên vùng giữa TDMNPB và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sẽ có tính đột phá lớn.

Tương tự, đề đến Quảng Ninh, ngoài kết nối mang tính chất truyền thống từ Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, còn thiếu kết nối mới về phía Đông Quảng Ninh như Hải Hà, Móng Cái, trên cơ sở khắc phục điều kiện địa hình núi cao khó khăn và ngăn cách.

5.3. Liên kết phát triển một số cụm ngành

Vùng TDMNPB bước đầu đã có sự hình thành, liên kết phát triển một số cụm ngành như:

- *Cụm ngành nông, lâm nghiệp*: mặc dù còn nhiều hạn chế trong phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nhưng cụm ngành nông, lâm nghiệp vùng TDMNPB đã có sự phát triển theo hướng tích cực, cải thiện năng lực sản xuất của ngành, tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc thù của vùng. Trong đó:

Liên kết phát triển một số sản phẩm cây ăn trái và sản phẩm OCOP⁶²: Vùng TDMNPB đã và đang hình thành một vùng chuyên canh hàng hóa, phát triển các vùng cây đặc sản, cây ăn quả, một số loại cây công nghiệp, dược liệu, như: chè, lúa, cây ăn quả, các loại dược liệu quý.... Trong đó, vùng cây ăn quả lớn thứ hai cả nước. TDMNPB cũng là vùng có nhiều sản phẩm OCOP, nhiều sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia như: cam chiếm hơn 20% tổng sản lượng cả nước; bưởi chiếm 29,3% và chè chiếm tới 77%, và các sản phẩm bí hương, hồng không hạt, gạo... Nhìn chung, trong lĩnh vực trồng trọt, cơ cấu cây trồng đã từng bước được chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Liên kết phát triển một số sản phẩm chăn nuôi: mặc dù gặp nhiều khó khăn, song vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực, đã hình thành các địa bàn chăn nuôi tập trung như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La). Toàn vùng hiện có 2.519 trang trại chăn nuôi, tăng 3 lần so với năm 2011; đã có một số công ty, tập đoàn lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Phương thức chăn nuôi dịch chuyển dần từ nhỏ lẻ, tự phát sang công nghiệp, bán công nghiệp quy mô lớn. Khu vực chăn nuôi thuận lợi chủ yếu nằm ở vùng Đông Bắc.

Trong thời gian qua, các tỉnh vùng TDMNPB đã phát triển mối quan hệ giao thương trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có nguồn gốc với thủ đô Hà Nội nhằm cung cấp thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

Các tỉnh trong vùng đã thực hiện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về trồng trọt, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn, tư vấn, phân tích, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp... Đến nay, Hà Nội đã tiến hành kiểm tra, đánh giá, phân loại và cấp hơn 400 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở, địa điểm kinh doanh, phân phối các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có nguồn gốc từ các địa phương vùng TDMNPB cung cấp cho Hà Nội để các tỉnh phổ biến cho người sản xuất, kinh doanh tham khảo, đưa sản phẩm vào tiêu thụ. Các tỉnh vùng TDMNPB trong Ban điều phối chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn cho Hà Nội đã tích cực, chủ động trong công tác

⁶² One Commune, One Product – Chương trình mỗi xã/phường một sản phẩm.

kết nối sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm. Đến nay, đã xây dựng và phát triển được 461 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn của các địa phương trong Vùng được hình thành.

- *Cụm ngành khai, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ*: TDMNPB có diện tích rừng lớn nhất, chiếm 36% tổng diện tích rừng cả nước, là điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm từ khai thác và chế biến lâm sản, nhất là chế biến gỗ. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng tăng khá cao, từ 42,9% (2004) lên 53,4% (2020), góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng 1,73 lần, đáp ứng khoảng 75-80% nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu. Chi trả dịch vụ môi trường rừng phát huy hiệu quả, trở thành động lực mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả bảo vệ, phát triển rừng bền vững.

Trong khu vực đã có một số địa phương tổ chức nghiên cứu triển khai đề xuất mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ rừng trồng (trong đó, tỉnh Sơn La đã xây dựng tổ hợp tác lâm nghiệp tại Bãi Đu). Mặc dù việc xây dựng mô hình điếm về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp chưa đạt kết quả như mong đợi, nhưng trên thực tiễn đã xuất hiện một số mô hình liên kết do doanh nghiệp và người dân chủ động triển khai thực hiện.

Một số mô hình liên kết theo chuỗi trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận quản lý rừng bền vững điển hình với các công ty chế biến gỗ:

- + Liên kết giữa NAFOCO với các hộ trồng rừng Yên Bái;
- + Liên kết giữa Công ty Cổ phần Woodsland với các hộ trồng rừng; 5 công ty lâm nghiệp tại tỉnh Tuyên Quang.
- + Việc phát triển mô hình liên kết theo chuỗi trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ FSC là phù hợp với thực tiễn sản xuất và định hướng tái cơ cấu sản xuất lâm nghiệp vì:
 - + Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, sản phẩm đồ gỗ của nước ta muốn xâm nhập vào thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản thì các sản phẩm này phải được sản xuất từ gỗ nguyên liệu có chứng nhận FSC, làm cơ sở cho việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, gỗ hợp pháp;
 - + Việc hợp tác, liên kết trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận FSC đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trồng rừng gỗ nhỏ, không có chứng nhận FSC cho cả người trồng rừng và các công ty chế biến gỗ. Tuy nhiên, diện tích các loại rừng này vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước.

- *Cụm ngành sản xuất và phân phối điện*: Vùng TDMNPB đã tận dụng lợi thế về trữ lượng thủy điện để phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối điện. Sự phát triển của công nghiệp sản xuất và phân phối điện thời gian qua đã góp phần đáng kể cải thiện quy mô nền kinh tế vùng TDMNPB. So với các vùng trong cả nước, vị trí

của ngành điện trong phát triển kinh tế vùng TDMNPB rất đáng kể, chiếm trung bình 22,5-25,8% tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng, chỉ thấp hơn tỷ lệ 55,4-56,2% của vùng TN. Việc sản xuất và phân phối điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và giúp đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt ở các tỉnh sản xuất công nghiệp trong vùng nói riêng cũng như các tỉnh phía Bắc nói chung. Tuy nhiên, ngành thủy điện vùng TDMNPB đã và đang phát triển tiệm cận điểm bão hòa, ít dư địa cho tăng trưởng nhanh trong giai đoạn tới.

- *Cụm ngành du lịch*: Du lịch được xem là một ngành kinh tế mũi nhọn của vùng TDMNPB với việc khai thác các lợi thế về điều kiện và cảnh quan thiên nhiên cũng như văn hóa đặc sắc của các cộng đồng dân tộc. Dựa trên những lợi thế về tài nguyên du lịch của vùng, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã định hướng sản phẩm du lịch gắn với tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc, du lịch về nguồn là những sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của vùng. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 cũng đã xác định Sơn La - Điện Biên - Lào Cai - Hà Giang là một trong bảy Khu vực động lực phát triển du lịch của cả nước trong giai đoạn phát triển mới. Các sản phẩm du lịch chính của trục động lực này cũng được xác định bao gồm: du lịch sinh thái gắn với nghỉ dưỡng núi; tìm hiểu văn hoá, lối sống cộng đồng; tìm hiểu lịch sử - cách mạng,...

Giai đoạn 2011-2020 với sự phát triển tốt hệ thống cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối các tỉnh trong vùng và kết nối với các vùng khác đã tạo điều kiện cho vùng TDMNPB khai thác tốt hơn các tiềm năng lợi thế về nguồn tài nguyên nhân văn, di tích lịch sử cách mạng có giá trị, những bản sắc văn hóa của các dân tộc, các lễ hội và làng nghề thủ công truyền thống; các tài nguyên tự nhiên đặc sắc như vườn quốc gia, thắng cảnh miền núi, hệ thống hang động... để phát triển những sản phẩm du lịch độc đáo. Ngoài ra trong vùng ngày càng thu hút được nhiều nhà đầu tư các dự án du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái cao cấp.

Về liên kết phát triển du lịch, nhiều địa phương trong vùng đã đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch 08 tỉnh Tây Bắc mở rộng⁶³; Chương trình liên kết du lịch qua những miền di sản Việt Bắc⁶⁴; Chương trình liên kết du lịch về cội nguồn⁶⁵; xây dựng, hình thành tuyến du lịch đường thủy trên sông Đà qua các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; mở rộng liên kết tuyến du lịch quốc gia: Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Sa Pa - Lào Cai - Hà Nội với mục tiêu quảng bá hình ảnh để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Ngoài ra, một số chương trình liên kết phát triển song phương, đa phương khác giữa các tỉnh trong vùng với các địa phương trong cả nước và nước ngoài đã được triển khai, như: hợp tác giữa Phú Thọ và Bạc Liêu; Phú Thọ - TP. HCM; giữa 8 tỉnh: Phú Thọ - Hà Nội - TP. HCM - Bà Rịa Vũng Tàu - Bình Phước - Bình Dương - Đồng Nai - Tây Ninh;.... Một

⁶³ Gồm: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu, Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên.

⁶⁴ Gồm Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn.

⁶⁵ Gồm Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái.

số tỉnh như Điện Biên, Lào Cai cũng đã tăng cường kết nối hoạt động du lịch khu vực với các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan và Lào, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Một số liên kết giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong phát triển du lịch cũng đã được ký kết và triển khai thực hiện.

5.4. Đánh giá chung về liên kết vùng

Liên kết vùng TDMNPB thời gian qua đã bắt đầu được coi trọng, gắn với đầu tư phát triển, từng bước hình thành và phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, gắn kết các địa phương, phát triển khu kinh tế cửa khẩu và các hình thức hợp tác xuyên biên giới. Hình thành một số khu nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh có giá trị, như tại các tỉnh Sơn La, Bắc Giang. Bước đầu phát triển được hệ thống các khu du lịch nghỉ dưỡng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, như tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn,....

Tuy nhiên, liên kết nội vùng và liên kết với vùng ĐBSH, vùng Thủ đô còn yếu, hiệu quả thấp; không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, thể hiện ở các mặt:

- Các công trình, dự án liên kết vùng mới tập trung ở các dự án hạ tầng do Trung ương đầu tư. Các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và kết nối hạ tầng còn chưa được triển khai rộng khắp dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác được ký kết. Do vậy, liên kết vùng chưa phát huy hết vai trò và thế mạnh của từng địa phương trong vùng.

- Chưa có cơ chế liên kết và quy chế cụ thể của Hội đồng điều phối vùng để điều phối chung. Thiếu cơ chế để điều tiết lợi ích được tạo ra từ liên kết, điều tiết các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

- Trước khi có Luật Quy hoạch thì vai trò của quy hoạch vùng và quy hoạch ngành còn mờ nhạt, thiếu kết nối giữa các loại quy hoạch, giữa chiến lược - quy hoạch - kế hoạch - đầu tư, thậm chí còn xung đột, mâu thuẫn, chông chéo. Việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, quy hoạch thường xuyên bị điều chỉnh gây lãng phí tài nguyên và cản trở thu hút đầu tư của xã hội.

- Thiếu hệ thống hạ tầng giao thông, đường kết nối giữa các địa phương. Các tuyến liên kết nội vùng chưa được đầu tư đồng bộ, liên thông. Đặc biệt, hệ thống đường kết nối Đông - Tây còn ít. Sự phối hợp giữa các phương thức vận tải chưa hợp lý, đồng bộ, tính kết nối không cao. Hệ thống đường giao thông biên giới còn nhiều khó khăn. Hạ tầng đường sắt không phù hợp cho kết nối quốc tế.

- Cơ chế hợp tác còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp. Các địa phương vẫn chủ yếu tập trung phát triển trong địa giới hành chính của mình, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ vào quy mô. Nhiều cụm, ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực có lợi thế chưa được liên kết tốt. Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính

đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

Thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân liên kết vùng thời gian qua chưa đạt được hiệu quả là do thể chế về tổ chức cấp hành chính chưa có chính quyền vùng, ngân sách vùng, cơ chế liên kết điều phối vùng dẫn đến một số địa phương gặp phải vấn đề “xung đột lợi ích”, chưa xem xét việc phối hợp trong lợi ích tổng thể của cả vùng, mà còn cát cứ, cục bộ, xảy ra tình trạng không những không liên kết, hợp tác, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau phát triển mà trái lại còn làm giảm động lực tăng trưởng, không khai thác, phát huy được các tiềm năng, lợi thế của cả vùng.

6. Hiện trạng công tác đảm bảo an ninh, quốc phòng

Công tác đảm bảo quốc phòng an ninh trong thời gian qua luôn được tăng cường và gắn chặt với việc phát triển kinh tế - xã hội. Biên giới quốc gia được giữ vững và củng cố, đảm bảo hòa bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng. Tổng kết một số hoạt động chính như sau:

- Cơ bản hoàn thành Đề án quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo. 13 khu kinh tế quốc phòng (KTQP) đã được xây dựng và đang phát huy hiệu quả, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, các vùng trọng điểm về quốc phòng, an ninh và khu CT-229.

- Xây dựng được 634,7 km/tổng 1.533,488 km đường tuần tra biên giới với Trung Quốc, Lào, bàn giao cho địa phương khai thác, sử dụng. Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về quốc phòng. Lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ và tham mưu, cho cấp uỷ, chính quyền các địa phương xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân.

- Việc phân giới, cắm mốc, quản lý bảo vệ biên giới được thực hiện tốt, góp phần củng cố biên giới hoà bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng. Năm 2008 đã phân giới xong trên thực địa tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc dài 1.449,566 km; cắm được 1.971 cột mốc. Năm 2009, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu trên đất liền Việt Nam- Trung Quốc được ký kết và chính thức có hiệu lực từ ngày 14/7/2010. Trong giai đoạn từ 2008 đến 2015, Việt Nam- Lào đã triển khai Dự án Tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới giữa hai nước. Ngày 16/3/2016, đại diện hai bên đã ký “Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” để ghi nhận toàn bộ thành quả thực hiện Dự án trên (với tổng cộng 1.002 cột mốc và cọc dấu được cắm tại 905 vị trí trên toàn tuyến), đồng thời ký “Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”, qua đó hoàn thành khung pháp lý song phương về đường biên, mốc giới và quản lý biên giới.

- Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn đấu tranh với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để xâm hại an ninh quốc gia, trật tự xã hội, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự tại các địa phương nhất là các địa bàn phức tạp về an ninh dân tộc, tôn giáo khu vực biên giới. Từng bước đưa dân ra sinh sống ổn định ở khu vực biên giới; hình thành các cụm làng, xã biên giới, góp phần bảo vệ vành đai biên giới. Đến nay, đã di giãn, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng được hàng trăm cụm làng bản ở khu vực biên giới.

- Công tác tuyên, truyền giáo dục, vận động quần chúng chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước mang lại nhiều kết quả tích cực; thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ được củng cố; các vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh trật tự, bảo đảm an ninh biên giới Việt Nam- Trung Quốc, Việt Nam- Lào được giải quyết hiệu quả. Tổ chức phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm khác, phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu kiện, vấn đề di cư tự do trên địa bàn góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội từng tỉnh và toàn vùng.

- Đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động “ly khai” “tự trị”, thành lập “Nhà nước Mông”; kiềm chế hoạt động tôn giáo trái pháp luật như: “Đương Văn Minh”, “Giê Sù”, “Bà Cô Dợ”, “Pháp Luân Công”, “Thanh Hải Vô Thượng Sư”....; tham mưu cấp phép 894 điểm nhóm Tin Lành theo quy định pháp luật. Công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh các loại tội phạm về kinh tế, tham nhũng, chức vụ được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả cao; mở nhiều đợt cao điểm tấn công tội phạm liên quan đến ma túy; đấu tranh, xử lý hiệu quả các vi phạm về môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, đường biên giới, kịp thời phát hiện đối tượng xuất nhập cảnh trái phép; vận động quần chúng nhân dân giao nộp, thu hồi khối lượng lớn vũ khí, công cụ hỗ trợ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm tốt trật tự, an toàn giao thông.

- Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn được tăng cường. Các địa phương trong vùng đã kịp thời tham mưu đề xuất với Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành về công tác quân sự, quốc phòng, các mục tiêu và giải pháp về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. cấp ủy, chính quyền các địa phương đã chỉ đạo Quân đội, Công an thực hiện các Nghị định của Chính phủ; bảo vệ bí mật quân sự, bí mật quốc gia và quản lý chặt chẽ các công trình quốc phòng, khu quân sự; theo dõi nắm chắc và làm chủ tình hình, kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất giải pháp xử lý hiệu quả các diễn biến về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội không để bị động, bất ngờ.

7. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng

Những năm qua do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và tác động tiêu cực của phát triển kinh tế, xã hội, diễn biến thiên tai trên thế giới ngày càng gia tăng, cực đoan, trong đó đặc biệt là bão mạnh, siêu bão, lũ quét, sạt lở đất, lũ lớn, lũ lịch sử xuất hiện với tần suất ngày càng cao gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Ở Việt Nam, diễn biến thiên tai ngày càng khốc liệt cả về mức độ nguy hiểm, đây là thách thức to lớn đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Về mưa, ngập lụt: mưa lớn kéo dài liên tục từ giữa tháng 6 đến đầu tháng 7/2017 tại các tỉnh Bắc Bộ với tổng lượng mưa phổ biến vượt trung bình nhiều năm từ 10 – 30%, một số nơi trên 50%; đợt mưa lớn trên diện rộng xuất hiện trái mùa (giữa tháng 10/2017) tại khu vực Hòa Bình. Năm 2020 có 2 trận động đất với rủi ro thiên tai cấp 4 (tại Mường Tè, Lai Châu ngày 16/6 với độ lớn 4.9; tại Mộc Châu, Sơn La ngày 27/7 với độ lớn 5.3)

Về lũ quét, sạt lở đất: Đây là loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên tại các tỉnh miền núi gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Trong gần 20 năm qua, lũ quét và sạt lở đất tại các tỉnh miền núi phía Bắc có xu thế tăng rõ rệt, với tổng số 300 trận lũ quét, sạt lở đất có quy mô và phạm vi ngày càng lớn, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản của nhà nước và nhân dân (trong đó đặc biệt là: Trận lũ quét ngày 3/10/2000 tại Lai Châu đã làm 39 người chết; Ngày 3/8/2017 tại Sơn La và Yên Bái đã làm 36 người chết; sạt lở đất ngày 13/10/2017 tại Hòa Bình đã làm 34 người chết), đặc biệt năm 2017 và giữa năm 2018 lũ quét, sạt lở đất đặc biệt nghiêm trọng trên diện rộng tại các tỉnh miền núi: tại huyện Mường La (tỉnh Sơn La), Mường Chải (tỉnh Yên Bái) vào đầu tháng 8/2017; tại các huyện Tân Lạc, Đà Bắc, TP Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình) giữa tháng 10/2017; tại các tỉnh Lai Châu, Hà Giang vào cuối tháng 6/2018

Các khu vực điển hình xảy ra lũ quét, sạt lở đất: Vùng TDMNPB: Về lũ quét: có tổng số 156 điểm, trong đó tập trung chủ yếu tại tỉnh Điện Biên với 45 điểm (Tuần Giáo, Nậm Pồ, Mường Chà, Mường Ảng), tỉnh Hòa Bình 24 điểm (Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu), tỉnh Sơn La 19 điểm (Sông Mã, Thuận Châu, Mường La), tỉnh Lai Châu 13 điểm (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường), tỉnh Hà Giang 11 điểm (Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Quang Bình). Về sạt lở đất: có tổng số 435 điểm, trong đó tập trung chủ yếu tại tỉnh Điện Biên 104 điểm (Tuần Giáo, Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên Đông, Tủa Chùa), Phú Thọ 83 điểm (Hạ Hòa, Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập), Hòa Bình 77 điểm (Mai Châu, Kim Bôi, TP Hòa Bình, Yên Thủy), Lai Châu 30 điểm (Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè), Hà Giang 29 điểm (Yên Minh, Bắc Mê, Xín Mần, Bắc Quang).

Thiệt hại do lũ quét sạt lở đất từ năm 2001-2021 đã làm 662 người chết; 41.197 nhà ở bị thiệt hại; 3.910 hộ phải di dời. Trong đó thiệt hại về người nhiều nhất là tỉnh Yên Bái với 131 người chết, tỉnh Thái Nguyên với 110 người chết. Thiệt hại về

nhà ở nhiều nhất là Tuyên Quang với 21.291 căn nhà bị thiệt hại, số hộ cần di dời nhiều nhất là tại Bắc Kạn với 1.073 hộ; Hòa Bình với 1.045 hộ.

Bảng 71: Bảng thống kê thiệt hại về người và nhà ở do lũ quét, sạt lở đất

STT	Tỉnh	Số người chết (người)	Số nhà ở bị thiệt hại (cái)	Số hộ bị di dời (hộ)	Ước thiệt hại (triệu đồng)
1	Hà Giang	124	1.669	112	183.020
2	Cao Bằng	22	1.342	11	63.002
3	Bắc Kạn	54	950	1.073	95.815
4	Tuyên Quang	15	21.291	1	363.345
5	Lào Cai	83	583	58	114.760
6	Điện Biên	7	152	7	169.905
7	Lai Châu	30	71	4	49.400
8	Sơn La	37	2.573	225	743.201
9	Yên Bái	131	7.344	853	368.339
10	Hoà Bình	37	2.283	1.045	50.000
11	Thái Nguyên	110	49	0	20.168
12	Lạng Sơn	4	284	0	4.049
13	Bắc Giang	0	1	187	
14	Phú Thọ	8	2.605	334	117.480
	Tổng	662	41.197	3.910	2.342.484

Theo các kết quả điều tra gần đây, toàn vùng hiện có 116 huyện, 730 xã có nguy cơ cao lũ quét; 136 huyện, 1.226 xã có nguy cơ cao sạt lở đất; 123 huyện, 559 xã có nguy cơ cao sạt lở bờ sông bờ suối. Tính riêng trên địa bàn các xã đã xảy ra lũ quét sạt lở đất hiện có 450 điểm, nguy cơ cao lũ quét 920 điểm, nguy cơ cao sạt lở đất 383 điểm, nguy cơ cao sạt lở bờ sông bờ suối với số hộ dân bị ảnh hưởng là 56.000 hộ (điểm nguy cơ được tính chi tiết đến đơn vị thôn/bản).

Qua khảo sát thực địa cho thấy, các vị trí này thường nằm ở sườn dốc các núi tạo hướng chắn gió dễ tạo ra mưa lớn; sườn dốc lớn có nguy cơ sạt lở đất, đá; như ven sông, suối khu vực hạ lưu; các nhà ở, công trình do đào chân núi nằm dọc theo các đường giao thông.

Ngoài ra việc suy thoái tài nguyên rừng kéo theo việc suy giảm lượng nước ngọt. Một mặt, các sông suối khô cạn dần, mặt khác, lượng nước ngầm cũng giảm lớn. Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc đang đứng trước thách thức lớn về thiếu nước để sản xuất và sinh hoạt. Nhiều vùng, các nguồn nước bị ô nhiễm do việc khai thác khoáng sản và sử dụng hóa chất bừa bãi. Hơn nữa, việc khai thác khoáng sản ở nước ta phần lớn dựa trên kỹ thuật lạc hậu, tùy tiện dẫn đến lãng phí, gây hậu quả xấu cho môi trường. Việc khai thác tài nguyên, khoáng sản không gắn liền với bảo vệ, nuôi dưỡng đã dẫn đến tàn phá môi trường, tài nguyên và cả những sự cố môi trường làm thiệt hại không nhỏ về người và của.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển là sự biến đổi môi trường tự nhiên, sự ô nhiễm nguồn nước, đất đai, không khí, sự suy giảm đa dạng sinh học, các sự cố môi

trường gia tăng. Nguyên nhân cơ bản là do trong quá trình thực hiện các chính sách đã có những tác động ngược lại đối với môi trường. Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Chính phủ về hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, nhưng trong quá trình thực hiện, một số địa phương đã không hỗ trợ bằng tiền mà bằng 10m³ gỗ cũng là một nguyên nhân của việc phá rừng trên diện rộng.

Việc giao cho các địa phương tự quy hoạch thủy điện nhỏ dẫn đến sự phát triển ồ ạt thủy điện đã để lại những hậu quả đáng tiếc. Trong khi ngân sách địa phương chưa thu được bao nhiêu từ thủy điện, thì tình trạng khô hạn, lũ lụt xảy ra ngày càng nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Việc bố trí tái định cư cho đồng bào nằm trong khu vực dự án làm chậm và không phù hợp với lối sống, tập quán canh tác của cư dân, dẫn đến một số ít người dân bỏ khu tái định cư, tự tìm nơi ở mới và kéo theo đó là hiện tượng phá rừng, lập bản, lấy đất sản xuất. Bên cạnh đó, áp lực gia tăng dân số, tăng trưởng kinh tế cũng tác động không nhỏ đến việc điều chỉnh chính sách của địa phương. Việc cấp giấy phép ồ ạt, xây dựng vội vàng các công trình thủy điện, các công trình khai khoáng cho các doanh nghiệp, trong đó nhiều doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu về trình độ kỹ thuật là nguyên nhân trực tiếp gây nên các sự cố môi trường, như sạt lở, chấn động địa chất, suy thoái, ô nhiễm tài nguyên nước, đất, rừng... Môi trường tự nhiên suy thoái, ô nhiễm đã ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe của đồng bào DTTS, khiến phát sinh bệnh tật hiểm nghèo. Sự suy thoái môi trường tác động lớn đến đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng và môi trường tự nhiên Việt Nam nói chung.

III. Xác định vị thế, vai trò của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đối với quốc gia và khu vực

Vùng TDMNPB là vùng có vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh đối với cả nước, từng là căn cứ địa cách mạng, thủ đô kháng chiến; là *địa đầu, cội nguồn, phen dậu* của Tổ quốc, là *cửa ngõ* phía Tây và phía Bắc của quốc gia; giữ vai trò to lớn về môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, trong phòng, chống lũ lụt, bảo đảm an toàn cho đồng bằng Bắc Bộ và Thủ đô Hà Nội.

Vùng TDMNPB có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế biên mậu, thuận lợi kết nối giao thương với Trung Quốc và ASEAN; là địa bàn giàu tiềm năng, lợi thế, giàu tài nguyên, khoáng sản, thủy điện ... có thể mạnh phát triển công nghiệp và chế biến khoáng sản; thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản với gần 2,2 triệu ha đất nông nghiệp, diện tích cây ăn quả lớn thứ 2 cả nước; tỷ lệ che phủ rừng cao nhất cả nước (53,4%), chiếm gần 40% diện tích rừng cả nước, là *lá phổi* của quốc gia; hội tụ đầy đủ nhiều tiềm năng du lịch đặc sắc với thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, có nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển du lịch và có vai trò đặc biệt quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ.

IV. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1. Điểm mạnh, điểm yếu

1.1. Điểm mạnh

1.1.1. Điểm mạnh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên

- Nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và là một trong những cửa ngõ thông ra biển và kết nối với ASEAN của các tỉnh phía Tây Trung Quốc, vùng TDMNPB có điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế và trục kết nối vùng và khu vực.

- Bên cạnh đó, vùng TDMNPB có đường biên giới dài tiếp giáp trực tiếp với 3 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam - khu vực đang phát triển năng động của Trung Quốc, phía tây giáp Lào, phía nam giáp ĐBSH và Bắc Trung Bộ, phía đông giáp tỉnh Quảng Ninh và với nhiều cửa khẩu quốc tế và quốc gia giúp vùng có tiềm năng phát triển kinh tế cửa khẩu/kinh tế biên mậu, giao thương trong nước và quốc tế.

- Vùng có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú; là nơi tập trung nhiều loại khoáng sản như apatit, đồng, Niken - đồng, vonfram, sắt, thiếc, chì, kẽm, đất hiếm, vật liệu xây dựng, quặng sắt... tạo điều kiện để phát triển mạnh mẽ công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; nguồn thủy năng trữ lượng lớn như sông Đà, sông Lô⁶⁶,... cho phát triển thủy điện (như thủy điện Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình...); phát triển nuôi thủy sản nước lạnh có giá trị cao như cá hồi, cá tầm; nông nghiệp nhiệt đới, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm sản.

1.1.2. Điểm mạnh, lợi thế phát triển một số ngành kinh tế

- Quá trình đánh giá tiềm năng lợi thế và phân tích ngành ưu thế chỉ ra các ngành kinh tế quan trọng, điểm mạnh trong phát triển kinh tế vùng TDMNPB gồm: khai thác quặng kim loại, sản xuất kim loại, khai khoáng khác; nông nghiệp, lâm nghiệp; sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện; thủy điện; may mặc; hóa chất; du lịch và kinh tế cửa khẩu. Trong đó:

- Lợi thế phát triển ngành nông, lâm nghiệp:

Vùng TDMNPB có tiềm năng và lợi thế rất lớn phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, dư địa cho mở rộng diện tích cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp còn lớn.

Vùng có nhiều dạng địa hình tạo ra sự đa dạng về các tiểu vùng khí hậu, hình thành nhiều loại đất⁶⁷ thuận lợi cho phép phát triển đa dạng các loại

⁶⁶Trữ năng thủy điện khá lớn: Hệ thống sông Hồng khoảng 11 triệu kW- chiếm hơn 1/3 cả nước; riêng sông Đà gần 6 triệu kW

⁶⁷ Đất đai của vùng chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng, chiếm gần 60% tổng diện tích đất toàn vùng. Đây là nhóm đất thích hợp cho trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng... cho hiệu quả cao.

cây công nghiệp (như chè, cà phê, cao su,...), cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới và ôn đới, chăn nuôi gia súc, lâm nghiệp, kinh tế vườn,... tạo điều kiện thuận lợi để lựa chọn cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý, hiệu quả và bền vững.

+ Thế mạnh phát triển một số loại cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su):

TDMNPB là vùng chè lớn nhất cả nước. Đến năm 2020, diện tích trồng chè của vùng chiếm 81% cả nước; sản lượng chiếm 73% cả nước. Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai... Giai đoạn vừa qua, trong vùng đã phát triển thêm một số cây loại cây công nghiệp khác như cà phê (diện tích 21,2 nghìn ha năm 2020), cao su (diện tích 29,6 nghìn ha).

+ Thế mạnh cây ăn quả:

Cây ăn quả của vùng rất đa dạng về chủng loại, từ ôn đới, cận nhiệt đới tới nhiệt đới, đã đem lại cho vùng thế mạnh phát triển nông nghiệp. Đến năm 2020, TDMNPB đứng thứ 2 sau ĐBSCL về phát triển cây ăn quả. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng tăng nhanh, từ 164,5 nghìn ha năm 2015 lên 254,2 nghìn ha năm 2020, tăng gần 80 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 16 nghìn ha. Hiện nay, vùng đang tập trung phát triển cây ăn quả hướng đến xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, sản xuất an toàn, hữu cơ, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững.

Các loại cây ăn quả chủ yếu gồm cây có nguồn gốc nhiệt đới (chuối, dứa, xoài, na...), cận nhiệt đới (cam, bưởi, hồng, nhãn, vải...) và một số loại cây ôn đới (lê, đào, mơ, mận...). Nhiều loại cây được trồng theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu sang thị trường Australia, Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc như nhãn, vải, xoài, chanh leo, chuối, mận, bơ...

+ Cây dược liệu:

Tây Bắc có rất nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển cây dược liệu. Vùng Tây Bắc có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng và khí hậu vùng cao thuận lợi để phát triển nhiều loại dược liệu. Các loại cây dược liệu như tam thất, đương quy, đỗ trọng, hòi, thảo quả,... dược liệu quý như sâm Lai Châu, đảng sâm, đan sâm, tục đoạn, thất diệp nhất chi hoa, hà thủ ô đỏ, bán chi liên,... tập trung nhiều ở vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

Việc trồng, thu hoạch và chế biến theo các tiêu chuẩn (như GACP-WHO) có thể giúp vùng Tây Bắc gia tăng giá trị và mở rộng được thị trường. Phát triển cây dược liệu tại vùng Tây Bắc là một trong những hướng phát triển có nhiều lợi điểm để xây dựng chuỗi giá trị bền vững và gia tăng giá trị cho cây dược liệu. Đây là lợi thế phát triển cho vùng theo hướng phát triển vùng trồng/chế biến dược liệu để hình thành chuỗi giá trị mới.

+ Cây khác: Khu vực Sa Pa có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi, có

thể trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

+ Chăn nuôi gia súc:

Vùng TDMNPB có khí hậu thích hợp, nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên. Hoa màu, lương thực dành cho chăn nuôi ngày càng nhiều. Trong khi nhu cầu tiêu thụ tại các vùng lân cận rất lớn, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn, như bò sữa, bò thịt, trâu, lợn, ...

+ Lâm nghiệp:

Vùng TDMNPB có tổng diện tích rừng 5.731.460 ha, chiếm 39,6% diện tích rừng toàn quốc. Tính đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng của vùng chiếm khoảng 53,4%, cao hơn trung bình chung cả nước (42,01%). Tổng trữ lượng rừng toàn vùng là 381.896 triệu m³ gỗ và 4.213 nghìn cây tre nứa, chiếm 28,1% trữ lượng gỗ, 43,9% trữ lượng tre nứa toàn quốc. Năm 2020, sản lượng khai thác gỗ rừng đạt 7,9 triệu m³, ước đạt khoảng 9.480 tỷ đồng, chiếm 38,5% sản lượng gỗ khai thác toàn quốc. Có 747 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản, chiếm trên 12,7% số doanh nghiệp của cả nước. Vùng cũng chiếm trên 70% tổng số loài thực vật lâm sản ngoài gỗ và trên 90% các loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm của cả nước.

- Lợi thế phát triển một số ngành công nghiệp:

Vùng TDMNPB với lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên đã phát triển được một số cụm ngành: công nghiệp khai khoáng, sản xuất kim loại, hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất và phân phối điện (thủy điện, nhiệt điện). Đồng thời, tận dụng hiệu ứng lan tỏa và dịch chuyển đầu tư từ vùng ĐBSH, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển ngành công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, sản xuất thiết bị điện.... Nhiều ngành công nghiệp có triển vọng phát triển và nâng cao giá trị sản xuất như chế biến dược liệu, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp.

Ngành công nghiệp của vùng có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước, tạo điều kiện thu hẹp dần khoảng cách phát triển với các vùng khác trong cả nước.

- Lợi thế để phát triển du lịch và kinh tế biên mậu:

+ Vùng TDMNPB hội tụ các tiềm năng, thế mạnh cho phát triển du lịch đặc sắc, với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số. Ngoài Sa Pa là thị trấn du lịch nổi tiếng nằm ở độ cao 1.500m thuộc tỉnh Lào Cai, các địa danh khác như cao nguyên Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Đồng Văn, Quảng Bạ (Hà Giang), Bắc Hà (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La)... có đầy đủ mọi điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các khu du lịch miền núi.

Hệ thống hang động có giá trị của địa hình Kasxto thuộc vùng núi đá vôi. Các nhà khoa học đã phát hiện hơn 20 hang có giá trị khảo cổ Thời kỳ đồ đá, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Lạng Sơn, Lai Châu và Hòa Bình. Ngoài giá trị thiên nhiên, các

hang động này còn có các sự tích hoặc gắn với các sự kiện lịch sử như Hang Pắc Bó (Cao Bằng).

Du lịch sinh thái tập trung chủ yếu ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên vốn rất phong phú, gồm 49 khu bảo tồn tự nhiên, 5 vườn quốc gia và 20 khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường, với những danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, lòng hồ sông Đà, Thác Bản Giốc, Thác Bạc...

Vùng có nhiều di tích gắn bó với truyền thuyết và lịch sử dân tộc như Đền Mẫu Âu Cơ, Đền Hùng (Phú Thọ); di tích lịch sử gắn với từng giai đoạn cách mạng như Hang Pắc Bó (Cao Bằng), Cây đa Tân Trào và An toàn khu ở Tuyên Quang, Di tích lịch sử Điện Biên Phủ...

+ Đường biên giới kéo dài, tiếp giáp trực tiếp với 3 tỉnh phía Tây Trung Quốc, TDMNPB có tiềm năng và lợi thế rất lớn để phát triển kinh tế biên mậu.

Vùng đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng ở mức khá, duy trì nhịp độ cao hơn cả nước, tạo điều kiện thu hẹp dần khoảng cách về phát triển kinh tế với các vùng trong cả nước.

+ Chất lượng tăng trưởng có sự cải thiện, năng lực cạnh tranh gia tăng,...

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực trên cơ sở phát triển các ngành có tiềm năng, lợi thế.

+ Một số địa phương đã nỗ lực thay đổi, cải thiện môi trường kinh doanh, đón bắt các cơ hội vươn lên phát triển, có mức tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào GDP chung cả nước, có vai trò dẫn dắt, đầu tàu phát triển vùng như Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ và bước đầu phát huy được thế mạnh của từng địa phương trên cơ sở khai thác tốt các ngành kinh tế lợi thế. Trong đó, Bắc Giang đã vươn lên vị trí thứ 2 (sau Quảng Ninh) trong bảng xếp hạng PCI cả nước năm 2022.

+ *Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng – là kết quả của quá trình tích lũy tăng trưởng thời gian qua.*

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng, hạ tầng giao thông đang dần được cải thiện.

+ An sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và hạn chế tình trạng di dân tự do tiếp tục được quan tâm, có chuyển biến tích cực và đạt kết quả đáng khích lệ.

1.2. Điểm yếu

1.2.1. Điểm yếu, bất lợi xuất phát từ đặc điểm tự nhiên:

- Địa hình chia cắt phức tạp, diện tích đất dốc chiếm tỷ lệ lớn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến xây dựng cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) phục vụ sản xuất, đời sống

và khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài.

- Dân cư sống phân tán, không tập trung; xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước; khả năng tiếp cận các dịch vụ và hạ tầng xã hội, cũng như với thị trường bên ngoài, còn khó khăn.

- Khoáng sản trữ lượng lớn nhưng điều kiện khai thác phức tạp. Phần lớn khoáng sản phân bố ở vùng miền núi và trung du, thưa dân, kết cấu hạ tầng kém phát triển, điều kiện khai thác khó khăn đầu tư lớn. Nhìn chung chất lượng khoáng sản không cao, nhiều loại có nguồn gốc cộng sinh nên đòi hỏi phải qua tuyển mới sử dụng được và sử dụng tổng hợp tài nguyên mới đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Mưa lớn tập trung vào một số tháng, kết hợp đất dốc nên dễ gây xói mòn, rửa trôi đất đai, lũ quét, sạt lở làm mất đất sản xuất, ách tắc giao thông.

- Sương muối, gió nóng, mưa đá xuất hiện ở một số khu vực, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng.

1.2.2. Điểm yếu, hạn chế tích tụ trong quá trình phát triển vùng:

- Mặc dù tăng trưởng GRDP cao hơn mức chung của cả nước, nhưng đến nay TDMNPB vẫn là vùng “trũng”, “lỗi nghèo”, khó khăn nhất cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo mặc dù giảm nhanh nhưng vẫn ở mức cao nhất cả nước, tốc độ giảm nghèo chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Quy mô nền kinh tế nhỏ. GRDP bình quân đầu người thuộc nhóm thấp nhất cả nước, khoảng cách về thu nhập so với cả nước đang có xu hướng rộng ra. Phát triển kinh tế vùng TDMNPB vẫn còn là “phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn vùng”. Tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước nhưng khoảng cách phát triển giữa vùng TDMNPB với nhiều vùng kinh tế khác vẫn còn rất lớn. Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn nhiều hạn chế. Năng suất, hiệu quả của nền kinh tế còn hạn chế và luôn ở mức thấp so với nhiều vùng trong cả nước. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chậm lại do tác động của nhiều yếu tố. Phát triển của các địa phương trong vùng không đồng đều và đều chưa cân đối được ngân sách.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực nhưng tốc độ còn chậm. Cơ cấu nội ngành còn bất cập, dịch chuyển chậm.

- Tiềm năng, thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả; nhiều ngành kinh tế thế mạnh của vùng có năng suất và hiệu quả hoạt động chưa cao. Nhiều sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và tính gia công cao. Hiệu quả, chất lượng tăng trưởng của một số ngành công nghiệp chủ lực chưa cao, đặc biệt là ở các ngành đóng góp lớn trong giá trị sản xuất của vùng (như điện tử, may mặc,...). Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp – một trong những ngành lợi thế của vùng đang rơi vào trạng thái suy giảm lợi thế. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả thấp. Các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi

giá trị nông sản chưa nhiều. Lợi thế kinh tế biên mậu, cửa khẩu chưa được phát huy. Chưa khai thác hết tiềm năng du lịch, liên kết phát triển du lịch còn hạn chế. Tập tục canh tác sản xuất lạc hậu là rào cản kìm hãm sự phát triển của vùng;

- Là vùng được đánh giá là giàu khoáng sản nhưng những đóng góp của lĩnh vực này vào kinh tế vùng chưa nhiều. Một số khoáng sản bị tổn thất nhiều do khai thác bừa bãi, như: vàng, thiếc, mangan, barit... Một số loại khoáng sản dễ khai thác với quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản song công tác tổ chức còn hạn chế hoặc do dân khai thác bừa bãi làm tổn thất tài nguyên. Mặc dù sở hữu nguồn carbon rừng giàu tiềm năng với lượng carbon rừng hàng năm dành cho chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ (gọi chung là chuyển nhượng) có thể lên tới nhiều chục triệu tấn CO₂, góp phần quan trọng cho Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và tạo nguồn thu bổ sung từ rừng, tuy nhiên, việc triển khai chuyển nhượng carbon rừng vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Môi trường đầu tư kinh doanh chưa đủ hấp dẫn, cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược trong phát triển công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh. Chưa có các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với một tỉnh biên giới đảm nhận vị trí bảo đảm quốc phòng, an ninh và giao thương quốc tế cho vùng và cả nước. Trên một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, du lịch, kinh tế cửa khẩu chưa có những cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù của tỉnh biên giới nên khó thu hút được các nhà đầu tư chiến lược.

- Phát triển hệ thống doanh nghiệp còn hạn chế, mật độ doanh nghiệp của vùng chưa bằng 1/3 mức trung bình của cả nước. Nhiều tỉnh nằm trong nhóm 10 tỉnh có số doanh nghiệp hoạt động thấp nhất cả nước.

- Chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động thấp; lao động qua đào tạo ít, thiếu nhân lực đủ trình độ, năng lực, trách nhiệm đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường liên kết, hội nhập. Các chương trình học ở cấp đại học, các cơ sở dạy nghề cần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các ngành có tiềm năng phát triển như văn hóa, dịch vụ, du lịch, công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo,... đồng thời giải quyết việc đào tạo cho các khu vực khó tiếp cận, điều kiện di chuyển khó khăn. Trình độ văn hóa, học vấn, thu nhập bình quân đầu người thấp so với mặt bằng chung của vùng và cả nước, lại có sự chênh lệch lớn, không đồng đều giữa các khu vực, huyện. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao; hơn 70% ngân sách nhà nước dành cho chi thường xuyên. Một bộ phận người dân vẫn còn tư tưởng chịu khổ hơn chịu khó, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Liên kết vùng yếu, nhất là trong kết nối vùng và liên vùng, chưa có nhiều chuỗi sản xuất khai thác lợi thế toàn vùng. Tính liên kết trong việc hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp và các dự án phát triển mang dấu ấn vùng thấp. Hoạt động hợp tác, kết nối với các địa phương ngoài vùng, với các tỉnh của Lào và Trung

Quốc còn khiêm tốn.

- Hạ tầng giao thông thiếu và yếu (chủ yếu đường bộ, đường sắt chỉ có 4 tuyến: Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Lư Xá - Kép - Hạ Long, đường hàng không mới chỉ có 2 sân bay Nà Sản và Điện Biên với năng lực còn hạn chế do điều kiện địa hình, thời tiết; sân bay Nà Sản xuống cấp phải dừng hoạt động) là một trong những trở ngại lớn nhất hiện nay đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng. Hệ thống đường giao thông vùng biên giới vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Hệ thống đường giao thông nội vùng, kết nối giữa các tỉnh trong vùng và giữa các tỉnh với đường cao tốc còn chưa đồng bộ.

2. Cơ hội, thách thức

2.1. Cơ hội

2.1.1. Cơ hội từ bối cảnh quốc tế

Sự phát triển của thị trường Trung Quốc, đặc biệt là tại các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây - thị trường tiêu thụ rộng lớn – là cơ hội lớn cho khai thác thị trường của vùng TDMNPB.

2.1.2. Cơ hội từ bối cảnh trong nước và vùng

- Vùng có cơ hội phát triển nhanh hơn nhờ hiệu ứng lan tỏa từ vùng Thủ đô và làn sóng dịch chuyển đầu tư ra các vùng lân cận Thủ đô, với việc tiếp giáp trực tiếp với vùng ĐBSH, nơi có nhiều đô thị và khu công nghiệp lớn, thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn.

- Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, quy mô, phạm vi và chất lượng của các FTA do xu hướng khu vực hóa đang thay thế xu hướng toàn cầu hóa có thể thúc đẩy mạnh mẽ thương mại và đầu tư toàn cầu, khắc phục ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh. Bên cạnh đó, các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển khác, sắp xếp lại các cơ sở nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn, vì vậy mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển. Việt Nam với những tiềm năng về phát triển kinh tế, vị trí chiến lược, nguồn nhân lực dồi dào, môi trường vĩ mô, chính trị ổn định, độ mở kinh tế lớn và các lợi thế từ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA, RCEP...), được đánh giá là một trong số các điểm để hấp dẫn của dòng đầu tư này.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh, ngành du lịch trong giai đoạn tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản, hình thành nhiều hình thái du lịch mới theo chiều hướng du lịch tại các nơi có môi trường tự nhiên, trong lành, đảm bảo an toàn, thân thiện với môi trường. Việt Nam nói chung, vùng TDMNPB nói riêng có cơ hội và năng lực cung ứng các sản phẩm du lịch chất lượng cao phù hợp với sự thay đổi hiện nay.

- Các nút thắt phát triển lớn nhất đối với vùng là thể chế, chính sách liên kết vùng và hạ tầng cơ sở đang được quan tâm và dần tháo gỡ. Một số chính sách mới, tạo điều kiện cho phát triển vùng: Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 1/8/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/8/2022 thành lập Hội đồng điều phối vùng TDMNPB giai đoạn 2021–2025 nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng, thúc đẩy phát triển xanh, bền vững và toàn diện vùng TDMNPB.

Bên cạnh đó, Quy hoạch tổng thể quốc gia cũng đã có định hướng phát triển hạ tầng, kết nối, ưu tiên nguồn lực cho phát triển các hành lang kinh tế vùng TDMNPB. Phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc và kết nối vùng TDMNPB với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc. Từng bước hình thành các hành lang kinh tế: hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

- Cơ sở hạ tầng kết nối vùng và liên vùng được quan tâm đầu tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế. Nhiều tuyến đường huyết mạch, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế vùng TDMNPB dự kiến được quan tâm đầu tư xây dựng.

- Năng lực cạnh tranh của nhiều địa phương trong vùng được cải thiện mạnh mẽ, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển nhiều ngành kinh tế mới. Năm 2022, Bắc Giang đã vươn lên vị trí thứ 2 cả nước trong xếp hạng PCI (tăng 29 bậc), với 72,8 điểm (xếp sau Quảng Ninh). Ngoài ra, tỉnh Lào Cai tăng 14 bậc so với năm 2021 và xếp ở vị trí thứ 11. Các địa phương như Hà Giang (tăng 18 bậc, xếp thứ 41), Thái Nguyên (tăng 3 bậc, nằm trong top 30) cũng tăng đáng kể bậc xếp hạng chỉ số PCI 2022.

- Khu vực tư nhân ngày càng quan tâm đến vùng TDMNPB. Nhiều dự án mới dự kiến sẽ đầu tư tại vùng TDMNPB, với quy mô rất lớn, như: dự án mở rộng đầu tư thêm 2.227 tỷ đồng của Công ty JA Solar Investment (Hồng Kông) tại Bắc Giang; 2 dự án trồng mắc ca công nghệ cao tại Điện Biên của Công ty cổ phần Liên Việt Mừng Chà và Công ty cổ phần Mắc ca Kinh Bắc Điện Biên; 6 dự án đầu tư tại Hà Giang, 2 dự án tại Hòa Bình, với tổng quy mô của các dự án này lên tới hơn 14.000 tỷ đồng; dự án điện gió BayWareWind Projects Việt Nam tại Lạng Sơn với tổng vốn đầu tư hơn 8.000 tỷ đồng; dự án hợp tác đầu tư giai đoạn II, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đoạn Yên Bái - Lào Cai... (tỉnh Lào Cai); dự án đầu tư Cụm cảng hàng không Lai Châu tại Lai Châu;...

- Cơ hội phát triển các ngành nghề mới, như phát triển cây dược liệu và sản

phẩm từ dược liệu. Theo thống kê của Bộ Y tế, tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng dược liệu cần khoảng 60.000 tấn/năm, trong khi các vùng trồng trong nước chỉ cung cấp được khoảng 15.600 tấn/năm, phần còn lại phải nhập khẩu nước ngoài.

2.2. Thách thức

- Tình hình an ninh, chính trị rất phức tạp, đặc biệt là khu vực biên giới, hình thành các đường dây tội phạm nguy hiểm, xuyên quốc gia, tệ nạn buôn ma túy, buôn người qua biên giới diễn biến rất phức tạp.

- Chưa có mạng lưới liên kết trong phát triển sẽ là một thách thức lớn cho tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững vùng trong dài hạn. Trong bối cảnh mới, nếu không xây dựng được mạng lưới liên kết thì thất bại là điều khó tránh khỏi. Vì vậy, việc xây dựng thể chế liên kết, điều phối phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng đã trở thành vấn đề cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

- Tác động xấu của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp nói chung và kinh tế vùng TDMNPB nói riêng như: nắng nóng, rét buốt, băng giá, sương muối... trong mùa đông và xói lở đất, lũ quét... trong mùa mưa bão.

+ Các hiện tượng thiên nhiên bất lợi (lũ ống, lũ quét, trượt lở đất, động đất, cháy rừng, dông, lốc sét,...) và hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa lớn, rét đậm, rét hại, hạn hán,...) diễn biến bất thường khó dự báo, gia tăng cả về tần suất, quy mô và cường độ, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản; ảnh hưởng nghiêm trọng sinh kế, định canh và định cư bền vững của đồng bào các dân tộc trong vùng. Các tỉnh thường xuyên xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất nhất là Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái.

- Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và khai thác đất dốc không hợp lý; diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng suy giảm mạnh do khai thác gỗ trái phép, dẫn đến suy giảm mạnh chức năng phòng hộ đầu nguồn, suy thoái đa dạng sinh học, gia tăng xói mòn, rửa trôi và bồi lắng lòng các hồ chứa, môi trường sinh thái bị hủy hoại nghiêm trọng; nguồn nước của các thủy vực bị suy giảm và ô nhiễm dẫn đến thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tình trạng phát triển các nhà máy thủy điện quá mức ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, giảm diện tích đầu nguồn, gây ảnh hưởng đến vùng hạ lưu Đồng bằng sông Hồng (mùa khô thì thiếu nước, mùa mưa thì ngập úng, gây lũ ống, lũ quét, sạt lở đất)

- Nguy cơ ô nhiễm môi trường xuyên biên giới; ô nhiễm môi trường cục bộ đang diễn ra ở một số nơi trong vùng do các chất hữu cơ khó phân hủy, các loại chất thải trong từ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y tế, xây dựng, khai thác khoáng sản,... Khối lượng chất thải gia tăng hàng năm cùng với tốc độ phát triển KT-XH; phần lớn các loại chất thải phát sinh trong vùng chưa được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc đã ghi nhận hiện tượng ô nhiễm nước ngầm và nước mặt cục bộ do chất thải từ khai thác khoáng sản, từ các làng nghề, nước thải

sinh hoạt và chăn nuôi có xu hướng gia tăng; các thông số COD, BOD5, TSS, Coliform, NH₄⁺, Fe, Mn,... đều vượt QCVN. Việc sử dụng ngày càng tăng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong trồng trọt đang ảnh hưởng và làm ô nhiễm môi trường đất, nước mặt và nước ngầm trên địa bàn các tỉnh trong vùng, đặc biệt ở Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang.

V. Vấn đề trọng tâm đặt ra cần giải quyết trong quy hoạch vùng

Với nhiều vấn đề khó khăn đặt ra ở các ngành, lĩnh vực, Quy hoạch vùng TDMNPB thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 xác định, lựa chọn ra **ba nhóm vấn đề trọng tâm** cần giải quyết và cũng là những điểm nghẽn phát triển cần tháo gỡ như sau:

1. Liên kết nội vùng và liên vùng kém

- *Liên kết nội vùng*: Liên kết nội vùng kém, đặc biệt theo theo phương ngang (Đông - Tây). Khoảng cách và thời gian di chuyển giữa các tỉnh còn nhiều bất cập, khó có sự liên kết giữa các hoạt động kinh tế xã hội và chia sẻ các hạ tầng xã hội, dịch vụ công giữa các tỉnh trong vùng, kể cả với một số tỉnh trong cùng tiểu vùng.

- *Liên kết liên vùng*: Các liên kết liên vùng quan trọng nhất là hai hành lang kết nối với Côn Minh và Nam Ninh, tuy nhiên, việc sử dụng hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng cho hàng hóa của tỉnh Vân Nam đang trở nên ít hấp dẫn do tình hình chậm đầu tư và khớp nối hạ tầng với Trung Quốc, trong khi nước bạn đã đẩy nhanh tiến độ phát triển hệ thống giao thông và cảng.

Ngoài các liên kết mang tính truyền thống, còn thiếu những liên kết mới mang tính chiến lược với hệ thống đường sắt, đường bộ, cảng biển quốc tế đã có trong các quy hoạch để thu hẹp khoảng cách đến các trung tâm kinh tế lớn và các vùng khác như:

- Kết nối vào hệ thống đường sắt cao tốc liên quốc gia tại Luang Phrabang, Lào;

- Kết nối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thông qua cửa ngõ Thanh Hóa, Ninh Bình;

- Kết nối với phía Đông Quảng Ninh (Hải Hà, Móng Cái).

Bên cạnh các cơ hội tăng cường liên kết vùng TDMNPB, có nhiều vấn đề cần giải quyết:

- Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng, gây khó khăn cho việc phát triển các sáng kiến liên kết vùng được hình thành trên cơ sở nhu cầu của thị trường, sử dụng nguồn lực tư nhân, có sự tham gia hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền địa phương;

- Chưa có cơ chế để đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết, tức là đảm bảo sự hưởng lợi một cách tương đối công bằng giữa các địa phương có liên quan, trong tiếp cận các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

- Trách nhiệm giữa các bên (gồm có chính quyền, doanh nghiệp và chủ thể khác) chưa được quan tâm để xác định rõ ràng;

- Tư tưởng nhiệm kỳ và chú trọng phát triển kinh tế theo số lượng của một số lãnh đạo có thể dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh, bỏ qua nhu cầu thực hiện liên kết vùng khi đưa ra các quyết định liên quan đến phát triển kinh tế;

- Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các tỉnh TDMNPB. Thiếu hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện quy hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch vùng TDMNPB, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050.

2. Trình độ phát triển kinh tế còn thấp và chênh lệch phát triển nội vùng lớn

- Trình độ phát triển kinh tế:

+ Quy mô nền kinh tế nhỏ, các tiềm năng, thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả. GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước, khoảng cách về thu nhập so với cả nước đang có xu hướng doãng ra. Tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước nhưng khoảng cách phát triển giữa vùng TDMNPB với nhiều vùng kinh tế khác vẫn còn rất lớn. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chững lại.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nhưng tốc độ còn chậm. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và gia công. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả thấp. Các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản chưa nhiều. Tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu về nông thôn mới thấp. Các ngành dịch vụ chưa đa dạng, chất lượng chưa cao. Du lịch phát triển chưa bền vững; hệ thống sản phẩm du lịch chưa phong phú, chưa có thương hiệu tầm khu vực và thế giới. Là vùng có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng nhưng vị trí của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu sản xuất toàn khu vực nông, lâm nghiệp chưa ổn định, thậm chí có xu hướng giảm, ngay cả ở những vùng có diện tích rừng lớn. Mặc dù lâm nghiệp là thế mạnh của vùng nhưng đời sống người dân chưa thực sự được cải thiện bằng nghề rừng. Lợi thế một số ngành kinh tế, đặc biệt là kinh tế biên mậu, cửa khẩu chưa được phát huy hiệu quả.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhưng chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Thu ngân sách chiếm tỷ trọng nhỏ so với các vùng kinh tế khác; nhiều nguồn thu còn thiếu bền vững và chi đầu tư cho phát triển đạt mức thấp; các tỉnh trong vùng đều chưa có khả năng tự cân đối ngân sách. Đầu tư nước ngoài vào vùng còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài của cả nước.

+ Năng lực cạnh tranh của vùng còn thấp. Việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện cơ sở hạ tầng - chìa khóa thành công của sự phát triển của vùng - còn hạn chế. Trong bảng xếp hạng PCI, nhiều tỉnh thuộc vùng TDMNPB nằm trong nhóm có xếp hạng thấp nhất cả nước.

- **Chênh lệch phát triển nội vùng:** Phát triển kinh tế vùng TDMNPB vẫn còn là “phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn vùng”. Chênh lệch phát triển nội vùng còn lớn khi tăng trưởng kinh tế mạnh chỉ ở một số địa phương mang tính chất đầu tàu, trong khi đó, một số địa phương có quy mô nền kinh tế rất nhỏ và trình độ phát triển còn thấp, nhiều địa bàn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn của cả nước. Trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng không đồng đều, một số tỉnh phát triển tốt như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai nhưng một số tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang. Điều kiện phát triển tại nhiều địa phương còn hạn chế, khả năng giữ và thu hút được nhân lực rất khó khăn.

3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Chất lượng nguồn nhân lực thấp, thể hiện qua nhiều khía cạnh:

- So với cả nước, vùng TDMNPB là vùng có năng suất lao động ở mức thấp. Tuy đã có sự chuyển dịch, lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn chiếm 2/3 tổng số lao động trong nền kinh tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo dưới mức trung bình của cả nước và ngày càng tụt hậu: từ 96% so với cả nước năm 2010 xuống 85% năm 2015 và 65% năm 2020.

- Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng thấp, đa phần là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Một số HTX hoạt động kém hiệu quả, còn hình thức.

- Tỷ lệ người lao động học đến hết phổ thông nói chung và PTTH nói riêng thấp nhất so với cả nước.

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo của một số tỉnh trong 10 năm qua chưa thực sự hiệu quả như Hà Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Sơn La.

- Chất lượng lao động và tiếp cận với hạ tầng giáo dục và đào tạo từ vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn rất hạn chế, đặc biệt ở các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang.

- Có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Lực lượng lao động thường tập trung ở gần đồng bằng sông Hồng, một số địa phương tập trung rất ít lao động như Bắc Kạn, Lai Châu. Trong 14 tỉnh, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2021 rất thấp ở Lai Châu, thấp ở Sơn La, Hà Giang, khá thấp ở Điện Biên, Yên Bái và tương đối thấp ở Hòa Bình, Tuyên Quang, Cao Bằng, trung bình ở Tuyên Quang, Cao Bằng, cao hơn ở Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, và cao nhất ở Thái Nguyên (dao động từ 14,1-35,4%). Các nghiên

cứu ở nhiều quốc gia đã cho thấy mặt trái của đa dạng văn hoá là mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa đa dạng văn hoá và nghèo đói⁶⁸. Khác biệt về văn hoá, ngôn ngữ khiến việc triển khai các sáng kiến phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng đều, toàn diện ở quy mô lớn sẽ khó khăn hơn, đòi hỏi các chương trình, chính sách được thiết kế riêng nhằm phù hợp với từng nhóm cộng đồng và khu vực cụ thể, bên cạnh chính sách chung cho toàn vùng lãnh thổ lớn.

- Vì vậy, Quy hoạch vùng TDMNPB cần xác định những động lực tăng trưởng mới, tạo ra đột phá, **giải quyết ba nhóm vấn đề trọng tâm**: (i) *phát triển liên kết nội vùng và liên vùng*; (ii) *hình thành các hành lang kinh tế, các khu vực động lực, cực tăng trưởng*; *phát triển các chuỗi ngành kinh tế, vùng đô thị và công nghiệp*; (iii) *từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*. Quy hoạch vùng cần xác định được những ngành có lợi thế và tiềm năng tăng trưởng trong tương lai, phù hợp với bối cảnh thay đổi của nền kinh tế quốc gia và quốc tế, nhằm tạo sự bứt phá cho toàn vùng. Quy hoạch vùng cũng cần xác định được cấu trúc phát triển và sắp xếp, lựa chọn và phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng nhằm khai thác tối đa kết cấu hạ tầng, phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế toàn vùng, từng tiểu vùng và từng địa phương trong vùng.

VI. Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển

1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài đến lãnh thổ vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1. Bối cảnh quốc tế

(1) Tác động của xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, hợp tác kinh tế khu vực

Xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, hợp tác kinh tế khu vực sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo trong giai đoạn tới. Đây là động lực quan trọng đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; tạo thêm nhiều việc làm; nâng cao dân trí và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đồng thời, mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; giữ vững độc lập, chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi để vùng đảm bảo điều kiện ổn định để phát triển.

(2) Tác động của xu hướng tăng trưởng kinh tế trên thế giới và khu vực

⁶⁸ Churchill, Sefa Awaworyi, and Russell Smyth. "Ethnic diversity and poverty." *World Development* 95 (2017): 285-302.

Hệ lụy của đại dịch COVID-19 tiếp tục kéo dài, kinh tế thế giới đã bắt đầu bước vào giai đoạn suy giảm tăng trưởng và phục hồi chậm. Xu hướng tăng trưởng chậm lại do những vấn đề mang tính chu kỳ, cấu trúc của kinh tế thế giới, dự báo sẽ trầm trọng thêm do tác động tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Đại dịch COVID-19 xảy ra đã tác động nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế toàn cầu; các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế gián đoạn bởi cú sốc từ cả phía cung và phía cầu. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trở nên bất định hơn trong cả ngắn hạn và dài hạn, xung đột địa chính trị chưa có dấu hiệu kết thúc, xuất hiện điểm nóng mới, phản ứng chính sách của các nước trở nên khó dự báo hơn, đồng thời khiến các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng, chính sách tiền tệ, lãi suất tiếp tục được điều hành theo chu kỳ thắt chặt – nói lỏng có kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro của nền kinh tế và duy trì tăng trưởng. Tuy nhiên, sẽ có xu hướng phân cực trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia thương mại, vận tải và du lịch quốc tế gián đoạn, đứt gãy bởi cú sốc từ cả phía cung và phía cầu do ảnh hưởng của biện pháp giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trở nên bất định hơn trong cả ngắn hạn và dài hạn, đồng thời khiến các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng; đặc biệt sau khi các gói kích thích phục hồi kinh tế kết thúc. Tuy nhiên, sẽ có xu hướng phân cực trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Kinh tế châu Á và khu vực Đông Nam Á vẫn được dự báo có tốc độ tăng trưởng và khu vực năng động nhất thế giới. Xu hướng này sẽ tác động nhiều chiều đến thị trường xuất khẩu và thu hút dòng đầu tư nước vào Việt Nam nói chung, vùng TDMNPB nói riêng.

(3) Tác động của xu hướng về dòng đầu tư trên thế giới và khu vực

Các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển khác. Các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng sắp xếp lại các nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn sẽ mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong đó, làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ. Trong khu vực, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN trong thập kỷ tới. Xu hướng này còn được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch COVID-19. Việt Nam với những tiềm năng về phát triển kinh tế, vị trí chiến lược, nguồn nhân lực dồi dào, môi trường vĩ mô, chính trị ổn định, độ mở kinh tế lớn và các lợi thế từ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA,...), được đánh giá là một trong số các điểm đến hấp dẫn của dòng đầu tư này. Đây là cơ hội để các địa phương có điều kiện thuận lợi trong vùng thu hút thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

(4) Tác động xu hướng tăng trưởng thương mại trên thế giới và khu vực

Thương mại toàn cầu trong ngắn hạn được dự báo tăng trong bối cảnh nhu cầu sản xuất và tiêu dùng thế giới phục hồi. Theo đó, sự phục hồi thương mại hàng hóa chủ yếu là nhờ các mặt hàng liên quan đến dịch bệnh, các hàng hóa tiêu dùng bền lâu và các trang thiết bị y tế. Đông Á, đặc biệt là Đông Nam Á, vẫn có tốc tăng trưởng thương mại ở mức cao. Thương mại dịch vụ được dự báo sẽ phục hồi với tốc độ chậm hơn do những hạn chế trong du lịch quốc tế. Tuy nhiên, trong trung hạn, xu hướng tăng trưởng thương mại hàng hóa không chắc chắn do các rủi ro liên quan đến lạm phát, phục hồi chuỗi cung ứng. Xu hướng bất định về tăng trưởng thương mại và các nước bạn hàng lớn sẽ ảnh hưởng nhất định đến tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam và các địa phương trong vùng trong giai đoạn tới.

(5) Tác động xu hướng về phát triển du lịch trên thế giới và khu vực

Ngành du lịch trong thời gian tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản. Tất cả các đối tác đều phải định hình lại chính sách xuất nhập cảnh và quản lý biên giới quốc gia, chiến lược phát triển du lịch và hoạt động giao thông vận tải trên bộ, trên không cũng như trên biển. Các quốc gia và vùng lãnh thổ sẽ tiến hành các biện pháp quản lý xuất nhập cảnh, đặc biệt về dịch tễ, chặt chẽ hơn và đảm bảo hiệu quả hơn rất nhiều. Một số xu hướng về du lịch có thể diễn ra trong thời gian tới: (i) xu hướng du lịch điềm đến an toàn, thân thiện; (ii) xu hướng du lịch được đảm bảo hơn về bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe; (iii) xu hướng du lịch dịch chuyển từ nhu cầu du lịch quốc tế sang nhu cầu du lịch nội địa; (iv) xu hướng sử dụng sản phẩm du lịch trọn gói, các gói thiết kế sẵn dành cho các nhóm nhỏ hoặc du lịch gia đình; (v) xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, internet để tìm hiểu kỹ hơn trước chuyến đi; (vi) xu hướng du lịch được linh hoạt trong sử dụng dịch vụ (vii) xu hướng du lịch gần, ngắn ngày, (viii) xu hướng du lịch quốc tế bằng hộ chiếu vaccine. Cùng với đó, xu hướng du lịch bền vững cũng được xem là yêu cầu tất yếu trong xu thế phát triển chung toàn cầu. Cùng với đó, xu hướng đi du lịch tại các nơi có môi trường tự nhiên của điểm đến càng trong lành, đảm bảo an toàn ngày càng nhiều hơn, khách du lịch sẵn sàng chi trả cao hơn khi sử dụng các sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường. Điều này ảnh hưởng đến xu hướng các sản phẩm du lịch chất lượng cao dự báo sẽ phát triển mạnh, là hướng đi chủ đạo mà các quốc gia, trong đó có Việt Nam và vùng, đang hướng đến.

(6) Tác động xu thế phát triển và đánh giá tác động của khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia, trong đó có Việt Nam. CMCN 4.0 dự kiến bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Cạnh tranh công nghệ trở thành yếu tố quyết định trong cạnh tranh chiến lược và phát triển kinh tế toàn cầu. Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị sản phẩm; cơ

hội thay đổi phương thức, tư duy quản lý nhà nước; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Sự lan tỏa của công nghệ mới và sự phát triển kinh tế số⁶⁹ sẽ đem lại cơ hội để bắt kịp và nhảy vọt về công nghệ. Các phương thức kinh doanh mới như: thương mại điện tử, truyền thông online, du lịch trực tuyến,... cũng tăng trưởng với tốc độ nhanh, và mạnh hơn. Đây là cơ hội tốt cho vùng tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Tuy nhiên, CM4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo; quan hệ xã hội, giải quyết vấn đề quốc phòng, an ninh quốc gia trên không gian mạng.

(7) Tác động các xu thế toàn cầu và khu vực về môi trường

Môi trường toàn cầu đang có chiều hướng ngày càng xấu đi và con người đang đứng trước những thách thức lớn về môi trường toàn cầu, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Ô nhiễm không khí, rác thải, chất thải nguy hại, ô nhiễm tiếng ồn và nguồn nước đang trở thành các điểm nóng về môi trường. Đặc biệt, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, ô nhiễm môi trường nặng nề dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng như suy thoái đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên nước, ảnh hưởng môi trường sống của các loài thủy hải sản hay sản xuất nông nghiệp... tác động không nhỏ đến nguồn cung thực phẩm hàng ngày của con người; gây gián đoạn cho các chuỗi cung ứng ở các lĩnh vực nông nghiệp, năng lượng. Trong bối cảnh đó, sự quan tâm của các nước đến bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh ngày càng nhiều hơn và nỗ lực cao hơn trong việc giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch. Điều này tác động đến chiến lược của vùng trong việc giảm phát thải nhà kính, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững; tăng tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo đã được quan tâm hơn, rộng rãi trong các lĩnh vực. Hoạt động xanh hóa sản xuất, bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm cần được chú trọng nhiều hơn.

(8) Tác động các xu thế toàn cầu và khu vực về biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu tiếp tục là thách thức lớn đối với thế giới, khu vực và Việt Nam - một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Từ nay đến năm 2030, xu hướng biến đổi khí hậu sẽ ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường và có dấu hiệu diễn biến nguy hiểm, nặng nề hơn so với giai đoạn trước đây. Vấn đề này thể hiện ở xu hướng nhiệt độ trung bình ngày càng tăng và hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện nhiều hơn với cường độ mạnh hơn. Những hiện tượng thời tiết cực đoan khác ngày nay được coi là rất bất thường và chưa từng có sẽ trở thành hiện tượng bình thường mới.

⁶⁹ Có xu hướng ít thâm dụng vốn và ít rào cản gia nhập hơn so với các ngành công nghiệp truyền thống.

(9) Tác động của việc phát triển, kết nối các hành lang kinh tế trong GMS với các hành lang kinh tế vùng

Các hành lang kinh tế trong Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS)⁷⁰ và kết nối giao thông với các hành lang kinh tế của Việt Nam sẽ giúp phát triển trung tâm logistics, dân cư, các điểm đến du lịch, thị trường; qua đó, thúc đẩy mạnh thương mại, du lịch, đầu tư và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và dịch vụ khác. Kết nối các hành lang kinh tế giúp gia tăng đầu tư vào các dịch vụ và hạ tầng đô thị tại các đô thị nhỏ và vừa. Ngoài mục đích thu hút, tập trung dân cư, những hoạt động đầu tư này còn góp phần nâng cao cơ hội tiếp cận việc làm và thị trường tại các vùng nông thôn. Đầu tư vào các cơ sở hạ tầng du lịch, kết hợp với nâng cao năng lực, đào tạo và phát triển du lịch dựa vào cộng đồng sẽ góp phần giảm nghèo, tạo việc làm và phát triển bền vững. Sự kết nối này cũng là chất xúc tác đẩy mạnh sự quan tâm đến các khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các khu kinh tế cửa khẩu.

Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã và đang là một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó nhiều sáng kiến kết nối ở cả khuôn khổ song phương và đa phương đã và đang được triển khai mạnh mẽ như Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Tuyên hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển...; Hành Lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Trong xu thế hợp tác, kết nối nói trên, Việt Nam có triển vọng trở thành điểm kết nối, trung chuyển hàng hóa ASEAN - Trung Quốc. Hiện tại, phía Trung Quốc, tuyến Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh đã được kết nối thuận tiện bằng đường sắt, đường bộ cao tốc; phía Việt Nam, tuyến cao tốc Trà Lĩnh - Đồng Đăng có triển vọng được xây dựng trước năm 2025. Theo đó, trong giai đoạn 2021 - 2030, giữa Việt Nam và Trung Quốc có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng (phía Việt Nam) kết nối với Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh (phía Trung Quốc). Việt Nam có thể xác định công năng chủ yếu của tuyến hành lang kinh tế này là sản xuất, chế biến, xuất khẩu và trung chuyển nông sản sang Trung Quốc; hợp tác phát triển du lịch. Trong bối cảnh đó, các địa phương trong vùng có cơ hội nâng cao vị thế là một điểm kết nối, trung chuyển hàng hóa quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(10) Tác động của hợp tác kinh tế Việt Nam – Trung Quốc

Hợp tác kinh tế với Trung Quốc được đẩy mạnh sẽ mang lại nhiều cơ hội cho đầu tư, thương mại của Việt Nam nói chung và các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam giáp biên giới với Trung Quốc nói riêng. Là một thị trường lớn, thu nhập dân cư tiếp tục có xu hướng gia tăng, nhu cầu về các sản phẩm hàng hóa tiêu dùng phục vụ đời sống thường ngày của dân cư cũng như các loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào cho

⁷⁰ Các hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, đó là: (i) Hành lang Kinh tế Bắc-Nam, (ii) Hành lang Kinh tế Đông-Tây, và (iii) Hành lang Kinh tế Phía Nam

sản xuất tiêu dùng trong nước cũng như cho sản xuất để xuất khẩu luôn ở mức cao. Thị trường Trung Quốc rất đa dạng do nhu cầu của các vùng, miền ở Trung Quốc có khác nhau. Với việc các tuyến đường giao thông quan trọng, cả đường bộ và đường sắt ở khu vực biên giới hai nước đã, đang và tiếp tục được cải tạo, xây dựng mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, trao đổi hàng hóa giữa hai nước. Hoạt động thương mại Việt Nam – Trung Quốc có thể tiến hành theo nhiều phương thức như: chính ngạch, buôn bán qua biên giới, tạm nhập-tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu, trao đổi hàng hóa giữa cư dân biên giới. Với xu thế hợp tác thương mại Việt Nam – Trung Quốc đang theo hướng tăng cường chính ngạch, nâng cao giá trị xuất khẩu, giảm tiểu ngạch. Đây là cơ hội để Việt Nam nâng cấp các cửa khẩu theo hướng trở thành cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu quốc tế) phục vụ xuất nhập khẩu chính ngạch; nâng cấp các lối mở thành lối thông quan của cửa khẩu quốc tế. Đồng thời, mở rộng phát triển các Khu hợp tác xuyên biên giới, qua đó mở rộng, phát triển các KKTCK đa ngành, đa lĩnh vực như dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics, vận tải, du lịch, tài chính; công nghiệp chế biến, chế tạo; nông sản hàng hóa chất lượng cao.

Trong thời gian tới, quan hệ kinh tế, đầu tư thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục được tăng trưởng và mở rộng, sẽ giúp thúc đẩy các hoạt động giao thương của các tỉnh phía Nam Trung Quốc với Việt Nam. Đặc biệt, hạ tầng giao thông kết nối được đầu tư mở rộng, nâng cấp sẽ giúp thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối Việt Nam với Trung Quốc trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng giao thông, logistics, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch, tiền tệ và bảo hiểm. Các tỉnh, thành phố dọc theo các hành lang kinh tế sẽ khai thác hiệu quả hơn về vị trí địa lý, phát huy lợi thế nối giao thông, thế mạnh của từng địa phương để cùng tăng cường liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau phát triển.

Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đang chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (i) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (ii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng và đây là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia phát triển (ví dụ như thực phẩm, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng); và (iv) Việc sản xuất hàng hóa đã bắt kịp sự tăng trưởng của Trung Quốc gợi ý rằng giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây.

Trong định hướng phát triển đất nước, Trung Quốc đang chú trọng phát triển các tỉnh miền Tây. Trung Quốc đang đẩy mạnh kết nối kinh tế với bên ngoài, nhất là khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc đang thúc đẩy mạnh đầu tư phát triển, biến Vân Nam thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế mới ở khu vực miền Tây và đưa Vân Nam thành “đầu cầu” trong hợp tác kinh tế với Đông Nam Á (thông qua Hợp tác kinh tế Mê Công – Lan Thương). Đồng thời, Trung Quốc triển khai chiến

lược kinh tế “tuần hoàn kép”, trong đó nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu - đầu tư sang tiêu dùng - sáng tạo; chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các nước khu vực Châu Á, đẩy mạnh liên kết khu vực thông qua việc mở rộng và tăng cường hợp tác với các nước Đông Á và ASEAN. Việt Nam với vị trí địa lý liền kề với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc, có vai trò là cầu nối Trung Quốc (đặc biệt là các tỉnh Tây Nam của Trung Quốc) với ASEAN, vì vậy, Việt Nam, có vai trò quan trọng trong “vòng tuần hoàn bên ngoài” của Trung Quốc; trong đó có Lào Cai là một cầu nối, cửa ngõ của Trung Quốc qua Việt Nam đến ASEAN và liên thông với các tuyến hàng hải quốc tế. Nhờ mạng lưới giao thông thuận tiện, các doanh nghiệp, tập đoàn xuyên quốc gia từ Trung Quốc có thể kết nối bằng đường bộ thuận tiện, chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa sang cơ sở sản xuất tại Việt Nam.

Đồng thời, Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh⁷¹ qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc “hai hành lang, một vành đai” tới Trùng Khánh, cũng như có triển vọng hình thành hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

Bên cạnh đó, với vị trí giáp ranh với Trung Quốc, vùng TDMNPB còn chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố phát triển của Trung Quốc như: về kinh tế, Trung Quốc là quốc gia phát triển hơn, tốc độ tăng giá nhân công nhanh hơn có thể sẽ thu hút lao động vùng biên sang lao động trong các ngành tay nghề thấp. Về xã hội, dân số Trung Quốc đang trong xu hướng già hóa và mất cân bằng giới tính, theo đó vấn đề hôn nhân xuyên biên giới sẽ diễn ra phức tạp hơn. Ngoài ra, Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số vùng biên giới, điều này sẽ tác động mạnh đến văn hóa của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

(11) Tác động của hợp tác kinh tế Việt Nam – Lào

Trong giai đoạn tới, thương mại của hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phối hợp với doanh nghiệp Lào xây dựng, hình thành các chuỗi sản xuất - cung ứng các sản phẩm mà hai nước có lợi thế như khai thác, chế biến, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ; sản xuất và xuất khẩu mặt hàng cao su, cà phê, hạt điều, sản phẩm dệt may dọc theo hành lang kết nối Việt Nam với Lào. Tăng trưởng thương mại Việt - Lào có nhiều thuận lợi để phát triển với việc cắt giảm thuế về 0% cho hầu hết các mặt hàng của hai nước theo các Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Lào, Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Lào. Đây là cơ hội thuận lợi để các KKTCK của Việt Nam có nhiều thuận lợi để phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thương mại.

⁷¹ Trung tâm phân phối hàng hóa trong nội địa của Trung Quốc.

(12) Tác động an ninh nguồn nước trong khu vực

Là quốc gia nằm về phía cuối của các con sông lớn, chảy qua địa phận nhiều nước nên Việt Nam có yếu tố bất lợi là lượng nước mặt phụ thuộc rất lớn vào nguồn nước ngoại sinh; đồng thời sự phân bố tự nhiên về nguồn nước không đồng đều cả về không gian và thời gian⁷². Theo đánh giá của Liên hợp quốc thì Việt Nam là nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á và nước có rủi ro cao trên thế giới về mất an ninh nguồn nước.

Khi các quốc gia vùng thượng nguồn đắp đập, ngăn dòng thì ngay lập tức ảnh hưởng tới sinh kế của hàng triệu người dân Việt Nam. Đặc biệt, là quốc gia nằm ở hạ nguồn sông, Việt Nam gặp phải nhiều khó khăn hơn so với các nước trong khu vực trong công tác bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia, đặc biệt là khi các nước thành viên của khu vực vẫn chưa tìm được tiếng nói chung trong vấn đề chia sẻ lợi ích đối với nguồn tài nguyên nước. Trong khi đó, biến đổi khí hậu cũng đang tác động mạnh mẽ tới an ninh nguồn nước của Việt Nam với mức độ dự báo ngày càng trầm trọng với tần suất dày đặc hơn. Thiếu nước theo mùa, hạn hán và lũ lụt có thể trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn. Do đó, nếu không quản lý tài nguyên nước theo cách tiếp cận tổng hợp, vừa giải quyết những thách thức về an ninh nguồn nước bên trong, vừa tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực trong quản lý tài nguyên nước thì Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức trong bảo đảm an ninh nguồn nước trong giai đoạn tới⁷³.

Trong vùng có nhiều sông suối xuyên biên giới đa phần các lưu vực sông bắt nguồn từ phía Trung Quốc; nguồn nước phân bố không cân đối giữa lưu vực sông và phân bố không đều theo thời gian trong năm; nhu cầu nước gia tăng trong khi nguồn nước đang tiếp tục bị suy giảm đặc biệt là trong mùa khô (Phía Trung Quốc khai thác phía thượng nguồn); tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngày càng tăng cả về mức độ, quy mô, nhiều nơi có nước nhưng không thể sử dụng do bị ô nhiễm; rừng đầu nguồn suy giảm, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn tác động ngày càng mạnh mẽ tới tài nguyên nước; công tác quản trị nước, hợp tác quốc tế trong quản lý nguồn nước xuyên biên giới cũng còn những hạn chế nhất định.

(13) Tác động khủng hoảng dịch bệnh trong thời gian tới

Từ dịch SARS vào năm 2003, cúm lợn H1N1 năm 2009, hội chứng hô hấp Trung Đông MERS trong năm 2012 và COVID-19 năm 2019, chu kỳ giữa hai khủng hoảng dịch tễ là không cố định và dường như ngày càng ngắn so với giai đoạn trước. Một số dự báo cho rằng sau đại dịch COVID-19 có thể xuất hiện các chứng bệnh truyền nhiễm chết người nữa bùng phát. Nguyên nhân đầu tiên do hệ miễn dịch của

⁷²Tổng lượng nước ở Việt Nam có khoảng 830 tỷ mét khối mỗi năm, nhưng lượng nước sản sinh tại lãnh thổ Việt Nam chỉ có 37%, còn lại 63% là nước từ bên ngoài chảy về. Khoảng 90% lượng nước ở đồng bằng sông Cửu Long và 60% lượng nước ở đồng bằng sông Hồng là từ bên ngoài vào.

⁷³Ngoài ra, Việt Nam còn phải đối mặt với những thách thức như các chính sách quản lý nguồn nước tồn tại nhiều bất cập, nhu cầu gia tăng về nguồn cung nước phục vụ cho tăng trưởng kinh tế bên cạnh bài toán an ninh nguồn nước chưa thể giải quyết.

con người ngày càng suy yếu do ô nhiễm môi trường, lối sống cũng như việc không tuân thủ tiêm chủng định kỳ ở nhiều quốc gia. Thứ hai, tác động của con người lên hệ sinh thái tự nhiên. Tình trạng phá rừng và các hệ sinh thái nguyên sinh sẽ đẩy động vật hoang dã có mầm bệnh ra ngoài cộng đồng. Dịch bệnh sẽ dễ lây lan giữa động vật hoang dã khi không còn hệ sinh thái và đa dạng sinh học và mật độ dân cư đông đúc trong các đô thị làm tăng tốc độ lây nhiễm dịch bệnh. Đồng thời, khi nhiệt độ Trái đất nóng lên, các sông băng tan chảy, qua đó sẽ giải phóng những vi khuẩn, nấm và virus cổ đại, một mối nguy hiểm với sức khỏe con người.

Khủng hoảng đại dịch có thể tác động lên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế nước ta, đặc biệt nếu nền kinh tế thế giới và trong nước phải áp dụng các chính sách giãn cách, đóng cửa một phần các hoạt động giao lưu kinh tế. Các chính sách này sẽ tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động. Nhìn chung, khủng hoảng dịch bệnh sẽ ảnh hưởng tiêu cực với mức độ khác nhau nền kinh tế (qua các kênh tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu), cũng như suy giảm hoạt động sản xuất; làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động; làm tăng tỷ lệ nghèo và cận nghèo về thu nhập và làm sụt giảm thu nhập tạm thời của hộ gia đình và người lao động. Đồng thời, làm ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, và tinh thần của người dân. Khủng hoảng dịch bệnh cũng sẽ tác động lớn đến hạ tầng xã hội và cung ứng dịch vụ y tế, giáo dục.

(14) Tác động về an ninh năng lượng trong thời gian tới

Theo dự báo của Tổ chức năng lượng quốc tế (IEA), nhu cầu năng lượng sẽ tăng 50% từ năm 2020 đến năm 2050. Thế giới trong giai đoạn tới có thể gặp phải các biến động mạnh về giá và nguồn cung năng lượng với tần suất cao hơn. Những nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do: *Thứ nhất*, nhu cầu năng lượng thế giới phục hồi mạnh thời kỳ hậu COVID-19, đặc biệt là từ Trung Quốc. *Thứ hai*, sự phụ thuộc ngày càng tăng của châu Âu vào nguồn năng lượng khí tự nhiên. *Thứ ba*, việc khai thác năng lượng mới, nghiên cứu, phát triển công nghệ mới và ứng dụng sáng tạo không ngừng xuất hiện, nhưng đến nay năng lượng sạch vẫn chưa là nguồn cung ứng chủ đạo của năng lượng quốc tế. *Thứ tư*, biến đổi khí hậu với những biểu hiện thời tiết cực đoan có thể gia tăng làm tăng nhu cầu năng lượng, đặc biệt trong mùa đông. *Cuối cùng*, tiến trình chuyển dịch năng lượng ở khí tự nhiên là các bước đệm giữa chuyển đổi nhiên liệu than đá sang nguồn năng lượng phát thải thấp cũng gây sức ép lên cung cầu năng lượng. Đặc biệt, khi thế giới chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng sạch, thì giải pháp dài hạn cho bài toán năng lượng trong thời đại mới là tập trung đầu tư vào năng lượng tái tạo song nguồn cung năng lượng này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

Biến động của giá và nguồn cung năng lượng thế giới sẽ tác động nhiều mặt đến kinh tế Việt Nam do ngành năng lượng nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém; các nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng yêu cầu, phải nhập khẩu năng lượng

ngày càng lớn. Hiện nay, Việt Nam đang là nước nhập khẩu ròng năng lượng với mức nhập khẩu đáng kể than, dầu và tương lai gần sẽ là khí tự nhiên hóa lỏng (LNG). Năng lượng lại là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất và mọi hoạt động của nền kinh tế. Do đó, khủng hoảng năng lượng sẽ gây ra lạm phát giá trên thị trường năng lượng quốc tế, dẫn đến phản ứng dây chuyền trên toàn cầu, tạo ra những nhân tố bất ổn, đẩy giá nhập khẩu năng lượng tăng cao, qua đó làm tăng chi phí sản xuất chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta. Rủi ro này có thể lớn hơn khi tăng trưởng nhu cầu năng lượng ngày càng cao của Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong thời gian tới.

1.2. Bối cảnh trong nước

1.2.1. Phân tích và dự báo tác động của bối cảnh trong nước

(1) Tác động từ quá trình cơ cấu lại nền kinh tế

Chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế sẽ giúp cơ cấu lại không gian kinh tế hợp lý, mở rộng không gian phát triển; thúc đẩy liên kết vùng, đô thị - nông thôn nhằm tận dụng lợi thế theo quy mô, khai thác thế mạnh của các vùng, gia tăng lợi ích lan tỏa; nâng cao vai trò đổi mới sáng tạo của các trung tâm, đô thị lớn; phát huy vai trò dẫn dắt đổi mới các vùng kinh tế trọng điểm. Đặc biệt, cơ cấu nền kinh tế giúp gia tăng lợi ích lan tỏa từ việc nâng cấp chuỗi giá trị của các ngành có thế mạnh của vùng, thúc đẩy phối hợp nguồn lực giữa các địa phương nhằm thực hiện mục tiêu chung của vùng; giảm bớt sự chồng chéo, cạnh tranh tranh không lành mạnh; nâng cao khả năng kết nối giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, kết nối khu công nghiệp với cảng biển quốc gia; quy hoạch và phát triển đô thị gắn với phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(2) Tác động từ chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số. Thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

(3) Tác động từ chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia

Các chủ trương chính sách phát triển công nghiệp giúp phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá

trị của từng ngành công nghiệp. Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

(4) Tác động từ chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn

Các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo điều kiện cho vùng thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn được quan tâm xây dựng; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở nông thôn.

(5) Tác động từ chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia

Chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia giúp bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, theo hướng xanh hóa, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Ngành năng lượng sẽ dần chuyển dịch sang các lĩnh vực giảm phát thải, tiến tới trung hòa các bon sẽ là cơ hội cho vùng phát triển các ngành năng lượng sạch, năng lượng sinh khối, năng lượng tái tạo.

(6) Tác động từ chủ trương về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

Định hướng phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn sẽ giúp đổi mới tư duy trong phát triển du lịch; giúp chủ động phát triển du lịch một cách sáng tạo trên cơ sở xu hướng phát triển của thế giới (như du lịch khám phá, trải nghiệm, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, tâm linh, hội nghị, hội thảo,...) phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của nước ta. Đẩy mạnh ứng dụng những tiến bộ của công nghệ trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên; phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, đồng bộ, hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Đồng thời, định hướng này cũng đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam và của vùng; qua đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xuất khẩu tại chỗ, tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

(7) Tác động từ chủ trương về phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh

Chủ trương phát triển kinh tế tuần hoàn giúp nền kinh tế (i) thiết kế lại toàn bộ hệ thống, quy trình sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nhất tài nguyên và chất thải tạo ra có thể tái sử dụng; (ii) nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc tiết kiệm tài nguyên, sử dụng tài nguyên có hiệu quả hơn, đồng thời mở ra những cơ hội mới và sáng tạo trong những ngành, lĩnh vực mới; (iii) giảm chi phí xã hội trong quản lý, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đối với doanh nghiệp, kinh tế tuần hoàn góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng. Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế vùng gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, bảo đảm quá trình chuyển đổi xanh theo nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

(8) Tác động của quá trình già hóa dân số

Già hóa dân số trong giai đoạn tới sẽ diễn ra với tốc độ nhanh hơn, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, đồng thời gây sức ép lên hệ thống bảo hiểm và y tế⁷⁴. Việt Nam đã được hưởng lợi thể từ cơ cấu “dân số vàng” với tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao đã giúp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế⁷⁵. Lợi thế đó đang giảm dần với tỷ lệ số dân trong độ tuổi lao động đạt đỉnh vào năm 2013 và đang trên đà đi xuống. Trong thời gian tới, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Hệ quả của già hóa dân số dẫn đến suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến: (i) giảm tăng trưởng vốn, kìm hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (ii) sức ép đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi, sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (iii) sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế⁷⁶; (iv) sức ép đối với tài chính công trợ cấp cho người cao tuổi và lương hưu; (v) thách thức về xã hội như đảm bảo đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động-việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thể hệ trong thời kỳ dân số già... Tuy nhiên, già hóa dân số cũng tạo ra các cơ hội phát triển ngành dịch vụ chăm sóc sức khỏe và những sản phẩm phục vụ cho người cao tuổi. Nhu cầu chi tiêu cho sức khỏe của người cao tuổi gia tăng, đời sống kinh tế của người dân cả nước có xu hướng được cải thiện nên dịch vụ về chăm sóc sức khỏe

⁷⁴Giai đoạn 2026-2039, Việt Nam vẫn trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng nhưng tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đã tăng và đạt trên 10%. Năm 2026, Việt Nam sẽ bước vào thời kỳ dân số già. Dự báo, thời kỳ dân số già sẽ kéo dài trong 28 năm (giai đoạn 2026-2054), tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 10,2% đến 19,9%. Sau đó là thời kỳ cơ cấu dân số rất già (giai đoạn 2055-2069) tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 29,9%.

⁷⁵Dự báo dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 15% tổng dân số vào năm 2039. Dự báo đây là thời điểm chấm dứt thời kỳ cơ cấu dân số vàng đã xuất hiện và tồn tại ở Việt Nam từ năm 2007

⁷⁶Chi phí trung bình để chăm sóc sức khỏe cho một người cao tuổi bằng 7-8 lần chi phí trung bình chăm sóc sức khỏe cho một người trẻ tuổi

cho người cao tuổi sẽ phát triển. Xu thế này sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các địa phương trong vùng phát triển các mô hình chăm sóc người cao tuổi hiệu quả, phát triển mạng lưới cơ sở cung cấp, chăm sóc, điều dưỡng người cao tuổi gắn với chăm sóc tại gia đình, cộng đồng. Nhiều loại hàng hóa thực phẩm, dược phẩm, thời trang... phục vụ nhóm khách hàng này cũng sẽ có cơ hội phát triển hơn trước.

(9) Tác động của vấn đề di cư

Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Xu hướng nhập cư sẽ lan sang các đô thị cấp vùng do quá trình lan tỏa phát triển công nghiệp. Quá trình đô thị hóa của vùng, đặc biệt của các địa phương trong Vùng Thủ đô sẽ kéo theo sự gia tăng mạnh lượng người di cư, tạo sức ép lớn về huy động vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng; tạo việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục và ô nhiễm môi trường đô thị. Đô thị hóa cũng làm chênh lệch thu nhập, khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Sự phân hóa này có thể thấy rõ giữa các khu vực thành thị và nông thôn, giữa các nhóm thu nhập trong xã hội, giữa các vùng kinh tế, giữa các địa phương,... số người giàu đang giàu lên nhanh và là nhóm người thiểu số sở hữu nhiều của cải, vật chất trong xã hội. Sự chênh lệch giàu nghèo sẽ dẫn tới sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ đô thị

(10) Tác động của phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng

Dự báo trong thời gian tới phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Trong khi bất bình đẳng thu nhập ở khu vực thành thị đang có xu hướng giảm dần, thì ngược lại, ở khu vực nông thôn lại đang tăng lên. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số, các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp có ít hơn cơ hội hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng. Phân hóa giàu nghèo có thể sẽ dẫn đến phân cực xã hội; làm giảm tính gắn kết xã hội, làm gia tăng tiềm ẩn những mâu thuẫn, xung đột gây mất ổn định xã hội. Phân hóa giàu nghèo có thể trở thành yếu tố kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển kinh tế vùng theo hướng bền vững.

(11) Tác động của xu hướng hình thành các loại hình cụm liên kết công nghiệp (cluster công nghiệp)

Mô hình phát triển theo cụm ngành công nghiệp (industrial cluster), hay cụm liên kết công nghiệp (industry cluster): Mô hình phát triển cụm ngành hay mô hình liên kết công nghiệp là sự tập trung của các ngành công nghiệp, dịch vụ có mức độ chuyên môn hóa về công nghệ, tri thức, sự liên kết phối hợp của các lĩnh vực có liên quan cùng phối hợp sản xuất sản phẩm trên một phạm vi không gian nhất định, trong đó sự liên kết vừa mang tính cạnh tranh vừa hợp tác trong một không gian thể chế nâng đỡ và hỗ trợ phát triển. Mô hình phát triển cụm liên kết ngày càng phát triển và cho thấy nhiều ưu thế vượt trội so với các mô hình phát triển không dựa trên liên kết ngành. Việt Nam đã và đang nỗ lực, định hướng ưu tiên tổ chức sản xuất các cụm ngành công nghiệp.

(12) Tác động từ cam kết phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam và năm 2050 và thực hiện chương trình chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP).

1.2.2. Phân tích và dự báo tác động của các vùng lân cận đến phát triển vùng

1.2.2.1. Tác động của Vùng đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng Sông Hồng được định hướng trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Trong đó, vùng ĐBSH sẽ tổ chức không gian phát triển Vùng gắn với 04 hành lang kinh tế - 04 vùng động lực, đô thị và cực tăng trưởng - 02 tiểu vùng kinh tế; Phát triển 08 ngành, lĩnh vực chủ yếu với trọng tâm là phát triển công nghiệp hiện đại, có lợi thế cạnh tranh của Vùng; các ngành dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao về du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục đào tạo, y tế... gắn với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển kết cấu hạ tầng Vùng, với trọng tâm là phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông kết nối liên vùng như các tuyến đường bộ cao tốc liên vùng và nội vùng, tuyến đường Vành đai 4, Vành đai 5 - Vùng Thủ đô, tuyến đường sắt tốc độ cao, hạ tầng cảng biển, cảng hàng không. Vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển sẽ có tác động tích cực đến các địa phương thuộc vùng thủ đô cũng như các địa phương khác trong vùng TDMNPB thông qua các hành lang kết nối.

1.2.2.2. Tác động của phát triển tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc)

Trong định hướng phát triển đến năm 2035, Vân Nam đạt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao. Ngày 9/2/2021, Chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam đã công bố "Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế và xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035". Theo kế hoạch này, Vân Nam đặt mục tiêu GDP của tỉnh trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14" (2021-2025) sẽ tăng 7,5%-8%/năm, tổng GDP của tỉnh đạt 3,5 nghìn tỷ NDT, GDP bình quân đầu người đạt trên 10.000 USD; đến năm 2035, kinh tế Vân Nam từ nhóm cuối hiện nay sẽ đạt mức phát triển trung bình của quốc gia. Ngoài ra, "Đề cương" đề xuất tăng mạnh tỷ lệ đô thị hóa trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14", tăng mạnh tỷ lệ tầng lớp trung lưu và nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp trong GDP. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa dân số thường trú của tỉnh phấn đấu đạt 60%, tỷ trọng tầng lớp trung lưu đạt 30%. Vân Nam ưu tiên phát triển xanh với các trọng tâm là "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng xây dựng "Vân Nam kỹ thuật số"; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại. Định hướng phát triển của tỉnh Vân Nam đến năm 2035 xác định các nhiệm vụ tăng cường hợp tác, kết nối kinh tế với các địa phương, quốc gia láng giềng ở Đông Nam Á. Trong đó, có mục tiêu "xây dựng toàn diện Vân Nam trở

thành trung tâm ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Đông Nam Á”. Đồng thời, Vân Nam xác định các nhiệm vụ kinh tế đối ngoại quan trọng khác như: xây dựng Khu mậu dịch tự do thí điểm với tiêu chuẩn cao, mở cửa sâu hơn với thế giới bên ngoài. Kết hợp lợi thế về vị trí của tỉnh Vân Nam trong việc mở cửa sang Nam Á, Đông Nam Á và vòng quanh Ấn Độ Dương. Theo đó, tỉnh Vân Nam sẽ trở thành một liên kết chiến lược giữa thị trường nội địa mạnh mẽ và thị trường quốc tế ở Nam Á và Đông Nam Á, và là hỗ trợ quan trọng cho “chiến lược tuần hoàn kép”; thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống quản trị và năng lực quản trị ở các vùng.

Trong khi đó, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây có biên giới giáp Cao Bằng cũng xác định hướng hợp tác, phát triển kết nối quan trọng nhất là Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Quảng Tây có khoảng 49 triệu dân, quy mô nền kinh tế khoảng 340 tỷ USD. Trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các mục tiêu dài hạn cho năm 2035”, ban hành tháng 12/2020, Quảng Tây đã xác định bố cục mở cửa phát triển mới toàn phương vị là “Hướng Nam, liên Bắc, dung Đông, hợp Tây” (mở cửa phía Nam, hội nhập phía Đông, hợp tác phía Tây, liên kết phía Bắc). Trong đó hướng Nam (về phía Việt Nam và Đông Nam Á, trực tiếp kết nối với các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh của Việt Nam) là hướng phát triển quan trọng nhất. Theo “Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Quảng Tây (2018 - 2030)”, được chính quyền Khu tự trị phê duyệt vào ngày 25/9/2018, Quảng Tây đặt mục tiêu xây dựng 15.200 km đường cao tốc vào năm 2030, hình thành "Đường cao tốc Vành đai Quảng Tây". Đồng thời, trọng tâm phát triển của Quảng Tây trong thời gian tới là xúc tiến xây dựng các “con đường mở” ra các tỉnh, vùng biên giới và ra khu vực ven biển Vịnh Bắc Bộ, tăng cường kết nối với ASEAN.

Trong đó, Tuyến vành đai ven Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây "Nam Ninh - Sùng Tả - Khâm Châu - Cảng Phòng Thành - Bắc Hải - Ngọc Lâm - Nam Ninh" sẽ giúp gia tăng kết nối các địa phương của Việt Nam với các trung tâm kinh tế của Quảng Tây. Quảng Tây cũng đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại. Đồng thời, đã triển khai Khu thí điểm mậu dịch tự do Quảng Tây với 03 phân khu là Nam Ninh, Sùng Tả, Khâm Châu, nhằm xây dựng kênh thương mại đường bộ và đường biển quốc tế mới từ Tây Nam, Trung Nam và Tây Bắc Trung Quốc hướng ra biển và ASEAN.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

2.1.1. Kịch bản cơ sở

2.1.1.1. Cơ sở tính toán và các giả định:

- Kịch bản cơ sở (hay Kịch bản xu hướng) được xây dựng trên cơ sở giả định triển vọng, khả năng phát triển của vùng đến năm 2030 tiếp diễn theo xu hướng hai thập kỷ qua và có tính đến những diễn biến mới của bối cảnh quốc tế và trong nước,

đặc biệt là trong những năm đầu của giai đoạn 2021-2025 – là giai đoạn kinh tế Việt Nam bước vào thời kì phục hồi sau đại dịch nhưng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do kinh tế thế giới trở nên bất ổn, tình trạng lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế lan rộng toàn cầu.

- Từ phân tích hiện trạng và bối cảnh phát triển, có thể thấy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, song vùng TDMNPB vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức, như: tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, trong khi cơ sở hạ tầng còn yếu và thiếu đồng bộ, hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, tỷ lệ bao phủ điện nội vùng ở mức thấp nhất cả nước, tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước, chất lượng nguồn nhân lực thấp,... Một số yếu tố khác ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng như thiên tai, biến đổi khí hậu, các vấn đề tệ nạn xuyên biên giới, các tác động cả tích cực và tiêu từ bối cảnh quốc tế và trong nước,...

- Với việc tiếp tục xu hướng phát triển như thời gian qua thì các điều kiện về thể chế, nguồn lực sẽ chưa có những thay đổi mang tính đột phá. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng vùng TDMNPB có cải thiện nhưng diễn ra chậm chạp. Cơ cấu kinh tế của vùng TDMNPB tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực NLTS, tăng tỷ trọng khu vực CNXD và khu vực dịch vụ, song tốc độ chuyển dịch chậm. Huy động vốn đầu tư phát triển chưa có bước đột phá, vẫn phụ thuộc tương đối lớn vào vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước, thu hút vốn đầu tư tư nhân và FDI còn gặp nhiều khó khăn do các bất lợi thể về điều kiện vị trí, địa hình và kết nối, trong khi vùng vẫn cần rất nhiều vốn cho đầu tư phát triển. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (chỉ số ICOR) và năng suất lao động tăng lao động được mặc dù có sự cải thiện, nhưng chưa đủ tạo ra các đột phá phát triển. Các địa phương phát triển tương đối độc lập, liên kết vùng, tiểu vùng vẫn rất hạn chế. Chưa có những đột phá mới về mô hình tăng trưởng và không gian lãnh thổ, không gian phát triển kinh tế.

- Các địa phương dẫn dắt tăng trưởng của vùng vẫn là các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai. Các địa phương còn lại chưa có nhiều cải thiện tích cực, đáng kể về tăng trưởng kinh tế.

- Một số dự án kết cấu hạ tầng lớn, quan trọng được triển khai đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện nhưng dự kiến có độ trễ nhất định so với kế hoạch đặt ra.

- Trong khi đó, bối cảnh phát triển kinh tế chung của thế giới cũng như của cả nước đã và đang bộc lộ ra nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng tiêu cực đến phục hồi tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2021-2025. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2021-2023, tăng trưởng kinh tế của vùng gặp nhiều bất lợi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 2 năm 2021-2022 đạt 8,3%/năm trên nền tăng trưởng thấp của năm 2020, nhưng trong bối cảnh chung của cả nước, các cực tăng trưởng chính của vùng trong xu hướng tăng trưởng chậm lại so với giai đoạn trước. Cụ thể:

+ Năm 2020-2022, Thái Nguyên chỉ đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 6,4%/năm, so với mức tăng trưởng bình quân 12,57% của giai đoạn 2011-2020, do những khó khăn về thị trường và sản xuất đối với ngành điện tử và máy tính, trước

bối cảnh kinh tế thế giới kém thuận lợi và chưa hồi phục sau đại dịch và tác động tiêu cực của xung đột Nga - Ukraine. Trong 9 tháng đầu năm 2023, tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh chỉ đạt 4,35%⁷⁷.

+ Tăng trưởng GRDP của tỉnh Phú Thọ ước đạt khoảng 7,1%/năm trong ba năm 2021-2023⁷⁸, thấp hơn mức tăng 8,6%/năm của giai đoạn 2016-2019 và 7,6%/năm của giai đoạn 2016-2020.

+ Tăng trưởng GRDP bình quân 2 năm 2021-2022 của tỉnh Lào Cai đạt 7,2%/năm (trên nền thấp của năm 2020), thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 9,2%/năm của giai đoạn 2016-2019 và 8,0%/năm của giai đoạn 2016-2020. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Lào Cai chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 4,65%, xếp thứ 9/14 tỉnh trong vùng.

+ Tăng trưởng GRDP bình quân 2 năm 2021-2022 của Sơn La ước đạt 6,1%/năm. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng trưởng của tỉnh chỉ đạt 2,1%/năm.

+ Bắc Giang đang là cực tăng trưởng duy nhất duy trì mức tăng trưởng kinh tế đã đạt được trong giai đoạn vừa qua.

- Giai đoạn phục hồi dự kiến từ sau năm 2023, trong đó giai đoạn 2026-2030, dự kiến kinh tế vùng phục hồi gần như hoàn toàn, tốc độ tăng trưởng trở lại xu hướng trước đại dịch Covid-19 với các cực tăng trưởng Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La đạt được mức tăng trưởng cao.

2.1.1.2. Kết quả tính toán, dự báo:

- Với các phân tích nêu trên, dự báo tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2021-2025 ở mức 7,5%/năm và có thể phục hồi, đạt mức tăng trưởng 8,5%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Bình quân giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng GRDP toàn vùng đạt khoảng 8%/năm.

- Khu vực động lực tăng trưởng của vùng (gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình) tăng trưởng bình quân khoảng 8,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030, đóng góp khoảng 60% trong tăng trưởng GRDP toàn vùng.

- Cơ cấu kinh tế vùng đến năm 2025 là khu vực NLTS chiếm 18,4% GRDP vùng, khu vực CNXD chiếm 42,9%, khu vực dịch vụ chiếm 33,8%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,9%; đến năm 2030, khu vực NLTS chiếm 15,6%, khu vực CNXD chiếm 46,4%, khu vực dịch vụ chiếm 33,1%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,8%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 81,8 triệu đồng vào năm 2025 (tương đương 3.351,5 USD) và 135,1 triệu đồng vào năm 2030 (5.213,1 USD).

⁷⁷ Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 2,85%, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm 7,34%.

⁷⁸ Trong đó, tăng trưởng kinh tế bình quân 2 năm 2021-2022 của tỉnh đạt 7,1%/năm; 9 tháng đầu năm 2023 tăng 7,22%.

- Nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển khoảng 5,19 triệu tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 cần huy động 1,93 triệu tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 cần 3,26 triệu tỷ đồng. Năm 2025, tổng số lao động toàn vùng khoảng 7,5 triệu người (tương đương thời điểm năm 2020), năm 2030, tổng số lao động toàn vùng là khoảng 8,37 triệu người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) có thể tăng từ 24,1% năm 2025 lên 30,5% vào năm 2030. Năng suất lao động (theo giá hiện hành) tăng từ 146,8 triệu đồng/lao động năm 2025 lên 227,14 triệu đồng/lao động năm 2030.

(Chi tiết các chỉ tiêu tại Bảng 71)

2.1.2. Kịch bản tích hợp

2.1.2.1. Cơ sở tính toán và các giả định

Kịch bản tích hợp được xây dựng trên cơ sở tích hợp nhiều yếu tố, đặt trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước phục hồi nhanh, môi trường trong và ngoài nước có nhiều thuận lợi cho phát triển vùng. Đồng thời, vùng TDMNPB nỗ lực rất lớn với nhiều giải pháp mang tính đột phá, trọng tâm để phát triển và hiện thực hóa mục tiêu của Nghị quyết số 11-NQ/TW. Đó là:

- (1) Tháo gỡ khó khăn, cải thiện các yếu tố nền tảng về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, nâng cao khả năng kết nối nội vùng, kết nối vùng với vùng Thủ đô, vùng với các thị trường tiêu thụ lớn hơn.

Sự yếu kém của hệ thống giao thông kết nối nội vùng, kết nối vùng TDMNPB với Thủ đô Hà Nội và ĐBSH, kết nối các trung tâm kinh tế lớn với thị trường Trung Quốc thông qua vùng TDMNPB hiện nay là nút thắt rất lớn đối với sự phát triển của vùng TDMNPB. Vì vậy, phát triển hệ thống hạ tầng giao thông có ý nghĩa thực sự quan trọng đến sự phát triển kinh tế của vùng. Do đó, kịch bản này giả định, trong giai đoạn 2021-2030, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư giúp gia tăng khả năng kết nối nội vùng và liên vùng.

Cụ thể, giai đoạn 2021-2030, dự kiến tập trung đầu tư, hoàn thiện, hoàn thành đúng tiến độ các tuyến đường bộ cao tốc kết nối vùng với Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng với mạng lưới đường cao tốc quốc gia: Hà Nội - Lạng Sơn - Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (trong giai đoạn 2021-2030 xây dựng đoạn Chợ Mới - Bắc Kạn), Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (trong giai đoạn 2021-2030 xây dựng đoạn Hòa Bình - TP Sơn La), tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (thị trấn Mậu A (Yên Bái) - thị xã Việt Quang (Hà Giang), Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu, Tuyên Quang - Hà Giang. Xây dựng các tuyến đường sắt điện khí hóa Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Đồng Đăng - Hà Nội, Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái. Nâng cấp, xây dựng mới một số sân bay Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng,... Với kết nối tốt hơn dự kiến sẽ làm giảm khoảng 1/3 thời gian đi lại trung bình trên các tuyến chính trong toàn vùng, qua đó làm giảm chi phí logistics, gia tăng GRDP toàn vùng.

- (2) Nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhằm gia tăng năng suất lao động.

Tăng cường đầu tư cho phát triển giáo dục đào tạo nhằm gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng, từ đó nâng cao chất lượng lao động và tăng năng suất lao động cũng là yếu tố có ý nghĩa rất lớn với phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB giai đoạn tới. TDMNPB là khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo của học sinh cũng như người lao động trong vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng thấp hơn mức trung bình cả nước, và chỉ cao hơn 2 vùng được xem là “vùng trũng” về giáo dục, đào tạo là ĐBSCL và Tây Nguyên, đặc biệt tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp ở các tỉnh như Hà Giang, Sơn La và Lai Châu - những địa phương có tỷ lệ đồng bào DTTS cao, khả năng tiếp cận giáo dục hạn chế. Do đó, việc tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động, từ đó nâng cao năng suất lao động, sẽ đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn tới⁷⁹.

- (3) Nỗ lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng trên cơ sở đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, cơ hội và lợi thế của vùng, cụ thể: (i) Thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là các ngành có lợi thế đặc thù, các ngành tiềm năng, mới và công nghiệp chế biến nông, lâm sản; (ii) Khai thác hợp lý và đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu khoáng sản đến sản phẩm có giá trị gia tăng cao (kim loại, hợp kim, các sản phẩm khác), hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô; (iii) Chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, khai thác đặc sản, nông nghiệp hữu cơ, giá trị cao, đồng thời khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên vùng. (iv) Thúc đẩy phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm, tua, tuyến du lịch đặc trưng, đậm bản sắc vùng TDMNPB. (v) Khai thác hiệu quả lợi thế, tiềm năng kinh tế cửa khẩu với vai trò là cửa ngõ giao thương thương mại của cả nước với thị trường lớn Trung Quốc. Việc chuyển đổi mô hình phát triển các ngành, lĩnh vực, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và cơ hội phát triển có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong cải thiện và phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB trong giai đoạn tới.

- (4) Thúc đẩy mạnh mẽ liên kết vùng, liên kết thị trường, liên kết các chuỗi kinh tế, phát triển các chuỗi sản phẩm mang tính liên tỉnh, liên vùng, khu vực.

Xây dựng thành công thể chế liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối, phát triển vùng, tập trung vào phát triển hạ tầng và xúc tiến đầu tư. Khai thác được các tiềm năng nổi trội, lợi thế đặc thù của vùng và các tiểu vùng. Phát triển mạnh các hành lang kinh tế quan trọng. Các cực tăng trưởng (Thái Nguyên, Bắc

⁷⁹ Tính toán của nhóm nghiên cứu cho thấy, nếu tăng thêm 1% tỷ lệ lao động qua đào tạo có thể làm tăng 0,54% GRDP của vùng TDMNPB.

Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La,...) phát huy hiệu quả vai trò dẫn dắt, tác động lan tỏa động lực phát triển kinh tế đến các địa phương trong vùng.

- (5) Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0, đẩy nhanh quá trình số hóa nền kinh tế, khắc phục các hạn chế về không gian, địa hình và kết nối giao thông.

- (6) Sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, với việc cải thiện tích cực hiệu quả sử dụng vốn (cải thiện hệ số ICOR), tăng nhanh NSLĐ của vùng.

2.1.2.2. Kết quả tính toán, dự báo:

- Trong 2 năm 2021-2022, vùng TDMNPB đã đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 8,3%/năm. Năm 2023, một số địa phương giữ vai trò động lực phát triển của cả vùng gặp khó khăn, bất lợi trong bối cảnh khó khăn chung của cả nước, dự kiến đạt mức tăng trưởng thấp hơn kì vọng (như Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La). Tuy nhiên, với nỗ lực cải thiện mạnh mẽ các điều kiện phát triển như phân tích ở trên, dự báo kinh tế vùng có thể phục hồi nhanh trong giai đoạn 2024-2025 và có bước phát triển vượt bậc về cả tăng trưởng và chất lượng trong giai đoạn 2026-2030. Theo đó:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của vùng có thể đạt 8,6% trong giai đoạn 2021-2025 và 9,4%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Bình quân giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng GRDP có thể đạt khoảng 9%/năm, cao hơn mức tăng 8,42% của giai đoạn 2011-2030.

+ Khu vực động lực phát triển (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình) giữ vai trò dẫn dắt, lan tỏa tác động, kích thích phát triển kinh tế các địa phương kết nối qua khu vực động lực - đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 9,73%/năm; đóng góp 61,6% tăng trưởng GRDP vùng. Khu vực còn lại, dự báo tăng trưởng khoảng 7,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng 6,68%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

+ Các cực tăng trưởng, các trung tâm kinh tế của vùng (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La) dự kiến đạt mức tăng trưởng bình quân 9,6%/năm, đóng góp 68,7% trong tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2021-2030.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, đến năm 2025, khu vực NLTS chiếm 16,4% GRDP toàn vùng, khu vực CNXD chiếm 43,3%, khu vực dịch vụ chiếm 35,1%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,2%; đến năm 2030, khu vực NLTS chiếm 13,2%, khu vực CNXD chiếm 44,2%, khu vực dịch vụ chiếm 37,1%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,3%.

+ GDP bình quân đầu đạt 85 triệu đồng (3.481,5 USD) vào năm 2025 và khoảng 145,5 triệu đồng (5.615,7 USD) vào năm 2030.

+ Nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2030 là khoảng 5,60 triệu tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2021-2015 là khoảng 2,01 triệu tỷ đồng, giai đoạn 2026-

2030 là 3,59 triệu tỷ đồng. Hiệu quả sử dụng vốn gia tăng, hệ số ICOR giảm từ 7,5 trong giai đoạn 2021-2025 xuống 7 trong giai đoạn 2026-2030.

+ Tổng số lao động toàn vùng theo kịch bản này là khoảng 7,566 triệu người vào năm 2025 và 8,717 triệu người vào năm 2030. NSLĐ tăng từ 151 triệu đồng năm 2025 lên 235,8 triệu đồng năm 2030.

(Chi tiết các chỉ tiêu tại Bảng 71)

Như vậy, với việc tích hợp, giải quyết đồng thời nhiều nút thắt, như phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông (kết nối nội vùng và liên vùng); nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục và đào tạo; khai thác lợi thế, tiềm năng, phát triển hợp lý các ngành, lĩnh vực ưu thế; tận dụng tối đa các cơ hội phát triển có thể giúp vùng TDMNPB tăng trưởng đạt ở cận trên mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 11-NQ/TW (2/2022) về phát triển vùng TDMNNBB giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, cũng như nâng cao chất lượng tăng trưởng vùng.

2.1.3. Kịch bản cao

2.1.3.1. Cơ sở tính toán và các giả định:

Kịch bản cao đặt trọng tâm vào nỗ lực thực hiện mục tiêu phát triển của từng địa phương đặt ra trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030. Kịch bản này thể hiện quyết tâm, nỗ lực rất cao của từng địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

Bảng 72: Dự kiến mục tiêu tăng trưởng kinh tế của các địa phương vùng TDMNPB

	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu 2021-2025	Mục tiêu 2026-2030
Hà Giang	5,92	8	8,6
Cao Bằng	5,72	8	11,5
Bắc Kạn	5,32	> 7,5%	> 7,5%
Tuyên Quang	6,09		>9,5%
Lào Cai	8,02		>10
Yên Bái	6,27		>8,5%
Thái Nguyên	12,78		8,25
Lạng Sơn	5,20	7-8%	9-10%
Bắc Giang	13,89		15-16%
Phú Thọ	7,61		>10,5%
Điện Biên	5,02		10,70%
Lai Châu	11,74		9-11%
Sơn La	5,31	>7,5%	>8,5%
Hoà Bình	6,09		9%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo QH các địa phương vùng TDMNPB thời kì 2021-2030

Có thể thấy, với quyết tâm vươn lên phát triển kinh tế, thu hẹp dần khoảng cách với các địa phương trong cả nước, các địa phương vùng TDMNPB đặt mục tiêu phát triển mạnh mẽ hơn giai đoạn 2011-2020, thực hiện nhiều khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, có 08 tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng trên 9% trong thời kỳ 2021-2030, gồm Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Hòa Bình, Tuyên Quang, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng.

Các cực tăng trưởng Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang tăng trưởng mạnh mẽ. Thái Nguyên tăng trưởng chậm lại, nhưng vẫn ở mức khá cao.

Tiềm năng, lợi thế phát triển của các tỉnh trong vùng khai thác và phát huy hiệu quả. Các địa phương quyết liệt thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng mạnh. Trong đó, du lịch và các hoạt động kinh tế cửa khẩu, logistics đóng góp lớn hơn trong tăng trưởng kinh tế các địa phương.

Ở cấp độ vùng, dự kiến sớm hoàn thành và đưa vào hoạt động các công trình, dự án lớn, đặc biệt là các dự án về giao thông kết nối vùng, nội vùng, kết nối vùng, kết nối các cực tăng trưởng của vùng với các trung tâm kinh tế lớn, các cảng biển, sân bay. Theo đó, thúc đẩy phát triển nhanh các hành lang kinh tế quan trọng, kết nối các tỉnh với Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và với phía Trung Quốc.

2.1.3.2. Kết quả tính toán, dự báo

Trên cơ sở các giả định đã nêu, dự báo khả năng phát triển vùng như sau:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 11,4%/năm. Bình quân giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng GRDP toàn vùng đạt khoảng 10,9%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế dịch chuyển nhanh hơn, đến năm 2025, tỷ trọng khu vực NLTS giảm còn 14,5% trong cơ cấu GRDP toàn vùng, khu vực CNXD chiếm 44%, khu vực dịch vụ chiếm 36,3%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,2%; đến năm 2030, tỷ trọng khu vực NLTS chiếm 11,5%, khu vực CNXD chiếm 47,1%, khu vực dịch vụ chiếm 37,1%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3% GRDP toàn vùng.

+ GDP bình quân đầu đạt 92,7 triệu đồng (3.796,9 USD) vào năm 2025 và khoảng 173,8 triệu đồng (6.705,2 USD) vào năm 2030.

+ Nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2030 là khoảng 6,331 triệu tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2021-2015 là khoảng 2,138 triệu tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 4,193 triệu tỷ đồng. Hiệu quả sử dụng vốn gia tăng, hệ số ICOR giảm từ 7,3 trong giai đoạn 2021-2025 xuống 6,5 trong giai đoạn 2026-2030.

+ Tổng số lao động toàn vùng theo kịch bản này là khoảng 7,585 triệu người vào năm 2025 và 9,152 triệu người vào năm 2030. NSLĐ tăng từ 164,2 triệu đồng năm 2025 lên 268,2 triệu đồng năm 2030. *(Chi tiết các chỉ tiêu tại bảng dưới)*

Bảng 73: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030 vùng TDMNPB

	Đơn vị tính	2016-2020	KB cơ sở			KB tích hợp			KB Cao		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tốc độ tăng trưởng											
GRDP	%	8,95	7,8	8,5	8,1	8,6	9,4	9,0	10,5	11,4	10,9
NLTS	%	3,93	3,5	3,7	3,6	4,0	4,1	4,0	4,5	4,0	4,2
CNXD	%	14,64	10,5	11,2	10,8	11,7	12,1	11,9	14,5	14,7	14,6
DV	%	6,15	6,2	6,3	6,2	6,7	7,0	6,8	8,0	8,5	8,2
Thuế trừ TC	%	6,06	6,8	5,1	6,0	6,3	7,7	7,0	6,7	6,5	6,6
Quy mô GRDP (cuối kì)	Nghìn Tỷ đồng	614.222,4	1.100.980,9	1.901.059,9		1.142.44,5	2.095.838,8		1.245.940,7	2.454.656,1	
Cơ cấu kinh tế											
GRDP	%	100	100	100		100	100		100	100	
NLTS	%	20,4	18,4	15,6		16,4	13,2		14,5	11,5	
CNXD	%	39,5	42,9	46,4		43,3	44,2		44,0	47,1	
DV	%	35,2	33,8	33,1		35,1	37,1		36,3	37,1	
Thuế trừ TC	%	5,0	4,9	4,8		5,2	5,5		5,2	4,3	
Vốn đầu tư phát triển	Nghìn Tỷ đồng	1.192.354,0	1.929.955,8	3.260.866,1	5.190.821,9	2.012.075,2	3.589.792,2	5.601.867,3	2.138.066,9	4.193.457,2	6.331.524,1
Vốn đầu tư/GRDP	%	41,9	42,5	42,0		43,7	43,5		44,0	44,0	
ICOR		6,2	8,0	7,0		7,5	6,5		7,0	6,2	
Cơ cấu vốn đầu tư											
KV Nhà nước	%	29,2	27,5	27,5		27,0	25,0		25,5	24,0	
Ngoài Nhà nước	%	55,3	57,5	57,5		57,5	60,0		65,7	66,5	
FDI	%	15,5	15,0	15,0		15,5	15,0		8,8	9,5	

Lao động	Nghìn người	7.591,5	7.496,1	8.369,4	7.565,8	8.717,7	7.585,9	9.152,1
NSLĐ		88,53	146,9	227,1	151,0	235,8	164,2	268,2
GRDP/người	Triệu đồng	52,8	81,8	135,1	85,0	145,5	92,7	173,8
GRDP/người	USD	2.273,7	3.351,5	5.213,1	3.481,5	5.615,7	3.796,9	6.705,2

Nguồn: GSO và tính toán, dự báo của Tư vấn.

2.2. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển

Trên cơ sở phân tích, đánh giá bối cảnh phát triển, các yếu tố tác động, hiện trạng và tiềm năng, lợi thế của vùng, các kịch bản tăng trưởng và phát triển kinh tế được cân nhắc, gồm:

(1) Kịch bản cơ sở (hay Kịch bản xu hướng): phát triển kinh tế vùng TDMNPB diễn ra theo xu thế lịch sử, không có đột phá phát triển, các địa phương tương đối độc lập.

(2) Kịch bản tích hợp: Tích hợp nhiều yếu tố, nhiều giải pháp mang tính đột phá và cốt yếu nhằm giải quyết các nút thắt lớn trong phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB, hiện thực hóa mục tiêu NQ 11-NQ/TW.

(3) Kịch bản cao: Đặt trọng tâm vào nỗ lực thực hiện mục tiêu phát triển của từng địa phương đặt ra trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

Trong đó:

- Đối với Kịch bản cơ sở, mức độ cải thiện các yếu tố nội tại của nền kinh tế vùng tương đối hạn chế, chưa phát huy được tiềm năng lợi thế của vùng, chưa giúp vùng phát triển bứt phá để thu hẹp khoảng cách với các vùng trong cả nước. Một số ngành, lĩnh vực lợi thế chưa được khai thác tốt. Kinh tế cửa khẩu, du lịch chưa mang lại giá trị cao cho vùng.

- Đối với Kịch bản cao, với mức tăng trưởng cao có thể đạt được ở từng địa phương, giúp vùng TDMNPB thu hẹp nhanh hơn khoảng cách phát triển với các vùng trong cả nước. Tuy nhiên, tính liên kết trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, hướng tới mục tiêu chung của vùng chưa được thể hiện rõ nét.

- Đối với Kịch bản tích hợp, trên cơ sở phân tích các yếu tố tác động đến phát triển vùng, khả năng xảy ra Kịch bản 2 là khá cao. Kịch bản cũng cho thấy để đạt được mục tiêu tăng trưởng trung bình ở mức 8,5-9% cho giai đoạn 2021- 2030 cần thúc đẩy nhiều yếu tố, trong đó tập trung vào: Hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng vùng; đặc biệt là hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối các địa phương, các cực tăng trưởng, vành đai công nghiệp trong vùng với cảng biển, trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng, các hành lang kinh tế; khai thác được các không gian phát triển mới gắn với hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao. Hình thành và phát triển một số vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các đầu tàu lôi kéo sự phát triển vùng. Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đến ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi cũng như các tác động tiêu cực từ bên ngoài. Tính liên kết, hướng tới giải quyết các vấn đề mang tính vùng rõ nét hơn. Phù hợp với định hướng và mục tiêu phát triển đã đặt ra tại NQ 11-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng TDMNPB.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ các yếu tố, **lựa chọn Kịch bản tích hợp** là kịch bản phát triển phù hợp đối với vùng TDMNPB thời kì 2021-2030.

(Kết thúc Phần II)

PHẦN III: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng và các đột phá phát triển

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021 - 2030

1.1. Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội

(i) Phát triển vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; đồng thời phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững SDGs phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 2 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

(ii) Phát triển bền vững theo hướng cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội với ổn định, an ninh, an sinh (giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân, thu hẹp khoảng cách về mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác trong cả nước) và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng hài hòa với tự nhiên, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, cacbon thấp, chủ động ứng phó với BĐKH.

(iii) Tăng cường liên liên kết để mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của cả vùng. Phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi địa phương, giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc. Đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các tiểu vùng, địa phương trong vùng. Hình thành một số khu vực động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, thúc đẩy kinh tế vùng phát triển nhanh, hiệu quả.

(iv) Phát triển kinh tế gắn với lợi thế so sánh, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hợp tác sản xuất quy mô lớn, ứng dụng các thành tựu công nghệ canh tác tiên tiến, công nghệ số, liên kết với phát triển du lịch; phát triển công nghiệp hợp lý trên cơ sở phân bố công nghiệp phù hợp gắn với vùng Thủ đô, với các tuyến và đầu mối giao thông trọng yếu.

(v) Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh; tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng, sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm lợi thế, mặt hàng chiến lược của vùng. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, xây dựng hợp tác quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(vi) Phát triển vùng lấy con người làm trọng, trong đó chú trọng về đặc trưng văn hóa và lối sống của vùng để từ đó tạo tiền đề phát triển; gia tăng chất lượng cuộc

sống của người đồng, nâng cao an sinh xã hội, cải thiện chất lượng và tiếp cận tới hệ thống giáo dục chính thống để từ đó có nhân lực thực hiện các chương trình phát triển trong tương lai, thu hút các nhân tố kinh tế, doanh nghiệp tới vùng.

(vii) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

(viii) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế của Vùng. Chú trọng chuyển đổi số đối với hạ tầng xã hội nhằm giảm chênh lệch phát triển nội vùng; nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao chuỗi giá trị đối với những ngành có lợi thế của vùng.

1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

i. Tổ chức không gian phát triển một cách hiệu quả, thống nhất, tuân thủ với quy hoạch quốc gia, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển.

ii. Tổ chức không gian phát triển các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng TDMNPB là vùng phát triển **xanh, bền vững và toàn diện**; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, vùng TDMNPB là vùng phát triển **xanh, bền vững và toàn diện**, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng, Thủ đô Hà Nội; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm

nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP vùng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,0 - 9,0%/năm;

+ Đến năm 2030, quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành);

+ Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển tích cực, đến năm 2030, khu vực NLTS chiếm khoảng 12 - 13%, CNXD chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%;

+ GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành) vào năm 2030;

+ Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng.

- Mục tiêu về phát triển xã hội:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%.

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm.

+ Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

+ Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi.

+ Đến năm 2030, tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

- Mục tiêu về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 95 - 100%, dân số nông thôn đạt 93 - 95%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; tỷ lệ các xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 80%, trong đó xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 30%; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%; chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%; Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%; Cải tạo hoặc đóng cửa 30% số lò đốt rác có công suất nhỏ, các bãi chôn lấp chất thải quy mô cấp xã không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đang hoạt động; 100% các quận, huyện triển khai mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch

4.1. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, gia tăng khả năng kết nối, tạo nền tảng cơ bản giải quyết nút thắt lớn về kết nối và thúc đẩy liên kết vùng. Trong đó:

- Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc, đường sắt và quốc lộ đối ngoại kết nối với các hành lang kinh tế và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông, các sân bay, cảng biển quốc gia.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống sân bay, hệ thống hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số.

4.2. Phát triển dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc; giá trị các di tích lịch sử cách mạng; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với các địa phương trong vùng, Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng và lợi thế. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược xây dựng hạ tầng du lịch đa chức năng để khai thác có hiệu quả các danh lam, thắng cảnh...; xây dựng cơ chế đặc thù thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư xây dựng phát triển các khu du lịch đẳng cấp quốc gia và quốc tế.

4.3. Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, hữu cơ, đặc sản, tuần hoàn, giá trị cao

Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả cao và bền vững, sản xuất an toàn, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị. Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường; tích hợp giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn kết với xây dựng nông thôn mới.

Hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chính sách đặc thù, ưu đãi để khuyến khích kinh tế nông hộ làm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, cơ chế hỗ trợ sản phẩm OCOP gắn với du lịch và kết nối với mạng lưới tiêu thụ tại các thành phố lớn.

Đồng thời, đẩy mạnh chuyên đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm.

4.4. Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng và khai thác, chế biến sâu khoáng sản

Phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Trong đó, cần ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp theo lợi thế của tỉnh, vùng. Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, điện tử, cơ khí chế tạo, luyện kim, thiết bị điện, hóa chất, phân bón, năng lượng, chế biến sâu khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, ưu tiên phát triển công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới, huy động nguồn lực quốc tế phục vụ chuyển đổi năng lượng bền vững.

4.5. Phát triển các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, trung tâm động lực vùng

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng, kết nối nội vùng và kết nối với các đô thị lớn vùng Đồng bằng sông Hồng; phát triển các chuỗi liên kết trung tâm kinh tế - đô thị vùng gắn với các đô thị vùng biên giới; hình thành một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng

Sơn; phát triển các hành lang kinh tế hướng tâm gắn với TP. Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng như: hành lang Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng; hành lang Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Hành lang Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao, công nghiệp công nghệ cao tại Thái Nguyên và Bắc Giang, trung tâm sản xuất chất bán dẫn tại Bắc Giang, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lạng Sơn, Lào Cai và một số địa phương có điều kiện thuận lợi;...

5. Các đột phá của vùng trong thời kỳ quy hoạch

5.1. Đột phá phát về liên kết vùng

Đổi mới tư duy về liên kết phát triển vùng, coi liên kết phát triển vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong vùng; nhằm mở ra không gian phát triển mới, phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, lợi thế nhờ quy mô của cả vùng, giúp giải quyết những vấn đề phát triển chung của vùng, nhất là trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

5.2. Đột phá về chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất và đời sống; coi đây là một trong những đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của vùng.

5.3. Đột phá trong thúc đẩy các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế các ngành quan trọng, có lợi thế đặc thù

Tái cơ cấu kinh tế và từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn phù hợp với điều kiện của vùng. Phát triển các vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có tiềm lực, có nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu lôi kéo sự phát triển của vùng và tiểu vùng. Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, nhằm phát triển kinh tế đi đôi với góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

II. Phương hướng phát triển ngành có lợi thế

1. Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển

1.1. Tiêu chí xác định các ngành có lợi thế

(1) Căn cứ trên điểm mạnh, tiềm năng, lợi thế đặc thù của vùng và triển vọng phát triển của ngành, lĩnh vực

Căn cứ trên điểm mạnh, tiềm năng và lợi thế đặc thù của vùng, kết hợp với những nghiên cứu, phân tích về xu thế tăng trưởng giá trị gia tăng, tỷ trọng của ngành trong tổng thể cơ cấu GRDP, khía cạnh thu hút lao động, tạo việc làm, các ngành quan trọng của vùng xác định theo tiêu chí:

- Các ngành, lĩnh vực quan trọng, có tỷ trọng lớn trong quy mô GRDP của vùng, thể hiện khả năng đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa phương trong vùng.

- Các ngành, lĩnh vực quan trọng, có tiềm năng, lợi thế tương đối về so với các vùng khác (về tài nguyên khoáng sản, đất đai, khí hậu, tài nguyên nước,...), có nhiều triển vọng phát triển, hoặc có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 10 năm vừa qua.

- Các ngành, lĩnh vực đi đầu trong thực hiện các chủ trương, định hướng phát triển trọng tâm của vùng là phát triển xanh, tuần hoàn, bền vững trên cơ sở tăng cường kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng ĐBSH, vùng Thủ đô, các vùng khác trong cả nước và quốc tế.

- Các ngành, lĩnh vực “mới xuất hiện”, có khả năng phát triển, mang lại giá trị gia tăng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi) theo xu thế phát triển mới và có tác động thúc đẩy hoặc duy trì khả năng tăng trưởng và phát triển vùng trong dài hạn.

(2) Sử dụng phương pháp phân tích Thương số vị trí để đánh giá xu hướng về năng lực cạnh tranh của ngành, cụm ngành

1.2. Xác định các ngành có lợi thế

Sử dụng phương pháp phân tích thương số vị trí, xác định được một số ngành có lợi thế cạnh tranh tương đối cao so với các vùng khác. Kết quả phân tích cho thấy, đối với vùng TDMNPB, các ngành kinh tế ưu thế được xếp theo mức độ tập trung cao về giá trị gia tăng gồm:

- (1) khai thác quặng kim loại (LQ=8,66);
- (2) lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp (3,94);
- (3) sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính (2,71);
- (4) khai khoáng khác (2,31);
- (5) sản xuất và phân phối điện, khí đốt (2,03);
- (7) nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp (1,75);

- (8) sản xuất thiết bị điện (1,42);
- (9) chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ (1,23);
- (10) hóa chất và sản phẩm hóa chất (1,08);
- (11) sản xuất kim loại (1,08);
- (12) sản xuất trang phục (0,95);
- (13) sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (0,91).

- Với các lợi thế và tiềm năng tự nhiên, lợi thế vị trí và nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại một số địa phương, vùng TDMNPB đã hình thành, thúc đẩy phát triển một số cụm ngành có vị thế, lợi thế cạnh tranh tương đối cao so với mức trung bình của cả nước. Trong đó:

+ Khai thác tiềm năng, lợi thế về nguồn tài nguyên khoáng sản, vùng đã phát triển cụm ngành: Khai thác quặng kim loại và khai khoáng khác, sản xuất kim loại, sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (vật liệu xây dựng,...). Tuy nhiên, với định hướng phát triển xanh, bền vững, bảo vệ và giữ vững môi trường sinh thái thì ngành khai khoáng cần tập trung hướng vào chế biến sâu, hạn chế việc khai thác khoáng sản quy mô nhỏ, manh mún, khai thác nguồn quặng chưa đủ năm, chất lượng thấp.

+ Phát triển cụm ngành lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp; sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ trên cơ sở lợi thế về vùng nông nghiệp, lâm nghiệp. Điểm đặc biệt đối với phát triển kinh tế rừng vùng TDMNPB là tiềm năng phát triển dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon rừng của vùng. Đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy, nếu các tỉnh khu vực TDMNPB nếu triển khai tất cả các phương án giảm phát thải và đạt được lượng phát thải, đồng thời giữ mức phát thải của các diện tích còn lại ở mức bình thường thì dự kiến sẽ có khoảng 51,27 triệu tấn CO₂ có thể thương mại, với giá dự kiến là 5 USD/tín chỉ CO₂ (ước tính theo giá chuyển nhượng cho Quỹ Đối tác các bon trong lâm nghiệp của khu vực Bắc Trung Bộ), tổng thu từ thương mại carbon đạt khoảng 256 triệu USD cả giai đoạn 2021-2030, bình quân là 25,6 triệu USD/năm (tương đương 588 tỷ đồng/năm)⁸⁰. Việc cấp và thương mại hóa tín chỉ carbon vùng TDMNPB đang được nghiên cứu thực hiện thí điểm tại một số địa phương vùng TDMNPB. Đây sẽ là một trong những định hướng quan trọng trong phát triển các dịch vụ lâm nghiệp của vùng trong giai đoạn tới.

+ Phát triển cụm ngành nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, trên cơ sở phát triển các vùng trồng trọt có lợi thế, gồm: cây công nghiệp (lớn nhất là chè), cây ăn quả (cây ăn quả đặc sản), cây dược liệu và chăn nuôi,....

⁸⁰ “Báo cáo phát triển kinh tế dưới tán rừng tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc”, Kỳ yếu hội thảo Lai Châu (12/2021).

+ Khai thác tiềm năng về thủy điện, phát triển cụm ngành sản xuất và phân phối điện.

+ Với hiệu ứng lan tỏa từ vùng Thủ đô, vùng đã phát triển một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị sản xuất cao và có ảnh hưởng tương đối lớn đến dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp vùng TDMNPB, như cụm ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính – đóng góp tới 43,7% tổng giá trị sản xuất vùng TDMNPB (với các nhà máy của Tập đoàn Samsung Việt Nam), sản xuất thiết bị điện - đóng góp 2,54% tổng giá trị sản xuất của vùng. Ngoài ra, một số ngành công nghiệp khác cũng có đóng góp lớp trong cơ cấu công nghiệp vùng TDMNPB như sản xuất trang phục - đóng góp 1,62% giá trị sản xuất toàn vùng.

+ Phát huy lợi thế trong lĩnh vực sản xuất hóa chất, phát triển cụm ngành công nghiệp hóa chất trên địa bàn một số địa phương Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai.

+ Đối với nhóm ngành dịch vụ: Các ngành có mức độ tập trung cao chủ yếu thuộc nhóm ngành dịch vụ công. Trong khu vực dịch vụ thị trường, hoạt động kinh doanh bất động sản đang có xu hướng phát triển nhanh cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp, du lịch.

Thời gian qua tiềm năng phát triển kinh tế biên mậu, kinh tế cửa khẩu và du lịch chưa được hiện thực hóa, chưa được phản ánh trong chỉ số LQ một số ngành dịch vụ liên quan như dịch vụ logistic, bán buôn, bán lẻ hàng hóa,... Tuy nhiên, với vai trò quan trọng và lợi thế và tiềm năng phát triển, trong giai đoạn tới cần tích cực khai thác, thúc đẩy phát triển du lịch và kinh tế biên mậu vùng TDMNPB.

+ Với tiềm năng điện gió tại Lạng Sơn⁸¹, có thể phát triển ngành công nghiệp năng lượng điện gió.

- *Thương số vị trí so sánh vị thế của các ngành ưu thế vùng TDMNPB với các vùng trong cả nước chỉ ra, vùng có lợi thế, ưu thế lớn nhất trong cả nước ở một số ngành: Khai thác quặng kim loại; lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp; sản xuất sản phẩm điện tử và máy tính; sản xuất và phân phối điện, khí đốt. Điều này phù hợp với lợi thế tự nhiên của vùng và điều kiện dịch chuyển sản xuất công nghiệp từ vùng Thủ đô. Các ngành: nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp đứng sau vùng Tây Nguyên và ĐBSCL; sản xuất thiết bị điện đứng sau vùng ĐNB; sản xuất gỗ và sản phẩm từ gỗ đứng sau vùng BTBDHMT; sản xuất sản phẩm hóa chất đứng sau vùng ĐNB; sản xuất kim loại đứng sau vùng BTBDHMT (với tập đoàn gang thép Formosa) và vùng ĐNB (với trung tâm cơ khí Bình Dương); sản xuất trang phục đứng sau vùng*

⁸¹ Theo số liệu của Viện Năng lượng Việt Nam, Global Wind Atlas, Chương trình hỗ trợ quản lý ngành năng lượng (ESMAP) của Ngân hàng thế giới..., Lạng Sơn được đánh giá là một trong những tỉnh có tiềm năng gió tốt nhất vùng Bắc Bộ của Việt Nam với tốc độ gió trung bình từ 5,5 - 6,5 m/s và một số khu vực có tốc độ gió trung bình đạt 7 m/s, phù hợp để phát triển các dự án điện gió. Hiện nay, Bộ Công Thương đang xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, trong đó dự kiến tổng công suất điện gió trên bờ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn lũy kế đến năm 2030 là 1.446 MW (tổng tiềm năng điện gió của tỉnh đã được khảo sát, đánh giá là trên 6.509 MW).

Bảng 74: Vị trí các ngành lợi thế của vùng TDMNPB so với các vùng

	TDMNPB	ĐSBH	BTBDHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
1 Khai thác quặng kim loại	8,66	0,05	1,28	0,82	0,01	0,00
2 Lâm nghiệp và dịch vụ LN	3,94	0,09	2,78	1,30	0,23	0,88
3 Sx sp điện tử, máy vi tính,..	2,71	2,02	0,04	0,00	0,54	0,00
4 Khai khoáng khác	2,31	0,54	1,86	0,93	18,11	0,40
5 Sx và pp điện, khí đốt,..	2,03	0,96	1,40	1,62	0,49	1,24
6 Nông nghiệp và dịch vụ NN	1,75	0,46	1,28	3,39	0,40	2,32
7 NLTS	1,51	0,46	1,50	2,62	0,37	2,51
8 Sx thiết bị điện	1,42	1,32	0,09	0,00	1,48	0,33
9 Chế biến gỗ và sx sp từ gỗ,	1,23	0,99	1,39	0,31	0,99	0,63
10 Sx hoá chất và sp hoá chất	1,08	0,73	0,48	0,10	1,71	0,49
11 Sx kim loại	1,08	0,92	1,15	0,45	1,11	0,19
12 Công nghiệp, xây dựng	1,04	1,09	0,85	0,47	1,14	0,58
13 Sx trang phục	0,95	1,24	0,81	0,20	1,12	0,32
14 Sx sp từ khoáng phi kim loại khác	0,91	1,37	1,68	0,29	0,66	0,41
15 Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,89	1,15	0,68	0,18	1,26	0,66

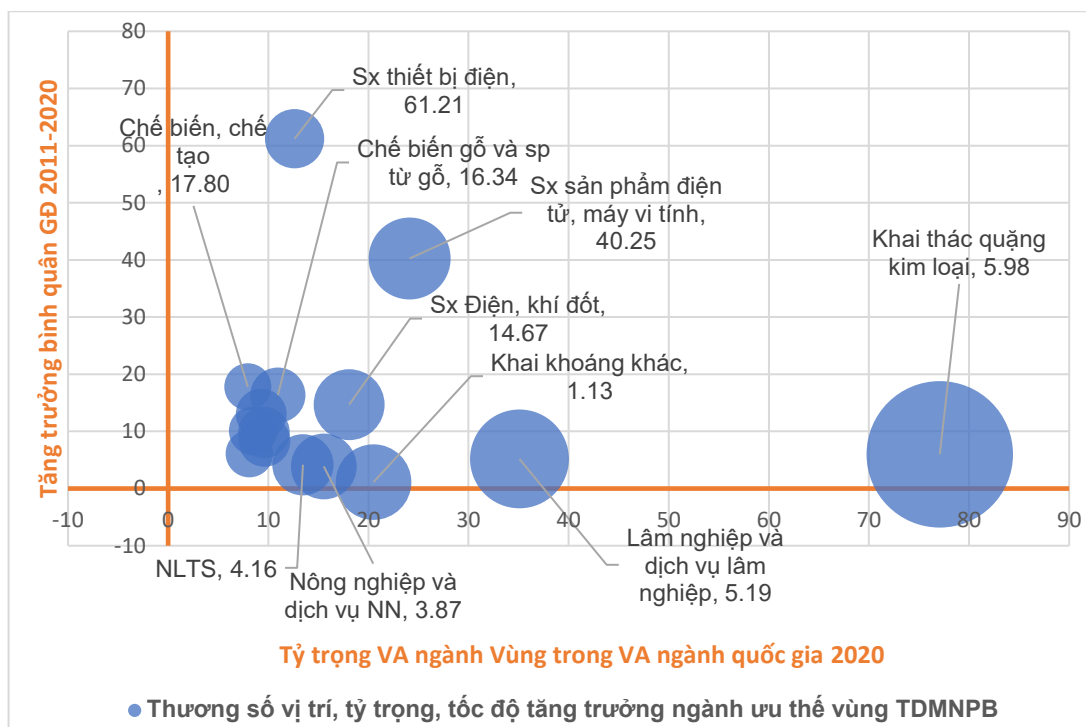
Nguồn: Tính toán tư vấn (2023)

- Đánh giá theo tốc độ tăng trưởng và mức độ đóng góp của các ngành ưu thế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 cho thấy, một số ngành lợi thế của vùng TDMNPB có bước phát triển khá nhanh, *dần khẳng định vai trò của ngành trên bản đồ phân bố ngành kinh tế cả nước*. Trong đó:

Ngành khai thác quặng kim loại vùng TDMNPB đóng góp tới 77% tổng giá trị gia tăng của ngành trong cả nước (năm 2020), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,98%/năm – khá cao so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (1,21%/năm). Ngành lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp vùng đóng góp 35,09% tổng giá trị gia tăng của ngành trên cả nước, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,19%/năm, tương đương mức bình quân của cả nước (5,05%/năm).

Với hai ngành công nghiệp mới: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính vùng TDMNPB tăng trưởng mạnh với sự xuất hiện của một số dự án FDI lớn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 40,1%/năm, đưa vùng TDMNPB vươn lên vị trí thứ 2 (sau ĐBSH), đóng góp 25% giá trị gia tăng toàn ngành. Tương tự,

sản xuất thiết bị điện tăng trưởng với tốc độ bình quân 61,21%/năm trong 2011-2020, nâng tỷ lệ đóng góp ngành của vùng TDMNPB từ 0,5% năm 2010 lên 12,6% năm 2020 trong giá trị gia tăng ngành trong cả nước.



Hình 82: Tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế ưu thế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu (2023).

Trên cơ sở sự thay đổi của thương số vị trí giai đoạn 2010-2020, xác định xu hướng phát triển của các ngành kinh tế vùng TDMNPB thành 4 nhóm: (i) nhóm ngành kém lợi thế; (ii) nhóm ngành lợi thế - rủi ro; (iii) nhóm ngành mới nổi và (iv) nhóm ngành lợi thế - triển vọng. Trong đó:

- Nhóm ngành tiềm năng – triển vọng: được xác định là các ngành có mức độ tập trung cao ($LQ > 1$) và trong xu hướng gia tăng thương số vị trí ($\Delta LQ > 0$). Với việc gia tăng vai trò của ngành đối với vùng trong giai đoạn 2010-2020, ngành được xem là nhân tố tiềm năng, có thể kỳ vọng ngành sẽ tiếp tục duy trì mức đóng góp cao trong GRDP và tăng trưởng kinh tế vùng giai đoạn tiếp theo. Các ngành kinh tế thuộc nhóm này gồm:

+ Ngành khai thác quặng kim loại tiếp tục khẳng định vị thế của vùng (với $LQ = 8,66$, $\Delta LQ = 2,26$) trên cơ sở nguồn tài nguyên khoáng sản lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, cần khẳng định định hướng tập trung vào chế biến sâu.

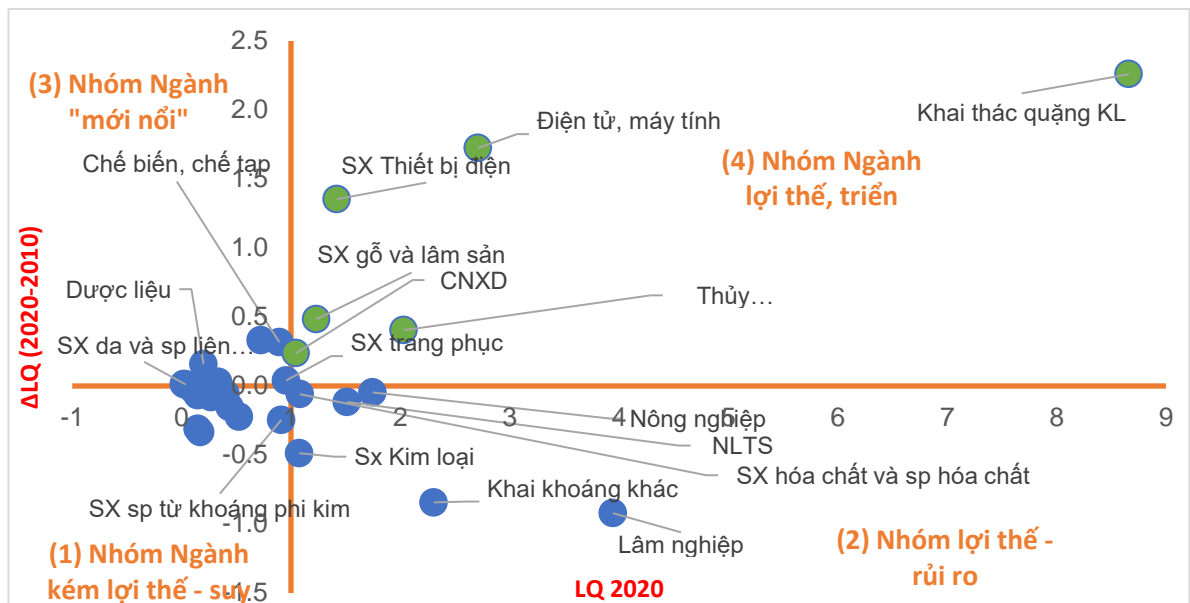
+ Điện tử, máy tính và sản phẩm quang học, nhờ sự xuất hiện của các dự án lớn của các tập đoàn FDI tại Thái Nguyên, Bắc Giang, giai đoạn 2011-2020, TDMNPB đã nhanh chóng trở thành vùng có quy mô sản xuất điện tử, máy tính và sản phẩm quang học lớn thứ 2 sau ĐBSH. Ngành có $LQ = 2,71$, $\Delta LQ = 1,72$. Ngoài

ra, hiện nay Bắc Giang đang là địa phương có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp bán dẫn. Đây là tỉnh vực tiềm năng, triển vọng phát triển tốt trong giai đoạn tới.

+ Sản xuất thiết bị điện trong xu hướng phát triển nhanh trong giai đoạn vừa qua, đặc biệt là tại Bắc Giang, với $LQ=1,42$, $\Delta LQ=1,35$.

+ Tương tự ngành khai thác quặng kim loại, ngành sản xuất điện và phân phối sản phẩm điện (thủy điện) tiếp tục duy trì vị thế, lợi thế so sánh và tiềm năng phát triển của vùng, với $LQ=2,03$, $\Delta LQ=2$.

+ Sản xuất gỗ và lâm sản cũng có sự gia tăng tích cực vị trí của ngành trong giai đoạn 2011-2020, thương số vị trí tăng 0,48 lên 1,23, đưa ngành trở thành ngành ưu thế của vùng.



Hình 83: Xu hướng, triển vọng phát triển các ngành lợi thế vùng TDMNPB

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu (2023) theo lý thuyết LQ

- *Nhóm các ngành "mới nổi"*: là các ngành mặc dù ở thời điểm hiện tại, thương số của các ngành này có giá trị nhỏ hơn 1 – tức là chưa phải là ngành có ưu thế phát triển, nhưng đang trong xu hướng gia tăng thương số vị trí các ngành, hay nói cách khác là đang trong xu hướng phát triển. Có thể kỳ vọng sự dịch chuyển sang của các ngành này sang nhóm các ngành lợi thế - triển vọng. Các ngành thuộc nhóm này gồm (i) sản xuất thuốc và dược liệu, (ii) sản xuất da và sản phẩm liên quan. Thực tế, theo thống kê của Bộ Y tế, tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng dược liệu cần khoảng 60.000 tấn/năm, trong khi các vùng trồng trong nước chỉ cung cấp được khoảng 15.600 tấn/năm, phần còn lại phải nhập khẩu nước ngoài. Tuy nhiên, mức độ gia tăng thương số vị trí của hai ngành thời gian vừa qua còn tương đối chậm.

- *Nhóm các ngành lợi thế - rủi ro*: Đây là nhóm các ngành rất đáng lưu ý, bởi các ngành thuộc nhóm này cho thấy xu hướng giảm dần vị thế, mặc dù hiện vẫn là các ngành có lợi thế của vùng, với thương số vị trí vẫn ở mức khá cao ($LQ > 1$). Đối với vùng TDMNPB, các ngành thuộc nhóm này gồm: (i) Lâm nghiệp và dịch vụ lâm

ngành (LQ=3,94, Δ LQ=-0,92); (ii) khai khoáng khác (LQ=2,31, Δ LQ=-0,84); (iii) sản xuất kim loại (LQ=1,08, Δ LQ=-0,49). Ngoài ra, nông nghiệp cũng đang tiệm cận, dịch chuyển từ nhóm triển vọng sang nhóm rủi ro, với Δ LQ giảm nhẹ 0,05. Đây được xem là một điểm điểm cảnh báo đối với phát triển khu vực NLTS vùng TDMNPB với nhiều lợi thế về nông nghiệp và lâm nghiệp.

- *Nhóm ngành kém lợi thế - suy giảm*: các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); chế biến thực phẩm và đồ uống; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác; du lịch, thương mại cửa khẩu... mặc dù có lợi thế về nguồn nguyên liệu, và điều kiện tự nhiên song chưa khai thác hiệu quả, vẫn là các ngành kém phát triển và trong xu hướng suy giảm vị trí. Các ngành khác như dệt, sản xuất phương tiện vận tải... là các ngành không thể có lợi thế của vùng TDMNPB hiện nay.

Kết quả của sơ đồ xác định xu hướng, triển vọng phát triển các ngành kinh tế tiềm năng, lợi thế của vùng hàm chứa nhiều gợi ý cho định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng của vùng. Theo đó, một mặt, vùng có thể đặt trong tâm khai thác và nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng các ngành vừa có lợi thế vừa có triển vọng phát triển tốt (khai thác quặng kim loại; điện tử, máy tính; sản xuất thiết bị điện; sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm lâm sản; thủy điện...). Có chiến lược phù hợp, tạo điều kiện, đón bắt xu thế phát triển của các ngành “mới nổi” (như: dược liệu, sản xuất da và sản phẩm từ da...). Đồng thời, có biện pháp cải thiện, khắc phục những hạn chế mà nhiều ngành kinh tế có lợi thế đang gặp phải làm suy giảm lợi thế cạnh tranh (như lâm nghiệp, nông nghiệp, sản xuất kim loại...).

Tóm lại, trên cơ sở phân tích thương số vị trí, các tiêu chí lựa chọn/xác định các ngành có lợi thế của vùng TDMNPB và xu hướng phát triển ngành, lĩnh vực, định hướng thúc đẩy phát triển một số ngành lợi thế của vùng gồm:

- Điện tử, máy tính và sản phẩm quang học; Công nghiệp bán dẫn; Sản xuất thiết bị điện; Khai thác quặng kim loại và khai khoáng khác liên kết với sản xuất kim loại, sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác (vật liệu xây dựng,...), tập trung hướng vào chế biến sâu, hạn chế việc khai thác khoáng sản quy mô nhỏ, manh mún, khai thác nguồn quặng chưa đủ năm, chất lượng thấp; Thủy điện, trong đó hạn chế dần việc phát triển các thủy điện quy mô nhỏ; Điện gió tại một số địa phương có điều kiện phát triển.

- Phát triển cụm ngành lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp, đi kèm sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ; thúc đẩy phát triển dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon rừng của vùng. Phát triển cụm ngành nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, trên cơ sở phát triển các vùng trồng trọt có lợi thế, gồm: cây công nghiệp (lớn nhất là chè), cây ăn quả (cây ăn quả đặc sản), cây dược liệu và chăn nuôi, liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến sản phẩm nông sản và dược liệu.

- Đối với nhóm ngành dịch vụ: Thúc đẩy phát triển kinh tế biên mậu, kinh tế cửa khẩu, du lịch và một số ngành dịch vụ liên quan như dịch vụ logistic, bán buôn, bán lẻ hàng hóa.

1.3. Định hướng phát triển các ngành có lợi thế

1.3.1. Đối với ngành nông nghiệp

- *Định hướng chung:*

- Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường; tích hợp đa ngành, sản phẩm đa giá trị.

- Tập trung phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, xanh, đặc sản, hiệu quả cao, gia tăng thu nhập cho người sản xuất, bền vững môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, nâng cao giá trị các sản phẩm OCOP, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch; các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế dưới tán rừng.

- Phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng, lợi thế có thể khai thác của vùng, theo hướng hàng hóa, đặc sản, có giá trị kinh tế cao, như: chè, cà phê (arabica), cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lúa đặc sản, chất lượng cao,... đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Mở rộng nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện. Phát triển lâm nghiệp như một ngành kinh tế tổng hợp liên kết cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và có cả vai trò kinh tế - xã hội và môi trường; ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng. Thúc đẩy phát triển các dịch vụ từ rừng, như dịch vụ cung cấp gỗ, dịch vụ cung cấp lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ cung ứng và điều tiết nguồn nước (chi trả dịch vụ môi trường rừng), dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon, tham gia vào thị trường tín chỉ carbon, dịch vụ du lịch sinh thái rừng,...

- Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp.

- *Một số chỉ tiêu cụ thể:*

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của vùng⁸² đạt trung bình khoảng 3,5%/năm giai đoạn 2021-2030;

+ Chuyển đổi cơ cấu các loại đất theo hướng tái cơ cấu ngành và thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Sản lượng lúa đủ đảm bảo an ninh lương thực vùng, tới năm 2030 đạt khoảng 3,7-3,8 triệu tấn.

⁸² Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước giai đoạn 2021-2030 dự kiến khoảng 3%

+ Phát triển và sử dụng bền vững 5,2 triệu ha đất có rừng, tỷ lệ che phủ đạt khoảng 54 - 55% vào năm 2030.

+ Phát triển nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, đưa diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 55 nghìn ha vào năm 2030.

+ Có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có ít nhất 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao); Mỗi tỉnh có ít nhất 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM.

1.3.2. Đối với ngành công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị, với trọng tâm là công nghiệp điện tử, chất bán dẫn, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp cơ khí; chế biến sâu khoáng sản; chế biến nông, lâm sản và vật liệu xây dựng trên cơ sở phát triển các trung tâm chế biến sâu và các vùng nguyên liệu phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp điện năng ứng dụng công nghệ mới, sản xuất xanh, tiêu hao ít nhiên liệu, hiệu suất cao.

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất của vùng và của cả nước như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu....

- Phân bố không gian phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với lợi thế, tiềm năng và triển vọng phát triển của từng khu vực. Trong đó, các ngành công nghiệp lớn của vùng như điện tử, cơ khí, công nghiệp công nghệ cao... tập trung chủ yếu tại các địa phương giáp với Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình) tạo thành vành đai công nghiệp quan trọng của vùng. Các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên được phát triển tại các vị trí tài nguyên (khai khoáng, thủy điện...). Các ngành công nghiệp chế biến được phát triển gắn với vùng nguyên liệu, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn.

- Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp bình quân của vùng đạt khoảng 13-14% giai đoạn 2021-2025 và 15-16% giai đoạn 2026 - 2030. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP vùng đạt 42 - 43% giai đoạn 2021 - 2025 và đạt 44 - 45% giai đoạn 2026 - 2030.

1.3.3. Đối với một số lĩnh vực dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, tăng dần tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ gắn với tăng cường chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của vùng, trong đó trọng tâm phát triển lĩnh vực du lịch, thương mại và kinh tế cửa khẩu.

a) Định hướng phát triển lĩnh vực du lịch:

- Định hướng chung:

Tập trung phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển du lịch bền vững gắn với việc khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch, gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần tích cực vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới. Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về các giá trị văn hóa, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, vị trí địa lý, tài nguyên du lịch riêng biệt của các địa phương trong Vùng TDMNPB.

Nâng tầm chất lượng du lịch, dịch vụ du lịch, tạo ra “mạch câu chuyện du lịch” thống nhất, hấp dẫn, độc đáo, riêng có của vùng. Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương để phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng, đồng thời tạo ra sự đột phá và bền vững trong phát triển du lịch vùng.

- Định hướng phát triển một số sản phẩm du lịch:

Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, thế mạnh của vùng như: du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên; du lịch sinh thái và khám phá thiên nhiên; du lịch cộng đồng; du lịch về nguồn, tìm hiểu lịch sử cách mạng; du lịch tâm linh; du lịch vùng biên giới, cửa khẩu; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái. Trong đó:

Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù:

+ Du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên: Đi bộ, leo núi tại địa bàn các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang. Trải nghiệm, chinh phục các cung đường, đường đèo, đỉnh núi (chinh phục các đỉnh Phansipan, Tây Côn Lĩnh, Pu Ta Leng...), các đường đèo (Ô Quy Hồ, Mã Pì Lèng, Khâu Pha...). Thể thao mạo hiểm (lượn dù, vượt thác) ở Chí Đạo (Hòa Bình), Chiềng Hặc (Sơn La), Cao Pha (Yên Bái)

+ Du lịch cộng đồng, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số: Tìm hiểu, tham quan làng bản dân tộc thiểu số; trải nghiệm cuộc sống tại làng bản; tham gia các phiên chợ, lễ hội vùng cao; thưởng thức ẩm thực đặc trưng của các địa phương (các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kan, Cao Bằng như Xôi ngũ sắc, thịt Trâu Lá Lồm, Thịt lợn quay, Thắng Cố, Mèn Mèn, Bánh áp chao, phở Chua, cháo Ấu Tẩu, Rượu Mấu Sơn, Rượu Sán Lùng...)

+ Du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên hùng vĩ: Du lịch trải nghiệm sinh thái, tìm hiểu đa dạng sinh học các vườn quốc gia, khu bảo tồn (Hoàng Liên; Ba Bể;...), các công viên địa chất toàn cầu,...; Nghỉ dưỡng núi cao, thưởng ngoạn khí hậu ôn đới trong lòng nhiệt đới (nghỉ dưỡng núi tại các khu, điểm du lịch như Mẫu Sơn, Sa Pa, Mộc Châu,...); Ngắm cảnh đẹp thiên nhiên vùng núi theo mùa nông nghiệp, các mùa hoa (như mùa hoa đào, hoa mơ, hoa mận, hoa tam giác mạch,...),

ruộng bậc thang...; Trải nghiệm cảnh quan hùng vĩ của núi, sông, thác, ghềnh (tại hồ Ba Bể, hồ Hòa Bình, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...)

+ Du lịch về nguồn: Hướng về khu Việt Bắc với nhiều di tích lịch sử; tham gia lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương.

+ Du lịch sinh thái nông nghiệp: Tham quan, tìm hiểu nông trại, ruộng đồng; tìm hiểu, trải nghiệm các quy trình sản xuất nông nghiệp các trang trại chè, trang trại hoa, trang trại dược liệu mang đặc trưng vùng cao...

Phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ, như:

+ Du lịch tâm linh: tham quan, tìm hiểu văn hóa tâm linh, như: các đền, chùa tại Lạng Sơn và một số đền thờ tại các tỉnh trong vùng.

+ Du lịch vùng biên: tham quan, mua sắm tại các cửa khẩu quốc tế.

+ Du lịch chăm sóc sức khỏe, như: tắm suối khoáng nóng tại Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên; tắm lá thuốc dân tộc Dao,....

+ Du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần: chủ yếu ở các điểm du lịch vùng trung du với các hoạt động giải trí, thưởng ngoạn, du lịch nông trại.

b) Định hướng phát triển lĩnh vực thương mại và kinh tế cửa khẩu

Phát triển nhanh và bền vững *thương mại* và hệ thống hạ tầng thương mại, thu hẹp khoảng cách phát triển của vùng với các vùng lân cận và cả nước; phát triển *kinh tế cửa khẩu* và bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo đảm an ninh kinh tế; kinh tế cửa khẩu và hệ thống dịch vụ logistics hiện đại, thông minh và bền vững.

- Liên kết phát triển các tuyến du lịch

2. Tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế

2.1. Tổ chức không gian phát triển ngành nông nghiệp

- Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, nhu cầu các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế mở rộng sản xuất nông nghiệp lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ, bảo tồn môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước.

2.1.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao; phát triển ở các địa phương có diện tích trồng lúa lớn như Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

- Phát triển vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu ở tất cả các địa phương có điều kiện phát triển, tập trung phát triển quy mô

lớn tại các địa bàn thuận lợi với từng loại cây, như: Thái Nguyên, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Lạng Sơn. Định hướng đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến một số sản phẩm nông sản của vùng.

- Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, đưa Lai Châu trở thành trung tâm chế biến sản phẩm mắc ca của vùng.

- Mở rộng các cơ sở trồng, vùng trồng dược liệu tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc một số địa bàn tại các tỉnh còn lại để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyển giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn tập trung.

2.1.2. Lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:

- Phát triển Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở tất cả các địa bàn, trong đó địa tập trung phát triển tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như: Hà Giang (trâu), Sơn La (bò), Bắc Giang và Phú Thọ (lợn, gia cầm);....

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái,... Phát triển nuôi cá nước lạnh với khu vực có điều kiện phù hợp.

2.1.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, rừng sản xuất tại Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc, Tuyên Quang phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện – thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Tuân thủ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia về diện tích, tổ chức phân loại và bảo vệ rừng. Trong đó:

+ Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của vùng là 6.065,1 nghìn ha (gồm 572,4 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 2.220,3 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 3.272,4 nghìn ha đất rừng sản xuất).

+ Phân theo ba loại rừng:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng đến năm 2030 là 572,4 nghìn ha. Trong đó: Đất có rừng đạt 538,7 nghìn ha, chiếm 94,1% tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng; đất chưa có rừng là 33,8 nghìn ha chiếm 5,9% tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng. Rừng tự nhiên là 514,8 nghìn ha; rừng trồng là 23,9 nghìn ha. Diện tích rừng đặc dụng tăng do mở rộng các khu đặc dụng (từ rừng phòng hộ chuyển sang) tại Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang.

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ năm 2030 là 2.220,3 nghìn ha. Trong đó: Đất có rừng đạt 2.010,3 nghìn ha, chiếm 92,2% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ; đất chưa có rừng là 210,0 nghìn ha chiếm 9,5% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ. Rừng tự nhiên là 1.797,1 nghìn ha, chiếm 89,4% diện tích có rừng; rừng trồng là 213,2 nghìn ha. Diện tích rừng phòng hộ giảm nhiều ở tỉnh Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang.

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất năm 2030 là 3.272,4 nghìn ha. Trong đó: Đất có rừng đạt 2.981,6 nghìn ha, chiếm 91,1% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất; đất chưa có rừng là 290,7 nghìn ha chiếm 8,9% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất. Rừng tự nhiên là 1.581,6 nghìn ha, chiếm 53,0% diện tích có rừng; rừng trồng là 1.400,1 nghìn ha. Diện tích rừng sản xuất tăng nhiều tại tỉnh Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn... do chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu.

+ Về bảo vệ rừng:

Tổng diện tích bảo vệ rừng vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030 là 51.321,3 nghìn lượt ha, bình quân 5.132,1 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 25.372,2 nghìn lượt ha, bình quân 5.074,4 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 25.949,1 nghìn lượt ha, bình quân 5.189,8 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích bảo vệ rừng đặc dụng là 5.109,4 nghìn lượt ha, bình quân 510,9 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 2.538,0 nghìn lượt ha, bình quân 507,6 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 2.571,4 nghìn lượt ha, bình quân 514,3 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích bảo vệ rừng phòng hộ là 19.390,3 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 1.939,0 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 9.532,3 nghìn lượt ha, bình quân 1.906,5 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 9.858,0 nghìn lượt ha, bình quân 1.971,6 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích bảo vệ rừng sản xuất là 26.821,6 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 2.682,2 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 13.301,9 nghìn lượt ha,

bình quân bảo vệ 2.660,4 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 13.519,7 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 2.703,9 nghìn ha/năm.

+ Về phát triển rừng:

Tổng diện tích trồng rừng vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030 là 1.010,2 nghìn ha, bình quân 101,1 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 498,3 nghìn ha, bình quân 99,7 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 511,6 nghìn ha, bình quân 102,3 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích trồng rừng đặc dụng là 7,7 nghìn ha, bình quân 0,8 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 5,1 nghìn ha, bình quân 1,0 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 2,6 nghìn ha, bình quân 0,5 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích trồng rừng phòng hộ là 36,0 nghìn ha, bình quân trồng rừng 3,6 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 24,0 nghìn ha, bình quân 4,8 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 12,0 nghìn ha, bình quân 2,4 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích trồng rừng sản xuất là 966,5 nghìn ha, bình quân trồng rừng 96,7 nghìn ha/năm, chia ra: (i) Giai đoạn 2021-2025 là 469,5 nghìn ha, bình quân 93,9 nghìn ha/năm và (ii) Giai đoạn 2026-2030 là 497,0 nghìn ha, bình quân 99,4 nghìn ha/năm.

- Phát triển các dịch vụ từ rừng, gồm dịch vụ cung cấp gỗ, dịch vụ cung cấp lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ cung ứng và điều tiết nguồn nước (chi trả dịch vụ môi trường rừng), dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon, dịch vụ du lịch sinh thái rừng, ... gắn với các khu vực rừng.

2.1.4. Vùng sản xuất tập trung; vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương.

- Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và vùng nguyên liệu như: vùng cây ăn quả (Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn), vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng mắc ca (Lai Châu, Điện Biên); vùng rau, hoa, cây dược liệu ôn đới chất lượng cao (Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái); vùng dược liệu (Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Kạn và một số khu vực tại các địa phương).

- Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi, những vùng có giống bản địa cần xây dựng thương hiệu. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực

hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên. Phát triển mô hình trang trại nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm,...) ở Lào Cai, Sơn La,....

- Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp như Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La,... Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức chức hình thành và phát triển như: vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

- Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp như Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang... Trong đó, định hướng một số khu, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức chức hình thành và phát triển như: vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La; Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng TDMNPB tại tỉnh Tuyên Quang...

2.2. Tổ chức không gian phát triển ngành công nghiệp

- Phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính. Hạn chế, dần dần mật độ tập trung các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao, mở rộng phát triển ra vùng xung quanh để dành không gian cho phát triển đô thị và giảm tải sức ép sử dụng lên hệ thống kết cấu hạ tầng. Mở rộng không gian công nghiệp theo hướng gắn với các hành lang kinh tế. Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Đổi mới mô hình phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành. Mở rộng phát triển các cụm công nghiệp (chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp gia công, hỗ trợ...) về khu vực nông thôn. Hạn chế phát triển khu công nghiệp trên đất nông nghiệp có năng suất ổn định hoặc bám sát trục đường giao thông huyết mạch. Giảm diện tích hoặc đưa ra khỏi quy hoạch những khu công nghiệp không triển khai, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển; hạn chế bổ sung quy hoạch khu công nghiệp trên đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất tập trung dân cư và chưa có trong quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng quy hoạch khu công nghiệp phải gắn đồng bộ với phát triển đô thị, dịch vụ, phân bố dân cư và nhà ở trong một phương án tổng thể, thống nhất, làm cơ sở cho việc thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên cơ sở lợi thế, điều kiện

và khả năng thực hiện. Tại một số địa bàn nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, việc phát triển khu công nghiệp cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu. Việc điều chỉnh, bổ sung thành lập mới, mở rộng các khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung, đồng thời phải luận chứng rõ được sự cần thiết, tính khả thi, đóng góp đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng.

- Bố trí không gian phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng, lợi thế của vùng như sau:

Các ngành công nghiệp chủ đạo của vùng (điện tử, cơ khí, công nghiệp công nghệ cao...) tập trung chủ yếu tại vành đai Thủ đô – gồm các địa phương giáp với Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình) tạo thành vành đai công nghiệp quan trọng của vùng. Các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên sẽ được phát triển tại các vị trí tài nguyên (khai khoáng, thủy điện...). Các ngành công nghiệp chế biến được phát triển gắn với vùng nguyên liệu, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn. Cụ thể:

+ Công nghiệp luyện kim, cơ khí: Duy trì Thái Nguyên và phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim của vùng với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang. Phát triển Thái Nguyên thành trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao cùng với Bắc Giang, Phú Thọ là những địa phương sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cơ khí quy mô lớn của vùng.

+ Công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện và công nghiệp công nghệ cao: Duy trì Thái Nguyên, Bắc Giang là các trung tâm điện tử, công nghiệp công nghệ cao và sản xuất thiết bị điện. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn tại Vùng. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội. Tạo điều kiện để phát triển các địa phương có điều kiện phù hợp trở thành vệ tinh của vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô (như Tuyên Quang và một số địa phương khác).

+ Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất: Xem xét mở rộng một số dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược phục vụ như cầu chữa bệnh tại chỗ và xuất khẩu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

+ Công nghiệp chế chè, cà phê, mắc ca: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên

Quang, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Chế biến cà phê tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Chế biến mắc ca tại Lai Châu trong mối liên kết với Điện Biên, Sơn La.

+ Chế biến gỗ, giấy: Phát triển trung tâm chế biến gỗ của vùng tại Tuyên Quang trong mối liên kết với Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Kạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các tỉnh có trữ lượng gỗ có thể khai thác lớn phát triển thành các khu vực chế biến gỗ lớn. Chế biến giấy và các sản phẩm từ giấy tại Phú Thọ trong mối liên kết với Tuyên Quang, Cao Bằng, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Lai Châu.

+ Chế biến rau quả: Phát triển công nghiệp chế biến rau quả tại các địa phương có vùng nguyên liệu lớn, như Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Trong đó, phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông sản của vùng.

+ Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây dược liệu: khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chiết xuất dược liệu tại các địa bàn có vùng trồng dược liệu lớn như Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc,...

+ Công nghiệp khai khoáng và chiến lược sâu sản phẩm khai khoáng: Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như: apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Léch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng (Lai Châu, Bắc Kạn),... Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm (Lai Châu).

+ Duy trì công nghiệp thủy điện tại các tỉnh có điều kiện, tiềm năng thủy điện quy mô lớn như Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình,... Phát triển công nghiệp điện gió tại Lạng Sơn. Tạo điều kiện để Lạng Sơn phát triển trở thành trung tâm điện gió của vùng.

Tổ chức không gian phát triển một số ngành, lĩnh vực dịch vụ

2.2.1. Tổ chức không gian phát triển ngành du lịch

- *Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo các khu vực và dựa trên sự liên kết giữa các khu vực trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối. Trong đó:*

+ Phát triển khu vực du lịch Sơn La, Điện Biên với hạt nhân là Mộc Châu và lòng hồ Sơn La, khu di tích Điện Biên Phủ - Pá Khoang;

+ Khu vực du lịch Phú Thọ, Yên Bái với hạt nhân là Khu DLQG Đền Hùng, hồ Thác Bà, kết nối văn hóa, sinh thái dọc sông Hồng...;

+ Khu vực du lịch Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, kết nối công viên địa chất toàn cầu Cao Bằng – Hà Giang và các cửa khẩu, các điểm du lịch tâm linh tại Lạng Sơn. Nghiên cứu mở rộng khu vực kết nối công viên địa chất toàn cầu Hà Giang –

Cao Bằng – Lạng Sơn, trong đó Lạng Sơn hoàn thiện hồ sơ công viên địa chất toàn cầu tại Lạng Sơn.

+ Khu vực Thái Nguyên, Tuyên Quang hạt nhân là hồ Núi Cốc và Nà Hang.

+ Khu vực Sơn La, Yên Bái với hạt nhân là danh thắng Mù Cang Chải và lòng hồ Sơn La

- *Liên kết phát triển du lịch theo các hành lang:*

+ Dựa trên sự phân bố của các tuyến giao thông quan trọng và định hướng phát triển các hành lang kinh tế của quốc gia... trên địa bàn vùng xác định các hành lang du lịch làm cơ sở xây dựng các chương trình du lịch như sau:

+ Hành lang du lịch: Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ: Dựa trên Hành lang kinh tế Đông – Tây: Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (gồm 8 tỉnh, thành phố phía Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng). Đây là tuyến hành lang kết nối vùng Trung du, miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng) và là tuyến kết nối ra biển của vùng Tây Nam Trung Quốc. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

+ Hành lang du lịch Lạng Sơn - Bắc Giang: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh – Cà Mau. Định hướng phát triển các trung tâm du lịch, các công trình dịch vụ, khu du lịch theo hành lang để là tiền đề phát triển chương trình du lịch xuyên Việt, về nguồn...

+ Hành lang du lịch Cao Bằng - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ gắn chương trình du lịch xuyên Việt phía Tây của quốc gia và với du lịch cửa khẩu tại Cao Bằng, với hành lang kinh tế Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc - Cao Bằng.

+ Hành lang du lịch Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Dựa trên Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc. Định hướng đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, vì vậy ưu tiên phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao gắn với sản phẩm OCOP.

+ Phát triển các chuỗi du lịch khác kết nối Hà Nội với vùng ĐBSH, nhằm khai thác các giá trị sông Hồng, với vai trò trục văn hóa - trục xanh

- *Phát triển các vành đai du lịch:*

+ Vành đai du lịch biên giới, theo tuyến quốc lộ 4 A,D,C,D kết nối du lịch Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng);

+ Vành đai du lịch trung tâm vùng, theo tuyến quốc lộ 279 kết nối các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang với Quảng Ninh.

- *Phát triển các đô thị trung tâm dịch vụ du lịch*: Định hướng phát triển các thành phố tỉnh lỵ với vai trò là các trung tâm du lịch cho từng địa phương, gồm: TP. Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình); TP. Sơn La (tỉnh Sơn La), TP. Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên), TP. Lai Châu (tỉnh Lai Châu), TP. Yên Bái (tỉnh Yên Bái), TP. Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai), TP. Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn), TP. Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang), TP. Hà Giang (tỉnh Hà Giang), TP. Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng), TP. Lạng Sơn (Tỉnh Lạng Sơn), TP. Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Trong đó, các đô thị được xác định có vai trò, ý nghĩa vùng gồm TP. Sơn La thuộc Tiểu vùng I, TP. Lào Cai thuộc tiểu vùng Tây Bắc và TP. Thái Nguyên thuộc Tiểu vùng Tây Bắc I, TP. Lạng Sơn thuộc tiểu vùng phía Đông.

- *Các khu du lịch quốc gia (DLQG)*:

Vùng Trung du Miền núi phía Bắc hiện có 02 Khu DLQG. Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 16 địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG (bổ sung thêm 05 địa điểm so với thời kỳ quy hoạch trước). Cụ thể:

(1) Khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: Phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu, giáo dục địa chất kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(2) Khu vực thác Bản Giốc gắn với công viên địa chất toàn cầu “Non nước Cao Bằng”, tỉnh Cao Bằng: Du lịch sinh thái tham quan thắng cảnh kết hợp nghiên cứu địa chất, địa mạo và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(3) Khu vực Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn: Du lịch nghỉ dưỡng núi kết hợp tham quan cảnh quan, nghiên cứu sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(4) Khu vực Hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn: Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(5) Khu vực Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang: Du lịch tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu, giáo dục lịch sử cách mạng kết hợp tham quan cảnh quan và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(6) Khu vực hồ Na Hang - Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang: Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa

(7) Khu vực Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên: Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tâm linh.

(8) Khu vực Hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái: Du lịch sinh thái hồ kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(9) Khu vực Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái: Du lịch sinh thái tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(10) Khu vực Mộc Châu, tỉnh Sơn La: Nghỉ dưỡng trên núi, tham quan khám phá hệ sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(11) Khu vực lòng hồ Sơn La, tỉnh Sơn La: Du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(12) Khu vực Điện Biên Phủ - Pá Khoang, tỉnh Điện Biên: Khu du lịch lịch sử văn hóa gắn với sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa.

(13) Khu vực Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình: Phát triển du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(14) Khu vực công viên địa chất Lạng Sơn: Phát triển du lịch sinh thái, khám phá, mạo hiểm kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(15) Khu vực VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ: Du lịch sinh thái VQG kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa.

(16) Khu vực cao nguyên Bắc Hà, tỉnh Lào Cai: Du lịch sinh thái núi cao gắn với trải nghiệm các giá trị văn hóa bản địa

+ Xây dựng Khu du lịch Hồ Núi Cốc thành Khu du lịch trọng điểm quốc gia; hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO công nhận “Cảnh quan văn hóa Trà Thái Nguyên” gắn với khu vực Hồ Núi Cốc là Di sản Thế giới.

2.2.2. Tổ chức không gian phát triển kinh tế cửa khẩu

- Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu giáp Trung Quốc thành trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng, đầu mối của hành lang kinh tế, gắn với việc hình thành hệ thống đô thị, điểm dân cư biên giới. Phát triển Lào Cai và Lạng Sơn thành trung tâm du lịch, dịch vụ logistics phục vụ sản xuất và phân phối hàng hóa trong vùng và xuất nhập khẩu. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu giáp Lào về thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ qua cửa khẩu.

- Hình thành mới các trung tâm thương mại, logistics, hệ thống kho bãi gắn với các tuyến cao tốc, hành lang kinh tế, cửa khẩu. Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu giáp Trung Quốc thành trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng, đầu mối của hành lang kinh tế, vành đai của vùng. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu giáp Lào về thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ qua cửa khẩu.

3. Giải pháp phát triển ngành có lợi thế

Để thực hiện được các mục tiêu đề ra trên, đề xuất một số giải pháp chính theo ngành/ lĩnh vực cụ thể như sau:

3.1. Một số giải pháp phát triển NLTS

- *Lĩnh vực trồng trọt:* Ưu tiên bố trí đất đai, nguồn lực cho phát triển sản xuất

nông nghiệp hàng hóa tập trung, tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu các loại đất theo hướng tái cơ cấu ngành và thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn.

+ Phát triển các cây ăn quả chủ lực, cây trồng có lợi thế như chè, cây ăn quả, cây dược liệu, lúa chất lượng cao, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Sản xuất gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, lựa chọn các giống chất lượng, năng suất cao đưa vào sản xuất.

+ Tập trung xây dựng vùng chuyên canh có quy mô sản xuất hàng hóa lớn để đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cơ giới hóa, áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn kỹ thuật, gắn vùng nguyên liệu với các cụm công nghiệp, dịch vụ theo hướng khép kín từ sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ. Phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông - công nghiệp, khu lâm - công nghiệp quy mô lớn.

+ Thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản theo Quyết định 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Lĩnh vực chăn nuôi:*

+ Liên kết sản xuất trong chăn nuôi theo chuỗi giá trị, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm. Từng bước chuyển dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi theo quy mô trang trại, công nghiệp, phù hợp với thực tế địa phương.

+ Chăn nuôi tập trung, áp dụng chăn nuôi công nghiệp, khép kín, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, VietGAHP, an toàn thực phẩm, chủ động đảm bảo nguồn thức ăn chăn nuôi trong nước. củng cố và phát triển mô hình HTX, tổ hợp tác liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi làm cầu nối giữa các nông hộ, trang trại với các doanh nghiệp lớn và thị trường. Đồng thời mở rộng chăn nuôi truyền thống, chăn nuôi hướng hữu cơ, tuần hoàn phù hợp nhu cầu thị trường; thực hiện chuyên môn hóa ngay từ nông hộ và hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Phát triển giống vật nuôi đặc sản, bản địa của địa phương, vùng đáp ứng yêu cầu của thị trường. Hình thành và phát triển các khu chăn nuôi gia súc ăn cỏ tập trung, như trâu, bò thịt, bò sữa, dê, thỏ. Phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...).

+ Thu gom hiệu quả chất thải chăn nuôi để sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho cây trồng; thu gom chế biến phụ phẩm công - nông nghiệp làm thức ăn gắn với sản xuất phân bón hữu cơ để phục vụ canh tác hữu cơ, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch và chăn nuôi tuần hoàn, chăn nuôi dưới tán rừng, chăn nuôi kết hợp với trồng trọt lâm nghiệp.

- Lĩnh vực lâm nghiệp:

+ Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững; trồng mới 100 ngàn ha rừng; tăng cường đầu tư, nâng cao hiệu quả rừng sản xuất theo hướng trồng rừng thâm canh bằng các giống mới, năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế; chuyên mạnh từ khai thác gỗ non sang khai thác gỗ lớn; trồng cây dược liệu, cây bản địa có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng để phát triển và bảo vệ rừng bền vững, nhất là tại các huyện miền núi; từng bước phát triển chế biến tinh, sâu, giảm dần chế biến thô (băm dăm, bóc ván), hướng tới hạn chế việc xuất bán lâm sản chưa qua chế biến, xây dựng nhà máy chế biến hiện đại trên địa bàn vùng. Mở rộng phát triển các vùng rừng sản xuất tập trung trồng cây gỗ lớn, rừng sản xuất trồng cây đặc sản có giá trị hàng hóa lớn cho hiệu quả cao về thu nhập và kết hợp tăng cường môi trường sinh thái. Mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững; cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ chất lượng cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

+ Bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm trong các khu rừng đặc dụng. Tập trung xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên lưu vực sông Đà.

+ Nghiên cứu ban hành cơ chế giao nhiệm vụ giữ ổn định tỷ lệ che phủ rừng có tỷ lệ rừng tự nhiên lớn, đồng thời cấp ngân sách đảm bảo thực hiện nhiệm vụ. Rà soát, tháo gỡ quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt để chuyển sang rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn để tạo sinh kế, phát huy lợi thế, tiềm năng đất đai, phát triển kinh tế đồi rừng của đồng bào các dân tộc thiểu số, đề xuất chính sách hỗ trợ kinh phí xây dựng cấp chứng chỉ rừng FSC. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư, chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công, đất rừng và tài nguyên thiên nhiên.

- *Lĩnh vực thủy sản:*

+ Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa; Phát triển nuôi các loài cá truyền thống, cá bản địa, cá nước lạnh,... ở vùng nông thôn, miền núi có điều kiện sinh thái phù hợp nhằm chủ động nguồn cung thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, đồng bào miền núi, góp phần xóa đói giảm nghèo.

+ Xây dựng các làng cá (ven đô, lòng hồ, bãi ngang, ...) gắn với du lịch và các ngành nghề khác đảm bảo sinh kế cho cộng đồng.

+ Phát triển nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, đưa diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 50 nghìn ha vào năm 2025.

Nuôi trồng một số loài có giá trị kinh tế cao, như cá hồi, cá tầm, cá tiêu bạc và các loài cá nước lạnh khác tại địa bàn có lợi thế về điều kiện địa hình, khí hậu thuộc các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Sơn La,....

+ Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản; giảm mạnh các nghề xâm hại đến nguồn lợi thủy sản.

+ Về cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá: Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi trồng, đặc biệt là hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các hồ chứa lớn. Áp dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tự động hóa, chuyển đổi số nâng cao hiệu quả trong quản lý, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thủy sản.

- *Lĩnh vực chế biến nông, lâm sản:*

+ Triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào chế biến, bảo quản nông sản, trọng tâm như: Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

+ Tập trung xây dựng vùng chuyên canh có quy mô sản xuất hàng hóa lớn để đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cơ giới hóa, áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn kỹ thuật, gắn vùng nguyên liệu với các cụm công nghiệp, dịch vụ theo hướng khép kín từ sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ.

+ Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh theo chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản chủ lực.

+ Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch cộng đồng để không những mở rộng đầu ra của sản phẩm, mà còn bảo tồn được các giá trị văn hóa gốc của nông thôn hoặc giá trị về thương hiệu hàng hóa đặc thù.

+ Tập trung chỉ đạo sản xuất theo hình thức hợp tác liên kết, quy mô lớn theo chuỗi giá trị giữa nông dân, doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác; tiếp tục xây dựng các mô hình HTX, tổ hợp tác chuyên ngành phù hợp với cây con, ngành nghề, sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

+ Tổng kết, đánh giá các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả để nhân rộng; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các công ty nông, lâm nghiệp). Đối với các vùng nông thôn, miền núi, cần xây dựng mô hình hộ sản xuất giỏi, quy mô phù hợp để phổ biến, nhân rộng.

+ Tạo điều kiện để các HTX tham gia chuỗi giá trị nông sản, tham dự các diễn đàn kết nối giao thương để gặp gỡ các doanh nghiệp; tổ chức tập huấn về kỹ thuật

gắn với thương mại sản phẩm để giúp người nông dân hòa nhập vào nền kinh tế thị trường, tiêu thụ được sản phẩm và không bị bỏ lại phía sau.

+ Xây dựng cơ chế phối hợp với ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhằm cải thiện khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các hộ nông dân và trang trại tham gia tổ hợp tác, HTX và các hình liên kết theo chuỗi các sản phẩm nông nghiệp.

- *Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản:*

+ Tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng mang nhãn mác, thương hiệu của Việt Nam, của vùng TDMNPB đến các nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng các nước.

+ Nghiên cứu phát triển thị trường cung cấp nông sản sạch cho vùng Thủ đô, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội (thị trường với hơn 10 triệu dân).

+ Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường “ngách”, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường trọng điểm, như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản... Trong đó, Trung Quốc vẫn là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản chủ yếu của Việt Nam trong những năm qua, tuy nhiên hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vẫn qua con đường xuất khẩu tiểu ngạch. Do vậy cần phải đẩy mạnh công tác đàm phán với Trung Quốc về xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc, nâng cao năng lực thông quan hàng hóa qua các cửa khẩu khu vực phát triển phía Bắc. Đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu ngoài Trung Quốc để tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc như hiện nay.

+ Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường, giá cả và phổ biến thông tin để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt và kịp thời xác định được các kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh nhạy, đáp ứng thị trường.

+ Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý, tem nhãn nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

+ Tăng cường công tác ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản. Ưu tiên đầu tư các dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ cho các sản phẩm chủ lực, mũi nhọn, như chè, cây lâm nghiệp, cao su, cà phê, cây ăn quả, ngô, chăn nuôi trâu, bò, lợn và gà, cá nước lạnh...

+ Tăng cường công tác tuyên truyền và thực hiện hiệu quả cuộc vận động sâu rộng về xây dựng nông thôn mới, nhất là những huyện, xã đặc biệt khó khăn, gắn với giảm nghèo bền vững. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, ưu tiên cho phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế cho

người dân.

+ Đẩy mạnh thực hiện chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" gắn với phát triển kinh tế số, phát triển du lịch nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện để các hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị nông sản; phát triển các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết chuỗi, hợp tác xã liên vùng. Tổng kết, nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả; đẩy mạnh thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty nông, lâm nghiệp. Có chính sách thúc đẩy để các hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả và bền vững.

+ Thử nghiệm trước một số liên kết trong thông tin về dự báo cung cầu thị trường để điều chỉnh quy mô sản xuất trong tỉnh. Sau đó có thể phát triển tiếp các liên kết về chuỗi giá trị; quản lý và kiểm soát cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; một số dịch vụ công như nghiên cứu chuyển giao khoa học kỹ thuật, xúc tiến thương mại và đầu tư, kiểm dịch.

+ Rà soát, bổ sung cơ chế chính sách, trong đó tập trung vào một số chính sách quan trọng như: Chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sửa đổi Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018); chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP để hỗ trợ các HTX phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Tập trung hỗ trợ xây dựng mô hình HTX ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, tiêu chuẩn sản phẩm an toàn, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm;

- Tiếp tục triển khai các Chương trình, đề án chuyên đề trọng tâm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tất cả các huyện, xã (Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Đề án về phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM; Đề án môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; Đề án chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh; Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM...) để phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng trong xây dựng nông thôn mới; Triển khai các Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn của các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư; tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư, phát triển dịch vụ, kinh doanh và chế biến nông sản, sử dụng nhiều lao động. Huy động nguồn vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là vốn vay trung và dài hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của từng đối tượng.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp lớn, có năng lực quản trị và công nghệ cao, thân thiện với môi trường vào xây dựng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp tại các vùng nguyên liệu chủ lực, phát triển các trung tâm hậu cần - vận chuyển, phát triển công nghiệp chế biến sâu. Ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp địa phương vào các cụm công nghiệp - dịch vụ tại các vùng lõi của vùng chuyên canh chủ lực.

3.2. Một số giải pháp phát triển các ngành công nghiệp

- Khai thác hợp lý và đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu khoáng sản đến sản phẩm có giá trị gia tăng cao (kim loại, hợp kim, các sản phẩm khác), hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến chế tạo, ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản chủ lực. Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, năng lượng, chế biến sâu khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, ưu tiên phát triển công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới.

- Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo theo hướng hình thành cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp theo lợi thế của tỉnh, vùng. Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn như: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp chế biến chế tạo dựa vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu. Xem xét hình phát triển một số dự án có quy mô lớn trong vùng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp cả Vùng; bên cạnh đó rà soát, xử lý dứt điểm các dự án sản xuất công nghiệp hoạt động kém hiệu quả; các dự án thủy điện nhỏ và khai khoáng có tác động tiêu cực đến phát triển du lịch và môi trường. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp để phát huy và tận dụng các nguồn lực tại chỗ, phục vụ du lịch và xuất khẩu, bảo tồn sắc thái văn hóa.

- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình trọng điểm có sức lan tỏa lớn và giải quyết các vấn đề phát triển Vùng và liên Vùng. Các nguồn lực, nhất là nguồn lực được tạo ra từ việc khai thác các tiềm năng, lợi thế của Vùng (như thủy điện, kinh tế cửa khẩu...) cần được phân bổ bám sát nguyên tắc, tiêu chí phù hợp điều kiện, địa bàn, trình độ phát triển, điều kiện thực tế và khả năng đóng góp của từng địa phương. Thực hiện quyết liệt mục tiêu này sẽ giúp cho các địa phương trong Vùng có thêm nguồn lực để đầu tư phát triển, từng bước giảm dần sự trợ cấp của Trung ương cũng như giúp cho việc khai thác và sử dụng các nguồn lực được hiệu quả và bền vững hơn. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là cho phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế, công nghiệp mũi nhọn.

- Tiếp tục triển khai các chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề, trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết về hội nhập và ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất... trong khuôn khổ các chương trình công tác khuyến công, xúc tiến thương mại, cho đội ngũ công nhân của các địa phương. Các địa phương cần sớm xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm phát huy và thu hút nhân tài, lao động kỹ thuật trình độ cao đến làm việc lâu dài ở các địa phương trong Vùng, đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của Vùng.

- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các ngành, doanh nghiệp công nghiệp trong vùng với các địa phương khác để sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghiệp. Hình thành sự phân công sản xuất, tham gia chế tạo trong từng công đoạn sản phẩm. Bên cạnh đó, cần tăng cường liên kết nội vùng và với Vùng đồng bằng Sông Hồng, Vùng Thủ đô Hà Nội, nghiên cứu tận dụng vị trí thuận lợi của Vùng với đa dạng loại hình giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy để đẩy nhanh tiến độ phát triển hệ thống trung tâm logistic của Vùng.

- Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với các khu công nghiệp của vùng KTTĐ Bắc Bộ và các KCN của trong các KKT cửa khẩu và các khu công nghiệp của vùng ĐBSH để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả; hình thành các khu, cụm công nghiệp nhỏ và vừa gắn với quá trình đô thị hoá, tạo việc làm phi nông nghiệp; tập trung lấp đầy các KCN đã được phép thành lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy hoạch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ để phát triển có trọng điểm các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; xây dựng chính sách phát triển các loại thị trường, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh. Từng bước mở rộng thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ tư vấn pháp luật, khoa học - công nghệ, tư vấn quản lý và thị trường sản phẩm trí tuệ nhằm thu hút nhân tài.

- Tiếp tục thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu các phân ngành công nghiệp theo hướng thu hút đầu tư để phát triển một số ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao hơn như sản xuất thiết bị điện, cơ khí chế tạo, điện tử tin học và sản xuất kim loại. Áp dụng công nghệ tiên tiến đối với các cơ sở công nghiệp đầu tư mới. Dần nâng cấp, đổi mới công nghệ phù hợp ở một số loại hình công nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng và giảm ô nhiễm môi trường. Đối với các cơ sở đang sử dụng công nghệ thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường cần tiến hành đầu tư cải tạo công nghệ, thiết bị đáp ứng các yêu cầu theo quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường. Không nhập, mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, thiết bị có công nghệ thấp, không có khả năng cạnh tranh.

- Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư, hiệu quả hoạt động của các CCN trên địa bàn, đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, hiệu quả sử dụng đất và tuân thủ quy định của pháp luật, nhất là pháp luật BVMT, đất đai, xây dựng. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN phù hợp khả năng ngân sách địa phương; tăng cường bố trí ngân sách cho các hoạt động phát triển CCN, đặc biệt hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp/nhà đầu tư tiềm năng vào lĩnh vực CCN. Quan tâm, trú trọng hơn đến công tác bảo vệ môi trường tại các CCN.

- Các tỉnh miền núi phía Bắc nói chung và địa bàn Lạng Sơn nói riêng, ngành công nghiệp chế biến phục vụ hoạt động xuất khẩu còn có những hạn chế nhất định, để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng TDMNPB, các tỉnh biên giới cần định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến tại các khu kinh tế cửa khẩu để giảm tỉ lệ xuất khẩu các mặt hàng thô, nâng cao giá trị thặng dư cho sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng cơ chế chính sách, ưu đãi đầu tư nhằm thu hút doanh nghiệp đến đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, chế biến hàng nông sản xuất khẩu tại khu vực biên giới, các khu kinh tế cửa khẩu.

- Tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế vùng theo các nhiệm vụ đặt ra tại các Quy hoạch, Chiến lược phát triển ngành quốc gia.

3.3. Một số giải pháp phát triển du lịch

- Ban hành các cơ chế, chính sách để liên kết, hợp tác trao đổi tour, tuyến khách du lịch, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, xây dựng thương hiệu du lịch cho vùng; thống nhất về quy hoạch các tuyến du lịch liên vùng nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ, phân phối, du lịch. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch đủ về số lượng, có cơ cấu phù hợp và chú trọng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục khai thác mạnh thị trường khách du lịch quốc tế; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo (du lịch sinh thái gắn với các vườn quốc gia và các cao nguyên; du lịch lịch sử - văn hóa gắn với các di tích và văn hóa của hơn 30 cộng đồng dân tộc thiểu số; du lịch thể thao – mạo hiểm gắn với các hoạt động leo núi, khám phá hang động, sông ngầm, vượt thác ghềnh trên sông và du lịch dã ngoại;...). Nâng cao chất lượng các tuyến du lịch mang tính chất liên vùng như “Qua miền Tây Bắc” (kết nối 8 tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Phú Thọ), “Qua miền di sản Việt Bắc” (kết nối 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang).

- Ban hành chính sách, cơ chế thích hợp nhằm khuyến khích và hỗ trợ công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích đang có nguy cơ xuống cấp (các di tích lịch sử - cách mạng, di tích tôn giáo), bảo tồn, phục dựng các di sản văn hoá đang bị mai một hoặc bị thất truyền (các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc, nghề truyền thống...).

- Ban hành chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá ở địa phương bằng nguồn vốn từ ngân sách để tạo không gian sinh hoạt văn hoá cộng đồng cho đồng bào các dân tộc; hỗ trợ cộng đồng xây dựng, sửa chữa, duy tu các nếp nhà sàn theo đúng đặc trưng văn hoá của từng dân tộc, vừa đáp ứng được nhu cầu nhà ở của người dân vừa góp phần bảo tồn không gian văn hoá sinh sống của đồng bào các dân tộc vùng cao gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

- Ban hành chính sách hỗ trợ cộng đồng khôi phục các nghề truyền thống gắn với đời sống - sinh hoạt - sản xuất của đồng bào các dân tộc vùng cao như nghề dệt thổ cẩm, đan lát, chạm khắc bạc, chế tác đồ trang sức, chế tạo nông cụ và đồ dùng gia đình... Khuyến khích cộng đồng sản xuất sản phẩm để bán cho khách du lịch làm quà lưu niệm.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đồng bộ, hiện đại mang tính chất liên vùng; các khu, điểm du lịch, các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lễ hành.

- Nghiên cứu triển khai mô hình du lịch qua biên giới gắn với khu kinh tế cửa khẩu, tuyến du lịch trong vùng nhằm thu hút khách trong nước và quốc tế, nhưng bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương vùng ĐBSH để sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực, nâng cao chất lượng, tạo ra các sản phẩm du lịch mới, các tuyến du lịch hấp dẫn.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số du lịch, phát triển du lịch theo hướng bền vững. Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong phát triển các trung tâm du lịch lớn, xây dựng các tuyến du lịch số gắn với lịch sử, văn hoá, khai thác du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc của các địa phương trong vùng TDMNPB.

- Thúc đẩy việc xây dựng, hoàn thiện các hồ sơ xét công nhận di sản thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới và quốc gia, như hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO công nhận “Cảnh quan văn hóa Trà Thái Nguyên” gắn với khu vực Hồ Núi Cốc là Di sản Thế giới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên công viên địa chất toàn cầu tại Lạng Sơn;... Xây dựng hồ sơ và đề nghị UNESCO công nhận di sản thiên nhiên thế giới Na Hang (tỉnh Tuyên Quang) - Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn). Duy trì và nâng tầm Lễ hội Thành Tuyên trở thành lễ hội có quy mô, thương hiệu quốc tế; xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch cả nước;...

- Một số giải pháp phát triển thương mại và kinh tế cửa khẩu

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ với trọng tâm là phát triển du lịch xanh, bền vững gắn với phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế cửa khẩu và đảm bảo quốc phòng, an ninh và dịch vụ hậu cần hiện đại, thông minh và bền vững.

- Phát triển thương mại theo hướng đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và tiêu dùng hỗ trợ tiêu thị hàng hóa sản xuất trong nước, đảm bảo ổn định nguồn hàng, mở rộng thị trường xuất khẩu. Triển khai hiệu quả Chương trình “Phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025” và “Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tạo sự chuyển biến mới trong công tác đầu tư phát triển hạ tầng thương mại. Ngoài việc phát triển các loại hình theo kiểu truyền thống, nhất là hệ thống chợ ở khu vực nông thôn, chợ đầu mối ở vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, chợ dân sinh ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, cần quan tâm phát triển, có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển các loại hình hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi (trong bán lẻ), kho hàng, trung tâm logistics, trung tâm giao dịch (trong bán buôn) và xúc tiến xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm cấp quốc gia, cấp vùng (trong xúc tiến thương mại) ở khu vực đô thị.

- Tiếp tục củng cố, phát triển và quản lý tốt hệ thống phân phối, nhất là bán lẻ. Trước mắt, hình thành nhanh hệ thống phân phối của một số doanh nghiệp lớn kinh doanh những vật tư chiến lược và hàng tiêu dùng thiết yếu, đóng vai trò chủ lực và là “đầu tàu” (trong đầu tư, tổ chức hệ thống, phương thức kinh doanh và công nghệ quản lý) để lôi kéo, liên kết và định hướng cho các doanh nghiệp khác trong việc phát triển các hệ thống phân phối và tổ chức thị trường vừa theo ngành hàng vừa theo không gian kinh tế.

- Chủ động tạo điều kiện và khuyến khích các địa phương trong vùng tăng cường quan hệ hợp tác phát triển, xây dựng quan hệ chặt chẽ các địa phương trong vùng và tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (nằm trong tổng thể tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng) và tuyến hành lang Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng (trong tổng thể tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Phối hợp chặt chẽ, tận dụng tối đa lợi thế về liên kết vùng, liên kết tuyến để đẩy nhanh sự phát triển của các tỉnh tạo động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng và cả nước.

- Triển khai kịp thời và có hiệu quả Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ logistics đến năm 2025 phê duyệt theo Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Xác định phát triển dịch

vụ logistics là trọng tâm của liên kết vùng. Trong đó, chú trọng đẩy mạnh triển khai các giải pháp giảm chi phí logistics và kết nối hiệu quả hạ tầng giao thông giữa các tỉnh trong vùng với vùng Thủ đô và các tuyến hành lang kinh tế.

- Hợp tác phát triển thương mại của các địa phương khác, với các địa bàn khác trong Vùng có thể triển khai theo các phương thức:

+ Liên doanh, liên kết cùng triển khai dự án phát triển các mặt hàng công nghiệp đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu (kể cả gia công, lắp ráp sản phẩm công nghiệp).

+ Hợp tác theo mô hình xí nghiệp mẹ đặt tại một địa phương trong vùng, các xí nghiệp con đặt tại các tỉnh lân cận để phân công sản xuất chuyên môn hoá hoặc cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau (chế biến nông sản, sản xuất nông cụ máy móc và vật phẩm phục vụ sinh hoạt của nhân dân, và các đồ dùng văn phòng khác).

+ Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, nhất là các dự án lớn liên quan đến các tỉnh lân cận nhau, ưu tiên các dự án chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và các dự án công nghiệp chế biến sâu khoáng sản có hàm lượng vốn và khoa học công nghệ cao.

- Hợp tác về thương mại giữa các địa phương trong vùng theo hướng: Trao đổi hàng hoá hai chiều, liên kết các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ triển lãm; tập huấn chuyển giao công nghệ, đào tạo nâng cao chất lượng trong công tác chuyên môn cho các cán bộ, chuyên viên và lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp; cung cấp trao đổi thông tin thương mại.

- Tận dụng tối đa các cơ chế hợp tác song phương giữa hai nước như Ủy ban Chỉ đạo Song phương Việt - Trung; Ủy ban Hợp tác kinh tế thương mại Việt - Trung; Nhóm công tác thương mại và Nhóm công tác thương mại biên giới; Hội nghị Thương mại biên giới; Ủy ban Công tác liên hợp giữa 4 tỉnh (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang) Việt Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc, Nhóm công tác liên hợp giữa các tỉnh biên giới (Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên) Việt Nam và tỉnh Vân Nam, Trung Quốc thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại giữa hai bên, kịp thời xử lý các khó khăn tồn tại, phát sinh trong hợp tác thương mại giữa hai nước. Đồng thời, tích cực nghiên cứu, chủ động trong hợp tác với phía Trung Quốc trong các khuôn khổ song phương, đa phương, hợp tác tiểu vùng như: Hai hành lang, Một vành đai Kinh tế Việt - Trung, Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông, Diễn đàn hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng... Tận dụng tốt các ưu đãi về thuế quan trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), tăng cường công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin và hướng dẫn cho doanh nghiệp, để doanh nghiệp tận dụng tốt các ưu đãi, tích cực chủ động tham gia xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

- Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM và POS; tăng số lượng người dân và doanh nghiệp tiếp cận với các dịch vụ tài chính,

ngân hàng. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về tiền tệ, ngân hàng để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng; phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao như tài chính – ngân hàng, khoa học – công nghệ, viễn thông.

III. Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng

1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng

2. Phương án phát triển không gian vùng

2.1. Đề xuất phân tiểu vùng và cấu trúc tổng thể

2.1.1. Sự cần thiết phải phân vùng

Trong quy hoạch, việc phân vùng, phân tiểu vùng hay phân khu vực, xác định các trục, hành lang hay tuyến, các cực tăng trưởng hay trọng điểm mang tính nền tảng cho các nhóm giải pháp, chính sách tiếp theo. Việc nhận dạng các diện, tuyến, điểm như vậy và đề xuất cấu trúc tổng thể giúp đưa ra định hướng phát triển phù hợp với địa tự nhiên, địa kinh tế, địa văn hóa...

Quy hoạch cấp trên (quốc gia) và cấp dưới (tỉnh) đã và đang được thực hiện đã có nội dung phân vùng, phân tiểu vùng và chỉ ra các chủ trương, chính sách và/hoặc giải pháp phù hợp mỗi vùng, tiểu vùng. Tương tự, quy hoạch vùng cũng cần phân tiểu vùng nhỏ hơn để cụ thể hóa quy hoạch quốc gia, trong đó mỗi tiểu vùng là một nhóm các địa phương cần hợp tác chặt chẽ trong cấu trúc tổng thể toàn vùng để cùng đạt được các mục tiêu chung.

Việc phân vùng, phân tiểu vùng là cần thiết để quản lý và phát triển, nhằm đạt được ba mục tiêu về kinh tế xã hội, hạ tầng và tài nguyên. Cụ thể là:

- **Hợp tác cùng phát triển kinh tế xã hội:** Xác định các địa phương cùng hành lang phát triển, có khả năng xác lập quan hệ liên kết về kinh tế, có động lực phát triển tương đồng, mức độ phát triển và nguồn lực phát triển đa dạng để hỗ trợ lẫn nhau.

- **Liên kết điều phối, đầu tư và khai thác hạ tầng:** Xác định các địa phương được kết nối thuận tiện bởi hạ tầng giao thông tốc độ cao trong hiện trạng và tương lai gần, có thể cùng đầu tư khai thác một số hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- **Phối hợp, thực thi và phát huy vai trò cốt lõi ở vùng:** với đặc trưng của vùng TDMNPB, cần phải **điều phối quản lý, bảo tồn, tôn vinh tài nguyên và ứng phó rủi ro thiên nhiên**. Với mục tiêu này, cần xác định các địa phương cùng nằm trên lưu vực sông, chia sẻ các vùng đa dạng sinh học quan trọng, và ít bị chia tách, từ đó có mối quan hệ chặt chẽ hơn trong việc cùng giải quyết các vấn đề môi trường, sinh thái. Trong văn hóa bản địa của vùng TDMNPB, tài nguyên không chỉ là đối tượng để khai thác, quản lý, mà còn có ý nghĩa trong đời sống văn hóa tinh thần, tôn

giáo tín ngưỡng, cần được tôn vinh, trân trọng và bảo vệ. Các luật tục và phong tục bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất đã được thể hiện trong nét đẹp văn hóa và di sản của các dân tộc: Nùng, Mông, Pu Péo, Hà Nhì, Kháng, Phù Lá, Thu Lao, Giáy, Dao đỏ...



Hình 84: Sự cần thiết và ba mục tiêu phân tiểu vùng

Nguồn: Tư vấn

2.1.2. Cơ sở pháp lý và

Căn cứ theo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2030, vùng TDMNPB gồm tiểu vùng Tây Bắc (7 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai) và Đông Bắc (7 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang). Đây là cách phân chia hợp lý, có nhiều ưu điểm, cần được kế thừa về phương pháp: gắn bó với văn hóa, lịch sử, nhận thức lâu đời về vùng TDMNPB và đã xem xét tới các địa hình, giao thông, lưu vực sông, những yếu tố nền tảng cho phát triển kinh tế xã hội.

Cũng theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, các hành lang kinh tế đi qua vùng có Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, và Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

Theo Nghị quyết 11, năm cực tăng trưởng bao gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn.

2.1.3. Cơ sở thực tiễn

Việc phân thành hai tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc theo Quy hoạch tổng thể quốc gia là **chưa đủ chi tiết cho quy hoạch vùng**, chưa gắn kết chặt chẽ với tất cả các hành lang kinh tế của vùng, trong đó có Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Khả năng liên kết về kinh tế, giao thương, sử dụng chung trung tâm tiểu vùng và các hạ tầng xã hội là không khả thi khi di chuyển đường bộ giữa các tỉnh trong cùng một tiểu vùng lên đến 7-10 tiếng, ví dụ từ Lào Cai đến Điện Biên ở Tây Bắc,

từ Hà Giang đến Lạng Sơn ở Đông Bắc (trong đó, đường đi nhanh nhất từ Hà Giang đến Lạng Sơn vẫn phải qua Hà Nội).

Bài học kinh nghiệm tại Nhật Bản, một trong số ít các quốc gia có cách làm quy hoạch vùng phủ kín lãnh thổ tương tự Việt Nam, cho thấy mỗi vùng nên là một đơn nguyên kinh tế, **có sự gắn kết, tương hỗ và chủ động** trong phát triển. Các hoạt động du lịch, giao thương và bảo vệ môi trường thường được thúc đẩy theo vùng do các địa phương có sự tương đồng về đặc trưng nhưng đa dạng về vai trò, mỗi vùng đều có hạ tầng kết nối quốc tế tốt. Trong trường hợp đảo quốc Nhật Bản, mỗi vùng đều có cảng biển và sân bay quốc tế. Đề xuất phân tiểu vùng và cấu trúc tổng thể mới tại vùng TDMNPB nhằm đạt được cách tiếp cận tương tự nhưng ở cấp độ thấp hơn (vì tiểu vùng ở cấp độ thấp hơn vùng): mỗi tiểu vùng là một vùng lãnh thổ bao gồm nhiều địa phương, được xác định nhằm đạt các mục tiêu phát triển chung, trong đó có phát triển, chia sẻ hạ tầng và gắn kết về môi trường. Cách tiếp cận này sẽ tối ưu khả năng liên kết liên vùng và liên kết nội vùng đồng thời đảm bảo rằng các vấn đề đặc trưng của một khu vực, một tiểu vùng, không bị khóa lấp và mờ nhạt trong một vùng rộng lớn và có sự chênh lệch về trình độ phát triển nhất ở Việt Nam. Vấn đề của một địa phương cần phải được quan tâm ở cấp độ tiểu vùng và vùng.

2.1.4. Cơ sở lý thuyết

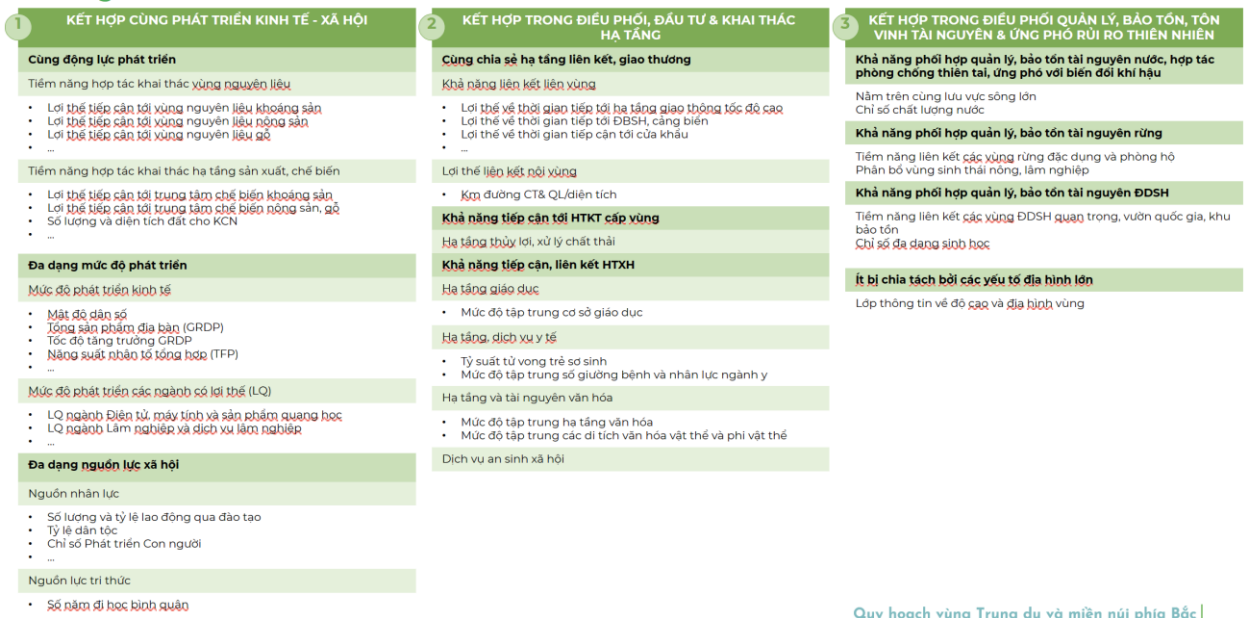
Với định hướng phân tiểu vùng để phát triển kinh tế – xã hội – bảo vệ môi trường một cách bền vững, Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đề xuất phân các tiểu vùng dựa trên **ba mục tiêu lớn và ba nhóm tiêu chí tương ứng**, bao gồm hơn 50 mục tiêu thành phần. Các tiêu chí được tổng hợp và chọn lọc từ bộ chỉ tiêu kinh tế - xã hội quốc gia & các tiêu chí liên kết vùng của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Ủy ban kinh tế xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc UNESCAP (United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific).

- Với mục tiêu phân tiểu vùng để **hợp tác cùng phát triển kinh tế xã hội**: Các địa phương trong một tiểu vùng cần có cùng động lực phát triển, ví dụ như cùng sử dụng chung vùng nguyên liệu, thị trường, trung tâm chế biến vùng, cùng có xu hướng về kết nối về một cửa ngõ của vùng Thủ đô, hoặc cùng có xu hướng kết nối về một cửa khẩu quốc tế lớn nhất. Ví dụ, một số tiêu chí cụ thể bao gồm: tiềm năng hợp tác khai thác vùng nguyên liệu (khoáng sản, nông sản, gỗ...), tiềm năng hợp tác khai thác hạ tầng sản xuất, chế biến (khoáng sản, nông sản, gỗ, đất khu công nghiệp...).

Tuy có cùng động lực, các địa phương trong một tiểu vùng có thể có mức độ phát triển đa dạng khác nhau để hỗ trợ lẫn nhau. Ví dụ, một số tiêu chí cụ thể bao gồm: mức độ phát triển kinh tế (mật độ dân số, GRDP, tốc độ tăng trưởng GRDP, năng suất nhân tố tổng hợp TFP...), mức độ phát triển các ngành có lợi thế (thương số vị trí các ngành).

- Với mục tiêu phân tiêu vùng để **điều phối, đầu tư và khai thác hạ tầng**, các địa phương cùng tiêu vùng phải nằm trên cùng một hành lang phát triển kinh tế dọc theo một tuyến cao tốc, từ đó mới có thể có quan hệ liên kết về kinh tế và thực hiện các hoạt động giao thương một cách thuận lợi. Các địa phương có phải được kết nối bởi hạ tầng giao thông tốc độ cao trong hiện trạng và tương lai gần, có thể sử dụng một số hạ tầng kỹ thuật và có thể tiếp cận hạ tầng xã hội của nhau, ví dụ như trường CD, ĐH, dạy nghề, bệnh viện...

Ví dụ, một số tiêu chí cụ thể bao gồm: khả năng liên kết vùng (lợi thế về thời gian tiếp cận tới hạ tầng giao thông tốc độ cao, thời gian tiếp cận tới ĐBSH, cảng biển, thời gian tiếp cận đến cửa khẩu...), khả năng tiếp cận hạ tầng kỹ thuật cấp vùng (thủy lợi, xử lý chất thải...), hạ tầng xã hội cấp vùng (giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội...).



Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Hình 85: Ba mục tiêu phân tiêu vùng và ba nhóm tiêu chí tương ứng

Nguồn: Tư vấn

- Với mục tiêu **phối hợp, thực thi và phát huy vai trò cốt lõi ở vùng**, do đặc trưng của vùng TDMNPB, cần phải **điều phối quản lý, bảo tồn, tôn vinh tài nguyên và ứng phó rủi ro thiên nhiên**. Các địa phương phải cùng nằm trên lưu vực sông, cùng chia sẻ các vùng đa dạng sinh học quan trọng, và ít bị chia tách bởi các yếu tố địa hình lớn, từ đó có mối quan hệ chặt chẽ hơn trong việc cùng giải quyết các vấn đề môi trường, sinh thái, ví dụ như hình thành các hành lang sinh thái liên vùng và tiếp giáp có giá trị cao, cải thiện dịch vụ môi trường và thúc đẩy du lịch sinh thái rừng.

Ví dụ, một số tiêu chí cụ thể bao gồm: khả năng phối hợp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước (lưu vực sông, chỉ số chất lượng nước...), tài nguyên rừng (tiềm năng liên kết các vùng rừng đặc dụng và phòng hộ, phân bố sinh thái nông lâm nghiệp...),

đa dạng sinh học (tiềm năng liên kết các vùng đa dạng sinh học quan trọng, vườn quốc gia, khu bảo tồn, chỉ số đa dạng sinh học...),...

2.2. Tính toán bằng công thức Tiêu chí Tỷ lệ Phương sai và so sánh các phương án phân tiểu vùng

Ngoài các cơ sở khoa học nêu trên, các phương án chính về phân tiểu vùng đã được kiểm chứng bằng công thức Tiêu chí Tỷ lệ Phương sai (Variance Ratio Criterion), trong đó chỉ số Calinski-Harabasz Index càng lớn **chứng tỏ sự phân vùng càng rõ nét**, từ đó đòi hỏi các nhóm chiến lược, cơ chế, chính sách đầu tư và phát triển tương ứng **cho mỗi tiểu vùng**. Các số liệu, chỉ tiêu, dự báo nếu có được tổng hợp từ quy hoạch tỉnh các các tỉnh trong vùng và các văn bản pháp lý có liên quan: tăng trưởng GRDP, đầu tư FDI, tỷ lệ di cư, tỷ lệ đô thị hóa...

Chỉ số Calinski-Harabasz Index được tính toán và so sánh cho ba phương án:

- Phương án 1: phân 2 tiểu vùng theo Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được phê duyệt theo Nghị quyết 81 năm 2023.

- Phương án 2: phân 3 tiểu vùng theo Quy hoạch xây dựng vùng TDMNPB đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định 980 năm 2013.

- Phương án 3 (phương án chọn): phân 4 tiểu vùng theo đề xuất dành cho Quy hoạch vùng TDMNPB 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Công thức:

$$CHI = (BCV / (k - 1)) / (WCV / (n - k))$$

Trong đó:

BCV: Phương sai giữa các tiểu vùng

WCV: Phương sai trong các tiểu vùng

k: số tiểu vùng

n: số tỉnh

Bảng sau đây cho thấy phương án phân 4 tiểu vùng có kết quả cao nhất, cao đáng kể và ổn định giữa các chỉ tiêu, giữa các năm. Phương án phân 2 tiểu vùng có các chỉ số rất thấp và thấp nhất. Phân án phân 3 tiểu vùng có một số chỉ số cao nhưng không thống nhất và ổn định.

Phương án phân tiểu vùng	GRDP của tỉnh 2020	Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong quốc gia 2020	Đầu tư FDI của tỉnh 2020	Di cư của tỉnh 2020	Đô thị hóa của tỉnh 2020	Đô thị hóa của tỉnh 2030	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Hệ số GINI	Chỉ số phát triển con người
Phương án 1	35.54	35.39	239.36	37.47	30.16	23.97	50.41	49.51	25.43
Phương án 2	90.68	92.35	540.09	56.25	23.66	74.18	48.24	42.56	38
Phương án chọn:	104.07	106.05	541.67	63.74	62.42	77.30	64.84	65.55	43.24

Hình 86: So sánh chỉ số Calinski-Harabasz Index dựa trên các chỉ tiêu của các tỉnh trong vùng

Nguồn: Tư vấn

Các chỉ tiêu, số liệu đầu vào được tổng hợp từ Quy hoạch tỉnh của các tỉnh trong vùng.

2.3. Kết quả phân tiểu vùng dựa trên các cơ sở khoa học

Phân tiểu vùng là kết quả tổng hợp của phân tích tách lớp từng tiêu chí, sau đó chồng lớp các tiêu chí để tìm ra phương án phù hợp nhiều tiêu chí nhất. Vì vậy, kết quả này phản ánh sự phân định phù hợp nhất để đạt được các mục tiêu chung. Với từng ngành, lĩnh vực cụ thể, chiến lược quản lý phát triển ngành **có thể có đặc thù, tiêu chí riêng** và có phương án phân vùng cụ thể hơn hoặc có cách khác biệt khác.

2.3.1. Tiểu vùng và hành lang

Dựa trên các mục tiêu và bộ tiêu chí cụ thể, **bốn tiểu vùng và năm hành lang** phát triển chính được xác định như sau:

- **Tiểu vùng 1** (tiểu vùng phía Tây - gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên) gắn với hành lang Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội: Giữ vai trò là **khu vực trưởng xanh**, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có điều kiện, nông nghiệp truyền thống, đặc sản, hữu cơ kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là chế nông sản, phát triển các loại hình du lịch đặc trưng. Phát triển trung tâm y tế, giáo dục cho tiểu vùng tại Sơn La.

- + Phát triển Điện Biên trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến
- + Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của cả vùng, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như thủy điện, nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, ứng dụng công nghệ cao và du lịch.
- + Phát triển Hòa Bình gắn với công nghiệp điện, công nghiệp nước sạch, công nghiệp chế biến, du lịch và nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ hiện đại, phát triển thành trung tâm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho tiểu vùng cùng với Sơn La.

- **Tiểu vùng 2** (tiểu vùng Tây Bắc - gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu) gắn với hành lang Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng và hành lang Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ: Có vai trò quan trọng trong kết nối giao thương kinh tế, văn hoá với Vân Nam và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và với các nước ASEAN.

Phát triển Lào Cai, Phú Thọ giữ vai trò là các cực tăng trưởng của tiểu vùng 2 và cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Với các địa phương dọc tuyến hành lang Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ, tập trung khai thác tiềm năng, phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng riêng kết hợp du lịch nghỉ dưỡng. Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm tại Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái.

Các địa phương trên tuyến hành lang Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

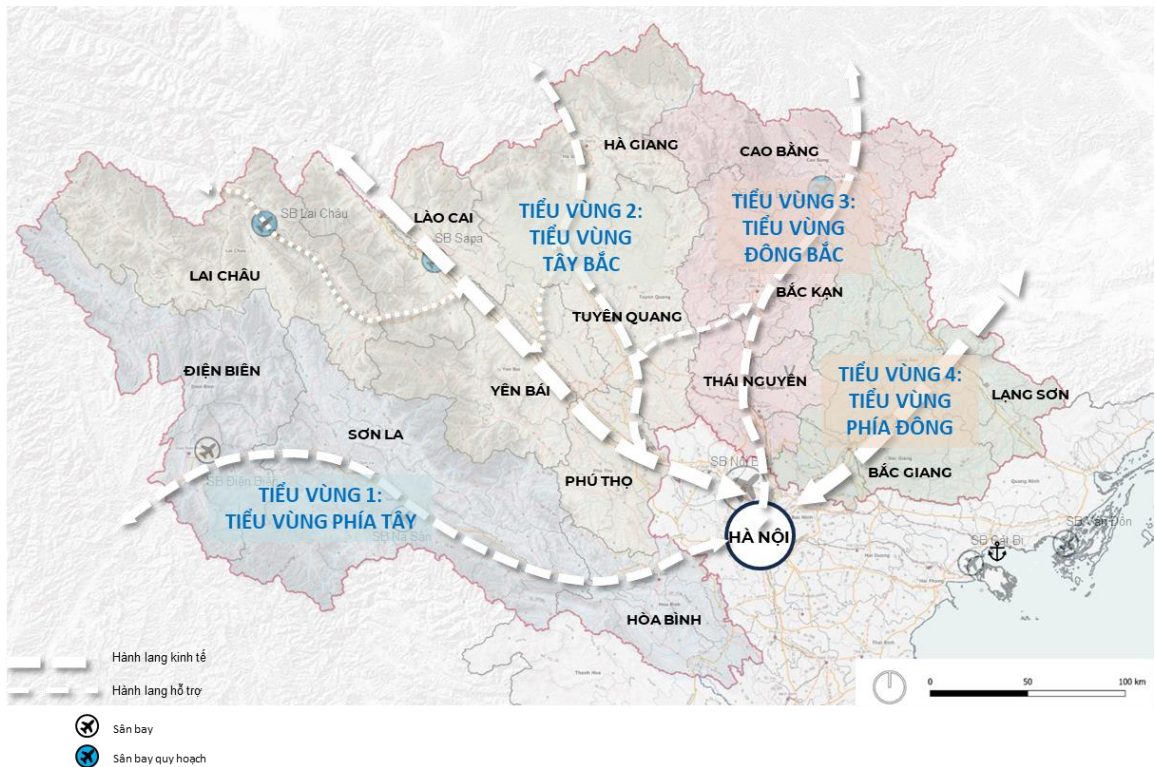
- + Phát triển Lào Cai là một trong những trung tâm du lịch, kinh tế cửa khẩu lớn nhất của vùng, là trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam, ASEAN và Châu Âu; phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái gắn với du lịch; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, phát triển trung tâm cung cấp dịch vụ y tế cho tiểu vùng cùng với Phú Thọ.
 - + Phát triển Yên Bái gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến sâu khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp; du lịch; nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững.
 - + Phát triển Phú Thọ với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tiểu vùng, nằm trong vùng động lực và vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
 - + Phát triển Lai Châu trên cơ sở đẩy mạnh chế biến sâu khoáng sản, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững.
 - + Phát triển Hà Giang gắn với du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
 - + Phát triển Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ của vùng; vệ tinh của tiểu vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; phát triển Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tuyên Quang.
- **Tiểu vùng 3** (tiểu vùng Đông Bắc - gồm 3 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng) gắn với hành lang Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên - Hà Nội: Vừa có cực tăng trưởng lớn, trung tâm của cả vùng, vừa có vai trò, ý nghĩa lịch sử, cội nguồn, gắn với đường Hồ Chí Minh.
- + Phát triển Cao Bằng trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, hữu cơ, đặc sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch bền vững; kinh tế cửa khẩu, là một trong những điểm trung chuyển hàng hóa, logistics Việt Nam - Trung Quốc.
 - + Phát triển Bắc Kạn gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp.

- + Phát triển Thái Nguyên với vai trò là cực tăng trưởng lớn của tiểu vùng và cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại của tiểu vùng và cả vùng; trung tâm luyện kim, cơ khí chế tạo trình độ cao của vùng, gắn với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn và một số tỉnh (Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang,...); trung tâm điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tham gia vào các cụm liên kết ngành của toàn vùng Bắc Bộ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm dịch vụ chất lượng cao.

- **Tiểu vùng 4** (tiểu vùng phía Đông - gồm 2 tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn) gắn với hành lang Lạng Sơn – Bắc Giang – Hà Nội: Vừa có cực tăng trưởng lớn, trung tâm của vùng, vừa có trò quan trọng trong kết nối giao thương kinh tế, văn hoá với Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và với các nước ASEAN. Định hướng phát triển cả Bắc Giang và Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng của cả vùng TDMNPB.

- + Phát triển Lạng Sơn với vai trò trung tâm kết nối, giao thương kinh tế Việt Nam – Trung Quốc qua các cửa khẩu quốc tế lớn; phát triển một số cửa khẩu quốc tế theo mô hình cửa khẩu thông minh, đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng (điện gió).
- + Phát triển Bắc Giang đóng vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, nằm trong vùng động lực phát triển của cả vùng, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ các trung tâm kinh tế phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB; trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm điện tử, thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm sản xuất chất bán dẫn của vùng và cả nước; phát triển trung tâm nghiên cứu, đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho tiểu vùng.

Như vậy, tất cả hệ thống hành lang phát triển của **quốc gia** và của **vùng** đã được xem xét và đảm bảo kết nối để gia tăng hiệu quả của **cả hai hệ thống**. Đề xuất phân tiểu vùng mới này nhằm giải quyết các vấn đề điểm nghẽn như liên kết nội vùng và liên vùng còn kém, từ đó cải thiện tiếp cận của người dân đến các hạ tầng và giảm sự chênh lệch trong phát triển.



Hình 87: Cấu trúc bốn tiểu vùng, năm hành lang kinh tế chính

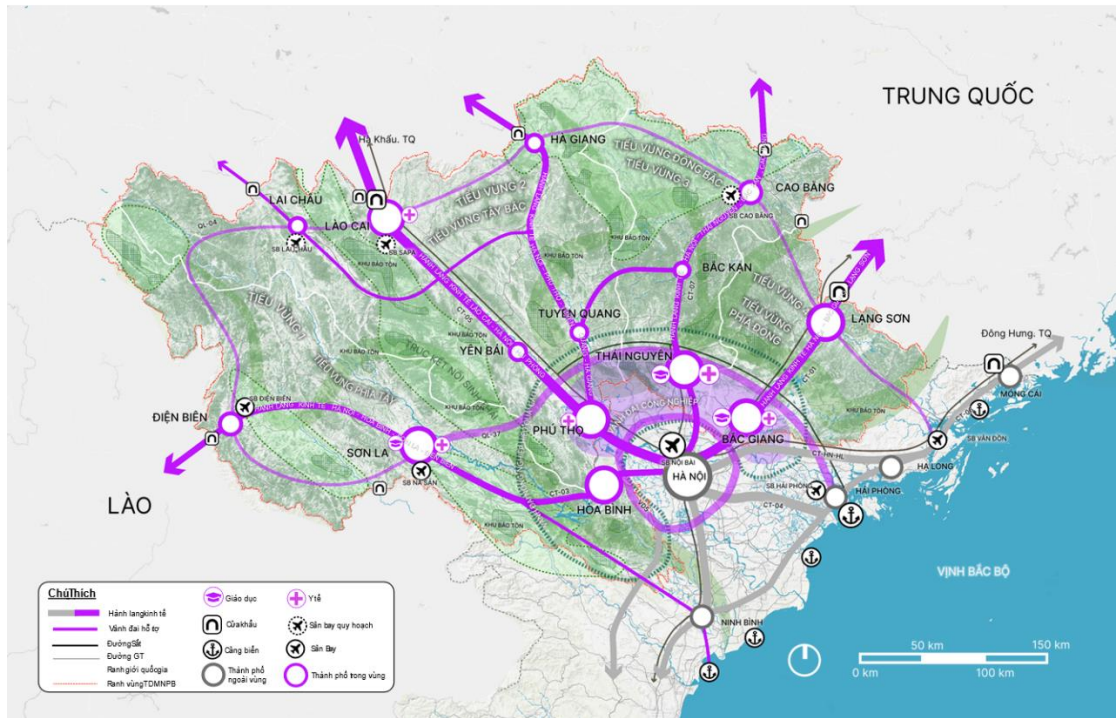
Nguồn: Tư vấn

Đặc điểm chung của các hành lang chính là đều hướng về vùng Hà Nội, nơi có nguồn lực và sức hút phát triển lớn, và thực chất đang có nhiều hạ tầng quá tải do người dân các địa phương vẫn luôn có xu hướng đến Thủ đô. Cấu trúc phát triển xác định các cực tăng trưởng ở cuối mỗi hành lang chính là Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang đóng vai trò trung tâm tiểu vùng trong các lĩnh vực khác nhau, phục vụ cho luồng người, luồng hàng hóa di chuyển theo hành lang kinh tế, giảm tải cho Hà Nội.

2.3.2. Cực tăng trưởng

Các cực tăng trưởng được xác định trên cơ sở kế thừa và cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, trong đó bổ sung thêm 2 cực tăng trưởng là Phú Thọ và Hòa Bình. Phú Thọ, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La, Lào Cai đều thuộc nhóm tăng trưởng cao của Vùng.

- Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): cực tăng trưởng lớn ở Sơn La và Hòa Bình;
- Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): cực tăng trưởng lớn nhất ở Lào Cai, Phú Thọ;
- Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): cực tăng trưởng lớn nhất ở Thái Nguyên;
- Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): cực tăng trưởng lớn ở cả Lạng Sơn và Bắc Giang.



Hình 88: Cực tăng trưởng

Nguồn: Tư vấn

2.4. Hành lang phát triển

Hình thành và phát triển 4 hành lang chính, 2 hành lang hỗ trợ theo trục dọc hướng tâm gắn với việc kết nối với các trung tâm kinh tế lớn, với vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Cụ thể:

(1) Các hành lang kinh tế theo trục dọc

(1)-a Năm hành lang chính

- **Hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (hành lang chính của tiểu vùng 1 - tiểu vùng phía Tây):**

Đây là hành lang kinh tế phía Tây gắn kết các địa phương Tiểu vùng phía Tây với vùng ĐBSH và Thủ đô Hà Nội. Tuyến hành lang có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc Tiểu vùng phía Tây, là cửa ngõ liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây ở phía Bắc. Toàn bộ hành lang kinh tế này được kết nối bằng hạ tầng giao thông đường bộ, trong đó có tuyến Quốc lộ 6 từ Hòa Lạc đến TP. Sơn La; đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La đang được triển khai xây dựng, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình có chiều dài 25,7 km đã hoàn thành đưa vào khai thác, đoạn Hòa Bình - Sơn La có chiều dài 189,5 km dự kiến sẽ được xây dựng trong giai đoạn 2021- 2025.

Định hướng phát triển: Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông sản; phát

triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng phía Tây.

- **Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (hành lang chính của tiểu vùng 2 - tiểu vùng Tây Bắc):** Vùng ảnh hưởng trực tiếp gồm 8 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng (bao gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng). Đây là tuyến hành lang kết nối Tiểu vùng Tây Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng) và là tuyến kết nối ra biển gần nhất của Tiểu vùng Tây Bắc. Hành lang kinh tế này có tác động trực tiếp đến sự phát triển của vùng phía Bắc và cả nước, tăng cường hợp tác quốc tế với vùng Tây Nam Trung Quốc và rộng hơn là một trong những cửa ngõ của khu vực ASEAN với Trung Quốc. Kết nối các địa phương trong vùng và liên vùng thông qua cao tốc Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai và Hà Nội - Hải Phòng; và cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai.

+ **Định hướng phát triển chung:** Phát triển mạng giao thông đồng bộ bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không đảm bảo kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai, và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số I, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện. Phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp chế tạo, sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ **Định hướng phân bố không gian công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng:**

Lào Cai: là địa phương đầu tuyến và nằm trong khu vực có nhiều tài nguyên, khoáng sản nên tập trung vào các lĩnh vực như: khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất phân bón, hóa chất; sản xuất xi măng; sản xuất chế biến gỗ; sản xuất điện (thủy điện nhỏ). Với vị trí thuận lợi, Lào Cai có thể tham gia sản xuất một số lĩnh vực như: sản xuất, lắp ráp hàng điện tử gia dụng. Khu kinh tế cửa khẩu sẽ tập trung vào sản xuất, gia công, lắp ráp, bảo quản, đóng gói hàng xuất khẩu.

Yên Bái: do có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng nên có thể hợp tác và liên kết trong khai thác và chế biến khoáng sản, đặc biệt là trong sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng và đá các loại, bột đá) và khai thác quặng sắt. Ngoài ra, Yên Bái sẽ là khu vực tập trung sản xuất trong các lĩnh vực công nghiệp như: chế biến chè, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, chế biến gỗ, sản xuất giấy và thủy điện nhỏ.

Phú Thọ: phối hợp với các địa phương trên tuyến phát triển một số ngành sản xuất như: phân bón, hóa chất, giấy, cơ khí chế tạo (đặc biệt là sản xuất ô tô tải cỡ

nhỏ, phụ tùng, linh kiện), sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, đá xây dựng), sản xuất và lắp ráp hàng điện tử, hàng gia dụng.

Liên kết sản xuất trong ngành hóa chất chủ yếu giữa các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Hải Phòng. Theo đó, nguồn nguyên liệu Apatit của Lào Cai sẽ cung cấp cho nhà máy Super phốt phát Lâm Thao và nhà máy sản xuất phân bón DAP Hải Phòng. Sản xuất vật liệu xây dựng đặc biệt là sản xuất xi măng của toàn tuyến được liên kết giữa các địa phương có nguồn nguyên liệu sản xuất là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Nội. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản được liên kết giữa Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Hải Phòng trong sản xuất phân bón và luyện gang thép. Lĩnh vực chế biến lâm sản được liên kết giữa Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ để sản xuất giấy, bột giấy và chế biến gỗ, tre, nứa.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang (hành lang chính của tiểu vùng 2 - tiểu vùng Tây Bắc): Định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp, dịch vụ và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng (hành lang chính của tiểu vùng 3 – tiểu vùng Đông Bắc):

- Định hướng phát triển: Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trình độ cao, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa, các sản phẩm máy móc thiết bị phức tạp, độ chính xác cao tại đầu tuyến (Thái Nguyên); phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp tại Bắc Kạn; phát triển nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch bền vững, kinh tế cửa khẩu tại Cao Bằng.

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn (hành lang chính của tiểu vùng 4 – tiểu vùng phía Đông): Đây là hành lang kinh tế gắn với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và QL1A từ Lạng Sơn đến Hà Nội. Là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng, kết nối với hầu hết các cực tăng trưởng.

Định hướng phát triển: Phát triển, hoàn thiện một số tuyến cao tốc quan trọng của vùng như để tăng cường kết nối các địa phương trong vùng với Thủ đô Hà Nội và các vùng khác. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ đảm bảo kết nối giữa các cực tăng trưởng và các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang, tạo điều kiện phát triển vận tải đa phương thức thông qua sự kết nối giữa trục đường bộ Bắc - Nam với các địa phương, các trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ trên toàn tuyến hành lang; đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt trên toàn tuyến và đáp ứng nhu cầu thông tin của các địa phương lân cận; hình thành và phát triển hợp lý mạng lưới đô thị trên dọc tuyến hành lang. Phát triển đô thị, công nghiệp (khu công nghiệp) và các ngành, lĩnh vực; xây dựng các trung tâm y tế, giáo dục của cả nước, các trung tâm dịch vụ, thương mại quốc gia và vùng.

(1)-b Hành lang hỗ trợ

Hành lang hỗ trợ theo trục đường Hồ Chí Minh: Hà Nội – Phú Thọ - Tuyên Quang – Bắc Kạn – Cao Bằng: Tuyến hành lang hỗ trợ đi qua tiểu vùng 3 – tiểu vùng Đông Bắc. Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp và du lịch cội nguồn, lịch sử cách mạng kết nối các tỉnh phía Bắc với Thủ đô.

(2) Các vành đai phát triển theo trục ngang

3 vành đai phát triển theo trục ngang gồm:

- **Vành đai quanh Thủ đô (mở rộng từ Vành đai 5 của Hà Nội):** Gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, là các cực tăng trưởng lớn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và trung tâm phát triển của các tiểu vùng. Vành đai quanh Thủ Đô là khu vực động lực phát triển của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc, định hướng phát triển mạnh đô thị - công nghiệp - dịch vụ quanh Hà Nội.

- **Vành đai biên giới (theo Quốc lộ 4B):** Kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam – Lào. Nhiệm vụ trọng tâm của vành đai biên giới là đảm bảo an ninh, quốc phòng và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

- **Vành đai logistics (theo Quốc lộ 37):** Liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường và các đầu mối sân bay, cảng biển. Bổ sung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông và phát triển mạnh vành đai này sẽ giúp hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết nối các trung tâm đầu mối phát triển các sản phẩm cây ăn quả, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần kết nối các tỉnh, các tiểu vùng để hướng đến mục tiêu sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ,

2.5. Các khu vực khuyến khích phát triển

Khu vực khuyến khích phát triển bao gồm: (i) Khu vực động lực vùng thuộc vành đai công nghiệp – đô thị - dịch vụ thuộc các địa phương gắn với vùng Thủ đô; (ii) Các trung tâm vùng, các cực tăng trưởng vùng; (iii) Các địa bàn dọc theo các hành lang kinh tế; (iv) Các khu kinh tế cửa khẩu. Cụ thể:

Hình thành khu vực động lực tại vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ - Hòa Bình gắn với vùng Thủ Đô: Là khu vực giữ vai trò quan trọng đối với cả vùng, là trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ của vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao. Vành đai này có vị trí thuận lợi kết nối theo tất cả các phương thức vận tải quốc tế (hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ). Nằm ở vị trí vùng Thủ đô, gắn với các Hành lang kinh tế quốc tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, các tỉnh thuộc vành đai này có dư địa mở rộng, phát triển dài hạn và có đủ điều kiện để động lực tăng trưởng cho cả vùng.

Trong đó, gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới tại Lạng Sơn, Lào Cai. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa khu vực trở thành trung tâm phát triển công nghiệp chủ yếu của vùng. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, chất bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ. Dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá, phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nông nghiệp phát triển nông nghiệp công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước.

Hình thành trung tâm kinh tế – đô thị động lực vùng: hỗ trợ phát triển cho cả vùng như các đô thị Hòa Bình, Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình. Gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới: Hữu Nghị, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Lào Cai (tỉnh Lào Cai).

Phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng, Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn, Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang, Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng, Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng.

2.6. Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.6.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng

2.6.1.1. Tiêu chí xác định các xã đặc biệt khó khăn

Là các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.
- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:
 - Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;
 - Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;
 - Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;
 - Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

2.6.1.2. Tiêu chí xác định các xã khó khăn

Tiêu chí xác định các xã khó khăn là thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi⁸³ có tỷ lệ hộ nghèo trên 10% và đã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2.6.1.3. Xác định các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/6/2021, giai đoạn 2021 - 2025 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 và Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2.6.2. Định hướng phát triển kinh tế các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.6.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Tăng trưởng kinh tế bình quân đạt tối thiểu từ 6,0 đến 6,5%/năm.

⁸³ Quyết định 33/2020/QĐ-TTg về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; Quyết định 1719/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

- Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả vùng; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%.

- Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm.

- Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69.

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

2.6.2.2. Định hướng

Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Phát triển hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Với các đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn một số loại cây, con phù hợp; tổ chức hướng dẫn bà con trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để vừa thu hút lao động là bà con dân bản, vừa làm gương cho bà con dân bản noi theo.

Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc. Tăng cường thu hút và xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội, vốn phát triển sản xuất. Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối đến trung tâm xã, đường giao thông trục tại thôn, xóm và điện hóa. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

Tăng cường thực hiện các chính sách về y tế, văn hóa, giáo dục đối với bà con dân tộc, góp phần nâng cao chất lượng dân số, lựa chọn một số ngành nghề phù hợp để hướng đến đào tạo con em dân bản. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

Ban hành một số chính sách hỗ trợ đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết việc làm cho con em đồng bào dân tộc sau khi học tập ra trường. Có chính

sách cụ thể về phát triển nguồn nhân lực và chính sách riêng cho thanh niên dân tộc thiểu số.

2.6.2.3. Giải pháp thực hiện

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất.

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

2.7. Nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng

2.7.1. Đô thị

Hệ thống đô thị đảm bảo theo quy hoạch quốc gia theo Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch các địa phương và hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các tiểu vùng có hành lang chính và hành lang hỗ trợ phát triển bám theo các tuyến giao thông liên vùng giúp kết nối đô thị - nông thôn một cách hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hoạt động an ninh - quốc phòng. Hệ thống đô thị trong tiểu vùng đóng vai trò cung cấp hạ tầng kinh tế, xã hội, văn hóa và những tiện ích khác cho người dân trong tiểu vùng hiệu quả thông qua sự phối hợp và hợp tác trong quy hoạch và triển khai quy hoạch.

Việc bố trí không gian phát triển đô thị Vùng trung du và miền núi phía Bắc được xác định dựa trên hiện trạng phát triển hệ thống đô thị thời gian vừa qua, điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển được xác định trong quy hoạch; đồng thời, nâng cao vai trò của kinh tế đô thị trong phát triển tỉnh. Phát triển hệ thống đô thị dựa trên các nguyên tắc sau:

- Phát triển hệ thống đô thị phải phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị phát triển đô thị tập trung, kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Ưu tiên cải tạo và mở rộng các đô thị chính hiện hữu theo hướng khai thác đặc trưng cảnh quan thiên nhiên, địa hình, khí hậu và bản sắc kiến trúc địa phương, và phát triển lan tỏa từ trung tâm này, giúp thu hút di dân nông thôn. Phát triển các đô thị trong hệ thống dọc hành lang phát triển quan trọng của vùng.

- Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện địa lý và địa hình của tỉnh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo đảm phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các khu vực núi đồi cao dễ bị thiên tai do lũ quét và sạt lở.

- Khai thác và phát huy nội lực công nghiệp, dịch vụ, sinh thái, và văn hóa của tỉnh và vùng, đặc biệt chú trọng phát triển mật độ cao tạo vùng lõi đô thị cho các đô thị trong hệ thống, đặc biệt tại các đô thị có vị trí chiến lược cấp tỉnh và cấp vùng.

- Phát triển các đô thị theo định hướng thông minh, xanh, và giảm dần mức độ sử dụng năng lượng hóa thạch. Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt gắn chiến lược phát triển hệ thống đô thị với bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông bao gồm mạng lưới nước mặt và hệ thống nước ngầm thông qua hợp tác với các tỉnh trong cùng lưu vực.

2.7.2. Nông thôn

Với đặc điểm địa hình trung du và miền núi với văn hóa đa dạng, khu vực nông thôn cần đảm bảo nguyên tắc tổ chức quản lý, kiểm soát trên cơ sở phù hợp với từng khu vực cụ thể bám sát với Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số: 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 590/QĐ-TTg, ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Đặc biệt chú trọng đến các nguyên tắc sau:

- Xây dựng các mô hình cộng đồng dân cư nông thôn phù hợp với địa hình được phân chia thành ven các khu vực đô thị, khu công nghiệp, các khu vực gồm đồng bằng trung du và khu vực núi cao, phù hợp với văn hóa dân tộc và tập quán cư trú của người dân tại từng vùng sinh thái tự nhiên.

- Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nông thôn thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cải thiện các chỉ tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Có các kế hoạch chủ động thích ứng và đối phó với thiên tai và thảm họa do biến đổi khí hậu và các tác nhân khác đối với các cộng đồng dân cư phân tán ở khu vực núi rừng và những điểm dân cư tự phát dọc các nguồn nước tự nhiên.

- Đối với nông thôn ven đô thị, khu công nghiệp và các tuyến giao thông, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

- Kiểm soát và theo dõi quá trình di dân từ các khu vực khó khăn ở nông thôn sang thành thị, trong tiểu vùng và giữa các tiểu vùng nhằm đảm bảo yếu tố an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt hạn chế quá trình di dân ngược từ khu vực đồng bằng lên khu vực trung du và miền núi nhằm tôn tạo và bảo vệ tính độc đáo văn hóa dân tộc, giúp phát triển kinh tế dựa vào du lịch và bản sắc văn hóa.

3. Định hướng phân bố nguồn lực trên lãnh thổ vùng

3.1. Phương hướng quản lý tài nguyên đất.

Với quỹ đất hạn chế cho phát triển, việc quản lý tài nguyên đất cần vận dụng một cách thông minh, hiệu quả, xem xét các mô hình sử dụng đất linh hoạt, cho phép phát triển phù hợp với xu hướng thị trường đồng thời có tính dự trữ cho tương lai. Cần đảm bảo các nguyên tắc cân bằng, bền vững, công bằng, minh bạch, có tính phối hợp. Đặc biệt, phải ứng dụng nâng cao hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai tại các địa phương và cấp Trung ương nhằm theo dõi đất đai và giấy tờ pháp lý cập nhật trong thời gian thực (real time), có so sánh trực quan giữa hiện trạng và các bản quy hoạch.

- Về nông lâm ngư nghiệp: Ưu tiên bảo vệ quỹ đất nông lâm ngư nghiệp, đặc biệt là đất rừng phòng hộ.

- Về công nghiệp: Phát triển mạnh khu công nghiệp ở vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ, ở Sơn La, Tuyên Quang là các trung tâm chế biến vùng, ở các địa phương còn lại chủ yếu là cụm công nghiệp.

- Về đô thị: Phát triển mạnh ở vành đai Hòa Bình – Phú Thọ – Thái Nguyên – Bắc Giang và lan tỏa về phía Bắc.

- Về khu ở dân cư nông thôn: Ứng dụng các mô hình sử dụng đất sản xuất và sinh hoạt hiệu quả, bền vững, giúp các đồng bào dân tộc định canh định cư.

- Về khu nhà ở, lưu trú du lịch, dịch vụ: Tận dụng điều kiện địa hình trung du, miền núi, cảnh quan tự nhiên đặc sắc, khí hậu mát mẻ.

- Về đất dự trữ: Đảm bảo có nguồn đất dự trữ phát triển.

3.2. Phương hướng quản lý tài nguyên nước.

Việc coi tài nguyên nước là cốt lõi, quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên toàn lưu vực đảm bảo việc duy trì nguồn sống cho môi trường và người dân. Đó là nội dung quan trọng về quản lý tài nguyên nước.

Theo đó, định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước gồm chuyển từ phương thức đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu, phân bổ dựa trên khả năng của nguồn nước; Ưu tiên phân vùng chức năng nguồn nước hiện đang được sử dụng cho các mục đích chính bao gồm cấp nước sinh hoạt, tưới, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, bảo vệ môi trường và duy trì ranh mặn vào mùa khô/kiệt; Nguồn nước dưới đất được sử dụng cho các mục đích cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phù hợp với khả năng của nguồn nước; hạn chế khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tại các khu vực bị sụt lún đất; Chức năng từng nguồn nước sông, đoạn sông, kênh, rạch, tầng chứa nước.

Đối với định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường nhằm bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các đoạn sông, nguồn nước của hệ thống sông. Ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất. Cơ bản giải quyết được tình trạng mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các đối tượng sử dụng nước chính trên lưu vực sông. Chủ động về nguồn nước hiện có cho các mục đích sử dụng nước, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác, sử dụng nước ở thượng nguồn. Quản lý hệ thống thủy lợi tưới tiêu một cách hợp lý, tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt.

Đồng thời, định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước giúp phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt. Bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước. Đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên. Thực hiện việc điều hòa phân phối nước bảo đảm an ninh về nước cho các vùng/lưu vực sông đặc biệt khan hiếm nước. Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước. Triển khai xây dựng mạng lưới các điểm nguồn nước ngọt dự trữ chiến lược trên toàn vùng; tăng cường khả năng trữ lũ, giữ nước ngọt với quy mô phù hợp tại các địa phương trong vùng.

Theo Quy hoạch, định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, lượng nước dự phòng được cấp cho mục đích sinh hoạt trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước hoặc hạn hán thiếu nước trong khoảng thời gian xác định (tối đa 90 ngày). Nước dưới đất là nguồn nước dự phòng chủ yếu. Trữ nước trong mùa Lũ trên các hồ chứa thủy điện, thủy lợi. Xây dựng mới các hồ trữ nước quy mô phù hợp; trữ nước trên hệ thống kênh rạch, nhánh sông lớn, ao hồ nhỏ đi kèm với các giải pháp vận hành đóng mở các công trình điều tiết nước phù hợp; trữ nước mưa phục

vụ sinh hoạt, trữ nước ở các bể ngầm. Tăng cường các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất, lập các nguồn nước dự phòng và quản lý việc sử dụng.

Định hướng hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước để nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện, đảm bảo việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành hệ thống.

Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước gồm: Thí điểm công trình điều tiết dòng chảy ở một số khu vực thường xuyên bị thiếu nước, khan hiếm nước về mùa khô; Xác định các vùng có khả năng trữ nước; Xây dựng các hồ chứa nước và nghiên cứu các biện pháp công trình trữ nước.

Cùng với đó, định hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt. Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ chức năng nguồn nước, nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy các sông suối, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học. Kiểm soát được tình trạng ô nhiễm các nguồn nước đang bị ô nhiễm nghiêm trọng ở các khu dân cư, khu đô thị lớn, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đạt mức độ cho phép. Kiểm soát vận hành các hệ thống công trình thủy lợi để đảm bảo lưu thông của nước, tránh tù đọng gây ô nhiễm. Phân loại nguồn nước, công bố danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng và danh mục các cơ sở khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước. Cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; ngăn ngừa, xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ đề án bảo vệ nước dưới đất ở các đô thị, nông thôn.

Định hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra nhằm tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất cho tưới, nuôi trồng thủy sản. Thực hiện khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để bảo đảm không bị suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, phòng, chống sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất. Tính toán, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, đánh giá tác động thượng nguồn đến hạn hán, sạt lở bờ sông, sụt, lún đất. Xây dựng các bản đồ phân bố nước ngọt của các tầng chứa nước, các cụm công trình tạo nguồn có đủ trữ lượng, chất lượng để khai thác lâu dài; các bản đồ nguy cơ tác hại do nước gây ra nhằm xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, liên quốc gia trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3.3. Phát triển, lựa chọn và phân bổ tài nguyên đa dạng sinh học.

Vùng TDMNPB đã đạt được thành tựu to lớn từ việc áp dụng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). Cụ thể, vùng Tây Bắc đóng góp 35%, vùng Đông Bắc đóng góp 13% trong tổng thu PFES của cả nước. Hiện nay 14/14 tỉnh thành đều đã áp dụng cơ chế này. Tiềm năng nguồn thu từ chi trả DVMTR tập trung tại 4 tỉnh khu vực Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La, Điện Biên), nơi có hệ thống sông Đà có rất nhiều thủy điện với công suất lớn như Thủy điện Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình. Đó là cơ sở để phát huy và xây dựng hướng dẫn lượng giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái, thí điểm áp dụng tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên tại Vùng này. Trong đó tiếp tục hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho phù hợp với thực tế như mở rộng đối tượng chi trả, điều chỉnh mức giá; nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước tại các khu đất ngập nước quan trọng như hồ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên. Ngoài ra, cần nghiên cứu cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng liên quan đến carbon hệ, hoàn thiện thông văn bản pháp luật liên quan đến mua bán tín chỉ các-bon, xác định rõ quyền lợi của các chủ rừng đối với các bon rừng, hệ thống tổ chức, thể chế hóa thí điểm quản lý kinh doanh tín chỉ các-bon rừng tại Vùng TDMNPB, hình thành thị trường các-bon nội địa, xem tín chỉ các-bon rừng “hàng hóa” để thương mại từ đó góp phần đưa Việt Nam tham gia vào thị trường carbon trong và ngoài nước.

Du lịch sinh thái cũng là một hướng sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học tại Vùng TDMNPB. Với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên (bao gồm tài nguyên ĐDSH) phong phú, độc đáo, cùng với tài nguyên du lịch văn hóa với nhiều di tích văn hóa lịch sử, cách mạng, nghệ thuật, kiến trúc, khảo cổ. Các loại hình dịch vụ du lịch bao gồm Du lịch sinh thái – trải nghiệm thiên nhiên hùng vĩ, tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu hệ sinh thái, đa dạng sinh học rừng á nhiệt đới núi cao và rừng thường xanh nhiệt đới; Hệ sinh thái nông nghiệp (Ngắm cảnh theo mùa, tham quan ruộng bậc thang). Đặc biệt với các tỉnh phía Bắc, tiềm năng về phát triển DLST đã được chứng minh trong 10 năm trở lại đây, đặc biệt nhờ vào hệ sinh thái rừng. Ngành lâm nghiệp và dịch vụ hệ sinh thái rừng có nhiều tiềm năng lớn để thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch sinh thái, gia tăng đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp và ngành du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế của vùng và quốc gia. Để phát triển bền vững, cần xây dựng cơ chế chính sách đặc thù, cùng với tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình du lịch xanh tại các khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu di sản thiên nhiên với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực các cấp, sự phối hợp, liên kết giữa các bên tham gia trong hoạt động du lịch, đặc biệt giữa Ban quản

lý, tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các doanh nghiệp du lịch, cộng đồng và thúc đẩy vai trò của tư nhân trong các mô hình hợp tác công - tư. Ngoài ra cũng cần chú trọng liên kết phát triển du lịch trải nghiệm văn hóa, lịch sử, sinh thái giữa các địa phương trong vùng.

Với đặc thù về địa hình miền núi và diện tích đất lâm nghiệp lớn, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp cũng là một định hướng quan trọng để bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, kết hợp phát triển kinh tế. Tại vùng Đông Bắc, các mô hình NLKH chủ yếu dựa trên cây lấy gỗ (Keo – Sắn; Bạch đàn – Sắn; Xoan – nhiều loại cây; Hồi – nhiều loại cây; Mỡ – Ngô); mô hình dựa trên cây công nghiệp (Cao su – sắn; Chè – keo tai tượng) và các hệ thống NLKH dựa trên cây ăn quả (Cam – rong riềng). Vùng Tây Bắc tập trung vào các mô hình Keo – cây hàng năm; cây công nghiệp tập trung vào Cà phê, Macca và các loài cây lâm nghiệp như keo giậu, táo mèo. Bên cạnh đó, vùng Tây Bắc cũng phát triển các mô hình phức hợp như (Keo – nhãn – cà phê – đậu tương – cỏ; Tách – mận – cà phê – đậu tương – cỏ; và Keo – xoài – ngô – cỏ).

Bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, giá trị gia tăng cao (nhất là các sản phẩm truyền thống như quế, hồi, sớ, nhựa thông, song, mây, tre, trúc,...), góp phần cải thiện sinh kế, tạo nguồn thu nhập, xoá đói giảm nghèo cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số. Tại vùng TDMNPB, nhiều địa phương đã và đang đề xuất cho các tổ chức thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu, như các tỉnh: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Lai Châu, ... Hiện nay 40 dân tộc đang sống ở miền núi phía Bắc với truyền thống sử dụng thuốc dân tộc lâu đời, đã từng biết khai thác trong tự nhiên hoặc trồng và nuôi những cây, con có giá trị làm thuốc. Một số loài có tiềm năng lớn ở Vùng Tây Bắc như: Chè dây, Sa nhân, Táo mèo, Thỏ phục linh và Khúc khắc. Vùng Đông Bắc có Chè dây, Sa nhân, Táo mèo, Thiên niên kiện, Ba kích, Thỏ phục linh, và Kim cang. Các địa phương nên xây dựng các giải pháp như xây dựng phương án khai thác bền vững các loài lâm sản ngoài gỗ; xây dựng các mô hình trồng xen với mật độ phù hợp các loài cây lâm sản ngoài gỗ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân, có quy chế, quy định rõ ràng về khai thác lâm sản phụ, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc khai thác, không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng.

Ngành khai thác và chế biến gỗ: Tại vùng TDMNPB có diện tích rừng sản xuất đưa và khai thác khoảng gần 1,2 triệu ha, trong đó khai thác hàng năm là khoảng gần 70 ngàn ha (số liệu năm 2021), tổng khối lượng khai thác khoảng 7,2 triệu m³. Đây cũng là một đóng góp không nhỏ của tài nguyên đa dạng sinh học. Để phát triển bền vững ngành gỗ, cần thực hiện các giải pháp sau: Bảo vệ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng lên hàng năm; Hạn chế tối đa các vụ cháy rừng xảy ra; Tập trung bảo vệ và phát triển rừng (tái tạo các diện tích rừng đã bị mất) tăng độ che phủ gắn với công nghiệp chế biến gỗ để nâng cao giá trị kinh tế rừng; Cần hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch trồng rừng, tăng cường kiểm tra giám sát về tiến độ triển khai,

thực hiện đồng bộ các cơ chế chính sách khuyến khích về phát triển trồng rừng nhất là vấn đề giải ngân kinh phí hỗ trợ trồng rừng; đẩy nhanh việc đổi mới công nghệ chế biến để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, giá trị lớn, tiết kiệm được nguyên liệu; tăng cường xúc tiến thương mại để tìm kiếm thị trường mới; đẩy mạnh việc đào nhân lực, nhất là đội ngũ kỹ sư công nghệ chế biến và đội ngũ công nhân có tay nghề cao.

3.4. Phương hướng phát triển, lựa chọn và huy động, phân bổ nguồn lực tài chính

3.5. Phương hướng phân bổ nguồn lực con người

Vùng TDMNPB chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trên cả nước. Đến năm 2020, 55,4% lao động thuộc khu vực nông lâm thủy sản. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo dưới mức trung bình của cả nước và ngày càng tụt hậu. Do vậy, trong thời gian tới cần phải có một số giải pháp để cải thiện chất lượng lực lượng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại nền kinh tế toàn vùng.

Lao động tập trung nhiều nhất ở địa phương có quy mô và tốc độ phát triển kinh tế cao hơn các địa phương khác. Trong đó, lao động làm việc nhiều nhất tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và Sơn La. Một số khu vực tập trung rất ít lao động như Bắc Kạn và Lai Châu. Dự kiến số việc làm tại các trung tâm kinh tế, đô thị của vùng và tiểu vùng sẽ gia tăng hơn nữa, đặc biệt tại các khu vực là trọng điểm phát triển công nghiệp và du lịch. Tại những địa phương này, cần **xây dựng năng lực lao động phục vụ phát triển ngành có lợi thế, ngành mũi nhọn và có giá trị gia tăng cao** của địa phương qua việc phát triển các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, có vai trò là **trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của vùng**. Nguồn nhân lực phải đảm bảo có được những kiến thức và kỹ năng để tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nông nghiệp công nghiệp xanh, ít phát thải, thân thiện với môi trường, hệ sinh thái.

Tại vành đai công nghiệp của vùng, nâng cao chất lượng đào tạo nghề thông qua thiết lập các mối liên kết và hợp tác với các đơn vị quản lý KCN và người sử dụng lao động trong và ngoài KCN, giúp các dịch vụ đào tạo **đáp ứng nhu cầu thực sự** của các chủ lao động nói trên. Yêu cầu hiểu biết và kỹ năng về ứng dụng công nghệ ngày càng tăng.

Phát triển nguồn nhân lực mang tính bao trùm, tập trung phát triển nguồn nhân lực đồng bào DTTS do đây là một trong những giải pháp đột phá cho phát triển bền vững vùng. Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng TDMNPB, từ đó điều chỉnh và đề xuất các chương trình, phương án giáo dục phổ thông, đào tạo, nghề nghiệp phù hợp

với nhu cầu địa phương. Định hướng phát triển giáo dục đào tạo theo những đặc thù của địa phương, tăng tính thực tế.

Phát triển hơn nữa nguồn **nhân lực trong các ngành dịch vụ, du lịch, đặc biệt tại vành đai biên giới**. Việc đào tạo nguồn lực phục vụ phát triển du lịch không đòi hỏi phải xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn, cấp vùng, mà thông qua các cơ sở đào tạo quy mô nhỏ và giải pháp đào tạo tại chỗ. Tăng cường hiểu biết và kỹ năng về ứng dụng công nghệ để quảng bá tiềm năng du lịch vùng tới khách nước ngoài.

4. Phương án tổ chức liên kết không gian vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh

Tập trung vào phát triển hệ thống giao thông kết nối nội vùng (các tuyến đường cao tốc; quốc lộ; tỉnh lộ); phát triển hợp lý hệ thống đô thị có tính liên kết tổng thể chặt chẽ, xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, gắn kết các đô thị với các xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển các khu kinh tế cửa khẩu gắn với phát triển các trục giao thông; hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn gắn với chế biến, vùng nguyên liệu.

Tăng cường kết nối vùng với các vùng khác và với biển, nhất là các trung tâm kinh tế lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng thông qua hệ thống giao thông như đường cao tốc, đường sắt, đường hàng không; các hành lang kinh tế; các chuỗi giá trị sản phẩm và dịch vụ như nông sản, du lịch, hậu cần (logistics), kinh tế cửa khẩu; các khu, cụm công nghiệp – nông nghiệp- dịch vụ tổng hợp; viện/trung tâm nghiên cứu, trường đại học.

Tăng cường sự kết nối vùng với các nước thuộc khu vực sông Mê Kông thông qua chương trình hợp tác tiểu vùng; với các nước láng giềng có chung đường biên giới thông qua khu hợp tác kinh tế qua biên giới; hợp tác trong khuôn khổ sáng kiến hai hành lang (Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh), một vành đai (Vịnh Bắc Bộ); tích cực thảo luận các nội dung để cụ thể hóa bản ghi nhớ kết nối giữa khuôn khổ „Hai hành lang, một vành đai“ với sáng kiến „Vành đai và Con đường“ theo các chủ trương, phương án phù hợp, hiệu quả, đảm bảo lợi ích của đất nước.

Tăng cường hợp tác quốc tế, nhất là với các tỉnh của Lào và Trung Quốc có chung đường biên giới với Việt Nam. Triển khai hiệu quả 03 văn kiện pháp lý về biên giới, đất liền Việt Nam – Trung Quốc và 02 văn kiện pháp lý với Lào năm 2016; nâng cao hiệu quả hoạt động Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc và các cơ chế song phương hiện có; nghiên cứu, thiết lập các cơ chế hợp tác mới thực chất, hiệu quả, toàn diện nhằm thúc đẩy hợp tác có lợi trên tất cả các lĩnh vực. Tập trung mở, nâng cấp các cặp cửa khẩu được quy định trong các Hiệp định về cửa khẩu; quy hoạch, hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội khu vực biên giới; quản lý hữu hiệu lao động phổ thông qua khu vực biên giới.

Thí điểm xây dựng một số khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư hạ tầng, cơ chế hoạt động của khu trung chuyển hàng hóa, khu chế xuất, khu hợp tác kinh tế qua biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu thuộc các tỉnh biên giới Việt – Trung. Hoàn thiện các thủ tục nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng – Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế, đầu tư nâng cấp lối mở A Pa Chải – Long Phú lên cửa khẩu song phương; thúc đẩy phía Lào hoàn tất thủ tục nâng cấp cửa khẩu Pa Hàng (Hủa Phăn) lên cửa khẩu quốc tế tiến tới phối hợp tổ chức công bố khai trương cặp cửa khẩu quốc tế Lóng Sập (Sơn La) – Pa Háng (Hủa Phăn); mở cửa khẩu quốc tế Mường Khương – Kiều Đầu và lối thông quan cửa khẩu quốc tế đường bộ số 1 Bản Vược - Bá Sái, đầu tư xây dựng cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt – Trung đoạn cột mốc 17-18 và đưa cặp cửa khẩu quốc tế đường sắt Lào Cai (Việt Nam) – Hà Khẩu (Trung Quốc) là cửa khẩu được chỉ định nhập khẩu hàng hóa nông sản, trái cây từ Việt Nam vào thị trường Trung Quốc; xây dựng cửa khẩu thông minh tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và lối thông quan hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, tỉnh Lạng Sơn.

IV. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bản sắc, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành chuỗi đô thị, tạo động lực cho sự phát triển của vùng, không chỉ kết nối với nhau mà còn kết nối với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng thông qua các trục giao thông, hành lang kinh tế. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có các khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân vừa giữ đất vừa phát triển kinh tế, xây dựng quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt – Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

Phát triển hệ thống đô thị vùng với các trung tâm đô thị động lực, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng gồm thành phố Lào Cai, thành phố Thái Nguyên, thành phố Bắc Giang, thành phố Việt Trì, thành phố Lạng Sơn, thành phố Hòa Bình, thành phố Sơn La và các đô thị tinh lý của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái.

1.1. Các nguyên tắc chung

Đô thị trung tâm vùng là hạt nhân liên kết đô thị trung tâm quốc gia với các đô thị trung tâm tỉnh, huyện, xã; thúc đẩy kinh tế vùng. Sau đây là các đô thị trung tâm vùng TDMNPB: Thái Nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Hoà Bình, Lạng Sơn, Lào Cai, và Điện Biên Phủ.

Đô thị cấp huyện có 3 loại: thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã trực thuộc tỉnh và các huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu về đô thị.

Các đô thị tỉnh lỵ, đô thị trực thuộc tỉnh là hạt nhân liên kết đô thị trung tâm quốc gia, đô thị trung tâm vùng với các đô thị trung tâm huyện, xã. Đô thị loại I, II, III và IV là các thành phố, thị xã, đô thị trung tâm cấp vùng kể trên và các đô thị trung tâm tỉnh lỵ, giữ vai trò là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu của các tỉnh; hoặc đô thị trung tâm chuyên ngành của thuộc tỉnh. Thành phố trực thuộc tỉnh, như: thành phố Lào Cai. Thành phố thuộc tỉnh đa số là thành phố tỉnh lỵ.

Thị xã trực thuộc tỉnh như Sapa. Các đô thị cấp huyện khác: các huyện có tính chất đô thị, đạt tiêu chuẩn tối thiểu về đô thị nhưng chưa được công nhận. Đô thị cấp xã có 2 loại: thị trấn thuộc huyện, các xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu về đô thị. Đô thị cấp xã là cực tăng trưởng khu vực nông thôn. Là hạt nhân phát triển vùng nông thôn; thúc đẩy liên kết đô thị - nông thôn.

Đô thị loại IV, V là các thị trấn, đô thị mới giữ vai trò là trung tâm huyện lỵ và trung tâm chuyên ngành thuộc huyện, giữ vai trò liên kết nông thôn - đô thị, thúc đẩy sự phát triển các khu vực nông thôn; được cụ thể hóa trong phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có nhiều thị trấn thuộc huyện là huyện lỵ và có nhiều thị trấn không phải huyện lỵ.

Đô thị cấp xã khác: Các xã có tính chất đô thị, đạt tiêu chuẩn tối thiểu về đô thị nhưng chưa được công nhận.

1.2. Phân vùng phát triển hệ thống đô thị

Định hướng phân vùng phát triển cho hệ thống đô thị bám sát Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 và quy hoạch các tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050. Dự kiến, số lượng đô thị phân theo loại và theo vùng năm 2030 bao gồm:

- Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây): gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Vùng này không có đô thị loại I, và dự kiến có 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Điện Biên Phủ, Hòa Bình và TP. Sơn La (mở rộng).

- Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc): gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, và Lai Châu dự kiến có 3 đô thị loại I gồm Tp. Lào Cai, Tp. Tuyên Quang, và Tp. Việt Trì, 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Tp. Phú Thọ, Tp. Hà Giang, và Tp. Yên Bái.

- Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc): gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, và Thái Nguyên. Vùng này dự kiến vào năm 2030 có 1 đô thị loại I là Tp. Thái Nguyên, và 4 đô thị loại II gồm Tp. Bắc Kạn, Tp. Sông Công, Tp. Phổ Yên, và Tp. Cao Bằng.

- Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông): gồm 2 tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang. Vùng dự kiến vào năm 2030 có 2 đô thị loại I là Tp. Lạng Sơn và Tp. Bắc Giang

Bảng 75: Số lượng đô thị phân theo loại và theo tiểu vùng năm 2030

STT	Loại đô thị	Số đô thị theo tiểu vùng 2030			
		Tiểu vùng 1	Tiểu vùng 2	Tiểu vùng 3	Tiểu vùng 4
1	I	0	3	1	2
2	II	3	3	4	0
3	III	1	4	0	1
4	IV	12	36	15	6
5	V	31	76	18	37

Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch các tỉnh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050, Bắc Kạn theo QĐ 241/QĐ-TTg 2021 Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021-2030

Ngoài các cơ sở khoa học về việc phân chia vùng thành các tiểu vùng như đề cập ở các phần kinh tế, xã hội, và kết nối giao thông, phương án phân thành 4 tiểu vùng có đặc điểm đô thị hóa giữa các tiểu vùng khác biệt theo chỉ số Calinski-Harabasz Index⁸⁴. Cụ thể, Bảng bên dưới so sánh chỉ số cho ba phương pháp phân thành tiểu vùng, áp dụng cho tỷ lệ dân số đô thị của các tỉnh.

Bảng 76: So sánh chỉ số Calinski-Harabasz Index giữa các phương án phân tiểu vùng, tính toán trên cơ sở tỷ lệ dân số đô thị của tỉnh trong năm 2020 và ước tính theo quy hoạch tỉnh cho năm 2030

STT	Phương án phân tiểu vùng	Calinski-Harabasz Index 2020	Calinski-Harabasz Index 2030
1	Phân 2 tiểu vùng	30.16	23.97
2	Phân 3 tiểu vùng	23.66	74.18
3	Phân 4 tiểu vùng	62.42	77.30

Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch các tỉnh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050, Bắc Kạn theo QĐ 241/QĐ-TTg 2021 Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021-2030

Khác biệt lớn giữa mức độ đô thị hóa giữa các tiểu vùng theo phương án đề xuất là cơ sở khoa học để có các chiến lược phát triển đô thị riêng cho từng tiểu vùng.

⁸⁴ $CHI = (BCV / (k - 1)) / (WCV / (n - k))$

Với:

BCV: Phương sai giữa các tiểu vùng.

WCV: Phương sai trong các tiểu vùng

k: số tiểu vùng

n: số tỉnh

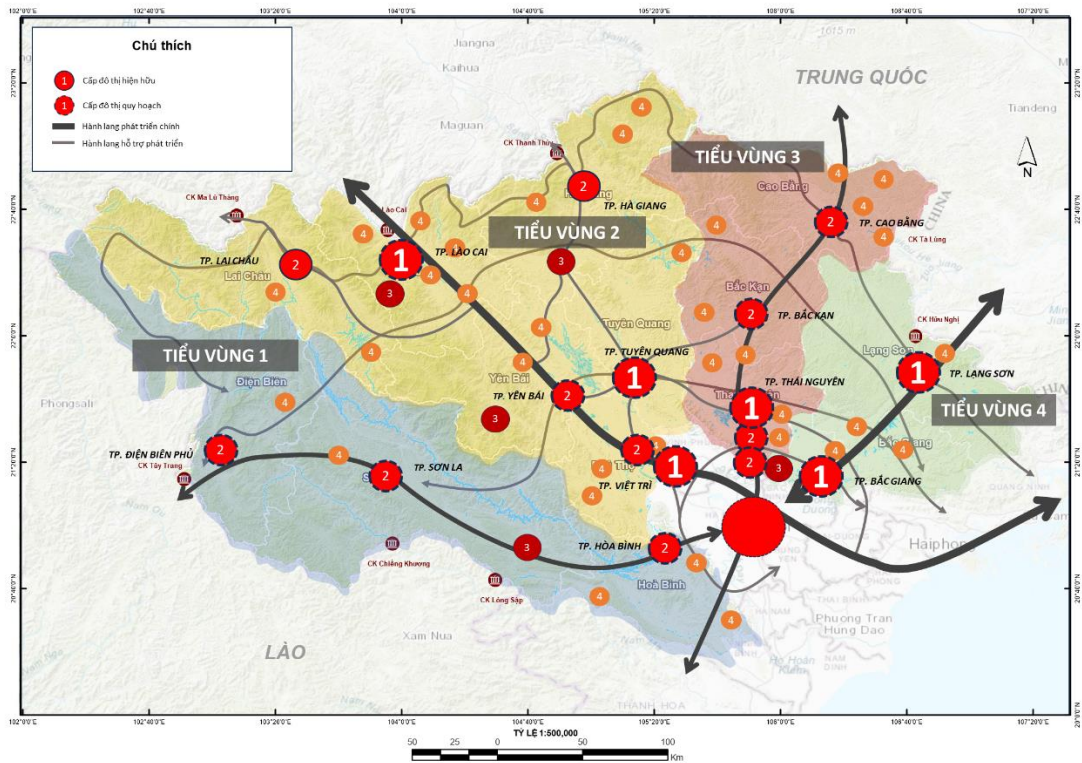
Chỉ số càng lớn chứng tỏ sự khác biệt giữa các tiểu vùng càng cao hay có sự phân biệt giữa các tiểu vùng

Bảng dưới tổng hợp các ước tính quy mô dân số, dân số đô thị, tỷ lệ đô thị hóa theo quy mô dân số đô thị của các vùng căn cứ các quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030. Thông tin cho thấy tỷ lệ dân đô thị của vùng 3 và 4 được quy hoạch có thể đạt hơn 50% vào năm 2030. Tuy nhiên, tỷ lệ đô thị hóa của vùng có khoảng chênh lệch lớn lên đến 18 – 32 điểm phần trăm giữa các tỉnh trong một vùng cho thấy khả năng có sự phân cực của vùng về mức độ đô thị hóa. Chênh lệch về tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng theo số liệu thống kê dân số 2020 là 4 – 20 điểm phần trăm. Như vậy có sự phân hóa lớn nội vùng về mức độ đô thị hóa theo kịch bản phát triển chính thức của các địa phương trong tương lai so với hiện tại. Mức độ phân hóa này đã tính đến yếu tố hạ tầng giao thông theo quy hoạch và do đó cần các chính sách ở cấp vùng để hạn chế tình trạng chênh lệch phát triển.

Bảng 75: Quy mô dân số, dân số đô thị và đô thị hóa theo quy hoạch 2030

STT	Dân số 2030	Dân đô thị 2030	Tỷ lệ dân đô thị theo vùng	Tỷ lệ đô thị hóa trung bình vùng	Mức độ đô thị hóa 2030	Mức độ đô thị hóa 2020
1	3,276,949	1,107,329	34%	35%	26 – 45%	16 – 26%
2	6,178,402	2,127,069	34%	35%	27 – 45%	14 – 32%
3	2,481,567	1,306,731	53%	45%	30 – 62%	15 – 19%
4	3,258,669	1,721,400	53%	49%	40 – 58%	14 – 24%

Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch các tỉnh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050, Bắc Kạn theo dự báo dân số từ Thuyết minh tổng hợp quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2035, tỷ lệ đô thị hóa từ Nghị quyết thông qua Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 ngày 10/3/2023



Hình 89: Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

Nguồn: Tư vấn

- **Tiểu vùng 1 (tiểu vùng phía Tây):** Tiểu vùng thuộc lưu vực sông Đà, kết nối với các tiểu vùng còn lại thông qua Đường Vành đai 2 (QL 279) và Đường Vành đai 3 (QL 37) theo hướng Đông Tây.

+ Phát triển hệ thống đô thị trong tiểu vùng gắn với việc giữ gìn văn hóa, bản sắc của đô thị miền núi tiểu vùng Tây Bắc, đặc biệt văn hóa dân tộc Thái – H'Mong và chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử như một hình ảnh biểu tượng kỷ nguyên mới của nhân loại, của thời đại Hồ Chí Minh của dân tộc Việt Nam. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên các hoạt động dịch vụ du lịch, đồng thời kết hợp với quốc phòng-an ninh, tiềm năng đất đai, kinh tế cửa khẩu Việt Nam - Lào

+ Phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính – chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông bán vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông đường Vành đai 2, và 3 và phát huy tiềm năng về du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa.

+ Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của các đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi tỉnh;

+ Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị dọc hành lang biên giới phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

- **Tiểu vùng 2 (tiểu vùng Tây Bắc):** Tiểu vùng thuộc lưu vực sông Thao, sông Lô, và một phần lưu vực sông Đà. Đây là tiểu vùng có đặc điểm địa hình đa dạng, đồng thời cũng có các hoạt động kinh tế đô thị đa dạng bao gồm dịch vụ cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc, công nghiệp, và du lịch. Tiểu vùng gồm các tỉnh miền núi sát biên giới có hệ sinh thái và văn hóa độc đáo riêng biệt. Các tỉnh phía nam phát triển nông-lâm nghiệp và năng lượng. Cửa khẩu Lào Cai cho phép hàng hóa từ tiểu vùng và từ vùng được trao đổi sang Trung Quốc thuận tiện. Do đó, các đô thị trong hệ thống đô thị của vùng cũng đa dạng với hình thái riêng biệt.

+ Phát triển hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh và bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc.

+ Phân bố đô thị hợp lý và lộ trình đô thị hóa phù hợp trình độ phát triển ở từng khu vực, tương xứng hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và du lịch; góp phần đảm bảo đến năm 2030, các đô thị trong hệ thống của tiểu vùng trở thành đô thị du lịch, dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, có nền kinh tế năng động, phát triển nhanh và bền vững.

+ Tại các khu vực trung du, cần duy trì và phát triển hệ thống đô thị với mật độ cây xanh trong nội đô thị cao, phát huy thế mạnh tạo nên một đô thị sinh thái đặc thù, đưa cây xanh vào đô thị một cách hài hòa tạo nên không gian sống cũng như cảnh quan lý tưởng. Phát triển không gian dựa trên kết nối các yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống (hệ thống sông hồ, đa dạng sinh học, làng mạc hiện hữu, giữ gìn các bản sắc văn hóa và làng nghề ...). Phát triển mô hình "Hành lang xanh" và "Vành đai nông nghiệp" trong cấu trúc không gian các đô thị của Lào Cai và tại các đô thị khác trong vùng.

+ Tập trung đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đề ưu tiên khai thác quỹ đất và đô thị hóa các khu vực có điểm kết nối hạ tầng giao thông quan trọng như đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cao tốc Phú Thọ - Tuyên Quang, đường Hồ Chí Minh với các điểm du lịch sinh thái.

+ Tại các khu vực có địa hình đồi núi, có độ dốc và đặc thù về bản sắc văn hóa, các địa phương như Hà Giang cần phải tổ chức không gian phát triển đô thị có độ nén tương đối cao, khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất. Mô hình, cấu trúc hệ thống đô thị phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của từng địa phương theo hướng tổng thể và tối ưu hóa lợi thế từng huyện và thành phố, đồng thời tăng cường liên kết vùng.

- - **Tiểu vùng 3 (tiểu vùng Đông Bắc):** Tiểu vùng thuộc lưu vực sông Thao & sông Lô. Đây là vùng có địa hình đa dạng với nhiều đồi núi ở phía Bắc thuộc Cao Bằng và giảm dần khi xuống phía Nam, đến Thái Nguyên. QL3 kết nối các thành phố lớn thuộc tiểu vùng.

+ Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của các tỉnh trong tiểu vùng, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của tiểu vùng.

+ Xây dựng hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng gắn kết, thân thiện với môi trường thiên nhiên, phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

+ Phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị gắn kết với các khu chức năng và vùng lãnh thổ nông thôn; giảm thiểu sự cách biệt và chênh lệch mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa phía Nam và phía Bắc của tiểu vùng nhờ vào khai thác đặc điểm môi trường tự nhiên của các tỉnh cho phát triển kinh tế.

- **Tiểu vùng 4 (tiểu vùng phía Đông):** Tiểu vùng thuộc lưu vực sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam được nằm trong một vị trí địa lý đặc địa, được kết nối mạch lạc với Vùng đồng bằng sông Hồng thông qua hệ thống đường cao tốc. Khu vực này bao gồm một dải đô thị trung tâm thuộc tỉnh Bắc Giang, bao quanh bởi các đô thị như Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa, với mạng lưới quốc lộ 1A, Vành đai 4, QL37 và QL17 nối liền.

+ Phát triển và đô thị hóa dựa trên các nguồn động lực chính như sản xuất công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ các ngành kinh tế và các điểm nổi bật về du lịch, dịch vụ và cửa khẩu thương mại, khai thác các khu vực ven hệ thống đường cao tốc kết nối các phần của tiểu vùng.

+ Tiểu vùng có hai cực phát triển gắn với vành đai an sinh quốc phòng – an ninh và vành đai phát triển Hà Nội, đồng thời có cửa khẩu quan trọng. Do đó, phát triển đô thị thuộc tiểu vùng biên giới gắn với định hướng và địa hình của vùng Trung du & miền núi phía Bắc, vùng biên giới Việt – Trung. Phát triển đô thị phía Nam với hình thái tương đồng các đô thị trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Từ những yếu tố về vị trí, mạng lưới giao thông và các điểm mạnh về an ninh và phát triển kinh tế, phát triển đô thị đa dạng và hài hòa, góp phần vào sự phát triển bền vững của cả vùng Trung du & miền núi phía Bắc và toàn bộ hệ thống đô thị của khu vực.

1.3. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

Vùng có văn hóa đa dạng đại diện các dân tộc, là tài nguyên quý giá của quốc gia. Có thể xem vùng là một phiên bản thu nhỏ của khu vực Đông Nam Á, một showroom văn hoá dân tộc học. Mỗi dân tộc trở thành đại diện cho một nền văn hoá

đặc biệt. Trong quá trình phát triển và xây dựng hệ thống đô thị, cần khuyến khích sự đa dạng văn hóa của các dân tộc, tạo điều kiện tốt nhất để các dân tộc có thể bảo tồn các đặc điểm văn hóa và phát triển bản sắc văn hoá.

Trong việc phát triển hệ thống đô thị, cần tránh việc áp đặt mô hình đô thị đồng nhất toàn vùng hoặc tiểu vùng. Đặc biệt cần hạn chế việc áp dụng mô hình đô thị của vùng đồng bằng cho vùng miền núi và không khuyến khích di dân từ vùng đồng bằng lên vùng miền núi. Do đó, tại các tiểu vùng, các đô thị và vùng nông thôn tại nhiều tỉnh miền núi có thể được chia thành các tiểu vùng văn hoá dân tộc khác nhau, với hướng phát triển đô thị đặc trưng cho từng vùng. Mỗi đô thị cần có những cách tiếp cận riêng biệt, phù hợp với cảnh quan và văn hoá của vùng miền. Đồng thời đặt ra các chỉ tiêu đô thị miền núi có bao gồm những tiêu chí phù hợp, thực tế, khuyến khích tăng cường sự tự chủ và tham gia tại cộng đồng địa phương để bảo tồn bản sắc văn hoá.

Tại các đô thị miền núi, đặc biệt là những nơi có bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số, có thể tạo thành các trung tâm hành chính và văn hoá của khu vực trở thành điểm hấp dẫn cho du lịch văn hoá. Các đô thị và khu dân cư tại vùng miền núi nên theo cấu trúc nhỏ, hạn chế tác động lên môi trường tự nhiên, không cần đầu tư hạ tầng quá lớn hoặc quá nhiều nhưng phải đáp ứng nhu cầu nước sạch, xử lý nước thải và đủ đường giao thông, và không cần có mật độ dân cư quá đông đúc. Những đô thị miền núi thực sự mang đậm bản sắc vùng, là những trung tâm phát triển cho cả khu vực, phục vụ cho nhu cầu của các dân tộc miền núi.

Với hạn chế về địa hình, cấu trúc không gian tổng thể và hệ thống đô thị của vùng TDMNPB Việt Nam được hình thành dựa trên sự kết nối chặt chẽ giữa các trọng điểm đô thị, đóng vai trò là các trung tâm phát triển của từng tiểu vùng. Việc này được thực hiện thông qua các trục động lực, tạo nên những hành lang phát triển và tăng cường liên kết nội bộ và liên kết ra ngoài vùng. Phát triển hệ thống đô thị ưu tiên sự lan tỏa từ các trung tâm phát triển của từng tiểu vùng, tạo nên sự phân bố đô thị từ vùng núi biên giới tới vùng trung du và đồng bằng cao. Phát triển hệ thống đô thị cần bám theo các hành lang phát triển và đô thị hiện hữu, gia tăng độ nén ở những khu vực phù hợp và bảo vệ môi trường rừng và nước, và sự đa dạng văn hóa của các dân tộc.

Các khu vực và địa phương thượng nguồn miền núi: Hướng phát triển chính tập trung vào du lịch và việc khôi phục hệ sinh thái dưới nguyên tắc Dịch vụ hệ sinh thái, với việc chi trả cho việc bảo vệ môi trường trên diện rộng. Hình thành các đô thị nhỏ với quy mô hạn chế, hình thái đô thị có tính chất nén cao, tuân theo địa hình và hạn chế sự san phẳng, chặt phá rừng làm nông nghiệp. Các điểm dân cư nhỏ, các thị trấn nhỏ dọc các trục lộ trở thành những điểm đô thị quan trọng cung cấp tiện ích đô thị phục vụ người dân đô thị và nông thôn trong vùng.

Các khu vực và địa phương đồi núi bán sơn địa: Hướng phát triển chính liên quan đến nông lâm nghiệp đô thị, kết hợp với trang trại và du lịch sinh thái, cảnh

quan và văn hoá tâm linh. Đô thị ở đây sẽ có quy mô vừa phải, hình thái phân tán, xen kẽ với các hoạt động thủ công nghiệp nhỏ và một số ngành công nghiệp quy mô nhỏ nhưng tuân thủ chặt chẽ bảo vệ môi trường. Các tài nguyên nước mặt và nước ngầm thuộc lưu vực sông cần được bảo vệ để đảm bảo nhu cầu nước sạch cho các địa phương thuộc hạ lưu.

Các khu vực và địa phương trung du và đồng bằng cao: Động lực chính của đô thị ở đây chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp quy mô lớn. Công nghệ mới sẽ được áp dụng để khôi phục hạ tầng xanh, giảm ô nhiễm môi trường và từng bước thải các khu vực không gian nước. Các trung tâm đô thị chính và các trung tâm kinh tế vùng sẽ được phát triển, với việc hình thành các đô thị lớn nhất trong từng vùng lưu vực. Hình thái đô thị sẽ tập trung vào mật độ dân cư cao tại các vùng đô thị chính, trong khi các điểm đô thị khác sẽ có quy mô lớn, nhưng vẫn đảm bảo tiêu chí bền vững.

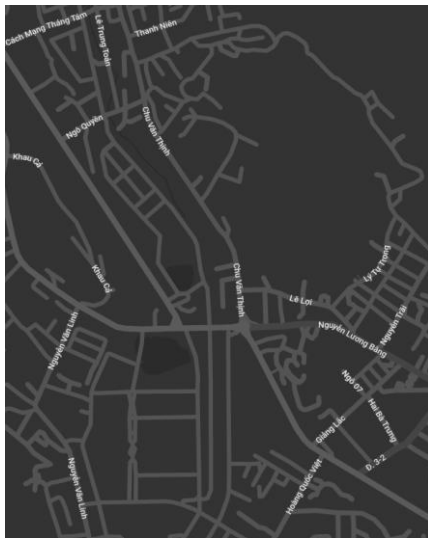
Hệ thống đô thị được quản lý và kiểm soát tăng trưởng theo các ưu tiên như trong bảng bên dưới:

Bảng 75: Quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị Tiểu vùng 3

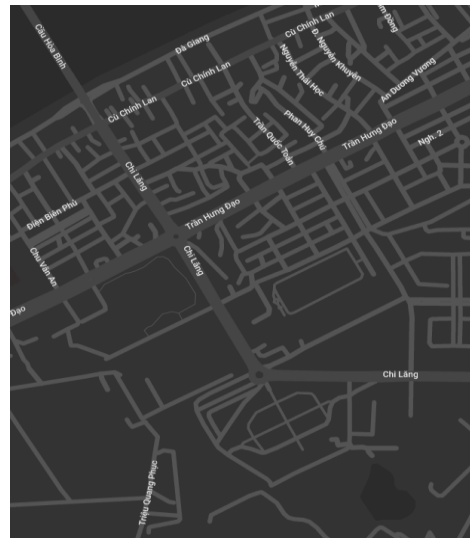
Loại đô thị	Chỉ tiêu đô thị hóa	Các biện pháp ưu tiên trong quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị
Đô thị loại II/ Đô thị cấp vùng/Cực tăng trưởng	35%	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển đô thị tập trung vào khu vực lõi - Tăng mức độ phát triển nén - Gia tăng phát triển các lô đất có kích thước nhỏ, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông công cộng và đi bộ - Phát triển giao thông công cộng - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại III		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khu vực lõi trung tâm đô thị - Định hướng mật độ xây dựng cao, phát triển nén ở các khu vực có địa hình phù hợp - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại IV		<ul style="list-style-type: none"> - Định hình khu vực lõi trung tâm đô thị

- Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù
- Bổ sung hạ tầng đô thị còn thiếu
- rà soát và hoàn thiện quy hoạch đô thị, xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đáp ứng các đặc điểm văn hóa dân tộc địa phương
- Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.

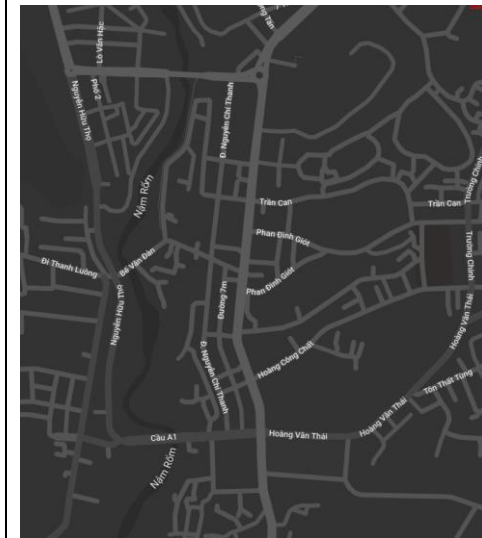
Một số hình thái đô thị tiêu biểu của Tiểu vùng 1



Phát triển với các lô đất có kích thước lớn tại Tp. Sơn La



Phát triển với các lô đất có kích thước nhỏ tại Tp. Hòa Bình



Lô đất có kích thước lớn và lối đô thị còn hạn chế tại Tp. Điện Biên Phủ

Bảng 75: Quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị Tiểu vùng 2

Loại đô thị	Chỉ tiêu đô thị hóa	Các biện pháp ưu tiên trong quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị
Đô thị loại I/ Đô thị cấp vùng/ Cục tăng trưởng	35%	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng cao, cân nhắc lựa chọn lõi đô thị phù hợp để phát triển dài hạn, củng cố phát triển nén ở lõi đô thị, - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng, - Khai thác mặt tiền sông cho phát triển - Hình thành hệ thống kiểm soát hạn chế lũ lụt ngập lụt đô thị, khai thác địa hình để hình thành các hồ chứa nước điều tiết ngập lụt, cải thiện nước ngầm. - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại II		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành hệ thống kiểm soát hạn chế lũ lụt ngập lụt đô thị, khai thác địa hình để hình thành các hồ chứa nước điều tiết ngập lụt, cải thiện nước ngầm. - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn - Phát triển các lô đất có kích thước nhỏ, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông công cộng và đi bộ - Duy trì và tăng tỉ lệ cây xanh trên đầu người và có chiến lược tăng trưởng xanh dành cho đô thị. - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.

Đô thị loại III	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khu vực lõi trung tâm đô thị - Định hướng mật độ xây dựng cao, phát triển nén ở các khu vực có địa hình phù hợp - Phát triển có kế hoạch ứng phó với tình trạng mưa lũ mang tính chiến lược. Chọn lựa các địa điểm phát triển thuận lợi hơn để di dời dân cư và ưu tiên thực hiện công tác tái định cư sớm để người dân ổn định cuộc sống và sản xuất tại các đô thị có rủi ro cao. - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - Đối với Sapa và các đô thị du lịch khác trong vùng: phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với đảm bảo môi trường trong những vấn đề xử lý rác thải, sử dụng năng lượng, và hạn chế xâm phạm rừng. - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại IV	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khu vực lõi trung tâm đô thị - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - rà soát và hoàn thiện quy hoạch đô thị, xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đáp ứng các đặc điểm văn hóa dân tộc địa phương - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.

Một số hình thái đô thị tiêu biểu của Tiểu vùng 2



Lối đô thị được quy hoạch



Lối đô thị được phát triển với mức độ nén cao



Phát triển chỉ một bên sông tại



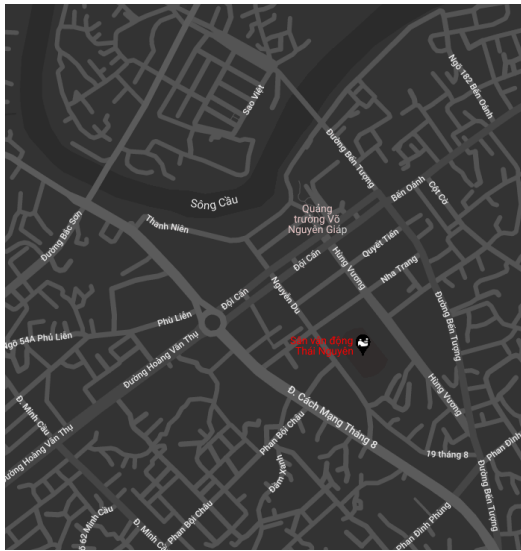
Lối đô thị bị địa hình đồi núi hạn chế phát triển tại Tp. Hà Giang

Bảng 75: Quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị Tiểu vùng 3

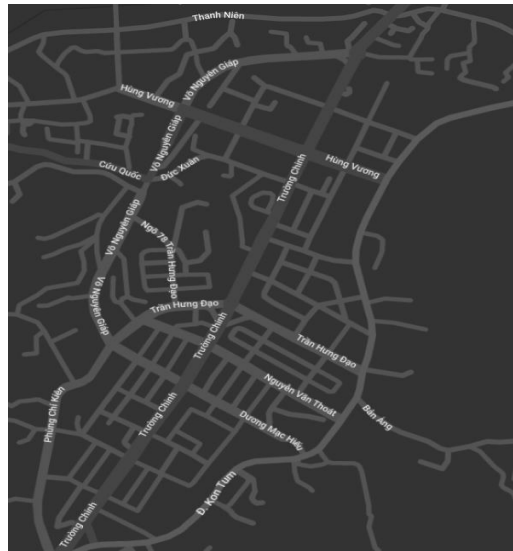
Loại đô thị	Chỉ tiêu đô thị hóa	Các biện pháp ưu tiên trong quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị
Đô thị loại I/ Đô thị cấp vùng/ Cực tăng trưởng:	45%	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng mật độ xây dựng cao, phát triển nén, - Bổ sung các diện tích mảng xanh công cộng trong đô thị - Phát triển các lô đất có kích thước nhỏ, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông công cộng và đi bộ - Đầu tư vào giao thông công cộng nội đô - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại II		<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng mật độ xây dựng cao, phát triển tập trung vào khu vực lõi đô thị và tăng độ nén, hạn chế phát triển đô thị kéo dài dọc sông - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn, hạn chế xâm lấn rừng và đồi núi để phát triển đô thị - Phát triển các lô đất có kích thước nhỏ, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông công cộng và đi bộ. - Đưa ra các đề xuất về quy chuẩn cho xây dựng và lựa chọn mô hình phát triển đô thị bền vững phù hợp địa hình và văn hóa. - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.

<p>Đô thị loại IV</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến tạo khu vực lõi trung tâm đô thị - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - rà soát và hoàn thiện quy hoạch đô thị, xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đáp ứng các đặc điểm văn hóa dân tộc địa phương - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
-----------------------	--

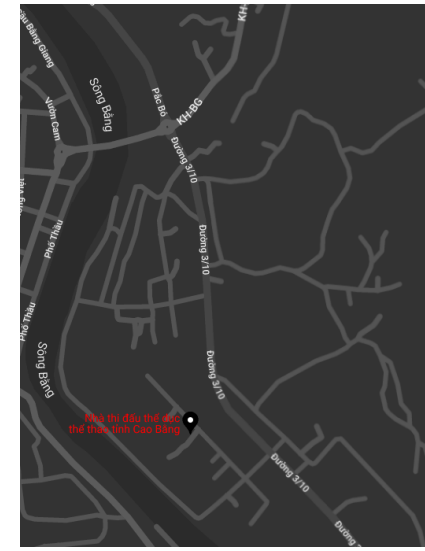
Một số hình thái đô thị tiêu biểu của Tiểu vùng 2



Lô đất có kích thước lớn tại Tp. Thái Nguyên



Có lõi trung tâm, lô đất nhỏ nhưng phát triển kéo dài theo sông tại Tp. Bắc Kạn



Phát triển mật độ thấp, dàn trải tại Tp. Cao Bằng

--	--	--

Bảng 75: Quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị Tiểu vùng 4

Loại đô thị	Chỉ tiêu đô thị hóa	Các biện pháp ưu tiên trong quản lý và kiểm soát tăng trưởng đô thị
Đô thị loại I/ Đô thị cấp vùng/ Cục tăng trưởng	50%	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố mật độ xây dựng cao, phát triển nén - Tăng cường mảng xanh công cộng trong đô thị - Đầu tư vào giao thông công cộng - Tạo quỹ đất nhà ở xã hội/nhà ở giá rẻ giúp thu hút và giữ chân lao động - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại III		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khu vực lõi trung tâm đô thị - Định hướng mật độ xây dựng cao, phát triển nén ở các khu vực có địa hình phù hợp - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
Đô thị loại IV		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khu vực lõi trung tâm đô thị - Khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất có địa hình bằng phẳng và diện tích lớn

		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù - Hoàn thiện hạ tầng đô thị ưu tiên y tế, giáo dục, văn hóa - Có quy hoạch và kế hoạch ứng phó lũ lụt. - rà soát và hoàn thiện quy hoạch đô thị, xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đáp ứng các đặc điểm văn hóa dân tộc địa phương - Thiết kế và quy hoạch các khu vực trong đô thị tôn trọng đặc điểm địa hình tự nhiên và yếu tố môi trường, hướng đến các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, có cân nhắc đặc thù vùng.
--	--	---

Một số hình thái đô thị tiêu biểu của Tiểu vùng 2



Khai thác địa hình bằng phẳng hiệu quả, lô đất nhỏ tại Tp. Bắc Giang



Phát triển đều hai bên bờ sông tại Tp. Lạng Sơn



Phát triển với độ nén cao và lô đất nhỏ tại Tp. Lạng Sơn

2. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn

2.1. Phương hướng chung

- Phát triển các huyện, xã nông thôn, khu dân cư nông thôn (KDCNT) gắn với định hướng bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng diện tích trồng cây ăn quả, bảo vệ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp, phát triển dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

- Phân bố và phát triển mạng lưới các khu dân cư nông thôn trên cơ sở trung tâm đầu mối dịch vụ sản xuất.

- Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn tăng mật độ dân cư để tiếp cận tốt hơn đối với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội và theo đặc trưng của từng tiểu vùng; dân cư nông thôn có thể được phân bố theo đặc điểm cư trú gồm hai nhóm chính:

+ Dân cư nông thôn phân bố bám theo các khu vực đô thị, khu công nghiệp, các nông trường, các tuyến giao thông, nơi có địa hình canh tác thuận lợi, hoặc bám theo các trục giao thông và sát các chân đồi.

+ Dân cư nông thôn chủ yếu thuộc các dân tộc thiểu số, phân bố mang tính phân tán chủ yếu gắn với phát triển kinh tế trồng rừng, khai thác tiềm năng rừng ở các địa bàn đi lại khó khăn. Dân cư có thể tập trung thành các bản làng và bám rải rác trên các sườn đồi.

2.2. Một số chỉ tiêu

- Phần đầu giai đoạn 2021-2030, có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%,

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%;

2.3. Nguyên tắc định hướng phát triển

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa; có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Xây dựng các mô hình

phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên và đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở, các điểm dân cư biên giới theo Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do khu rừng đặc dụng 2021 – 2025 và định hướng 2050.

Phát triển mạng lưới hạ tầng nông thôn đồng bộ, an toàn, thuận lợi phục vụ sản xuất và đời sống cư dân nông thôn, tạo điều kiện các vùng khó khăn phát triển và thu hẹp khoảng cách với các địa phương khác trong tiểu vùng và toàn vùng. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn đặc biệt ưu tiên các địa phương bị chia cắt do địa hình, giúp phát triển nông nghiệp, du lịch, và cải thiện điều kiện sống cơ bản của người dân.

2.4. Xác định cấu trúc nông thôn

Dân cư nông thôn Vùng trung du miền núi phía Bắc được phân bố theo đặc điểm cư trú gồm hai nhóm chính:

- Dân cư nông thôn phân bố bám theo các khu vực đô thị, khu công nghiệp, các nông trường, các tuyến giao thông, nơi có địa hình canh tác thuận lợi, hoặc bám theo các trục giao thông và sát các chân đồi.

- Dân cư nông thôn chủ yếu thuộc các dân tộc thiểu số, phân bố mang tính phân tán chủ yếu gắn với phát triển kinh tế trồng rừng, khai thác tiềm năng rừng ở các địa bàn đi lại khó khăn. Dân cư có thể tập trung thành các bản làng và bám rải rác trên các sườn đồi.

2.4.1. Khu vực địa hình đồng bằng, bán sơn địa

Các tiểu vùng có thể tổ chức hệ thống nông thôn khác nhau tùy vào các yếu tố văn hóa và địa hình. Đối với dân cư nông thôn phân bố bám theo các khu vực đô thị, khu công nghiệp, các nông trường, các tuyến giao thông, nơi có địa hình canh tác thuận lợi, hoặc bám theo các trục giao thông, cơ cấu hệ thống không gian nông thôn cấp xã tiêu biểu có thể được tổ chức theo đặc điểm tổ chức hành chính bao gồm: trung tâm xã, trung tâm cụm xã, các điểm dân cư, chú trọng đến các tiêu chí cải thiện chất lượng sống của người dân

- Trung tâm xã: Trung tâm xã là khu vực bố trí các công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở dịch vụ phục vụ cho đời sống và sản xuất, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trong xã, giao lưu với các xã khác; Ngoài ra trung tâm xã cũng là 1 trong những điểm dân cư chính trong xã. Tùy theo quy mô, một xã có thể có từ 1 đến vài trung tâm xã. Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã nên hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển (phát triển dân cư mới và dịch chuyển dân cư nhỏ lẻ).

- Trung tâm cụm xã: Là trung tâm của nhiều xã, ở khu vực miền núi rộng lớn và có địa hình chia cắt việc bố trí loại trung tâm này khá phổ biến. Nhưng trong trường hợp gần với các đô thị nên hạn chế bố trí loại trung tâm này và khuyến khích người dân sử dụng khai thác tiện ích đô thị. Khi mật độ phát triển không thể tăng do yếu tố địa hình địa lý cản trở và khi có hàng loạt xã trong một khu vực địa lý thì có thể hình thành trung tâm cụm xã.

- Điểm dân cư nông thôn là các khu ở của dân cư nông thôn: Một xã có thể có nhiều điểm dân cư nông thôn. Trong điểm dân cư nông thôn có thể có nhiều điểm quần cư (đơn vị ở) như: Điểm quần cư ở kết hợp dịch vụ; điểm quần cư ở kết hợp vườn, trang trại; điểm quần cư ở kết hợp làm nghề (làng nghề); điểm quần cư là khu vực đặc thù từng dân tộc; điểm quần cư ở kết hợp nhiều hình thái cư trú khác như chăn nuôi, canh tác nhỏ vv.

- Lựa chọn địa điểm phát triển đô thị: Để tận dụng tối đa tiềm năng phát triển kinh tế phi nông nghiệp, cần lựa chọn các xã có điểm dân cư nông thôn tập trung quy mô lớn. Các địa điểm này cần có điều kiện thuận lợi để tiếp cận hạ tầng liên vùng và liên huyện, đồng thời nâng cấp thành đô thị. Đảm bảo rằng mỗi huyện có ít nhất một đô thị trung tâm huyện lỵ để cung cấp các dịch vụ và tiện ích cơ bản cho cư dân. Số lượng xã nâng cấp lên đô thị trên địa bàn cấp huyện phụ thuộc vào mức độ phát triển và đặc điểm địa lý của từng huyện. Điều này đảm bảo rằng quá trình phát triển đô thị là cân đối và căn cứ vào nhu cầu cụ thể của vùng. Các xã, khu vực đang trong quá trình chuyển đổi, thực hiện sáp nhập sáp nhập với đơn vị hành chính đô thị hoặc thành lập đơn vị hành chính đô thị hoặc ở ngoại vi các thành phố lớn, trong bán kính ảnh hưởng của vùng đô thị lớn sẽ được rà soát có phương án phát triển thành các đô thị vệ tinh giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

Ban hành công cụ quy hoạch quản lý vùng nông thôn ven đô thị lớn theo hướng tiếp cận quy hoạch chiến lược, phù hợp với 3 đặc tính vùng ven đô: không gian luôn biến đổi, chức năng đa dạng, tính lan toả kinh tế vùng lớn. Kiểm soát 3 loại không gian chính là: không gian xây dựng, không gian xanh/mở, không gian nông nghiệp.

Định hướng phát triển theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao: Đối với khu vực nông thôn ven đô, cần thiết phải ban hành một công cụ quy hoạch quản lý sử dụng đất theo hướng tiếp cận quy hoạch chiến lược, phù hợp với ba đặc tính cơ bản của vùng nông thôn ven đô, bao gồm:

- Không gian luôn biến đổi: Vùng nông thôn ven đô thị luôn thay đổi theo thời gian, do đó, quy hoạch phải linh hoạt và có khả năng thích nghi với sự biến đổi này. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt trong quy hoạch chiến lược để đảm bảo rằng nó có thể thích nghi với các thay đổi trong tương lai, bảo đảm tính bền vững.

- Vùng nông thôn ven đô thị thường có nhiều chức năng khác nhau, bao gồm không gian đô thị, không gian xanh, và không gian nông nghiệp. Quy hoạch cần tập trung vào việc kiểm soát và quản lý các chức năng này một cách cân đối và hiệu quả.

- Tính lan toả kinh tế vùng lớn: Vùng nông thôn ven đô thị thường có ảnh hưởng lớn đến kinh tế của vùng lân cận. Quy hoạch phải xem xét cách mà các quyết định về sử dụng đất trong vùng này có thể lan toả và tạo lợi ích cho vùng lân cận và cả vùng lớn hơn.

2.4.2. Khu vực địa hình đồi núi

Đối với trường hợp dân cư nông thôn chủ yếu thuộc các dân tộc thiểu số, sinh sống phân tán hoặc tập trung thành các bản làng và bám rải rác trên các sườn đồi, cơ cấu hệ thống không gian bản làng có thể bao gồm: Trung tâm bản, các điểm quần cư (đơn vị ở) cấp bản:

- Trung tâm bản: Là khu vực bố trí các công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở dịch vụ phục vụ cho đời sống và sản xuất, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trong thôn, có thể mang đặc điểm văn hóa của mỗi cộng đồng dân tộc. Từ các điểm dân cư trong bản đến trung tâm bản không quá 60' đi bộ.

- Đơn vị ở cấp bản là các khu vực quần cư của dân cư theo những hình thái đặc thù (theo địa hình, theo dân tộc, theo mục tiêu, tính chất sản xuất...). Một bản có thể có nhiều đơn vị ở dạng này phân bố rải rác trong khu vực địa lý rừng núi.

- Tiếp tục bố trí, sắp xếp lại dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới. Kiểm soát và hạn chế việc xây dựng các điểm dân cư tập trung tại các vùng sát bờ sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở cao; đặt biệt tiếp tục triển khai Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do khu rừng đặc dụng 2021 – 2025 và định hướng 2050.

- Cần ưu tiên xây dựng và hoàn thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên kết giữa khu vực ven đô và khu vực nội đô như hệ thống điện, viễn thông, truyền hình cáp, cũng như đường xá. Đồng thời cần giải quyết vấn đề môi trường và bảo tồn không gian kiến trúc giữa khu vực mới xây và khu vực làng xóm hiện có tại khu vực ven đô. Đảm bảo giữ gìn bản sắc các làng xóm hiện có trong khu vực ven đô.

+ Hạn chế đầu tư hạ tầng lớn và mở rộng quy mô đất xây dựng: Để bảo vệ an ninh quốc phòng, không nên phát triển quá lớn và mở rộng quy mô đô thị ở khu vực biên giới. Thay vào đó, cần tập trung vào cải thiện và tối ưu hóa sử dụng cơ sở hạ tầng hiện có để đảm bảo sự an toàn.

+ Phát triển mạng lưới đô thị vừa và nhỏ: Thay vì xây dựng các đô thị lớn, cần tạo ra một mạng lưới đô thị vừa và nhỏ. Điều này giúp duy trì tính nhân văn và thân thiện, đồng thời giảm nguy cơ cho sự di dân đột ngột từ các vùng miền khác đến các khu vực cửa khẩu.

+ Phát triển điểm dân cư nông thôn kết hợp với cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ: Cần phát triển các khu vực dân cư nông thôn gắn với cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tại các khu vực biên giới.

- Liên kết đô thị - nông thôn và cửa khẩu biên giới: Cần thiết lập sự liên kết giữa các điểm dân cư đô thị - nông thôn và các khu vực cửa khẩu biên giới. Điều này giúp đảm bảo rằng phát triển kinh tế, du lịch và dịch vụ ở khu vực biên giới là tương xứng với tiềm năng và đặc điểm địa phương.

2.5. Về chất lượng khu ở và nhà ở nông thôn

Nhà ở khu vực nông thôn tại các tiểu vùng phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn đặc biệt liên quan chất lượng xây dựng phải kiên cố và có tính đến yếu tố chống chịu thiên tai lũ lụt. Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua thúc đẩy áp dụng thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch khi cải tạo và xây dựng lại đối với nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình và cải tạo xây dựng lại nhà chung cư theo dự án đồng bộ, hiện đại. Nhà ở dạng thấp tầng, nhà xây mới đảm bảo hài hòa với cảnh quan chung.

Về các đơn vị dân cư nông thôn như xã, bản làng, chính quyền đầu tư hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với sản xuất và sinh hoạt xã hội. Việc cải tạo nhà ở cần tập trung vào tính kiên cố và bền vững, tôn trọng sắc thái kiến trúc truyền thống. Đồng thời, cần có biện pháp cải tạo và bảo vệ môi trường, bao gồm xử lý rác, nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có). Chính quyền địa phương đảm bảo không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông lâm nghiệp.

Với các điểm dân cư thuộc vùng phát triển đô thị, chính quyền cần xem các điểm này có khả năng đô thị hóa cao và sẽ hòa nhập vào đô thị trong tương lai. Việc phát triển cần theo hướng gia tăng hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ, thương mại, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao. Đồng thời, cần tăng cường chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hạ tầng nông thôn. Không gian của các điểm dân cư nông thôn cần thay đổi để phù hợp với sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và lao động của địa phương, đồng thời tạo điều kiện cho hình thái cư trú và sinh hoạt đô thị sau này. Việc quản lý nhà ở thực hiện theo hướng hạn chế nhà tạm bợ, hình thành khu nhà ở nông thôn đáp ứng các nhu cầu chuyển đổi ngành nghề và tái định cư tập trung.

Đối với các điểm dân cư ở vùng cao, vùng sâu, chính quyền cần phát triển các điểm dân cư này thông qua việc đầu tư vào các dự án phát triển nhằm đảm bảo thêm việc làm và thu nhập, tạo điều kiện ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cho người dân. Có thể xem xét việc di dời các điểm dân cư xa xôi, không thuận lợi cho sản xuất và không phù hợp với việc xây dựng hạ tầng. Trong quá trình phát triển, cần hình thành hạt nhân dự án kinh tế để tạo nền tảng, đồng thời tăng cường mối

giao thương với các điểm dân cư khác và kết nối thuận lợi với các trung tâm xã và cụm xã lân cận.

Đối với các điểm dân cư thuộc vùng an ninh quốc phòng, chính quyền cần tập trung phát triển xoay quanh mô hình cụm dân cư liên kết với các trụ sở an ninh và quốc phòng, đồng thời phải chú trọng đến việc cải thiện giao thông kết nối giữa khu dân cư và các trụ sở này để đảm bảo thời gian di chuyển ngắn nhất trong các tình huống khẩn cấp.

3. Phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung

- Xây dựng mạng lưới giao thông hiệu quả:

+ Phát triển đồng bộ đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng. Bảo vệ chủ quyền, ổn định an ninh biên giới.

+ Phát triển các tuyến đường cao tốc hoặc đường bộ có hiệu suất cao giữa các trung tâm đô thị của tiểu vùng để tối ưu hóa việc di chuyển và vận chuyển hàng hóa. Kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng bằng các tuyến cao tốc, đường sắt và đường thủy.

+ Với các tuyến đường cao tốc, đường sắt và đường thủy theo định hướng phát triển, bốn (04) hành lang giao thông hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng đã hình thành rõ ràng bao gồm: (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai, hành lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn, hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ và hành lang (4) Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng.

+ Tạo mạng lưới giao thông kết nối các khu vực nông thôn với các đô thị lớn, giúp thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế cả trong và ngoài đô thị.

- Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông:

+ Xây dựng hệ thống viễn thông không dây và internet tốc độ cao để kết nối đô thị và nông thôn đặc biệt ở vùng núi, giúp tạo ra môi trường kinh doanh và khuyến khích phát triển hoạt động dịch vụ du lịch.

+ Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin để quản lý và cải thiện các dịch vụ công cộng, giúp tối ưu hóa quản lý đô thị và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho cư dân.

- Phát triển theo hành lang phát triển kinh tế kết nối vùng đồng bằng sông Hồng và biên giới:

+ Xác định các trục phát triển chính trong các tiểu vùng, dựa trên sự phân bố địa lý và tiềm năng kinh tế của từng khu vực.

+ Tạo ra các khu vực đô thị trung tâm có sức mạnh về kinh tế, công nghiệp và dịch vụ, từ đó tạo điểm tập trung phát triển và kết nối cho cả vùng.

Phương án liên kết đô thị và nông thôn

+ Mọi quan hệ giữa đô thị và nông thôn trong vùng trung du và miền núi phía bắc Việt Nam cần được xem xét một cách thận trọng vì các đặc điểm dân tộc, văn hóa và vì vùng này đóng vai trò quan trọng trong an ninh quốc phòng. Người lao động di chuyển từ nông thôn đến thành thị đóng góp vào tăng trưởng dân số đô thị và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, và dịch vụ. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển một số nơi trong vùng, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Một số dân tộc thiểu số không có ý định di dân để có diện tích canh tác nông nghiệp lớn hơn và tiếp tục ở lại khu vực nông thôn. Bên cạnh đó nông thôn khu vực núi cao bị chia cắt và không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn.

+ Dựa trên cơ sở mạng lưới đô thị sẵn có, khuyến khích sự hợp tác và liên kết giữa các đô thị lớn trong tiểu vùng để tạo động lực phát triển quan hệ và liên kết giữa đô thị và nông thôn trong cùng tiểu vùng. Cần tiếp tục tập trung vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao và quy mô lớn trong bối cảnh người lao động tiếp tục di cư sang các địa phương khác bên ngoài vùng.

+ Xây dựng mô hình kết hợp giữa các đô thị và khu vực nông thôn trong từng tiểu vùng, trong đó đô thị cung cấp dịch vụ và cơ hội việc làm, còn nông thôn cung cấp nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp và du lịch.

+ Thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn tại các địa bàn thuận lợi gần vùng đồng bằng sông Hồng, hướng tới các lĩnh vực dịch vụ, chế biến, và công nghiệp nhằm tạo ra cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

+ Phát triển các dự án kết nối cơ sở hạ tầng tại vùng nông thôn để bảo đảm sự cân bằng trong an sinh xã hội, đồng thời tập trung vào việc nâng cao cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn. Hạn chế đô thị hóa ở ở vùng núi và di cư ngược đến vùng này để đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp ít ỏi và bảo vệ môi trường sinh thái của vùng núi. Chú trọng đến lợi ích của cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt là đảm bảo phát triển bền vững khu vực nông thôn thông qua cơ chế hợp tác quản lý cấp vùng trong lưu vực sông.

- Liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung.

Ngoài các chính sách về giao thông, hạ tầng, logistics, các tỉnh trong vùng cần xây dựng chính sách hợp tác liên kết với cộng đồng cư dân tại các khu vực chịu ảnh hưởng của việc xây dựng, triển khai các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung. Đặc biệt tại những nơi có ý nghĩa quan trọng bảo vệ môi trường lưu vực sông, hoặc các khu vực có nhiều yếu tố văn hóa dân tộc thiểu số, hoặc các khu vực nhạy cảm

về an ninh quốc phòng. Những khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung là nơi thu hút người lao động nhập cư từ các địa phương khác trong và ngoài vùng, tạo ra những khu vực đô thị hóa có tính chất đa dạng cao, phức tạp về mặt xã hội và an ninh. Do đó, liên kết các cộng đồng cư dân địa phương với các khu công nghiệp và vùng sản xuất để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho lao động địa phương đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ, triển khai các chương trình hỗ trợ lao động nhập cư thuộc các dân tộc và vùng miền hòa nhập với cộng đồng địa phương là cần thiết. Như vậy các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung thuộc Vùng Trung du và miền núi phía bắc có thêm liên kết mang tính xã hội và dân tộc.

4. Phương hướng xây dựng hệ thống khu chức năng

4.1. Khu kinh tế cửa khẩu – Khu kinh tế xuyên biên giới

Tiếp tục phát triển hệ thống 5 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn gồm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Phát triển 03 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu gồm: Cửa khẩu Lóng Sập, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

Nâng cấp, phát triển một số cửa khẩu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại một số cửa khẩu như Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, tỉnh Lai Châu.

Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng, bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới.

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ. Phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, tránh xảy ra tình trạng quá tải, kết hợp vận tải đa phương thức nhằm tăng khối lượng và tốc độ vận chuyển. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cửa khẩu thông minh tại các cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chài (Trung Quốc) và các cửa khẩu khác được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng của vùng.

Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

4.2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tiếp tục rà soát, đánh giá lại các khu, cụm công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

Phát triển các khu, cụm công nghiệp trong vùng theo hướng không dàn trải, chú trọng phát triển tập trung tại khu vực giáp ranh Hà Nội, trong các khu kinh tế cửa khẩu và dọc theo các hành lang cao tốc. Đối với các khu vực hạn chế về quỹ đất, nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp quy mô nhỏ tại các khu vực lân cận với đô thị hiện hữu và tiếp cận cao tốc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và kết nối với thủ đô.

Tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

(1) Tiểu vùng phía Tây: Do điều kiện quỹ đất, phát triển hạn chế 1 số khu công nghiệp quy mô vừa và nhỏ tại Hòa Bình, các khu vực lân cận với đô thị hiện hữu và tiếp cận cao tốc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và kết nối đường bộ về Hà Nội.

(2) Tiểu vùng Tây Bắc: Phát triển khu công nghiệp dọc theo các hành lang cao tốc. Phát triển công nghiệp quy mô lớn tại Lào Cai nhằm hình thành hệ sinh thái kinh tế cửa khẩu. Phát triển công nghiệp quy mô lớn tại Phú Thọ nhằm khai thác vai trò cửa ngõ của tiểu vùng.

(3) Tiểu vùng Đông Bắc: Phát triển khu công nghiệp dọc theo hành lang cao tốc, phát triển khu công nghiệp công nghệ cao tập trung tại Thái Nguyên.

(4) Tiểu vùng phía Đông: Phát triển khu công nghiệp quy mô lớn tại Bắc Giang, và dọc theo các hành lang cao tốc, hướng tới trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp hàng đầu cả nước.

Bên cạnh đó, các địa phương chủ động tìm kiếm quỹ đất, thu hút đầu tư nhằm phát triển các cụm công nghiệp căn cứ vào lợi thế so sánh của từng địa phương và mối liên kết trong xây dựng chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp của vùng. Thực hiện khoanh vùng phát triển tập trung cụm công nghiệp theo ngành nghề, cụm công nghiệp cạnh khu công nghiệp; đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình và cá nhân ở nông thôn,

gắn với thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước “ly nông bất ly hương” và xây dựng nông thôn mới.

4.3. Khu du lịch

Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, hạ tầng giao thông kết nối, hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các Khu du lịch quốc gia và hạ tầng giao thông kết nối trong các trọng điểm du lịch Vùng. Tập trung nâng cao tiềm lực du lịch văn hóa, du lịch sinh thái cho Khu du lịch quốc gia Sa Pa, trọng điểm Sơn La-Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu qua phát triển hạ tầng giao thông kết nối Mộc Châu - Điện Biên; tập trung phát triển trọng điểm Lào Cai - Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, thu hút thị trường khách du lịch từ vùng Tây Nam Trung Quốc, Sa Pa, Phanxiphan, vườn Quốc gia Hoàng Liên.

Đầu tư một số khu, điểm du lịch thành trọng điểm du lịch vùng và quốc gia: khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (Lai Châu), Khu du lịch Sơn La (Sơn La) trở thành khu du lịch quốc gia.

Bổ sung một số khu du lịch trở thành khu du lịch cấp quốc gia: Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; Khu du lịch quốc gia Hoàng Su Phì (trên cơ sở vùng di sản quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì).

Hoàn thiện cơ chế đặc thù cho khu du lịch thác Bản Giốc.

4.4. Khu vực đào tạo - nghiên cứu

4.4.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng TDMNPB, từ đó điều chỉnh và đề xuất các chương trình, phương án giáo dục phổ thông, đào tạo, nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu địa phương.

Xây dựng và phát triển những đặc thù về đào tạo cho các ngành và vùng trọng điểm, với các trọng tâm đào tạo – nghiên cứu khác nhau, bổ trợ cho toàn vùng và khu vực lân cận.

Kết hợp với các ngành nghề kinh tế và doanh nghiệp trong vùng để xác định các trọng tâm cần thiết, đồng thời xây dựng các chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu kinh tế, nhân lực tại vùng.

4.4.2. Giải pháp thực hiện

Với mỗi tiểu vùng:

- **Tiểu vùng phía Tây:** Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho trường Đại học Tây Bắc. Phát triển cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới; tập trung vào nghiên cứu nông nghiệp, lâm nghiệp, hình thức canh tác truyền thống.

- **Tiểu vùng Tây Bắc:** Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Hùng Vương (Phú Thọ). Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lượng tái tạo.

- **Tiểu vùng Đông Bắc:** Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Thái Nguyên, trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia. Giáo dục tập trung vào các ngành công nghiệp, phát triển cơ sở dạy nghề. Thái Nguyên sẽ là khu vực đào tạo – nghiên cứu chính, là khu vực phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng.

- **Tiểu vùng phía Đông:** Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo trường Đại học Nông lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

4.5. Phát triển thể dục thể thao

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng phục vụ luyện tập thể dục thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong Vùng; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá tối thiểu một tổ hợp thể thao với quy mô lớn, nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

4.6. Các khu bảo tồn khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Phát triển văn hóa và di sản của vùng theo hướng bền vững, bảo đảm sử dụng hiệu quả và lâu dài các tài nguyên văn hóa. Bảo vệ các di tích lịch sử và văn hóa,

tăng cường đa dạng sinh học. Tránh các hoạt động thương mại hóa làm mai một đi bản chất của các văn hóa vật thể và phi vật thể, đặc biệt là văn hóa dân tộc miền núi.

Tiếp tục đẩy mạnh việc bảo quản, tu bổ các khu vực có giá trị văn hóa cao và những khu vực danh lam thắng cảnh tiêu biểu, đặc biệt tại công viên địa chất toàn cầu và các Khu di tích quốc gia đặc biệt trong vùng. Cụ thể bao gồm:

- Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đổng Văn (tỉnh Hà Giang);
- Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước (tỉnh Cao Bằng);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (tỉnh Cao Bằng);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (tỉnh Cao Bằng);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm chiến thắng Biên giới năm 1950 (tỉnh Cao Bằng);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Chi Lăng (tỉnh Lạng Sơn);
- Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang – Lâm Bình (tỉnh Tuyên Quang);
- Chiến khu Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang);
- Địa điểm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tỉnh Tuyên Quang);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (tỉnh Thái Nguyên);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ);
- Di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm (tỉnh Bắc Giang);
- Di tích quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà (tỉnh Bắc Giang);
- Di tích quốc gia đặc biệt Những điểm khởi nghĩa Yên Thế (tỉnh Bắc Giang);
- Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Xương Giang (tỉnh Bắc Giang);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên);
- Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La (tỉnh Sơn La);

Triển khai công tác nghiên cứu, điều tra, kiểm kê di tích theo quy định của luật Di sản văn hóa nhằm đánh giá toàn bộ hệ thống di tích; triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc trên địa bàn vùng.

Kiểm soát việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan môi trường. Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển các trọng điểm văn hóa, di tích, sinh thái liên tỉnh để tạo thành hệ thống giá trị văn hóa liên thông, có hệ thống, trở thành các khu vực tiềm năng thành khu du lịch quốc gia. Tiếp tục phát triển, quảng bá, hoàn thiện các khu vực có tiềm năng thành khu du lịch quốc gia.

Vận động các địa phương có di sản đáp ứng tiêu chí Di sản thế giới để lập hồ sơ trình UNSECO ghi danh. Vận động các địa phương lập hồ sơ đối với các di tích có đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, đảm bảo mỗi tỉnh đều được phân bổ di tích quốc gia đặc biệt.

Cụ thể, trong khuôn khổ Quy hoạch tổng thể quốc gia, tiếp tục định hướng phát triển theo Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, gồm:

- Khu du lịch Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang);
- Khu du lịch thác Bản Giốc (tỉnh Cao Bằng);
- Khu du lịch Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn);
- Khu du lịch hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn);
- Khu du lịch Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang);
- Khu du lịch Hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên);
- Khu du lịch hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái);
- Khu du lịch Mộc Châu (tỉnh Sơn La);
- Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên);
- Khu du lịch hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình)

4.7. Các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, gắn với ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang liên kết với Tây Thanh Hóa, Tây Nghệ An); vùng cây ăn quả (Sơn La, Tuyên Quang Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang), vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng mắc ca (Lai Châu, Điện Biên); vùng rau, hoa, cây dược liệu ôn đới chất lượng cao (ở Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi, những vùng có giống bản địa cần xây dựng thương hiệu. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như: Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La,... Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức hình thành và phát triển như: vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

V. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng

1. Phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung

- *Xây dựng mạng lưới giao thông hiệu quả:*

+ Phát triển đồng bộ đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng. Bảo vệ chủ quyền, ổn định an ninh biên giới.

+ Phát triển các tuyến đường cao tốc hoặc đường bộ có hiệu suất cao giữa các trung tâm đô thị của tiểu vùng để tối ưu hóa việc di chuyển và vận chuyển hàng hóa. Kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng bằng các tuyến cao tốc, đường sắt và đường thủy.

+ Với các tuyến đường cao tốc, đường sắt và đường thủy theo định hướng phát triển, bốn (04) hành lang giao thông hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng đã hình thành rõ ràng bao gồm: (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai, hành

lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn, hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ và hành lang (4) Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng

+ Tạo mạng lưới giao thông kết nối các khu vực nông thôn với các đô thị lớn, giúp thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế cả trong và ngoài đô thị. Đảm bảo kết nối tốt vùng vành đai biên giới (Quốc lộ 4) để phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- *Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông:*

+ Xây dựng hệ thống viễn thông không dây và internet tốc độ cao để kết nối đô thị và nông thôn đặc biệt ở vùng núi, giúp tạo ra môi trường kinh doanh và khuyến khích phát triển hoạt động dịch vụ du lịch.

+ Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin để quản lý và cải thiện các dịch vụ công cộng, giúp tối ưu hóa quản lý đô thị và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho cư dân.

- *Phát triển hành lang phát triển kinh tế kết nối vùng đồng bằng sông Hồng và biên giới*

+ Xác định các trục phát triển chính trong các tiểu vùng, dựa trên sự phân bố địa lý và tiềm năng kinh tế của từng khu vực.

+ Tạo ra các khu vực đô thị trung tâm có sức mạnh về kinh tế, công nghiệp và dịch vụ, từ đó tạo điểm tập trung phát triển và kết nối cho cả vùng.

- *Phương án liên kết đô thị và nông thôn*

+ Mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn trong vùng trung du và miền núi phía bắc Việt Nam cần được xem xét một cách thận trọng vì các đặc điểm dân tộc, văn hóa và vì vùng này đóng vai trò quan trọng trong an ninh quốc phòng. Người lao động di chuyển từ nông thôn đến thành thị đóng góp vào tăng trưởng dân số đô thị và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, và dịch vụ. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển một số nơi trong vùng, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Một số dân tộc thiểu số không có ý định di dân để có diện tích canh tác nông nghiệp lớn hơn và tiếp tục ở lại khu vực nông thôn. Bên cạnh đó nông thôn khu vực núi cao bị chia cắt và không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn.

+ Dựa trên cơ sở mạng lưới đô thị sẵn có, khuyến khích sự hợp tác và liên kết giữa các đô thị lớn trong tiểu vùng để tạo động lực phát triển quan hệ và liên kết giữa đô thị và nông thôn trong cùng tiểu vùng. Cần tiếp tục tập trung vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao và quy mô lớn trong bối cảnh người lao động tiếp tục di cư sang các địa phương khác bên ngoài vùng.

+ Xây dựng mô hình kết hợp giữa các đô thị và khu vực nông thôn trong từng tiểu vùng, trong đó đô thị cung cấp dịch vụ và cơ hội việc làm, còn nông thôn cung cấp nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp và du lịch.

+ Thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn tại các địa bàn thuận lợi gần vùng đồng bằng sông Hồng, hướng tới các lĩnh vực dịch vụ, chế biến, và công nghiệp nhằm tạo ra cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

- Phát triển các dự án kết nối cơ sở hạ tầng tại vùng nông thôn để bảo đảm sự cân bằng trong an sinh xã hội, đồng thời tập trung vào việc nâng cao cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn. Hạn chế đô thị hóa ở ở vùng núi và di cư ngược đến vùng này để đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp ít ỏi và bảo vệ môi trường sinh thái của vùng núi. Chú trọng đến lợi ích của cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt là đảm bảo phát triển bền vững khu vực nông thôn thông qua cơ chế hợp tác quản lý cấp vùng trong lưu vực sông.

- *Liên kết các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung.*

Ngoài các chính sách về giao thông, hạ tầng, logistics, các tỉnh trong vùng cần xây dựng chính sách hợp tác liên kết với cộng đồng cư dân tại các khu vực chịu ảnh hưởng của việc xây dựng, triển khai các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung. Đặc biệt tại những nơi có ý nghĩa quan trọng bảo vệ môi trường lưu vực sông, hoặc các khu vực có nhiều yếu tố văn hóa dân tộc thiểu số, hoặc các khu vực nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Những khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung là nơi thu hút người lao động nhập cư từ các địa phương khác trong và ngoài vùng, tạo ra những khu vực đô thị hóa có tính chất đa dạng cao, phức tạp về mặt xã hội và an ninh. Do đó, liên kết các cộng đồng cư dân địa phương với các khu công nghiệp và vùng sản xuất để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho lao động địa phương đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ, triển khai các chương trình hỗ trợ lao động nhập cư thuộc các dân tộc và vùng miền hòa nhập với cộng đồng địa phương là cần thiết. Như vậy các khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung thuộc vùng TDMNPB có thêm liên kết mang tính xã hội và dân tộc.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

2.1. Hạ tầng giao thông vận tải

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại. Ưu tiên đầu tư vào đường bộ cao tốc và đường nối cao tốc trên các trục hướng tâm, đảm bảo có kết nối thuận lợi từ thủ đô Hà Nội đến các tỉnh trong vùng; ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm có tính chất đột phá, các công trình đầu mối có sức lan tỏa lớn, tạo sự kết nối giữa các phương thức vận tải tại các cửa ngõ quốc tế; từng bước đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường vành đai biên giới như: đường vành đai biên giới số 1 (QL.4), vành đai biên giới số 2 (QL.279), vành đai biên giới số 3 (QL.37) và các tuyến nối trục ngành.

2.1.1. Đường bộ

Đến năm 2030, hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến đường quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng như sau:

Giai đoạn 2021 – 2030: ưu tiên hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc: Hữu Nghị - Chi Lăng, Tuyên Quang - Phú Thọ, Chợ Mới - Bắc Kạn, Tuyên Quang - Hà Giang và tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, vành đai 5 (Hà Nội) qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang; tập trung đầu tư nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279) và vành đai 3 (Quốc lộ 37) và nâng cấp một số tuyến như Quốc lộ 2, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 6, Quốc lộ 6B, Quốc lộ 12, Quốc lộ 15, Quốc lộ 31, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 17, Quốc lộ 43, quốc lộ 16, quốc lộ 279D, quốc lộ 4G, quốc lộ 279C, quốc lộ 1B, Quốc lộ 280, Đường nối cột cờ Lũng Cú...

Hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc gồm: Đồng Đăng - Trà Lĩnh; Hoà Bình - Mộc Châu - Sơn La, Đoan Hùng - Chợ Bến; Chợ Bến – Yên Mỹ; tuyến nối Hà Giang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; mở rộng theo quy hoạch một số tuyến cao tốc phân kỳ đầu tư (Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai, Hòa Lạc - Hòa Bình, Thái Nguyên – Chợ mới...)

Nghiên cứu đầu tư tuyến cao tốc nối Sơn La và đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai bằng hình thức đầu tư mới, song song với Quốc lộ 37 hoặc nâng cấp Quốc lộ 37 lên tiêu chuẩn cao tốc đoạn tuyến từ điểm giao với cao tốc Hòa Bình - Sơn La đến điểm giao với cao tốc Hà Nội – Lào Cai.

Đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới.

Đầu tư các tuyến đường bộ nối với đường cao tốc, đường vành đai biên giới, quốc lộ quan trọng kết nối trong giai đoạn đến 2025:

- Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT 177)
- Hỗ trợ dự án BOT cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
- Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)
- Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc
- Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang

- Dự án giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái

- Cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược

- Đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang

- Đường liên kết vùng Hòa Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) (2022-2027)

- Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên (2023-2026)

- Dự án đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (2022-2026)

Giai đoạn sau 2030: hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc: Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa); TP. Sơn La (Sơn La) - Điện Biên; Bắc Kạn - Cao Bằng, Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT13).

Nghiên cứu đầu tư tuyến cao tốc nối Hòa Bình đến Ninh Bình, lộ trình kiến nghị là theo tuyến Quốc lộ 6 (Tp Hòa Bình) đến điểm giao với Quốc lộ 12B sau đó theo hướng tuyến Quốc lộ 12B đến đường DT. 442B (Hòa Bình), rồi theo lộ trình tuyến này tiếp tục đến Ninh Bình.

Quy mô quy hoạch tuyến Quốc lộ 37 kiến nghị là đường cấp III với 4 làn xe. Cần bổ sung các đường tránh đô thị dọc tuyến để đảm bảo giao thông nhanh thông suốt.

Trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

2.1.2. Đường sắt

Giai đoạn 2021 – 2030: Ưu tiên cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng các tuyến và các ga hàng hoá để khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có; đầu tư kết nối tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng.

Giai đoạn sau 2030 đến 2050:

- Hoàn thành các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu: các đoạn còn lại của tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng;

- Từng bước xây dựng các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái

- Khôi phục tuyến đường sắt Kép-Lưu Xá và nâng cấp tuyến đường sắt Kép Chí Linh

- Kết nối quốc tế:

+ Mạng đường sắt Việt Nam kết nối xuyên Á, kết nối Á - Âu thông qua đường sắt Trung Quốc tại cửa khẩu Hữu Nghị và Lào Cai: Kết nối với đường sắt Trung Quốc thông qua hai tuyến hiện có Hà Nội - Đồng Đăng và Hà Nội - Lào Cai.

+ Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội – Sơn La – Điện Biên nối cửa khẩu Tây Trang, CHDCND Lào.

- Kết nối đường sắt tại các đô thị và đầu mối giao thông lớn - Định hướng kết nối đường sắt:

+ Với các cảng cạn, cảng thủy nội địa: Tiếp tục duy trì các ga có kết nối đường sắt đến cảng Việt Trì.

+ Với các tuyến đường sắt chuyên dùng: Tiếp tục duy trì, cải tạo, mở rộng các ga có kết nối đường sắt chuyên dùng, đáp ứng nhu cầu trên tuyến ...Hà Nội - Đồng Đăng, Yên Viên - Lào Cai.

2.1.3. Đường thủy nội địa

Giai đoạn 2021 - 2030: ưu tiên đầu tư nâng cấp tỉnh không cầu Đuống, nạo vét luồng lạch tại các điểm nghẽn hạ tầng trên sông Hồng để kết nối thuận lợi về Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng. Đầu tư nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai; tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng.

Đến năm 2030 đầu tư các cảng sau:

+ Cụm cảng Việt Trì: Cảng Dữu Lâu, Cảng Kim Đức, Cảng Trường Phát, Cảng Lâu Thượng, Các cảng khác

+ Khu cảng sông Đà, sông Lô, sông Thao: Cảng Ngọc Tháp, Cảng Trung Hà, Cảng Hoàng Phương, Cảng Tiên Du, Cảng Yên Mao (300), Cảng khác

+ Cụm cảng Tuyên Quang: Cảng Tam Sơn, Cảng Tuyên Quang, Cảng An Hòa, Cảng Chiêm Hóa, Cảng Na Hang, Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang, Cảng khác

+ Cụm cảng Thái Nguyên: Cảng Đa Phúc, Cảng Yên Bình, Cảng khác

+ Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Thương: Cảng Logistics, Cảng Đồng Sơn, Cảng Tân Tiến, Cảng Xuân Hương, Cảng Trí Yên, Cảng khác

+ Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Cầu: Cảng Quang Châu, Cảng Tiên Sơn, Cảng Đồng Phúc, Cảng Yên Hà, Cảng Thạch Bàn, Cảng Long Xá, Cảng Hòa Phú - Mai Đình, Cảng Hợp Thịnh, Cảng Xuân Cẩm, Cảng Hòa Sơn, Cảng khác

+ Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Lục Nam: Cảng Vũ Xá, Cảng Yên Sơn, Cảng Huyền Sơn, Cảng khác

+ Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng sông Đà: Cảng khác

+ Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình: Cảng khác

+ Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình: Cảng Bản Kết, Cảng Hua Trai, Cảng suối Chiến, Cảng tổng hợp Bản Tả, Cảng Tà Hộc, Cảng Tà Chiềng, Cảng Vạn Yên, Cảng Đá Đỏ, Cảng Bản Phúc, Cảng Tạ Khoa, Cảng Sao Tua, Bản Giăng, Cảng khác

+ Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Sơn La: Cảng tổng hợp Pá Uôn, Cảng bản Ban Sa, Cảng bản Nà Cưa, Cảng Bến Lôi, Cảng khác

+ Cụm cảng Lai Châu: Cảng vùng hồ Sơn La, Cảng vùng hồ Lai Châu, Cảng khác

+ Cụm cảng Điện Biên: Cảng vùng hồ Lai Châu, Cảng khác

+ Cụm cảng Yên Bái: Cảng Mậu A, Cảng Văn Phú, Cảng Âu Lâu, Cảng khác

+ Cụm cảng Lào Cai: Cảng Lục Cầu (Kim Thành), Cảng Phố Mới, Cảng Phố Lu, Cảng Bảo Hà, Cảng khác

2.1.4. Hệ thống cảng cạn

Đầu tư hệ thống cảng cạn trên các hành lang vận tải Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, hành lang Cao Bằng - Hà Nội – Hải Phòng, hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, Hành lang Điện Biên – Hà Nội – Hải Phòng.

Giai đoạn 2021 - 2030:

Hành lang vận tải Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng: đầu tư cảng cạn Yên Trạch (huyện Cao Lộc, Lạng Sơn) quy mô 5ha và cảng cạn Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) với quy mô 15-20ha

Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội – Hải Phòng: đầu tư cảng cạn Tiên Phong (TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 10-15 ha, cảng cạn Điềm Thụy (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 5ha, và cảng cạn Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) với quy mô 5ha.

Hành lang vận tải Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng: duy trì cảng cạn Hải Linh (TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha, đầu tư cảng cạn Thụy Vân (Tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha, đầu tư cảng cạn Tuyên Quang (Tp Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang) với quy mô 5-10ha, đầu tư cảng cạn Đông phố mới (phường Phố Mới, tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 5ha, đầu tư cảng cạn Kim Thành (Tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 10-15ha, và các vị trí tiềm năng khác trên hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng với quy mô 10-25ha.

Giai đoạn sau 2030:

Hành lang vận tải Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng: mở rộng cảng cạn Yên Trạch (huyện Cao Lộc, Lạng Sơn) lên 80 ha, mở rộng cảng cạn Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) lên 50 ha, đầu tư cảng cạn Na Dương (huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) với quy mô 45ha

Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội – Hải Phòng: mở rộng cảng cạn Tiên Phong (TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) lên 25 ha, mở rộng cảng cạn Điềm Thụy (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) lên 15ha và cảng cạn Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) lên 15ha.

Hành lang vận tải Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng: duy trì cảng cạn Hải Linh (TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha, mở rộng cảng cạn Thụy Vân (Tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) lên 10ha, và mở rộng cảng cạn Tuyên Quang (Tp Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang) lên 20ha, mở rộng cảng cạn Đông phố mới (phường Phố Mới, tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 15ha, mở rộng cảng cạn Kim Thành (Tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 50ha, và mở rộng các vị trí tiềm năng khác trên hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng lên 65ha.

2.1.5. Trung tâm logistics

Giai đoạn 2021 – 2030:

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn: 01 Trung tâm hạng II có quy mô trên 20 ha; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bắc Kạn; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng);

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Lào Cai: 01 Trung tâm hạng II có quy trên 30 ha; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Lào Cai, Hà Giang);

+ Hành lang kinh tế Tây Bắc bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô trên 20 ha đến; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu);

2.1.6. Hàng không

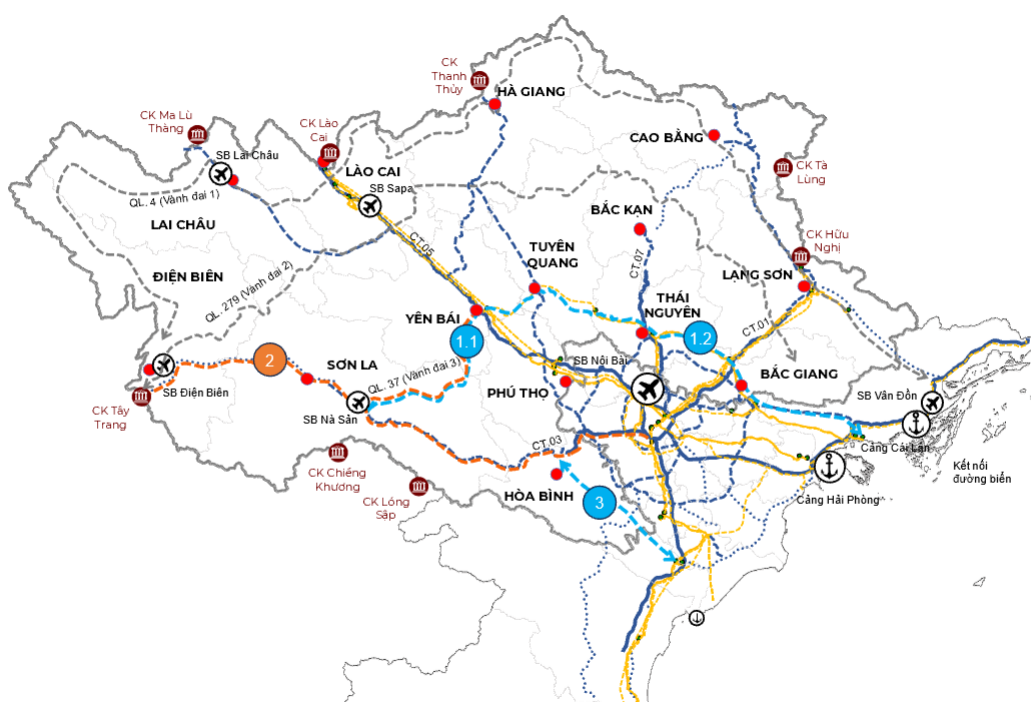
Giai đoạn 2021 - 2030: Ưu tiên đầu tư cảng hàng không Sa Pa (cấp 4C) theo hình thức đối tác công tư (PPP); đầu tư nâng cấp cảng hàng không Điện Biên (Cấp 3C). Nghiên cứu, kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc các hình thức đầu tư khác đối với các cảng hàng không trong vùng như: Nà Sản (cấp 4C), Lai

Châu (cấp 3C) với phương châm đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Giai đoạn sau 2030:

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các sân bay Lai Châu (Cấp 3C), Điện Biên (Cấp 3C), Sa Pa (cấp 4C), Nà Sản (Cấp 4C). Đầu tư sân bay Cao Bằng (Cấp 4C). Nghiên cứu đầu tư 3 sân bay tiềm năng ở Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang.

Trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.



Hình 90: Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng giao thông

2.2. Hạ tầng mạng lưới cấp điện, năng lượng

2.2.1. Phương hướng phát triển nguồn điện

Khai thác tối đa tiềm năng các nguồn thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước. Nghiên cứu mở rộng có chọn lọc các nhà máy thủy điện hiện có để dự phòng công suất; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ dự kiến đạt 4.280 MW, tổng công suất thủy điện lớn và vừa trên địa bàn vùng đạt khoảng 1.200 MW.

Bảng 77: Danh mục nguồn thủy điện vừa và lớn đến năm 2030

TT	Dự án	Tỉnh	Công suất (MW)
1	TĐ Hòa Bình MR	Hòa Bình	480

2	TĐ Long Tạo	Điện Biên Phủ	44
3	TĐ Yên Sơn	Tuyên Quang	90
4	TĐ Sông Lô 6	Hà Giang + Tuyên Quang	60
5	TĐ Sông Lô 7	Tuyên Quang	36
6	TĐ Pắc Ma	Lai Châu	160
7	TĐ Nậm Cùm 1,4,5	Lai Châu	95.8
8	TĐ Nậm Cùm 2,3,6	Lai Châu	79.5
9	TĐ Suối Sập 2A	Sơn La	49.6
10	TĐ cột nước thấp Phú Thọ	Phú Thọ	105
	Tổng		1199.9

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà.

Bảng 78: Tiềm năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn vùng

Đơn vị: MW

STT	Tỉnh	Điện mặt trời áp mái	Điện mặt trời mặt đất	NLMT trên mặt nước	Thủy điện nhỏ	Điện sinh khối	Điện rác	Địa nhiệt	Khí sinh học lý thuyết
1	Lai Châu	91	108.490	59	327	70	4	27,01	18,81
2	Điện Biên	130	83.907	218	305	72	2	58,81	30,54
3	Sơn La	272	77.512	131	88	229	17		58,32
4	Hòa Bình	219	24.579	1.952	7	112	14		33,15
5	Yên Bái	231	62.678	4.770	129	143	2	49,09	34,25
6	Lào Cai	208	57.132	68	195	101	1		35,86
7	Cao Bằng	172	42.998	59	156	81	2		33,97
8	Bắc Kạn	100	34.734	102	12	77	1		15,09
9	Thái Nguyên	479	29.479	957		62	2		39,39
10	Hà Giang	219	66.924	69	191	104	1		47,68
11	Tuyên Quang	212	55.961	316	30	117	18	16,06	35,65
12	Phú Thọ	427	27.882	1.406		85	1	24,34	50,57
13	Lạng Sơn	227	73.462	220	7	115	3		24,67
14	Bắc Giang	566	23.069	940		46	25		67,71
	Tổng	3.553	768.807	11.267	1.446	1.414	92	175	526

2.2.2. Phương hướng phát triển lưới điện

Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng mạng

lưới điện đến các vùng nông thôn đảm bảo 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Đến năm 2030, đầu tư xây mới khoảng 414km đường dây 500kV, xây mới và cải tạo khoảng 2.563 km đường dây 220kV. Danh mục đường dây 500kV và 220kV giai đoạn đến năm 2030 như sau:

Bảng 79: Danh mục đường dây 500kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
Tới 2025				
1	Lào Cai - Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)	2	210	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Lào Cai, giải tỏa TĐN và mua điện Trung Quốc
2	Hiệp Hòa (Bắc Giang) - Thái Nguyên	2	34	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Thái Nguyên
3	Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc) - rẽ Sơn La - Hiệp Hòa (Bắc Giang) và Việt Trì (Phú Thọ) - Hiệp Hòa (Bắc Giang)	2	5	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Vĩnh Yên
4	Đấu nối TĐ Hòa Bình MR	2	2	Xây mới, đồng bộ TĐ Hòa Bình MR, chuyển tiếp Hòa Bình - Nho Quan
Giai đoạn 2026-2030				
1	Bắc Giang - Bắc Ninh	2	40	Xây mới
2	Bắc Giang - rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa (Bắc Giang)	4	5	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Bắc Giang
3	Yên Thế (Bắc Giang) - Thái Nguyên	2	70	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Yên Thế, trường hợp NĐ Hải Hà không tăng tỷ lệ bán điện, xây dựng trước đường Yên Thế - Thái Nguyên dài 73 km để đảm bảo cấp điện
4	Hải Phòng 2 - Bắc Giang	2	48	Xây mới, đấu nối Hải Phòng 2, giải phóng công suất TBKHH Hải Phòng I, II
Giai đoạn 2031-2045				
1	Lai Châu - Điện Biên	2	52	Xây mới, giải tỏa công suất TĐN, đảm bảo N-1
2	Than Uyên (Lai Châu) - Lào Cai	2	70	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Than Uyên
3	Lai Châu - Than Uyên (Lai Châu)	2	130	Xây mới, đảm bảo N-1 trong trường hợp TBA 500kV Điện Biên chậm tiến độ
4	Điện Biên - TĐTN Đông Phù Yên (Sơn La)	2	250	Xây mới, đấu nối TBA 500KV Điện Biên
5	TĐTN Đông Phù Yên (Sơn La) - Rẽ Sơn La - Việt Trì và Sơn La - Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)	4	35	Xây mới, đấu nối TĐTN Đông Phù Yên
6	TĐTN Đông Phù Yên (Sơn La) - Sơn Tây (Hà Nội)	2	70	Xây mới
7	Lạng Sơn - Yên Thế (Bắc Giang)	2	120	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Lạng Sơn, giải phóng NLTT

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
8	TĐ Sơn La MR - Sơn La	1	5	Đồng bộ TĐ Sơn La MR
9	Hải Hà - Rẽ ĐGNK Bắc Bộ 3 - Lạng Sơn	2	5	Đầu nối TBA 500kV Hải Hà
10	NLTT Sơn La - Rẽ Sơn La - Việt Trì (*)	4	35	Xây mới, đầu nối NLTT Sơn La
11	Thái Nguyên - Hà Giang	2	240	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Hà Giang, dự phòng mua điện Trung Quốc
12	Mạch 2 Hiệp Hòa (Bắc Giang) - Bắc Ninh	1	66	Xây mới hoặc cải tạo một mạch thành hai mạch
13	Bắc Ninh 2 – Rẽ Hiệp Hòa - Bắc Ninh	4	8	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Bắc Ninh 2
14	NLTT Yên Bái – Rẽ Lào Cai – Vĩnh Yên (*)	4	10	Xây mới, đầu nối NLTT Yên Bái
15	TĐ Lai Châu MR - Rẽ TĐ Lai Châu - Lai Châu	2	0.3	Đồng bộ TĐ Lai Châu MR

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Bảng 80: Danh mục đường dây 220 kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
	Tới 2025			
1	Nâng khả năng tải Hòa Bình – Chèm (Hà Nội)	1	74	Cải tạo, nâng khả năng tải, đảm bảo cấp điện Hà Nội
2	Đông Văn (Hà Giang) – Phủ Lý (Hà Nam)	2	15	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Đông Văn, trường hợp Phủ Lý không mở rộng được ngăn lộ, xem xét đầu chuyển tiếp Hà Đông - Phủ Lý
3	Bắc Quang (Hà Giang) – Rẽ Bảo Thắng – Yên Bái (Bắc Quang – Lục Yên)	2	43	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Bắc Quang, tăng cường mua điện Trung Quốc
4	Treo dây mạch 2 Hà Giang – Biên giới Việt Nam – Trung Quốc	1	30	Tăng cường mua điện Trung Quốc
5	Bắc Quang – Biên giới Việt Nam – Trung Quốc (địa phận tỉnh Hà Giang)	2	55	Xây mới, tăng cường mua điện Trung Quốc
6	Nâng khả năng tải Hà Giang – Rẽ TĐ Bắc Mê (Hà Giang)	2	42	Cải tạo, nâng khả năng tải, tăng cường mua điện Trung Quốc
7	Treo dây mạch 2 Cao Bằng – Bắc Kạn	1	71	Treo dây mạch 2 Cao Bằng - Bắc Kạn
8	Cao Bằng – Lạng Sơn	2	120	Xây mới
9	Bảo Lâm (Cao Bằng) - Bắc Mê (Hà Giang)	2	30	Xây mới, giải phóng công suất thủy điện nhỏ Hà Giang
10	Lào Cai - Bảo Thắng (Lào Cai)	2	18	Xây mới
11	Đầu nối 500 kV Lào Cai	4	5	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Lào Cai, rẽ Bảo Thắng - Yên Bái

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
12	Bát Xát (Lào Cai) – 500 kV Lào Cai	2	42	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Bát Xát
13	Than Uyên (Lai Châu) – 500 kV Lào Cai	2	65	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Than Uyên, giải tỏa thủy điện nhỏ
14	TBA 500 kV Lào Cai – Biên giới Việt Nam – Trung Quốc	2	40	Xây mới, tăng cường mua điện Trung Quốc
15	TĐ Bắc Hà (Lào Cai) - chuyên đấu nối 500 kV Lào Cai	1	5	Trả lại hiện trạng ĐZ 220kV Bảo Thắng - Yên Bái, đồng bộ TBA 500kV Lào Cai
16	Bắc Giang - Lạng Sơn	2	101.6	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Lạng Sơn
17	Đồng Mỏ (Lạng Sơn) – Rẽ Bắc Giang – Lạng Sơn	4	3	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Đồng Mỏ
18	TĐ Yên Sơn (Tuyên Quang) – Rẽ TĐ Tuyên Quang – Tuyên Quang	2	8	Xây mới, đồng bộ TĐ Yên Sơn
19	Đấu nối TĐ Tuyên Quang	4	1	Chuyển tiếp trên 02 mạch từ Hà Giang về Tuyên Quang và Thái Nguyên, đồng bộ TĐ Tuyên Quang MR
20	TĐ Tuyên Quang MR - TĐ Tuyên Quang	1	0.2	Xây mới, đồng bộ TĐ Tuyên Quang MR
21	Nâng khả năng tải Yên Bái – Việt Trì	2	67	Cải tạo, nâng khả năng tải
22	Huội Quảng (Lai Châu, Sơn La) – Nghĩa Lộ (Yên Bái)	2	103	Xây mới, giải tỏa thủy điện nhỏ
23	Nghĩa Lộ (Yên Bái) – Việt Trì (500 kV Việt Trì)	2	92.6	Xây mới, giải tỏa thủy điện nhỏ
24	Lục Yên (Yên Bái) – Rẽ Lào Cai 500 kV – Yên Bái (Bảo Thắng - Yên Bái)	4	5	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Lục Yên
25	Chuyển đấu nối Bắc Quang (Hà Giang) - Lục Yên (Yên Bái)	2	1.2	Xây mới, chuyển đấu nối Bắc Quang về Lục Yên
26	Nâng khả năng tải Yên Bái – Tuyên Quang	2	36	Cải tạo, nâng khả năng tải, tăng cường mua điện Trung Quốc
27	Nâng khả năng tải Lục Yên (Yên Bái) – Yên Bái	2	58	Cải tạo, nâng khả năng tải, tăng cường mua điện Trung Quốc
28	500 kV Hiệp Hòa (Bắc Giang) – Phú Bình 2 (Thái Nguyên)	2	14	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Phú Bình 2
29	Sông Công (Thái Nguyên) – Rẽ Tuyên Quang – Phú Bình	2	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Sông Công
30	Phú Bình 2 (Thái Nguyên) – Rẽ Thái Nguyên – Bắc Giang	2	13	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Phú Bình 2

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
31	Nâng khả năng tải Hiệp Hòa (Bắc Giang) – Phú Bình (Thái Nguyên)	1	10	Cải tạo, nâng khả năng tải mạch ACSR410
32	Nâng khả năng tải Thái Nguyên – Lư Xá – Phú Bình (Thái Nguyên)	1	30	Cải tạo, nâng khả năng tải
33	500 kV Thái Nguyên – Rẽ Malungtang – Thái Nguyên	2	20	Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Thái Nguyên
34	500 kV Thái Nguyên – Rẽ Tuyên Quang (TBA) – Phú Bình (Thái Nguyên)	2	20	Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Thái Nguyên
35	500 kV Thái Nguyên – Rẽ Lư Xá – Phú Bình (Thái Nguyên)	2	15	Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Thái Nguyên
36	500 kV Việt Trì – Việt Trì (Phú Thọ)	2	10	Cải tạo, nâng khả năng tải
37	Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì (Phú Thọ) – Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc)	1	27	Cải tạo, nâng khả năng tải
38	Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì (Phú Thọ) – Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)	1	36	Cải tạo, nâng khả năng tải
39	500 kV Việt Trì – Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên)	2	43	Xây mới
40	Phú Thọ 2 – Rẽ Sơn La – Việt Trì (Phú Thọ)	2	1	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Phú Thọ 2
41	Mạch 2 NĐ Phả Lại (Hải Dương) - Bắc Giang	2	27	Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
42	Đầu nối NĐ An Khánh	4	14	Xây mới, đồng bộ NĐ An Khánh, đầu nối trên ĐZ 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn
43	Lạng Giang (Bắc Giang) – Rẽ Bắc Giang – Thái Nguyên	2	2	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 220kV Lạng Giang
44	Yên Dũng (Bắc Giang) - Rẽ NĐ Phả Lại - Quang Châu (Bắc Giang)	2	2	Xây mới, đầu Yên Dũng nối TBA 220kV
45	Khe Thần (Quảng Ninh) – Rẽ NĐ Sơn Động (Bắc Giang) – Trảng Bạch (Quảng Ninh)	2	2	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Khe Thần
46	Yên Hưng (Nam Định) – Nam Hòa (Thái Nguyên)	2	30	Xây mới, Đầu nối TBA 220kV Nam Hòa
47	Lai Châu 500 kV – Phong Thổ (Lai Châu)	2	60	Xây mới, giải tỏa công suất TĐ, giảm tải TBA 500kV Lai Châu, dây phân pha tiết diện lớn
48	Phong Thổ (Lai Châu) – Than Uyên (Lai Châu)	2	65	Xây mới, giải tỏa thủy điện nhỏ

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
49	Mường Tè (Lai Châu) – Lai Châu	2	50	Xây mới, giải tỏa TĐ, đã đóng điện T2/2021
50	Pắc Ma (Sơn La) – Mường Tè (Lai Châu)	2	36	Xây mới, giải tỏa TĐ
51	Nậm Ou 7 (Lào) - Lai Châu	2	65	Xây mới, đấu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào), Toàn tuyến 2x97km, trên địa phận Việt Nam 2x65km
52	Nậm Ou 5 (Lào) - Điện Biên	2	22	Xây mới, đấu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào), Toàn tuyến 2x73km, trên địa phận Việt Nam 2x22km
53	Nâng khả năng tải Sơn La – Việt Trì (Phú Thọ)	1	167	Cải tạo, nâng khả năng tải
54	500 kV Sơn La – Điện Biên	2	133	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Điện Biên
55	Nâng khả năng tải 500 kV Sơn La – Sơn La	1	40.5	Cải tạo, nâng khả năng tải, phụ thuộc tiến độ triển khai nguồn thủy điện nhỏ và NLTT
56	Nâng khả năng tải 500 kV Sơn La – Mường La (Sơn La)	1	21.5	Cải tạo, nâng khả năng tải, phụ thuộc tiến độ triển khai nguồn thủy điện nhỏ và NLTT
57	Nâng khả năng tải Mường La (Sơn La) – Sơn La	1	31.7	Cải tạo, nâng khả năng tải, phụ thuộc tiến độ triển khai nguồn thủy điện nhỏ và NLTT
58	Suối Sập 2A (Sơn La) – Rẽ Sơn La – Việt Trì (Phú Thọ)	2	5	Xây mới, giải phóng công suất thủy điện theo văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021
59	Yên Thủy (Hòa Bình) – Rẽ Hòa Bình – Nho Quan (Ninh Bình)	2	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Yên Thủy
	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Hưng Yên 500 kV – Đồng Văn (Hà Giang)	2	14	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Hưng Yên
2	Văn Bàn (Lào Cai) – Rẽ Than Uyên (Lai Châu) – Lào Cai 500 kV	4	10	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Văn Bàn, giải phóng công suất thủy điện nhỏ
3	NLTT Lạng Sơn – Đồng Mỏ (Lạng Sơn)(*)	2	60	Xây mới, đấu nối TBA 220kV NLTT Lạng Sơn
4	Hiệp Hòa 2 (Bắc Giang) – Rẽ Hiệp Hòa 500 kV – Phú Bình 2 (Thái Nguyên)	4	5	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Hiệp Hòa 2
5	500 kV Thái Nguyên – Phú Bình (Thái Nguyên)	2	26	Xây mới, mạch kép treo trước một mạch
6	Đại Từ (Thái Nguyên) – Rẽ Hà Giang – Thái Nguyên	2	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Đại Từ
7	Phú Thọ 3 – Rẽ Nghĩa Lộ (Yên Bái) - 500 kV Việt Trì (Phú Thọ)	4	5	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Phú Thọ 3

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
8	Bắc Giang 500 kV – Rẽ NB An Khánh (Bắc Giang) – Lạng Sơn	4	8	Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Bắc Giang
9	Đầu nối 500 kV Yên Thế (Bắc Giang)	4	4	Xây mới, chuyển tiếp trên 02 mạch Phú Bình 2 rẽ Lạng Giang - Thái Nguyên
10	Yên Thế 500 kV (Bắc Giang) – Việt Yên (Bắc Giang)	2	25	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Việt Yên
11	Tân Yên (Bắc Giang) – Rẽ Yên Thế – Việt Yên (Bắc Giang)	4	5	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Tân Yên
12	Đồng Mỏ (Lạng Sơn) – Sơn Động (Bắc Giang)	2	60	Xây mới
13	Sìn Hồ (Lai Châu) – Rẽ Lai Châu 500 kV – Phong Thổ (Lai Châu)	4	5	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Sìn Hồ, giải tỏa nguồn thủy điện nhỏ và NLTT
14	Mường Tè (Lai Châu) - Sìn Hồ (Lai Châu)	2	35	Giải tỏa công suất TĐN khu vực Mường Tè
15	NLTT Điện Biên 1 – Điện Biên (*)	2	23	Xây mới, đầu nối trạm gom NLTT Điện Biên
16	Mộc Châu (Sơn La) – Rẽ đầu nối TĐ Trung Sơn	2	35	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Mộc Châu
17	Sông Mã (Sơn La) – Sơn La 500 kV	2	83	Xây mới, giải phóng công suất thủy điện nhỏ
18	NLTT Sơn La – Rẽ Sơn La – Phú Thọ (*)	2	4	Xây mới, đầu nối TBA 220kV
19	Đầu nối Tân Lạc (Hòa Bình)	6	5	Xây mới, Tân Lạc Rẽ Hòa Bình - Yên Thủy và chuyển đầu nối TĐ Trung Sơn
20	Bắc Hà - Lào Cai	2	10	Xây dựng mới, đầu nối TBA 220kV Bắc Hà
	Giai đoạn 2031-2045			
1	Quảng Uyên (Cao Bằng) – Rẽ Cao Bằng – Lạng Sơn	4	5	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Quảng Uyên
2	Sơn Dương (Tuyên Quang) – Rẽ Hà Giang – Đại Từ (Thái Nguyên)	2	20	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Sơn Dương
3	NLTT Yên Bái – Rẽ Lào Cai 500 kV – Yên Bái (*)	4	5	Cải tạo, nâng khả năng tải, đầu nối TBA 220kV gom NLTT Yên Bái
4	Đầu nối 220 kV Phúc Xuân	4	5	Xây mới, rẽ Thái Nguyên 500kV - Thái Nguyên và Thái Nguyên 500kV - Sông Công
5	Phú Thọ 3 - Việt Trì 2 (Phú Thọ)	2	12	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Việt Trì 2
6	Bắc Giang 500 kV – Chũ (Bắc Giang)	2	32	Xây mới

TT	Tên đường dây	Số mạch	km	Ghi chú
7	Chũ (Bắc Giang) – Rẽ Sơn Đông (Bắc Giang) – Đồng Mỏ (Lạng Sơn)	4	2	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Chũ
8	NLTT Điện Biên 1 – Điện Biên 500 kV (*)	2	5	Xây mới, đầu nối trạm gom ĐMT Điện Biên
9	Điện Biên 500 kV - Điện Biên (*)	2	42	Xây mới, đầu nối phía 220kV Điện Biên 500kV
10	NLTT Điện Biên 1 – Lai Châu (*)	2	52	Xây mới, đầu nối trạm gom ĐMT Điện Biên
11	NLTT Điện Biên 2 – Điện Biên 500 kV (*)	2	18	Xây mới, đầu nối trạm gom ĐMT Điện Biên
12	Đầu nối TĐ Huội Quảng MR (Lai Châu)	4	1	Đồng bộ TĐ Huội Quảng MR, rẽ Huội Quảng - Bản Chát và Huội Quảng - Than Uyên
13	Nâng KNT Huội Quảng (Lai Châu) - Sơn La	2	20	Đồng bộ TĐ Huội Quảng MR
14	Đầu nối TBA 500 kV Than Uyên (Lai Châu)	4	5	Xây mới, đồng bộ TBA 500kV Than Uyên
15	NLTT Sơn La 2 – Sơn La (*)	2	35	Xây mới
16	Nam Hà Nội 500 kV – Lương Sơn (Hòa Bình)	2	18	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Lương Sơn
17	NLTT Hòa Bình – Yên Thủy (Hòa Bình) (*)	2	18	Xây mới, đầu nối TBA gom NLTT Hòa Bình
18	TĐ Trung Sơn MR - Rẽ TĐ Trung Sơn - Hòa Bình	2	1	Xây mới, đồng bộ TĐ Trung Sơn MR
19	Hà Nam 500 kV - Đồng Văn (Hà Giang)	2	12	Xây mới, đầu nối Hà Nam 500kV
20	Đầu nối TBA 500 kV Hà Giang	4	5	Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Hà Giang
21	Lào Cai 2 – Rẽ Lào Cai 220 kV – Trung Quốc	2	2	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Lào Cai 2
22	Nâng khả năng tải Bắc Kạn – Thái Nguyên	1	80	Cải tạo, nâng khả năng tải
23	Phú Lương (Thái Nguyên) – Rẽ Thái Nguyên – TĐ Bắc Mê (Hà Giang)	2	2	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Phú Lương
24	Bản Chát MR (Lai Châu) - Rẽ Bản Chát - Than Uyên (Lai Châu)	2	0.3	Đồng bộ TĐ Bản Chát MR
25	Đồng Hỷ (Thái Nguyên)– Rẽ Thái Nguyên – Phú Bình 2 (Thái Nguyên)	2	3	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Đồng Hỷ

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Tiếp tục khai thác các kho xăng dầu hiện có, mở rộng, nâng công suất một số kho xăng dầu đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Có phương án di dời, giải tỏa một số kho không phù hợp về mặt vị trí và điều kiện tại địa phương. Đầu tư xây dựng mới các kho xăng dầu, kho dự trữ quốc gia, kho thương mại theo quy hoạch.

Xây dựng kho dự trữ quốc gia cho sản phẩm xăng dầu tại Lương Sơn (Hòa Bình) và Tam Đường (Lai Châu); mở rộng hệ thống tuyến ống xăng dầu B12 từ Phú Xuyên - Hà Nội đến Lương Sơn - Hòa Bình.

2.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

2.3.1. Đối với tưới, cấp nước

2.3.1.1. Giải pháp phi công trình

Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai.

Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao, nhất là tại khu vực thường xuyên bị hạn hán; rà soát giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn.

Ưu tiên cấp nước sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước.

2.3.1.2. Giải pháp công trình

(1) Xây dựng mới các hồ thủy lợi

- Hoàn thiện các hồ đang xây dựng: Bản Mòng (Sơn La); Cánh Tạn (Hòa Bình), Ngòi Giành (Phú Thọ), Bản Lải (Lạng Sơn) ...vv, dự kiến sau khi hoàn thành các hồ sẽ bổ sung thêm khoảng 300 triệu m³;

- Xây mới các hồ Cò Chia (Sơn La); Thượng Tiên (Hòa Bình); Phiêng Lú, Giang Ma (Lai Châu); Nghinh Tường (Thái Nguyên) ...vv, phát triển thêm khoảng các hồ chứa vừa và nhỏ để bổ sung nguồn nước cấp cho mùa kiệt và phát triển tưới cho cây trồng cạn;

- Xây dựng hồ Nà Lạnh và hệ thống ống dẫn cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Nam và Lục Ngạn (Bắc Giang), bổ sung nước cho hạ du sông Cầu và kết hợp chống lũ, phát điện;

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư xây dựng mới hồ Nghinh Tường – Thái Nguyên cấp nước tưới và tiếp nguồn cho hệ thống sông Cầu

- Tiếp tục đầu tư các công trình cấp nước cho các khu vực khan hiếm nước như Cao nguyên Đồng Văn, Lục khu Cao Bằng, vùng núi Lai Châu Điện Biên.

(2) Giải pháp kết nối, điều hòa, chuyển nước:

- Cấp nước cho cao nguyên Mộc Châu: Kết hợp các giải pháp Chuyển nước từ Suối Sập (Hồ + bơm cột nước bơm 250 đến 300m); và (2) Xây dựng các hồ treo phân tán quy mô 10 - 20 nghìn m³, kết hợp cải tạo một số công trình đã có. Cấp nước cho khu vực trung tâm Mộc Châu.

- Bổ sung nguồn nước cho vùng vãi Lục Ngạn: Chuyển lượng nước thừa hàng năm 70-130 triệu m³ của hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần bằng tuynen (chênh lệch cột nước 15,5m từ +66,5 đến +51,0m, dẫn nước kết nối với hệ thống hồ và kênh hiện có tưới cho vùng cây ăn quả có cao độ +25 đến +45m.

(3) *Giải pháp cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có:*

+ Duy tu, sửa chữa và nâng cấp các công trình hiện có, hoàn thiện các hệ thống tưới trong đó ưu tiên các giải pháp dẫn nước bằng đường ống nhằm giảm thất thoát, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu khả năng bảo đảm tưới và phát triển thêm diện tích tưới ở các khu vực có điều kiện.

+ Tiếp tục cải tạo, củng cố các hồ thủy lợi hiện có nhằm nâng mức bảo đảm an toàn, giảm thất thoát nguồn nước và bổ sung nguồn cấp nước cho mùa kiệt.

(4) *Giải pháp cấp nước cho cây trồng cạn, cây hàng hóa*

Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu hàng hóa. Trọng tâm là vùng sản xuất lớn có tiềm năng tại các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên.

- Diện tích cây trồng lâu năm cần tưới theo các giai đoạn:

Bảng 81: Tổng hợp diện tích cây lâu năm cần tưới vùng TDMN Bắc Bộ

Đơn vị: ha

TT	Tỉnh	Hiện tại	Năm 2030	Năm 2050
1	Tỉnh Cao Bằng	2.599	2.970	3.174
2	Tỉnh Thái Nguyên	37.633	43.005	45.960
3	Tỉnh Lào Cai	17.584	20.094	21.475
4	Tỉnh Yên Bái	16.692	19.074	20.385
5	Tỉnh Lạng Sơn	16.480	18.833	20.127
6	Tỉnh Bắc Kạn	6.568	7.506	8.022
7	Tỉnh Hà Giang	32.952	37.656	40.244
8	Tỉnh Tuyên Quang	27.362	31.268	33.417
9	Tỉnh Phú Thọ	26.200	29.940	31.997
10	Tỉnh Hòa Bình	15.722	17.966	19.201
11	Tỉnh Sơn La	76.983	87.972	94.017
12	Tỉnh Điện Biên	13.601	15.542	16.610
13	Tỉnh Lai Châu	15.379	17.575	18.782
14	Tỉnh Bắc Giang	52.080	55.000	60.000
	Tổng	356.580	407.480	435.480

- Phương án phát triển tưới cho cây trồng cạn

Theo mục tiêu chung của Chiến lược Thủy lợi Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đến năm 2030: Diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%;

+ Đến năm 2050: Diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 70%;

Bảng 82: Dự kiến diện tích tưới cây trồng cạn tăng thêm theo mục tiêu chung.*Đơn vị: ha*

TT	Tỉnh	Hiện tại		2030				2050			
		Tổng	TKN	Được tưới		Tăng thêm		Được tưới		Tăng thêm	
				Tổng	TKN	Tổng	TKN	Tổng	TKN	Tổng	TKN
1	Cao Bằng	23	23	2079	624	2056	601	3174	2222	1095	1598
2	Thái Nguyên	11813	5855	30103	9031	18290	3176	45960	32172	15856	23141
3	Lào Cai	4088	4088	14066	4220	9978	132	21475	15032	7409	10813
4	Yên Bái	274	56	13352	4006	13078	3950	20385	14269	7033	10264
5	Lạng Sơn	728	231	13183	3955	12455	3724	20127	14089	6944	10134
6	Bắc Kạn	8	8	5254	1576	5246	1568	8022	5615	2768	4039
7	Hà Giang			26359	7908	26359	7908	40244	28171	13884	20263
8	Tuyên Quang	83	83	21888	6566	21805	6483	33417	23392	11529	16825
9	Phú Thọ	2346	682	20958	6287	18612	5605	31997	22398	11039	16111
10	Hòa Bình	2196	978	12576	3773	10380	2795	19201	13441	6624	9668
11	Sơn La	669	669	61581	18474	60912	17805	94017	65812	32437	47338
12	Điện Biên	229	229	10879	3264	10650	3035	16610	11627	5731	8363
13	Lai Châu	100	100	12302	3691	12202	3591	18782	13148	6480	9457
14	Bắc Giang	8454	2914	40656	12197	32202	9283	62071	43449	21415	31253
	Tổng	31.011	15.916	285.236	85.571	254.225	69.655	435.480	304.836	150.244	219.265

Tổng diện tích cây lâu năm, cây ăn quả của toàn vùng hiện nay khoảng 509.000 ha, trong đó diện tích cần tưới khoảng 356.000 ha và được dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong những năm tới. Tuy nhiên diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới hiện tại khoảng 31.000 ha, trong đó tưới tiết kiệm nước theo số liệu điều tra năm 2020 là 15.914 ha tương đương 4,3% diện tích cần tưới.

Tổng diện tích cây trồng cạn của vùng TDMN Bắc Bộ chiếm khoảng 19% so với cả nước, nhưng diện tích được tưới tiết kiệm nước của vùng hiện nay chỉ chiếm khoảng 3%. Để vùng TDMN Bắc Bộ đạt được mục tiêu đến năm 2030: Diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30% của Chiến lược Thủy lợi Việt Nam (số 33/2020/QĐ-TTg) sẽ rất khó khăn.

- Xác định nhu cầu tạo nguồn cho phát triển cây trồng cạn, cây hàng hóa:

Theo Kết quả nghiên cứu của một số mô hình nghiên cứu đã thực hiện: Nhu cầu nước đối với 01 ha tưới cây Cam, mật độ trồng 250 cây/ha, lượng nước tưới 300 lít/cây, thời gian tưới 15 ngày/ lần tưới. Một năm cần tưới trong 04 tháng. Tổng nhu

cầu nước cho 01 ha tưới tiết kiệm nước là 600 m³/ha; đối với tưới thông thường lượng nước gấp đôi khoảng 1.200 m³/ha.

+ Giai đoạn 2021- 2030, tổng yêu cầu cấp nước cho cây trồng cạn cần bổ sung 263 triệu m³.

+ Giai đoạn 2030 - 2050, tổng yêu cầu cấp nước cho cây trồng cạn cần bổ sung 48,7 triệu m³.

- Các giải pháp tưới cho cây trồng cạn:

+ Giải pháp trữ nước và tạo nguồn:

▪ Thu trữ nước không công trình: Xây dựng các rãnh, hồ, bờ ngăn để trữ lại một phần nước khi có mưa, tạo độ ẩm cho đất. Loại hình này chỉ áp dụng cho diện tích canh tác thông thường;

▪ Thu trữ nước có công trình: Xây dựng các hồ chứa quy mô nhỏ để tạo nguồn; Xây dựng các trữ, cấp nước cho các hệ thống tưới tiết kiệm nước, các công nghệ, trong vùng hiện có 04 loại công nghệ đã được áp dụng: Xây dựng các bể BTCT quy mô từ 1000 đến 20.000 m³; Công nghệ túi nhựa dẻo có dung tích trữ từ 5 đến 300 m³; Bể lắp ghép, trong nhựa tổng hợp, ngoài khung hợp kim nhôm, dung tích trữ từ 30 đến 5.000 m³; Bể trữ nước bằng công nghệ HDPE, dung tích trữ từ 300 đến trên 10.000 m³;

+ Giải pháp cấp nước

▪ Giải pháp bơm cưỡng bức

▪ Công nghệ bơm sử dụng năng lượng mặt trời dùng trong nông nghiệp

▪ Bơm nước va

▪ Bơm thủy luân

+ Mạng cấp nước tích hợp công nghệ, thiết bị tưới tiết kiệm nước

Cụm đầu mối > Đường ống chính > Thiết bị tưới mặt ruộng

Công nghệ, tích hợp các công nghệ, thiết bị tưới tiên tiến, tiết kiệm nước của các nước tiên tiến trên thế giới như ISRAEN, MỸ, Pháp, Úc,... với các nước trong khu vực như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, vv... giá thành rẻ hơn với từ 30-50%, thậm chí bằng 20% giá thành của gói công nghệ, thiết bị tưới đồng bộ của các nước tiên tiến.

- Xây dựng các hồ chứa tạo nguồn, bể chứa tập trung nước mưa

Giải thiết:

▪ Do cây trồng cạn chủ yếu phân bố trên các sườn đất dốc, giải pháp tưới chủ yếu khai thác nguồn nước mặt;

- Nguồn nước cấp bổ sung chủ yếu thông qua xây dựng các hồ chứa nhỏ, các bể tập trung trữ nước sản sinh khi có mưa từ các khe, mó nước. Dự kiến đảm nhận khoảng 70% yêu cầu cấp; phần còn lại khai thác từ các nguồn hồ thủy lợi, thủy điện và các khu vực có điều kiện thuận lợi về nguồn nước tự nhiên.

- Nguồn nước trong các hồ dự kiến sẽ được bổ sung do mưa trong lưu vực hứng nước của hồ suốt quá trình tưới. Ước tính dung tích hồ bổ sung cần khoảng 300 m³/01ha.

Đến năm 2030: Tổng dung tích hồ cần bổ sung cho tưới cây trồng cạn khoảng 60 triệu m³. Tổng kinh phí đầu tư khoảng 6.000 tỷ đồng

Giai đoạn 2030 – 2050: : Tổng dung tích hồ cần bổ sung cho tưới cây trồng cạn khoảng 45 triệu m³. Tổng kinh phí đầu tư khoảng 4.500 tỷ đồng

(5) Các giải pháp khác:

Khai thác nguồn nước từ hồ thủy điện cho sinh hoạt và sản xuất, tưới cho các vùng đất dốc có tiềm năng phát triển cây hàng hóa ven, hạ lưu các hồ thủy điện lớn đã có trên các sông chính và dòng nhánh lớn.

2.3.2. Đối với phòng chống hạn hán

Các khu vực thường xuyên bị thiếu nước, cần thực hiện các giải pháp, gồm: Cải tạo, nâng cấp các công trình và hệ thống kênh mương hiện có nhằm hạn chế mất nước; hoặc tạo xây mới các công trình hồ, đập để tạo nguồn bổ sung đáp ứng yêu cầu cấp nước

Các giải pháp phi công trình để ứng phó với hạn hán:

- Tăng cường công tác dự báo khí tượng dài hạn, kiểm đếm nguồn nước để đưa ra kế hoạch chống hạn;

- Xây dựng kế hoạch sản xuất và bố trí cơ cấu sản xuất, mùa vụ phù hợp;

- Phân phối nguồn nước trong công trình thủy lợi hợp lý, khi xảy ra thiếu nước. Trong đó ưu tiên nước cho sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, tưới cho cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường công tác chỉ đạo ứng phó và khắc phục hạn hán, thiếu nước;

- Có kế hoạch hỗ trợ khôi phục sản xuất trong và sau hạn hán.

2.3.3. Đối với tiêu, thoát nước

a) Tiêu chuẩn tiêu thoát

- *Đối với khu vực đô thị, công nghiệp tập trung:*

Tính tiêu triệt để cho 1 ngày mưa max P=10% - thời gian tiêu trong 1 ngày. Giả thiết trong các khu Đô Thị + Công nghiệp có 4% diện tích mặt thoáng (Hồ điều hoà + trục kênh dẫn tiêu hở) với khả năng trữ được tính từ mực nước thấp nhất đến mực nước cao nhất của hồ điều hoà (hồ điều tiết từ 0,0m đến 1,5m).

- *Đối với khu vực nông nghiệp*

Tiêu cho nông nghiệp và các loại đất khác tính toán theo tiêu chuẩn TCVN 10406 - 2015, mô hình mưa 5 ngày - P=10%, tiêu trong 7 ngày

b) Phương án tiêu thoát cho vùng TDMN Bắc Bộ:

- Xây dựng các công trình tiêu kết hợp ngăn lũ dòng chính cho các thành phố Yên Bái, Tuyên Quang;

- Cải tạo nâng cấp các công trình tiêu hiện có và bổ sung năng lực tiêu bằng động lực ra sông chính, đáp ứng yêu cầu tiêu thoát ngày càng tăng do phát triển công nghiệp, đô thị.

- Tiêu thoát triệt để đối với các lưu vực tiêu có địa hình thấp và có vùng tiêu khép kín; Đối với các lưu vực tiêu địa hình dốc không khép kín, tiêu tự chảy hoặc khoan vùng tiêu bơm cục bộ kết hợp chuyển đổi sang nuôi thủy sản.

- Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu bị bồi lấp, ách tắc để cải thiện khả năng tiêu tự chảy.

b) Giải pháp tiêu thoát nước

Tổng diện tích cần tiêu bằng công trình của toàn vùng khoảng 325.000ha, chỉ chiếm 3,4% tổng diện tích tự nhiên:

- Tự chảy qua cống 264.000 ha;

- Bơm 61.000 ha, trong đó khoảng 12.000 ha khu vực Nam Yên Dũng và Tả Thương (Bắc Giang) cần tiêu bơm hoàn toàn, còn lại là bơm kết hợp tự chảy.

Giải pháp tiêu thoát:

- Giải pháp tiêu cho các khu cụ thể

+ Xây dựng cống Nam Cường và cải tạo trục tiêu suối Nam Cường, để ngăn lũ sông Thao và tiêu thoát tự chảy cho 5500 ha khu vực phía tây thành phố và sân bay Yên Bái;

+ Xây dựng 04 cống tiêu và cải tạo các luồng tiêu, để ngăn lũ sông Lô và bảo đảm tiêu thoát cho 14.650 ha của thành phố Tuyên Quang;

+ Tỉnh Phú Thọ: Lưu vực sông Bứa và khu vực Hữu Thao, tiêu tự chảy kết hợp bơm quy mô nhỏ cho các khu vực trũng cục bộ;

+ Tỉnh Bắc Giang:

▪ Củng cố, bổ sung năng lực tiêu để tiêu chủ động cho khu vực Nam Yên Dũng, Thành phố Bắc Giang

▪ Củng cố, bổ sung năng lực tiêu để tiêu chủ động cho khu vực ngòi Mân, Ngòi Chãntiêu ra sông Lục Nam.

Đối với các thành phố, đô thị và khu dân cư tập trung khác cần triển khai các giải pháp đồng bộ để duy trì khả năng tiêu thoát, giảm nguy cơ úng, ngập khi xảy ra

mưa lớn, lũ sông lên cao.

2.3.4. Phương án và giải pháp cho phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

2.3.4.1. Giải pháp phòng, chống lũ ngập lụt

+ Vận hành liên hồ chứa, gồm các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Lai Châu, Bản Chát và Huội Quảng theo Quy trình hiện hành. Khi có biến động nhất định của các yêu cầu khai thác, sử dụng cần có điều chỉnh Quy trình để phù hợp với thực tế trong tương lai;

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều đảm bảo chống lũ thiết kế, tôn cao các đoạn đê thiếu cao trình thuộc các tuyến tả Thương, hữu Thương và nối dài, hoàn thiện tuyến đê hữu Lục Nam từ K0 đê hiện tại đến cầu Già Khê, xã Tam Dị dài khoảng 5,9km (tỉnh Bắc Giang);

+ Nghiên cứu xây dựng hồ Nà Lạnh (Sơn Động, Bắc Giang) phục vụ đa mục tiêu, trong đó có phòng chống lũ cho hạ lưu sông Lục Nam. Dung tích phòng lũ ước tính 50 - 100 triệu m³;

+ Thường xuyên kiểm tra các hồ thủy lợi, thủy điện quản lý đảm bảo an toàn công trình, vận hành xả lũ đúng quy trình được phê duyệt;

+ Thực hiện công tác hộ đê theo quy định; Hàng năm kiện toàn hệ thống phòng chống thiên tai và TKCN từ TW đến địa phương; thường xuyên diễn tập các phương án phòng chống thiên tai và TKCN để chủ động ứng phó với các tình huống có thể xảy ra.

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt.

+ Đối với các khu vực dân cư, đô thị có nguy cơ cao tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Thái Nguyên... cần rà soát lại công tác quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước (khoanh vùng tiêu và xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu úng).

+ Duy trì diện tích 5,28 triệu ha rừng hiện có, nâng cao chất lượng che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác 1,3 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng hiện tại. Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ rừng khoảng 58-60% (tăng 5-7%), đến năm 2050 diện tích rừng ổn định từ 64-66%;

2.3.4.2. Giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

Trong tổng số 140 đơn vị hành chính cấp huyện trong vùng có: 76% có nguy cơ cao xảy ra lũ quét; 87% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất và 78% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, suối. Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông như sau:

- Giải pháp công trình:

+ Xây dựng kè bảo vệ bờ sông trên địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái với tổng chiều dài 91,172 km.

+ Mở rộng việc triển khai công nghệ đập ngăn lũ bùn đá của Nhật Bản tại hai tỉnh Yên Bái, Sơn La và một số địa phương khác có nguy cơ cao như Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn.

- Giải pháp phi công trình:

+ Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho các cấp học; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các hoạt động tại cộng đồng;

+ Rà soát, điều chỉnh và tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng;

+ Hoàn thành và mở rộng phạm vi dự án: “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng núi Việt Nam”;

+ Triển khai đề án: “Điều tra, đánh giá xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam”;

+ Thành lập mới 36 trạm khí tượng và 330 điểm đo mưa độc lập phục vụ công tác dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.

+ Xây dựng dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông (55.868 hộ tại 1.685 điểm có nguy cơ cao).

2.3.5. Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan

2.3.5.1. Đối với ngành giao thông

Các tuyến đường cứu hộ, cứu nạn tại các vùng có nguy cơ xảy ra lũ, lũ quét, có thể kết hợp giao thông. Tuy nhiên trong trường hợp xảy ra thiên tai cần ưu tiên chức năng chính phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn.

Để tạo liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với giao thông cần có quy định sự phối hợp trong thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng như sau:

- Sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với giao thông đường bộ phải được chú ý, phát huy tối đa sự đồng bộ về mặt kinh tế và kỹ thuật; phải liên kết chặt chẽ từ điều tra cơ bản, xây dựng quy hoạch, khảo sát thiết kế, thi công xây dựng đến quản lý và sử dụng công trình.

- Những công trình giao thông phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu của thủy lợi nếu có, hoặc không làm trở ngại đến công tác thủy lợi, đến sản xuất nông nghiệp. Ngược lại những công trình thủy lợi phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu của giao thông vận tải nếu có, hoặc không làm trở ngại đến công tác giao thông vận tải. Khi xét đến yêu cầu và trở ngại không những căn cứ vào tình hình hiện tại, mà còn phải chú ý đến sự phát triển kinh tế xã hội trong những giai đoạn tới của các ngành.

- Trường hợp thủy lợi và giao thông cùng có kế hoạch xây dựng công trình ở cùng một địa điểm thì phải cùng nhau trao đổi yêu cầu, nghiên cứu phối hợp để tạo ra sự liên kết đồng bộ giữa các ngành, đảm bảo lợi ích chung của quốc gia và người dân trong vùng. Phối hợp đầu tư với ngành giao thông thủy trong triển khai các dự án thủy lợi. Đảm bảo các thông số thông thuyền của cống đập thủy lợi xây dựng trên tuyến phù hợp với cấp đường thủy đã quy hoạch, tránh lãng phí nguồn lực trong nâng cấp cải tạo luồng tuyến. Rà soát và quy định phù hợp về tải trọng trên các tuyến giao thông kết nối và kết cấu hạ tầng đường thủy nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đê nhằm đáp ứng yêu cầu vận tải đến các cảng/bến thủy nội địa theo quy hoạch;

- Trường hợp xây dựng công trình mới làm ảnh hưởng đến các công trình đã có của giao thông và thủy lợi, thì khi xây dựng tính cả kinh phí khắc phục công trình đã có, đồng thời xem xét nghiên cứu kết hợp, lồng ghép các nhu cầu phát triển của ngành.

2.3.5.2. Đối với các ngành khác có liên quan

Khi các công trình hồ chứa lớn xây dựng có thể liên kết với ngành du lịch, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt để tăng hiệu quả kinh tế của công trình.

Liên kết giữa hệ thống thông tin hỗ trợ vận hành hệ thống thủy lợi, hệ thống cảnh báo, dự báo nguồn nước, chất lượng nước, hệ thống cảnh báo thiên tai... với hệ thống viễn thông.

Hệ thống thông tin liên lạc tại các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện lớn, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại các tỉnh đã được thiết lập từ Trung ương tới cấp huyện, xã.

Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, Đài Thông tin, Viễn thông, Trung tâm Mạng lưới di động... đã được liên kết, kết nối.

Hệ thống chuyên mạch, cột anten và cơ sở vật chất, vật tư thiết bị dự phòng phục vụ phòng, chống thiên tai tại chỗ; mạng điện thoại cố định không dây và di động tại các hồ, đập, thủy điện; chất lượng các máy điện thoại, máy bộ đàm vô tuyến điện tham gia chỉ huy, điều hành phòng chống thiên tai tại các khu vực có hồ, thủy điện chứa nước lớn đã được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và hạ tầng thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai.

2.3.6. Định hướng nhu cầu sử dụng đất

2.3.6.1. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

Vùng TDMNPB các công trình cải tạo nâng cấp chủ yếu nằm trên đất thủy lợi hiện trạng, việc phát sinh nhu cầu sử dụng đất chủ yếu phát sinh ở việc mở rộng hệ thống kênh tưới và cải tạo tuyến đê Tả Thương. Tổng diện tích sử dụng đất phát sinh do cải tạo nâng cấp công trình thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.500 ha.

Ngoài ra việc nâng cấp các hồ chứa quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn các vùng TDMNPB cũng cần sử dụng đất tăng thêm, tuy nhiên chủ yếu sử dụng đất theo hiện trạng công trình và một phần thu hồi đất tạm thời phục vụ thi công. Việc này sẽ nghiên cứu, tính toán cụ thể tại các nghiên cứu chi tiết hơn.

2.3.6.2. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

Đối với các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai đề xuất xây dựng mới phần đất cần sử dụng bao gồm đất mất vĩnh viễn gồm lòng hồ, công trình đầu mối, kênh mương và phần đất mất tạm thời phục vụ thi công. Diện tích đất sử dụng tạm thời phục vụ mặt bằng thi công sẽ cần phải huy động nhưng diện tích này không lớn và không thống kê vào trong quy hoạch. Tổng diện tích nhu cầu đất cần thêm để phục vụ xây dựng mới các công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai trọng yếu trên địa bàn vùng TDMNPB bao gồm:

- Giai đoạn 2030 diện tích chiếm đất khoảng: 3.500 ha công trình đầu mối và 2.400 ha kênh mương.

- Giai đoạn 2050 diện tích chiếm đất khoảng: 5.500 ha công trình đầu mối và 3.500 ha kênh mương.

2.4. Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải

2.4.1. Hạ tầng cấp nước

Phát triển hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước ổn định cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của nhân dân các dân tộc trong vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng Tiêu chuẩn: TCXDVN33:2006 và TCVN 13606:2023.

- Phân vùng cấp nước phù hợp với nguồn nước và đặc điểm địa hình của từng địa phương trong vùng, cụ thể:

- + Vùng núi cao, độ cao lớn, độ dốc lớn; nước ngầm chủ yếu xuất lộ thành mạch nhỏ; vùng này áp dụng các loại hình cấp nước tập trung (tự chảy, hệ bơm dẫn sử dụng nước mặt) và bể chứa nước mưa.

+ Vùng đồi núi thấp, có khả năng khác thác nước ngầm, trữ lượng nước mặt cũng khá dồi dào nên áp dụng các loại hình cấp nước hệ tự chảy, hệ bơm dẫn sử dụng nước mặt, nước ngầm và bể chứa nước mưa.

+ Vùng trung du và thung lũng, nước ngầm và nước mặt phong phú, mật độ dân cư đông đúc, điều kiện kinh tế phát triển nên áp dụng các loại hình cấp nước hệ bơm dẫn sử dụng nước ngầm và nước mặt.

- Định hướng phát triển hệ thống cấp nước:

+ Đối với khu vực đô thị: nghiên cứu các giải pháp nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu, xây dựng các nhà máy mới tại các khu vực khó khăn về nước sạch nhằm phát huy tối đa khả năng phục vụ của toàn hệ thống.

+ Đối với khu vực nông thôn: xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ, sử dụng nguồn nước suối hoặc giếng khoan cho các khu vực dân cư tập trung. Sử dụng nước ngầm mạch nông và hệ thống trữ nước mưa để cung cấp cho các khu vực dân cư sinh sống rải rác.

+ Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước tập trung hoặc xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ lấy nguồn nước ngầm hoặc nước mặt phù hợp, đảm bảo khai thác sử dụng hợp lý.

2.4.2. Hạ tầng thoát nước

Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

Cải tạo, nạo vét mở rộng kênh rạch và xây dựng hồ điều hòa trong khu vực nội thành. Giữ lại các mảng xanh và cải tạo, tăng cường nạo vét khơi thông dòng chảy của các kênh, rạch, sông, suối hiện hữu. Kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững đang được triển khai trong khu vực.

2.4.3. Hạ tầng xử lý nước thải

Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý nước thải được quy về xử lý nước thải tại nguồn của từng địa phương. Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước thải (chủ yếu là nước mưa) đối với khu vực ngập nông ở vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với khu vực đô thị cũ, cần cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị.

Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng, đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

2.4.3.1. Hạ tầng xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt đô thị: sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp. Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống công bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.4.3.2. Hạ tầng xử lý nước thải công nghiệp

Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

Hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu, cụm công nghiệp.

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đối với khu làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư: Cần đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất công suất nhỏ, phù hợp với quy mô.

Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

2.4.3.3. Hạ tầng xử lý nước thải y tế

Quan điểm chung, nước thải tại các bệnh viện phải được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến huyện, các trung tâm y tế cấp xã cần được xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn.

Bệnh viện cần xây dựng xử lý nước thải y tế thải tập trung nhằm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của bệnh viện được chia làm hai loại: (a) loại nhiễm bẩn cao xả ra từ nhà xí, và (b) loại nhiễm bẩn ít hơn xả ra từ nhà tắm, các chậu rửa... Đối với nước thải loại (a) có nhiễm phân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại, sau đó thu gom, xử lý tại TXLNT của bệnh viện cùng với nước thải sinh hoạt loại (b) và các loại nước thải khác.

- Nước thải phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh được thu gom xử lý hoá lý trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải.

- Đối với nước thải từ các bếp ăn: Để quá trình xử lý nước thải y tế của TXLNT diễn ra thuận lợi, toàn bộ nước thải từ khu vực bếp của bệnh viện sau khi qua song chắn rác được dẫn đến bể tách dầu để xử lý sơ bộ trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

- Nước thải từ bệnh viện và các cơ sở y tế yêu cầu phải xử lý cục bộ bằng các trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.5. Hạ tầng mạng lưới thông tin truyền thông

Phát triển bưu chính, hạ tầng số, ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin để tăng cường kết nối liên thông giữa các địa phương trong vùng, đồng bộ và thống nhất với các trung tâm dữ liệu quốc gia và các trung tâm dữ liệu vùng, tạo nền tảng cho chuyển đổi số phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, dữ liệu và thông tin.

Phấn đấu có các tỉnh dẫn đầu, các tỉnh trong nhóm khá, và các tỉnh còn lại đạt mức trung bình của cả nước về các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng doanh thu bưu chính; nộp ngân sách hàng năm; số lượng người tham gia bưu chính tại địa phương; số điểm phục vụ bưu chính; số dân phục vụ bình quân của một điểm phục vụ; dịch vụ chi trả lương hưu, bảo hiểm...

Bảng 83: Quy hoạch sử dụng đất công trình TTTT đến năm 2030

STT	Vùng	Năm 2020		Năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Cả nước	0,91	100,00	139	100,00	0.48
1	Trung du miền núi phía Bắc	0,16	17,58	0,26	19,08	0,10
2	Đồng bằng sông Hồng	0,20	21,98	0,30	21,95	0,10
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,23	25,27	0,37	26,63	0,14
4	Tây Nguyên	11,07	7,69	0,13	9,69	0,06
5	Đông Nam Bộ	0,11	12,09	0,14	10,16	0,03
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,14	15,38	0,17	12,49	0,03

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất – Bộ Tài nguyên và Môi trường dự báo bố trí không gian cho lĩnh vực bưu chính và công nghiệp CNTT

2.5.1. Mạng bưu chính

Phát triển hạ tầng để đẩy mạnh chuyển đổi số chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chuyển phát điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử và dịch vụ công trực tuyến. Mở rộng mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, thôn, bản trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ trên cơ sở hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số V-map.

Đầu tư xây dựng các trung tâm bưu chính vùng gồm:

- Trung tâm Bưu chính vùng 1 (Đặt tại Phú Thọ, phục vụ các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai): trên 12 ha;
- Trung tâm Bưu chính vùng 2 (Đặt tại Sơn La, phục vụ các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu): trên 5 ha;
- Trung tâm Bưu chính vùng 3 (Đặt tại Thái Nguyên, phục vụ các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng): trên 5 ha;

Đến năm 2030, các Trung tâm Bưu chính vùng có năng lực phục vụ bình quân trên 16/tấn 1 ngày; phạm vi phục vụ bình quân 115km.

Quy hoạch Trung tâm Bưu chính vùng có vị trí thuận tiện về giao thông, kết nối dạng nan hoa với Trung tâm Bưu chính tỉnh trong vùng và các Trung tâm Bưu chính vùng khác. Vị trí đặt Trung tâm Bưu chính vùng đảm bảo tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các Trung tâm Bưu chính tỉnh và các bưu cục, điểm phục vụ. Định hướng khai thác, sử dụng:

- Trung tâm Bưu chính vùng phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử.

- Trung tâm Bưu chính vùng được chia sẻ để các doanh nghiệp bưu chính cùng khai thác, sử dụng trên cơ sở thương mại, không phân biệt đối xử.

- Các công nghệ áp dụng tại Trung tâm Bưu chính vùng bao gồm: xếp dỡ tự động, nâng chuyển tự động, lưu bưu gửi tự động, phân loại, chia chọn tự động và các công nghệ tiên tiến khác.

- Các hệ thống, thiết bị trong Trung tâm Bưu chính vùng được giám sát thông qua hệ thống cảm biến, hỗ trợ công tác quản lý toàn trình.

2.5.2. Hạ tầng số

Phát triển hạ tầng số để tăng cường kết nối liên thông giữa các địa phương trong vùng, đồng bộ và thống nhất với các trung tâm dữ liệu quốc gia và các trung tâm dữ liệu vùng, tạo nền tảng cho chuyển đổi số phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, dữ liệu và thông tin.

Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng IoT được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng giao thông, điện, nước, đô thị, đáp ứng nhu cầu đô thị thông minh, đảm bảo phục vụ cho chính phủ số, phát triển kinh tế số - xã hội. Đảm bảo các chỉ tiêu về số lượng tài khoản thanh toán trực tuyến; tỷ lệ thuê bao sử dụng smartphone; tỷ lệ người sử dụng Internet; tỷ lệ thuê bao cáp quang đến hộ gia đình; tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng: cống bê, cột treo cáp; tỷ lệ cáp quang đến hộ gia đình, đến khu công nghiệp, khu chế xuất. Định hướng triển khai xây dựng hạ tầng số (bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng và điện toán đám mây) đồng bộ hiện đại để thúc đẩy chuyển đổi số.

Mở rộng kết nối Internet trong nước thông qua các kết nối trực tiếp ngang hàng (peering), kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX. Chuyển đổi sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6). Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát hiệu suất truy cập Internet trong nước và quốc tế và nâng cao khả năng đảm bảo chất lượng mạng Internet Việt Nam.

Phát triển các trung tâm dữ liệu biên quy mô vừa và nhỏ, kết nối với các trung tâm dữ liệu vùng, ưu tiên tại các khu vực gần người sử dụng, thuận tiện cho việc tiếp cận năng lượng, triển khai linh hoạt phù hợp với nhu cầu thị trường cho hạ tầng IoT có độ trễ nhỏ, độ tin cậy cao...

Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thống như giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế và giáo dục, trong quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng. Xây dựng nền tảng quản lý và chia sẻ dữ liệu IoT toàn diện, khai thác đầy đủ giá trị của dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

2.5.3. Ứng dụng công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông đi đôi với việc bảo đảm an ninh - quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bao trùm hướng tới phát triển bền vững.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính phủ điện tử trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, điều phối phát triển vùng trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Kết nối hiệu quả với các trung tâm dữ liệu của Bộ, ngành, đặc biệt ở cấp liên tỉnh. Đảm bảo các chỉ tiêu các chỉ tiêu về tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ; tỷ lệ ngân sách chi cho công nghệ thông tin trên tổng chi ngân sách; tỷ lệ ngân sách chi cho công nghệ thông tin trong giáo dục trên tổng chi ngân sách địa phương. Định hướng triển khai ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... Định hướng nâng cấp, phát triển hệ thống thông tin để xử lý hồ sơ trên môi trường. Bổ sung định hướng triển khai xây dựng đô thị thông minh tại các lĩnh vực quan trọng, liên quan nhiều đến người dân gồm giáo dục thông minh, y tế thông minh, môi trường thông minh...

Bảo đảm an toàn, an ninh mạng, cung cấp số liệu kịp thời, hiệu quả cho cơ quan quản lý nhà nước để phục vụ chính phủ điện tử, đô thị thông minh và kết nối với các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia. Quan tâm đến tăng cường thể chế, chính sách, quy chế, quy định ... về an toàn, an ninh mạng. Chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và phổ biến kỹ năng an toàn thông tin mạng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

2.5.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi doanh nghiệp tham gia thị trường; xây dựng phát triển hạ tầng mạng lưới. Tạo lập thị trường cạnh tranh, phát triển lành mạnh, bình đẳng. Xã hội hóa trong xây dựng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp bưu chính và định hướng chuyển đổi số cho các doanh nghiệp bưu chính trong vùng.

Phấn đấu đến năm 2030, vùng có tỷ lệ số doanh nghiệp công nghệ số/1.000 người dân, tương đương với mức trung bình của cả nước. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp phần cứng ICT; công nghiệp phần mềm và nội dung số; công nghiệp dịch vụ ICT. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù tạo môi trường cho áp dụng, thử nghiệm công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ số; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ thông tin về cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh. Định hướng xây dựng khoa Công nghệ thông tin, Điện tử - Viễn thông tại các trường Đại học/Cao đẳng/Trung cấp trên địa bàn Tp Thái Nguyên và 1 số tỉnh có tiềm năng.

2.5.5. Lĩnh vực báo chí, truyền thông

Báo chí, truyền thông phải thể hiện trung thực dòng chảy chính của xã hội Việt Nam, tạo đồng thuận và niềm tin xã hội. Đặc biệt chú trọng đến hình ảnh và cách thể hiện về đồng bào dân tộc, đẩy mạnh hơn các hình ảnh, thông tin, truyền thông, và ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc ở khu vực TDMNPB, đảm bảo sự công bằng và chính xác trong việc đưa tin về đồng bào dân tộc. Áp dụng các nguyên tắc thể hiện công bằng đối với báo chí, truyền thông, cũng như xuất bản và nhiếp ảnh. Chú trọng các xuất bản và hình ảnh do người dân tộc sản xuất về văn hóa và lối sống trong khu vực bản địa.

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó, có xác định loại hình báo chí chủ lực.

Phân bố hợp lý và hiện đại toàn bộ hệ thống phát hành xuất bản phẩm, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện.

2.5.6. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đặc biệt chú trọng đến hình ảnh và cách thể hiện về đồng bào dân tộc, đẩy mạnh hơn các hình ảnh, thông tin, truyền thông, và ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc ở khu vực TDMNPB, đảm bảo sự công bằng và chính xác trong việc đưa tin về đồng bào dân tộc. Chú trọng các phát thanh, truyền hình do người dân tộc sản xuất về văn hóa và lối sống trong khu vực bản địa.

Tăng cường việc phát thanh và truyền hình sử dụng tiếng dân tộc, phát triển hơn so với thời điểm hiện trạng: Tỷ lệ phủ sóng hệ VOV4: Tiếng Khome (99,04%); Chăm (60,57%); M'Nông (66,78%); Ê-đê (57,11%); Tiếng Cơ Tu (67,01%); Bana (21,40%); C'Ho (69,41%); Gia Rai (47,84%); Xơ đăng (23,08%); Tiếng Thái (31,41%); Tiếng H'Mông (51,54%); Tiếng Dao (36,68%).

Nghiên cứu bổ sung định hướng phát triển dịch vụ truyền hình trả tiền, bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, chống độc quyền, nhằm huy động nguồn lực xã hội góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu và đáp ứng nhu cầu giải trí lành mạnh, ngày càng đa dạng của người dân. Thực hiện chuyển đổi số trong phát thanh, truyền hình.

Bổ trí hợp lý mạng lưới các Đài Phát thanh, Truyền hình ở Trung ương và địa phương bảo đảm 100% dân số tiếp cận được các nội dung tuyên truyền của Đảng và Nhà nước.

2.5.7. Lĩnh vực thông tin cơ sở

Bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Định hướng thông tin theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực tuyên truyền của hệ thống thông tin cơ sở. Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở.

Phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn có một hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, có trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và bảng tin điện tử công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Phấn đấu 100% huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ sở truyền thông cấp huyện phục vụ công tác thông tin, truyền thông trên địa bàn.

Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân để người dân tham gia cùng chính quyền giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

2.5.8. Lĩnh vực thông tin đối ngoại

Thực hiện chuyển đổi số cho hoạt động thông tin đối ngoại, sử dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo, mạng xã hội... truyền thông quảng bá hình ảnh của địa phương, của vùng. Đổi mới, nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại thúc đẩy phát triển trong hội nhập và phát triển của địa phương. Phối hợp quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa, ẩm thực, tăng cường thu hút du lịch, đầu tư.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở vật chất, nội dung thông tin, nâng cấp hạ tầng dịch vụ, công nghệ cho hệ thống báo chí đối ngoại quốc gia và văn phòng thường trú báo chí Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

Phát triển mạng lưới các văn phòng thường trú báo chí Việt Nam tại nước ngoài bảo đảm chất lượng, tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả và tiết kiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

Phát triển hệ thống thông tin đối ngoại tại các tuyến biên giới trên đất liền. Thiết lập và phát triển hệ thống thông tin đối ngoại đường bộ tại 100% cửa khẩu quốc tế, ưu tiên các trung tâm có hoạt động giao thương, lượng khách quốc tế lớn.

Tăng cường phát hành, phát sóng sản phẩm báo chí đối ngoại quốc gia ra nước ngoài bằng nhiều phương thức khác nhau; thúc đẩy báo chí đối ngoại kết nối với các hãng thông tấn, báo chí thế giới và các nền tảng phân phối nội dung số lớn trên thế giới để quảng bá hình ảnh Việt Nam.

2.6. Hạ tầng khu xử lý chất thải

Bố trí 01 khu xử lý chất thải cấp vùng là Khu xử lý chất thải Sông Công, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô 39,12 ha. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất

thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

Đến năm 2030, triển khai xây dựng 17 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh với tổng công suất 2.770 tấn/ngày, bao gồm 8 khu tại Lào Cai, 4 khu tại Bắc Kạn, 4 khu tại Thái Nguyên và 1 khu tại Lạng Sơn. Các khu xử lý này sử dụng các công nghệ như đốt, tái chế, ủ sinh học, chôn lấp hợp vệ sinh, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải trên địa bàn của tỉnh và hỗ trợ việc xử lý chất thải cho các tỉnh lân cận.

2.7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

2.7.1. Định hướng Quy hoạch phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy

- Ở cấp vùng, theo Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/07/2023 về phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng TDMNPB có hai địa phương trung tâm về PCCC là Thái Nguyên và Lào Cai, 03 địa phương trọng điểm PCCC là Phú Thọ; Lào Cai; Lạng Sơn. Các địa phương này sẽ được ưu tiên đầu tư để hỗ trợ các địa phương trong vùng, giáp ranh khi có yêu cầu.

- Ở cấp địa phương:

+ Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Định hướng số lượng các công trình PCCC đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại các địa phương trong vùng được thể hiện trong bảng dưới đây.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ,... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị, địa phương.

+ Các Trung tâm giáo dục cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (bố trí tại các địa phương trung tâm của Vùng như đã nêu ở trên).

Bảng 84: Danh mục định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tỉnh/thành phố	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
		Số vị trí đất PCCC	Diện tích (Ha)	Số vị trí đất PCCC	Tổng diện tích (Ha)	Số vị trí đất PCCC	Tổng diện tích (Ha)
1	Bắc Giang	4	3,946	10	6,55		-
2	Cao Bằng	1	0,636	12	12,00		-
3	Điện Biên	10	10,789	12	5,00		-
4	Hà Giang	1	0,984	11	9,21		-
5	Hòa Bình	2	1,156	9	4,89	1	0,50
6	Lai Châu	3	2,635	8	8,00		-
7	Lạng Sơn	1	0,466	9	13,52	4	2,40
8	Lào Cai	2	0,589	7	4,90	5	9,09
9	Phú Thọ	5	3,638	24	54,65	1	2,00
10	Sơn La	5	2,957	12	11,04	14	21,50
11	Thái Nguyên	2	2,000	12	12,00		-
12	Tuyên Quang	3	3,741	8	18,23		-
13	Yên Bái	2	2,203	9	5,61		-

Nguồn: Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/07/2023 về phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.7.2. Định hướng chung cho phát triển hệ thống cung cấp nước, giao thông và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy

Đối với hệ thống giao thông phục vụ PCCC phải bảo đảm các yêu cầu trong các quy định hiện hành. Trường hợp có những thay đổi quy định của pháp luật, của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về PCCC thì quy hoạch về giao thông phải đáp điều chỉnh, đáp ứng những quy định đó. Hiện nay, Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình đã quy định cụ thể giao thông phục vụ PCCC đối với nhà, công trình. Các yêu cầu về chiều cao, chiều rộng, tải trọng của đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và trong các khu dân cư) phục vụ PCCC được định hướng áp dụng trong quy hoạch.

Đối với hệ thống cấp nước: Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, khu công nghiệp đảm bảo tổng lưu lượng nước chữa cháy và phù hợp với Định hướng phát triển cấp nước đô thị, khu công nghiệp Việt Nam và các ngành, lĩnh vực có liên quan; các đường ống, họng, trụ lấy nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các địa bàn trọng điểm thuộc phạm vi lập quy hoạch; - Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy; hoàn thành xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho

xe chữa cháy lấy nước tại các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước phòng cháy, chữa cháy; nghiên cứu quy hoạch các điểm phục vụ cho máy bay chữa cháy lấy nước ở những nơi cần thiết; Xây dựng các bể nước phòng cháy, chữa cháy cho từng khu vực tại các khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt họng, trụ nước chữa cháy hoặc không có hệ thống cấp nước tập trung và nguồn nước tự nhiên; phấn đấu đến năm 2030 hầu hết các khu dân cư trên đều được xây dựng bể nước phòng cháy, chữa cháy.

Đối với hệ thống thông tin liên lạc: Đảm bảo hệ thống thông tin đồng bộ, thống nhất, có khả năng kết nối, chia sẻ, tích hợp với hệ thống thông tin chỉ huy ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ trung ương đến địa phương; Thiết lập hệ thống Trung tâm thông tin chỉ huy điều hành phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh gắn với triển khai “Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố” trên cơ sở hạ tầng truyền dẫn cấp quang và mạng thông tin liên lạc vệ tinh Bộ Công an; Đảm bảo 100% các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn vùng được trang bị hệ thống bộ đàm công nghệ số theo tiêu chuẩn định mức; 100% địa bàn trung tâm cấp tỉnh, cấp huyện và một số cấp xã gần địa bàn trung tâm được phủ sóng hệ thống bộ đàm công nghệ số; đảm bảo hệ thống hội nghị truyền hình kết nối đồng bộ từ Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến Công an các đơn vị, địa phương, Trường Đại học phòng cháy, chữa cháy, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho các lực lượng phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành, cơ sở, dân phòng và tình nguyện theo quy định của pháp luật.

3. Phương hướng phân bổ và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng

3.1. Hạ tầng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của từng địa phương bảo đảm điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận và thụ hưởng công bằng thành quả giáo dục. Ưu tiên quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Phát triển nguồn nhân lực mang tính bao trùm, tập trung phát triển nguồn nhân lực đồng bào dân tộc do đây là một trong những giải pháp đột phá cho phát triển bền vững vùng.

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các địa phương, đáp ứng yêu cầu kinh tế và nhân lực tại vùng. Triển khai các chính sách đào tạo, thu hút giáo viên

giỏi ở lại vùng, đặc biệt là các giáo viên người dân tộc. Ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, đặc biệt là cán bộ người dân tộc.

Phát triển chương trình học xuất phát từ nhu cầu của các nhóm người dân tộc và văn hóa bản địa; qua việc đào tạo giáo viên người dân tộc, tích hợp các kiến thức và kinh nghiệm dân tộc vào chương trình học chính thức nhằm tăng tính thực tế và khả năng áp dụng của chương trình học.

Tăng cường và hiện thực hóa việc tích hợp các nét văn hóa của người dân tộc vào hệ thống giáo dục truyền thống – lịch sử, văn hóa, chữ viết; cân nhắc việc tích hợp tiếng dân tộc vào chương trình học chính thống cùng với tiếng Kinh để giữ gìn bản sắc ngôn ngữ của các dân tộc.

Kết hợp tổ chức, đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu về lối sống, nhu cầu, và kinh nghiệm, kiến thức của cộng đồng dân tộc, để từ đó tích hợp vào chương trình đào tạo chính thống.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng TDMNPB, từ đó điều chỉnh và đề xuất các chương trình, phương án giáo dục phổ thông, đào tạo, nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu địa phương.

Chất lượng giáo dục và đào tạo được đảm bảo, trong đó đảm bảo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và chất lượng; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, nhà công vụ cho giáo viên, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi, phấn đấu đến năm 2030 toàn vùng sẽ không còn phòng học tạm; tiếp tục đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học. Xây dựng đề án kiên cố hóa trường, lớp học tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025.

Cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở giáo dục ở mọi cấp được nâng cao; hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên. Đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, diện tích và quy mô các cơ sở giáo dục.

Quy hoạch lại ngành nghề, trình độ đào tạo theo hướng mỗi cơ sở đào tạo tập trung ưu tiên đào tạo một số ngành nghề có thế mạnh và đào tạo các ngành nghề mới mà vùng có nhu cầu.

3.1.3. Giải pháp thực hiện

Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học như Trường trường đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên, Trường đại học Hùng Vương (Phú Thọ), Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang và các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề trong Vùng. Xây dựng và đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục hiện tại thành: 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành, 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia (Đại học Thái Nguyên), và 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng (Đại học Tây Bắc).

Phát triển tối thiểu 1 cơ sở giáo dục chuyên biệt có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật) đặc biệt nặng cho toàn vùng. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục có thể được xây dựng theo 02 hướng: xây mới hoặc thêm chức năng cho các trường/trung tâm giáo dục chuyên biệt đã có tại các địa phương.

Phát triển 02 cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB, có thể gắn liền các trung tâm nghiên cứu – quảng bá với các trường đại học trong vùng, tạo liên kết với hệ thống đại học trong và ngoài nước với cùng mối quan tâm. 02 cơ sở này nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới. 02 cơ sở đặt vị ở phía Đông/ Đông Bắc (Sơn La/Điện Biên/ Lai Châu) và Tây Bắc (Hà Giang/Cao Bằng/Lạng Sơn) của vùng nhằm tạo nền tảng nghiên cứu toàn vùng.

Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng mỗi huyện đảm bảo có ít nhất 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên, có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên của tỉnh, rà soát và phát triển mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập (trung tâm ngoại ngữ, tin học, trung tâm thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên khác như các trung tâm giáo dục kỹ năng sống, ...) đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

Tổ chức, sắp xếp lại các trường đào tạo kỹ thuật thực hành thông qua việc phát triển mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp và các trường cao đẳng tại các địa phương; xây dựng một số trường trung cấp chuyên nghiệp trọng điểm đào tạo tập trung cho cả vùng, với chương trình giáo dục dựa trên nhu cầu và nền kinh tế hiện hữu tại địa phương.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập; mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú đảm bảo tốt việc quản lý, tổ chức dạy-học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú theo quy định; ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trường phổ thông có học sinh bán trú, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; giảm các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ em, học sinh được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường trung tâm.

3.2. Hạ tầng thể dục thể thao

Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa (Lào Cai), trung tâm thể thao, khu liên hợp thể thao cấp vùng tại Thái Nguyên nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

3.3. Mạng lưới cơ sở y tế

3.3.1. Dự báo nhu cầu phát triển

3.3.1.1. Dự báo dân số và mô hình bệnh tật

Dân số toàn vùng được dự báo tăng dần qua các năm, nhưng tốc độ tăng dân số bình quân giảm dần, từ 0,92% giai đoạn 2020-2025 xuống còn 0,6 trong giai đoạn 2040-2045. Dân số năm 2030 và năm 2050 dự kiến sẽ ở mức 13.668 và 14.295 nghìn người.

Bảng 85: Dự báo dân số Việt Nam 2020-2050

	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
Dân số (x1000)							
Cả nước	95.386	99.305	102.321	104.770	106.513	107.597	108.464
TDMNPB	12.281	12.818	13.254	13.668	14.038	14.181	14.295
Đồng bằng sông Hồng	21.587	22.319	22.828	23.229	23.516	23.755	23.947
BTB và duyên hải miền Trung	20.310	21.115	21.770	22.309	22.708	22.939	23.124
Tây Nguyên	5.891	6.237	6.558	6.854	7.096	7.226	7.226
Đông Nam Bộ	17.150	18.122	18.840	19.365	19.696	19.897	20.057

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Mô hình bệnh tật có nhiều thay đổi, sự xuất hiện của một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm cùng với sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm như tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản, đục thủy tinh thể tuổi già,... làm tăng gánh nặng cho hệ thống y tế.

3.3.1.2. Dự báo nhu cầu giường bệnh và nhân lực y tế giai đoạn 2020-2050

Đối với giai đoạn 2025-2030, nhu cầu giường bệnh và nhân lực y tế (bác sĩ, điều dưỡng) được ước tính dựa trên dự báo quy mô dân số 2025-2030, chỉ tiêu về giường bệnh và nhân lực y tế theo Nghị quyết 20-NQ/TW. Đối với giai đoạn 2035 trở đi, tính toán được dựa trên tính tương đồng về mô hình bệnh tật, cấu trúc dân số, và xu hướng già hoá dân số của một số quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD.

Theo đó, nhu cầu về số lượng giường bệnh, bác sĩ, điều dưỡng của vùng tiếp tục tăng dần qua các năm.

Bảng 86: Nhu cầu giường bệnh và nhân lực y tế giai đoạn 2020-2050

Khu vực	Chỉ số	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
TDMNPB	Nhu cầu GB	35.820	38.455	42.412	48.278	54.251	59.515	64.745
	Nhu cầu BS	12.958	12.818	14.579	23.288	32.397	41.291	50.257
	Nhu cầu ĐD	16.142	32.046	43.737	63.784	84.700	104.944	125.329

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Trong giai đoạn 2020-2025, số lượng thiếu hụt về giường bệnh, bác sĩ và điều dưỡng của vùng TDMNPB không quá lớn. Cụ thể, số giường bệnh toàn vùng năm 2020 là 38.452 giường, số bác sĩ toàn vùng năm 2019 là 12.705, không quá thấp so với nhu cầu năm 2025. Theo kết quả phân tích của Bộ Y tế tại Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng thẩm định quốc gia thông qua, số giường bệnh và bác sĩ vùng Trung du và miền núi phía Bắc cần bổ sung trong giai đoạn 2021 - 2030 lần lượt là: 6303 giường bệnh và 21.005 bác sĩ, 41.000 điều dưỡng.

Tuy vùng có số giường bệnh và số bác sĩ vượt yêu cầu trong giai đoạn sắp tới, có sự chênh lệch lớn trong khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế và đầu ra của các chỉ số sức khỏe của người dân trong vùng.

3.3.2. Mục tiêu

3.3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế vùng phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân vùng TDMNPB; tiếp tục kế thừa nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển hệ thống y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của vùng; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đạt các tiêu chuẩn quốc gia đồng thời đảm bảo chất lượng mạng lưới y tế cơ sở, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân; tăng cường năng lực y tế dự phòng và phòng chống dịch. Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân trong vùng theo 3 cấp chuyên môn kỹ thuật: nâng cao chất lượng các dịch vụ thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại tuyến y tế cơ sở, phát triển các dịch vụ kỹ thuật ở cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản và chuyên sâu đạt tiêu chuẩn quốc gia.

3.3.2.2. Mục tiêu cụ thể

Ưu tiên tập trung đầu tư cơ sở y tế cấp vùng hiện có và xây dựng mới một số cơ sở y tế đã có định hướng đầu tư của ngành. Thực hiện đầu tư nâng cấp một số bệnh viện tuyến tỉnh thành bệnh viện tuyến vùng để tăng cường khả năng tiếp cận của người dân tới các bệnh viện cấp chuyên sâu (tuyến cuối) của từng tiểu vùng và giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến Trung ương. Thực hiện tinh giản đầu mối, huy động các nguồn vốn để xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, mở

rộng mô hình bác sỹ gia đình và hỗ trợ hoạt động của các cơ sở y tế tuyến đầu. Nâng cấp và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật tại tỉnh Yên Bái, Lai Châu giúp tăng cường năng lực công tác dự phòng, phòng chống dịch từ tỉnh đến huyện, không để xảy ra dịch lớn đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm. Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về chất lượng dịch vụ y tế, thuốc, mỹ phẩm thực phẩm, trang thiết bị y tế. củng cố sắp xếp lại các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần. Triển khai có hiệu quả bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển lĩnh vực y - dược học và tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người DTTS hệ chính quy.

Xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ ngành y tế làm việc trong vùng, nhất là ở vùng khó khăn. Khuyến khích xã hội hóa công tác phát triển kết hợp du lịch với chăm sóc y tế, y-dược học cổ truyền và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

Chỉ tiêu đến năm 2030: Đạt 32 giường bệnh/vạn dân; 11 bác sỹ/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân, 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm, 100% các xã thuộc biên giới đất liền có trạm y tế xã, trạm y tế quân dân y, bệnh xá quân dân y, phòng khám quân dân y kết hợp. Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95% dân số. Cải thiện và thu hẹp khoảng cách với các vùng khác trong tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi và chiều cao/tuổi, tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em tử vong do đuối nước.

3.3.3. Định hướng và phương án phát triển

3.3.3.1. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng

(1) Định hướng phát triển:

Đảm bảo mỗi tiểu vùng có ít nhất một BV cấp tiểu vùng đóng vai trò là BV tuyến cuối của tiểu vùng, thực hiện được các kỹ thuật chuyên sâu, theo hướng đầu tư phát triển trung tâm y tế chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của người dân các tiểu vùng đối với các dịch vụ điều trị nội trú, ưu tiên đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn hạn chế về khả năng tiếp cận đến bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện đảm nhận chức năng vùng. Lựa chọn trung tâm y tế tiểu vùng dựa trên 04 chỉ tiêu: (i) Nằm trong định hướng của các Nghị quyết TW về phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng (Nghị quyết 11-NQ/TW, Nghị quyết 13-NQ/TW...); (ii) Thuộc tỉnh nằm trong mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thuận tiện trong việc vận chuyển bệnh nhân; (iii) Thuộc tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của tiểu vùng, kết nối được với nhiều tỉnh lân cận, đảm bảo khả năng tiếp cận với BV tuyến cuối của người dân trong vùng; (iv) Là BV hạng I và có năng lực

phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu để đảm bảo tính khả thi về hiệu quả đầu tư; đã sẵn sàng về vị trí đất, nhân lực, cơ sở hạ tầng.

Tinh giản đầu mối, ưu tiên đầu tư cho BVĐK tỉnh là mô hình BVĐK hoàn chỉnh thành BV cấp tiểu vùng. Đến năm 2050, đảm bảo mỗi tỉnh đều phải có bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh trở thành bệnh viện tuyến cuối của tỉnh.

Đầu tư mở rộng hệ thống BV chuyên khoa về ung bướu, tim mạch, lão khoa, phụ sản/sản nhi ở những tỉnh đã có BVCK có năng lực chuyên môn tốt thành BV chuyên khoa cấp tiểu vùng.

Đảm bảo cho người dân sinh sống ở vùng xa trung tâm được tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế và nâng cao sức khỏe. Phát triển lĩnh vực y - dược học và tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người DTTS hệ chính quy. Tập trung xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, mở rộng mô hình bác sỹ gia đình, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý các bệnh mãn tính và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; phấn đấu đến sau năm 2030, 100% trạm y tế xã/phường có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cơ sở chăm sóc ban đầu.

Định hướng phát triển y tế ngoài công lập: khuyến khích sự phát triển của y tế tư nhân ở khu vực thành thị theo hướng tăng cường vai trò của y tế tư nhân trong cung ứng dịch vụ y tế đối với các dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tập trung đầu tư vào một số kỹ thuật chuyên khoa sâu.

(2) Phương án phát triển:

Trung tâm y tế vùng:

Phát huy và duy trì vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng. Phát triển hệ thống y tế tỉnh hiện đại và bền vững, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa hệ thống bệnh viện và hệ thống cơ sở Khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng dự án/đề tài Y học cấp quốc gia.

Trung tâm y tế cấp tiểu vùng:

- Phát triển TP. Sơn La thành trung tâm y tế tiểu vùng phía Tây nhằm tận dụng vị trí chiến lược của tỉnh và khả năng kết nối tới Điện Biên và Hòa Bình. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện ĐK tỉnh Sơn La thành BV ĐK tiểu vùng với quy mô 1000 giường bệnh đến năm 2030. Phát triển lĩnh vực y - dược học và tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người DTTS hệ chính quy.

- Phát triển TP. Phú Thọ thành trung tâm y tế tiểu vùng Tây Bắc phía Nam nhằm phát huy chất lượng, mạng lưới và cơ sở vật chất y tế sẵn có, đồng thời phục vụ 02 tỉnh Yên Bái và Tuyên Quang. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện ĐK tỉnh Phú Thọ thành BV ĐK vùng với quy mô 2000 giường bệnh, BV Ung bướu Phú Thọ, BV Sản Nhi Phú Thọ thành BV CK cấp tiểu vùng đến năm 2030 với quy mô giường

bệnh lần lượt là 500 và 560 giường bệnh. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện ĐK Yên Bái thành BV ĐK tiểu vùng.

- Phát triển TP. Lào Cai thành trung tâm y tế tiểu vùng Tây Bắc phía Bắc nhằm phát huy quy mô giường bệnh sẵn có và khả năng liên kết tới Lai Châu và Hà Giang. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai thành BV ĐK tiểu vùng với quy mô 1.200 giường bệnh đến năm 2030, xây mới Bệnh viện Phổi. Khuyến khích xã hội hóa, thành lập Bệnh viện Quốc tế, Bệnh viện Điều dưỡng; phát triển y dược học cổ truyền, kết hợp chăm sóc y tế với du lịch.

- Phát triển Bệnh viện ĐK Tuyên Quang thành BV ĐK tuyến cuối cấp tiểu vùng Đông Bắc với quy mô 1.000 giường bệnh đến năm 2030.

- Nâng cấp TP. Bắc Giang thành trung tâm y tế tiểu vùng phía Đông nhằm phát huy quy mô giường bệnh và chất lượng nhân lực y tế, đồng thời giải quyết nhu cầu khám chữa bệnh của tỉnh. Vai trò trung tâm y tế tiểu vùng Bắc Giang sẽ lan tỏa tới Lạng Sơn, giúp giảm áp lực lên các cơ sở tuyến Trung ương tại Hà Nội và Thái Nguyên. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện ĐK tỉnh Bắc Giang thành BV ĐK tiểu vùng với quy mô 1500 giường bệnh, BV Sản-Nhi thành BV CK tiểu vùng đến năm 2030.

Tại các trung tâm vùng và tiểu vùng, phát triển hạ tầng y tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao. Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão.

Tập trung xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, mở rộng mô hình bác sỹ gia đình, quản lý sức khỏe hộ gia đình, đảm bảo cho người dân sinh sống ở vùng xa trung tâm được tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế và nâng cao sức khỏe.

Triển khai các chính sách đào tạo, thu hút nhân viên điều dưỡng, nhân viên ngành y người dân tộc. Ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, đặc biệt là cán bộ người dân tộc.

Phát triển chương trình nghiên cứu y – dược học dựa trên cơ sở tham gia của các nhóm người dân tộc và văn hóa bản địa; qua việc đào tạo nhân viên y – dược người dân tộc, tích hợp các kiến thức và kinh nghiệm dân tộc vào quy trình khám chữa bệnh chính.

Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y tế được sử dụng trong vùng. Xây dựng công thông tin sức khỏe cộng đồng tại các tỉnh, triển khai hệ thống Y tế thông minh trong việc tư vấn sức khỏe từ xa phục vụ người dân. Tại các cơ sở tuyến tiểu vùng và tuyến vùng, tập trung triển khai chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kết nối đến các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương, từ đó

phát triển các chương trình đào tạo, chuyển giao kỹ thuật đến đến các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện trên địa bàn Vùng.

Đảm bảo hạ tầng dịch vụ y tế cho vành đai công nghiệp của vùng.

3.3.3.2. Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng

(1) Định hướng phát triển

Tăng cường năng lực công tác dự phòng, phòng chống dịch từ tỉnh đến huyện, nâng cấp và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật phục vụ các tiểu vùng.

Tăng cường quản lý môi trường y tế, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và triển khai có hiệu quả bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

(2) Phương án phát triển

Nâng cấp và phát triển CDC tại tỉnh Yên Bái, Lai Châu để đảm nhận vai trò hỗ trợ CDC của các tỉnh lân cận và có khả năng liên kết quốc tế, có Phòng An toàn sinh học cấp độ 3 để giải trình tự gen, nghiên cứu phát triển.

Phát triển ngành y-dược học trong lĩnh vực y tế công cộng, đặc biệt tại các tiểu vùng phía Tây và 2. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người DTTS hệ chính quy, đào tạo bác sỹ hệ liên thông với quy mô hợp lý, đào tạo nhân viên y tế thôn, bản đủ điều kiện về chuyên môn.

3.3.3.3. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

Phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại tỉnh Bắc Kạn (hoặc Yên Bái), là địa phương có vị trí địa lý thuận tiện cho việc lấy mẫu, gửi mẫu kiểm tra, có sẵn điều kiện về mặt bằng thuận lợi cho việc mở rộng quy mô, đã đạt GLP, năng lực kiểm nghiệm vượt trội so với các đơn vị kiểm nghiệm khác trong vùng.

3.3.3.4. Hệ thống cấp cứu ngoại viện

Duy trì và phát triển hoạt động của Trung tâm cấp cứu 115 trực thuộc BVĐK các tỉnh; triển khai hệ thống điều hành mạng lưới cấp cứu ngoài bệnh viện thông minh (Call Center), khuyến khích các cơ sở vận chuyển cấp cứu tư nhân. Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc liên tỉnh giữa các đơn vị điều phối cấp cứu ngoài bệnh viện, đảm bảo người dân trong vùng được tiếp cận với các dịch vụ cấp cứu ở giai đoạn trước khi đến bệnh viện gần nhất.

3.4. Mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội

3.4.1. Mạng lưới trợ giúp xã hội

Về định hướng chung, mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội quốc gia của Vùng phải bảo đảm các định hướng chung của cả nước, bảo đảm nâng cao năng lực của các cơ sở BTXH quốc gia để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ công TGXH và công tác xã hội chuyên nghiệp, có chất lượng cho đối tượng BTXH; tổng kết thực tiễn, xây dựng mô hình mẫu cơ sở BTXH; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến cung cấp dịch vụ công TGXH toàn diện, có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong hội nhập; đào tạo và chuyển giao mô hình mẫu, phương pháp kỹ thuật tiên tiến cho các cơ sở BTXH địa phương; đề xuất với Nhà nước hoàn thiện chính sách, pháp luật TGXH...

Về sắp xếp không gian và phương án quy hoạch mạng lưới này, các định hướng cụ thể hơn được chia theo khung thời gian 2021-2030 và từ 2031-2050.

Giai đoạn 2021-2030:

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở BTXH cấp tỉnh, thành phố hiện nay, với 24 cơ sở đặt tại 14/14 tỉnh, 01 cơ sở cấp trung ương đặt tại Phú Thọ. Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần đặt tại TP. Việt Trì, Phú Thọ hiện tại thuộc quản lý của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, là cơ sở tuyến trung ương với tổng quy mô công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt mức 500 người.

Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi chức năng cho đối tượng tại cơ sở Việt Trì, Phú Thọ. Số vốn dành cho công tác này được cấp từ tổng vốn đầu tư khoảng 300 tỷ đồng cho 02 cơ sở cấp quốc gia (Gồm: i) Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An (khoảng 10.000m² xây dựng); và ii) Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì, Phú Thọ (khoảng 10.000m² xây dựng).

Xây mới bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng tại cơ sở Việt Trì, Phú Thọ với nguồn vốn từ tổng vốn đầu tư khoảng 1.200 tỷ đồng cho 03 cơ sở cấp công lập cấp Trung ương.

Giai đoạn 2031-2050:

Duy trì cơ sở tại Việt Trì, Phú Thọ với công suất tiếp nhận đến năm 2050 đạt mức 1.000 người.

Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi chức năng cho đối tượng tại cơ sở Việt Trì, Phú Thọ với ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 20 triệu đồng/m². Nguồn vốn từ tổng vốn đầu tư khoảng 3000 tỷ đồng cho 03 cơ sở cấp công lập cấp Trung ương.

Xây mới bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng tại cơ sở Việt Trì, Phú Thọ với nguồn vốn từ tổng vốn đầu tư khoảng 2500 tỷ đồng cho 03 cơ sở cấp công lập cấp Trung ương. Ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 25 triệu đồng/m².

Quỹ đất dành cho đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở BTXH quốc gia:

Theo quy hoạch ngành, quỹ đất cho cơ sở Việt Trì, Phú Thọ là 56.446m² và sẽ tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2021-2030. Giai đoạn 2031-2050 vùng TDMNPB sẽ không được bố trí thêm quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH quốc gia.

3.4.2. Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

Giai đoạn 2021-2030: Trọng tâm chung của giai đoạn này là tiếp tục duy trì mạng lưới 18 cơ sở cai nghiện ma túy hiện nay đồng thời phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ điều trị cai nghiện cho người nghiện ma túy có hiệu quả.

Giai đoạn 2031-2050: Tiến hành lựa chọn vị trí phù hợp để xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy cấp quốc gia, đảm bảo vùng có tối thiểu 01 cơ sở.

Quỹ đất dành cho đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia: Bố trí quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở CNMT quốc gia được quy hoạch bổ sung tại các vùng chưa có cơ sở CNMT quốc gia căn cứ theo nhu cầu về cai nghiện của người nghiện ma túy trong vùng, đồng thời đáp ứng yêu cầu về liên kết trong vùng, liên vùng và liên ngành.

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực cơ sở trợ giúp xã hội (chỉ bao gồm cơ sở công lập) giai đoạn 2021-2030 được thông qua tại Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 là định hướng giai đoạn đầu cho quy hoạch Vùng.

TT	Danh mục dự án đầu tư Cơ sở trợ giúp xã hội công lập đến năm 2030	Giai đoạn 2021-2030	Sau năm 2030
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	14	Chưa xác định
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	8	Chưa xác định
3	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	5	Chưa xác định
4	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	5	Chưa xác định

5	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và Trung tâm công tác xã hội	15	Chưa xác định
6	Cơ sở cai nghiện ma túy	16	Chưa xác định

Ngoài các cơ sở công lập, phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cả mạng lưới cơ sở cai nghiện) cũng được quy hoạch với tính toán bao hàm các cơ sở ngoài công lập. Đến năm 2030, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tối thiểu 129 cơ sở (công lập và ngoài công lập), trong đó bao gồm: 19 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 19 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 25 cơ sở cai nghiện ma túy công lập; 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 20 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 29 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

3.4.3. Mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng quốc gia

Giai đoạn 2021-2030:

Định hướng chung là tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới 14 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp tỉnh, thành phố như hiện nay. Duy trì Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang, Bắc Giang với công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt 150 giường. Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC tại cơ sở Bắc Giang, với nguồn vốn từ tổng 4500 tỷ đồng cho 09 cơ sở cấp quốc gia (do Bộ TBLĐXH quản lý). Ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 15 triệu đồng/m².

Xây mới bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC tại cơ sở Bắc Giang. Nguồn vốn đầu tư từ tổng mức đầu tư khoảng 4.000 tỷ đồng cho 09 cơ sở trên cả nước. Ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 20 triệu đồng/m².

Duy trì số lượng các cơ sở hiện tại và phát triển 01 cơ sở có tính chất vùng đặt tại tỉnh Thái Nguyên. Phát triển cơ sở mới là Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang, quy mô 80 giường, thực hiện giai đoạn 2021 - 2025; Xây dựng, nâng cấp các cơ sở hiện có, bao gồm Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên với quy mô 109 giường, thực hiện giai đoạn 2021 – 2025.

Giai đoạn 2031-2050:

Định hướng chung là tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp tỉnh, thành phố. Vùng cần tiếp tục phát triển cơ sở cấp quốc gia Bắc Giang và nâng công suất tiếp nhận đến năm 2050 là 200 giường đối với cơ

sở Bắc Giang, đồng thời tiếp tục phát triển cơ sở có tính chất Vùng tại tỉnh Thái Nguyên.

Để đạt được điều này cần cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC (trung bình khoảng 55.000m² xây dựng cho mỗi cơ sở và nguồn vốn từ tổng mức đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng cho 09 cơ sở cấp quốc gia cả nước. Ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 20 triệu đồng/m². Ngoài ra, cũng tiến hành xây mới bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC tại cơ sở này nhằm mở rộng quy mô tiếp nhận đối tượng và cung cấp các dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng phục hồi sức khỏe (trung bình khoảng 33.000m² xây dựng cho mỗi cơ sở và nguồn vốn từ tổng mức đầu tư khoảng 7.500 tỷ đồng cho 09 cơ sở cả nước. Ước tính đơn giá xây dựng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật là 25 triệu đồng/m².

Quỹ đất dành cho đầu tư phát triển các cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc người có công quốc gia: Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục duy trì tổng quỹ đất như hiện tại của cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC trong đó cơ sở đặt tại Bắc Giang 18,14 nghìn m².

3.4.4. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp

Định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp dựa trên Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. TDMNPB là vùng có đối tượng đặc thù và khó khăn, quan điểm phát triển chung là hình thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tính hạt nhân, dẫn dắt, liên kết vùng hiệu quả. Đồng thời, thực hiện phát triển cơ sở GDNN quốc gia dựa trên hoàn thiện hệ thống các cơ sở GDNN công lập sẵn có, hạn chế và giảm phát triển các cơ sở mới.

Về phân bố mạng lưới theo vùng đến năm 2030, TDMNPB chiếm khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 01-02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Các định hướng về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp được xác định rõ ràng. Đối với đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Vùng TDMNPB định hướng đến năm 2025 có khoảng 7.500 nhà giáo; phần đầu thu hút khoảng 1.500 nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề; định hướng đến năm 2030 có khoảng 6.800 nhà giáo; phần đầu thu hút khoảng 5.200 nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề.

Về đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, cụ thể, đến năm 2025 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng diện tích đất xây dựng khoảng 30% so với năm 2020, đến năm 2030 các cơ sở giáo dục nghề

nghiệp tăng diện tích đất xây dựng khoảng 60% so với năm 2020 (tăng khoảng 20% so với năm 2025).

Mạng lưới GDNN Quốc gia:

Các trường thuộc mạng lưới cơ sở GDNN quốc gia tập trung cho những ngành nghề trọng điểm, chủ yếu của từng vùng kinh tế. Cụ thể đối với trung du và miền núi phía Bắc, các ngành nghề tập trung phát triển bao gồm lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch. Khi phân loại mạng lưới cơ sở GDNN quốc gia thời kỳ 2021-2030 theo các vùng kinh tế-xã hội, vùng TDMNPB tính đến năm 2025 có 01 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, tính đến 2030 có 02 trường.

Về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP: địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tối thiểu của cơ sở GDNN quốc gia như trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị.

Phương án quy hoạch trung tâm đào tạo GDNN quốc gia theo vùng kinh tế:

Bộ Lao Động và Thương binh xã hội trong quy hoạch ngành đã dựa trên tính toán 02 kịch bản lựa chọn vị trí xây dựng và đưa ra kết luận. Mặc dù có sự khác nhau về nhu cầu đào tạo ở các nhóm trình độ, tuy nhiên với tất cả nhóm trình độ, hai kịch bản đều có phương án lựa chọn thông nhất về tỉnh/thành phố có nhu cầu đào tạo GDNN nhiều nhất. 01 trung tâm thuộc vùng kinh tế trung du và miền núi phía bắc được đề xuất xây dựng tại thành phố Bắc Giang. Ngoài ra, 01 trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cũng được đề xuất xây dựng tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2030, được gọi là Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang.

3.4.5. Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm

Tính đến năm 2025, Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2025 xác định Vùng có 24 Trung tâm (trong đó các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kan, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Hòa Bình... có 01 trung tâm; tỉnh Lạng Sơn có 01 trung tâm với 03 văn phòng đại diện; tỉnh Tuyên Quang có 01 trung tâm với nhiều văn phòng và các điểm ủy thác; tỉnh Lai Châu có 01 trung tâm và 02 văn phòng đại diện; tỉnh Điện Biên có 01 trung tâm với 03 văn phòng đại diện).

Các trung tâm này đều có chức năng hoạt động giới thiệu việc làm và cung ứng lao động; hoạt động thu thập, phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động; tổ chức kết nối đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng và năng lực tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp; thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp; đồng thời cũng là cầu nối lao động với thị trường quốc tế thông qua tuyển chọn, giới thiệu và quản lý lao động Việt nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3.4.6. Các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(1) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Đối với công tác chỉ đạo, điều hành, có 02 nhóm giải pháp chính, bao gồm:

Xây dựng mạng lưới phù hợp theo đặc điểm vùng TDMNPB, cơ cấu dân số và số lượng người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tập trung xây dựng hạ tầng mềm về nhân lực, kỹ thuật, tri thức kinh doanh: Tập trung tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc người có công, trợ giúp xã hội đối với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (đối tượng BTXH) và nhóm người nghiện ma túy tại cộng đồng.

Đối với mục tiêu hoàn thiện cơ chế, chính sách trong công tác trợ giúp xã hội, phòng, chống tệ nạn nghiện ma túy và nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cho Vùng TDMNPB, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; trợ giúp xã hội đối với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (đối tượng BTXH) và cai nghiện ma túy bắt buộc căn cứ theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ. Ví dụ, cần xác định nâng số cơ sở có khả năng xác định tình trạng nghiện lên 18/18 cơ sở năm 2030 (Về điều kiện, tiêu chuẩn xác định tình trạng nghiện của cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 quy định cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy. Tuy nhiên, do có sự chưa thống nhất trong hệ thống pháp luật về xử lý hành chính và khám chữa bệnh nên cho đến nay có rất ít cơ sở được công nhận có đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện (chỉ có 24/97 trên cả nước, trong đó vùng TDMNPB chiếm 20% trong tổng số cơ sở đạt yêu cầu của cả nước, bao gồm cơ sở của các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Bắc Giang, một sự phân bố chưa có mặt đồng đều trên toàn vùng).

(2) Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở (cơ sở BTXH, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC) quốc gia, cụ thể: i) Chuẩn hoá định mức cán bộ, nhân viên theo vị trí việc làm; ii) Ban hành quy định về tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, nhân viên; iii) Xây dựng phương án sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên hiện tại; và iv) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên.

(3) Nhóm giải pháp về nguồn lực tài chính

Đề đầu tư cho công tác nuôi dưỡng, chăm sóc các nhóm đối tượng (người có công, các nhóm người thuộc diện BTXH và người nghiện ma túy) tại các cơ sở, cần

bảo đảm ngân sách cho các đối tượng trong diện trợ giúp. Tiếp theo, để đa dạng hóa nguồn lực tài chính cần có chính sách về tạo nguồn ngân sách đầu tư cho trợ giúp các nhóm đối tượng xã hội thông qua đóng góp của đối tượng tự nguyện và huy động cộng đồng (trong nước và quốc tế) nhằm giảm tỷ lệ đầu tư ngân sách nhà nước.

(4) Nhóm giải pháp về môi trường

Các cơ sở BTXH, cơ sở CNMT và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC quốc gia được bố trí ở các vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nằm ngoài phạm vi trung tâm hành chính và công nghiệp, dịch vụ; gần với cộng đồng khu dân cư, khu vực hành lang xanh nhằm tăng cường cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng của đối tượng, đảm bảo về môi trường và điều kiện không gian thông thoáng, thuận tiện trong kết nối với các dịch vụ phúc lợi xã hội và tiện lợi cho sinh hoạt của đối tượng.

Việc nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các cơ sở BTXH, cơ sở CNMT và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC quốc gia không làm phá vỡ cảnh quan môi trường xung quanh của vùng TDMNPB. Các cơ sở đảm bảo tăng cường về chất lượng vệ sinh môi trường và điều kiện sinh hoạt, chăm sóc và phục hồi chức năng của người có công và các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và nghiện ma túy.

3.5. Định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa

Mục tiêu phát triển: Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hoá, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương.

- Bảo tồn phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh việc sưu tầm, lưu trữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân gian, văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Xây dựng mới, nâng cấp, hiện đại hoá một số công trình, dự án quan trọng. Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng đồng bộ các thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở và của cấp làng, bản, khu phố làm nơi sinh hoạt văn hóa cho nhân dân trong vùng.

- Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của Trung ương tại Khu di tích Bắc Pó (Cao Bằng), Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), Khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với hoạt động du lịch.

- Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc.

VI. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng

1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, cụ thể là theo quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/2/2023;

- Phát triển hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến; đảm bảo tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án;

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh Hà Giang – Bắc Kạn (kết nối khu Khu cảnh quan sinh thái quan trọng cao nguyên đá Đổng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn); Cao Bằng – Bắc Kạn (Kim Hỷ -ĐDSH cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn); Các khu bảo tồn liên tỉnh như VQG Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu;

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại; Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, bảo đảm quản lý vận hành ổn định, hiệu quả. Xây dựng, thống nhất các cơ chế chính sách thu hút nguồn lực, ưu đãi đầu tư và xác định vị trí, quy mô để xây dựng các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến năm 2030, hoàn thành xây dựng và vận hành các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung cấp vùng. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, triển khai ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn, từ đó chất thải thực phẩm trong CTRSH và phụ phẩm nông nghiệp được xử lý và sản xuất phân bón theo hướng kinh tế tuần hoàn, đem lại hiệu quả về kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt, nhất là hệ thống sông liên tỉnh.

- Cải thiện chất lượng không khí bằng chuyển đổi dần sản xuất năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường;

- Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực.

- Việc bảo vệ môi trường có tính chất liên tỉnh rất cao, do đó cần thành lập Tiểu ban môi trường thuộc Hội đồng điều phối vùng trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021 – 2025, nhằm đảm bảo tính liên kết trong bảo vệ môi trường chủ yếu

tập trung vào quản lý môi trường lưu vực sông, Tiểu ban tham gia ngay từ bước xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước, xả thải ra môi trường, đảm bảo thực hiện yêu cầu phân vùng quản lý, sử dụng tài nguyên nước.

2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Tiêu chí rà soát các khu bảo tồn được căn cứ vào các tiêu chí quy định trong Luật Đa dạng sinh học 2008; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học. Kết quả rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn và điều kiện kinh tế xã hội, xác lập 67 khu bảo tồn thiên nhiên trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030. Trong đó có 7 VQG phân bố ở các tỉnh như sau: VQG Ba Bể (Bắc Kạn), Du Già - Cao nguyên đá Đòng Văn (Hà Giang), Phia Oắc - Phia Đén (Cao Bằng), Hoàng Liên (Lào Cai, Lai Châu), Xuân Sơn (Phú Thọ), Bát Xát (Lào Cai) và Mường Nhé (Điện Biên). Số lượng các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên khác bao gồm: 24 khu Dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 29 khu bảo vệ cảnh quan.

Mục tiêu của việc xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên là nhằm bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên hiện có trong các khu bảo tồn, bảo vệ toàn vẹn các đặc trưng độc đáo của tự nhiên, bảo vệ và phát triển các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Đảm bảo giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái luôn được duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển du lịch và nghiên cứu khoa học và giáo dục.

Phương hướng tổ chức, quản lý

- Về nâng cao năng lực và sự tham gia:

+ Nâng cao năng lực, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đa dạng sinh học của cán bộ quản lý môi trường, cán bộ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực phối hợp trong thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, quản lý thị trường, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên; thiết lập đường dây nóng xử lý các vụ việc vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, động vật, thực vật hoang dã ở địa phương;

+ Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ loài hoang dã, xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với thiên nhiên; lồng ghép nội dung bảo tồn

đa dạng sinh học vào nội dung bảo vệ môi trường trong chương trình giáo dục các cấp; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của các tổ chức, cá nhân; nghiên cứu cơ chế và khuyến khích các tổ chức, cá nhân ký kết với cơ quan quản lý và thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

+ Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình hợp tác công - tư trong bảo tồn và sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học; nghiên cứu, ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển sinh kế của cộng đồng dân cư sống trong khu vực vùng đệm; khuyến khích phát triển các loại hình tài chính hợp pháp phục vụ bảo tồn cộng đồng để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế cho cộng đồng, đặc biệt là người dân sinh sống hợp pháp trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên;

+ Xây dựng, ban hành các tiêu chí và tổ chức thực hiện đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; hướng dẫn đăng ký công nhận các khu bảo tồn thiên nhiên trong “Danh lục Xanh” toàn cầu;

- Về bảo vệ môi trường:

+ Đưa các khu bảo tồn thiên nhiên vào phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt trong từng tỉnh;

+ Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên.

2.2. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Các khu vực đa dạng sinh học cao được xác lập dựa trên các điều tra cơ bản về mức độ đa dạng của hệ sinh thái, số loài và nguồn gen, và có thể ước đoán sơ bộ dựa trên các hệ sinh thái tự nhiên, đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường. Mục tiêu xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao là bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

Đã xác lập 7 khu đa dạng sinh học cao, trong đó có 4 khu có địa bàn liên tỉnh bao gồm⁸⁵:

+ Khu đa dạng sinh học cao Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn thuộc địa bàn các huyện Quản Bạ, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Quang Bình, Bắc Quang, Bắc Mê và thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang; huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm

⁸⁵ Một số khu ĐDSH cao không thống nhất giữa QH tỉnh và dự thảo QH BTĐDSH Quốc Gia và QH BVMT Quốc gia

Hóa tỉnh Tuyên Quang; huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn. Diện tích dự kiến 433.693,33 ha; Với 74 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu và 8 hệ sinh thái trong đó có các HST tự nhiên đặc trưng như rừng kín thường xanh ôn đới; rừng kín thường xanh á nhiệt đới; rừng kín thường xanh nhiệt đới, rừng trên núi đá vôi;

+ KVĐDSHC rừng kín thường xanh á nhiệt đới Cao Bằng - Bắc Kạn, thuộc các Huyện Bảo Lâm, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng; Pác Nặm, Ba Bể Chợ Đồn, Bạch Thông tỉnh Bắc Kạn, có diện tích dự kiến hơn 86 ngàn ha. Trong khu vực này đã ghi nhận được có 93 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Các hệ thái bao gồm 8 hệ sinh thái trong đó có các HST tự nhiên đặc trưng như rừng kín thường xanh ôn đới; rừng kín thường xanh á nhiệt đới; rừng kín thường xanh nhiệt đới, rừng trên núi đá vôi;

+ KVĐDSHC rừng kín thường xanh ôn đới Lào Cai - Yên Bái - Sơn La, thuộc các huyện Bát Xát, thị xã Sa Pa, Văn Bàn tỉnh Lào Cai; Mường Chải, Văn Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu tỉnh Yên Bái; Mường La, Bắc Yên, Phù Yên tỉnh Sơn La. Diện tích khoảng hơn 300 ngàn ha. Khu vực này đã ghi nhận 76 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu; 8 hệ sinh thái trong đó có các HST tự nhiên đặc trưng như rừng kín thường xanh ôn đới, rừng kín thường xanh á nhiệt đới, rừng kín thường xanh nhiệt đới, rừng trên núi đá vôi;

+ KVĐDSHC rừng kín thường xanh á nhiệt đới Sơn La - Hòa Bình: Thuộc các huyện Mộc Châu, Vân Hồ (Sơn La), Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy (Hòa Bình). Diện tích dự kiến hơn 113 ngàn ha.

Phương hướng tổ chức, quản lý:

+ Khu vực đa dạng sinh học cao được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

+ Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với 3 khu vực ĐDSH cao nằm trên địa giới hành chính của nhiều tỉnh thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh,..

+ Tại các khu ĐDSH cao cần xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học; thiết lập cơ chế hỗ trợ thành lập khu vực bảo tồn do cộng đồng quản lý để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao, đặc biệt là các vùng chim quan trọng, sinh cảnh sống của các loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

+ Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu vực đa dạng sinh học cao; Ưu tiên thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao;

+ Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu vực đa dạng sinh học cao

2.3. Các khu đất ngập nước quan trọng:

Trong phạm vi quy hoạch này, chỉ quy hoạch các vùng ĐNN quan trọng đối với quốc gia với mục tiêu bảo vệ các vùng đất ngập nước nội địa, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn. Các khu đất ngập nước quan trọng thuộc Vùng TDMNPB bao gồm:

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Bà: Thuộc địa phận huyện Lục Yên và Yên Bình tỉnh Yên Bái. Diện tích 46.600 ha, nơi ghi nhận 7 loài động vật có xương sống trên cạn và 10 loài thực vật có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Hòa Bình, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, diện tích 52.200 ha. Hồ có nhiều loài cá quý hiếm như: chiên, bống, lăng, dầm xanh, anh vũ và nhiều loại thủy sản quý khác.

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Cẩm Sơn, Huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang có diện tích dự kiến 4.874 ha. Mục tiêu bảo tồn 9 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu như cá Mòi cò hoa (*Clupanodon thrissa*) EN; cá Lăng (*Hemibagrus guttatus*) phân hạng VU; cá Chiên (*Bagarius rutilus*) phân hạng VU.

- Hồ thủy điện Sơn La: trên địa bàn các huyện Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Diện tích dự kiến gần 15 ngàn ha.

Phương hướng tổ chức, quản lý:

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn; xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn.

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với 3 vùng đất ngập nước quan trọng nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh.

- *Phát triển nguồn nhân lực về quản lý vùng đất ngập nước quan trọng:* Tăng cường năng lực về quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước cho đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường ở trung ương và địa phương; Nâng cao kỹ năng quản trị tài nguyên đất ngập nước cho các tổ chức

quản lý khu bảo tồn đất ngập nước, cộng đồng dân cư và các bên liên quan đến các vùng đất ngập nước quan trọng.

- Tăng cường vai trò, sự tham gia của cộng đồng dân cư sinh sống trên, xung quanh vùng đất ngập nước quan trọng và các bên liên quan trong bảo tồn, sử dụng bền vững vùng đất ngập nước quan trọng; Khuyến khích đầu tư cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của các vùng đất ngập nước đối với việc ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

- Lồng ghép nội dung về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương một cách hiệu quả và bền vững;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động phục hồi các sinh cảnh, môi trường sống của các loài nguy cấp, quý, hiếm; nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; phục hồi đặc tính sinh thái vùng đất ngập nước quan trọng bị suy thoái; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm; nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài chim di cư, chim nước thuộc các vùng đất ngập nước quan trọng;

- Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước;

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên tại các vùng này;

- Thực hiện mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng, các hoạt động du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật

2.4. Cảnh quan sinh thái quan trọng

Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường. Đây là những khu vực có giá trị cảnh quan cao, độc đáo, đặc trưng của cảnh quan tự nhiên vùng Miền núi phía Bắc có giá trị và tiềm năng phát triển du lịch sinh thái cao. Mục tiêu xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng là bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

Các cảnh quan sinh thái quan trọng được xác lập trong vùng bao gồm:

- Công viên địa chất toàn cầu - Cao nguyên đá Đồi Văn, tỉnh Hà Giang;

- Công viên địa chất non nước Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;
- CQST QT Hữu Liên – Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái;
- CQST QT Ba Vì, TP Hà Nội – Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình;
- Vùng núi cao Mù Căng Chải, tỉnh Yên Bái

Phương hướng tổ chức, quản lý:

- Cảnh quan sinh thái quan trọng được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các cảnh quan sinh thái quan trọng nằm trên địa giới hành chính của nhiều tỉnh như CQSTQT Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn thông qua việc thành lập ban quản lý liên tỉnh hoặc cơ chế phối hợp,..

- Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học;

- Thực hiện các mô hình du lịch sinh thái với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học;

- Nâng cao nhận thức và khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch sinh thái;

- Tổ chức giám sát các tác động đến môi trường khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng: Thường xuyên giám sát, kiểm tra định kỳ và kiểm tra bất thường nhằm xác định các nguồn gây tác động môi trường, kiểm tra chất lượng hệ thống nước thải, thu gom và xử lý rác thải, các địa điểm có hoạt động du lịch và xây dựng để có các biện pháp ngăn chặn kịp thời khi có vi phạm.

2.5. Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

Xác lập 19 cơ sở bảo tồn trong đó có 15 cơ sở nuôi, trồng loài động thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; 4 cơ sở là trung tâm cứu hộ động vật.

Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cần đảm bảo khả năng bảo tồn các loài động thực vật quan trọng, có giá trị, tăng cường khả năng chăm sóc, phục hồi sức khỏe cho các loài động vật hoang dã được thu giữ từ các hoạt động buôn bán, nuôi nhốt bất hợp pháp theo quy hoạch của quốc gia. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen.

Các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ, tại chỗ và/ hoặc bảo tồn gen các loại động, thực vật có giá trị làm thuốc, các loài động, thực vật đặc hữu, có giá trị kinh tế cao.

2.6. Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học được xác lập nhằm kết nối các vùng sinh thái tự nhiên nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc các loài di cư tự do di chuyển.

Hành lang đa dạng sinh học cần tạo sự kết nối các mảng sinh cảnh hiện có, hỗ trợ tốt nhất cho sự di cư và sống còn lâu dài của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo vệ trong điều kiện BĐKH⁸⁶.

- HLĐDSH Hà Giang – Bắc Kạn (kết nối khu CQST QT cao nguyên đá Đổng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn), diện tích 45.450 ha, với mục tiêu kết nối các hệ sinh thái tự nhiên bao gồm: Hệ sinh thái rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tre nứa, trảng cỏ - cây bụi;

- HLĐDSH Cao Bằng – Bắc Kạn (Kim Hỷ -ĐDSH cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn), có vai trò kết nối các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh trên địa bàn 2 tỉnh

- HL ĐDSH Kim Hỷ - Thần Sa - Phụng Hoàng thuộc tỉnh Thái Nguyên, diện tích 25.300 ha; có vai trò kết nối các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh và Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi;

- HL ĐDSH Nam Xuân Lạc - Na Hang tỉnh Tuyên Quang, diện tích 1.218 ha, kết nối các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh trên địa bàn tỉnh.

- HL ĐDSH Na Hang - Ba Bể tỉnh Tuyên Quang diện tích 506 ha, với mục tiêu kết nối các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh;

Hành lang đa dạng sinh học được quản lý theo quy định về của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển). Cần thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với 2 hành lang nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh bao gồm HLĐDSH Hà Giang – Bắc Kạn và HLĐDSH Cao Bằng – Bắc Kạn.

⁸⁶ Một số HL ĐDSH cao không thống nhất giữa QH tỉnh và dự thảo QH BTĐDSH Quốc Gia

3. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Đối với rừng đặc dụng, tiếp tục duy trì ổn định các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao; Tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm; Tập trung nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, hình thành các hành lang kết nối với các khu rừng phòng hộ.

Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông, nhất là các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà, sông Mã. Tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Đối với rừng sản xuất, phát triển trồng rừng nguyên liệu, các mô hình nông lâm kết hợp, trồng và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ (thảo quả, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa, hời, quế, ba kích, trà hoa vàng..); phát triển lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp đô thị.

Phát triển lâm nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, chương trình xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; chương trình phát triển nông, lâm nghiệp trọng điểm của các tỉnh.

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

- Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Tập trung thu hút nguồn đầu tư Nhà nước, đầu tư theo phương thức hợp tác công-tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển lâm nghiệp;

Nhà nước đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ.

4. Phương hướng phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

4.1. Định hướng phòng, chống lũ

a) Trước năm 2030, dưới tác động của BĐKH lưu lượng đỉnh lũ tính toán trên các sông Đà, Thao, Lô, Cầu, Thương, Lục Nam...vv, theo kịch bản RCP4.5 chưa có biến động đáng kể so với hiện tại. Phương án phòng chống lũ, ngập lụt được xác định như sau:

+ Tần suất lũ thiết kế theo Quyết định 257/2016/QĐ-TTg: Khu vực ảnh hưởng của các hồ trên dòng chính sông Đà là 0,33%; các sông còn lại tần suất chống lũ từ 2% đến 1%.

+ Vận hành các hồ chứa lớn hiện có trên dòng chính, cắt giảm lũ cho hạ du; Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mới hồ chứa có dung tích cắt lũ;

+ Xây dựng hồ chứa thượng nguồn tham gia điều tiết lũ;

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều bảo đảm yêu cầu chống lũ thiết kế;

+ Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn nhằm tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt, phòng, chống lũ, lũ quét.

+ Tuân thủ và thực hiện các giải pháp khác theo được quy định trong Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Đê điều.

b) Sau năm 2030: Lưu lượng đỉnh lũ tính toán trên các sông sẽ cao hơn so với hiện tại trên 16-27%; Các thành phố, khu dân cư tập trung ven các sông chính sẽ phát triển nhanh theo xu thế đô thị hóa. Yêu cầu bảo đảm an toàn lũ sẽ có khả năng biến đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn phát triển, vì vậy tiêu chuẩn chống lũ trên các sông cần được rà soát, cập nhật theo chu kỳ 10 năm/lần.

4.2. Giải pháp phòng, chống lũ ngập lụt

+ Vận hành liên hồ chứa, gồm các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Lai Châu, Bản Chát và Huội Quảng theo Quy trình hiện hành. Khi có biến động nhất định của các yêu cầu khai thác, sử dụng cần có điều chỉnh Quy trình để phù hợp với thực tế trong tương lai;

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều bảo đảm chống lũ thiết kế, tôn cao các đoạn đê thiếu cao trình thuộc các tuyến tả Thương, hữu Thương và nối dài, hoàn thiện tuyến đê hữu Lục Nam từ K0 đê hiện tại đến cầu Già Khê, xã Tam Dị dài khoảng 5,9km (tỉnh Bắc Giang);

+ Nghiên cứu xây dựng hồ Nà Lạnh (Sơn Động, Bắc Giang) phục vụ đa mục tiêu, trong đó có phòng chống lũ cho hạ lưu sông Lục Nam. Dung tích phòng lũ ước tính 50 - 100 triệu m³;

+ Thường xuyên kiểm tra các hồ thủy lợi, thủy điện quản lý đảm bảo an toàn công trình, vận hành xả lũ đúng quy trình được phê duyệt;

+ Thực hiện công tác hộ đê theo quy định; Hàng năm kiện toàn hệ thống phòng chống thiên tai và TKCN từ TW đến địa phương; thường xuyên diễn tập các phương án phòng chống thiên tai và TKCN để chủ động ứng phó với các tình huống có thể xảy ra.

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt.

+ Đối với các khu vực dân cư, đô thị có nguy cơ cao tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Thái Nguyên... cần rà soát lại công tác quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước (khoanh vùng tiêu và xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu úng).

+ Duy trì diện tích 5,28 triệu ha rừng hiện có, nâng cao chất lượng che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác 1,3 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng hiện tại. Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ rừng khoảng 58-60% (tăng 5-7%), đến năm 2050 diện tích rừng ổn định từ 64-66%;

4.3. Giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

Trong tổng số 140 đơn vị hành chính cấp huyện trong vùng có: 76% có nguy cơ cao xảy ra lũ quét; 87% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất và 78% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, suối. Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông như sau:

- Giải pháp công trình:

+ Xây dựng kè bảo vệ bờ sông trên địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái với tổng chiều dài 91,172 km.

+ Mở rộng việc triển khai công nghệ đập ngăn lũ bùn đá của Nhật Bản tại hai tỉnh Yên Bái, Sơn La và một số địa phương khác có nguy cơ cao như Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn.

- Giải pháp phi công trình:

+ Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho các cấp học; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các hoạt động tại cộng đồng;

+ Rà soát, điều chỉnh và tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng;

+ Hoàn thành và mở rộng phạm vi dự án: “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng núi Việt Nam”;

+ Triển khai đề án: “Điều tra, đánh giá xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam”;

+ Thành lập mới 36 trạm khí tượng và 330 điểm đo mưa độc lập phục vụ công tác dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.

+ Xây dựng dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông (55.868 hộ tại 1.685 điểm có nguy cơ cao).

5. Cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ bờ sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông

Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quy hoạch, thăm dò, khai thác; kinh doanh, tập kết, vận chuyển cát, sỏi lòng sông, bao gồm cả cát, sỏi ở lòng hồ, cửa sông và công tác bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ, trong đó xác định: i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Luật Khoáng sản, quy định của Chính phủ và các nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước đối với cát, sỏi lòng sông; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông và ii) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan có chung ranh giới hành chính là các dòng sông trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông; xây dựng, ban hành quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, kiểm tra, xử lý vi phạm tại khu vực giáp ranh và tổ chức thực hiện quy chế trên địa bàn địa phương sau khi ban hành.

Do đó, các hoạt động phối hợp liên quan đến xác định nhu cầu, kế hoạch khai thác, sử dụng của các tỉnh có nguồn tài nguyên và tỉnh có nhu cầu; giám sát quá trình khai thác và xử lý là hết sức cần thiết.

Về tổ chức, xem xét tích hợp chức năng phối hợp trong thăm dò, khai thác vào Tiểu ban môi trường của Hội đồng điều phối vùng như đề xuất ở trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý

6. Phối hợp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Công tác phối hợp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Trong những năm qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai đã được bổ sung, hoàn thiện khá đồng bộ tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả thực hiện, trong đó Luật phòng, chống thiên tai là văn bản pháp lý cao nhất về lĩnh vực này đã có hiệu lực thi hành, cùng với Luật các văn bản hướng dẫn thi hành Luật như: Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Phòng chống thiên tai, Nghị định hướng dẫn về thành lập và vận hành quỹ phòng, chống thiên tai và các văn bản liên quan, Nghị định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai như vận động, tiếp nhận phân phối tiền hàng cứu trợ; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách bố trí dân cư các vùng thiên tai. Thông tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; Chỉ thị về việc tăng cường công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Tiêu chí an toàn trước thiên tai trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Hướng dẫn hộ gia đình PCTT; Thông tư quy định thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực phòng chống thiên tai...

Hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cũng đã được rà soát, bổ sung, góp phần hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật phục

vụ công tác quản lý thống nhất trong quy hoạch, thiết kế và thi công các công trình hạ tầng nhằm đảm bảo bền vững, an toàn trước thiên tai.

6.1.2. Tổ chức bộ máy

Thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, hệ thống tổ chức về phòng, chống thiên tai các cấp từ Trung ương đến địa phương từng bước được kiện toàn để thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai; được tổ chức gồm hai hệ thống: hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về PCTT và hệ thống cơ quan điều phối liên ngành, chỉ đạo, chỉ huy công tác PCTT từ Trung ương đến địa phương.

6.1.2.1. Cơ quan quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai:

Tổ chức bộ máy PCTT được chia làm 4 cấp, trong đó Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về PCTT trên phạm vi cả nước, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về PCTT, cụ thể:

- Ở Trung ương:

Ban chỉ đạo Quốc gia về PCTT do Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, các thành viên là lãnh đạo các Bộ, ngành, cơ quan liên quan kiêm nhiệm tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc điều phối triển khai công tác phòng chống thiên tai cấp quốc gia.

Các bộ, ngành không có cơ quan chuyên trách về PCTT mà nhiệm vụ này được giao cho các cơ quan kiêm nhiệm; theo chức năng nhiệm vụ tham mưu để phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước trên từng lĩnh vực được phụ trách theo phân công của Chính phủ.

- Ở địa phương:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện, xã thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCTT trên địa bàn phụ trách. Trong đó:

+ Đối với cấp tỉnh: nhiệm vụ tham mưu về lĩnh vực PCTT được giao cho Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn mà trực tiếp là Chi cục Quản lý đê điều / Chi cục Thủy lợi;

+ Đối với cấp huyện: nhiệm vụ tham mưu về lĩnh vực PCTT được giao cho Phòng Nông nghiệp / Phòng Kinh tế; trong đó: 01 phó trưởng phòng phụ trách, 01 chuyên viên theo dõi; song thực tế tại nhiều địa phương không có cán bộ chuyên môn về lĩnh vực này;

+ Đối với cấp xã: Hiện chưa có chức danh công chức PCTT, tuy nhiên, nhiệm vụ này được giao cho cán bộ phụ trách nhiều lĩnh vực trong đó có phòng chống thiên tai.

6.1.2.2. Cơ quan điều phối liên ngành, chỉ đạo, chỉ huy công tác PCTT:

Cơ quan điều phối liên ngành, chỉ đạo, chỉ huy công tác phòng chống thiên tai được phân thành 4 cấp:

- Cấp Trung ương:

Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT là Trưởng ban, các thành viên là lãnh đạo các Bộ, ngành, cơ quan liên quan kiêm nhiệm tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc điều phối triển khai công tác phòng chống thiên tai cấp quốc gia.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai. Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai đặt tại Cục Phòng chống thiên tai.

Một số bộ, ngành thành lập Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp bộ do lãnh đạo Bộ làm Trưởng ban. Cơ quan tham mưu, tổng hợp được giao cho một đơn vị trực thuộc kiêm nhiệm.

- Ở địa phương:

+ Đối với cấp tỉnh: thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN do Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban. Nhiệm vụ Văn phòng thường trực được giao cho Chi cục Quản lý đê điều / Chi cục Thủy lợi đảm nhiệm.

+ Đối với cấp huyện: thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN do Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban. Nhiệm vụ Văn phòng thường trực được giao cho Phòng Nông nghiệp hoặc Phòng Kinh tế đảm nhiệm.

+ Đối với cấp xã: thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN do Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Nhiệm vụ tổng hợp được giao cho cán bộ phụ trách nhiều lĩnh vực trong đó có phòng chống thiên tai.

Về tổ chức và nguồn nhân lực thực thi nhiệm vụ về phòng, chống thiên tai hiện nay hầu hết là hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, song với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và từng cá nhân thời gian qua nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đã đạt được nhiều kết quả.

6.1.3. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội

Quy hoạch, kế hoạch phát triển, kinh tế xã hội các cấp từ trung ương đến địa phương; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành bước đầu đã lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai. Nghị quyết của Đảng, chương trình, kế hoạch hành động của Chính phủ về phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội đã xác định công tác phòng, chống thiên tai là một nhiệm vụ quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững. Các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020. Năm 2021, đã ban hành thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và ĐT hướng dẫn

lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội. Việc lồng ghép được bước đầu được triển khai, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, giáo dục đào tạo, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật sản xuất ở những vùng thường xuyên bị lũ, hạn đã từng bước được điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến thiên tai.

6.1.4. Đối với công tác thủy lợi

Hệ thống pháp luật về nguồn nước đến nay cơ bản đã hoàn thiện, bao gồm từ hệ thống luật như: Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi, Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Điện lực, Luật Đê điều, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp... đến các văn bản hướng dẫn, cùng với các điều ước quốc tế tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nguồn nước và an toàn hồ đập. Tuy nhiên, nguồn nước đang được nhiều bộ, ngành cùng tham gia quản lý, cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành trong quản lý, khai thác sử dụng nước còn có mặt hạn chế. Chế tài xử lý các hành vi vi phạm chưa nghiêm. Mâu thuẫn trong quản lý, khai thác sử dụng nước, như: chống lũ với phát điện; phát điện với cấp nước cho hạ du, đẩy mặn; cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, hệ thống công trình thủy lợi... làm gia tăng nguy cơ thiếu nước, ngập lụt, úng, ô nhiễm môi trường nước.

Ở Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng chống thiên tai, nước sạch nông thôn; Bộ Công Thương thực hiện phát triển các công trình thủy điện; Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý về đường thủy nội địa; Bộ Xây dựng quản lý nước sinh hoạt đô thị; Bộ Y tế quản lý về chất lượng nước sinh hoạt... dẫn đến có sự đan xen, thiếu đồng bộ trong quá trình triển khai, thực hiện các công việc cụ thể, đặc biệt ở địa phương.

Nhân lực quản lý nhà nước, khai thác công trình thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, được củng cố, tăng cường ở các cấp từ cấp trung ương, tỉnh huyện, xã và đặc biệt là sự tham gia của người dân trong quản lý, sử dụng nước trong công trình thủy lợi. Đội ngũ công chức, viên chức lĩnh vực quản lý nước của ngành tài nguyên, môi trường xét tổng thể thiếu về số lượng, còn mất cân đối. Nguồn nhân lực để quản lý nước là khá lớn nhưng chất lượng vẫn còn thấp, thiếu hụt đội ngũ kỹ sư chuyên sâu và đang có xu hướng giảm sút. Chính sách phát triển, thu hút nguồn nhân lực còn nhiều bất cập.

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chưa được quan tâm đúng mức. Chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn lãnh đạo, quản lý, nhất là trong lĩnh vực quản lý nhà nước; chưa đi sâu vào rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ, hành chính, kỹ năng chuyên ngành.

Chính sách nguồn lực trong thời gian qua vẫn còn mất cân đối, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, bố trí vốn không đủ, thiếu đồng bộ, quá trình chuẩn bị đầu tư, thiết kế, thẩm định và đầu tư xây dựng của một số dự án chưa thật tốt. Sự phối hợp giữa trung

ương và địa phương chưa chặt chẽ, dẫn tới nhiều công trình, dự án dở dang, chậm đưa vào khai thác, ảnh hưởng đến việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Nguồn lực chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, huy động từ người dân, doanh nghiệp còn hạn chế. Đầu tư và tài chính ngành nước đang thiếu hụt so với nhu cầu, thiếu cơ chế thu hút nguồn lực từ khối tư nhân; các công cụ kinh tế áp dụng trong cấp nước, xả nước thải, khai thác, sử dụng nước còn thiếu và chưa phát huy được tác dụng khuyến khích và điều tiết việc khai thác và sử dụng nước bền vững cũng như phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước hiệu quả.

6.2. Kế hoạch và phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Trung du và miền núi phía bắc

6.2.1. Các nội dung nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện

6.2.1.1. Xây dựng chương trình công tác chỉ đạo, điều hành phòng ngừa và ứng phó với thiên tai

Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến từng tình huống thiên tai, sự cố, dự báo đúng tình hình, chỉ đạo ứng phó kịp thời, hiệu quả, khắc phục khẩn trương hậu quả thiên tai, sự cố xảy ra.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai, Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, trong đó xác định phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên, liên tục cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Triển khai, phổ biến và ban hành các văn bản thực hiện chỉ đạo của Trung ương và của các cấp chính quyền trong tỉnh. rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản về công tác phòng, chống thiên tai đáp ứng với yêu cầu thực tế trong điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với các loại hình thiên tai và đặc điểm thiên tai trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ

Xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 06/7/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, lộ trình cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo từng bước triển khai đầu tư nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn nhằm đạt được yêu cầu, tiến độ.

Xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch Phòng, chống thiên tai, Phương án Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ứng với cấp độ rủi ro thiên tai các cấp, các ngành trong tỉnh.

6.2.1.2. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chủ đạo, chỉ huy và đào tạo nguồn nhân lực

Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và cơ quan điều phối liên ngành về phòng, chống thiên tai theo hướng chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy hiện có, không tăng biên chế. Đồng thời, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành để thống nhất chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ ở mỗi cấp, mỗi ngành. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách từng địa bàn, khu vực trọng điểm, xung yếu và đảm bảo chế độ thông tin báo cáo giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành.

Lập kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại Văn phòng thường trực các cấp. Đầu tư các trang thiết bị, cơ sở vật chất và các công cụ hỗ trợ ra quyết định tại Văn phòng thường trực các cấp, đặc biệt là cấp tỉnh để đáp ứng ngay nhiệm vụ trước mắt và phù hợp lâu dài.

6.2.1.3. Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai

Đẩy mạnh xã hội hóa hệ thống mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo hướng tự động hóa. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc chuyên ngành, trong đó ưu tiên quan trắc mưa, lũ, hạn hán, mực nước trên các sông suối, hồ đập trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai đa mục tiêu, tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, ưu tiên khu vực ven sông, suối và các khu vực thường xảy ra thiên tai.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai theo thời gian thực.

Nâng cao năng lực dự báo, đặc biệt là dự báo ngắn hạn cho cơ quan dự báo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là dự báo ngắn hạn phục vụ công tác chỉ đạo ứng phó và vận hành điều tiết hồ chứa giảm lũ cho hạ du.

Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai, kết hợp truyền thanh cơ sở, nhà ở cho dân khi phải sơ tán kết hợp nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, biển báo khu vực thiên tai nguy hiểm, công trình phòng chống thiên tai quy mô nhỏ.

Xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo sớm đa thiên tai tại cộng đồng, có tính đến khả năng tiếp cận của tất cả các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, điều kiện về địa lý tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội và tập quán sinh hoạt của người dân ở từng vùng, miền khác nhau.

6.2.1.4. Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai để theo dõi, giám sát và chủ động ứng phó

Tiếp tục triển khai Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão lũ, lũ quét, sạt lở đất hạn hán xâm nhập mặn” trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ như sau:

- Chủ động rà soát các điểm có nguy cơ cao về sạt lở, lũ quét, ngập lụt để xây dựng phương án ứng phó kịp thời, có hiệu quả. Kiên quyết di dời các hộ dân tại các vùng có nguy cơ cao về thiên tai đến nơi an toàn.

- Xác định mức độ hiểm họa, phơi bày, khả năng dễ bị tổn thương, khả năng chống chịu, thích ứng đối với từng loại thiên tai chi tiết cho các huyện trong tỉnh làm cơ sở để xác định, phân cấp, thành lập các bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết đến huyện, xã.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện việc xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai hạn hán, ngập lụt, sạt lở đất cho các địa phương trong tỉnh. Phân vùng rủi ro thiên tai và lập bản đồ cảnh báo hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa là hết sức cần thiết nhằm mục tiêu đánh giá được mức độ rủi ro đối với hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa tại các khu vực trong tỉnh; xây dựng được các bản đồ cảnh báo thiên tai lũ quét, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa thời gian thực.

6.2.1.5. Tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về thiên tai và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng

Nâng cao nhận thức về thiên tai, năng lực ứng phó thiên tai cho đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai, cán bộ chính quyền cơ sở và người dân vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, góp phần xây dựng cộng đồng cấp xã, huyện an toàn trước thiên tai, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành văn hóa phòng ngừa, chủ động và tích cực tham gia vào công tác phòng chống thiên tai của đại đa số người dân nhằm góp phần thực hiện tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, môi trường do thiên tai.

Hướng dẫn và huy động người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã như diễn tập phòng tránh thiên tai, đánh giá rủi ro thiên tai, các sự kiện liên quan.

Thông qua các phương tiện truyền thông và các cơ quan thông tin đại chúng, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức cho người dân về các loại hình thiên tai thường xảy ra và phương pháp phòng chống; hiểu biết những rủi ro thiên tai có thể gây ra cho con người, vật nuôi, hoa màu, nhà cửa, các lĩnh vực kinh tế và cơ sở hạ tầng.

Đẩy mạnh phổ biến pháp luật, kiến thức phòng, chống thiên tai cho toàn xã hội để nhân dân hiểu đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật, nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi, hình thành ý thức chủ động thực hiện các biện pháp

phòng, chống thiên tai trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội.

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai; đưa kiến thức về phòng, chống thiên tai vào chương trình đào tạo chính quy và hoạt động ngoại khóa trong các trường học.

Đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức, ngôn ngữ, phương thức truyền thông để phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai tới cộng đồng phù hợp với từng vùng, từng đối tượng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng các phương tiện truyền thông, truyền thống, lưu động, mạng xã hội tiếp nhận thông tin phản hồi của người dân; triển khai các chiến dịch quốc gia vì một xã hội an toàn trước thiên tai.

Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và người dân trong quá trình xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách và triển khai kế hoạch, chương trình, dự án trong hoạt động phòng, chống thiên tai.

Hoàn thiện nội dung tài liệu, các bộ công cụ hỗ trợ, đào tạo, tập huấn, truyền thông về kiến thức đánh giá rủi ro thiên tai và kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cộng đồng. Tổ chức hướng dẫn, tập huấn, diễn tập cho cán bộ, tình nguyện viên tham gia công tác phòng, chống thiên tai ở cơ sở và người dân.

Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp, nhất là đối với cấp xã; thúc đẩy phong trào xây dựng làng, xã an toàn trước thiên tai trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các hoạt động tại cộng đồng, các sự kiện văn hóa, biểu diễn văn nghệ của xã, thôn, bản; xây dựng pano, áp phích, bản đồ và bảng hướng dẫn, các bước cơ bản về phòng ngừa thích nghi, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã; phổ biến kỹ năng xây nhà, chòi chống lũ cho người dân.

Tổ chức cho cộng đồng dân cư tham gia đánh giá rủi ro thiên tai thông qua hoạt động vẽ bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cấp xã, xác định các đối tượng, khu vực có nguy cơ cao chịu rủi ro do thiên tai để chủ động phòng, tránh.

Thực hiện đào tạo kiến thức về thiên tai và phương pháp phòng, chống trong các trường phổ thông trung học, dạy bơi cho lứa tuổi thanh thiếu niên, tổ chức lớp hướng dẫn kỹ năng phòng, chống thiên tai cho các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, người già, trẻ em và người khuyết tật.

6.2.1.6. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai

Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghệ viễn thám, đầu tư trang thiết bị công nghệ quan trắc, theo dõi, giám sát, công cụ hỗ trợ phục vụ điều hành, ứng phó với thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đảm bảo an toàn, hiệu quả nhất, cụ thể:

- Hiện đại hóa công cụ hỗ trợ chỉ đạo điều hành theo thời gian thực đáp ứng yêu cầu ứng phó kịp thời, chính xác, hiệu quả; đẩy nhanh kết nối trực tuyến giữa các cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của tỉnh với các địa phương.

- Nghiên cứu, ứng dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến trong quan trắc, cảnh báo mưa, lũ, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông và cấp nước tưới, tiêu tại các vùng thường bị thiên tai, hạn hán; phát triển, ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong xây dựng công trình phòng, chống thiên tai.

- Điều chỉnh thời vụ sản xuất, đổi mới kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển giống cây trồng và vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và diễn biến thiên tai của từng vùng.

- Ứng dụng công nghệ, khoa học vào công tác cảnh báo sớm phòng, chống thiên tai; nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý thiên tai tại địa phương các cấp; Tiến tới việc quản lý cơ sở dữ liệu bằng GIS, điện thoại thông minh, thiết bị không người lái, các thiết bị cảnh báo sớm... thân thiện với môi trường, giám sát bằng hình ảnh tại các vị trí xung yếu, trung tâm chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai.

- Thúc đẩy hợp tác với các tỉnh và hợp tác quốc tế, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm với các tỉnh bạn, nước bạn trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

6.2.1.7. Công tác cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân và Nhà nước

Tiến tới xây dựng một lực lượng chuyên nghiệp, chuyên trách cùng phương tiện chuyên dụng chắc chắn sẽ ứng phó và tiến hành nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ khẩn trương, hiệu quả. Tổ chức việc cứu hộ, cứu nạn một cách bài bản, có tổ chức, để mang lại hiệu quả cao và tránh những rủi ro đáng tiếc.

Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trước mùa mưa lũ với các tình huống giả định đối với cấp huyện, xã nhằm nêu cao tinh thần trách nhiệm, năng lực cứu hộ, cứu nạn cho các lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách và ý thức của Nhân dân đối với công tác Phòng, chống thiên tai.

Tăng cường đầu tư nguồn lực, hiện đại hóa đồng bộ hệ thống trang bị, phương tiện tìm kiếm cứu nạn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật chất phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai theo phương châm "4 tại chỗ" đạt hiệu quả. Xây dựng, tổ chức diễn tập phương án cứu nạn, cứu hộ có huy động lực lượng, phương

tiện của các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất công tác phối hợp, quy trình tham gia cứu nạn, cứu hộ tại những sự cố, tai nạn.

Đảm bảo tốt an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trước, trong và sau vùng bị thiên tai. Chú ý sử dụng lực lượng phải phù hợp, ưu tiên các trọng điểm thiên tai lớn, bất ngờ; cần phối hợp hiệp đồng chặt chẽ giữa lực lượng tại chỗ và lực lượng cơ động, trong đó lực lượng tại chỗ là chủ yếu, lực lượng chủ lực làm nòng cốt.

Triển khai việc xây dựng và củng cố Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã theo Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 09/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã trên toàn tỉnh nhằm nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người và tài sản của nhân dân và Nhà nước, từng bước xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai.

6.2.1.8. Công tác cứu trợ, hỗ trợ và khắc phục hậu quả thiên tai

Ngay sau khi xảy ra thiên tai, Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp cần tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại gửi cho Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai, đồng thời trình các cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ cho người dân từ các nguồn kinh phí Quỹ Phòng chống thiên tai, Ngân sách tỉnh, Ngân sách Trung ương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Tiếp tục tập trung, rà soát, hoàn thiện thể chế, các quy định pháp luật về quy trình, thủ tục liên quan đến công tác khắc phục, hỗ trợ, tái thiết sau thiên tai để đảm bảo công tác khắc phục hậu quả thiên tai được minh bạch, nhanh chóng, kịp thời.

Các tổ chức, cá nhân cùng chung tay, vận động, quyên góp, động viên chia sẻ với đồng bào vùng bị thiên tai trong việc cứu trợ thiên tai với tinh thần “lá lành đùm lá rách” thể hiện tình cảm sâu sắc của mỗi người dân, mỗi tổ chức đối với cộng đồng khi gặp hoạn nạn.

Tổ chức thăm hỏi, cứu trợ kịp thời, huy động lực lượng tại chỗ giúp đỡ người dân bị thiệt hại do thiên tai khắc phục hậu quả, sớm ổn định đời sống và sản xuất.

Hỗ trợ các địa phương giám sát dịch bệnh, xử lý môi trường, dự trừ hóa chất, trang thiết bị y tế đáp ứng việc vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh bùng phát với địa phương sau khi xảy ra thiên tai.

Tiếp nhận hỗ trợ lương thực từ nguồn dự trữ quốc gia cấp cho nhân dân và hỗ trợ tài chính từ nguồn ngân sách dự phòng (nếu có) để tu sửa, khôi phục công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện; hỗ trợ giống cây trồng để giúp địa phương phục hồi sản xuất và ổn định đời sống nhân dân; hỗ trợ bằng tiền đối với các hộ có người chết, bị thương, các hộ bị mất nhà ở hoặc nhà ở bị hư hại theo quy định.

Hướng dẫn người dân xây dựng nhà ở an toàn phòng, tránh bão, lũ; rà soát các chính sách xã hội, dân tộc và nhà ở, có chính sách phù hợp hỗ trợ hộ nghèo xây

dựng nhà ở an toàn; tiếp tục rà soát, chủ động di dời dân cư ra khỏi các khu vực nguy hiểm, nguy cơ mất an toàn cao, nhất là khu vực bị ảnh hưởng bởi mưa lũ, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét.

7. Phương hướng xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

7.1. Mục tiêu cụ thể đặt ra trong công tác giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2050

Căn cứ điểm b tiêu mục 2 Mục III Quyết định 896/QĐ-TTg năm 2022 quy định mục tiêu cụ thể đặt ra trong công tác giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2050 như sau:

Nỗ lực đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, tích cực đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Trong đó: Lĩnh vực năng lượng giảm 32,6%, lượng phát thải không vượt quá 457 triệu tấn CO₂tđ tương đương (CO₂tđ); lĩnh vực nông nghiệp giảm 43,0%, lượng phát thải không vượt quá 64 triệu tấn CO₂tđ; Lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -95 triệu tấn CO₂tđ; Lĩnh vực chất thải giảm 60,7%, lượng phát thải không vượt quá 18 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực các quá trình công nghiệp giảm 38,3%, lượng phát thải không vượt quá 86 triệu tấn CO₂tđ. Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó: Lĩnh vực năng lượng giảm 91,6%, lượng phát thải không vượt quá 101 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực nông nghiệp giảm 63,1%, lượng phát thải không vượt quá 56 triệu tấn CO₂tđ; Lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tấn CO₂tđ; lĩnh vực chất thải giảm 90,7%, lượng phát thải không vượt quá 8 triệu tấn CO₂tđ; Lĩnh vực các quá trình công nghiệp giảm 84,8%, lượng phát thải không vượt quá 20 triệu tấn CO₂tđ. Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 200 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

7.2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính, phấn đấu đến năm 2030 đạt 30% và đến năm 2050 đạt 40%

Căn cứ điểm a tiêu mục 2 Mục IV Quyết định 896/QĐ-TTg năm 2022 quy định nhiệm vụ chung về giảm phát thải khí nhà kính như sau:

- Đến năm 2030:

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 giảm 30% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2020. Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính, các chất làm suy giảm tầng ô-dôn đến năm 2030.

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở phát thải hằng năm từ 3.000 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2022.

+ Khuyến khích các cơ sở phát thải khác, đặc biệt là các cơ sở thuộc khu vực công, thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Xây dựng tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính từ năm 2026.

+ Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Xây dựng hệ số phát thải khí nhà kính đặc trưng quốc gia cho các nguồn phát thải chủ yếu chiếm 0,1% tổng phát thải khí nhà kính quốc gia; định kỳ cập nhật danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.

+ Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày và trong đầu tư mới, mua sắm công, bao gồm các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, các công trình xanh, làm mát bền vững, sử dụng xe điện chạy pin và các thiết bị ít tiêu hao năng lượng.

+ Khuyến khích các dự án đầu tư mới và các dự án đã đầu tư chuyển đổi, áp dụng các công nghệ, quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính và tham gia vào các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và với điều kiện, hoạt động của mình.

- Đến năm 2050:

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2050 giảm 40% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2030. Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính, các chất làm suy giảm tầng ô-dôn đến năm 2050.

+ Tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

+ Thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở phát thải hàng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2030; 500 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2040; 200 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2050.

+ Mọi cơ sở thuộc khu vực công phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày trở thành vấn đề đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội của các tổ chức, doanh nghiệp.

7.3. Giảm phát thải khí nhà kính theo từng lĩnh vực cụ thể

- Căn cứ điểm b tiêu mục 2 Mục IV Quyết định 896/QĐ-TTg năm 2022 quy định nhiệm vụ giảm phát thải khí nhà kính theo từng lĩnh vực cụ thể như sau:

7.3.1. Lĩnh vực năng lượng

- Về cung cấp năng lượng:

+ Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

+ Tiếp tục phát triển các nhà máy thủy điện nhỏ có chọn lọc, đạt tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường; mở rộng một số thủy điện vừa và lớn để phát huy tối đa hiệu quả của thủy điện.

+ Nâng công suất các nhà máy điện mặt trời tập trung, điện mặt trời mái nhà, điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi, điện sinh khối, phát triển các công nghệ nhiên liệu hydro, amoniac, công nghệ năng lượng thủy triều, sóng biển.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm thủy điện, điện gió, điện mặt trời, sinh khối chiếm ít nhất 33% tổng sản lượng điện phát. Đến năm 2050, tỷ lệ nguồn năng lượng tái tạo chiếm ít nhất 55% trong tổng sản lượng điện phát.

+ Chuyển đổi dần điện than sang các nguồn năng lượng sạch hơn; giảm tỷ trọng các nguồn nhiên liệu hóa thạch, không phát triển các dự án nhiệt điện than mới sau năm 2030, giảm dần quy mô công suất điện than sau năm 2035; từng bước áp dụng công nghệ chuyển đổi sang nhiên liệu sạch, không phát thải đối với các nhà máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch, tiến tới giảm tối đa lượng nhiên liệu hóa thạch cho phát điện vào năm 2050; xem xét phát triển điện hạt nhân với công nghệ hiện đại và bảo đảm an toàn vào thời điểm phù hợp.

+ Phát triển các công nghệ lưu trữ năng lượng gồm pin tích năng, thủy điện tích năng, trữ nhiệt... và lưới điện thông minh, bảo đảm độ ổn định và tích hợp năng lượng tái tạo trong hệ thống điện với tỷ lệ cao.

+ Nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối năng lượng để tăng hiệu quả, giảm tổn thất và hỗ trợ tích hợp hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thu giữ, lưu trữ các bon (CCS) cho các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch và các cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Về sử dụng năng lượng:

+ Tăng cường thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ, thương mại và dân dụng.

+ Tăng tỷ trọng thâm nhập của các thiết bị sử dụng năng lượng hiệu quả, hiệu suất cao trong các lĩnh vực công nghiệp, dân dụng, thương mại; nâng cao hiệu suất lò hơi, động cơ điện, cấp nhiệt, làm mát tập trung và các thiết bị điện; từng bước sử dụng hydro thay thế than trong công nghiệp luyện kim, trong các ngành dịch vụ, thương mại.

+ Điện khí hóa nông nghiệp và sử dụng thiết bị hiệu quả năng lượng trong chuỗi sản xuất nông nghiệp sau thu hoạch.

+ Xây dựng công trình, nhà ở chống nắng nóng, sử dụng các giải pháp làm mát xanh, dựa vào tự nhiên để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, sử dụng vật liệu ít phát thải khí nhà kính, vật liệu tái chế. Xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng hiệu quả năng lượng tòa nhà.

+ Đẩy mạnh giải pháp hiệu quả năng lượng và mô hình kinh doanh sáng tạo cho các thiết bị làm mát và điều hòa không khí, hệ thống chiếu sáng thông minh.

+ Nâng cao hiệu suất năng lượng của thiết bị và hệ thống chuỗi lạnh, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo cho hệ thống cung ứng và bảo quản lạnh.

+ Sử dụng hiệu quả năng lượng trong giao thông vận tải thông qua áp dụng các tiêu chuẩn tiêu hao nhiên liệu và định mức phát thải. Xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu sạch cho các phương tiện giao thông; tăng dần tỷ lệ phương tiện giao thông điện, hydro.

+ Phát triển ngành công nghiệp sử dụng năng lượng sạch, sản xuất và lưu hành phương tiện giao thông sử dụng điện, hydro; sản xuất pin thế hệ mới, chất bán dẫn tiết kiệm năng lượng; phát triển hệ thống hạ tầng giao thông xanh.

+ Tái cơ cấu thị trường vận tải, bao gồm chuyển đổi từ vận tải đường bộ sang đường thủy nội địa; chuyển đổi từ vận tải đường bộ sang đường sắt, tăng lưu lượng vận tải hàng hóa đường sắt; tăng hiệu suất vận tải thông qua xây dựng, mở rộng mạng lưới đường bộ và tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam.

+ Chuyển đổi từ phương tiện cá nhân sang phương tiện công cộng; triển khai hệ thống metro tại các đô thị lớn.

7.3.2. Lĩnh vực nông nghiệp

+ Áp dụng các biện pháp giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua các biện pháp quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

+ Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quản lý cây trồng tổng hợp, tăng diện tích canh tác được tưới tiết kiệm, tưới thông minh cho canh tác lúa nước và cây dài ngày; chuyển đổi mô hình canh tác nông nghiệp theo hướng phát thải thấp; cải thiện khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi.

+ Tái sử dụng phế phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hoá học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.

+ Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm giảm phát thải khí mê-tan từ canh tác lúa và chăn nuôi. Giảm thất thoát lương thực sau thu hoạch và phát thải liên quan thông qua cải thiện hậu cần nông nghiệp và phát triển chuỗi lạnh bền vững.

7.3.3. Lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất

+ Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có nhằm kiểm soát nghiêm ngặt chuyển đổi rừng, mất rừng và suy thoái rừng để giảm phát thải khí nhà kính.

+ Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon. Nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo thông qua trồng bổ sung, làm giàu rừng nhằm tăng hấp thụ các-bon.

+ Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để tăng hấp thụ các-bon và giảm phát thải thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn sang rừng trồng chu kỳ dài; giảm khai thác gỗ rừng trồng cho sản xuất gỗ dăm.

+ Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng để giảm phát thải từ kiểm soát mất rừng và suy thoái rừng, cháy rừng và đốt sinh khối; tăng hấp thụ khí nhà kính thông qua tăng chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao dịch vụ hệ sinh thái.

+ Phát triển, nhân rộng các mô hình nông - lâm kết hợp thông qua trồng bổ sung cây lâm nghiệp, cây gỗ để tăng hấp thụ các-bon và chống suy thoái đất, ưu tiên các vùng đất dốc.

7.3.4. Lĩnh vực chất thải

+ Triển khai thực hiện các biện pháp quản lý, giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải.

+ Phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn. Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong xử lý chất thải rắn gồm: chôn lấp có thu gom khí (LFG), chôn lấp bán hiếu khí; sản xuất phân compost từ chất thải hữu cơ; đốt chất thải rắn để phát điện; sản xuất viên nén nhiên liệu từ chất thải rắn.

+ Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong xử lý chất thải, nước thải nhằm giảm phát thải khí mê-tan.

7.3.5. Lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm công nghiệp

+ Cải tiến, phát triển và ứng dụng công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại.

+ Thay than đá bằng khí tự nhiên trong sản xuất gạch ốp lát; sử dụng vật liệu thay thế trong sản xuất kính. Thực hiện các giải pháp nghiền xỉ lò thổi, nghiền tro bay, nghiền Puzzolana và nghiền đá vôi thay thế, giảm tỷ lệ clinker trong sản xuất xi măng.

+ Áp dụng công nghệ phân hủy nhiệt độ cao và các công nghệ mới để giảm phát thải N₂O trong lĩnh vực hóa chất.

+ Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon trong các lĩnh vực sản xuất xi măng, hóa chất - phân bón và luyện thép. Áp dụng công nghệ điện phân ô-xít nóng chảy trong lĩnh vực luyện thép; sử dụng hydro thay thế coke trong luyện thép “xanh” từ năm 2035.

+ Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về toà nhà xanh, khu đô thị xanh, bảo đảm đến năm 2050 các quy chuẩn, tiêu chuẩn về toà nhà xanh, khu đô thị xanh được áp dụng bắt buộc đối với tất cả các công trình xây dựng mới.

+ Giảm dần sử dụng các môi chất lạnh Hydro-cloro-fluoro-carbon (HCFC) và Hydro-fluoro-carbon (HFC) trong chuỗi lạnh, hệ thống lạnh và điều hòa không khí tòa nhà; nâng cao hiệu quả làm lạnh, giảm nhu cầu làm mát và tiêu hao môi chất lạnh thông qua các giải pháp thiết kế tòa nhà và làm mát thụ động;

+ Thúc đẩy việc thu hồi, tái sử dụng, tiêu hủy, tái chế môi chất lạnh và tiên tiến sử dụng môi chất lạnh có tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP) thấp.

7. Cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng

Với việc thành lập Hội đồng Điều phối vùng TDMNPB, cần xây dựng cơ chế cấp vùng mới về phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH của vùng, quản lý và sử dụng tài nguyên bền vững để đảm bảo sự kết nối và kế thừa các cơ chế phối hợp hiện có ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Trong đó, việc phối hợp thực hiện thông qua Tiểu ban môi trường thuộc Hội đồng điều phối vùng TDMNPB, nhằm đảm bảo tính liên kết trong bảo vệ môi trường như quản lý

môi trường lưu vực sông, tham gia xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến khai thác khoáng sản, sử dụng nguồn nước, xả thải ra môi trường..

Cơ chế phối hợp mới phải ưu tiên đảm bảo sự điều phối chặt chẽ các chương trình/dự án về thích ứng với BĐKH, và tác động của các hoạt động phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông trong tất cả các ngành, các tỉnh và tiểu vùng. Cơ chế này cần phải giải quyết tác động của các hoạt động phát triển của vùng, phòng chống thiên tai bao gồm bão, lũ lụt, và xói lở nghiêm trọng; ô nhiễm môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; và bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn và đất ngập nước. Các nội dung chính bao gồm:

- (i) Hỗ trợ lập các quy hoạch tích hợp có liên quan vùng TDMNPB, như quy hoạch vùng và quy hoạch ngành; quốc gia, lựa chọn và ưu tiên các dự án đầu tư liên kết vùng trong cả khu vực công và tư nhân; và giám sát thực hiện và vận hành dự án.
- (ii) Xây dựng và thực hiện các thỏa thuận cấp vùng, liên tỉnh, về vận hành hạ tầng thủy lợi bao gồm các hồ chứa thủy điện và thủy lợi nhằm ứng phó với lũ sông cực đoan; làm chậm lũ sông; dòng chảy kiệt cực đoan của sông và hạn hán.
- (iii) Phối hợp với khu vực tư nhân, khuyến khích phát triển hợp tác công tư và đầu tư tư nhân giúp tăng cường khả năng chống chịu và giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư công trong công tác bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH, thu hút đầu tư (vào sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, KCN và trung tâm logistics, sản xuất điện, cơ sở hạ tầng giao thông và du lịch, cấp nước và tưới tiêu, xử lý nước và quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng và các biện pháp chống sạt lở).

VII. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng

1. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước

1.1. Nguyên tắc phân vùng

Phân chia vùng quy hoạch Trung du và Miền núi phía Bắc nhằm xác định vùng cụ thể các đặc điểm tương đồng về nguồn nước, mục đích khai thác, sử dụng nước để phân phối điều hòa nguồn nước, bảo vệ nguồn nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Vùng quy hoạch được phân chia bảo đảm được các tiêu chí cơ bản như sau:

Phù hợp với vùng quy hoạch đã được phân chia ở quy hoạch cấp cao hơn; đáp ứng được mục tiêu quản lý tài nguyên nước lưu vực sông; tích hợp với sử dụng đất và phát triển không gian trên lưu vực sông; gắn kết với mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đảm bảo phù hợp với danh mục lưu vực sông đã được cấp có thẩm quyền ban hành;

Mức độ chi tiết của vùng quy hoạch trung du miền núi phía Bắc đảm bảo: xác định được lượng nước, nhu cầu sử dụng nước phục vụ xây dựng các nội dung, giải pháp quy hoạch; gắn với chức năng, mục đích sử dụng nước của đoạn sông; giải quyết được các vấn đề trong quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ và phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Để vùng quy hoạch trung du miền núi phía Bắc đảm bảo các yêu cầu trong quá trình lập quy hoạch và khả thi khi triển khai thực hiện quy hoạch vùng quy hoạch tổng hợp đã được xem xét để phù hợp với vùng quy hoạch, mục tiêu về quản lý tổng hợp lưu vực sông đã xác định trong Quy hoạch tài nguyên nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tích hợp với sử dụng đất, với mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của các ngành, địa phương trên lưu vực và danh mục lưu vực sông đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc phân chia vùng quy hoạch tổng hợp trung du miền núi phía Bắc được kế thừa những ưu điểm của các vùng quy hoạch đã được phân chia trong các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông và của địa phương. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý tổng tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông, không phân chia theo đơn vị hành chính.... Với đặc điểm địa hình đồi núi, dốc, hình thành các tiểu lưu vực sông, các hệ thống công trình khai thác, sử dụng nước, tiêu nước được hình thành theo từng tiểu lưu vực. Do đó, việc phân chia vùng quy hoạch trung du miền núi phía Bắc sẽ được căn cứ chính vào đặc điểm nguồn nước sông liên tỉnh.

1.2. Kết quả phân vùng, phân khu cấp nước

Vùng trung du miền núi phía Bắc bao gồm 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang được chia làm 4 lưu vực:

- Lưu vực sông Đà - Thao.
- Lưu vực sông Lô Gâm - Chảy.
- Lưu vực sông Cầu Thương.
- Lưu vực sông Bằng Giang Kỳ Cùng.

1.2.1. Lưu vực sông Đà – Thao

Bao gồm diện tích các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai (thành phố Lào Cai, Bát Xát, Văn Bàn, 13/15 xã huyện Bảo Thắng, 3/18 xã huyện Bảo Yên, 6/16 xã huyện Mường Khương), Yên Bái (TP. Yên Bái, Nghĩa Lộ, Văn Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, Mù Cang Chải và 2/25 huyện Yên Bình), Phú Thọ (12/23 xã TP. Việt Trì, TX. Phú Thọ, Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Lâm Thao, 1/28 xã Đoan Hùng, 25/27 xã huyện Thanh Ba, Thanh Sơn và Tam Nông) với tổng diện tích tự nhiên là 5.004.498 ha.

1.2.2. Lưu vực sông Lô - Gâm - Cháy

Bao gồm diện tích các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai (Bắc Hà, Si Ma Cai, 2/15 xã huyện Bảo Thắng, 15/18 xã huyện Bảo Yên và 10/16 xã huyện Mường Khương, Yên Bái (Lục Yên, 23/25 xã huyện Yên Bình), Phú Thọ (huyện Phù Ninh, 11/23 xã TP. Việt Trì, 27/28 xã huyện Đoan Hùng, 2/27 xã huyện Thanh Ba), Cao Bằng (huyện Bảo Lâm, 16/17 xã huyện Bảo Lạc và 5/20 xã huyện Nguyên Bình), Bắc Kạn (Pắc Nặm, Ba Bể, 4/11 xã Ngân Sơn và 19/22 xã Chợ Đồn) với tổng diện tích tự nhiên là 2.204.210 ha.

1.2.3. Lưu vực sông Cầu Thương - Lục Nam

Bao gồm diện tích các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Kạn (TX. Bắc Kạn, Bạch Thông, 3/22 xã huyện Chợ Đồn và 14/16 xã huyện Chợ Mới) Lạng Sơn (huyện Hữu Lũng, 14/21 xã huyện Chi Lăng, 16/20 xã huyện Bắc Sơn, 4/12 xã huyện Đình Lập và 4/29 xã huyện Lộc Bình), với tổng diện tích tự nhiên là 1.122.955 ha.

1.2.4. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng

Bao gồm diện tích các tỉnh Cao Bằng (TP. Cao Bằng, Thạch An, Hòa An, Thông Nông, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Quảng Uyên, Phục Hòa, 15/20 xã huyện Nguyên Bình, 1/17 xã huyện Bảo Lạc, 12/14 xã huyện Hạ Lạng và 7/20 xã huyện Trùng Khánh), Lạng Sơn (TP. Lạng Sơn, Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, 7/12 xã huyện Đình Lập, 7/20 xã huyện Chi Lăng, một số xã huyện Lộc Bình và 4/18 xã huyện Bắc Sơn), Bắc Kạn (huyện Na Rỳ, 2/16 xã Chợ Mới và 7/11 xã huyện Ngân Sơn), với tổng diện tích tự nhiên là 1.189.274 ha.

Bảng 87: Kết quả phân vùng thủy lợi vùng TDMNPB

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
	Toàn lưu vực				9.507.107
I	Lưu vực sông Đà - Thao				5.004.498
I.1	Lưu vực sông Đà và phụ cận				3.854.659
1	Lưu vực sông Mê Kông - Điện Biên	Hệ Muông, Hua Thanh, Mường Nhà, Mường Pồn, Na Tông, Na Ứ, Noong Hết, Noong Luông, Núa Ngam, Pa Thơm, Pom Lót, Sam Mứn, Thanh An, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương (huyện lỵ), Thanh Yên	Điện Biên	Điện Biên	138.610

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Toàn Thành phố	TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	
		Các xã Pú Nhi, Nong U	Điện Biên Đông	Điện Biên	
2	Lưu vực sông Mã - Điện Biên	Toàn huyện	Mường Ảng	Điện Biên	232.726
		1 TT. Tuần Giáo; Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Mường Khong, Mường Thín, Nà Sáy, Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Tênh Phong, Tỏa Tình.	H. Tuần Giáo	Điện Biên	
		Xa Dung, Na Sơn, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Keo Lô, Mường Luân, Luân Giới, Háng Lìa, Phình Giàng, Tia Đình, Pú Hồng (11), TT. Điện Biên Đông	H. Điện Biên Đông	Điện Biên	
		Mường Lói, Phu Luông	H. Điện Biên	Điện Biên	
3	Lưu vực sông Mã - Sơn La	Toàn huyện	H. Sông Mã	Sơn La	480.515
		Toàn huyện	H. Sốp Cộp	Sơn La	
		Co Mạ, Nậm Lầu, CO Tông, Pá Lông, É Tông, Phóng Lập, Mường É, Mường Bám, Long Hẹ, Chiềng Bôm	H. Thuận Châu	Sơn La	
		Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Nà Ót, Phiêng Pắn	H. Mai Sơn	Sơn La	
		Chiềng Sơn	H. Mộc Châu	Sơn La	
		Chiềng Xuân, Xuân Nha, Tân Xuân	H. Vân Hồ	Sơn La	
4	Lưu vực sông Mã - Hòa Bình	Trừ Phúc Sạn, Tân Mai, Tân Dân, Đồng Bằng	Mai Châu	Hòa Bình	42.159
5	Lưu vực sông Tích - Hòa Bình	Trừ các xã Sông Thanh Hà	Lương Sơn	Hòa Bình	24.838
6	Lưu vực sông Thanh Hà - Hòa Bình	Toàn huyện	Lương Sơn	Hòa Bình	19.601
		Tân Thành, Hợp Châu, Cao Dương, Cao Thắng, Long Sơn, Thanh Lương, Hợp Thanh, Phú Thành, Phú Lão, Thanh Nông, TT Thanh Hà	Lạc Thủy	Hòa Bình	
7	Lưu vực sông Bôi - Hòa Bình	Toàn huyện	Kim Bôi	Hòa Bình	86.074
		Xã Độc Lập	Kỳ Sơn	Hòa Bình	
		Xã Thu Phong	Cao Phong	Hòa Bình	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Trừ các xã Phú Thành, Phú Lão, Thanh Nông, TT. Thanh Hà	Lạc Thủy	Hòa Bình	
		Lạc Hưng	Yên Thủy	Hòa Bình	
8	Lưu vực sông Bưởi - Hòa Bình	Toàn huyện	Lạc Sơn	Hòa Bình	131.950
		Trừ Ngòi Hoa, Trung Hòa	Tân Lạc	Hòa Bình	
		Xã Yên Thượng	Cao Phong	Hòa Bình	
		Trừ Lạc Hưng	Yên Thủy	Hòa Bình	
9	Lưu vực Mường Tè, Nậm Nhùn (Sông Đà) - Lai Châu	TT. Mường Tè (huyện lỵ) và 13 xã: Bum Nưa, Bum Tở, Ka Lãng, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tá Bạ, Thu Lũm, Vàng San	H. Mường Tè	Lai Châu	198.882
		TT. Nậm Nhùn, Hua Bum, Mường Mô	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	
10	Lưu vực Nậm Nhé, Nậm Pồ, Nậm Mạ (Sông Đà) - Lai Châu	Kan Hồ, Mù Cả, Tà Tổng	H. Mường Tè	Lai Châu	151.452
		Nậm Chà, Nậm Manh	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	
11	Lưu vực Nậm Na, Nậm Mạ (Sông Đà) - Lai Châu	Toàn huyện	H. Sin Hồ	Lai Châu	337.196
		Toàn huyện	H. Phong Thổ	Lai Châu	
		Lê Lợi, Nậm Ban, Nậm Hàng, Nậm Pì, Pú Dao, Trung Chải	H. Nậm Nhùn	Lai Châu	
		Toàn Thành phố	TP. Lai Châu	Lai Châu	
		(Sùng Phài, Thèn Sin, Tả Lèng, Nùng Nàng, Giang Ma)	H. Tam Đường	Lai Châu	
12	Lưu vực Nậm Mu (Sông Đà) - Lai Châu	Bán Giang, Bán Hon, Hồ Thầu, Bình Lư, Sơn Bình, Nà Tăm, Bản Bo, Khun Há và thị trấn Tam Đường	H. Tam Đường	Lai Châu	218.815
		Toàn huyện	H. Than Uyên	Lai Châu	
		Toàn huyện	H. Tân Uyên	Lai Châu	
13	Lưu vực Nậm Nhé, Nậm Pồ, Nậm Mạ (Sông Đà) - Điện Biên	Toàn huyện	Mường Nhé	Điện Biên	281.976
		Chà Cang, Chà Nưa, Na Cô Sa, Nà Búng, TT. Nà Hỳ, Nà Khoa, Nậm Chua, Nậm Khăn, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Pa Tản, Phìn Hồ, Vàng Đán.	Nậm Pồ	Điện Biên	
14		Chà Tở, Si Pa Phìn	Nậm Pồ	Điện Biên	297.183

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
	Lưu vực Nậm Múc (Sông Đà) - Điện Biên	Toàn huyện	Mường Chà	Điện Biên	
		Toàn Thị xã	TX. Mường Lay	Điện Biên	
		Toàn huyện	Tủa Chùa	Điện Biên	
		Pú Xi, Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Rạng Đông, Phình Sáng, Ta Ma, Pú Nhung	H. Tuần Giáo	Điện Biên	
		Mường Pôn, Hua Thanh	Điện Biên	Điện Biên	
15	Lưu vực Nậm Giôn, Mu, Chiến, Xa (Sông Đà) - Sơn La	Cà Nàng, Chiềng Khay, Pha Kinh, Mường Giôn, Chiềng Ổn, Mường Chiên	H. Quỳnh Nhai	Sơn La	188.826
		Trừ (Mường Bú, Tạ Bú, Mường Chùm)	H. Mường La	Sơn La	
16	Lưu Vực Nậm Pán, suối Muội, suối Vạt (Sông Đà)- Sơn La	Mường Giàng, Chiềng Bằng, Mường Sại, Nậm É, Chiềng Khoang	H.Quỳnh Nhai	Sơn La	539.668
		Trừ lưu vực sông Mã	H. Thuận Châu	Sơn La	
		Toàn Thành phố	TP. Sơn La	Sơn La	
		Mường Bú, Mường Chùm, Tạ Bú	H. Mường La	Sơn La	
		Trừ lưu vực sông Mã	H. Mai Sơn	Sơn La	
		Toàn huyện	H.Yên Châu	Sơn La	
		Trừ xã Chiềng Sơn	H. Mộc Châu	Sơn La	
		Trừ (Chiềng Xuân, Xuân Nha, Tân Xuân)	H.Vân Hồ	Sơn La	
		Mường Khoa, Hua Nhân, Tạ Khoa, Phiêng Côn, Chiềng Sại	H.Bắc Yên	Sơn La	
17	Lưu Vực suối Chim, Sập, Tóc (sông Đà)- Sơn La	Bắc Ngà, Hang Chú, Chim Vãn, Làng Chiếu, Xín Vàng, Bắc Yên, Chiềng Ban, Tà Xùa, Hàng Đồng, Song Pe, Hồng Ngải	H.Bắc Yên	Sơn La	201.647
		Toàn huyện	H. Phù Yên	Sơn La	
18	Lưu vực sông Đà - Hòa Bình	Toàn huyện	Đà Bắc	Hòa Bình	153.089
		Trừ xã Độc Lập	Kỳ Sơn	Hòa Bình	
		Toàn huyện	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	
		Trừ các xã Thu Phong, Yên Thượng)	Cao Phong	Hòa Bình	
		Phúc Sạn, Tân Mai, Tân Dân, Đồng Bàng	Mai Châu	Hòa Bình	
		Ngòi Hoa, Trung Hòa	Tân Lạc	Hòa Bình	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
19	Lưu vực sông Đà - Yên Bái	Trừ 2 xã lưu vực sông Thao	Mù Căng Chải	Yên Bái	90.246
20	Lưu vực sông Đà - Phú Thọ	Toàn huyện	H. Thanh Thủy	Phú Thọ	39.207
		Thạch Khoán, Cự Thắng, Tất Thắng, Cự Đồng, Thắng Sơn, Hương Cản, Tân Lập, Yên Lãng, Yên Lương, Lương Nha, Yên Sơn, Tinh Nhuệ	H. Thanh Sơn	Phú Thọ	
		Hồng Đà	H. Tam Nông	Phú Thọ	
I.2	Lưu vực sông Thao				1.148.324
1	Lưu vực sông Thao - Lào Cai	Toàn Thành phố	TP. Lào Cai	Lào Cai	442.717
		Toàn Thị xã	TX. Sa Pa	Lào Cai	
		Toàn huyện	H. Bát Xát	Lào Cai	
		Trừ xã Phong Niên, Xuân Quang	H. Bảo Thắng	Lào Cai	
		Toàn huyện	H. Văn Bàn	Lào Cai	
		Kim Sơn, Cam Cọn, Bảo Hà	H. Bảo Yên	Lào Cai	
		Mường Khương, Nậm Cháy, Thanh Bình, Lùng Vai, Bản Lầu, Bản Sen.	Mường Khương	Lào Cai	
2	Lưu vực sông Thao - Yên Bái	Phú Thịnh, Văn Lãng	H. Yên Bình	Yên Bái	443.272
		Toàn Thành phố	TP. Yên Bái	Yên Bái	
		Toàn Thị xã	TX. Nghĩa Lộ	Yên Bái	
		Toàn huyện	H. Trạm Tấu	Yên Bái	
		Toàn huyện	H. Văn Yên	Yên Bái	
		Toàn huyện	H. Trấn Yên	Yên Bái	
		Toàn huyện	H. Văn Chấn	Yên Bái	
		Nậm Cỏ, Cao Phạ	H. Mù Cang Chải	Yên Bái	
3	Lưu vực sông Thao - Phú Thọ	Mình Lương	H. Đoan Hùng	Phú Thọ	262.335
		Toàn huyện	H. Yên Lập	Phú Thọ	
		Toàn huyện	H. Cẩm Khê	Phú Thọ	
		Toàn huyện	H. Hạ Hòa	Phú Thọ	
		Trừ các xã: Đại An, Năng Yên	H. Thanh Ba	Phú Thọ	
		Toàn huyện	H. Lâm Thao	Phú Thọ	
		Toàn Thị xã	TX. Phú Thọ	Phú Thọ	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Toàn huyện	H. Tân Sơn	Phú Thọ	
		Sơn Hùng, Giáp Lai, Thục Luyện, Võ Miếu, Địch Quả, Văn Miếu, Tân Minh, Khả Cừ, Đông Cừ, Thượng Cừ, TT. Thanh Sơn	H. Thanh Sơn	Phú Thọ	
		Vực Trường, Hiền Quan, Hương Nha, Thanh Uyên, Xuân Quang, Văn Lương, Tam Cường, Tứ Mỹ, Cổ Tiết, Hùng Đô, Phương Thịnh, Hương Nộn, Quang Húc, Thọ Văn, Tề Lễ, Di Nậu, tt Hưng Hóa, Đậu Dương, Thượng Nông	H. Tam Nông	Phú Thọ	
		Chu Hóa, Hi Cương, Thanh Đình, Gia Cẩm, Nông Trang, Thọ Sơn, Tiên Cát, Vân Cợ, Minh Nông, Minh Phương, Thụy Vân, Tân Đức	H. Việt Trì	Phú Thọ	
II	Lưu vực sông Lô - Gâm				2.199.246
1	Lưu vực sông Nho Quế - Hà Giang	Toàn huyện	H. Đồng Văn	Hà Giang	163.763
		Toàn huyện	H. Mèo Vạc	Hà Giang	
		Đông Minh, Du Già, Du Tiến, Hữu Vinh, Lao Và Chải, Lũng Hồ, Mậu Duệ, Mậu Long, Ngọc Long, Ngam La, Sủng Thái, Yên Minh, Đường Thượng	H. Yên Minh	Hà Giang	
2	Lưu vực Sông Gâm - Hà Giang	Toàn huyện	H. Bắc Mê	Hà Giang	103.760
		Tùng Bá	H. Vị Xuyên	Hà Giang	
		Đức Xuân	H. Bắc Quang	Hà Giang	
3	Lưu vực sông Gâm - Tuyên Quang	Toàn huyện	H. Na Hang	Tuyên Quang	306.683
		Toàn huyện	H. Lâm Bình	Tuyên Quang	
		Trừ 2 xã Hòa Phú, Yên Nguyên thuộc lưu vực sông Lô.	H. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	
		Lục Hành, Quý Quân, Xuân Vân, Trung Trực, Kiến Thiết	H. Yên Sơn	Tuyên Quang	
4	Lưu vực sông Gâm - Cao Bằng	Toàn huyện	Bảo Lâm	Cao Bằng	208.439
		Trừ xã Hồng An	Bảo Lạc	Cao Bằng	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Xã Ca Thành, Yên Lạc, Mai Long, Phan Thanh, Thành Công	H. Nguyễn Bình	Cao Bằng	
5	Lưu vực sông Gâm - Bắc Kạn	Toàn huyện	H. Pác Nặm	Bắc Kạn	174.913
		Toàn huyện	H. Ba Bể:	Bắc Kạn	
		Nam Cường, Đồng Lạc, Tân Lập, Xuân Lạc, Quảng Bạch, Bản Thi, Yên Thịnh, Yên Thượng, Bằng Phúc	H. Chợ Đồn	Bắc Kạn	
		TT. Nà Phặc, Lãng Ngâm, Hương Nê, Trung Hòa	H. Ngân Sơn	Bắc Kạn	
6	Lưu vực sông Miện - Hà Giang	Bạch Đích, Phú Lũng, La Khê, Thắng Mố, Sùng Tráng	H. Yên Minh	Hà Giang	97.297
		Toàn huyện	H. Quản Bạ	Hà Giang	
		Minh Tân, Thuận Hòa	H. Vị Xuyên	Hà Giang	
		Quang Trung, Ngọc Đường, Ngọc Hà, Trần Phú	Tp. Hà Giang	Hà Giang	
7	Lưu vực sông Lô - Hà Giang	Phương Thiện, Phương Độ, Nguyễn Trãi, Minh Khai	Tp. Hà Giang	Hà Giang	333.317
		Trừ 2 xã Minh Tân và Thuận Hòa, Tùng Bá	H. Vị Xuyên	Hà Giang	
		Trừ xã Đức Xuân	H. Bắc Quang	Hà Giang	
		Nậm Khóa, Thông Nguyên, Nậm Ty	H. Hoàng Xu Phi	Hà Giang	
		Trừ 2 xã Bản Rịa và Nà Khương	H. Quang Bình	Hà Giang	
		Nà Chì, Khuân Lùng, Quảng Nguyên	H. Xín Mần	Hà Giang	
8	Lưu vực sông Lô - Tuyên Quang	Toàn huyện	H. Hàm Yên	Tuyên Quang	188.021
		Tú Quận, Chiêu Yên, Phúc Ninh, Tân Long, Tân Tiến, Phú Thịnh, Tiến Bộ, Đội Bình, Lang Quán, Thái Bình, Chân Sơn, Thắng Quân, Trung Môn, Hoàng Khai, Kim Phú, Phú Lâm, TT Tân Bình	H. Yên Sơn	Tuyên Quang	
		Hoà Phú, Yên Nguyên	H. Chiêm Hoá	Tuyên Quang	
		Toàn Thành phố	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	
		Vĩnh Lợi, Thượng Âm, Cấp Tiến, Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Văn Sơn, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Hào Phú, Phú Lương, Tam Đa, Lâm Xuyên, Hồng Lạc, Sầm Dương	H. Sơn Dương	Tuyên Quang	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
9	Lưu vực sông Lô - Phú Thọ	Phượng Lâu, Bạch Hạc, Thanh Miếu, Thọ Sơn, Tiên Cát, Nông Trang, Văn Cơ, Bến Gót, Gia Cẩm, Tân Dân, Hữu Lâu	TP. Việt Trì	Phú Thọ	37.628
		Chi Đám, Sóc Đăng, Yên Kiên, Hùng Long, Tiên Sơn, Vân Đồn, Vụ Quang, Minh Tiến, Chân Mộng, Minh Phú, Đại Nghĩa, Phú Thứ, Ngọc Quang, Nghĩa Đô, TT Đuan Hùng	H. Đuan Hùng	Phú Thọ	
		Đại An, Năng Yên	H. Thanh Ba	Phú Thọ	
		Toàn huyện	H. Phù Ninh	Phú Thọ	
10	Lưu vực sông Chảy - Hà Giang	Trừ 3 xã Nậm Khóa, Thông Nguyên, Nậm Tị	H. Hoàng Su Phì	Hà Giang	93.286
		: Nàn Xín, Bản Dú, Xín Mần, Thèn Phàng, Ngán Chiên, Thu Tà, Chế Là, Tả Nhìu, Chi Cà, Nàn Ma, Bản Ngò, Nậm Dẩn, Pà Vây Sù, TT Cốc Pài	H. Xín Mần	Hà Giang	
		Nà Khương, Bản Rịa	H. Quang Bình	Hà Giang	
11	Lưu vực sông Chảy - Lào Cai	Toàn huyện	H. Bắc Hà	Lào Cai	192.855
		Toàn huyện	H. Si Ma Cai	Lào Cai	
		Phong Niên, Xuân Quang	H. Bảo Thắng	Lào Cai	
		La Pau Tàn, Tà Thàng, Cao Sơn, Lung Khau Thìn, Thào Chủ Phìn, Tả Gia Khâu, Dìn Chín, Pha Long, Tả Ngải Chồ, Tung Chung Phồ.	H. Mường Khương	Lào Cai	
		Tân Tiến, Nghĩa đô, Vĩnh Yên, Điền Quang, Minh Tân, Tân Dương, Xuân Hoà, Phó Ràng, Yên Sơn, Xuân Thượng, Lương Sơn, Việt Tiến, Long Phúc, Long Khánh	H. Bảo Yên	Lào Cai	
12	Lưu vực sông Chảy - Yên Bái	Cả huyện	H. Lục Yên	Yên Bái	154.768
		Trừ 2 xã: Phú Thịnh và Văn Lãng	H. Yên Bình	Yên Bái	
13	Lưu vực sông Chảy - Tuyên Quang	Mỹ Bằng, Đội Bình, Nhữ Khê	H. Yên Sơn	Tuyên Quang	8.478
14	Lưu vực sông Chảy - Phú Thọ	Đông Khê, Nghinh Xuyên, Hùng Quan, Vân Du, Phong Phú, Phương Trung, Tây Cốc,	H. Đuan Hùng	Phú Thọ	14.293

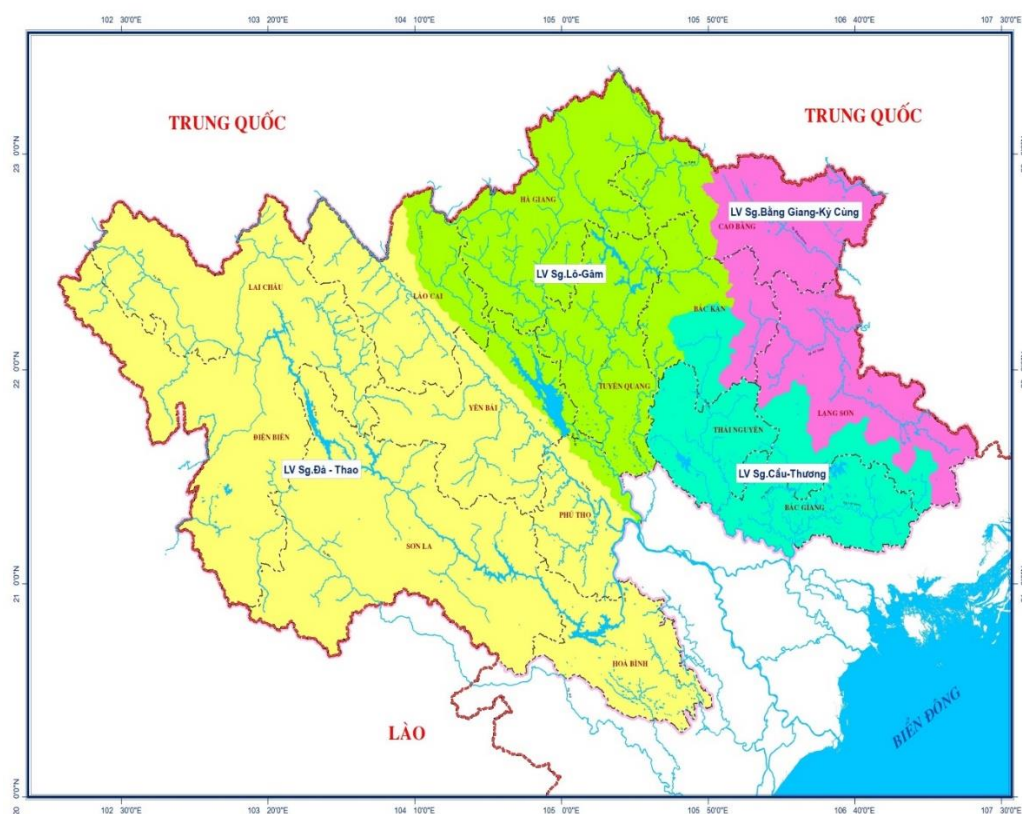
TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Ca Đình, Phúc Lai, Quế Lâm, Bằng Lũn, Bằng Doãn			
15	Lưu vực Sông Phó Đáy - Bắc Kạn	Ngọc Phái, TT. Bằng Lũng, Bằng Lăng, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung, Phong Huân, Yên Nhuận, Yên Mỹ, Đại Sảo	H. Chợ Đồn	Bắc Kạn	38.679
16	Lưu vực sông Phó Đáy - Tuyên Quang	Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Đạo Viện, Kim Quan, Công Đa	H. Yên Sơn	Tuyên Quang	83.066
		Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, Tú Thịnh, TT. Sơn Dương, Hợp Thành, Kháng Nhật, Phúc Ứng, Thanh Phát, Hợp Hòa, Tuấn Lộ, Thiện Kế, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú	H. Sơn Dương	Tuyên Quang	
III	Lưu vực sông Cầu - Thương				1.121.233
1	Lưu vực sông Cầu - Bắc Kạn	Toàn Thị xã	TX. Bắc Kạn	Bắc Kạn	130.556
		Toàn huyện	H. Bạch Thông	Bắc Kạn	
		Phương Viên, Rã Bản, Đông Viên	H. Chợ Đồn	Bắc Kạn	
		Mai Lạp, Thanh Mai, Thanh Vân, Hoà Mộc, Tân Sơn, Cao Kỳ, Nông Hạ, Nông Thịnh, Thanh Bình, Yên Đình, Như Cốc, Quảng Chu, Thị trấn Chợ Mới, Bình Văn	H. Chợ Mới	Bắc Kạn	
2	Lưu vực sông Cầu - Thái Nguyên	Toàn huyện	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	199.626
		Toàn huyện	Phú Lương	Thái Nguyên	
		Toàn huyện	Định Hoá	Thái Nguyên	
		Thần Xa, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Thượng Nông, Vũ Chấn, Cúc Đường, La Hiên	Võ Nhai	Thái Nguyên	
		Toàn Thành phố	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	
		An Khánh, Cù Vân, Hà Thượng, Phục Linh, Tâm Linh, Phúc Lương	Đại Từ	Thái Nguyên	
		Trừ 6 xã sông Công	Phú Bình	Thái Nguyên	
3	Lưu vực sông Công - Thái Nguyên	Bình Thành, Phú Đình, Điềm Mặc, Bình Yên, Sơn Phú	Định Hoá	Thái Nguyên	106.137
		Toàn huyện	Đại Từ	Thái Nguyên	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Toàn Thành phố	TP Sông Công	Thái Nguyên	
		Toàn Thị xã	TX Phổ Yên	Thái Nguyên	
		Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu	Phú Bình	Thái Nguyên	
		Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đức, Tích Lương, Tân Thành	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	
4	Lưu vực sông Cầu - Bắc Giang	Hợp Thịnh, Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Thái Sơn, Hoàng Vân, Thanh Vân, Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng An, Đức Thắng, Thị trấn Thắng, Hùng Sơn, Thường Thắng, Mai Trung, Xuân Cẩm, Danh Thắng, Đoan Bái, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, Đông Lỗ	H. Hiệp Hòa	Bắc Giang	31.379
		Hương Mai, Trung Sơn, Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quảng Minh, Quang Châu, Vân Trung, Thị trấn Nếnh	H. Việt Yên	Bắc Giang	
		Yên Lư, Thị trấn Nham Biền, Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc	H. Yên Dũng	Bắc Giang	
5	Lưu vực sông Thương - Thái Nguyên	Hợp Tiến	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	46.252
		Lâu Thượng, TT. Đình Cả, Phú Thượng, Tràng Xá, Liên Minh, Dân Tiến, Bình Long, Phương Giao	Võ Nhai	Thái Nguyên	
6	Lưu vực sông Thương - Bắc Giang	Toàn huyện	H. Yên Thế	Bắc Giang	133.074
		Toàn huyện	H. Tân Yên	Bắc Giang	
		Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong	H. Hiệp Hòa	Bắc Giang	
		Việt Tiến, Thượng Lan, Tự Lạn, Minh Đức, Thị trấn Bích Động, Nghĩa Trung, Hồng Thái, Tăng Tiến	H. Việt Yên	Bắc Giang	
		Toàn Thành phố	TP. Bắc Giang	Bắc Giang	
		Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Tiến Dũng, Đức Giang, Đông Việt, Trí Yên, Lãng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Thị trấn Tân An, Lão Hộ, Hương Gián	H. Yên Dũng	Bắc Giang	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Toàn huyện	H. Lạng Giang	Bắc Giang	
		Cầm Sơn, Sơn Hải, Tân Sơn, Hộ Đáp, Phong Vân	H. Lục Ngạn	Bắc Giang	
7	Lưu vực sông Thương - Lạng Sơn	Toàn huyện	Hữu Lũng	Lạng Sơn	182.488
		Vân Thủy, Bắc Thủy, Sao Mai, Nhân Lý, Thượng Cường, TT. Đồng Mỏ, Hòa Bình, Y Tịch, xã+TT.Chi Lăng, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên.	Chi Lăng	Lạng Sơn	
		trừ 4 xã Tân Tri, Vạn Thủy, Long Đống, Đồng Ý	Bắc Sơn	Lạng Sơn	
8	Lưu vực sông Lục Nam - Lạng Sơn	Đình Lập, TT. Đình Lập, Thái Bình, Lâm Ca, TT Thái Bình.	Đình Lập	Lạng Sơn	66.892
		Xuân Dương, Hữu Lân, Ái Quốc, Nam Quan.	Lộc Bình	Lạng Sơn	
9	Lưu vực sông Lục Nam - Bắc Giang	Toàn huyện	H. Lục Nam	Bắc Giang	224.829
		Toàn huyện	H. Sơn Động	Bắc Giang	
		Thị trấn Chũ, Biện Động, Biên Sơn, Đèo Gia, Đồng Cốc, Giáp Sơn, Hồng Giang, Kiên Lao, Kiên Thành, Kim Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Phì Điền, Phong Minh, Phú Nhuận, Phượng Sơn, Quý Sơn, Sa Lý, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Tân Quang, Thanh Hải, Trù Hựu	H. Lục Ngạn	Bắc Giang	
IV	Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng				1.183.646
1	Lưu vực sông Bằng giang - Cao Bằng	Toàn huyện	H. Thạch An	Cao Bằng	301.507
		Toàn huyện	H. Hòa An	Cao Bằng	
		Toàn huyện	H. Thông Nông	Cao Bằng	
		Toàn Thành phố	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	
		Xã Hồng An	H. Bảo Lạc	Cao Bằng	
		Sóc Hà, Quý Quân, Đào Ngạn, Phù Ngọc, Hạ Thôn, TT. Xuân Hòa, Vân Dính, Kéo Yên, Lũng Nặm, Trường Hà, Nà Sác.	H. Hà Quảng	Cao Bằng	
		Toàn huyện	H. Nguyên Bình	Cao Bằng	
		Xã Tiên Thành, Mỹ Hưng, TT. Tà Lùng, Lương Thiện, Đại	H. Phục Hòa	Cao Bằng	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Sơn, Cách Linh, TT. Hòa Thuận.			
		Xã Hạnh Phúc, Hoàng Hải, Ngọc Động, Hồng Định, Chí Thảo, Phúc Sen, Quốc Dân, Đoàn Khôn, Tự Do, Hồng Quang.	H. Quảng Uyên	Cao Bằng	
2	Lưu vực sông Bằng Giang - Bắc Kạn	Đức Văn, Bằng Văn, Thượng An, Cốc Đán	Ngân Sơn	Bắc Kạn	21.376
3	Lưu vực sông Quây Sơn - Cao Bằng	Xã Minh Long, Lý Quốc	H. Hạ Lang	Cao Bằng	38.276
		Lãng Yên, Ngọc Chung, Lãng Hiếu, Khâm Thành, Phong Nậm, Ngọc Khê, Đình Phong, Đàm Thủy, Chí Viễn, Phong Châu, Đình Minh, Thị trấn Trùng Khánh, Ngọc Côn	H. Trùng Khánh	Cao Bằng	
4	Lưu vực sông Bắc Vọng - Cao Bằng	Thắng Lợi, Đồng Loan, Đức Quang, Kim Loan, An Lạc, Vinh Quý, Cô Ngân, Thái Đức, Thị Hoa, Việt Chu, Thanh Nhật, Quang Long.	H. Hạ Lang	Cao Bằng	121.162
		Trung Phúc, Cảnh Tiên, Đức Hồng, Cao Thăng, Thân Giáp, Đoàn Côn, Thông Huê.	H. Trùng Khánh	Cao Bằng	
		Toàn huyện	H. Trà Lĩnh	Cao Bằng	
		Phi Hải, Quảng Hưng, Quốc Phong, Độc Lập, Bình Lãng, Cai Bộ, thị trấn Quảng Uyên.	H. Quảng Uyên	Cao Bằng	
		Xã Triệu Ấu, Hồng Đại	H. Phục Hòa	Cao Bằng	
		Mã Ba, Hồng Sỹ, Thượng Thôn, Nội Thôn, Văn An, Cải Viên, Tổng Cọt, Sỹ Hai	H. Hà Quảng	Cao Bằng	
5	Lưu vực sông Kỳ Cùng - Lạng Sơn	Bính Xá, Bắc Xá, Kiên Mộc	Đình Lập	Lạng Sơn	552.773
		Toàn huyện	Cao Lộc	Lạng Sơn	
		Vân An, Chiến Thắng, Liên Sơn, Vạn Ninh, Bằng Mạc, Bằng Hữu, Gia Lộc	Chi Lăng	Lạng Sơn	
		Trừ 4 xã Xuân Dương, Hữu Lân, Ái Quốc, Nam Quan.	Lộc Bình	Lạng Sơn	
		Toàn Thành phố	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn	
		Toàn huyện	Tràng Định	Lạng Sơn	
		Toàn huyện	Bình Gia	Lạng Sơn	

TT	Lưu vực sông	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích (ha)
		Toàn huyện	Văn Lãng	Lạng Sơn	
		Tân Tri, Vạn Thủy, Long Đông, Đồng Ý	Bắc Sơn	Lạng Sơn	
		Toàn huyện	Văn Quan	Lạng Sơn	
6	Lưu vực sông Bắc Giang (Kỳ Cùng) - Bắc Kạn	Toàn huyện	H. Na Rỳ	Bắc Kạn	120.425
		Yên Hân, Yên Cư	H. Chợ Mới	Bắc Kạn	
		Vân Tùng, Thượng Quan, Thuần Mang	H. Ngân Sơn	Bắc Kạn	
7	Lưu vực sông ngắn Quảng Ninh - Lạng Sơn	Cường Lợi, Châu Sơn, Đồng Thắng, Bắc Lãng	Đình Lập		28.127



Hình 91: Bản đồ phân vùng thủy lợi vùng TDMNPB

Nguồn: Tư vấn

2. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

2.1. Chỉ tiêu phát triển của các ngành cấp nước

Trên cơ sở hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, xu thế biến động nguồn nước, năng lực quản lý, cơ sở pháp luật, thể chế và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác phòng chống thiên tai, thủy lợi vùng Bắc Trung Bộ. Để phát huy hết tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, khai thác và sử dụng hiệu quả

nguồn nước, phòng chống rủi ro về thiên tai thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong nghiên cứu này thiết lập các kịch bản như sau:

- *Kịch bản nền*: Kịch bản được lập trên cơ sở hiện trạng phát triển các ngành dùng nước chính, hiện trạng điều kiện khí tượng thủy văn, nguồn nước tại thời điểm nghiên cứu và hiện trạng kết cấu của các ngành thủy lợi, giao thông, xây dựng hiện có trên địa bàn.

- *Kịch bản phát triển bình thường*: Xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển của toàn vùng theo các Quy hoạch đã được phê duyệt. Bảo đảm khai thác cung cấp đủ nước cho sản xuất, dân sinh, đáp ứng yêu cầu chủ động ứng phó với thiên tai, BĐKH ở mức trung bình (kịch bản RCP4.5).

- *Kịch bản phát triển bền vững*: Xây dựng tương tự Kịch bản phát triển bình thường, bảo đảm khai thác các tiềm năng cho phát triển nhưng vẫn đảm bảo môi trường bền vững, cung cấp đủ nước cho sản xuất, dân sinh, đáp ứng yêu cầu chủ động ứng phó với thiên tai, BĐKH ở mức trung bình (kịch bản RCP4.5).

- *Kịch bản phát triển khủng hoảng*: Kịch bản được xây dựng dựa trên giả thiết có sự biến động cực đoan về nguồn nước, nhu cầu của các ngành dùng nước chính vượt hơn so với mức có thể đáp ứng của điều kiện nguồn nước tại thời điểm nghiên cứu, tác động cực đoan của, thiên tai, BĐKH ở mức cao (kịch bản RCP8.5).

Bảng 88: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện tại	Phát triển bình thường		Phát triển bền vững		Phát triển khủng hoảng	
				KB1.1-2030	KB1.2-2050	KB2.1-2030	KB2.2-2050	KB3.1-2030	KB3.2-2050
I	Trồng trọt								
1	Lúa xuân	Nghìn ha	247,4	265,8	285,0	254,7	264,8	285,9	125,1
2	Lúa mùa	Nghìn ha	376,1	385,9	393,3	376,1	379,4	385,9	145,0
3	Màu xuân	Nghìn ha	355,4	304,4	258,7	351,9	323,9	324,3	133,4
4	Màu mùa	Nghìn ha	351,9	301,0	252,5	301,0	272,9	250,5	164,4
5	Màu đông	Nghìn ha	113,5	115,0	115,9	115,0	116,5	115,0	45,7
6	Cây lâu năm	Nghìn ha	509,4	560,3	609,0	560,3	588,3	611,3	304,9
II	Thủy sản	Nghìn ha	43,4	46,8	47,2	46,8	47,2	46,8	21,2
III	Chăn nuôi								
1	Trâu bò	Triệu con	2,5	3,6	4,8	3,6	4,8	3,9	2,7
2	Lợn, dê, ngựa	Triệu con	5,5	10,9	15,1	10,9	16,1	13,1	8,2
3	Gia cầm	Triệu con	98,4	127,7	160,8	127,7	163,0	153,2	76,6
IV	Công nghiệp	Nghìn ha	15,2	23,7	27,2	23,7	27,9	28,4	15,4
V	Đô Thị								
1	Thành thị	Triệu người	2,3	4,2	7,2	4,2	7,5	5,0	3,7
2	Nông thôn	Triệu người	10,3	9,8	9,1	9,8	9,2	9,3	4,1

2.2. Mức đảm bảo và chỉ tiêu cấp nước cho từng đối tượng sử dụng nước

2.2.1. Chỉ tiêu dùng nước cho trồng trọt

2.2.1.1. Tần suất tính toán tưới:

Căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình thủy lợi QCVN 04-05:2012/BNNPTNT, chọn tần suất mô hình mưa tưới thiết kế để xác định nhu cầu cấp nước cho hệ thống tưới là 75% và 85%.

2.2.1.2. Tài liệu khí tượng thủy văn:

Trong vùng nghiên cứu có các trạm thủy văn, khí tượng được quan trắc dài và đủ độ tin cậy có thể đại diện cho các khu. Các trạm mưa và trạm khí tượng chọn đại diện tính toán cho khu tưới.

2.2.1.3. Tài liệu về nông nghiệp:

(1) Hệ số thấm của đất

Theo tài liệu thổ nhưỡng đã thu thập được kết hợp với khảo sát thực tế, phần lớn đất canh tác vùng nghiên cứu thuộc loại đất thịt trung bình đến thịt nặng. Hệ số thấm ổn định của đất từ 1,5 - 3,0 mm/ngày đêm.

(2) Giống cây trồng:

Trên cơ sở tài liệu hiện trạng sản xuất nông nghiệp đã thu thập của các tỉnh trong vùng nghiên cứu việc tính toán chế độ tưới với các loại cây trồng đại diện là:

- Vụ đông xuân: Lúa sử dụng là giống lúa lai Trung Quốc (trong đó chủ yếu là lúa lai nhị ưu 63 và nhị ưu 838), lúa thuần HT1; QNT1; TBR1... màu đông xuân đại diện là cây ngô thuần HT1; QNT1; TBR1...

- Vụ mùa: Lúa mùa trồng giống lúa lai Trung Quốc, lúa mùa chất lượng cao (Lúa tẻ LT2, lúa nếp 97), màu đại diện là cây ngô giống ngô lai LVN10.

- Vụ Đông: Chọn đại diện là cây ngô đông, giống LVN45, BM69, LVN4, LVN99...

- Cây công nghiệp dài ngày: Chọn cây chè làm đại diện.

Chè là loại cây thích hợp trồng ở vùng khí hậu nhiệt đới và đòi hỏi lượng mưa (1300÷1900) mm/năm. Với điều kiện khí hậu của vùng dự án được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô, lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng (80-85%) tổng lượng mưa cả năm, do đó ở đây tính chế độ tưới cho cây cà phê chỉ cần tưới vào các tháng mùa khô.

Theo tài liệu đặc điểm về sinh lý và thực vật của cây chè: Để đảm bảo điều kiện phát triển ra hoa kết quả trong mùa khô hạn cần cách khoảng (15-20) ngày tưới cho chè một lần, mỗi lần tưới từ (500-800) m³/ha. Nếu có lượng mưa khoảng 15mm thì không cần tưới.

Kết quả tính toán mức tưới theo các giai đoạn hiện trạng, 2025, 2030 có xét đến điều kiện biến đổi khí hậu như bảng dưới đây:

Bảng 89: Mức tưới các loại cây trồng theo các giai đoạn. Đơn vị: m (m³/ha)

TT	Tỉnh	Hạng mục	Hiện tại	BDKH 2030		BDKH 2050	
				RCP 4.5	RCP 8.5	RCP 4.5	RCP 8.5
1	Tỉnh Lai Châu	Lúa	8403	8576	8895	8366	8652
		Màu	2067	2309	2375	2187	2363
		Cây lâu năm	2522	2748	2819	2662	2822
2	T. Điện Biên	Lúa	10174	10210	10513	9923	10183
		Màu	2553	2721	2890	2491	2667
		Cây lâu năm	2664	2792	3038	2642	2595
3	T. Sơn La	Lúa	10520	10495	10756	10483	10621
		Màu	3016	3026	3213	3090	3084
		Cây lâu năm	3370	3396	3525	3498	3497
4	T. Hòa Bình	Lúa	9108	9531	9390	9225	9441
		Màu	2124	2196	2228	2117	2157
		Cây lâu năm	2465	2546	2579	2510	2542
5	T. Lào Cai	Lúa	9195	9463	9783	9309	9627
		Màu	1221	1419	1569	1332	1480
		Cây lâu năm	1425	1591	1787	1587	1715
6	T. Yên Bái	Lúa	8361	8441	8608	8499	8635
		Màu	1191	1224	1312	1226	1248
		Cây lâu năm	1157	1175	1260	1200	1211
7	T. Phú Thọ	Lúa	10771	10289	10481	10298	10414
		Màu	1602	1569	1767	1556	1613
		Cây lâu năm	1748	1576	1790	1673	1665
8	T. Tuyên Quang	Lúa	9581	9458	9753	8531	9554
		Màu	1116	1038	1210	1096	1153
		Cây lâu năm	1513	1374	1589	850	1571
9	T. Hà Giang	Lúa	8430	8446	8862	10573	8826
		Màu	1174	1261	1399	2170	1344
		Cây lâu năm	914	971	1180	2339	1090
10	T. Lạng Sơn	Lúa	10823	10289	10731	9586	10843
		Màu	2401	2030	2342	1158	2386
		Cây lâu năm	2504	2302	2534	1527	2562
11	T. Cao Bằng	Lúa	10723	10229	10830	10506	10833
		Màu	2546	2043	2569	2305	2616
		Cây lâu năm	2712	2383	2750	2592	2812
12	T. Bắc Kạn	Lúa	9744	9297	9881	9612	9881
		Màu	2903	2736	3040	2890	3015
		Cây lâu năm	2534	2401	2673	2582	2695
13	T. Thái Nguyên	Lúa	9383	9254	9588	9283	9370
		Màu	1219	1222	1411	1185	1237
		Cây lâu năm	1348	1297	1520	1343	1397
14	T. Bắc Giang	Lúa	10754	10368	10775	10633	10788
		Màu	3339	2968	3333	3234	3396
		Cây lâu năm	3037	2811	3091	3062	3204

Như vậy kết quả tính toán cho ta thấy mức tưới cho lúa 2 vụ từ 8.300-10.800m³/ha, cho màu 3 vụ từ 2.000 - 3.400m³/ha và cây lâu năm khoảng 700-1.800m³/ha.

Căn cứ vào mức tưới của các loại cây trồng và diện tích canh tác các loại cây trồng trong vùng sẽ tính được hệ số tưới cho các tiểu khu theo các giai đoạn phát triển kinh tế.

2.2.2. Chỉ tiêu dùng nước cho chăn nuôi

Theo TCVN 4454: 1987 quy định nước dùng trong chăn nuôi tập trung được lấy như sau:

- Trâu bò: 70 - 100 l/ngày.đêm.
- Lợn: 15 - 25 l/ngày.đêm.
- Gia cầm: 1 - 2 l/ngày.đêm.

Đối với chăn nuôi phân tán không có quy định, tạm lấy bằng một nửa tiêu chuẩn dùng cho chăn nuôi tập trung. Tiêu chuẩn tạm lấy như sau:

Bảng 90: Chỉ tiêu dùng nước cho chăn nuôi

Đơn vị: l/con/ngày.đêm

Hạng mục	Hiện tại	Năm 2030	Năm 2050
Gia súc có sừng	40	45	45
Gia súc khác	20	20	20
Gia cầm	1	1	1

2.2.3. Chỉ tiêu dùng nước cho đô thị

Nước dùng cho đô thị, công nghiệp được tính toán căn cứ vào tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị: “QCXD 01:2021/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng” và “Tiêu chuẩn Việt Nam TCXDVN 33-2006” theo quyết định số: 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/03/2006 của Bộ Xây dựng, tiêu chuẩn này để áp tính toán các chỉ tiêu cấp nước cho các khu đô thị và nông thôn. Đô thị gồm thành phố, thị xã, thị trấn là các trung tâm tổng hợp hoặc các trung tâm chuyên ngành của các hoạt động kinh tế, hành chính, khoa học kỹ thuật, du lịch, nghỉ ngơi, văn hoá, dịch vụ công cộng.

Hiện tại: Tiêu chuẩn cấp nước 150 l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 80%.

Năm 2030: Tiêu chuẩn cấp nước 180 l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 85%.

Năm 2050: Tiêu chuẩn cấp nước 200 l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 90%.

(1) Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Q1) năm 2030:

- Đô thị loại I, khu du lịch:

+ Nội đô: Tiêu chuẩn cấp nước 200l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 100%.

+ Ngoại thành: Tiêu chuẩn cấp nước 160l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 100%.

- Đô thị loại II, III

+ Nội đô: Tiêu chuẩn cấp nước 180l/người/ngày: Tỷ lệ cấp nước 100%.

+ Ngoại thành: Tiêu chuẩn cấp nước 120l/người/ngày; tỷ lệ 100%.

- Đô thị loại IV, V: Tiêu chuẩn cấp nước 100l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 100%.

- Điểm dân cư nông thôn: Tiêu chuẩn cấp nước 100l/người/ngày; tỷ lệ cấp nước 100%.

(2) Nước công cộng, thương mại: $Q2 = 10\%Q1$

Nước công cộng thương mại (đối với khu vực có khách du lịch) $Q2 = 20\%Q1$.

(3) Nước tưới cây rửa đường $Q3 = 8\%Q1$.

(4) Nước khu công nghiệp tập trung: ($Q4$):

- Tiêu chuẩn cấp nước: 30-70m³/ha/ngày.

- Tỷ lệ phục vụ: 60% diện tích.

(5) Nước thất thoát rò rỉ: $Q5 = 15\% (Q1 + Q2 + Q3 + Q4)$.

(6) Nước dự phòng và bản thân nhà máy: $Q6 = 4\%(Q1 + Q2 + Q3 + Q4 + Q5)$.

2.2.4. Chỉ tiêu dùng nước cho công nghiệp

Tiêu chuẩn cấp nước cho nhu cầu sản xuất công nghiệp lấy theo “Tiêu chuẩn Việt Nam TCXDVN 33-2006” theo quyết định số: 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/03/2006 của Bộ Xây dựng.

Đối với các khu công nghiệp sản xuất rượu, bia, đồ hộp, chế biến thực phẩm, giấy, dệt: 45 m³/ha/ngày.

Đối với ngành công nghiệp khác: 22 m³/ha/ngày.

2.2.5. Chỉ tiêu dùng nước cho nông thôn

Theo theo Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10/02/2020 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị đạt 95 - 100%, ở nông thôn là 93 - 95%.

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư ở nông thôn là 93 - 95%.

2.2.6. Chỉ tiêu dùng nước cho thủy sản

Có ba loại hình nuôi trồng chủ yếu là ao hồ nhỏ, mặt nước lớn và ruộng trũng. Theo quy trình nuôi trồng thủy sản thì độ sâu nước cần phải đảm bảo để nuôi thả cá là:

- Ao hồ nhỏ: 1,5- 2,0 m.

- Mặt nước lớn: 2- 3 m.

- Ruộng trũng: 20- 30cm

Tuy nhiên hiện trạng nuôi trồng thủy sản trong tỉnh chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ, ít nơi nuôi theo hình thức thâm canh hoặc bán thâm canh. Các khu vực nuôi theo hình thức thâm canh hoặc bán thâm canh chỉ chiếm khoảng 30% diện tích. Các ao hồ nhỏ ít được cấp nước vì thường nằm rải rác trong các khu dân cư. Loại hình nuôi cá lồng thường ở các sông lớn.

Tiêu chuẩn dùng nước cho thủy sản hiện tại chưa có quy phạm vì vậy chỉ tham khảo một số kết quả nghiên cứu và các quy trình nuôi thủy sản của các địa phương. Nhu cầu nước cho 1 ha nuôi thủy sản nước ngọt như sau:

Bảng 91: Tiêu chuẩn cấp nước cho thủy sản nước ngọt

Đơn vị: m³/ha

Tháng												Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
0	1667	1667	1667	1667	1667	0	0	0	1667	1667	1667	13.336

2.2.7. Chỉ tiêu dùng nước cho du lịch và dịch vụ

Lấy tiêu chuẩn cấp nước cho du lịch: 200l/người/ngày.đêm, với mỗi lượt khách ở trung bình là 3 ngày.

2.3. Nhu cầu nước

2.3.1. Nhu cầu nước cho trồng trọt

Tổng nhu cầu nước cho trồng trọt hiện tại là 6287,4 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 là 6472,9 triệu m³, KB2-1 là 5939,8 triệu m³, KB3-1- 1 là 6708,8 triệu m³ ; giai đoạn 2050 KB1-2 là 6684,2 triệu m³, KB2-2 là 6210,3 triệu m³, KB3-2 là 6708,8 triệu m³.

Bảng 92: Nhu cầu nước cho ngành trồng trọt

Đơn vị: 10⁶ m³

TT	Lưu vực	Tháng												Năm
		T1	T2	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T3	T10	T11	T12	
1	HIỆN TRẠNG	172,5	1260,4	769,8	540,5	374,1	584,1	400,4	341,2	606,5	483,7	358,6	395,7	6287,4
2	BK 1-1-2030-4.5	184,8	1356,0	833,6	589,0	418,5	591,0	397,3	341,2	520,3	433,5	374,2	433,4	6472,9
3	KB 1-2-2050-4.5	218,3	1437,0	834,2	575,5	380,5	589,1	405,6	350,8	559,9	453,9	409,6	470,0	6684,2
4	KB 2-1-2030-4.5	172,5	1225,3	776,3	546,6	382,2	536,6	360,5	309,8	474,3	401,9	349,2	404,5	5939,8
5	KB 2-2-2050-4.5	203,1	1305,6	781,1	537,8	349,8	546,7	376,0	326,3	525,1	430,8	384,8	443,2	6210,3
6	KB 3-1-2030-8.5	197,6	1396,4	876,1	635,1	469,4	565,4	378,7	328,4	551,6	459,2	400,5	450,3	6708,8
7	KB 3-2-2050-8.5	197,6	1396,4	876,1	635,1	469,4	565,4	378,7	328,4	551,6	459,2	400,5	450,3	6708,8

2.3.2. Nhu cầu nước cho thủy sản

Tổng nhu cầu nước cho thủy sản hiện tại là 57,3 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 là 61,86 triệu m³, KB2-1 và KB3-1-1 là 61,86 triệu m³; giai đoạn 2050 KB1-2 là 62,32 triệu m³, KB2-2 và KB3-2 là 62,39 triệu m³.

2.3.3. Nhu cầu nước cho đô thị

Tổng nhu cầu nước cho đô thị hiện tại là 66,06 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 và KB2-1 là 381,41 triệu m³, KB3-1-1 là 453,85 triệu m³; giai đoạn 2050 KB1-2 là 730,05 triệu m³, KB2-2 là 760,43 triệu m³, KB3-2 là 896,6 triệu m³.

Bảng 93: Nhu cầu nước cho đô thị

Đơn vị: 106 m³

TT	Lưu vực	Tháng												Năm
		T1	T2	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T3	T10	T11	T12	
1	HIỆN TRẠNG	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	66,06
2	BK 1-1-2030-4.5	32,39	29,26	32,39	31,35	32,39	31,35	32,39	32,39	31,35	32,39	31,35	32,39	381,41
3	KB 1-2-2050-4.5	62,00	56,00	62,00	60,00	62,00	60,00	62,00	62,00	60,00	62,00	60,00	62,00	730,05
4	KB 2-1-2030-4.5	32,39	29,26	32,39	31,35	32,39	31,35	32,39	32,39	31,35	32,39	31,35	32,39	381,41
5	KB 2-2-2050-4.5	64,58	58,33	64,58	62,50	64,58	62,50	64,58	64,58	62,50	64,58	62,50	64,58	760,43
6	KB 3-1-2030-8.5	38,55	34,82	38,55	37,30	38,55	37,30	38,55	38,55	37,30	38,55	37,30	38,55	453,85
7	KB 3-2-2050-8.5	76,15	68,78	76,15	73,69	76,15	73,69	76,15	76,15	73,69	76,15	73,69	76,15	896,60

2.3.4. Nhu cầu nước cho sinh hoạt

Tổng nhu cầu nước cho sinh hoạt hiện tại là 35,6 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 và KB2-1 là 250,79 triệu m³, KB3-1-1 là 237,52 triệu m³; giai đoạn 2050 KB1-2 là 266,63 triệu m³, KB2-2 là 269,4 triệu m³, KB3-2 là 259,88 triệu m³.

Bảng 94: Nhu cầu nước cho sinh hoạt

Đơn vị: 10⁶ m³

TT	Lưu vực	Tháng												Năm
		T1	T2	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T3	T10	T11	T12	
1	HIỆN TRẠNG	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	85,60
2	BK 1-1-2030-4.5	21,30	19,24	21,30	20,61	21,30	20,61	21,30	21,30	20,61	21,30	20,61	21,30	250,79
3	KB 1-2-2050-4.5	22,65	20,45	22,65	21,91	22,65	21,91	22,65	22,65	21,91	22,65	21,91	22,65	266,63
4	KB 2-1-2030-4.5	21,30	19,24	21,30	20,61	21,30	20,61	21,30	21,30	20,61	21,30	20,61	21,30	250,79
5	KB 2-2-2050-4.5	22,88	20,67	22,88	22,14	22,88	22,14	22,88	22,88	22,14	22,88	22,14	22,88	269,40
6	KB 3-1-2030-8.5	20,17	18,22	20,17	19,52	20,17	19,52	20,17	20,17	19,52	20,17	19,52	20,17	237,52
7	KB 3-2-2050-8.5	22,07	19,94	22,07	21,36	22,07	21,36	22,07	22,07	21,36	22,07	21,36	22,07	259,88

2.3.5. Nhu cầu nước cho chăn nuôi

Tổng nhu cầu nước cho chăn nuôi hiện tại là 112,65 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 và KB2-1 là 185,32 triệu m³, KB3-1- 1 là 215,28 triệu m³; giai đoạn 2050 KB1-2 là 248,71 triệu m³, KB2-2 là 265,55 triệu m³, KB3-2 là 297,95 triệu m³.

Bảng 95: Nhu cầu nước cho chăn nuôi

Đơn vị: 10⁶ m³

TT	Lưu vực	Tháng												Năm
		T1	T2	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T3	T10	T11	T12	
1	HIỆN TRẠNG	9,57	8,64	9,57	9,26	9,57	9,26	9,57	9,57	9,26	9,57	9,26	9,57	112,65
2	BK 1-1-2030-4.5	15,74	14,22	15,74	15,23	15,74	15,23	15,74	15,74	15,23	15,74	15,23	15,74	185,32
3	KB 1-2-2050-4.5	21,12	19,08	21,12	20,44	21,12	20,44	21,12	21,12	20,44	21,12	20,44	21,12	248,71
4	KB 2-1-2030-4.5	15,74	14,22	15,74	15,23	15,74	15,23	15,74	15,74	15,23	15,74	15,23	15,74	185,32
5	KB 2-2-2050-4.5	21,79	19,68	21,79	21,09	21,79	21,09	21,79	21,79	21,09	21,79	21,09	21,79	256,55
6	KB 3-1-2030-8.5	18,28	16,51	18,28	17,69	18,28	17,69	18,28	18,28	17,69	18,28	17,69	18,28	215,28
7	KB 3-2-2050-8.5	25,31	22,86	25,31	24,49	25,31	24,49	25,31	25,31	24,49	25,31	24,49	25,31	297,95

2.3.6. Nhu cầu nước cho công nghiệp

Tổng nhu cầu nước cho công nghiệp hiện tại là 263,63 triệu m³; đến giai đoạn 2030 KB1-1 và KB2-1 là 411,2 triệu m³, KB3-1- 1 là 493,43 triệu m³; giai đoạn 2050 KB1-2 là 531,01 triệu m³, KB2-2 là 545,6 triệu m³, KB3-2 là 709,28 triệu m³.

Bảng 96: Nhu cầu nước cho công nghiệp

Đơn vị: 10⁶ m³

TT	Lưu vực	Tháng												Năm
		T1	T2	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T3	T10	T11	T12	
1	HIỆN TRẠNG	22,39	20,22	22,39	21,67	22,39	21,67	22,39	22,39	21,67	22,39	21,67	22,39	263,63
2	BK 1-1-2030-4.5	34,92	31,54	34,92	33,80	34,92	33,80	34,92	34,92	33,80	34,92	33,80	34,92	411,20
3	KB 1-2-2050-4.5	45,10	40,73	45,10	43,64	45,10	43,64	45,10	45,10	43,64	45,10	43,64	45,10	531,01
4	KB 2-1-2030-4.5	34,92	31,54	34,92	33,80	34,92	33,80	34,92	34,92	33,80	34,92	33,80	34,92	411,20
5	KB 2-2-2050-4.5	46,34	41,85	46,34	44,84	46,34	44,84	46,34	46,34	44,84	46,34	44,84	46,34	545,60
6	KB 3-1-2030-8.5	41,91	37,85	41,91	40,56	41,91	40,56	41,91	41,91	40,56	41,91	40,56	41,91	493,43
7	KB 3-2-2050-8.5	60,24	54,41	60,24	58,30	60,24	58,30	60,24	60,24	58,30	60,24	58,30	60,24	709,28

2.3.7. Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành kinh tế vùng TDMNPB

Toàn bộ vùng TDMNPB được phân thành 55 khu sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước tại mỗi khu được tính toán cho từng tháng trong năm. Nhu cầu nước tại

mỗi khu là tổng nhu cầu nước của các ngành nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ và môi trường.

Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành kinh tế trên toàn vùng giai đoạn hiện tại, 2030, 2050, tần suất 85% đối với trung du, 75% đối với miền núi như sau:

Nhu cầu nước toàn vùng giai đoạn hiện tại là 7119,5 triệu m³, giai đoạn 2030: KB1-1 là 7.763,5 triệu m³, KB2-1 là 7230,4 triệu m³, KB3-1 là 8170,7 triệu m³; giai đoạn 2050: KB1-2 là 8522,9 triệu m³, KB2-2 là 8104,7 triệu m³, KB3-2 là 9149,7 triệu m³.

Ở giai đoạn hiện tại nhu cầu nước của ngành trồng trọt chiếm tới 88,3%, thủy sản 0,8%, chăn nuôi 1,6%, công nghiệp 3,7%, đô thị 2,4% và sinh hoạt 3,2%.

Nhu cầu nước đối với kịch bản phát triển bình thường của từng ngành như sau:

- Năm 2030: Ngành trồng trọt chiếm 83,4%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 2,6%, công nghiệp 5,8%, đô thị 5,4% và sinh hoạt 3,5%.

- Năm 2050: Ngành trồng trọt chiếm 78,4%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 3,5%, công nghiệp 7,5%, đô thị 10,3% và sinh hoạt 3,7%.

Nhu cầu nước đối với kịch bản phát triển bền vững của từng ngành như sau:

- Năm 2030: Ngành trồng trọt chiếm 82,2%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 2,6%, công nghiệp 5,8%, đô thị 5,4% và sinh hoạt 3,5%.

- Năm 2050: Ngành trồng trọt chiếm 76,6%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 3,6%, công nghiệp 7,7%, đô thị 10,7% và sinh hoạt 3,8%.

Nhu cầu nước đối với kịch bản phát triển khủng hoảng của từng ngành như sau:

- Năm 2030: Ngành trồng trọt chiếm 82,1%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 3,0%, công nghiệp 6,9%, đô thị 6,4% và sinh hoạt 3,3%.

- Năm 2050: Ngành trồng trọt chiếm 75,7%, thủy sản 0,9%, chăn nuôi 4,2%, công nghiệp 10%, đô thị 12,6% và sinh hoạt 3,7%.

Bảng 97: Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành

Đơn vị: 10⁶m³

T T	Hạng mục	Hiện tại	Phát triển bình thường (KB1)		Phát triển bền vững (KB2)		Phát triển khủng hoảng (KB3)	
			KB1.1-2030	KB1.2-2050	KB2.1-2030	KB2.2-2050	KB3.1-2030	KB3.2-2050
I	Phân theo ngành	7119,5	7763,5	8522,9	7230,4	8104,7	8170,7	9149,7
1	Wt.trọt	6287,4	6472,9	6684,2	5939,8	6210,3	6708,8	6923,6
2	Wthủy sản	57,3	61,9	62,3	61,9	62,4	61,9	62,4
3	Wchăn nuôi	112,6	185,3	248,7	185,3	256,5	215,3	298,0
4	Wcông nghiệp	263,6	411,2	531,0	411,2	545,6	493,4	709,3

T T	Hạng mục	Hiện tại	Phát triển bình thường (KB1)		Phát triển bền vững (KB2)		Phát triển khủng hoảng (KB3)	
			KB1.1-2030	KB1.2-2050	KB2.1-2030	KB2.2-2050	KB3.1-2030	KB3.2-2050
5	Wđô thị	173,6	381,4	730,0	381,4	760,4	453,9	896,6
6	W sinh hoạt	224,9	250,8	266,6	250,8	269,4	237,5	259,9
II	Phân Theo khu	7.119,5	7.763,5	8.522,9	7.230,4	8.104,7	8.170,7	9.149,7
1	LV sông Đà - Thao	3.015,3	3.387,2	3.669,2	3.155,7	3.467,0	3.524,5	3.937,3
2	LV sông Lô - Gâm	1.276,2	1.459,8	1.741,5	1.353,3	1.646,8	1.582,4	1.773,2
3	LV sông Cầu - Thương	2.238,5	2.256,8	2.376,2	2.104,6	2.291,0	2.348,1	2.610,3
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	589,6	659,8	736,0	616,8	699,8	715,7	828,9

2.4. Cân bằng nước theo các kịch bản

2.4.1. Phương pháp tính toán

Cân bằng nước trên lưu vực sông vùng TDMNPB là sự đánh giá giữa lượng nước đến và lượng nước dùng tại từng khu sử dụng nước trên lưu vực để từ đó đề xuất được các giải pháp công trình tích trữ, phân phối nước đáp ứng được các nhu cầu dùng nước. Báo cáo này sử dụng mô hình WEAP (Water Evaluation and Planning) của Viện Môi trường Stockholm Thụy Điển để tính toán cân bằng nước, cơ chế vật lý và toán học trong mô hình như sau:

2.4.1.1. Mô hình cân bằng nước

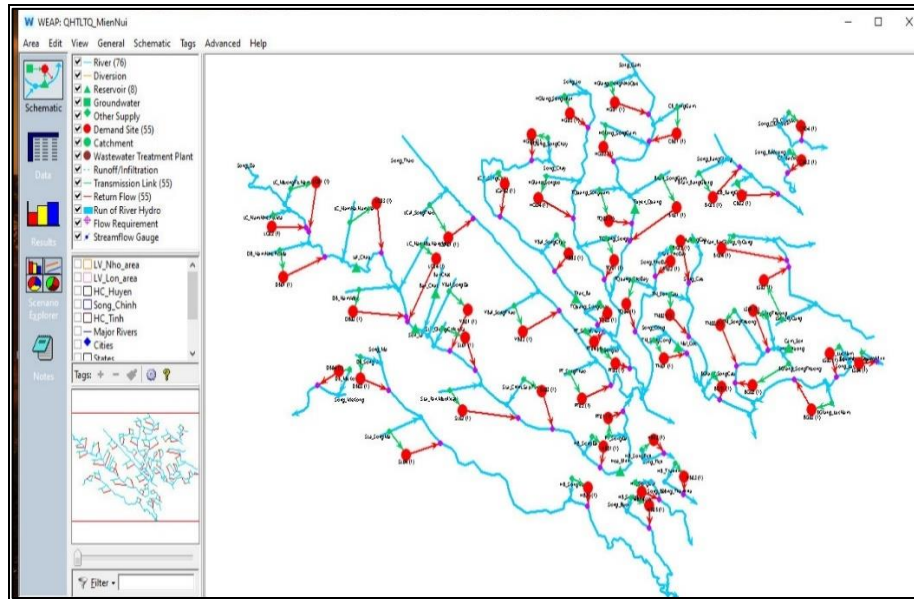
Weap tính toán cân bằng cả tổng lượng và chất lượng nước trên lưu vực sông cho tất cả các nút với bước thời gian hàng tháng. Nước sử dụng để đáp ứng nhu cầu cho các hộ sử dụng nước có tiêu hao và không tiêu hao dựa trên mức độ ưu tiên sử dụng nước, lượng nước đến và các ràng buộc khác.

Bởi vì bước thời gian sử dụng trong mô hình là tương đối dài (tháng), tất cả các dòng được cho là xảy ra đồng thời. Do đó, các khu sử dụng nước có thể rút nước từ sông, tiêu thụ một phần, trả lại sông phần còn lại về sông (dòng chảy hồi quy). Dòng chảy hồi quy này sẵn sàng để sử dụng trong cùng một tháng cho nhu cầu hạ lưu.

Mô hình WEAP sử dụng phương pháp quy hoạch tuyến tính để tính toán xác định được giải pháp trong đó đáp ứng ở mức độ cao nhất có thể nhu cầu nước của các hộ dùng nước khác nhau. Nhà quản lý hệ thống cần xác định mức độ ưu tiên cho từng hộ sử dụng nước để làm căn cứ cho mô hình tính toán, xác định lượng nước phân bổ cho từng hộ tại từng thời đoạn.

Phương trình bảo toàn khối lượng là nền tảng cơ bản trong thuật toán của mô hình WEAP. Tại mỗi nút và nhánh liên kết trong mô hình WEAP luôn tồn tại phương trình bảo toàn khối lượng cùng với một số ràng buộc về sử dụng nước.

2.4.1.2. Sơ đồ tính toán cân bằng nước



Hình 92: Sơ đồ tính toán cân bằng nước các lưu vực sông vùng TDMN Bắc Bộ

Nguồn: Tư vấn

Dòng chảy đến trên các lưu vực của các khu dùng nước vùng TDMNPB:

Bảng 98: Dòng chảy đến các khu dùng nước

P=75% (miền núi), P=85% (trung du)

Đơn vị: m³/s

TT	Khu dùng nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Hiện tại		753,7	660,2	613,1	802,4	1451,8	3805,1	6230,1	7351,2	4419,9	2420,1	1505,4	1005,2
1	LV sông Đà- Thao	496,6	430,0	390,9	473,0	888,1	2434,7	4316,0	4909,2	2984,0	1528,1	956,2	640,0
2	LV sông Lô - Gâm	187,4	160,8	147,5	165,3	289,1	626,3	1085,7	1390,9	895,5	586,3	389,9	274,8
3	LV sông Cầu -Thương	31,3	33,6	34,1	87,8	149,4	375,5	346,6	447,8	260,3	136,6	85,0	43,1
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	38,5	35,7	40,6	76,3	125,2	368,6	481,7	603,3	280,1	169,2	74,2	47,3
KB1-1-2030, KB2-1-2030		802,5	706,6	615,2	801,7	1429,1	3951,8	6536,9	7766,2	4741,4	2621,8	1619,0	1069,6
1	LV sông Đà- Thao	520,4	452,3	388,3	469,4	867,9	2498,0	4489,9	5141,5	3127,0	1604,2	999,2	670,1
2	LV sông Lô - Gâm	205,9	178,6	146,1	160,7	280,0	656,5	1159,6	1492,5	969,5	637,9	426,3	300,6
3	LV sông Cầu -Thương	35,5	38,0	37,0	89,2	146,8	402,0	371,6	484,7	311,9	167,5	103,4	48,4
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	40,7	37,7	43,9	82,5	134,3	395,4	515,8	647,5	333,0	212,2	90,1	50,4
KB3-1-2030		740,8	649,8	598,7	762,4	1330,6	3858,9	6504,2	7732,6	4599,9	2517,0	1561,1	1013,7
1	LV sông Đà- Thao	486,9	422,4	381,4	449,0	804,3	2455,7	4505,9	5165,2	3088,6	1574,3	983,3	636,2
2	LV sông Lô - Gâm	186,1	159,9	144,8	156,1	267,6	631,5	1123,4	1447,2	930,6	609,3	406,1	285,3
3	LV sông Cầu -Thương	30,4	32,7	32,6	82,4	135,6	391,2	368,7	481,4	278,9	148,0	92,0	45,3
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	37,4	34,8	39,9	75,0	123,1	380,6	506,1	638,8	301,9	185,4	79,7	46,9
KB1-2-2050, KB2-2-2050		689,9	603,5	598,4	794,6	1450,7	3843,2	6218,8	7333,5	4391,3	2411,0	1502,7	933,1
1	LV sông Đà- Thao	445,8	386,7	381,9	468,9	892,5	2475,9	4339,2	4934,7	2976,0	1527,2	956,8	578,9
2	LV sông Lô - Gâm	183,9	157,0	143,6	161,3	281,0	620,1	1069,2	1371,8	881,0	577,5	386,5	270,8
3	LV sông Cầu -Thương	26,9	29,0	33,4	88,2	151,1	383,0	341,7	442,1	257,2	136,4	85,2	42,0
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	33,2	30,9	39,5	76,2	126,1	364,1	468,7	584,9	277,0	170,0	74,2	41,5
KB3-2-2050		780,8	683,8	651,0	848,6	1526,4	4156,0	6773,1	8027,5	4833,4	2654,6	1651,3	1059,8
1	LV sông Đà- Thao	509,4	442,6	413,7	495,9	926,1	2636,9	4672,2	5336,9	3257,4	1670,3	1044,5	665,3
2	LV sông Lô - Gâm	204,0	174,2	157,1	173,5	299,1	674,1	1173,1	1506,1	975,8	640,9	428,6	300,4
3	LV sông Cầu -Thương	29,9	32,1	37,1	96,8	165,7	438,5	395,3	513,8	290,0	154,1	96,3	47,3
4	LV sông Bằng Giang – Kỳ Cùng	37,6	34,9	43,1	82,3	135,6	406,5	532,6	670,8	310,3	189,4	81,9	46,9

2.4.1.3. Kết quả tính toán

(1) Kịch bản nền

Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 81,9 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 1,6 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 660,2 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 118-538 triệu m³.

(2) Kịch bản bình thường

- Giai đoạn đến 2030 (KB1-1): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 86,3 tỷ m³; lượng nước đến vào tháng 2 khoảng 1,7 tỷ m³, lưu lượng nước đến 706,6 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ nhu cầu dùng nước trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đến giai đoạn 2030 đều thừa nước đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 127-461 triệu m³.

- Giai đoạn đến 2050 (KB1-2): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 89,2 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 1,6 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 603,5 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 124-544 triệu m³.

(3) Kịch bản bền vững

- Giai đoạn đến 2030 (KB2-1): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 86,3 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 1,7 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 706,6 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 115-435 triệu m³.

- Giai đoạn đến 2050 (KB2-2): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 89,2 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 1,6 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 661,8 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 122-487 triệu m³.

(4) Kịch bản khủng hoảng

- Giai đoạn đến 2030 (KB3-1): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 118 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 2,3 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 649,83 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng

nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 134-567 triệu m³.

- Giai đoạn đến 2050 (KB3-2): Tổng lượng nước đến trên toàn vùng cả năm đạt 88,9 tỷ m³; lượng nước đến tháng 2 khoảng 1,7 tỷ m³, lưu lượng nước đến khoảng 683,8 m³/s. Cân bằng nước sơ bộ trên vùng TDMNPB về mặt lưu lượng và tổng nước đều đảm bảo cấp nước cho yêu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế toàn vùng. Tuy nhiên, các tháng mùa kiệt từ tháng 2- 4 thiếu hụt nhiều nhất từ 123-689 triệu m³.

Bảng 99: Kết quả tính toán cân bằng theo tổng lượng- Đơn vị: $10^6 m^3$

Khu dùng nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Hiện tại												
W đến	2017,1	1595,6	1640,3	2073,4	3877,2	9824,9	16658,2	19662,8	11439,7	6476,6	3898,8	2689,7
W dùng	238,3	1327,0	842,8	611,3	447,1	655,0	466,2	407,0	670,2	556,7	429,4	468,7
W thiếu các tháng	-7,76	-538,41	-203,89	-118,49	-9,78	-5,51	0,00	0,00	-6,13	-33,43	-56,79	-71,37
KB1-1-2030												
W đến	2149,4	1709,4	1647,8	2078,1	3827,6	10243,1	17508,5	20800,9	12289,7	7022,2	4196,6	2864,7
W dùng	289,2	1458,0	945,7	697,8	530,6	699,8	501,7	445,6	621,3	545,6	482,9	545,5
W thiếu các tháng	-16,27	-461,61	-219,77	-127,91	-14,33	-5,47	0,00	0,00	0,00	-17,20	-61,61	-82,84
KB2-1-2030												
W đến	2149,4	1709,4	1647,8	2078,1	3827,6	10243,1	17508,5	20800,9	12289,7	7022,2	4196,6	2864,7
W dùng	276,8	1327,3	888,4	655,3	494,3	645,3	464,9	414,2	575,3	514,0	458,0	516,6
W thiếu các tháng	-12,01	-435,19	-196,45	-115,03	-11,52	-2,51	0,00	0,00	0,00	-14,05	-54,10	-71,31
KB3-1-2030												
W đến	3031,3	2328,6	2304,1	2588,7	4596,8	14477,0	23518,9	29039,2	16510,3	9610,4	5974,0	3981,1
W dùng	316,5	1511,5	1002,8	757,9	596,0	688,2	497,6	447,3	666,7	585,9	523,3	577,0
W thiếu các tháng	-15,96	-567,75	-230,80	-134,88	-15,81	-4,54	0,00	0,00	0,00	-25,35	-64,30	-85,82
KB1-2-2050												
W đến	2025,0	1601,1	1759,6	2262,9	4261,7	10915,4	18227,2	21536,1	12527,8	7101,3	4274,1	2740,8
W dùng	369,1	1581,0	992,8	729,3	539,2	742,9	556,5	501,6	705,9	612,5	563,4	628,7
W thiếu các tháng	-21,66	-544,34	-209,05	-124,73	-11,85	-4,57	0,00	0,00	0,00	-29,44	-67,02	-97,73
KB2-2-2050												
W đến	2025,0	1601,1	1759,6	2262,9	4261,7	10915,4	18227,2	21536,1	12527,8	7101,3	4274,1	2740,8
W dùng	358,7	1454,0	944,5	696,1	513,2	705,1	531,6	481,9	675,7	594,2	543,2	606,6
W thiếu các tháng	-26,04	-487,30	-196,45	-122,00	-10,33	-2,85	0,00	0,00	0,00	-29,84	-72,46	-98,59
KB3-2-2050												
W đến	2091,4	1654,3	1743,7	2199,5	4088,4	10772,4	18141,2	21501,0	12528,2	7110,1	4280,3	2838,7
W dùng	400,3	1695,3	1079,8	794,2	631,1	767,0	583,6	528,9	729,9	653,4	606,1	680,1
W thiếu các tháng	-40,90	-689,41	-251,81	-123,64	-15,02	-5,77	0,00	0,00	-2,74	-38,76	-84,52	-117,66

2.5. Phân bổ nguồn nước

2.5.1. Xác định tỉ lệ phân bổ tài nguyên nước

Tỷ lệ và lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước được xác định trên nguyên tắc sau :

- Đối với các vùng, tiểu lưu vực sông không xảy ra tình trạng thiếu nước tỷ lệ phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch.

- Đối với các vùng, tiểu lưu vực sông xảy ra tình trạng thiếu nước, sẽ ưu tiên phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt. Lượng nước sau khi phân bổ cho nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt sẽ được phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước trong vùng trên cơ sở lượng nước đến thực tế và các ưu tiên sử dụng nước.

- Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB tỷ trọng các ngành nông nghiệp - công nghiệp/xây dựng - dịch vụ trong cơ cấu GDP sẽ thay đổi theo xu hướng giảm dần tỉ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Do đó, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên các vùng thiếu nước được đề xuất như sau: sinh hoạt; công nghiệp; thủy sản; nông nghiệp.

- Để bảo đảm khả năng khai thác, sử dụng nước của các ngành trên các vùng xảy ra thiếu nước, phương án phân bổ nguồn nước đối với các vùng thiếu nước được đề xuất như sau:

+ Phương án 1: Tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp

Theo các chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn đến năm 2030 là 50% (đô thị loại II) và 20% (các đô thị còn lại), tỷ lệ các KCN, CCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2030 là 100%.

Căn cứ vào các chỉ tiêu trên, phương án tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp nhằm giảm bớt lượng nước thiếu so với nhu cầu trên các khu vực thiếu nước vào năm 2030 trong điều kiện nguồn nước đến hạn chế (tần suất 85%) được xác định như sau:

Bảng 100: Các chỉ tiêu liên quan đến xử lý nước thải

Tỷ lệ NT đô thị được xử lý đạt quy chuẩn đến năm 2030	30	%
Tỷ lệ KCN, CCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước tập trung đạt quy	100	%

chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2030		
Khả năng thu hồi, tích trữ nước thải để tái sử dụng	50	%

+ Phương án 2: Sử dụng nguồn nước từ các hồ thủy điện

Phương án này sử dụng nguồn nước trong các hồ chứa thủy điện để cấp nước bổ sung trong các thời điểm thiếu nước, với tổng dung tích có thể tận dụng từ các hồ chứa thủy điện trong vùng khoảng 149,6 triệu m³. Tổng lượng nước thiếu sau khi áp dụng kết hợp PA1 và PA2 giảm từ 1,22 tỷ m³ (chưa áp dụng bất kỳ phương án nào) và 1,02 tỷ m³ (PA1) xuống còn 992 triệu m³.

+ Phương án 3: Tái sử dụng nước, nâng cấp, cải tạo công trình, tận dụng nguồn nước từ các thủy điện, và giảm nhu cầu nước tưới trong các tháng thiếu nước

Phương án 3 kết hợp hai phương án 1 và 2, trong đó đề xuất giảm nhu cầu nước cho trồng trọt trong các tháng thiếu nước kết hợp áp dụng tái sử dụng nước trong ngành công nghiệp và nâng cấp, cải tạo các công trình khai thác, sử dụng nước, tích nước các hồ chứa theo đúng dung tích thiết kế. Trong phương án 3, mức tái sử dụng nước và khả năng nâng cấp, cải tạo công trình, tích nước theo thiết kế các hồ chứa như phương án 2, còn mức cắt giảm nhu cầu nước cho trồng trọt được xác định sao cho mức đảm bảo cấp nước đạt 85%. Các ngành sử dụng nước còn lại được đảm bảo 100% nhu cầu. Kết quả tính toán cho phương án 3 cho thấy lượng nước thiếu cả năm trên 4 lưu vực giảm từ 992 tr. m³ ((PA1+2) xuống còn 777,72 tr. m³. Cụ thể:

2.5.2. Lựa chọn phương án

Cả 3 phương án đều xét đến các điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại của các ngành, địa phương trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình để dự báo tình hình phát kinh tế - xã hội từ đó đề xuất phương án phân bổ nguồn nước phù hợp với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

Trong đó, phương 1 và 2 thể hiện rõ được quan điểm “quản lý nhu cầu” các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Phương án 3 cũng xem xét các yếu tố như phương án 1 và 2 nhưng có bổ sung xem xét đến việc nâng cao khả năng tích nước, trữ nước của các công trình hiện có trong mùa khô. Như vậy, phương án 3 đã đáp ứng được yêu cầu về quản lý nhu cầu sử dụng nước và phát huy được hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có trong khi chưa có điều kiện xây mới các công trình phát triển nguồn nước.

Do đó, lựa chọn phương án 3 là phương án phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Với phương án này, lượng nước thiếu trên lưu vực còn lại như sau:

Bảng 101: Lượng nước thiếu cả năm vùng Trung du và miền núi

Tổng lượng nước thiếu cả năm trên các lưu vực (triệu m ³)				
LVS Đà	LVS Thao	LVS Lô-Gâm	LVS Cầu- Thương	4 lưu vực
122,52	53,52	268,26	332,81	777,12

2.5.3. Phân bổ nguồn nước theo phương án chọn

Căn cứ vào kết quả tính toán lượng nước đến theo các tần suất và lượng tái sử dụng của sản xuất công nghiệp, lượng nước bổ sung từ việc cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có trên lưu vực sông, xác định lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng trên lưu vực sông, cụ thể như sau:

Bảng 102: Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)											
		TH bình thường					TH thiếu nước (tần suất nước đến 85%)						
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng		
	Tổng												
I	LVS Đà	95	24	1517	118	1754	95	24	1090	118	1327		
II	LVS Thao	83	60	839	136	1118	83	60	669	136	948		
III	LVS Lô - Gâm	107	246	1284	201	1838	107	246	1176	201	1730		
IV	LVS Cầu - Thương	210	214	1872	336	2632	210	214	1125	336	1885		

Bảng 103: Lượng nước phân bổ khai thác sử dụng theo tháng đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	Trường hợp bình thường													
	Tổng													
I	Lưu vực sông Đà	90	129	167	160	153	162	198	197	191	128	87	92	1754
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	95
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
3	Nông nghiệp	80	113	134	130	132	140	184	184	178	106	67	69	1517
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	Lưu vực sông Thao	66	123	134	136	107	63	103	102	100	80	49	55	1118
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
3	Nông nghiệp	54	98	108	105	78	33	89	89	87	51	23	24	839

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	99	154	213	198	160	116	191	194	188	145	88	92	1838
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	69	115	138	133	112	69	155	158	153	97	42	43	1284
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	82	209	324	316	318	218	208	249	245	253	104	106	2632
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	46	135	246	239	240	141	172	213	210	175	27	28	1872
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336
B	Trường hợp xảy ra thiếu nước (tần suất nước đến 85%)													
	Tổng													
I	Lưu vực sông Đà	70	95	126	120	112	121	147	146	142	101	72	76	1327
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	95
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
3	Nông nghiệp	60	79	93	90	91	99	133	133	129	79	52	53	1090
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	Lưu vực sông Thao	55	104	109	110	88	57	89	88	85	70	43	49	948
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
3	Nông nghiệp	43	79	83	79	59	27	75	75	72	41	17	18	669
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	95	146	200	186	148	109	181	182	176	136	85	88	1730
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	65	107	125	121	100	62	145	146	141	88	39	39	1176

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	57	144	219	214	218	160	143	174	168	195	96	97	1885
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	21	70	141	137	140	83	107	138	133	117	19	19	1125
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336

3. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

3.1. Xác định nguồn nước dự phòng

Hiện nay, Vùng trung du và miền núi phía Bắc, nguồn nước cấp chính cho mục đích sinh hoạt và sản xuất là nguồn nước mặt từ các sông, suối, kết quả quan trắc môi trường nước mặt cho thấy nguồn nước trên các sông vẫn đảm bảo khả năng cấp nước cho sinh hoạt sau khi qua xử lý, tuy nhiên có một số đoạn sông đang xuất hiện tình trạng ô nhiễm cục bộ do nước thải sinh hoạt, bệnh viện, công nghiệp, khai khoáng... như trên sông Thương đoạn qua thành phố Bắc Giang có chỉ số quan trắc BOD₅ chạm ngưỡng hạng B1 theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT; trên sông Đáy đoạn qua thành phố Phủ Lý bị ô nhiễm khá nặng các chỉ tiêu hữu cơ và kim loại nặng do tiếp nhận nước thải từ hoạt động nông nghiệp và sinh hoạt hai bên bờ sông. Do đó, chất lượng nước mặt trên các sông luôn có nhiều biến động và không ổn định. Ngoài ra, các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cho nên nguồn nước mặt trên khu vực sẽ chịu nhiều tác động về môi trường. Vì vậy nguồn nước dưới đất là nguồn dự phòng tốt khi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt. Các tầng chứa nước dự phòng này chủ yếu là các tầng chứa nước lỗ hổng và cacbonat có trữ lượng, chất lượng tốt.

3.2. Xác định lượng nước dự phòng, thời gian dự phòng

Lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước. Tổng lượng nước dự phòng được xác định là 23,85 triệu m³.

Thời gian dự phòng là 90 ngày.

Bảng 104: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

TT	Vùng cấp nước	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự	Tầng chứa nước
----	---------------	------------------	---------------	----------------

			phòng (triệu m ³)	
I	Lưu vực sông Đà			
1	TP. Hòa Bình	TP. Hòa Bình	1,91	c-p
2	TP. Điện Biên Phủ	TP. Điện Biên Phủ	1,63	t ₃
3	TP. Lai Châu	TP. Lai Châu	1,33	t ₁
4	TP. Sơn La	TP. Sơn La	5,24	e-o
II	Lưu vực sông Thao			
1	TP. Yên Bái	TP. Yên Bái	1,31	qp
2	TX. Phú Thọ	TX. Phú Thọ	0,98	Pr
3	TP. Lào Cai	TP. Lào Cai	1,35	e
III	Lưu vực sông Lô - Gâm			
1	TP. Tuyên Quang	TP. Tuyên Quang	0,46	d
2	TP. Hà Giang	TP. Hà Giang	2,07	e-o
3	TP. Việt Trì	TP. Việt Trì	0,43	pr
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương			
1	TP. Bắc Kạn	TP. Bắc Kạn	0,69	o ₃ -s
2	TP. Sông Công	TP. Sông Công	0,88	qp
5	TP. Phở Yên	TP. Phở Yên	3,98	t ₂ , j
7	TP. Bắc Giang	TP. Bắc Giang	0,18	qh, t ₃
8	TP. Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	1,41	t ₃ , j
	Tổng		23,85	

4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

4.1. Đánh giá hiện trạng hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước

Theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 90/20016/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch mạng quan trắc quốc gia (đối với mạng quan trắc thủy văn), trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình, các loại trạm quan trắc liên quan đến nguồn nước bao gồm:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc có 80 trạm quan trắc thủy văn tài nguyên nước mặt. Danh sách hiện trạng mạng được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 105: Mạng quan trắc thủy văn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

TT	Trạm	Trên sông	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		
1	Nậm Giàng	Nậm Na	Chàm Nưa	Mường Lay	Điện Biên
2	Nà Hừ	Nậm Bum	Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu
3	Pắc Ma	Sông Đà	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu
4	Tà Gia	Nậm Mu	Tà Gia	Than Uyên	Lai Châu
5	Ka Lăng	Sông Đà	Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu

TT	Trạm	Trên sông	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		
6	Ma Ly Pho	Nậm Na	Ma Ly pho	Phong Thổ	Lai Châu
7	Lai Châu	Sông Đà	Mường Lay	Mường Lay	Điện Biên
8	Nậm Mức	Nậm Mức	Pa Há	Mường Lay	Điện Biên
9	Nậm Chim	Nậm Chim	Mường Mơn	Mường Chà	Điện Biên
10	Nậm Róm 2	Nậm Róm	Pa Thom	Điện Biên	Điện Biên
11	Tạ Bú	Sông Đà	Tạ Bú	Mường La	Sơn La
12	Bản Nhọt	Nậm La	Hua La	Sơn La	Sơn La
13	Bản Máy	Nậm La	Chiềng Chung	Mai Sơn	Sơn La
14	Cầu 308	Nậm La	Quyết Thắng	Sơn La	Sơn La
15	Hát Lót	Nậm Pàn	TT Hát Lót	Mai Sơn	Sơn La
16	Bản Pó	Nậm Pàn	Chiềng Lương	Mai Sơn	Sơn La
17	Bản Chi	Nậm Pàn	Chiềng Lương	Mai Sơn	Sơn La
18	Tà Học	Hồ Hòa Bình	Tà Học	Mai Sơn	Sơn La
19	Vạn Yên	Hồ Hòa Bình	Vạn Yên	Phù Yên	Sơn La
20	Phiêng Côn	Nậm Sập	Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La
21	Hồ Sơn La	Sông Đà	Tạ Bú	Mường La	Sơn La
22	Hoà Bình	Sông Đà	Tân Thịnh	Hoà Bình	Hoà Bình
23	Lâm Sơn	Sông Bùn	Lâm Sơn	Lương Sơn	Hoà Bình
24	Hung Thi	Sông Bôi	Hung Thi	Lạc Thủy	Hoà Bình
25	Hồ Hoà Bình	Hồ Hòa Bình	Phổ Đứng	Hoà Bình	Hoà Bình
26	Lào Cai	Sông Hồng	Cốc Lếu	Lào Cai	Lào Cai
27	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	Thôn Hạ	Vĩnh Yên	Lào Cai
28	Ngòi Nhù	Ngòi Nhù	Sơn Thủy	Văn Bàn	Lào Cai
29	Bảo Hà	Sông Hồng	Bảo Hà	Bảo Yên	Lào Cai
30	Bảo Yên	Sông Cháy	Long Phúc	Bảo Yên	Lào Cai
31	Cốc Ly	Sông Cháy	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai
32	Trịnh Tường	Sông Hồng	Trịnh Tường	Bát Xát	Lào Cai
33	Tả Gia Khâu	Sông Cháy	Tả Gia Khâu	Mường Khương	Lào Cai
34	Yên Bái	Sông Hồng	Yên Ninh	Yên Bái	Yên Bái
35	Ngòi Thia	Ngòi Thia	Đại Phúc	Văn Yên	Yên Bái
36	Ngòi Hút	Ngòi Hút	Đông An	Văn Yên	Yên Bái
37	Mù Cang Chải	Nậm Kim	Kim Nội	Mù Cang Chải	Yên Bái
38	Thác Bà	Sông Cháy	Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái
39	Hồ Thác Bà	Sông Cháy	Hán Đà	Yên Bình	Yên Bái
40	Đạo Đức	Sông Lô	Đạo Đức	Vị Xuyên	Hà Giang
41	Hà Giang	Sông Lô	Nguyễn Trãi	Hà Giang	Hà Giang
42	Bắc Quang	Sông Lô	Tân Quang	Bắc Quang	Hà Giang
43	Vĩnh Tuy	Sông Lô	Vĩnh Tuy	Bắc Quang	Hà Giang
44	Bắc Mê	Sông Gâm	Yên Phú	Bắc Mê	Hà Giang
45	Minh Tân	Sông Nho Quế	Giàng Chu Pìn	Mèo Vạc	Hà Giang
46	Thanh Thủy	Sông Lô	Thanh Thủy	Vị Xuyên	Hà Giang
47	Sông Miện	Sông Miện	Na Khê	Yên Minh	Hà Giang
48	Chiêm Hoá	Sông Gâm	Vĩnh Lộc	Chiêm Hoá	Tuyên Quang
49	Hàm Yên	Sông Lô	Bình Sa	Hàm Yên	Tuyên Quang
50	Ghènh Gà	Sông Lô	Tân Long	Yên Sơn	Tuyên Quang

TT	Trạm	Trên sông	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		
51	Tuyên Quang	Sông Lô	Minh Xuân	Tuyên Quang	Tuyên Quang
52	Na Hang	Sông Gâm	Vĩnh Yên	Na Hang	Tuyên Quang
53	Son Dương	Sông Phó Đáy	Son Dương	Son Dương	Tuyên Quang
54	Gia Báy	Sông Cầu	Hoàng Văn Thụ	Thái Nguyên	Thái Nguyên
55	Chã	Sông Cầu	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên
56	Tân Cương	Sông Công	Tân Cương	Thái Nguyên	Thái Nguyên
57	Cầu Phà	Sông Cầu	Sông Cầu	Bắc Kạn	Bắc Kạn
58	Thác Riêng	Sông Cầu	Xuất Hoá	Bạch Thông	Bắc Kạn
59	Chợ Mới	Sông Cầu	Chợ Mới	Phú Lương	Bắc Kạn
60	Đầu Đẳng	Sông Năng	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Kạn
61	Vụ Quang	Sông Lô	Vụ Quang	Đoan Hùng	Phú Thọ
62	Thanh Sơn	Sông Bứa	Thực Luyện	Thanh Sơn	Phú Thọ
63	Việt Trì	Sông Lô	Thanh Miếu	Việt Trì	Phú Thọ
64	Phú Thọ	Sông Hồng	Phong Châu	Phú Thọ	Phú Thọ
65	Việt Trì	Sông Hồng	Cao Đại	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc
66	Quảng Cư	Sông Phó Đáy	Quảng Cư	Lập Thạch	Vĩnh Phúc
67	Bảo Lạc	Sông Gâm	Bảo Lạc	Bảo Lạc	Cao Bằng
68	Quảng Lâm	Sông Nho Quế	Lý Bôn	Bảo Lâm	Cao Bằng
69	Cô Ba	Sông Gâm	Cô Ba	Bảo Lạc	Cao Bằng
70	Hữu Lũng	Sông Trung	Mẹt	Hữu Lũng	Lạng Sơn
71	Phúc Lộc Phương	Sông Cầu	Tam Giang	Yên Phong	Bắc Ninh
72	Bến Hồ	Sông Đuống	Tân Chi	Tiên Du	Bắc Ninh
73	Đáp Cầu	Sông Cầu	Vũ Ninh	Bắc Ninh	Bắc Ninh
74	Chũ	Sông Lục Nam	Nghĩa Hồ	Lục Ngạn	Bắc Giang
75	Cắm Đàn	Sông Cắm Đàn	Cắm Đàn	Son Động	Bắc Giang
76	Cầu Sơn	Sông Thương	Hương Sơn	Lạng Giang	Bắc Giang
77	Phủ Lạng Thương	Sông Thương	Thọ Xương	Bắc Giang	Bắc Giang
78	Lục Nam	Sông Lục Nam	Tiên Hưng	Lục Nam	Bắc Giang
79	Tam Hiệp	Sông Sỏi	Tam Hiệp	Yên Thế	Bắc Giang
80	Hồ Cắm Sơn	Sông Hóa	Chi Lăng	Chi Lăng	Bắc Giang

4.2. Đề xuất mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước

4.2.1. Mạng quan trắc giám sát tài nguyên nước

Theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới quan trắc liên quan đến tài nguyên nước được quy hoạch như sau:

4.2.1.1. Mạng quan trắc tài nguyên nước mặt

Trong giai đoạn quy hoạch, Vùng Trung du - Miền núi Bắc Bộ được bổ sung 22 trạm quan trắc nước mặt. Danh sách hiện trạng mạng quan trắc như bảng sau:

Bảng 106: Quy hoạch mạng quan trắc thủy văn tài nguyên nước mặt

TT	Trạm	Trên sông	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)
----	------	-----------	--------------------------

1	Hồ Huội Quảng	Nậm Mu	Khoen On	Than Uyên	Lai Châu
2	Hồ Bàn Chát	Nậm Mu	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu
3	Hồ Nậm Na	Nậm Na	Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu
4	Hồ Lai Châu	Sông Đà	P. Sông Đà	Lai Châu	Lai Châu
5	TX. Mường Lay	Sông Đà	Xá Tổng	Mường Lay	Điện Biên
6	Chà Cang	Nậm Nhặt	Nậm Pồ	Điện Biên	Điện Biên
7	Phiêng Hiêng	Suối Sập	Quang Huy	Phù Yên	Sơn La
8	Hồ Hòa Bình	Sông Đà	P. Tân Thịnh	Hòa Bình	Hoà Bình
9	Bản Vược	Sông Hồng	Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai
10	Gia Phú	Sông Bo	Gia Phú	Bảo Thắng	Lào Cai
11	Phổ Ràng	Sông Chảy	TT. Phổ Ràng	Bắc Hà	Lào Cai
12	Thuận Hoà	Sông Miện	Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang
13	Tân Thịnh	Sông Con	Việt Hồng	Bắc Quang	Hà Giang
14	Cốc Pài	Sông Chảy	Cốc Pài	Xí Mần	Hà Giang
15	TP Hà Giang	Sông Lô	Ngọc Linh	Vị Xuyên	Hà Giang
16	Sơn Vĩ	Sông Nho Quế	Mèo Vạc	Mèo Vạc	Hà Giang
17	Hồ Tuyên Quang	Sông Gâm	TT Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang
18	Hồ Núi Cốc	Sông Công	Phúc Trìu	Thái Nguyên	Thái Nguyên
19	Hữu Lũng	Sông Trung	Met	Hữu Lũng	Lạng Sơn
20	Pồ Háng	Sông Lục Nam	TT Đình Lập	Đình Lập	Lạng Sơn
21	KCN xã Hợp Thịnh	Sông Cầu	Hợp Thịnh	Hiệp Hòa	Bắc Giang
22	Yên Dũng	Sông Thương	TT Yên Dũng	Yên Dũng	Bắc Giang

4.2.1.2. Mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có cùng kỳ quy hoạch với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021. Việc xây dựng hoàn thiện mạng quan trắc theo Quyết định số 432/QĐ-TTg cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước dưới đất vùng trung du và miền núi Bắc Bộ 41 điểm cụ thể như sau:

Bảng 107: Mạng quan trắc NDD tiếp tục hoàn thiện theo QĐ 432/QĐ-TT

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		
1	QT1-SL	QT1-SL	t ₁	Chiềng Đông	Yên Châu	Sơn La
2	QT2-SL	QT2-SL	t ₂	TT. Hát Lót	Mai Sơn	Sơn La
3	QT3-SL	QT3-SL	t	Chiềng Sinh	Sơn La	Sơn La
4	QT4-SL	QT4-SL	t	Chiềng Cơi	Sơn La	Sơn La
5	QT5-SL	QT5-SL	t	Mường Bú	Mường La	Sơn La
6	QT6-SL	QT6-SL	t ₂	Nà Mường	Mộc Châu	Sơn La
7	QT7-SL	QT7-SL	t ₃	Tô Múa	Mộc Châu	Sơn La

8	QT9-SL	QT9-SL	o3-s	Song Khùa	Mộc Châu	Sơn La
9	QT10-SL	QT10-SL	t2-3	Chiềng Yên	Mộc Châu	Sơn La
10	QT1-HB	QT1a-HB	qp	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình
		QT1b-HB	t1	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình
11	QT2-HB	QT2a-HB	qp	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình
		QT2b-HB	d1	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình
12	QT3-HB	QT3a-HB	qp	Vĩnh Đông	Kim Bôi	Hòa Bình
		QT3b-HB	t	Vĩnh Đông	Kim Bôi	Hòa Bình
13	QT1-LC	QT1-LC	t1	Bắc Cường	Lào Cai	Lào Cai
14	QT2-LC	QT2-LC	t1	P. Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai
15	QT3-LC	QT3-LC	np-ε	Cốc San	Bát Xát	Lào Cai
16	QT1-YB	QT1a-YB	qp	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái
		QT1b-YB	t	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái
17	QT2-YB	QT2a-YB	qp	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái
		QT2b-YB	t	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái
18	Q.39	Q.39	qp1	Châu Minh	Hiệp Hoà	Bắc Giang
19	Q.190	Q.190a	qp1	Bích Sơn	Việt Yên	Bắc Giang
20	Q.191	Q.191a	qp1	Minh Đức	Việt Yên	Bắc Giang
21	Q.192	Q.192a	qp1	Nghĩa Trung	Việt Yên	Bắc Giang
22	QT3-LS	QT3-LS	t2	Đông Tân	Hữu Lũng	Lạng Sơn
23	QT1-TN	QT1-TN	d1	Lâu Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên
24	QT2-TN	QT2-TN	j	Sơn Cầm	Phú Lương	Thái Nguyên
25	QT3-TN	QT3a-TN	qp	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên
		QT3b-TN	j	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên
26	QT4-TN	QT4a-TN	qp	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên
		QT4b-TN	j	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên
27	QT5-TN	QT5a-TN	qp	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên
		QT5b-TN	j	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên
28	QT1-HG	QT1-HG	ε-o	P. Trần Phú	TP. Hà Giang	Hà Giang
29	QT2-HG	QT2-HG	np-ε	Việt Vinh	Bắc Quang	Hà Giang
30	QT3-HG	QT3-HG	d	Vĩnh Hào	Bắc Quang	Hà Giang
31	QT1-TQ	QT1a-TQ	q	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang
		QT1b-TQ	d1	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang
32	QT2-TQ	QT2-TQ	d1	TT. Tân Yên	Hàm Yên	Tuyên Quang
33	QT3-TQ	QT3a-TQ	q	ỷ La	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang
		QT3b-TQ	d	ỷ La	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang
34	QT1-PT	QT1a-PT	qp	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ
		QT1b-PT	pr	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ
35	QT2-PT	QT2a-PT	qp	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ
		QT2b-PT	pr	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ
36	QT3-PT	QT3a-PT	qp	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ
		QT3b-PT	pr	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ
37	QT4-PT	QT4-PT	pr	Phù Ninh	Phong Châu	Phú Thọ

38	QT5-PT	QT5a-PT	qp	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ
		QT5b-PT	pr	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ
39	QT6-PT	QT6a-PT	qp	Lương Lỗ	Thanh Ba	Phú Thọ
		QT6b-PT	dl	Lương Lỗ	Thanh Ba	Phú Thọ
40	QT7-PT	QT7a-PT	qp	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ
		QT7b-PT	n	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ
41	QT8-PT	QT8-PT	n	Đông Xuân	Thanh Ba	Phú Thọ

5. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

5.1. Công trình điều tiết, khai thác, phát triển tài nguyên nước

5.1.1. Xác định lượng nước cần bổ sung

Theo kết quả cân bằng nước, đến năm 2030 ứng với tần suất nước đến 85% lưu vực sông Hồng - Thái Bình sẽ xảy ra tình trạng thiếu nước với tổng lượng nước thiếu là 777,1 triệu m³, trong đó lưu vực sông Đà thiếu 122,5 triệu m³, lưu vực sông Thao thiếu 53,5 triệu m³, lưu vực sông Lô - Gâm thiếu 268,2 triệu m³ và lưu vực sông Cầu - Thương thiếu 332,3 triệu m³. Để bảo đảm cho việc khai thác, sử dụng nước của các ngành trên lưu vực, cũng như bù đắp lượng nước thiếu, đề xuất xây mới các công trình với tổng dung tích khoảng 940 triệu m³, cụ thể như sau:

5.1.2. Đề xuất xây dựng, bổ sung công trình

5.1.2.1. Trên lưu vực sông Đà đến năm 2030 đề xuất xây mới 15 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 175 triệu m³, cụ thể như sau:

Bảng 108: Danh mục công trình trên dòng chính sông Đà

TT	Tên công trình	Loại hình	Huyện, tỉnh	Dung tích (triệu m ³)	Mục đích khai thác, sử dụng
1	Đập Nậm Pồ	Đập dâng	Mường Nhé, Điện Biên	8,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Đập Pa Ma	Đập dâng	Mường Nhé, Điện Biên	8,5	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Đập Bản Lịch 2	Đập dâng	Tủa Chùa, Điện Biên	8,5	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Đập Nậm Mạ Dao	Đập dâng	Sìn Hồ, Lai Châu	7,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy

5	Hồ Nậm Xả	Hồ thủy lợi	Mường Nhé, Điện Biên	11,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Xà Dề Phìn	Hồ thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	9,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Phiêng Lú (Nậm Phi)	Hồ thủy lợi	Tân Uyên, Lai Châu	15,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Chu Va	Hồ thủy lợi	Tam Đường, Lai Châu	13,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Giang Ma	Hồ thủy lợi	Tam Đường, Lai Châu	12,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Cấn Co	Hồ thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	10	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Phồng Lãng	Hồ thủy lợi	Thuận Châu, Sơn La	15,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Cò Chia	Hồ thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	14,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Đồng Quán	Hồ thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	18,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Bãi Té	Hồ thủy lợi	Thanh Thủy, Phú Thọ	12,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Thoong	Hồ thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	12,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy

5.1.2.2. Trên lưu vực sông Thao đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 60 triệu m³, cụ thể như sau:

Bảng 109. Danh mục công trình trên dòng chính sông Thao

TT	Tên công trình	Loại hình	Huyện, tỉnh	Dung tích (triệu m ³)	Mục đích khai thác, sử dụng
1	Đập suối Tả Hồ - Nà Lặc	Đập dâng	Bát Xát, Lào Cai	5,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Đập Phai Rin	Đập dâng	Văn Chấn, Yên Bái	8,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Đập Ngòi Gù	Đập dâng	Trần Yên, Yên Bái	7,5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

4	Hồ Thục Luyện	Hồ thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	6,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Đồng Bành	Hồ thủy lợi	Yên Lập, Phú Thọ	12,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Khe Hồng	Hồ thủy lợi	Văn Bàn, Lào Cai	4,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Thôn Ến	Hồ thủy lợi	Văn Bàn, Lào Cai	5,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Khe Tôm	thủy lợi	Văn Bàn, Lào Cai	7,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

5.1.2.3. Trên lưu vực sông Lô - Gâm đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 300 triệu m³, cụ thể như sau:

Bảng 110: Danh mục công trình trên dòng chính sông Lô - Gâm

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Huyện, tỉnh	Dung tích (triệu m ³)	Mục đích khai thác, sử dụng
1	Hồ Kim Giao	Hồ thủy lợi	Hàm Yên, Tuyên Quang	40,0	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Khuổi Nhàu	Hồ thủy lợi	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	35,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Đản Tâng	Hồ thủy lợi	Đoan Hùng, Phú Thọ	30,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Giếng Mũi	Hồ thủy lợi	Đoan Hùng, Phú Thọ	20,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Minh Lương	Hồ thủy lợi	Đoan Hùng, Phú Thọ	30,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Phúc Lai	Hồ thủy lợi	Đoan Hùng, Phú Thọ	27,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Làng Chạp	Hồ thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	33,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Đát Đền	Hồ thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	35,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

5.1.2.4. Trên lưu vực sông Cầu – Thương đến năm 2030 đề xuất xây mới 44 công trình hồ chứa với dung tích khoảng 405 triệu m³ để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu, cụ thể như sau:

Bảng 111: Danh mục công trình trên dòng chính sông Cầu - Thương

TT	Tên công trình	Loại hình	Huyện, tỉnh	Dung tích (triệu m ³)	Mục đích khai thác, sử dụng
1	Hồ Khuổi Tầu	Hồ chứa thủy lợi	Bạch Thông, Bắc Kạn	15	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Quan Làng	Hồ chứa thủy lợi	Bạch Thông, Bắc Kạn	12	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

3	Hồ Nà Bang	Hồ chứa thủy lợi	Bạch Thông, Bắc Kạn	11	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Khau Đa	Hồ chứa thủy lợi	Tp. Bắc Kạn, Bắc Kạn	18	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Khuôn Nhà	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Khuổi Mạ	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	11	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Hải Hà	Hồ chứa thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	12	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Vực Rông	Hồ chứa thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	9	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Bản Bắc	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	11	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Làng Pháng	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Khuân Tát	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	7	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Đập Hồng Cóc	Hồ chứa thủy lợi	Phổ Yên, Thái Nguyên	5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Đập Đồng Hầm	Hồ chứa thủy lợi	Phổ Yên, Thái Nguyên	5,5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Xuân Đăng 3	Hồ chứa thủy lợi	TP. Sông Công, Thái Nguyên	8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Bá Vân 4	Hồ chứa thủy lợi	TP. Sông Công, Thái Nguyên	11	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Đồng Lạnh	Hồ chứa thủy lợi	TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên	15	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Đập Trung tâm	Hồ chứa thủy lợi	Võ Nhai, Thái Nguyên	4	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Khuôn Nghè	Hồ chứa thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	70	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Mác Bả	Hồ chứa thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	9	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Vườn Hóp	Hồ chứa thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	6,5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Nghing Tường	Hồ chứa thủy lợi	Võ Nhai, Thái Nguyên	8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Đàm Làng	Hồ chứa thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	6	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Tô Tô	Hồ chứa thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	9	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Hàm Long	Hồ chứa thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	10	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

25	Hồ Đàm Quyền	Hồ chứa thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	6	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Kem	Hồ chứa thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	6	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Khuổi Tang	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	9	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Suối Tang	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	4,5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Nà Ngò	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	6	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp 2. Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Bình Lương	Hồ chứa thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Làng Cam	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Ao Cù	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Rõng	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	5	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Núi Phật	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	13	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Khe Chì	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	12	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Cổng Đồn I	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	12	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Cổng Đồn II	Hồ chứa thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	14	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Cái Cạn	Hồ thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,0	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Đập Làng Chả	Hồ thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,86	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Bàn Thờ	Hồ thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	0,63	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Chùm Dâu	Hồ thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	1,22	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Ba Vành	Hồ thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	1,1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Đá Húc	Hồ thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	0,8	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Duồng	Hồ thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Tham gia điều tiết dòng chảy

5.1.3. Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Trong phạm vi Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước, gồm các công trình khai thác, sử dụng nước trên các sông liên tỉnh, sông liên quốc gia thuộc phạm vi quản lý của các

Bộ, ngành và các công trình có khả năng điều tiết dòng chảy các sông liên tỉnh, nguồn nước để cấp nước cho hạ lưu trong trường hợp xảy ra thiếu nước.

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, bao gồm: Hồ chứa thủy lợi, thủy điện: 494 công trình hồ thủy điện, thủy lợi có khả năng điều tiết dòng chảy các sông liên tỉnh, nguồn nước để cấp nước cho hạ lưu trong trường hợp xảy ra thiếu nước và 62 công trình khai thác nước dưới đất với công suất trên 3000 m³/ngđ. Ngoài các công trình thuộc phạm vi Quy hoạch này, các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước khác sẽ được đề xuất trong phương án khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh của các tỉnh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước tại Phụ lục kèm theo.

6. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

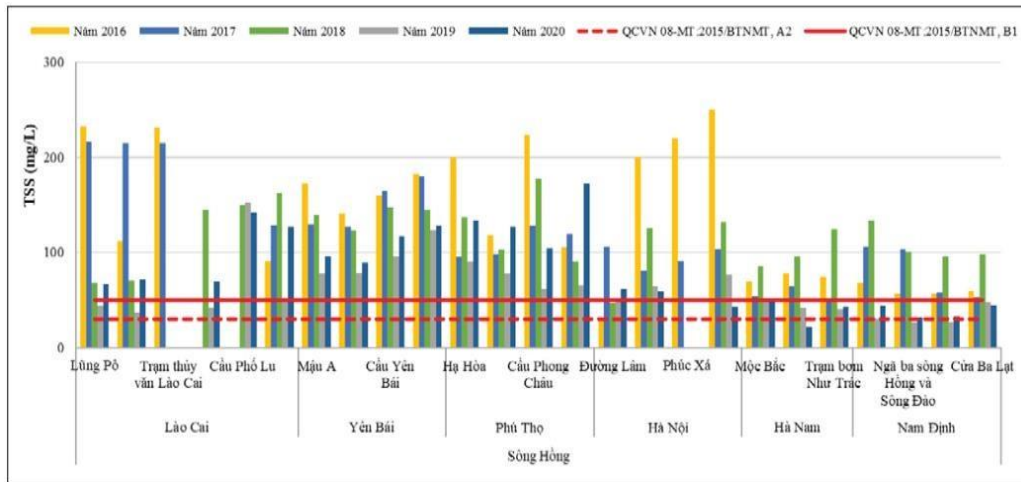
6.1. Nguồn nước mặt

6.1.1. Xác định các chỉ tiêu ô nhiễm và khu vực bị ô nhiễm và nguyên nhân ô nhiễm

Diễn biến chất lượng nước trên dòng chính và dòng nhánh sông Hồng rất phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng yếu tố quan trọng và quyết định mức độ ô nhiễm của từng đoạn sông là lượng nước thải, chất thải từ các khu đô thị, công nghiệp lớn và lưu lượng nước của dòng sông tiếp nhận nước thải. Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2020, diễn biến chất lượng nước dọc theo dòng chính và dòng nhánh trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình như sau:

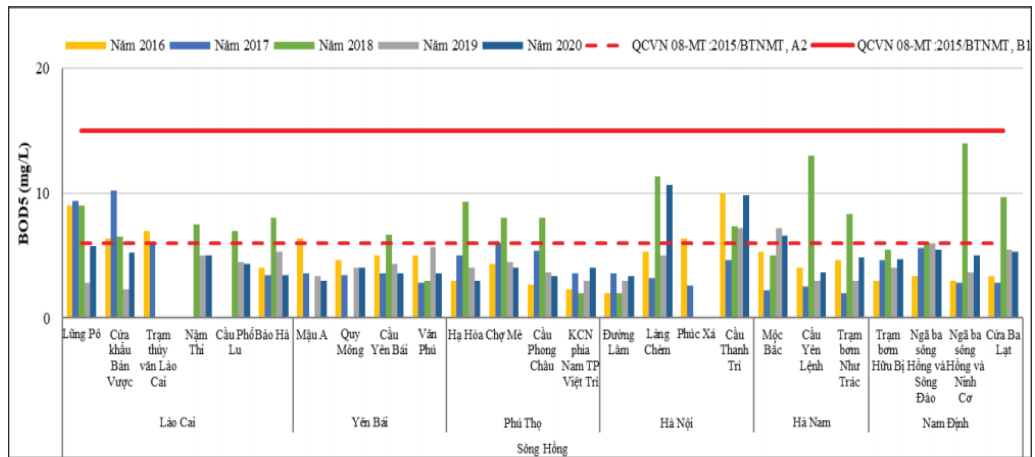
6.1.1.1. Dòng chính sông Hồng

Trên dòng chính sông Hồng hàm lượng phù sa tương đối lớn, thông số TSS khá cao do những năm gần đây các hoạt động khai thác khoáng sản, cát, sỏi phát triển mạnh mẽ đã làm gia tăng hàm lượng TSS và làm tăng độ đục trong nước. Qua kết quả phân tích cũng đã ghi nhận nước sông Hồng cục bộ một số điểm đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, tuy nhiên từ năm 2019 đến nay đã giảm, trừ đoạn qua làng Chèm, cầu Thanh Trì thuộc thành phố Hà Nội vẫn còn khá cao, thậm chí tăng, vượt hạng A2 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tình trạng ô nhiễm có xu hướng gia tăng tại khu vực hạ lưu sông Hồng. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn nước sông chịu ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt, công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp.



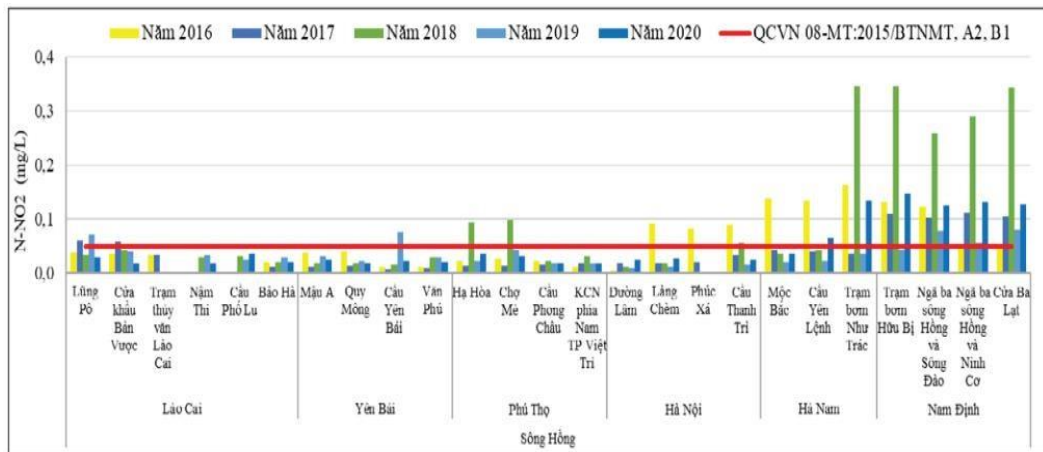
Hình 93: Diễn biến TSS trên dòng chính sông Hồng từ 2016 - 2020

Nguồn: Tư vấn



Hình 94: Diễn biến BOD₅ trên dòng chính sông Hồng từ 2016 - 2020

Nguồn: Tư vấn

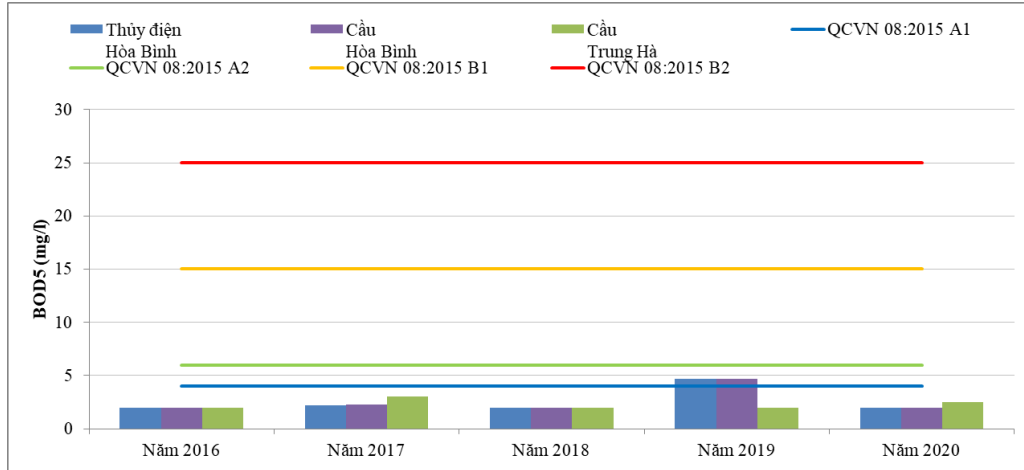


Hình 95: Diễn biến No_2 trên dòng chính sông Hồng từ 2016 – 2020

Nguồn: Tư vấn

6.1.1.2. Sông Đà

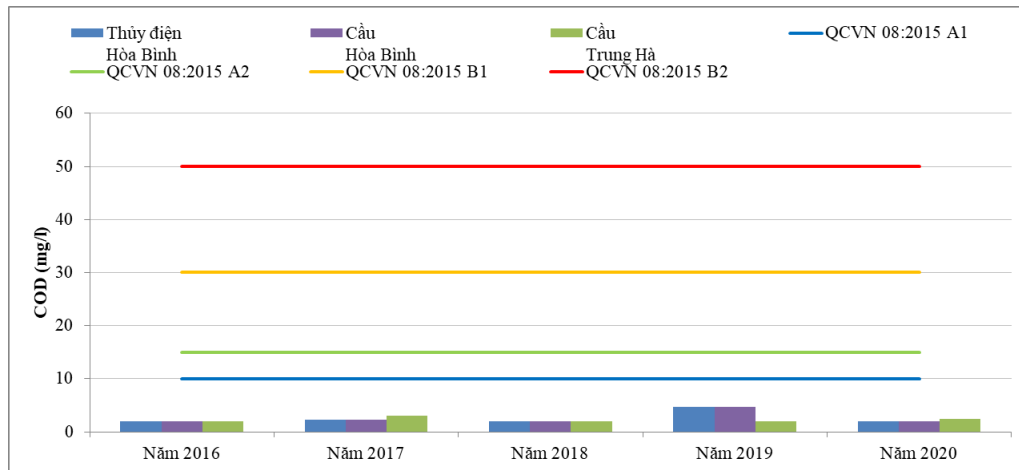
Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, chất lượng nước trên Sông Đà chảy qua các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ và thành phố Hà Nội còn tương đối tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt sau khi qua cải tạo.



Hình 96: Diễn biến BOD₅ trên dòng chính sông Đà từ 2016 – 2020

Nguồn: Tư vấn

Hình 97: Diễn biến COD trên dòng chính sông Đà từ 2016 – 2020

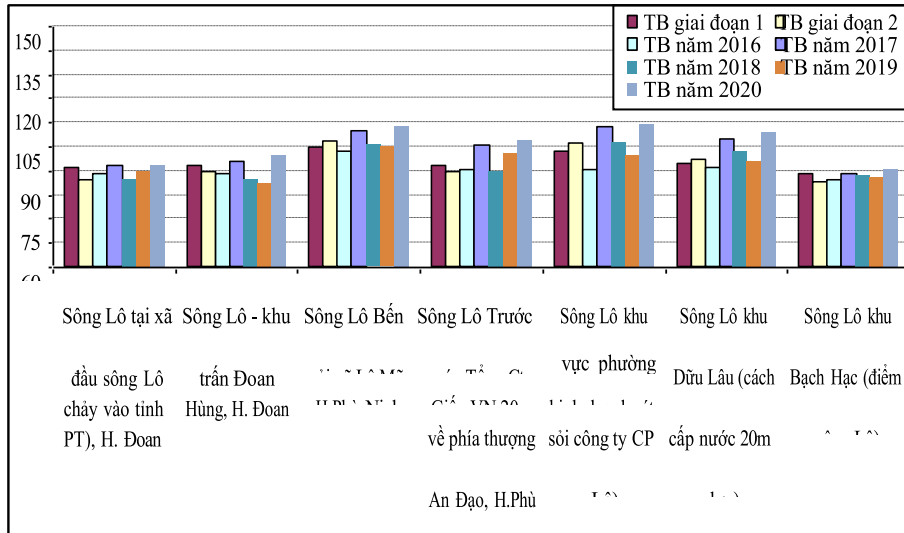


Nguồn: Tư vấn

6.1.1.3. Sông Lô

Sông Lô đoạn chảy qua Hà Giang, Tuyên Quang chất lượng nước đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Hàm lượng COD đoạn đầu và cuối thành phố Hà Giang, đoạn giáp Tuyên Quang đang cao hơn giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT hạng B1 do nguồn nước sông tiếp nhận nước thải sản xuất, sinh hoạt

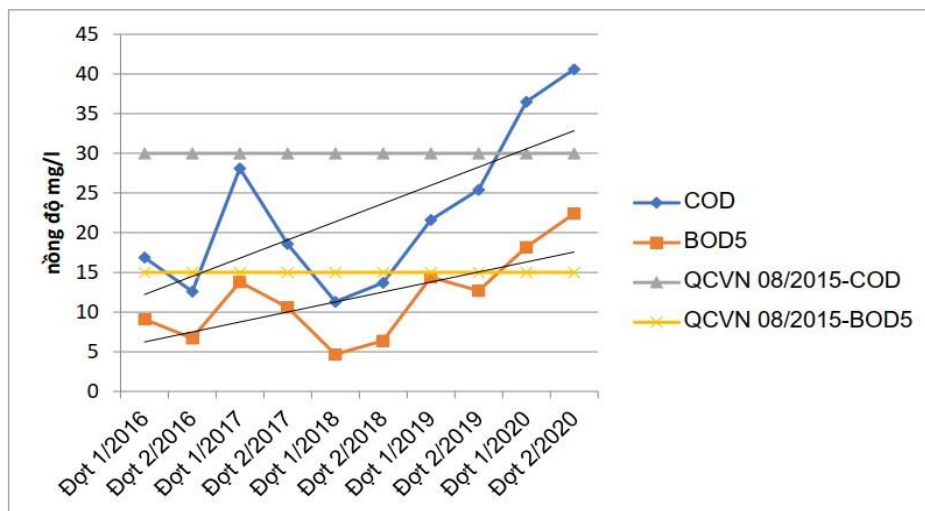
từ các cơ sở sản xuất và khu dân cư. Đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc có hàm lượng TSS, COD và BOD₅ cao. Kết quả quan trắc trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 thông số TSS vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 từ 1,1 ÷ 2,6 lần; thông số BOD₅ vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 từ 1,01 ÷ 2,3 lần; thông số COD vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 từ 1,02 ÷ 1,51 lần.



Hình 98: Diễn biến COD trên dòng chính sông Lô đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ

Nguồn: Tư vấn

6.1.1.4. Sông Gâm



Hình 99: Diễn biến COD, BOD₅ trên dòng chính sông Gâm đoạn chảy qua Hà Giang từ 2016 – 2020

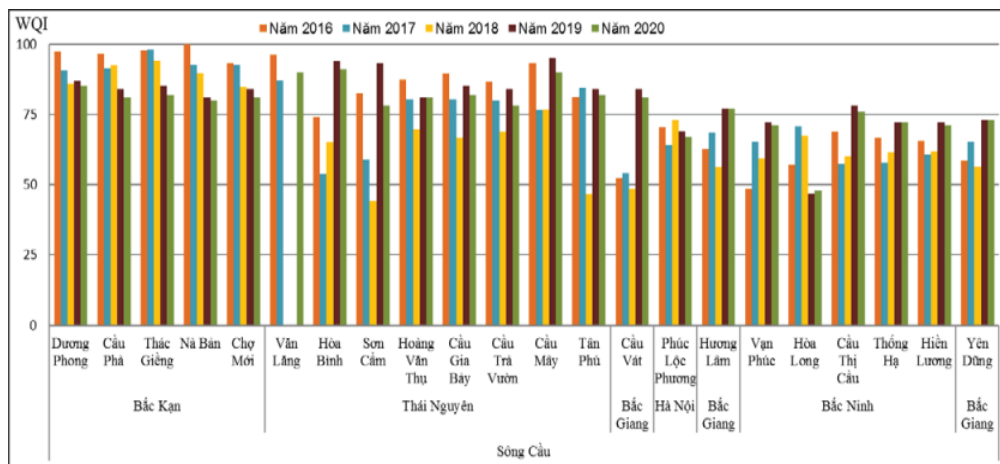
Nguồn: Tư vấn

Chất lượng nước trên dòng chính và phụ lưu sông Gâm hầu hết đều nằm trong giới hạn hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng

COD và BOD₅ quan trắc trên sông Gâm khu vực thị trấn Yên Phú có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 – 2020.

6.1.1.5. Sông Thái Bình

Kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước sông Thái Bình trong giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy ô nhiễm cục bộ vẫn còn tồn tại, tiếp diễn tại một số đoạn sông chảy qua làng nghề hay khu vực trực tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị. Chất lượng nước sông bị giảm dần khi chảy vào thành phố Thái Nguyên do chịu tác động tổng hợp của nhiều nguồn thải (nước thải sinh hoạt thành phố Thái Nguyên, nước thải sản xuất từ nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ và nhà máy gang thép Thái Nguyên); qua địa phận tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Bắc Giang (đoạn trước và sau hợp lưu sông Ngũ Huyện Khê cho đến điểm hạ lưu sông Thái Bình) chất lượng nước sông bị suy giảm mạnh do ảnh hưởng từ nước thải từ các hoạt động công nghiệp, làng nghề, dân sinh.

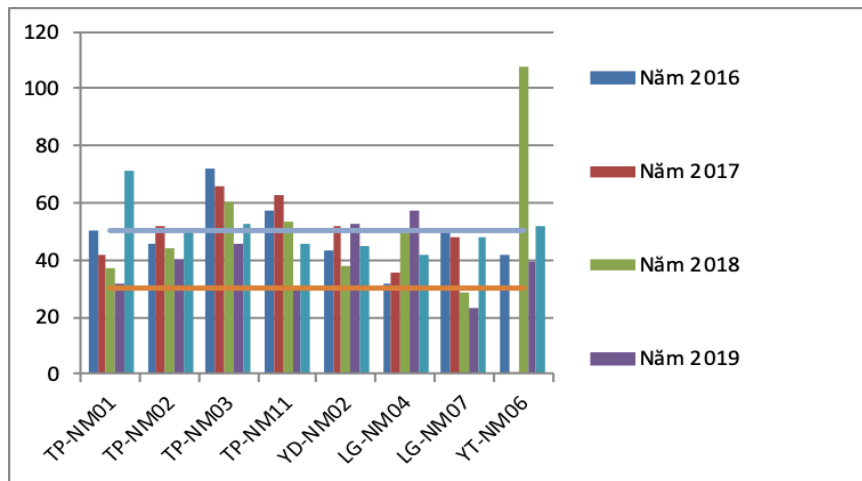


Hình 100: Diễn biến chỉ số WQI trên sông Thái Bình từ 2016 - 2020

Nguồn: Tư vấn

6.1.1.6. Sông Thương

Chất lượng nước sông Thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn tương đối tốt, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên những năm trở lại đây các thông số quan trắc đang có xu hướng tăng, cụ thể: TSS cuối năm 2015 dao động từ 2,5 – 5,3 mg/l nhưng đến năm 2019 lên tới 22,5 mg/l. Đoạn qua tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2016 - 2020 có hàm lượng chất lơ lửng (TSS) có xu hướng tăng cao, dao động trong khoảng 40 – 80 mg/l.

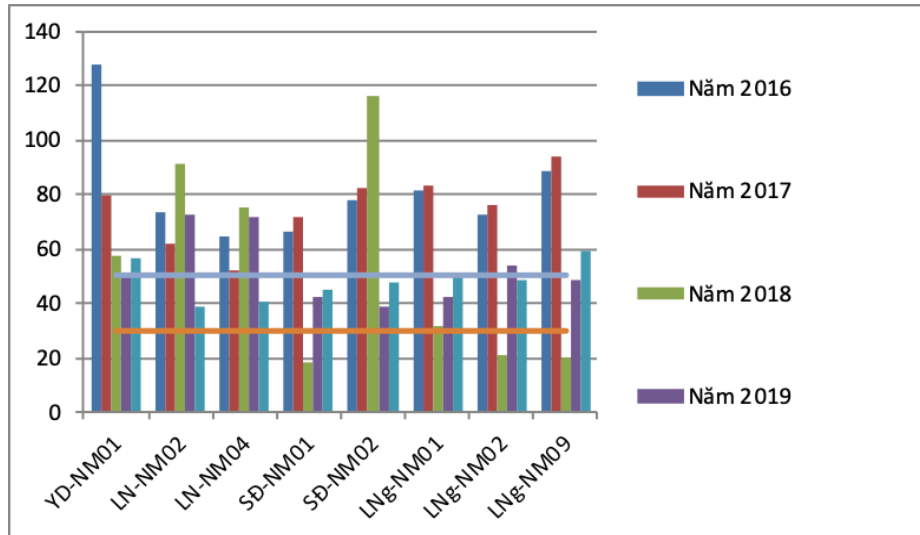


Hình 101: TSS trên sông Thương qua tỉnh Bắc Giang từ 2016 – 2020

Nguồn: Tư vấn

6.1.1.7. Sông Lục Nam

Sông Lục Nam đoạn qua tỉnh Lạng Sơn có chất lượng còn khá tốt, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của hạng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Chất lượng nước sông Lục Nam đoạn qua tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2016 - 2020 có hàm lượng TSS vượt quá GHCP, hàm lượng dầu mỡ, tổng Coliform đã có dấu hiệu gia tăng.



Hình 102: TSS trên sông Lục Nam qua tỉnh Bắc Giang từ 2016 - 2020

Nguồn: Tư vấn

6.1.2. Xác định yêu cầu chất lượng nước theo mục đích khai thác, sử dụng

Việc xác định yêu cầu chất lượng nước theo các mục đích sử dụng được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Yêu cầu chất lượng nước phù hợp với đặc điểm tự nhiên sẵn có của từng nguồn nước;
- Bảo đảm tính xác thực, nhất quán, liên tục của từng nguồn nước;
- Đúng với các quy định hiện hành có liên quan đến quản lý tài nguyên nước, phù hợp đặc điểm của nguồn nước, khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trong kỳ quy hoạch;
- Bảo đảm tính thông dụng, đơn giản và thực tế để quản lý nguồn nước khi triển khai thực hiện quy hoạch tài nguyên nước;
- Yêu cầu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch đã được xác định để bảo đảm chức năng nguồn nước trong quá trình phân vùng chức năng nguồn nước;
- Yêu cầu chất lượng nước cho các sông chi tiết quy định tại Phụ lục quy định chức năng nguồn nước.

6.1.3. Yêu cầu phòng, chống và khắc phục ô nhiễm nguồn nước trong kỳ quy hoạch

6.1.3.1. Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải;
- Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...;

6.1.3.2. Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong KCN, đảm bảo việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định;
- Theo chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2025, bảo đảm 60% các cụm công nghiệp và 92% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đến năm 2030 bảo đảm nâng các tỷ lệ trên đạt 100%;
- Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

(1) Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu vực nông thôn:

- Tiếp tục thực hiện chương trình “Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn” ngày càng đạt kết quả tốt;

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

(2) Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường:

- Tổ chức thực hiện chương trình quan trắc CLN theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; Tổ chức tốt việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định;

- Tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch định kỳ và đột xuất hàng năm về kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án;

- Xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư với các ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường; hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường;

- Buộc các cơ sở đầu tư các công trình BVMT và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO14001.

6.1.4. Giải pháp phục hồi nguồn nước

(1) Giải pháp công trình

- Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông để đảm bảo việc xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt chất lượng tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn

như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

(2) Giải pháp phi công trình

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;

+ Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân;

+ Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng;

+ Đối với nước thải y tế: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung;

+ Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

6.2. Nguồn nước dưới đất

6.2.1. Xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái chất lượng nước

Các lưu vực sông Đà, Thao, Lô – Gâm, Cầu – Thương có nhiều khu công nghiệp, khai khoáng, cơ sở sản xuất chế biến khoáng sản. Trên cơ sở đánh giá chất lượng nước dưới đất và căn cứ QCVN 09-MT:2015/BTNMT đã xác định được các khu vực ô nhiễm nước dưới đất như sau: Ô nhiễm hợp chất Nitơ (NO_3^- , NO_2^- , NH_4^+) và kim loại nặng (Pb, Hg,

Cr, Zn, Mn,...) chủ yếu tập trung tại các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình. Đây là các khu vực tập trung các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản xuất, khai khoáng. Hiện tượng ô nhiễm nước dưới đất cũng đã xuất hiện tại các tầng chứa nước khác nhau như j, t, d,...

6.2.2. Đề xuất biện pháp bảo vệ, phục hồi nguồn nước

Căn cứ đặc điểm địa chất thủy văn, hiện trạng chất lượng nước dưới đất cũng như các quy hoạch ngành liên quan, để bảo vệ chất lượng nước dưới đất trong các tầng chứa nước cần thực hiện như sau:

Xây dựng các công trình xử lý nước dưới đất trước khi đưa vào sử dụng tại những khu vực chất lượng nước dưới đất chưa đảm bảo tiêu chuẩn cho phép. Hạn chế và giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất tại những khu vực tập trung khai thác nước dưới đất. Xây dựng mạng lưới giám sát chất lượng nước trong quá trình khai thác.

Để bảo vệ chất lượng nước theo kỳ quy hoạch nêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như sau:

(1) Giải pháp công trình

Giải pháp công trình bao gồm các công trình xử lý, ngăn chặn và dự báo ô nhiễm nguồn nước, bao gồm:

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất; Trám lấp các giếng khoan không sử dụng;
- Xây dựng mô hình ngân hàng dữ liệu chất lượng nước.

(2) Giải pháp phi công trình

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã);
- Thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục trong nhân dân: phát động phong trào và khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước...
- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;
- Xây dựng các chương trình phổ biến kiến thức trong nhà trường: phát động cuộc thi tìm hiểu, nâng cao nhận thức về các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; tổ chức tham quan, dã ngoại đến các địa điểm ô nhiễm và các địa điểm làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên nước.

7. Định hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

7.1. Xác định các cửa xả nước thải chính, điểm nhập lưu có tiếp nhận nước thải và cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước

7.1.1. Xác định danh mục các điểm nhập lưu có tiếp nhận nước thải

Căn cứ hiện trạng khai thác, sử dụng nước và kết quả điều tra trong quá trình thực hiện quy hoạch, xác định danh mục đối với cửa xả nước thải chính, các điểm nhập lưu có tiếp nhận nước thải trên các sông cụ thể như sau:

Bảng 112: Danh mục nguồn nước tiếp nhận nước thải

TT	Đoạn sông tiếp nhận nước thải	Vị trí	Địa điểm	Nguồn xả	Ghi chú
1	Sông Cày	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Châu	Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Nước thải khu công nghiệp
4	Sông Lô	Hệ thống XLNT nhà máy bột giấy và Nhà máy giấy trắng phần	xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Công ty Cổ phần giấy An Hòa	Nước thải khu công nghiệp
8	Sông Hồng	Cửa xả 1: sông Hồng Cửa xả 2: Hồ Bô Hòn Cửa xả 3: mương Phú Nham	Phú Thọ	ông Cty Giấy Việt Nam	Nước thải khu công nghiệp
10	Sông Thương	Trạm XLNT Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, Bắc Giang	Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	ốc thải công ty
11	Suối Tân Long	Công ty TNHH MTV môi trường- TKV	Thái Nguyên	trạm xử lý nước mỏ than Khánh Hòa	ốc thải mỏ than

7.1.2. Xác định danh mục các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước

Căn cứ vào hiện trạng cấp phép xả nước thải xác định danh mục đối với các cơ sở có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình cụ thể như sau:

Bảng 113: Danh mục cơ sở sản xuất xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước

TT	Tên đơn vị được cấp phép	Số giấy phép	trình, vị trí xả thải	Lưu lượng (m ³ /ngđ)	Nguồn nước tiếp nhận nước thải
----	--------------------------	--------------	-----------------------	---------------------------------	--------------------------------

1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang tập trung Khu công nghiệp Quang Châu	396/GP-BTNMT	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Châu	3.000	Sông Cầu
---	--	--------------	--	-------	----------

7.2. Đề xuất mạng quan trắc, giám sát chất lượng nước

7.2.1. Mạng quan trắc môi trường nước nước mặt

Theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới quan trắc giám sát chất lượng nước được quy hoạch như sau:

Bảng 114: Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS1	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái
2	GS2	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ ranh giới tỉnh Lào Cai với Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ
3	GS3	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà nhập vào sông Hồng
4	GS4	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau sông Đà nhập vào sông Hồng đến ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Phúc với thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ
5	GS10	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Sông Lũng Pô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lũng Pô
6	GS11	Bảo Thắng, Lào Cai	Suối Nhu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nhu
7	GS12	Văn Bàn, Lào Cai	Ngòi Chán	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Ngòi Chán
8	GS13	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	Nậm Tha	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nậm Tha
9	GS14	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Ngòi Lao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lao từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ

10	GS15	Bằng Giã, Hạ Hoà, Phú Thọ	Ngòi Lao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lao từ ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu vào sông Hồng
11	GS16	Vĩnh Chân, Hạ Hoà, Phú Thọ	Ngòi Giành	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Giành
12	GS17	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Sông Bứa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bứa từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ
13	GS18	Lương Lỗ, Thanh Ba, Phú Thọ	Sông Bứa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bứa từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu sông Hồng
14	GS19	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Suối Cơi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Cơi
15	GS20	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ thượng nguồn đến trước suối Nậm Ma nhập vào sông Đà
16	GS21	Mường Mô, Nậm Nhùn , Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau suối Nậm Ma nhập vào sông Đà đến trước khi suối Nậm Nhặt nhập lưu với sông Đà
17	GS22	Sá Tổng, Mường Chà, Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Nhặt nhập lưu với sông Đà đến trước khi suối Nậm Mực nhập lưu vào sông Đà
18	GS23	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Mực nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới 3 tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La
19	GS24	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới 3 tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước khi suối Nậm Mu nhập lưu vào sông Đà
20	GS25	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Mu nhập lưu vào sông Đà đến trước khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà
21	GS26	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La

22	GS27	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội
23	GS28	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ; Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội đến trước khi nhập lưu vào sông Hồng
24	GS29	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu; Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Suối Pa Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Pa Ma
25	GS30	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	Nậm Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ma từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
26	GS31	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	Nậm Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ma từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
27	GS32	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Suối Mo Phí	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Mo Phí
28	GS33	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhặt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhặt từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
29	GS34	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhặt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhặt từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
30	GS35	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhè	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhè từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
31	GS36	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhè	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhè từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
32	GS37	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Ngà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ngà
33	GS38	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Chà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chà
34	GS39	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	Nậm Cơ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Cơ

35	GS40	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ thượng nguồn đến Hồ thủy điện Bản Chát
36	GS41	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La
37	GS42	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà
38	GS43	Tam Đường, Lai Châu	Nậm Dê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Dê
39	GS44	Tân Uyên, Lai Châu	Nậm Sỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Sỏ
40	GS45	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	Nậm Còng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Còng
41	GS46	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mùa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mùa
42	GS47	Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mít	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mít
43	GS48	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Than	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Than
44	GS49	Than Uyên, Lai Châu	Nậm Chi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chi
45	GS50	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Phát	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Phát
46	GS51	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Kim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Kim
47	GS52	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mỏ
48	GS53	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Suối Trai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Trai
49	GS54	Tạ Bú, Mường La, Sơn La	Suối Chiến	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Chiến
50	GS55	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La	Nậm Khắt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Khắt
51	GS56	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	Ngòi Lạt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lạt từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ

52	GS57	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	Ngòi Lạt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lạt từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà
53	GS59	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	Nậm Là	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Là
54	GS60	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Na	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Na
55	GS61	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Nậm Cúm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Cúm
56	GS62	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	Suối Thèn Thầu Hồ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Thèn Thầu Hồ
57	GS63	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Lai Châu	Nậm Mực	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mực
58	GS64	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	Nậm Chim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chim
59	GS65	Bắc Yên, Sơn La	Suối Sập Việt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Sập Việt
60	GS66	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La	Suối So Lung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối So Lung
61	GS67	Xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, Hà Giang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang
62	GS68	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập với sông Gâm
63	GS69	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ sau khi nhập với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chảy
64	GS71	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ ranh giới 3 tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng
65	GS72	Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Sảo	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Sảo
66	GS73	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Hi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Hi
67	GS74	Bắc Quang, Hà Giang	Sông Con	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Con

68	GS75	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Kim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Kim
69	GS76	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	Sông Miện	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Miện
70	GS77	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến trước khi sông Nho Quế nhập lưu với sông Gâm
71	GS78	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ sau khi sông Nho Quế nhập lưu vào sông Gâm đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng
72	GS79	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang
73	GS80	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập với sông Lô
74	GS81	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Sông Nho Quế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nho Quế đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng
75	GS82	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nho Quế từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập vào sông Gâm
76	GS83	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng; Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Sông Nhiệm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nhiệm
77	GS84	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Suối Ba Ta	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Ba Ta
78	GS85	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	Suối Pắc Nhung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Pắc Nhung
79	GS86	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	Suối Nậm Vàng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Vàng
80	GS87	Nam Mẫu, Ba Bể, Bắc Kạn	Sông Năng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Năng từ thượng nguồn đến ranh giới Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn

81	GS88	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	Sông Năng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Năng từ ranh giới Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm
82	GS89	Yên Lập, Chiêm Hoá, Tuyên Quang	Khuổi Quăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Khuổi Quăng
83	GS90	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Ngòi Quăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Ngòi Quăng
84	GS91	Sán Chải, Si Ma Cai, Lào Cai	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai
85	GS92	Thủy văn Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái
86	GS93	Hán Đà, Yên Bình, Yên Bái	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ sau ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 3 tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ
87	GS94	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ ranh giới 3 tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô
88	GS95	Bảo Yên, Lào Cai	Sông Bắc Cuông	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bắc Cuông
89	GS96	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	Ngòi Thâu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Thâu
90	GS97	Bản Dú, Xín Mần, Hà Giang	Suối Đò	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Đò
91	GS98	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Sông Phó Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Phó Đáy từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang
92	GS99	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	Sông Phó Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Phó Đáy từ sau ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến trước ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc
93	GS101	Văn Lang, Đông Hỷ, Thái Nguyên	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên
94	GS102			Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với

		Thuận Thành, Phó Yên, Thái Nguyên	Sông Thái Bình	tỉnh Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công
95	GS108	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	Sông Chợ Chu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chợ Chu
96	GS113	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
97	GS114	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi sông Lục Nam nhập lưu vào
98	GS115	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương; Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ sau khi sông Lục Nam nhập vào đến trước khi sông Thương nhập vào sông Thái Bình
99	GS116	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sông Hóa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hóa từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
100	GS117	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sông Hóa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hóa từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi sông Hóa nhập vào sông Thương
101	GS118	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Suối Vực Ngườm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Vực Ngườm
102	GS119	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Sông Trung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Trung từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn
103	GS120	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Sông Trung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Trung từ ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước khi sông Trung nhập vào sông Thương
104	GS121	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Sông Bậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bậu
105	GS122	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	Sông Sỏi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Sỏi
106	GS123	Tân Yên, Bắc Giang	Ngòi Phú Khê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Phú Khê
107	GS124	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	Sông Lục Nam	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lục Nam từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang

108	GS125	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Lục Nam	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lục Nam từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi nhập vào sông Thương
109	GS126	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	Sông Đĩnh Đền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đĩnh Đền từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
110	GS127	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	Sông Đĩnh Đền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đĩnh Đền từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi nhập vào sông Thương
111	GS128	Cắm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Suối Làng Nồn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Làng Nồn
112	GS129	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	Suối Cầm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Cầm
113	GS186	Ninh Dân, Thanh Ba, Phú Thọ	Tầng chứa nước t2	Giám sát các hồ sụt có hiện tượng sụt lún tại các xã Ninh Dân (Khu 3, Khu 4, thôn Đồng Xa)
114	GS187	Đồng Xuân, Thanh Ba, Phú Thọ	Tầng chứa nước t2	Giám sát các hồ sụt xã Đồng Xuân (Khu 3) tại khu đất sát bờ moong phía tây bắc mỏ đá Yên Nội
115	GS188	Hợp Hòa, Sơn Dương, Tuyên Quang	Tầng chứa nước d1	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Thanh Sơn
116	GS189	Thiện Kế, Sơn Dương, Tuyên Quang	Tầng chứa nước d1	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Thiện Phong

7.2.2. Mạng quan trắc môi trường nước dưới đất

Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có cùng kỳ quy hoạch với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021. Việc xây dựng hoàn thiện mạng quan trắc theo Quyết định số 432/QĐ-TTg cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ giám sát môi trường nước dưới đất trên lưu vực sông. Do đó, ngoài mạng quan trắc đã xây dựng vùng TDMNPB được quy hoạch cần bổ sung thêm 36 điểm như sau:

Bảng 115: Quy hoạch mạng quan trắc NDD hoàn thiện theo QĐ 432/QĐ-TTG

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)			Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	
1	QT1-SL	QT1-SL	t ₁	Chiềng Đông	Yên Châu	Sơn La	X

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)			Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	
2	QT2-SL	QT2-SL	t ₂	TT. Hát Lót	Mai Sơn	Sơn La	X
3	QT3-SL	QT3-SL	t	Chiềng Sinh	Sơn La	Sơn La	X
4	QT4-SL	QT4-SL	t	Chiềng Coi	Sơn La	Sơn La	X
5	QT5-SL	QT5-SL	t	Mường Bú	Mường La	Sơn La	X
6	QT6-SL	QT6-SL	t ₂	Nà Mường	Mộc Châu	Sơn La	X
7	QT7-SL	QT7-SL	t ₃	Tô Múa	Mộc Châu	Sơn La	X
8	QT9-SL	QT9-SL	o ₃ -s	Song Khùa	Mộc Châu	Sơn La	X
9	QT10-SL	QT10-SL	t ₂ -3	Chiềng Yên	Mộc Châu	Sơn La	X
10	QT1-HB	QT1a-HB	qp	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình	X
		QT1b-HB	t ₁	Dân chủ	Hòa Bình	Hòa Bình	X
11	QT2-HB	QT2a-HB	qp	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình	X
		QT2b-HB	d ₁	Thái Thịnh	Hòa Bình	Hòa Bình	X
12	QT3-HB	QT3a-HB	qp	Vĩnh Đông	Kim Bôi	Hòa Bình	X
		QT3b-HB	t	Vĩnh Đông	Kim Bôi	Hòa Bình	X
13	QT1-LC	QT1-LC	t ₁	Bắc Cường	Lào Cai	Lào Cai	X
14	QT2-LC	QT2-LC	t ₁	P. Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai	X
15	QT3-LC	QT3-LC	np-ε	Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	X
16	QT1-YB	QT1a-YB	qp	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái	X
		QT1b-YB	t	Hồng Hà	Yên Bái	Yên Bái	X
17	QT2-YB	QT2a-YB	qp	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái	X
		QT2b-YB	t	Tuy Lộc	Yên Bái	Yên Bái	X
18	QT1-TN	QT1-TN	d ₁	Lâu Thượng	Võ Nhai	Thái Nguyên	X
19	QT2-TN	QT2-TN	j	Sơn Cẩm	Phú Lương	Thái Nguyên	X
20	QT3-TN	QT3a-TN	qp	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	X
		QT3b-TN	j	P. Gia Sàng	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	X
21	QT4-TN	QT4a-TN	qp	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên	X
		QT4b-TN	j	P. Thắng Lợi	TP. Sông Công	Thái Nguyên	X
22	QT5-TN	QT5a-TN	qp	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên	X
		QT5b-TN	j	Đông Cao	Phổ Yên	Thái Nguyên	X
23	QT1-HG	QT1-HG	ε-o	P. Trần Phú	TP. Hà Giang	Hà Giang	X
24	QT2-HG	QT2-HG	np-ε	Việt Vinh	Bắc Quang	Hà Giang	X
25	QT3-HG	QT3-HG	d	Vĩnh Hảo	Bắc Quang	Hà Giang	X
26	QT1-TQ	QT1a-TQ	q	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	X
		QT1b-TQ	d ₁	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	X
27	QT2-TQ	QT2-TQ	d ₁	TT. Tân Yên	Hàm Yên	Tuyên Quang	X
28	QT3-TQ	QT3a-TQ	q	ý La	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	X
		QT3b-TQ	d	ý La	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	X
		QT1a-PT	qp	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ	X

TT	Số hiệu điểm	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)			Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	Tỉnh	
29	QT1-PT	QT1b-PT	pr	Sông Lô	TP. Việt Trì	Phú Thọ	X
30	QT2-PT	QT2a-PT	qp	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ	X
		QT2b-PT	pr	Cao Xá	Phong Châu	Phú Thọ	X
31	QT3-PT	QT3a-PT	qp	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ	X
		QT3b-PT	pr	Chu Hoá	Phong Châu	Phú Thọ	X
32	QT4-PT	QT4-PT	pr	Phù Ninh	Phong Châu	Phú Thọ	X
33	QT5-PT	QT5a-PT	qp	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ	X
		QT5b-PT	pr	Từ Đà	Phong Châu	Phú Thọ	X
34	QT6-PT	QT6a-PT	qp	Lương Lỗ	Thanh Ba	Phú Thọ	X
		QT6b-PT	d1	Lương Lỗ	Thanh Ba	Phú Thọ	X
35	QT7-PT	QT7a-PT	qp	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ	X
		QT7b-PT	n	Trường Thịnh	TX. Phú Thọ	Phú Thọ	X
36	QT8-PT	QT8-PT	n	Đông Xuân	Thanh Ba	Phú Thọ	X

8. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

8.1. Xác định các khu vực bị sạt, lở và đề xuất các biện pháp giảm thiểu nguy cơ sạt, lở

8.1.1. Xác định các khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở

Một số vùng vẫn xảy ngập, lụt dẫn đến nguy cơ sạt, lở, như sau: Các thành phố nằm ven các sông chính và sông nhánh lớn vẫn thường chịu ảnh hưởng ngập lụt do lũ. Chỉ riêng trong năm 2018, liên tục từ tháng 6 đến tháng 8 đã xảy ra ngập lụt tại các thành phố Sơn La, Yên Bái, Hà Giang. Ngập lụt gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt và đời sống hằng ngày của người dân; làm hư hại các công trình xây dựng, phá hủy các công trình hạ tầng kỹ thuật, làm ngừng trệ giao thông, gây ô nhiễm môi trường.

8.1.2. Đề xuất các biện pháp phòng, chống, khắc phục sạt, lở bờ sông

8.1.2.1. Giải pháp công trình

Trên phạm vi vùng TDMNPB cũng đã xây dựng được hàng trăm km kè bảo vệ bờ sông, suối. Các tuyến kè được xây dựng có tác dụng chính là bảo vệ cơ sở hạ tầng; các khu đông dân cư và chủ quyền quốc gia, đồng thời cải thiện cảnh quan, môi trường tại các đô thị trong vùng.

Một số giải pháp phòng chống sạt trượt đất đã được thực hiện như: Tường chắn (tường kè) bê tông xi măng và bê - tông cốt thép, tường rọ đá; sửa bề mặt mái dốc với mục đích đưa nó về trạng thái cân bằng để hạn chế khả năng trượt;

Một số mô hình về ngăn bùn, đá đã được triển khai, cụ thể như mô hình đập ngăn lũ bùn đá của Nhật Bản đã được triển khai thí điểm tại tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Tuy nhiên, các công trình đang ở giai đoạn thử nghiệm, chưa được áp dụng rộng rãi.

Thực hiện Nghị định 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ, những năm gần đây công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi được tăng cường. Các hồ chứa lớn, có cửa van điều tiết đã được: Lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; Kiểm định an toàn đập; Lập phương án PCLB cho công trình tại các hồ chứa; Lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập đã được thiết lập....

8.1.2.2. Giải pháp phi công trình

Các giải pháp phi công trình khác cũng đã được thực hiện như:

- Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm;

- Quy hoạch sử dụng đất, hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ;

- Hàng năm tiến hành kiểm tra toàn bộ máy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, phân cấp quản lý đến cấp huyện, xã; quy định rõ trách nhiệm cho từng tổ chức, các nhân tham gia trong bộ máy;

- Theo từng cấp được phân công quản lý, hàng năm tiến hành rà soát xây dựng, tổ chức diễn tập các phương án phòng, chống và ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra.

VIII. XÁC ĐỊNH DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án ưu tiên đầu tư của vùng trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí, trong đó mức độ ưu tiên được trình bày như sau:

(1) *Tính cấp thiết của dự án:*

- Dự án phải có tính then chốt, cấp bách, cần phải thực hiện trong kỳ quy hoạch nhằm triển khai các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm của vùng, phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng:

(i) Tập trung vào khắc phục nhanh chóng các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, kiến tạo không gian các tiểu vùng phát triển và không gian tổng thể của vùng, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội, khu công nghiệp, du lịch, hạ tầng môi trường. Trong đó:

+ Đối với dự án trong lĩnh vực phát triển hạ tầng giao thông: cần có tính liên kết vùng, kết nối đồng bộ, thông suốt với hạ tầng giao thông trong vùng TDMNPB, kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn về phát triển với những khu vực có vai trò động lực của vùng;

+ Đối với dự án trong lĩnh vực phát triển hạ tầng hạ xã hội (giáo dục, y tế...): cần phù hợp với khả năng tiếp cận thuận lợi của người dân, có đủ năng lực và quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ công;

+ Đối với dự án trong lĩnh vực phát triển hạ tầng kỹ thuật và môi trường (như thủy lợi, xử lý rác thải...): từng dự án đảm bảo tính chất đồng bộ, hiện đại với khung hạ tầng của tỉnh trong kỳ quy hoạch;

+ Đối với hạ tầng khu công nghiệp, du lịch: thuận tiện cho các hoạt động giao thương, đáp ứng được yêu cầu kết nối cung - cầu của vùng.

(ii) Chú trọng phát triển nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trước tiên là tập trung vào các cơ sở vật chất và hạ tầng thiết yếu như trường học, cơ sở y tế....;

(iii) Ưu tiên phát triển dịch vụ, du lịch gắn với phát triển Khu kinh tế cửa khẩu và nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sinh thái; phục vụ chuyển đổi số, chính phủ số và phát triển kinh tế số.

- Dự án tập trung vào hiện thực hóa các định hướng phát triển, hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong kỳ quy hoạch về tăng trưởng kinh tế; cải thiện hệ thống hạ tầng liên kết nội vùng và liên vùng; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, dân tộc; nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh nguồn nước, phát triển rừng và kinh tế lâm nghiệp, phòng chống dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu; xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

(iv) Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn về phát triển với những khu vực có vai trò động lực của vùng.

(2) *Lợi ích và hiệu quả của dự án*

- Dự án có tác động trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phân bố không gian phát nhanh và bền vững cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn trong kỳ quy hoạch.

- Dự án đa mục tiêu, có tác động lan tỏa đến nhiều ngành và lĩnh vực như phát triển đường cao tốc tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại cửa khẩu, du lịch...;

- Dự án có ý nghĩa lan tỏa, hỗ trợ, kích thích thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư trên địa bàn.

- Dự án có hiệu quả cao, có tính khả thi, về các khía cạnh kinh tế - xã hội và môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó: Đối với dự án đầu tư công, khuyến khích dự án có hiệu quả cao về xã hội (như sử dụng lao động, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người...) và môi trường (như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ rừng đặc dụng/rừng đầu nguồn, có mức độ ô nhiễm môi trường ít, giảm thiểu rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu...). Đối với dự án không sử dụng vốn đầu tư công, ưu tiên dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất (có khả năng đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh, có hiệu quả về tài chính, chi phí về giải phòng mặt bằng...).

(3) Tính phù hợp của dự án

- Dự án phù hợp với định hướng các chiến lược phát triển quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược phát triển và quy hoạch ngành/lĩnh vực quốc gia đã được phê duyệt; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Dự án phù hợp với quy hoạch vùng; dự án có phải thể hiện tính chất liên địa phương, định hướng bố trí trên địa bàn cấp tỉnh; khuyến khích các dự án tại những địa bàn khó khăn, kết nối thuận tiện với vùng động lực của vùng.

- Dự án phù hợp với chính sách, quy định pháp luật về phân cấp, phân quyền..., nhất là về danh mục dự án ưu tiên, trong đó:

(i) Đối với dự án dự kiến sử dụng vốn đầu tư công, phải phù hợp các Luật Đầu tư và văn bản liên quan; riêng trong giai đoạn đến năm 2025, phải phù hợp với thứ tự ưu tiên trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và phải đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các dự án ưu tiên đầu tư còn lại sẽ được xem xét triển khai thực hiện ở giai đoạn 2026-2030 hoặc sau năm 2030.

(ii) Đối với dự án dự kiến không sử dụng vốn đầu tư công, đẩy mạnh huy động vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến khoáng sản, nông nghiệp công nghệ cao, hạ tầng giao thông, thương mại phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, phát triển đô thị thông minh...

- Dự án phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh và khả năng cân đối các nguồn lực của vùng; khả năng quản lý và triển khai dự án.

(4) Tính bền vững

- Dự án mang lại lợi ích lâu dài đối với phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức, phân bổ không gian phát triển của vùng.

- Khuyến khích dự án triển khai các địa phương có điều kiện khó khăn về hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, dễ bị rủi ro trước thiên tai, biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của vùng.

2. Luận chứng danh mục dự án quan trọng của vùng

Danh mục các dự án quan trọng của vùng được xây dựng tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- *Có sự tham gia*: Các đề xuất dự án được đưa ra lấy ý kiến đóng góp của tất cả các Bộ/cơ quan chính phủ có liên quan cả ở cấp trung ương và địa phương và các chuyên gia tư vấn của dự án và ngoài dự án;

- *Tính kế thừa*: Tất cả các dự án có trong các quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn 2030, của các ngành đã được rà soát, đánh giá;

- *Tính khoa học*: Các đề xuất dự án được đánh giá và lựa chọn dựa trên các tiêu chí được ra có cơ sở khoa học theo các bước đảm bảo tính lô gic trong quá trình đánh giá và lựa chọn dự án;

- *Áp dụng cách tiếp cận tích hợp*: Các mối tương quan, liên kết giữa các ngành luôn được tính đến khi đánh giá dự án.

Căn cứ theo các tiêu chí về dự án ưu tiên, quá trình lựa chọn dự án ưu tiên được triển khai theo các bước sau:

Bước 1: Đơn vị tư vấn tiến hành lập Danh mục các dự án ưu tiên theo từng lĩnh vực, thời kỳ triển khai dự án và dự toán nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đảm bảo nằm trong khả năng thu hút vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Bước 2: Đối chiếu danh mục dự án của từng ngành/lĩnh vực với các tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên,

Bước 3: Danh mục dự án cũng đã được tham khảo, lấy ý kiến của các bộ ngành, các địa phương, các chuyên gia, nhà khoa học.

3. Danh mục dự án ưu tiên thực hiện

Trên cơ sở đó, danh mục các dự án đầu tư ưu tiên đầu tư của vùng thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch vùng chỉ đề cập một số thông tin cơ bản, định hướng khái quát như: dự kiến tên dự án; sơ bộ tổng mức đầu tư; dự kiến địa điểm (nếu có); phân kỳ thực hiện.

Thông tin cụ thể về dự án đầu tư sẽ được xác định rõ trong Kế hoạch/Chương trình thực hiện quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ở giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc ở giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Bảng 116: Danh sách các dự án ưu tiên đầu tư vùng TDMNPB thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
I.	Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật					
1	Hạ tầng giao thông đường bộ					
	<i>Các tuyến cao tốc</i>					
	Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	12.546				
	Chợ Mới – Bắc Cạn		2.243			
	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km ² 44+155- km ² 62+353 (từ điểm cuối gđ1 đến cầu Kim Thành) tỉnh Lào Cai		4686			
	Hoàn thiện cao tốc Nội Bài - Lào Cai (6 làn xe)		x			
	Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn)		X			
	Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang	3.500				
	Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội)					
	Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai		X			
	Phú Thọ-Ba Vì (Hà Nội)					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07)					
	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	3.307				
	Giai đoạn 2 cao tốc Hà Nội - Lào Cai (CT.05)		X			
	Tiên Yên (Quảng Ninh)- Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10)					
	Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (CT.12)		X			
	Tuyến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La		X			
	Đoạn Hùng – Chợ Bến		X			
	Dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu	X				
	Tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)		X			
	<i>Các tuyến quốc lộ</i>					
	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	1.452				
	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	2.337				
	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12	1.300				
	Đường liên kết vùng Hoà Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La	4.120				
	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	1.890				
	Tuyến đường kết nối, liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	4.204				
	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT	3.112				
	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	1.900				
	Đầu tư nâng cấp QL37 đoạn từ	427				

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Km ² 80-Km340 - Yên Bái					
	QL279 đoạn Phố Ràng - Khau Co (Km67-Km158) tỉnh Lào Cai	517				
	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL4E Km0-Km44+600 tỉnh Lào Cai	527				
	Dự án cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8-Km ² 9 và Km40- Km66 trên QL4A tỉnh Lạng Sơn	489				
	Đầu tư xây dựng CT nâng cấp QL32C đoạn Hiền Lương - TP Yên Bái (Km79+00 - Km96+500)	371				
	Cải tạo, nâng cấp QL 279B, tỉnh Điện Biên	394				
	Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 4 đoạn nối Hà Giang – Lào Cai giai đoạn 1, phần do TVĐBVN làm chủ đầu tư đoạn Km ² 38-Km ² 58, Km ² 71-Km ² 99 và Km339-Km414 (Đường nối quốc lộ 4C và 4D, Km ² 38 - Km414)	430				
	Đầu tư hoàn chỉnh QL32C đoạn qua Phú Thọ		160			
	Cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn qua Bắc Giang		910			
	QL2C đoạn Km189+500 -Km ² 50+990, Tuyên Quang		500			
	QL6 tuyến tránh thành phố Hòa Bình		550			
	Mở rộng QL.2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì		800			
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL2 đoạn Đền Hùng - Đuan Hùng		438			
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL32 đoạn Nghĩa Lộ - Vách Kim, tỉnh Yên Bái		1.294			
	Dự án xây dựng QL4C đoạn tránh thị trấn Yên Minh km95+750-km99+750		164			
	Cải tạo, nâng cấp QL4C đoạn Km35+400-km39+416		41			
	QL21 đoạn km74- km95, tỉnh Hòa Bình		272			
	QL12 km0-km ² 2 Lai Châu		197			
	Dự án QL4D đoạn Sa Pa - Thành phố Lào Cai (Km103-Km140)		3.327			
	Pác Bó - Thành phố Cao Bằng					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Thành phố Cao Bằng đến Chợ Mới, Bắc Kạn					
	Chợ Mới, Bắc Kạn - Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang					
	Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang (Điểm đầu cao tốc) - Rộ, Thanh Chương, Nghệ An					
	Quốc lộ 70 (QL.2, Phú Thọ - Ngã ba Bản Phiệt, Lào Cai)					
	Quốc lộ 12 (Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu - QL.4G, Sông Mã, Sơn La)					
	Quốc lộ 3B (QL.37, Yên Bình, Yên Bái - Tràng Định, Lạng Sơn)					
	Vành đai 1 (gồm các QL4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H) (Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên, Quảng Ninh - Cửa khẩu A Pa Chải, Điện Biên)					
	Vành đai 2 (Quốc lộ 279) (QL.18, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh - Cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên)					
	Vành đai 3 (Quốc lộ 37) (Cảng Diêm Điền, Thái Bình - QL.4G, thị trấn Sông Mã, Sơn La)					
	Quốc lộ 32C (QL.2, thành phố Việt Trì, Phú Thọ - QL.37, thành phố Yên Bái)					
	Quốc lộ 31 (Đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, thành phố Bắc Giang - Cửa khẩu Bản Chất, Lạng Sơn)					
	Quốc lộ 32B (QL.70B, Yên Lập, Phú Thọ - QL.37, Mù Cang Chải, Phù Yên, Sơn La)					
	Quốc lộ 2C (QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội - QL.2, Đạo Đức, Vĩ Xuyên, Hà Giang)					
	Quốc lộ 34 (QL.2, thành phố Hà Giang - QL.3, thành phố Cao Bằng)					
	Quốc lộ 1B (QL1, Đồng Đăng, Cao Lộc, Lạng Sơn - QL.3, Tân Long, thành phố Thái Nguyên)					
	Quốc lộ 4 (Đoạn Xín Mần - Hoàng Su Phì - Thanh Thủy)					
	Quốc lộ 43 (QL37, Gia Phù, Phù Yên, Sơn La - Cửa khẩu Pa Háng, Sơn La)					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Quốc lộ 4E (QL.4, Bắc Hà, Lào Cai - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc, A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai)					
	Quốc lộ 4H (QL.12, Mường Chà, Điện Biên - QL.4, Mường Nhé, Điện Biên (tuyến nhánh 4H1 dài 13km))					
	Quốc lộ 4H3 (QL.4H tại Pắc Ma, Mường Tè, Lai Châu - Cửa khẩu U Ma Tu Khòong, Lai Châu)					
	Quốc lộ 12D (QL.12, Mường Lay, Điện Biên - Cửa khẩu Nà Búng, Điện Biên)					
	Quốc lộ 279B (QL.279, Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ - Xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ)					
	Quốc lộ 279C (QL.12, Điện Biên - Cửa khẩu Huổi Puộc, Điện Biên)					
	Quốc lộ 6B (QL.6, Thuận Châu, Sơn La - QL.279, Quỳnh Nhai, Sơn La)					
	Quốc lộ 279D (QL.6, thành phố Sơn La - QL.279, Than Uyên, Lai Châu)					
	Quốc lộ 6C (QL.6, Tà Làng, Yên Châu, Sơn La - QL.6, Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La)					
	Quốc lộ 32D (Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Mậu A, Văn Yên, Yên Bái - QL.70B, thành phố Hòa Bình)					
	Quốc lộ 70B (QL.70, Đoàn Hùng, Phú Thọ - Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình)					
	Quốc lộ 2D (QL.32C, Sông Lô, thành phố Việt Trì, Phú Thọ - QL.2C, Bắc Bình, Lập Thạch, Vĩnh Phúc)					
	Quốc lộ 34B (Cửa khẩu Đức Long, Thạch An, Cao Bằng - QL.3, Ngân Sơn, Cao Bằng)					
	Quốc lộ 280 (QL.279, Na Hang, Tuyên Quang - QL.4C, Mèo Vạc, Hà Giang)					
	Quốc lộ 3C (QL.3, Định Hóa, Thái Nguyên - QL.34, Bảo Lạc, Cao Bằng)					
	Đường nối cột cờ Lũng Cú (QL.4C, Đồng Văn, Hà Giang - Cột cờ Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang)					
	Quốc lộ 17 (QL.5, Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội - QL.1B, thành phố Thái Nguyên)					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Quốc lộ 37C (QL.37B, Ninh Cường, Ý Yên, Nam Định - Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, Lạc Thủy, Hòa Bình)					
	Quốc lộ 6D (QL.6, Cao Phong, Hòa Bình - Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam)					
	Quốc lộ 3E (QL.1B, Bình Gia, Lạng Sơn - QL.4A, Thất Khê, Tràng Định, Lạng Sơn)					
	Dự án Nâng cấp QL.34 đoạn từ Đèo Mã Phục - tránh thị trấn Trà Lĩnh đến cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh (Km247-Km265)					
	Dự án Nâng cấp QL.4A đoạn từ thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh đến thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (Km234-Km277)					
	Các dự án khác					
	Dự án đầu tư xây dựng Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	3.550				
	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	1.490				
	Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT13)					
2-	Hạ tầng giao thông đường thủy nội địa					
	Cụm cảng Phú Thọ (Dữu Lâu, Kim Đức, Trường Phát, Lâu Thượng, Vụ Quang, Ngọc Tháp, Trung Hà, Hoàng Phương, Tiên Du, Yên Mao)					
	Cụm cảng Tuyên Quang (Tam Sơn, Tuyên Quang, An Hòa, Chiêm Hóa, Na Hang, hồ thủy điện Tuyên Quang)					
	Cụm cảng Thái Nguyên (Đa Phúc, Yên Bình)					
	Cụm cảng Bắc Giang (cảng logistics, Đông Sơn, Tân Tiến, Xuân Hương, Trí Yên, Á Lữ, Quang Châu, Tiên Sơn, Đông Phúc, Yên Hà, Thạch Bàn, Long Xá, Hòa Phú – Mai Đình, Hợp Thịnh, Xuân Cầm, Hòa Sơn, Vũ Xá, Yên Sơn, Huyền Sơn, Mỹ An)					
	Cụm cảng Hòa Bình (Bến Ngọc, Hưng Long, Ba Cấp, Bích Hạ)					
	Cụm cảng Sơn La (Bản Két, Hua Chai, suối Chiến, Bản Tả, Tà Học, Tà Chiềng,					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Vạn Yên, Đá Đò, Bản Phúc, Tạ Khoa, Sao Tua, Bản Giảng, Pá Uôn, Ban Sa, Nà Cưa, Bền Lòì)					
	Cụm cảng Lai Châu (hồ Sơn La, hồ Lai Châu)					
	Cụm cảng Điện Biên (hồ Lai Châu)					
	Cụm cảng Yên Bái (Mậu A, Văn Phú, Âu Lâu)					
	Cụm cảng Lào Cai (Lục Cầu, Phố Mới, Phố Lu, Bảo Hà)					
	Các cụm cảng khách hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hồ Thác Bà, Tuyên Quang (Khu vực lòng hồ)					
3-	Hạ tầng giao thông đường sắt					
	Nâng cấp Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		X	X		
	Nâng cấp ĐS Hà Nội- Lạng Sơn			641		
	Xây dựng tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (1435 mm)		X			
	Xây dựng tuyến Hà Nội – Đồng Đăng			X		
	Xây dựng tuyến Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái			X		
	Nâng cấp Ga Lào Cai					
	Nâng cấp Ga Yên Trạch (Lạng Sơn)					
	Nâng cấp Ga Phố Lu, ga Xuân Giao A					
4-	Hạ tầng giao thông hàng không					
	Nghiên cứu đầu tư Cảng hàng không Lai Châu		X			
	Nâng cấp Cảng hàng không Điện Biên	X				
	Đầu tư Cảng hàng không Sa Pa		X			
	Nghiên cứu đầu tư Cảng hàng không Nà Sản		X			
	Nghiên cứu đầu tư Cảng hàng không Cao Bằng			X		
5-	Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai					
	Hồ Nà Lạnh (Bắc Giang)			X		
	Hồ Nghinh Tường (Thái Nguyên)		X	X		
	Hồ Thượng Tiến (Hòa Bình)		X			
	Hồ Phiêng Lú (Lai Châu)		X			
	Tuyên kết nối hồ Cẩm Sơn và hồ Khuôn Thân chuyển nước cho vùng cây ăn quả Lục Ngạn (Bắc Giang)		X			

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Hệ thống thủy lợi Pa Khoang - Nậm Rốm (Điện Biên)		X			
	Hệ thống thủy lợi Thác Huông (Thái Nguyên, Bắc Giang)		X			
	Hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn (Bắc Giang, Lạng Sơn)		X			
6-	Hạ tầng cấp nước					
	Đầu tư xây dựng các hồ chứa nhỏ, phân tán tại các vùng miền núi, vùng khan hiếm nguồn nước					
7-	Hạ tầng năng lượng					
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Hòa Bình MR		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Long Tạo (Điện Biên)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Yên Sơn (Tuyên Quang)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Sông Lô 6 (Tuyên Quang)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Sông Lô 7 (Tuyên Quang)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Pắc Ma (Lai Châu)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Nậm Cùm 1,4,5 (Lào Cai)		X			
	Đầu tư xây dựng Thủy điện Nậm Cùm 2,3,6 (Lào Cai)		X			
	Xây mới, cải tạo trạm biến áp 500kV tại Hòa Bình, Lào Cai, Thái Nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Yên Thế, Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn					
	Xây dựng mới đường dây 500kV (Lào Cai - Vĩnh Yên, Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì - Hiệp Hòa, Đẩu nối TĐ Hòa Bình MR, Lạng Sơn - Rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên, Hiệp Hòa - Thái Nguyên, Bắc Giang - Bắc Ninh, Bắc Giang - Rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa, Yên Thế - rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên					
8-	Hạ tầng dự trữ xăng dầu					
	Mở rộng Kho dự trữ xăng dầu Bến Gót - Việt Trì					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
	Xây mới Kho xăng dầu Lương Sơn (Hòa Bình)					
	Xây mới Kho xăng dầu Tam Đường (Lai Châu)					
9-	Hạ tầng quản lý chất thải rắn					
	Đầu tư mở rộng KXL chất thải Sông Công, tại xã Tân Quang và Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên					
II.	Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội					
1	Đào tạo và giáo dục					
	Đầu tư 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao					
	Đầu tư nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu cho Trường Đại học Tây Bắc, Trường Đại học Hùng Vương, Đại học Thái Nguyên					
2	Y tế					
	Nâng cấp và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật tại Yên Bái, Lai Châu					
	Đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.270				
	Phát triển Trung tâm máu nằm trong BVĐK của các tỉnh (Điện Biên, Thái Nguyên, Phú Thọ)					
	Phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật tại Lai Châu, Yên Bái					
	Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại Bắc Kạn					
	Phát triển Bệnh viện sản nhi vùng ở Bắc Giang					
3	Văn hóa, thể dục và thể thao					
	Xây dựng một số trung tâm, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thể dục, thể thao quần chúng, thể dục, thể thao, giải trí cấp vùng					
4	Khoa học công nghệ					
	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp vùng					
	Đầu tư cho một số các tổ chức KH&CN có tính trọng điểm vùng					

TT	Dự án đề xuất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				Ghi chú
		2021 - 2025	2026- 2030	Sau 2030	Tổng cộng	
III	Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học					
	Đầu tư xây dựng khu vực cảnh quan thiên nhiên Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn					
	Đầu tư xây dựng Công viên địa chất non nước Cao Bằng					
	Đầu tư xây dựng khu vực cảnh quan thiên nhiên Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn					
	Đầu tư xây dựng khu vực cảnh quan thiên nhiên Hữu Liên – Hữu Lũng					
	Đầu tư xây dựng khu vực cảnh quan thiên nhiên Vùng núi cao Mù Căng Chải					
	Bảo tồn và phát triển Khu vực đa dạng sinh học rừng kín thường xanh ôn đới Hà Giang					
	Bảo tồn và phát triển Khu vực đa dạng sinh học rừng kín thường xanh á nhiệt đới Cao Bằng					
	Bảo tồn và phát triển Rừng kín thường xanh á nhiệt đới Sơn La - Hòa Bình					
	Bảo tồn và phát triển Rừng kín thường xanh ôn đới Lào Cai - Yên Bái					
	Bảo tồn và phát triển Rừng kín thường xanh á nhiệt Thuận Châu					
	Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến theo lưu vực sông					
IV	Các dự án quan trọng khác					
	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La	7.071				
	Các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La	926				
	Các dự án thuộc Dự án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang	409				
	Các dự án thuộc Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân sông Đà tỉnh Hòa Bình					
	Các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC thủy điện Sơn La giai đoạn II					

* các dự án có tổng mức đầu tư là dự án đã có trong danh mục đầu tư công trung hạn

IX. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Dự kiến tổng mức nhu cầu đầu tư và cơ cấu nguồn vốn

Với kịch bản tăng trưởng lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 5.706 nghìn tỷ đồng, trong đó:

Vốn cho giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 2.065 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 3.641 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành).

- Dự kiến vốn từ NSNN trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 557,6 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 910,5 nghìn tỷ (với giả định vốn đầu tư từ NSNN tăng bình quân 10%/năm).

- Dự kiến vốn huy động ngoài nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 1.187,5 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 2.185 nghìn tỷ.

- Dự kiến về nhu cầu về vốn được tính toán dựa trên giả định về tỷ suất hiệu quả vốn đầu tư (ICOR) thời kỳ 2021 - 2025 là khoảng 6,2 và thời kỳ 2026 - 2030 là khoảng 6.

2. Giải pháp về huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực vốn đầu tư

2.1. Đối với nguồn Ngân sách Nhà nước

- Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng khó khăn khác để đảm bảo đời sống, sinh hoạt của người dân. Quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn Ngân sách nhà nước như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của thành phần kinh tế khác.

Hạn chế, hướng tới không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp quốc gia, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Nguồn ODA ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu liên kết Vùng. Thu hút nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước, tập trung đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ, đẩy mạnh cổ phần hóa, bảo đảm giữ vai trò chủ đạo và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Hoàn thiện một số chính sách theo hỗ trợ theo ngành đối với Vùng để phát huy các thế mạnh như: chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối với đường cao tốc,

đường quốc lộ của các địa phương gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, vùng nông nghiệp chuyên canh, nguyên liệu nông lâm sản phục vụ chế biến gắn xuất khẩu theo chuỗi sản phẩm; liên kết đầu tư xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh khu kinh tế cửa khẩu gắn với phân cấp ...

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các Chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn Vùng, nhất là đối với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới), các hỗ trợ từ trung ương đối với các chương trình, dự án theo ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở phân cấp, tạo sự linh hoạt, chủ động đối với các cấp cơ sở.

2.2. Đối với các nguồn vốn ngoài Ngân sách

2.2.1. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Xây dựng cụ thể danh mục kêu gọi thu hút vốn FDI đi đôi với xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn theo chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ gắn với bảo vệ môi trường...

- Nghiên cứu cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng (vận dụng tối đa các hỗ trợ phù hợp quy định, các điều kiện thuận lợi hơn về mặt bằng...) để khắc phục những khó khăn, thách thức về rủi ro khi đầu tư (suất đầu tư lớn, thiên tai lũ lụt thường xuyên xảy ra, hạ tầng kém phát triển, chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo...) nhằm thu hút các nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn Vùng; đồng thời hình thành cơ chế để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước đảm bảo cân đối, hợp lý giữa các địa phương theo định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển; Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông thôn để cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong Vùng (hiện là trở ngại lớn trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, ngoài nước).

- Giai đoạn 2021-2025, tại Danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài⁸⁷, trong đó đã đề xuất danh mục các dự án của vùng TD&MNBB là 35 dự án trong tổng số 159 dự án kêu gọi đầu tư trên toàn quốc (chiếm 22%), quy mô đầu tư hơn 5 tỷ USD.

2.2.2. Nguồn vốn tín dụng

- Đổi mới chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước theo hướng chỉ hỗ trợ cho các

⁸⁷ Tờ trình số 827/TTr-BKHĐT ngày 09/02/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025.

đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án xây dựng công trình hạ tầng có tỷ suất lợi nhuận thấp và thời gian thu hồi dài. Đi đôi với ưu đãi tín dụng, cần cải thiện chất lượng thị trường tín dụng để các nhà đầu tư có được lượng vốn cần thiết một cách thuận lợi và có chi phí thấp. Đây là nguồn vốn quan trọng, ngoài đóng góp vào phát triển kinh tế còn có vai trò an sinh xã hội như tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập người lao động.

- Tiếp tục đổi mới các cơ chế đầu tư, tín dụng, ban hành đồng bộ các cơ chế về các hình thức cấp dụng của hệ thống tài chính tín dụng (cho vay, cho thuê, chiết khấu bảo lãnh tín dụng...).

2.2.3. Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân

- Các địa phương trong Vùng chủ động xây dựng và ban hành khung chính sách và cơ chế thu hút riêng theo đặc thù từng địa phương, trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; cải cách thủ tục hành chính, phát triển dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cấp sở, ngành, cấp huyện (DDCI), chủ động nghiên cứu tháo gỡ các rào cản chính như khó khăn trong tiếp cận về đất đai, mặt bằng, các rào cản về hạ tầng, khoa học công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp...

- Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp vùng, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Khuyến khích đầu tư trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các sản phẩm có công nghệ, hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao gắn với chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng

- Đảm bảo các điều kiện để thực hiện hiệu quả quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 làm công cụ thực hiện liên kết vùng.

Để đảm bảo Quy hoạch vùng TDMNPB được *thực thi*, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

+ Đảm bảo có sự *gắn kết chặt chẽ giữa lập quy hoạch và lập ngân sách* để đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các giải pháp chính sách và chương trình, dự án đầu tư đề xuất trong quy hoạch;

+ Đảm bảo sự *nhất quán* giữa các *quy hoạch cấp tỉnh/thành phố* với *quy hoạch*

vùng để đảm bảo các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án đầu tư của địa phương không mâu thuẫn với lợi ích vùng;

+ Cần có cơ chế tài trợ vùng chính thức cho các cơ sở hạ tầng cấp vùng;

+ Để đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết, tức là đảm bảo sự hưởng lợi một cách tương đối công bằng giữa các địa phương có liên quan, trong tiếp cận các nguồn lực phân bổ cho các dự án, cần thực hiện *phân bổ ngân sách đầu tư công* giai đoạn 2021- 2025 cho các chương trình, dự án đầu tư liên kết vùng được lựa chọn *theo tiêu chí liên kết vùng* được xây dựng trên cơ sở khoa học và được công bố *công khai* để đảm bảo tính minh bạch trong phân bổ nguồn lực. Quá trình thẩm định chủ trương đầu tư và báo cáo khả thi của các dự án đầu tư cần có sự tham gia của các tỉnh để đảm bảo rằng việc lựa chọn thực hiện các dự án, chương trình đầu tư công vùng được dựa trên việc cân nhắc đầy đủ các yếu tố KTXH, môi trường, an ninh quốc phòng vùng;

+ Ban hành *cơ chế thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước* vì phần lớn nguồn vốn cần có để phát triển vùng TDMNPB phải huy động từ khu vực ngoài nhà nước;

+ Thiết lập *hệ thống theo dõi- đánh giá* thực hiện quy hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch vùng TDMNPB, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối vùng TDMNPB:

Hiện tại, Hội đồng Điều phối vùng TDMNPB, giai đoạn 2021- 2025, đã được thành lập. Tuy nhiên, cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức và quy chế liên kết vùng đi kèm để đảm bảo Hội đồng hoạt động có hiệu lực cao theo một số đề xuất như sau:

Tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng Điều phối vùng để đảm bảo liên kết vùng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các tỉnh/thành phố trong Vùng. Tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu tích cực tham gia vào việc thực hiện các hoạt động liên kết trong thu hút đầu tư, sản xuất hay ứng phó biến đổi khí hậu.

- Phát huy các sáng kiến tiểu vùng trong thực hiện các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án, chương trình đầu tư liên kết vùng đề xuất trong Quy hoạch vùng.

Trong khuôn khổ các sáng kiến tiểu vùng, các tỉnh tiến hành ký kết biên bản ghi nhớ, xác định được khung liên kết/tầm nhìn chiến lược của mỗi tiểu vùng. Một số nhóm tỉnh đã lập được đề án chi tiết về các hoạt động liên kết vùng trong nhiều lĩnh vực, như:

Quy hoạch nhằm bố trí không gian phát triển và sản xuất; Liên kết xây dựng chuỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Xây dựng thể chế, chính sách; Quản lý tài nguyên (bao gồm tài nguyên nước); và Phát triển kết cấu hạ tầng... Các lĩnh vực này cũng chính là các lĩnh vực chính, được đề cập trong Quy hoạch vùng TDMNPB 2021- 2030, tầm nhìn 2050. Vì vậy, việc thực hiện các đề án chi tiết về các hoạt động liên kết vùng mà các tỉnh đưa ra trong các sáng kiến liên kết tiểu vùng hiện hành sẽ giúp cho việc thực hiện hiệu quả Quy hoạch vùng này.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

Các địa phương cần phối hợp để xác định các sản phẩm lợi thế của mình để cùng nhau tạo điều kiện huy động sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đặc biệt là khung pháp lý, liên quan đến liên kết vùng TDMNPB.

Việc lập quy hoạch vùng và sau đó là thể chế hóa quy hoạch này trên toàn vùng TDMNPB đòi hỏi phải có những thay đổi đáng kể trong luật pháp và chính sách hiện hành. Đây là sự định hướng lại quan trọng đối với cách lập quy hoạch và lập kế hoạch ngân sách tồn tại lâu nay, tăng cường phân cấp từ tập trung quốc gia sang các cấp vùng và tỉnh gắn với theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực được giao để thực hiện nhiệm vụ, cải cách chính sách tài khóa và có thể là hình thành cấp vùng như một cấp hành chính.

Việc hoàn thiện cần được thực hiện và không đợi cho đến khi có kết quả của quy hoạch thí điểm vì thí điểm này khó có thể thành công nếu không có nguồn lực và khung pháp lý, quy chế phù hợp trong bối cảnh của Luật Quy hoạch mới.

Để đảm bảo khung pháp lý cho phù hợp với Luật Quy hoạch mới, đưa vùng và quy hoạch vùng vào các cấu trúc và hệ thống chính trị, quy hoạch và ngân sách, một số luật liên quan cần được nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung gồm Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Ngân sách, Luật Quản lý nợ công, Tiếp đó một số nghị định, quyết định, thông tư mới, bộ chỉ số liên quan đến lựa chọn đầu tư, thẩm định và đánh giá, các quy định và hướng dẫn thực hiện cần được sửa đổi tương ứng có tính đến các yêu cầu thực tế của các tỉnh/thành phố thông qua quy trình tham vấn tất cả các bên liên quan.

Cập nhật và chia sẻ dữ liệu cho toàn vùng trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số sẽ nâng cao khả năng điều hành vùng, phục vụ điều phối quản lý kinh tế, xã hội và môi trường, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, hướng tới người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, việc xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng (trong đó có hệ thống giám sát các camera giao thông thông minh,...) và xây dựng Trung tâm điều hành thông minh vùng do Hội đồng vùng quản lý sẽ hỗ trợ xử lý các vấn đề tính chất vùng và liên vùng (giao thông, đô thị,...) và hướng tới xây dựng vùng TDMNPB “số” góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng một cách bền vững.

4. Giải pháp về môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng trưởng xanh là phương hướng chủ đạo phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường. Về kinh tế, xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường; khuyến khích phát triển và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng “sạch hơn”, giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm.

Về lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp một cách bền vững trên cơ sở phát triển đồng bộ từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và công tác tổ chức quản lý. Đưa lâm nghiệp trở thành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của các tỉnh và vùng, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Lấy nhiệm vụ bảo vệ, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn làm trọng tâm. Trong đó chú trọng giải pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Tăng cường bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển rừng đầu nguồn; đẩy mạnh các dự án trồng rừng và tái trồng rừng để phủ xanh diện tích đất quy hoạch trồng rừng, cải thiện chất lượng rừng và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trồng rừng. Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng phát triển bền vững. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực. Khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái. Các giải pháp cụ thể như sau:

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế từ rừng, bao gồm dịch vụ hệ sinh thái và phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

- Đối với dịch vụ hệ sinh thái rừng, khai thác hiệu quả tiềm năng từ các dịch vụ hệ sinh thái của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên như lưu trữ các-bon và bảo tồn đa dạng sinh học. Trong đó, dịch vụ môi trường rừng đang và sẽ DVMTR góp phần quan trọng cho giảm nghèo, phát triển sinh kế bền vững, xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi nơi chủ yếu đồng bào dân tộc sinh sống.

- Xây dựng hướng dẫn lượng giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái, thí điểm áp dụng tại các khu bảo tồn thiên nhiên; tiếp tục hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên;

- Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Nâng cao giá trị DVMTR tiệm cận với giá trị thực mà rừng cung cấp, tính toán mức chi trả DVTMR phù hợp, nhất là đối với các dịch vụ chính hiện nay như thủy điện, nước sạch. Bên cạnh đó, cần rà soát, bổ sung đối tượng chi trả tiền dịch vụ cung ứng như: bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản, nuôi cá nước lạnh, nuôi cá lồng trên sông, hồ.

- Triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững theo 2 hướng: Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn và bán tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới;

Đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, đây là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp có tính liên ngành, liên vùng, xã hội hóa cao, do đó cần có sự điều phối để tạo động lực để phát triển rừng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế và xã hội, tạo nhiều việc làm, ổn định đời sống xã hội; có tác động tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo động lực cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển. Ngành chế biến gỗ và lâm sản định hướng gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao, đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu và có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp, nhà sản xuất với nhà phân phối. Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, trong đó, ưu tiên đối với các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ cao và gắn với đầu tư phát triển trồng rừng nguyên liệu trong nước.

Khai thác tiềm năng đất trồng đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng phát triển bền vững. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực. Khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, hướng đến mục tiêu xây dựng nền “nông nghiệp thông minh”. Thực hiện cơ cấu lại các vùng sản xuất nông nghiệp trong các tỉnh, trọng tâm là áp dụng quy trình, công nghệ sản xuất sử dụng tiết kiệm nước và đem lại kinh tế cao để giảm thiểu tình trạng thiếu nước trong tương lai. Phát triển mạnh diện tích trồng rừng và trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, kết hợp nhiều loại cây trồng với các loại cây công nghiệp chính để tăng độ che phủ, tạo thảm thực vật phòng chống nguy cơ sạt lở. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh.

Khai thác hợp lý và sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng. Đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất. Thực hiện có hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức rà soát định kỳ nhằm có các điều chỉnh kịp thời phù hợp nhằm bảo tồn và phát huy đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp trong từng tỉnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải cấp vùng; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại; khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng và xử lý chất thải hữu cơ với quy mô nhỏ ở khu vực nông thôn chưa có hệ thống xử lý chất thải tập trung.

Chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa các tỉnh để giải

quyết các vấn đề liên tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường

5. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng cơ chế hợp tác tăng cường liên kết hoạt động khoa học và công nghệ của Vùng trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi tỉnh và toàn vùng. Tập trung nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống cây trồng, cung cấp giống chất lượng cao phù hợp khí hậu và thổ nhưỡng của vùng, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến, liên kết cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của vùng; chú trọng nghiên cứu ứng dụng công nghệ để gia tăng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy nhanh chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật canh tác hữu cơ, bền vững, thân thiện môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường (gồm tài nguyên đất, nước, khoáng sản, tài nguyên sinh học) và kết nối liền mạch hệ sinh thái vùng. Đồng thời, cần có các cơ chế đặc biệt, vượt trội để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia và doanh nghiệp tham gia vào việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, tập trung nghiên cứu cơ chế hiệu quả trong cung cấp dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường tín chỉ carbon quốc tế; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

Trên cơ sở mạng lưới và hệ thống tổ chức hoạt động nghiên cứu triển khai hiện có, rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, tăng cường đầu tư có trọng điểm, hướng tới hình thành một hệ thống hỗ trợ khoa học công nghệ có sự phân công và liên kết phục vụ có hiệu quả việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ưu tiên của vùng.

Tập trung đầu tư phát triển một số viện/trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhất là trong nông nghiệp gắn với đại học vùng theo mô hình tiên tiến của thế giới, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, duy trì tốc độ tăng trưởng cao dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả. Chú trọng phát triển, bồi dưỡng, nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Đưa khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành nhân tố đóng góp chủ đạo vào phân nâng cao giá trị gia tăng, sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm lợi thế, mặt hàng chiến lược của vùng. Ưu tiên chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực như y tế, giáo dục - đào tạo, thương mại, du lịch, nông nghiệp, tài nguyên – môi trường.

Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Ưu tiên xây dựng một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Sơn La. Phát triển hạ tầng thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCCN. Thiết lập nền tảng số hoặc hành lang kỹ thuật số (e-Platform) giúp kết nối, tương tác giữa viện, trường, doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo địa phương và vùng. Tăng cường vai trò của các sàn giao dịch công nghệ, kết nối với các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của địa phương, chia sẻ dữ liệu chung, kết nối thông tin nhu cầu cung - cầu công nghệ thông qua các sàn giao dịch, điểm kết nối cung, cầu công nghệ.

Cơ cấu lại các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp nhằm giải quyết thách thức về chất lượng nguồn nhân lực vùng. Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Xây dựng công thông tin sức khỏe cộng đồng tại các tỉnh, triển khai hệ thống Y tế thông minh chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) phục vụ người dân nơi cách xa trung tâm. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh.

6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức

Phát triển nguồn nhân lực theo hướng phục vụ phát triển các ngành lợi thế của vùng, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc hướng đến phát triển bền vững vùng. Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo để nâng cao chất lượng, kỹ năng nghề cho người lao động; đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của các địa phương trong vùng; các chương trình dự án hỗ trợ việc làm; các chương trình, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tạo đà cho sự phát triển bứt phá của vùng theo hai hướng: (1) Tạo cơ hội việc làm, giữ chân lao động chất lượng cao thông qua các chính sách ưu đãi. (2) Đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục trọng điểm cấp vùng; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động giáo dục nghề nghiệp bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư cơ sở vật

chất, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao; phát triển nguồn nhân lực dựa trên các thế mạnh và đặc trưng của địa phương để phát huy được hết tiềm năng của vùng.

Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng TDMNPB, từ đó điều chỉnh và đề xuất các chương trình, phương án giáo dục phổ thông, đào tạo, nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu địa phương. Phát triển chương trình đào tạo xuất phát từ nhu cầu của các nhóm người dân tộc và văn hóa bản địa; qua việc đào tạo giáo viên người dân tộc, tích hợp các kiến thức và kinh nghiệm dân tộc vào chương trình học chính thức nhằm tăng tính thực tế và khả năng áp dụng của chương trình học. Kết hợp tổ chức, đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu về lối sống, nhu cầu, và kinh nghiệm, kiến thức của cộng đồng dân tộc, để từ đó tích hợp vào chương trình đào tạo chính thống.

Đầu tư nâng cấp các trường đại học cấp vùng tại Thái Nguyên, Sơn La. Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức quốc tế và các quỹ có quan tâm để đưa nhân lực chất lượng cao hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng TDMNPB, từ đó điều chỉnh và đề xuất các chương trình, phương án giáo dục phổ thông, đào tạo, nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu địa phương. Kết hợp tổ chức, đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu về lối sống, nhu cầu, và kinh nghiệm, kiến thức của cộng đồng dân tộc, để từ đó tích hợp vào chương trình đào tạo chính thống. ***Cụ thể tại mỗi Tiểu vùng:***

Tiểu vùng 1: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Phát triển Trường Đại học Tây Bắc thành trung tâm giáo dục của tiểu vùng, đồng thời kết hợp với cơ sở đại học hoặc cơ sở nghiên cứu chuyên sâu trong nghiên cứu, đào tạo, quảng bá, bảo tồn văn hóa, lịch sử và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, phát triển du lịch, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới.

Tiểu vùng 2: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Trường đại học Hùng Vương (Phú Thọ). Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lực tái tạo.

Tiểu vùng 3: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Thái Nguyên, trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia.

Tiểu vùng 4: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo trường Đại học Nông lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

Hỗ trợ đầu tư hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm trong Vùng, tập trung vào cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông tin thị trường lao động, nâng cao năng lực, hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; hỗ trợ tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, nhất là giao dịch việc làm trực tuyến và các hoạt động giao dịch việc làm cho vùng sâu, vùng xa, đông đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng còn khó khăn trong Vùng.

Ưu tiên nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng tích hợp với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; thúc đẩy việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội; tập trung phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn.

7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Phát triển đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng để bảo vệ và kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng; cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân phát triển kinh tế, xây dựng theo quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc theo tuyến biên giới Việt – Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành tại các cấp để tránh rủi ro trong phát triển.

Bảo tồn, phát huy các mô hình định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ, phát triển rừng phù hợp với điều kiện từng địa phương. Hỗ trợ định canh, định cư thông qua phát triển việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần giảm di dân tự do.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Việc thực hiện định hướng quy hoạch cần trên cơ sở các quy định pháp luật về đầu tư công, quản lý tài chính, các cơ chế, chính sách đối vùng trung du và miền núi Bắc bộ.

Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và thúc đẩy liên kết và phát triển bền vững vùng. Xây dựng kế hoạch và chương trình thực hiện hành động, xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 5 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

Tổ chức nghiên cứu, đảm bảo tính thống nhất trong phân chia các tiểu vùng, xây dựng đề án phát triển một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế vùng như Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng.

Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vùng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.